

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO VIÊN NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC NÂNG HỘ VÀ NHÂN VĂN

Chu biên:
THÍCH NHẬT TỬ



Phật giáo Nam tông tại vùng Nam Bộ



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG BÚC

PHẬT GIÁO NAM TÔNG
TẠI VÙNG NAM BỘ

Ban chỉ đạo

HT. Thích Trí Quảng

Phó Pháp chủ GHPGVN

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan

Hiệu trưởng, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

Trưởng Ban biên tập, Trưởng Ban tổ chức hội thảo

TT.TS. Thích Nhật Từ

Phó Viện trưởng thường trực HVPGVN tại TP.HCM

Phó Ban biên tập

TT.TS. Thích Quang Thạnh TS. Lê Hoàng Dũng

TT. TS. Thích Giác Hoàng PGS.TS. Trương Văn Chung

Ban biên tập

ĐĐ.TS. Thích Lệ Ngôn TS. Trần Anh Tiến

ĐĐ.TS. Thích Thiện Tấn TS. Phan Anh Tú

ThS. Thích Ngộ Trí Đức TS. Nguyễn Thanh Tùng

TS. Lê Thanh Bình ThS. Mai Thị Kim Khánh

Võ Trần Đức Tiến ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Như

ThS. Trương Thị Lam Hà

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẬT GIÁO NAM TÔNG TẠI VÙNG NAM BỘ

Chủ biên:
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

**HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

PHẬT GIÁO NAM TÔNG TẠI VÙNG NAM BỘ

Thích Nhật Từ chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Nguyễn Thanh Hà
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Liên kết xuất bản:
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM
750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Ấn tống:
CHÙA GIÁC NGỘ
QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng	ix
Phát biểu định hướng của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN - HT. Thích Thiện Nhơn.....	xiii
Lời chào mừng - PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan	xix
Đề dẫn - TT. Thích Nhật Từ	xxiii
1. Dấu ấn Phật giáo Nam tông kinh trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam - ThS. Nguyễn Phúc Nguyên.....	1
2. Phật giáo Nam tông (Theravāda) Kinh Việt Nam: Quá trình du nhập và phát triển - Tỳ-khưu Định Phúc.....	17
3. Khái lược lịch sử Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam - TT.ThS. Thích Giác Trí.....	27
4. Trí thức Nam bộ bước đầu truyền bá Phật giáo Nam tông vào vùng đất Sài Gòn – Gia Định - ThS. Đỗ Cao Phúc	41
5. Hệ thống tổ chức Phật giáo Nguyên thủy (tộc người Kinh) Việt Nam (1938 – 1963) - ThS. Nguyễn Ngọc Hùng & TS. Nguyễn Thị Thanh Mai	55
6. Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong cuộc vận động 1963 - ThS. Nguyễn Ngọc Hùng & TS. Nguyễn Thị Thanh Mai.....	71
7. Đạo đức Phật giáo Nam tông trong đời sống văn hóa tinh thần người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay - ĐĐ.TS. Thích Huệ Đạo.....	87

8. Các chùa cổ thuộc Phật giáo Nam tông ở Đồng bằng sông Cửu Long trong đời sống cộng đồng - TS. Đào Vĩnh Hợp & ThS. Võ Thị Ánh Tuyết 109
9. Sự du nhập Phật giáo Theravada từ Campuchia - ThS. Lê Lâm Huỳnh Thông 129
10. Quan hệ Phật giáo giữa Việt Nam và Campuchia - TS. Kim Lan 145
11. Phật giáo Nam tông Khmer: Truyền thừa và biến đổi - TS. Võ Minh Tuấn 161
12. Khái quát Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ thế kỷ XIX-XX - TT.TS. Lý Hùng 171
13. Di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer ở phương Nam - những giá trị tiêu biểu cần bảo vệ và phát huy - ThS. Lưu Ngọc Thành 197
14. Vai trò của Phật giáo Nam tông trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ - ThS. Nguyễn Ngọc Trinh & Phạm Ngọc Hòa 213
15. Vị trí, vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam bộ - Một số vấn đề đặt ra và giải pháp - TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh. 225
16. Tinh thần “hộ quốc, an dân” của Phật giáo Nam tông Khmer trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ - TS. Bùi Thị Ánh Vân. 241
17. Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong việc bảo vệ quốc phòng, an ninh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay - Võ Quang Vinh 265
18. Phật giáo Nam tông Khmer góp phần thực hiện an sinh xã hội ở Tây Nam bộ hiện nay - TS. Đỗ Thu Hường 285
19. Chùa Khmer ở Nam bộ - Bùi Ngọc Quỳnh Như 299
20. Sự hình thành các chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long - TT. Sơn Ngọc Huỳnh 319

21. Đặc trưng và giá trị kinh Lá Buông của Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ - ĐĐ.ThS. <i>Thiên Giả</i>	341
22. Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Trà Vinh: Tầm quan trọng của lớp học Pali-khmer - <i>Nguyễn Thanh Giang</i>	365
23. Phật giáo Nam tông Khmer tại Lộc Ninh - TS. <i>Phan Anh Tú</i> . 375	
Vài nét về các tác giả	397

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách trên tay quý vị “*Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ*” là tập hợp một phần những bài viết của các nhà Phật học, các nhà nghiên cứu tham dự hội thảo quốc gia về cùng chủ đề, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM đồng tổ chức vào ngày 10/01/2021. Bốn quyển sách còn lại được xuất bản từ hội thảo nêu trên gồm: (i) *Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển*, (ii) *Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX*, (iii) *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam bộ*, (iv) *Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ*.

Phật giáo vùng Nam bộ luôn đi đầu về sự nghiệp phát triển Phật giáo toàn quốc trong thế kỷ XX. Vùng Nam bộ không chỉ là mảnh đất phát triển các trường phái, hệ phái, giáo phái Phật giáo, mà còn là nơi phát sinh các tôn giáo mới có nguồn gốc từ Phật giáo và một số tôn giáo mới chịu ảnh hưởng từ Phật giáo.

Vùng Nam bộ là nơi khởi nguyên của các tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, nổi trội nhất có Lương Xuyền Phật học hội (1934), Hội Phật giáo kháng chiến miền Tây Nam bộ (1940), Hội Phật học Nam Việt (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt (1951), Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (1957), Ủy Ban liên phái bảo vệ Phật giáo Việt Nam (1959), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (1964), nhập thể mạnh và phát triển bền vững nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-nay).

Phật giáo vùng Nam bộ đi đầu về giáo dục Phật giáo với sự ra đời của Phật học đường Lương Xuyên (1934 tại chùa Lương Xuyên, Trà Vinh), Phật học đường Phật Quang (1946 tại Trà Ôn, Vĩnh Long), Phật học đường Liên Hải (1948 tại chùa Vạn Phước, Sài Gòn), Phật học đường Mai Sơn (1948 tại chùa Mai Sơn, Sài Gòn), Phật học đường Nam Việt (1950 tại chùa Sùng Đức, 1951 tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn), Phật học viện Huệ Nghiêm (1965 tại chùa Huệ Nghiêm, đổi tên mới Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm 1971, Sài Gòn). Nổi trội nhất về giáo dục đại học Phật giáo là Viện đại học Vạn Hạnh (1964-1975). Hậu thân của đại học này là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984), đến năm 1997, đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, hiện đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ Phật học.

Nhiều năm qua, Phật giáo vùng Nam bộ luôn là đề tài thu hút, hấp dẫn và là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu và đã có nhiều công trình khoa học có giá trị, góp phần làm rõ diện mạo, đặc trưng của các trường phái, hệ phái Phật giáo ở Nam bộ. Bộ sách 5 tập “Phật giáo vùng Nam bộ” là sự kế thừa, tiếp nối nguồn mạch của các công trình nghiên cứu trước đó trên một tâm thế, tinh thần mới, đó là nghiên cứu Phật giáo vùng Nam bộ trong bối cảnh xã hội đương đại với tư cách là một hệ hình văn hóa - tôn giáo, nhằm cập nhật, mang lại tính liên tục từ truyền thống đến hiện tại theo tinh thần, chủ thuyết “Phật giáo nhập thế và phát triển.”¹

Ngay từ giai đoạn hình thành vùng đất Nam bộ, Phật giáo đã hiện diện trong đời sống tinh thần các lưu dân, đã đồng cam, cộng khổ gắn bó mật thiết với công cuộc khẩn hoang, xây dựng, tạo lập xóm ấp, góp phần quan trọng vào việc tổ chức, phát triển vùng đất xinh đẹp, trù phú, giàu tiềm năng vật chất và đa dạng, phong phú về đời sống tinh thần. Phật giáo vùng Nam bộ đồng hành cùng vận mệnh lịch sử của các tộc người cộng cư, đoàn kết, đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do của

1. Thích Trí Quảng, *Phật giáo nhập thế và phát triển*, 2 quyển. NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

dân tộc Việt Nam. Do vậy, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ trở thành nhân tố cấu thành nền tảng văn hóa và con người, mà còn góp phần tạo nên hệ giá trị và bản sắc văn hóa riêng của vùng đất và con người Nam bộ.

Hiện nay, vùng đất Nam bộ đang diễn ra quá trình đổi mới toàn diện, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế với sự phát triển bùng nổ của khoa học – công nghệ và thể chế kinh tế thị trường. Các xu hướng này đặt ra cho vùng đất Nam bộ không ít cơ hội phát triển bứt phá, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều thách thức nghiêm trọng. Đó là nguy cơ bị đứt gãy và mai một bản sắc văn hóa trong hội nhập quốc tế và đẩy bộ phận không nhỏ những con người bị tổn thương bởi sự cô đơn của chính bản thân mình khi mặt trái của đời sống xã hội, khoa học công nghệ hiện đại, càng mạnh lại càng trùu tượng, lạnh lùng, vô cảm vì chạy theo lợi nhuận và những mục tiêu không vì con người. Tính hai mặt của quá trình toàn cầu hóa là tất yếu và đòi hỏi chúng ta phải quan tâm, chú trọng hơn đến hạnh phúc con người, chú trọng đến văn hóa và con người với tư cách là nền tảng của mọi quan điểm, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Nam bộ.

Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xác định rõ diện mạo Phật giáo vùng Nam bộ với tư cách là hệ hình văn hóa – tôn giáo vùng. Do vậy, hệ giá trị, bản sắc văn hóa của Phật giáo vùng Nam bộ vẫn chưa được khắc họa rõ nét. Nhưng chúng ta đều có chung tâm thức rằng: “Phật giáo vùng Nam bộ hiện diện trong trái tim và có tiềm năng vượt trội”. Đây cũng chính là mục tiêu chính của bộ sách này.

Với tư cách chứng minh và chỉ đạo, tôi cho rằng ban tổ chức hội thảo, ban biên tập và tập thể tác giả bộ sách đã rất cố gắng thể hiện tốt tâm thế và tinh thần mới trong nghiên cứu những chủ đề rộng lớn, bao quát nhiều nội dung phong phú về Phật giáo vùng Nam bộ. Song vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế về tính toàn diện, sự chưa đầy đủ của hiện thực đời sống Phật giáo vùng Nam bộ. Đặc biệt là cách tiếp cận và một số nhận định có thể phải thảo luận thêm và tiếp tục nghiên cứu.

Tôi tán dương sự tham gia nhiệt tình của các nhà nghiên cứu, Tăng, Ni, Phật tử góp phần làm nên bộ sách này.

Trân trọng.

Việt Nam quốc tự, ngày 01 tháng 12 năm 2020

Trưởng lão HT. THÍCH TRÍ QUẢNG

Phó Pháp chủ GHPGVN

Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

PHÁT BIỂU ĐỊNH HƯỚNG CỦA HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN

Tôi rất hoan hỷ tham dự hội thảo: “*Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển*” do Hội đồng Điều hành HVPGVN tại TP.HCM tổ chức vào ngày 10/01/2021, với sự phối hợp của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM nhằm chào mừng Đại lễ kỷ niệm 40 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam được hình thành và đồng hành với đất nước Việt Nam.

Có thể nói đây là lần đầu tiên Phật giáo vùng đất Nam bộ trở thành đối tượng và phạm vi nghiên cứu chuyên sâu của hội thảo học thuật cấp quốc gia. Hơn 140 bài nghiên cứu của các nhà Phật học thuộc các Học viện Phật giáo Việt Nam và các nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học trong nước gửi về Ban tổ chức hội thảo, trong số đó, khoảng 110 được chọn in trong 5 tập sách.

Trong dòng chảy thời gian và hoàn cảnh lịch sử, đạo Phật đã có mặt tại vùng đất Nam bộ vào những năm đầu thế kỷ XVII bằng sự kiện Đoàn Quốc Công Nguyễn Hoàng xây dựng chùa Thiên Mụ. Trong quá trình mở mang vùng đất phương Nam, các Chúa Nguyễn đều là những người sùng kính đạo Phật, điều này đã tạo sự thuận lợi cho việc phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, Phật giáo Đàng Trong xuất hiện nhiều danh Tăng trong nước và từ Trung Hoa theo đoàn di cư phàn Thanh, phục Minh đến xứ Đàng Trong, để truyền bá Phật pháp. Điều này đã tạo nên một

luồng sinh khí trong đời sống tu hành của người học Phật, đồng thời đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng trong đời sống tâm linh cho cư dân vùng đất mới. Trong khoảng thời gian này, sự xuất hiện của hai Thiền sư Thạch Liêm (dòng Tào Động) và Nguyên Thiều (dòng Lâm Tế) đã tạo cho Phật giáo xứ Đàng Trong phát triển trong sự kế thừa các dòng thiền, các chi phái đã góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú cho Phật giáo Nam bộ và tồn tại cho đến nay.

Tính đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa đã làm cho vùng Nam bộ Việt Nam có đời sống vật chất và tinh thần đa dạng, phong phú. Qua hội thảo này, tôi đề nghị các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu cùng suy gẫm và nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa những vấn đề trọng yếu của Phật giáo vùng Nam bộ.

Thứ nhất, về *phương pháp nghiên cứu*, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được tiếp cận từ góc độ tôn giáo, lịch sử và khảo cổ học mà cần được khai thác qua phương diện văn hóa học, dân tộc học và nhân học để thấy rõ quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ cũng như những tác động và ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống xã hội, văn hóa và tinh thần của các cộng đồng Việt Nam, Trung Quốc và Khmer ở vùng Nam bộ. Tôi cho rằng cách tiếp cận liên ngành này sẽ giúp chúng ta phác họa bức tranh toàn cảnh về Phật giáo vùng Nam bộ.

Do vậy, hội thảo về Phật giáo vùng Nam bộ lần này nên được nhìn nhận là điểm khởi đầu thú vị, hơn là sự cứu cánh trong chính nó. Nói cách khác, HVGPN tại TP.HCM nên tiếp tục tổ chức các hội thảo tiếp theo và biên soạn các sách chuyên khảo về Phật giáo vùng Nam bộ bao gồm cơ sở khoa học, chuẩn xác về niên đại, truyền thừa có cơ sở lý luận, nền tảng triết học, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử nhằm làm nổi bật những nét đặc trưng của Phật giáo vùng Nam bộ.

Thứ hai, về *trường phái Phật giáo*, vùng Nam bộ là sự tiếp biến, dung hợp của Phật giáo Bắc tông người Việt, Phật giáo Bắc tông người Hoa, Phật giáo Nam tông người Việt và Phật giáo Nam tông người Khmer. Trong quá trình mở rộng cương thổ ở Nam bộ, cộng

đồng người Việt, người Hoa, người Khmer đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng đặc thù. Trong lịch sử khẩn hoang Nam bộ, ba cộng đồng người nêu trên đã mang Phật giáo đến vùng đất mới. Điều này góp phần tạo nên diện mạo của Phật giáo vùng Nam bộ, hội đủ các truyền thống Phật giáo Đại thừa (Việt Nam và Trung Quốc) và Phật giáo Thượng tọa bộ (Việt Nam và Khmer).

Các nền tảng triết lý, đạo đức và văn hóa của Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Thượng tọa bộ đã ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần của người dân vùng Nam bộ gồm văn hóa, phong tục tập quán, lối sống, tín ngưỡng và các sinh hoạt xã hội. Nói cách khác, sinh hoạt văn hóa và đời sống tinh thần của người dân Nam bộ phản ánh diện mạo văn hóa Phật giáo dưới hình thức tiếp biến, dung hợp, cộng tồn như một chỉnh thể bất khả phân ly.

Thứ ba, *về giáo phái Phật giáo*, Phật giáo vùng Nam bộ còn là mảnh đất trù phú, nơi ươm mầm, phát sinh các hệ phái Phật giáo. Hệ phái Phật giáo Hoa tông được hình thành vào nửa cuối thế kỷ XVII theo dấu chân của Trần Thượng Xuyên và Mạc Cửu cùng nhóm di thần phản Thanh, phục Minh Trung Hoa đến tị nạn chính trị ở Chân Lạp, đã mang Phật giáo Trung Hoa đến mảnh đất mới này.

Trong quá trình kế thừa và phát triển, các tổ chức Giáo hội, tổ chức hội và các hệ phái, sơn môn thể hiện sự phong phú, đa dạng đáp ứng được các giá trị và nhu cầu tu học, tín ngưỡng tâm linh cho đa số bộ phận cư dân vùng đất Nam bộ. Đặc biệt là tinh thần yêu nước, đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc bảo vệ tổ quốc qua các giai đoạn của lịch sử.

Thứ tư, *vùng Nam bộ là tiền đề phát sanh các tôn giáo mới*. Vùng Nam bộ với bối cảnh đa văn hóa và đa tín ngưỡng, làm nơi phát sinh các phong trào tôn giáo mới gồm các tôn giáo có nguồn gốc từ Phật giáo và các tôn giáo chịu ảnh hưởng từ Phật giáo.

Nếu học thuyết phương tiện, tinh thần khai phóng và tự do tư tưởng của Phật giáo làm phát sinh các trường phái, hệ phái giáo phái Phật giáo thì sự tiếp biến văn hóa và tính dung thông trong đạo

Phật đã tạo tiền đề cho sự ra đời của một số tôn giáo nội sinh ở vùng Nam bộ. Nói cách khác, chính văn hóa Phật giáo đã trở thành mảnh đất tinh thần phì nhiêu cho sự hình thành, phát triển và đóng góp của các phong trào tôn giáo mới tại vùng Nam bộ. Thực tế này cho thấy Phật giáo là mạch sống của vùng Nam bộ cần phải duy trì như một di sản văn hóa, mặt khác, cần tiếp tục đổi mới cách hành đạo nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người thời đại.

Thứ năm, về *phong trào Phật giáo dẫn thân*. Một trong các đặc điểm quan trọng của Phật giáo vùng Nam bộ là Phật giáo dẫn thân (*engaged Buddhism*), còn gọi là Phật giáo nhân gian (人間佛教) theo cách gọi của người Trung Hoa. Sự ra đời của các phong trào Phật giáo dẫn thân tại vùng Nam bộ bắt nguồn từ nhu cầu cải cách toàn diện phương thức tổ chức và hành đạo nhằm phát triển Phật giáo, đáp ứng nhu cầu hiện đại của quần chúng nhân dân.

Bên cạnh việc duy trì truyền thống triết lý, giới luật và hành trì, Phật giáo nhập thế phải hội đủ tính hiện đại và tính thực tiễn trong sứ mệnh phụng sự nhân sinh. Chủ trương “trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng” của các thiền sư đời Trần, hay học thuyết “Phật pháp không lìa pháp thế gian” của Lục Tổ Huệ Năng đã được chuyển thể thành tinh thần “Phật giáo đồng hành với dân tộc” của các phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, trong đó, sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 như hình thái tiêu biểu của Phật giáo nhập thế.

Sự nhập thế của GHPGVN được thể hiện rõ ở chính sách “hộ quốc an dân”, các hoạt động an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, bài trừ mê tín, bảo vệ môi trường, xây dựng hòa bình, song song với việc đa dạng hóa cách phụng sự nhân sinh qua các chiều kích giáo dục, hoằng pháp, văn hóa và quan hệ quốc tế. Đây là các cánh cửa giới thiệu, dẫn dắt các thành phần xã hội gồm giới chính trị, giới doanh nhân, giới trí thức, giới trẻ và giới bình dân... đến với Phật giáo, trải nghiệm triết lý Phật, đạo đức Phật, nhằm khép lại khổ đau, mở ra hạnh phúc.

Thứ sáu, *các đặc điểm của Phật giáo vùng Nam bộ* bao gồm tính tự

do tư tưởng, tính thực tiễn, tính cộng tồn, tính dung hợp, tính dân tộc, tính quần chúng, tính hội nhập nhưng không làm mất đi bản chất giác ngộ, giải thoát của Phật giáo truyền thống.

Nhờ *tính tự do tư tưởng và thoáng mở*, Phật giáo vùng Nam bộ trở thành tôn giáo có nhiều trường phái, hệ phái, giáo phái với các pháp môn tu tập đa dạng, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các cộng đồng dân tộc và thành phần xã hội khác nhau.

Nhờ *tính thiết thực hiện tại*, cách hành đạo của các Tăng Ni ở vùng Nam bộ đạt được tính khế lý, khế cơ, lấy con người làm trọng tâm, lời giảng sát sườn với cuộc sống, giúp người nghe dễ áp dụng trong cuộc sống.

Nhờ *tính dung hợp và tích hợp*, Phật giáo vùng Nam bộ dễ dàng thích ứng với bối cảnh xã hội, chính trị, văn hóa ở vùng đất mới trong quá trình Nam tiến của dân tộc, nhờ đó, có thể cộng tồn trong hòa bình với các tôn giáo có trước và tôn giáo mới.

Nhờ *tính dân tộc*, Phật giáo vùng Nam bộ đề cao chủ nghĩa yêu nước. Trong thời chiến tranh, các tăng sĩ sẵn sàng “cởi áo cà sa khoác chiến bào” trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, nhằm giành lại độc lập chủ quyền dân tộc và góp phần phát triển đất nước trong thời bình.

Nhờ *tính quần chúng*, Phật giáo vùng Nam bộ hướng đến đối tượng phụng sự là “số đông” bao gồm các tộc người, bất luận màu da, giới tính, tuổi tác, vị trí xã hội. Số đông ở vùng đất mới chính là quần chúng bình dân. “Mang lại lợi ích cho số đông” là chủ trương hành đạo thiết thực của Phật giáo vùng Nam bộ.

Nhờ *tính hội nhập*, một mặt Phật giáo vùng Nam bộ tham gia tích cực vào các phương diện đời sống, thể hiện tính trách nhiệm xã hội và đóng góp các giá trị cao quý cho đất nước và con người Việt Nam. Bằng chủ trương hội nhập, Phật giáo vùng Nam bộ đã góp phần phát triển đất nước theo hướng bền vững.

Thứ bảy, *các thách thức cần vượt qua*. Bên cạnh những đóng góp to lớn nêu trên, Phật giáo vùng Nam bộ đang đối diện trước các thách thức lớn của thế giới hiện đại bao gồm tính thế tục và tính

toàn cầu hóa, bên cạnh chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Cùng với toàn quốc, vùng Nam bộ đang chuyển mình hội nhập khu vực và thế giới, trước nhu cầu phát triển tốt đẹp của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tính thế tục hóa có mặt tích cực là tạo ra sự dung tục do tác động bởi chủ nghĩa tiêu thụ trong nền kinh tế thị trường. Điều này đòi hỏi các nhà Phật học cần cam kết giữ gìn tinh thần “bất biến” để trong tiến trình nhập thế, việc phụng sự nhân sinh của Tăng Ni vẫn thể hiện được tính thiêng liêng.

Tính toàn cầu hóa đã tạo ra sự bùng nổ kinh tế thị trường, tác động toàn diện đến mọi phương diện của cuộc sống con người, mang văn hóa, tôn giáo, phong tục tập quán và lối sống phương Tây vào đất nước Việt Nam. Để tiến trình toàn cầu hóa không tạo ra sự “xâm thực văn hóa” của các nền văn hóa và tôn giáo phương Tây đối với Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thì các nhà Phật học, văn hóa học và dân tộc học cần đề cao, giữ gìn và truyền bá ý thức bảo tồn các bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung, bản sắc văn hóa Phật giáo Việt nam nói riêng.

Thay mặt Hội đồng Trị sự GHPGVN, tôi mong rằng các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu qua hội thảo “Phật giáo vùng Nam bộ” này rút ra các bài học mà tiền nhân đã sử dụng trong tiến trình hình thành và phát triển vùng Nam bộ trong hơn 3 thế kỷ qua. Tôi rất mong mọi người hãy sẵn sàng nhận diện những thách thức tiềm ẩn mà vùng Nam bộ cần phải khắc phục, vượt qua.

Trên tinh thần đó, tôi tán dương tập thể các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu đã góp phần tạo nên sự thành công của hội thảo này, nhờ đó, bộ sách 5 tập về “Phật giáo vùng Nam bộ” do TT. Thích Nhật Từ thực hiện được ra đời, phục vụ cho quý độc giả trong và ngoài nước.

Tôi cầu chúc hội thảo của chúng ta thành công mỹ mãn.

Chùa Minh Đạo, ngày 01/12/2020

HT. Thích Thiện Nhơn

LỜI CHÀO MỪNG

Phật giáo Việt Nam với tư tưởng nhập thế “hộ quốc, an dân” luôn đồng hành cùng vận mệnh của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử. Trong cuộc đồng hành đó, Phật giáo vùng Nam bộ có thể được xem là một điểm nhấn quan trọng, đánh dấu sự khởi đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được xem là tiên phong trong các hoạt động Phật sự, góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự hội nhập quốc tế của Việt Nam, mà còn tạo nên một sắc thái riêng trong tổng thể văn hóa Phật giáo cả nước.

Với triết lý sâu sắc về từ, bi, hỷ, xả, giáo hóa con người sống và làm việc thiện, bao dung, độ lượng, Phật giáo đã trở thành một phần của đời sống văn hóa tinh thần của đại đa số quần chúng nhân dân Nam bộ, trong suốt tiến trình lịch sử khai phá, hình thành, dựng nước và giữ nước trên vùng đất mới này.

Trải qua hơn 300 năm phát triển và hòa mình vào dòng chảy lịch sử, Phật giáo vùng Nam bộ đã trải qua nhiều biến động tự thân, đồng thời cũng trải qua nhiều thăng trầm lịch sử với những sự kiện đáng nhớ như phong trào chấn hưng Phật giáo những năm đầu thế kỷ XX, phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963... Phật giáo vùng Nam bộ luôn cho thấy vai trò tiên phong và luôn đồng hành cùng quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

Có thể nói, một trong những đặc trưng của Phật giáo vùng Nam bộ là sự đa dạng, đi cùng với tính dung hợp. Do Phật giáo vùng Nam bộ có tính nhập thể mạnh mẽ, thể hiện ở tính mở, năng động và khai phá, nên trong quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo vùng Nam bộ luôn gắn với tính thực tiễn, luôn đi đầu trong các hoạt động Phật sự, có đóng góp đáng kể vào công cuộc xây dựng văn hóa, xã hội không chỉ riêng ở vùng đất Nam bộ trong các giai đoạn lịch sử, mà còn góp phần tạo ảnh hưởng tích cực đến nhiều vùng đất khác của tổ quốc.

Hội thảo ***“Phật giáo vùng Nam bộ: sự hình thành và phát triển”*** do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh phối hợp cùng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức nhằm làm rõ các giai đoạn lịch sử của quá trình truyền bá, lan tỏa và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ, cũng như vai trò và sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội trong các cộng đồng dân tộc ở vùng Nam bộ.

Đây là một Hội thảo khoa học đã thu hút số lượng bài tham luận có quy mô lớn, phong phú về chủ đề nghiên cứu, có sự bao quát lẫn chuyên sâu, tập trung vào 5 chủ đề chính và được xuất bản thành 5 quyển sách sau đây: (i) Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển; (ii) Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX; (iii) Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam bộ; (iv) Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ; (v) Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ.

Hội thảo đã thu hút nhiều học giả, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, gồm cả nhân sĩ trí thức và Tăng, Ni, Phật tử. Dưới cái nhìn khách quan của các nhà nghiên cứu, với những cách tiếp cận từ nhiều phương diện khác nhau, các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu về Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được làm sáng tỏ hơn, mà còn mang lại cái nhìn hệ thống và tổng quan hơn về Phật giáo vùng Nam bộ.

Những kết quả nghiên cứu và các ý tưởng đạt được qua hội thảo lần này sẽ tạo nguồn cảm hứng và động lực cho các nghiên cứu

chuyên sâu hơn về Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung, trên phương diện khoa học lẫn thực tiễn.

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan
Hiệu trưởng
Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG-HCM

ĐỀ DẪN

Quyển sách “*Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ*” là 1/5 tập sách và là tuyển tập gồm 23 bài nghiên cứu được trích từ Hội thảo quốc gia về “*Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển*”, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM đồng tổ chức vào ngày 10/01/2021.

Tiếp cận từ góc độ lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học, văn hóa học, dân tộc học, quyển sách này nhằm làm rõ các giai đoạn lịch sử của quá trình truyền bá, lan tỏa và phát triển của Phật giáo ở vùng Nam bộ cũng như ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội trong các cộng đồng dân tộc ở vùng Nam bộ trong thế kỷ XX.

Tác phẩm này giới thiệu khái quát về hai trường phái Phật giáo Nam tông gồm Phật giáo Nam tông của người Việt và Phật giáo Nam tông của cộng đồng Khmer tại vùng Nam bộ bao gồm bối cảnh lịch sử, văn hóa, giáo lý nền tảng, kiến trúc mỹ thuật Phật giáo Nam tông và hội nhập, phát triển.

“*Dấu ấn Phật giáo Nam tông Kinh trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam*” của ThS. Nguyễn Phúc Nguyên, Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ, khái quát nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển và vai trò của Phật giáo Nam tông Kinh trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Tập trung vào “*Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam: Quá trình du nhập và phát triển*”, ĐĐ.ThS. Định Phúc trình bày diện mạo của hệ phái này trong 80 năm hình thành, phát triển tại miền Nam, góp phần làm tốt đạo đẹp đời.

Như tên gọi của bài viết “*Khái lược lịch sử Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam*”, TT.ThS. Thích Giác Trí đã trình bày khái lược về bối cảnh và sự hình thành Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam dưới sự ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo.

Bài viết “*Trí thức Nam bộ bước đầu truyền bá Phật giáo Nam tông vào vùng đất Sài Gòn - Gia Định*” của ThS. Đỗ Cao Phúc đề cập sự đóng góp của tầng lớp trí thức Nam bộ trong việc vận động, xây dựng, phát triển Phật giáo Nam tông từ Campuchia về Việt Nam.

Giới hạn đề tài vào “*Hệ thống tổ chức Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam 1938 – 1963*”, bài viết của ThS. Nguyễn Ngọc Hùng và TS. Nguyễn Thị Thanh Mai trình bày sự đóng góp của tổ chức trong Ủy Ban liên phái bảo vệ Phật giáo, cũng như cùng với Tổng hội Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất vào năm 1964.

Xoay quanh giai đoạn “*Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong cuộc vận động Phật giáo năm 1963*”, ThS. Nguyễn Ngọc Hùng và TS. Nguyễn Thị Thanh Mai khái quát vai trò và sự đóng góp của hệ phái Phật giáo này trong pháp nạn Phật giáo tại miền Nam.

Như tựa đề bài viết “*Đạo đức Phật giáo Nam tông trong đời sống văn hóa tinh thần người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*”, ĐĐ.TS. Thích Huệ Đạo trình bày các nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo và những đóng góp to lớn trong việc làm phong phú đời sống văn hoá tinh thần của người Khmer tại Nam bộ.

Bài viết “*Các chùa cổ thuộc Phật giáo Nam tông ở đồng bằng sông Cửu Long trong đời sống cộng đồng*” của ThS. Võ Thị Ánh Tuyết & TS. Đào Vĩnh Hợp giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển của chùa Kleang (Sóc Trăng), chùa Âng (Trà Vinh), chùa Tổng Quản (Kiên Giang), chùa Xà Tón (An Giang) và chùa Xiêm Cán (Bạc

Liêu) và vai trò quan trọng của Phật giáo đối với sự phát triển văn hóa, xã hội trong cộng đồng.

Nghiên cứu mối *“Quan hệ Phật giáo giữa Việt Nam và Campuchia”*, SC.TS. Thích Nữ Mỹ Thúy khẳng định đây là mối quan hệ lâu đời từ ngôn ngữ, văn hóa dân tộc đến tín ngưỡng Phật, ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của nhân dân hai nước trong thế kỷ XX.

TS. Võ Minh Tuấn qua bài viết *“Phật giáo Nam tông Khmer: Truyền thừa và biến đổi”* cho rằng quá trình truyền thừa và phát triển của trường phái này trong vùng đất Nam bộ đã góp phần làm phong phú diện mạo văn hóa, tôn giáo và dân tộc tại miền Nam Việt Nam.

Giới hạn trong giai đoạn *“Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ thế kỷ XIX-XX”*, TT.TS. Lý Hùng, Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó trưởng Ban Pháp chế GHPGVN, chứng minh qua hai nghìn năm có mặt ở Việt Nam, Phật giáo đã trải qua bao thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, đồng hành, gắn bó với truyền thống dân tộc trong sự nghiệp nhập thế tích cực, ích đạo lợi đời.

Kêu gọi *“Di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer ở phương Nam - những giá trị tiêu biểu cần bảo vệ và phát huy”*, ThS. Lưu Ngọc Thành cho rằng Phật giáo Nam tông đã ảnh hưởng mạnh mẽ ở những vùng đất phương Nam, tạo nên các giá trị lịch sử trong hệ thống di sản văn hóa cần phải được bảo vệ và phát huy.

Khẳng định *“Vai trò của Phật giáo Nam tông trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ”*, ThS. Nguyễn Ngọc Trinh và Phạm Ngọc Hòa chứng minh rằng ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa của cộng đồng Khmer chịu sự ảnh hưởng trực tiếp từ Phật giáo Nam tông.

Tập trung vào *“Vai trò Phật giáo Nam tông Khmer ở Tây Nam bộ”*, TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, Phó trưởng Ban Tôn giáo, Ủy ban trung ương MTTQVN, phân vai trò của Phật giáo Nam tông đối với đời sống vật chất và tinh thần của người Khmer, đồng thời kêu gọi bảo tồn, phát huy các giá trị của Phật giáo Nam tông Khmer trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

“Tinh thần ‘hộ quốc, an dân’ của Phật giáo Nam tông Khmer trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ” của TS. Bùi Thị Ánh Vân đã liệt dẫn những bằng chứng về đóng góp to lớn của cộng đồng Phật giáo Khmer trong chính sách “hộ quốc, an ninh” của Phật giáo Việt Nam, góp phần tạo nên thống nhất đất nước.

Xác định *“Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong việc bảo vệ quốc phòng, an ninh ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay”*, Võ Quang Vinh cho thấy lòng tự hào về yêu quê hương, tinh thần đoàn kết dân tộc đã góp phần phát huy sức mạnh của tăng đoàn Khmer trong việc bảo vệ quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam.

Từ thực tiễn đóng góp *“Phật giáo Nam tông Khmer góp phần thực hiện an sinh xã hội ở Tây Nam bộ hiện nay”*, TS. Đỗ Thu Hường khẳng định vai trò của Phật giáo trong phát triển kinh tế, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

Giới hạn phạm vi nghiên cứu vào *“Chùa Khmer ở Nam bộ”*, Bùi Ngọc Quỳnh Như chứng minh chùa trong phum sóc là trung tâm văn hóa, tôn giáo và giáo dục của cộng đồng Khmer, thể hiện nét độc đáo trong kiến trúc và mỹ thuật.

TT. Sơn Ngọc Huỳnh, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long, qua bài *“Sự hình thành các chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long”* giới thiệu các đóng góp của 13 chùa Khmer tại tỉnh này từ thời điểm hình thành cho đến thời điểm hiện nay.

Qua bài viết *“Đặc trưng và giá trị kinh lá buông của Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ”*, ĐĐ.ThS. Thiên Giả đánh giá giá trị thực tiễn của kinh lá buông đối với đời sống tinh thần của người Khmer trong sứ mệnh giáo dục chân lý và đạo đức của đức Phật.

Như tựa của bài viết *“Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Trà Vinh: Tầm quan trọng của lớp học Pali-Khmer”*, Nguyễn Thanh Giảng khái quát nền giáo dục Pali-Khmer ở Trà Vinh, trong sự nghiệp bảo tồn tiếng nói và chữ viết Khmer và ngôn ngữ Pali cho nhiều thế hệ tương lai.

Xuất phát từ chuyến nghiên cứu điền dã *“Phật giáo Nam tông Khmer tại Lộc Ninh”*, TS. Phan Anh Tú giới thiệu cuộc hành trình

của Phật giáo Nam tông Khmer tại vùng đất Lộc Ninh, qua đó, kêu gọi tinh thần dẫn thân phụng sự nhân sinh của Tăng Ni.

Thông qua các bài nghiên cứu trên, các tác giả cho chúng ta thấy bên cạnh việc duy trì bản sắc văn hóa, Phật giáo Nam tông tại Việt Nam đã thể hiện tinh thần dung thông, hòa hợp, tạo thành sức mạnh dân tộc, góp phần phát triển bền vững Phật giáo Việt Nam, đất nước và con người Việt Nam.

Sài Gòn, ngày 01/12/2020

TT. Thích Nhật Từ

DẤU ẤN PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH TRONG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Phúc Nguyên*

Tóm tắt

Phật giáo Nam tông Kinh hay Phật giáo Nam tông Việt Nam hay Phật giáo Tăng gia Nguyên thủy Việt Nam là tên gọi hệ phái Phật giáo Nguyên thủy - Theravada trong bộ phận người Kinh theo Phật giáo. Phật giáo Nam tông Kinh đã tạo nên sự đặc sắc và phong phú nhất định trong truyền thống Phật giáo vốn tôn trọng sự đa dạng của các pháp môn tu tập. Cuối năm 1930, nhân đọc quyển Tuệ Giác của Phật, nhận thức rõ giá trị đích thực của đạo Phật, ông Lê Văn Giảng ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Phật giáo Nguyên thủy. Lúc đầu, ông tập hợp được các bạn đồng học cùng nhau thực hành thiền định. Năm 1935, ông gặp người bạn là ông Nguyễn Văn Hiếu, ông đem quyển Tuệ giác của Phật giới thiệu và khuyên về Campuchia tâm sư học đạo. Năm 1938, khi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn (sau này là Thành phố Hồ Chí Minh), ông Nguyễn Văn Hiếu gặp ông Bùi Ngươn Hứa, một tín đồ Phật giáo đã hiến phần đất ở ấp Gò Dưa, xã Tam Bình, Thủ Đức và xây dựng chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Giáo hội Tăng gia Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh).

*. Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ.

Từ đây, tín đồ, Phật tử hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh không ngừng tăng lên, trong đó, có số tín đồ từ Campuchia trở về.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông Kinh, Lê Văn Giảng, Phật giáo Nguyên thủy, Bửu Quang.

1. NGUỒN GỐC, QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN

1.1. Bối cảnh chính trị, xã hội

Năm 1802 Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Gia Long, mở đầu triều đại nhà Nguyễn trong tiến trình lịch sử Việt Nam. Triều Nguyễn xây dựng nhà nước tập quyền, chuyên chế, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống. Như là một tất yếu, triều Nguyễn có những chính sách ngăn cản sự phát triển của Phật giáo. Triều Nguyễn thực hiện chính sách hạn chế và ngăn cản sự phát triển của Phật giáo. Điều này được thể hiện trên các mặt như cấm xây cất chùa mới, đúc chuông, tô tượng, hạn chế số Tăng, Ni đặt ra nhiều luật lệ khắt khe đối với tăng lữ.

Năm 1858, thực dân Pháp xâm chiếm và rồi đặt ách thống trị trên toàn bộ đất nước ta (1885), Phật giáo cũng chịu chung số phận, ngoài các chùa, đền bị trưng dụng, thực dân Pháp cho triệt hạ các chùa như: Chùa Kim Chương, chùa Phật Lớn (Ông Phúc) bị dỡ vào năm 1865 ... chùa Kim Tiên (Chợ Quán) bị dỡ vào năm 1863 ... Từ năm 1861 đến 1865, Pháp triệt hạ các chùa lớn, chỉ còn lại các chùa trong ngõ hẻm.

Chính sách tôn giáo của thực dân Pháp làm cho Phật giáo Việt Nam suy yếu, uy tín và ảnh hưởng Phật giáo đối với dân chúng sút giảm. Giáo lý, kinh sách thất truyền, Tăng Ni tu hành sa sút, chỉ biết rút mình vào kinh kệ, không am tường giáo lý, lối sống thế tục, đượm vẻ bi quan, yếm thế. Chùa trở thành nơi cúng bái, hành nghề mê tín dị đoan, luyện bùa ngãi, lên đồng bà cốt... xuất hiện khắp nơi.

Bối cảnh chính trị xã hội trên đã tác động mạnh đến nhiều nhân sĩ trí thức Phật giáo yêu nước và cao tăng muốn chấn hưng, phát

triển Phật giáo, đồng thời dùng ngọn cờ Phật giáo đoàn kết các lực lượng chống Pháp giành độc lập dân tộc. Cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam được khởi xướng đầu tiên tại Sài Gòn vào năm 1920 gắn với sự hoạt động của nhà sư Khánh Hòa (1878 - 1947), Thiện Chiếu (1898 - 1974)... Từ phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam lan ra miền Trung và miền Bắc với Hòa thượng Giác Tiên, Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, các cư sĩ như Lê Đình Thám, Phan Kế Bính, Nguyễn Năng Quốc, Trần Văn Giáp, Nguyễn An Ninh, Nguyễn Trọng Thuật, Huỳnh Thúc Kháng,...

Nam bộ từ thế kỷ XIX, do nhiều nguyên nhân kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nên xuất hiện nhiều tôn giáo mới. Năm 1849, ông Đoàn Minh Huyền sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; năm 1867, ông Ngô Lợi lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa; năm 1926, các ông Ngô Minh Chiêu (1878-1930), Lê Văn Trung (1875-1934), Phạm Công Tắc (1893-1959) sáng lập đạo Cao Đài; năm 1939, ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập Phật giáo Hòa Hảo...

Trong bối cảnh đó, Phật giáo Nam tông Kinh cũng dần dần được hình thành và từng bước phát triển.

1.2. Quá trình thành lập

Quá trình thành lập của Phật giáo Nam tông Kinh có thể chia thành 02 giai đoạn:

1.2.1. Giai đoạn 1930 - 1956

Cuối năm 1930, nhân đọc quyển *Tuệ Giác của Phật*, nhận thức rõ giá trị đích thực của đạo Phật, ông Lê Văn Giảng ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Phật giáo Nguyên thủy. Lúc đầu, ông tập hợp được các bạn đồng học cùng nhau thực hành thiền định. Năm 1935, ông gặp người bạn là ông Nguyễn Văn Hiếu, ông đem quyển *Tuệ giác của Phật* giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo.

Sau đó, ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Đoàn Văn Hộ, ông Phạm Văn Tông, ông Hồ Văn Viên, ông Văn Công Hương, ông Nguyễn Văn Quyến... là những người đầu tiên tiếp thu Phật giáo theo truyền thống Nam tông. Những tín đồ trong

thời kỳ đầu tiên này được xem như là những người sáng lập Phật giáo Nam tông Kinh. Trong đó, nổi bật nhất là ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiếu và ông Đoàn Văn Hộ.

Ngày 05/7/1935, “*An Nam Phật học Hội tại Campuchia*” do nhóm ông Lê Văn Giảng, Nguyễn Văn Hiếu chủ trương chính thức thành lập, Văn phòng tại chùa Sùng Phước. Từ đây, Phật giáo Nguyên thủy ngày càng ảnh hưởng sâu vào các tầng lớp Việt kiều. Tháng 3/1936, chùa Sùng Phước được ông Lê Văn Giảng cùng các tín đồ tu sửa thành tu viện Theravāda và gia nhập Giáo hội Phật giáo Campuchia¹. Nơi đây trở thành trung tâm Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Campuchia, góp phần đào tạo tăng tài, ấn tống kinh sách, tạp chí, lưu giữ và nghiên cứu Kinh tạng ngôn ngữ Pāli, Anh, Pháp, Hán, Việt... Các sư Cả Thạnh, sư Tuệ Báo, sư Lê Khanh... phụ trách nghi lễ, nghi thức. Tu viện Theravāda tổ chức tu tập Tam quy, Ngũ giới, Bát quan trai giới, tham thiền, kinh hành, thuyết pháp vào các ngày mùng 01 và 16 âm lịch cho cộng đồng người Việt.

Có tu viện Phật giáo Nguyên thủy - Theravāda tại Campuchia, các tín đồ Việt kiều có nhiều cơ hội hiểu rõ Phật giáo Nguyên thủy. Đây chính là điểm hoằng pháp Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của người Việt tại Campuchia, nhờ đó việc du nhập về Việt Nam có nhiều thuận lợi, đạt nhiều thành tựu về sau. Chính những người đầu tiên này về sau trở thành những tín đồ nòng cốt góp phần không nhỏ cho sự phát triển của Phật giáo Nam tông Kinh.

Năm 1938, khi tìm đất cất chùa ở vùng ngoại ô Sài Gòn (sau này là Thành phố Hồ Chí Minh), ông Nguyễn Văn Hiếu gặp ông Bùi Ngươn Hứa, một tín đồ Phật giáo đã hiến phần đất ở ấp Gò Dưa² và xây dựng chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh). Từ đây, tín đồ, Phật tử hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh không ngừng tăng lên, trong đó, có số tín đồ từ Campuchia trở về.

1. Dẫn theo Tỳ kheo Thiện Minh, *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2017.

2. Nay thuộc quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tháng 4-1939, tại chùa Bửu Quang, Tỳ kheo Thiện Luật tổ chức quy y (xin quy y lại) thọ giới tập thể cho ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Nguyễn Văn Quyển, ông Nguyễn Văn Mùm, gia đình ông Bùi Ngươn Hứa cùng thân bằng quyến thuộc, bạn bè khoảng ba mươi người.

Trong giai đoạn này, chùa, thiền viện, tịnh thất... trực thuộc Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh được phát triển, mở mang ra nhiều địa phương, tín đồ Phật tử ngày càng tăng lên, hoạt động của Phật giáo Nam tông Kinh được ghi nhận và có những đóng góp nhất định trong phong trào chấn hưng Phật giáo những năm 30 của thế kỷ XX.

1.2.2. Giai đoạn 1957 - 1980

a/ Thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam

Tại Sài Gòn, nhằm có tư cách pháp nhân, pháp lý, hoạt động tôn giáo minh bạch trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954-1963) kỳ thị Phật giáo, ngày 10/06/1956, nhóm tín đồ Nguyễn Văn Hiếu soạn thảo nội quy, điều lệ, đơn xin thành lập “Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam” gửi chính quyền cũ. Đến ngày 14/05/1957, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa phê duyệt cho phép thành lập “Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam”.

Theo Điều lệ, Hội có danh hiệu: “Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam”.

Tôn chỉ của Hội: Hành đạo đúng theo Chính pháp của Phật Tổ Thích Ca chân truyền có ghi chép trong *Tam tạng Pháp bảo* bằng Phạn ngữ (*Pāli*); Mục đích của Hội “Đoàn kết trong các hàng Phật tử để dìu dắt và hỗ trợ nhau trong việc tu hành, phổ biến Phật pháp đặng tránh những điều mê tín dị đoan, đem lại sự yên vui cho mình và cho tất cả mọi người”³. Từ đó các tín đồ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam chính thức hoạt động.

Về cơ cấu tổ chức, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm Tổng hội, Tỉnh hội và Chi hội. Điều hành Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm Ban Quản trị Trung ương. Tỉnh hội và Chi hội

3. Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

cũng điều hành với cơ cấu tương tự là Ban Quản trị. Mỗi nhiệm kỳ 2 năm được bầu cử bằng cách bỏ phiếu kín.

Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm 10 chương 40 điều, đề cập đến sinh hoạt của các tín đồ hội viên với nội dung lành mạnh, hoạt động thuần túy theo giáo lý Nguyên thủy (*Theravàda*). Bên cạnh Điều lệ, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam còn ban hành nội quy gồm 5 chương 41 khoản, mục đích ấn định những chi tiết về sự hoạt động của Hội và những kỷ luật căn bản về sự thực hành của hội viên.

b/ Thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam

Trong lúc Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954-1963) củng cố quyền lực, kỳ thị Phật giáo, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (*Theravàda*). Cuối năm 1957, nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu thỉnh mời chư Tăng từ Campuchia, Lào sang Việt Nam dự lễ sám hối, tất niên, cầu nguyện quốc thái dân an. Đồng thời, bầu Ban Chương quản tạm thời nhằm soạn thảo điều lệ, đơn từ chuẩn bị thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức.

Ngày 20/02/1957, Ban Chương quản tạm thời đệ đơn xin phép thành lập “Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam”. Ngày 18/12/1957, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Vũ Tiến Huân thừa lệnh Tham lý Nội An đóng dấu ký duyệt cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam hoạt động theo Đạo dụ số 10.

Sau khi chính quyền cho phép thành lập Giáo hội, ngày 12/7/1958, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tiến hành đại hội, bầu Tăng Thống và Ban Chương quản chính thức nhiệm kỳ đầu tiên (1958 - 1961).

Ở cấp Tỉnh hội, Ban điều hành hệ thống tổ chức Tỉnh hội cũng Đại hội bầu lại Ban điều hành. Bên dưới các chùa trực thuộc, trụ trì các ngôi chùa cũng được chuyển sang chùa khác hoặc tiếp tục điều hành quản lý ngôi chùa trong hệ thống tổ chức Giáo hội nhằm đóng góp cho “Đạo và Đời” một cách tốt nhất.

Trong phong trào đấu tranh chống kỳ thị Phật giáo những năm 1964, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là thành viên tham gia tích cực. Ngày 25/5/1963, “Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo” được thành lập. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, đã tích cực tranh đấu quyết liệt. Cử các thành viên thường trực để kịp thời đóng góp ý kiến trong Ủy ban như: Tỳ kheo Pháp Tri, Dũng Chí... Đó là chưa kể Tỳ kheo Bửu Chơn tham gia Ban Chứng minh, Tỳ kheo Giới Nghiêm làm Phó Chủ tịch Ủy ban; Tỳ kheo Hộ Giác, Tỳ kheo Bửu Phương tham gia Ban Đối ngoại và Phát ngôn. Tỳ kheo Pháp Tri sang Campuchia vận động Chính phủ, nhân dân và Phật giáo Campuchia ủng hộ phong trào tranh đấu của Phật giáo Việt Nam⁴.

Sau khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam rút lui khỏi “Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất” năm 1967, chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy tập trung vào củng cố tổ chức, phát triển chùa chiền khắp nơi như chùa Thiền Quang I, Thiền Quang II, chùa Quảng Nghiêm, chùa Tam Phước, chùa Ngọc Đạt, chùa Phước Huệ... Đặc biệt Thượng tọa Viên Minh tạo lập Thiền viện Viên Không tại Núi Dinh (Bà Rịa - Vũng Tàu) với ý định xây dựng thành làng thiền của Phật giáo Nam tông Kinh⁵.

Giáo hội cũng thành lập Phật học viện Nam tông Nguyên thủy với chương trình giảng dạy không khác gì Phật học viện các nước Phật giáo Nguyên thủy. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam gửi chư Tăng du học các nước Ấn Độ, Myanmar, Thái Lan... Trong lĩnh vực hoằng pháp Pháp sư Thông Kham, Hộ Giác thường xuyên thuyết giảng thu hút hàng ngàn tín đồ tham dự.

Sau 1975 khi đất nước vừa độc lập, thống nhất, cả dân tộc bước vào hàn gắn nỗi đau chiến tranh, hoạt động của Phật giáo Nguyên thủy cũng có phần giới hạn, nhưng vẫn duy trì đều đặn các thời tụng

4. Dẫn theo Tỳ kheo Thiện Minh, *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2017.

5. Dẫn theo Tỳ kheo Thiện Minh, *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2017.

kinh, thuyết pháp, các lễ hội hàng năm. Các hoạt động của chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy theo hướng duy trì hoạt động.

Năm 1979, Phật giáo Campuchia bị sát hại, tất cả sư sãi bị buộc hoàn tục. Sau khi Campuchia được Việt Nam giúp đỡ thoát khỏi họa diệt chủng của Pôn-pốt, Nhà nước và Phật giáo Việt Nam đã cử phái đoàn chư Tăng, cư sĩ, thành viên sang Campuchia truyền giới, phục hồi tăng tướng cho các sư sãi Campuchia bị buộc hoàn tục.

Năm 1980, hưởng ứng cuộc vận động thống nhất Phật giáo cả nước, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã cũng 08 tổ chức, hệ phái Phật giáo khác thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngôi nhà chung của Phật giáo Việt Nam.

Như vậy, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam thành lập ngày 18/12/1957 hoạt động đến 7/11/1981 kết thúc vai trò lịch sử 24 năm vẻ vang của mình. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam trải qua tổng cộng 9 nhiệm kỳ Tăng thống. Trong 9 nhiệm kỳ, chư Tăng đắc cử Tăng thống như Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Ấn Lâm. Chức vụ Phó Tăng thống: Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Tối Thắng, Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Siêu Việt cũng xứng đáng luân phiên đắc cử trong 9 nhiệm kỳ...

2. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH TRONG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là thành viên tích cực cùng 8 tổ chức, hệ phái khác trong toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam sáng lập ngôi nhà chung mang tên Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam hòa vào sự phát triển chung của Phật giáo Việt Nam. Nhiều vị giáo phẩm của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tham gia tích cực các hoạt động Phật sự cùng điều hành Giáo hội. Hòa thượng Giới Nghiêm đảm nhiệm chức Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam đặc trách

hệ phái Nam tông; Hòa thượng Siêu Hỷ, Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Thiện Tâm, Tổng Thư ký Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1984 Hòa thượng Giới Nghiêm viên tịch, Hòa thượng Siêu Hỷ gánh vác nhiệm vụ thay Hòa thượng Giới Nghiêm. Sau đó, Hòa thượng giữ các chức vụ “Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Phó Trưởng ban Ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Phó Trưởng ban Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh kiêm Tăng trưởng Hệ phái Nam tông Kinh.

Nhiệm kỳ II (1987-1992), Hòa thượng Siêu Việt, giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ III (1992-1997), Hòa thượng Siêu Việt, giữ các chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ IV (1997-2002), Hòa thượng Hộ Nhẫn, giữ các chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự, Hòa thượng Thích Thiện Tâm - Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ V (2002-2007), Hòa thượng Thích Thiện Tâm giữ chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ VI (2007-2012), Hòa thượng Thích Thiện Tâm giữ chức vụ Ủy viên Ban thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ VII (2012-2017), Hòa thượng Thích Thiện Tâm giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Thượng tọa Bửu Chánh - Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhiệm kỳ VIII (2017 - 2022), Hòa thượng Thích Thiện Tâm giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Thượng tọa Bửu Chánh - Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Và nhiều sư tăng của Phật giáo Nam tông Kinh tham gia Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Trung ương và Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp.

Hiện nay, Phật giáo Nam tông Kinh có mặt ở các tỉnh phía Nam (từ Quảng Trị trở vào). Theo số liệu thống kê vào tháng 10/2019 thì Phật giáo Nam tông Kinh có mặt ở 24 tỉnh, thành trong cả nước. Ngoài ra, một số tỉnh còn có chùa Phật giáo Nam tông Kinh nhưng do không có tín đồ, không có sư nên chùa bị hoang phế).

Về sinh hoạt tôn giáo, từ năm 1984 đến 1990, Thiền sư Ấn Minh mở khóa tu Tứ Niệm xứ ở chùa Phật Bảo và chùa Bửu Thắng vào mỗi buổi chiều. Hòa thượng Viên Minh dạy thiền mỗi tuần một ngày Thứ bảy ở chùa Bửu Long. Hòa thượng Tăng Định mở khóa tu cho các hành giả ở chùa Kỳ Viên vào mỗi buổi chiều Chủ nhật và một tháng 2 ngày thiền tích cực, trọn ngày 15 và 01 hàng tháng.

Thượng tọa Bửu Chánh mở Thiền viện Phước Sơn (Long Thành - Đồng Nai) chu vi khoảng 52 mẫu, phong cảnh vắng vẻ, thanh tịnh rất thích hợp cho hành giả tu thiền. Tại thiền viện này, nay có rất nhiều cốc liêu được xây dựng để cho hành giả tu niệm, vì thiền viện rộng lớn nên các pháp sư cho các hành giả được xây cốc riêng để tiện bề tu hành.

Hòa thượng Hộ Tịnh và Hòa thượng Tăng Định có mở các khóa tu ngắn hạn hoặc dài hạn cho các hành giả thực tập pháp môn Tứ Niệm Xứ. Đồng thời có những vị Hòa thượng ở nước ngoài về thăm quê hương, Ban tổ chức thiền viện có cung thỉnh quý Ngài lên dạy thiền cho các hành giả. Như Hòa thượng Kim Triệu (*Khippapanno*), Đại đức Nagasena và Hòa thượng Trí Dũng, pháp cư sĩ có cô Lê Thị Thu v.v...

Tổ đình Bửu Quang thường xuyên mở những khóa thiền Tứ Niệm Xứ vào ngày Chủ nhật do Ni trưởng Tu nữ Liên Nhu giảng dạy; Ngày mùng 8 âm lịch hằng tháng có khóa thiền dành cho mọi người do Đại đức Thiện Minh hướng dẫn; Thiền sư Nguyên Tuệ thỉnh thoảng tổ chức khóa thiền ở Tổ đình Bửu Quang, Phước Sơn, Thiền viện Bồ Đề, Tam Bảo Đà Nẵng, Hà Nội v.v...

Năm 2012, Hòa thượng Thiện Tâm - Chùa Phổ Minh liên tục tổ chức khóa tu Thiền niệm Phật: “Á Rá Hằng - Phật Trọn Lành”; Đại đức Thiện Minh và Ban tổ chức Thiền liên tục tổ chức khóa tu Thiền niệm Phật: “Á Rá Hằng Sâm Ma Sâm Bút Thơ” ở Thiền viện Thiện Minh - tỉnh Vĩnh Long, Thiền viện Bồ Đề - Tp. Vũng Tàu, chùa Thanh Long - tỉnh Bình Dương, chùa Bửu Châu - tỉnh Trà Vinh, mỗi khóa tu như vậy có khoảng 200 Phật tử tham dự.

Ngoài ra, hầu hết các chùa Phật giáo Nam tông Kinh đều có tổ chức giảng đạo, thuyết pháp vào những ngày 14, 30 âm lịch (có nơi 29 và 14). Đồng thời mở các lớp giáo lý căn bản về Phật pháp cho các vị mới tu, đặc biệt là các lớp Vi Diệu Pháp (*Abhidhamma*) cho các Phật tử muốn nghiên cứu sâu thánh điển. Vì vậy, hầu hết chư Tăng và Phật tử Phật giáo Nam tông có trình độ Phật pháp rất căn bản. Đặc biệt về Kinh Tạng có Hòa thượng Minh Châu dịch, Luận Tạng ngài Hòa thượng Tịnh Sự và Luật Tạng có ngài Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Giới Nghiêm, Đại đức Giác Giới dịch và Tỳ kheo Chính Thân dịch. Các bộ chú giải Tam tạng Thượng tọa Thiện Minh dịch.

Đến ngày 14 và 30 mỗi tháng là ngày Sám hối định kỳ, Phật tử đều đến chùa lễ Phật, nghe pháp. Ngày 5, 8, 14, 15, 20, 23, 29 và 30 hàng tháng, Phật tử thuần thành muốn tu tập tinh tấn hơn một bước nữa thì sáng sớm đến chùa thọ Bát Quan Trai giới, nghĩa là giữ 8 giới trọn một ngày và một đêm để làm quen với đời sống thanh tịnh phạm hạnh của bậc xuất gia.

Ngày Chủ nhật và các ngày lễ khác Phật tử đến chùa lễ Phật, nghe pháp và luận đạo. Ngoài việc trì giới và niệm Phật tham thiền để tự mình an lạc thanh tịnh, người cư sĩ còn có nhiệm vụ bảo tồn chánh pháp, ủng hộ chư Tăng tu hành và hoằng dương Phật pháp. Đối với gia đình người Phật tử phải biết hiếu kính với cha mẹ, dưỡng dục vợ con, giúp ích thân bằng quyến thuộc, đối với xã hội, hỗ trợ đồng đạo và tùy sức bố thí giúp đỡ những người bệnh tật cô đơn, đó chính là việc làm từ thiện.

Phật giáo Nam tông cũng còn có những sinh hoạt đặc biệt vào

những ngày rằm và những ngày lễ lớn theo truyền thống để tạo cơ hội cho người Phật tử tại gia đi chùa, lễ phật, thọ Tam quy Ngũ giới, bố thí, cúng dường Tam bảo, nghe pháp, luận đạo, hay thọ trì Bát quan Trai giới.

Năm 1990, Thượng tọa Hộ Pháp đã gửi 8 tăng sinh sang Myanmar, 2 tăng sinh Thái Lan tu học. Cùng thời gian này Thượng tọa Thiện Tâm cùng phái đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam đi dự các hội nghị Phật giáo quốc tế tại Đài Loan và Thái Lan. Thượng tọa Tăng Định cũng sang Myanmar sau đó nghiên cứu pháp hành thiền Tứ Niệm Xứ.

Về hoạt động từ thiện xã hội, mặc dù chư Tăng Nguyên thủy chú trọng tu tập nhiều hơn nhưng vẫn quan tâm, động viên Tổng hội cư sĩ thể hiện lòng từ bi, cứu độ chúng sinh. Tại Huế, Tỳ kheo Giới Hỷ - Trụ trì chùa Tăng Quang từ năm 1964 đến 1979, hoạt động rất tích cực.

Về đối ngoại, chư Tăng Phật giáo Nam tông Kinh tham gia các hoạt động trong Ban Phật giáo Quốc tế, đóng góp chung cho Phật giáo Việt Nam. Chư Tăng hệ phái Nam tông hoạt động tích cực như Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Siêu Việt, Hòa thượng Thiện Tâm, Hòa thượng Hộ Pháp, Thượng tọa Tăng Định, Thượng tọa Bửu Chánh, Thượng tọa Minh Giác, Thượng tọa Thiện Minh, Thượng tọa Pháp Chất...

* Đối với Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam ở nước ngoài

Chư Tăng và Phật tử Việt - Khmer ở nước ngoài đã đứng ra thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam để hoạt động hợp pháp, đoàn kết, và hỗ trợ lẫn nhau trên con đường hành đạo và hoằng pháp. Còn hình thức tổ chức và cách thức quản lý của Phật giáo Nam tông Kinh và Khmer ở trong nước như thế nào thì ở nước ngoài vẫn giữ nguyên như vậy.

Một số thành tựu đã đạt được của Phật giáo Nam tông Việt Nam ở nước ngoài: Hỗ trợ học bổng toàn phần hoặc bán toàn phần cho Tăng Ni sinh tu học trong nước hoặc ở nước ngoài; Xây dựng, tôn

tạo và sửa chữa liêu cốc, chánh điện ở một số chùa (cả Nam lẫn Bắc tông); Hỗ trợ tài chính cho một số trường học tình thương và cô nhi viện (cả Nam lẫn Bắc tông). Tuy nhiên mối quan hệ này chỉ có tính chất thân hữu hơn là mặt tổ chức Giáo hội.

* Đối với Phật giáo Nguyên thủy - Theravāda các nước trong khu vực:

Phật giáo Nam tông Kinh có nguồn gốc từ Campuchia, do ông Lê Văn Giảng (Hòa thượng Hộ Tông) mang Phật giáo Nguyên thủy Campuchia vào Nam bộ, một số Phật tử, sư sãi có nguồn gốc từ Campuchia... nên trước kia (bắt đầu từ năm 1938 tiến hành lễ kết giới và cho đến thời Pháp, thời Mỹ, các việc học tập, tấn phong, bổ nhiệm ... đều do Vua sãi Campuchia quyết định)⁶. Có người đã từng tu hành ở Campuchia nhiều năm rồi trở về hành đạo tại Việt Nam, và đã là giáo phẩm từng tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, đến năm 1981 đã trốn chạy ra nước ngoài như Thích Hộ Giác, nay đang ở Mỹ và đang cùng các phần tử xấu tác động về trong nước để khôi phục Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ở trong nước. Tuy nhiên, sau khi thời kỳ Pôn-pốt tại Campuchia sụp đổ, thì một số vị cao tăng Phật giáo Nam tông Kinh như Hòa thượng Giới Nghiêm sang Campuchia để truyền giới cho các vị sư bên đó.

Đối với Phật giáo Nam tông Khmer, do có nguồn gốc từ Campuchia mặc dù có một số điểm khác biệt (về ăn mặc, nữ tu), nhưng Phật giáo Nam tông Kinh vẫn sống hòa đồng cùng với Phật giáo Nam tông Khmer, hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long có một số ngôi chùa Nam tông Kinh sống xen kẽ với đồng bào Khmer như: Vĩnh Long có 3 chùa, Kiên Giang có 1 chùa, Cần Thơ có 1 chùa.

Phật giáo ở các nước Đông Nam Á như: Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia v.v... là Phật giáo Nguyên thủy - Theravāda. Các vị tiền bối khai sơn Phật giáo Nam tông Kinh đều đã từng học đạo và hành đạo tại các nước này, các thế hệ sau cũng vậy. Do đó,

6. Thiện Hậu, *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 - 1963)*, Nhà Xuất bản Hồng Đức, 2014.

Phật giáo Nam tông Kinh quan hệ mật thiết với Phật giáo các nước trên như tình đồng đạo. Về hình thức sinh hoạt cũng như nội dung giáo lý và tu hành giữa các nước Phật giáo Nguyên thủy – Theravāda đều đồng nhất nên rất dễ dàng hòa nhập với nhau. Các vị danh tăng ở các nước Phật giáo Đông Nam Á như ngài Chunnat, ngài Narada, Soratha, Piyadassi, Ānanda, Mangala, Shantibhadra v.v... đều đã từng đến Việt Nam thuyết giảng và dạy đạo. Ngược lại các vị danh tăng Việt Nam như Ngài Hộ Tông, Ngài Bửu Chơn cũng thường đi tham dự các đại hội tăng già quốc tế, đặc biệt là hội nghị kết tập Tam Tạng Pāli tại Yangon, Myanmar năm 1956.

Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam trước đây là thành viên của hội Liên hữu Phật giáo Thế giới đặt trụ sở tại Bangkok, Thái Lan.

3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Để hoạt động của Phật giáo Nam tông Kinh tiếp tục phát triển ổn định, đóng góp vào việc xây dựng, củng cố Giáo hội Phật giáo Việt Nam, giữ gìn và phát huy bản sắc, dấu ấn Phật giáo Nam tông Kinh, nét đặc biệt của Phật giáo Việt Nam, đồng thời trợ giúp Phật giáo Nam tông Kinh trong các hoạt động, cần tập trung quan tâm một số giải pháp sau:

Tăng cường việc hỗ trợ các hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trong đó có hoạt động của Phật giáo Nam tông Kinh. Cấp ủy và chính quyền các địa phương có sinh hoạt của Phật giáo Nam tông Kinh quan tâm chỉ đạo công tác quản lý nhà nước về tôn giáo, tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác quản lý nhà nước về tôn giáo.

Về kiện toàn nhân sự: Từng bước đưa sư tăng Phật giáo Nam tông Kinh vào các vị trí trong Hội đồng Trị sự, các ban, ngành lĩnh vực hoạt động của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp.

Về tạo dựng cơ sở thờ tự: Tiếp tục trùng tu, tôn tạo các chùa Phật giáo Nam tông Kinh nhằm tạo điều kiện cho tín đồ có nơi sinh hoạt, đáp ứng kịp thời nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh cho nhân dân.

Về tuyên truyền, phổ biến pháp luật: Chủ động, phối hợp với chính quyền để hướng dẫn sinh hoạt tôn giáo cho Tăng Ni, tín đồ... đảm bảo đúng Hiến chương, quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và của pháp luật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều loại hình phong phú, đa dạng, khơi dậy tinh thần yêu nước, truyền thống đấu tranh cách mạng của Tăng Ni, tín đồ Phật tử Phật giáo Nam tông Kinh.

Về quản lý tổ chức: Hướng dẫn, giúp đỡ Giáo hội Phật giáo Việt Nam để cơ cấu thành phần hợp lý giữa các hệ phái Phật giáo trong tổ chức bộ máy Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp.

Về giáo dục, đào tạo: thông qua Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho mở thêm một số lớp đào tạo, bồi dưỡng riêng cho sư sãi Nam tông Kinh để đáp ứng nhu cầu tu học của; thường xuyên mở các khóa bồi dưỡng riêng theo biệt truyền của Phật giáo Nam tông Kinh.

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Nam tông Kinh đã khẳng định được vị thế, vai trò trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Cùng các hệ phái khác trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Kinh đã và đang góp phần tạo dấu ấn đặc sắc trong sự đa dạng, phong phú và thống nhất của Phật giáo Việt Nam, đồng thời tích cực tham gia xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam đoàn kết, vững mạnh, qua đó đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội 1981-2012*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tu chính lần thứ VI.

Hoàng Thơ (1995), *Sự du nhập Phật giáo Tiểu thừa ở Việt Nam và khu vực*, Nội san Nghiên cứu Phật học, số 01/1995.

Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam, năm 1981.

Kỷ yếu các kỳ Đại hội Giáo hội Phật giáo Việt Nam (từ kỳ thứ I đến kỳ thứ VIII).

Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Nghị định 162/2017/NĐ - CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Nội quy Ban Tăng sự Trung ương nhiệm kỳ 2017 - 2022.

Nguyễn Thanh Xuân (tái bản 2020), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Quốc Tuấn (2012), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX*, NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.

Thiện Hậu, *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 - 1963)*, NXB Hồng Đức, 2014.

Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Tỳ kheo Thiện Minh, *Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, 2017.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG (THERAVĀDA) KINH VIỆT NAM: QUÁ TRÌNH DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Tỳ-khưu Định Phúc*

Tóm tắt

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ rất sớm và đóng vai trò “hộ quốc an dân” nên đã đâm sâu gốc rễ trên đất nước Việt Nam. Theo dòng thời gian và ảnh hưởng dòng truyền thừa của Phật giáo thế giới, tại Việt Nam, Phật giáo dung hòa được ba truyền thống hệ phái chính là Nam tông, Bắc tông và Khất sĩ. Phật giáo Nam tông Kinh được truyền vào Việt Nam từ những năm 1938 do các nhân sĩ trí thức người Việt sinh sống tại Cam-pu-chia truyền sang. Với thời gian khoảng 80 năm, Phật giáo Nam tông Kinh đã và đang song hành cùng với dân tộc, với lịch sử và ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam để hướng dẫn những người con thiện lành cùng hướng về chân-thiện-mỹ, góp phần tốt đạo đẹp đời, đem đến chân an lạc, hạnh phúc.

Bài viết này, người viết muốn chia sẻ một số quan điểm về tên gọi Nam tông, Nam truyền, Nguyên thủy hay Theravāda... Và vì sao lại có tên như vậy? Tên nào đúng và tên nào không phù hợp? Quá trình du nhập và phát triển Phật giáo Nam tông Kinh đã và đang có nhiều vấn đề cần giải quyết để giúp phát triển được hệ phái Phật giáo. Trong nội

* Chùa Giác Lâm.

dung bài viết này, người viết cũng muốn đưa ra một vài vấn đề mong các cấp lãnh đạo có thể xem xét và quan tâm hơn.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông Kinh; Theravāda, du nhập, phát triển.

DẪN NHẬP

Phật giáo tại Việt Nam nói chung và tại vùng đất Nam bộ nói riêng bao gồm ba hệ phái: Bắc tông (*Mahāyāna*), Nam tông (*Theravāda*) và Khất sĩ. Riêng về hệ phái Nam tông trên mảnh đất Nam bộ được phân ra thành hai nhóm: Nam tông Kinh của người Việt và Nam tông Khmer của cộng đồng người Khmer ở Nam bộ. Phật giáo đã được du nhập vào Việt Nam từ khoảng thế kỷ II-III, thời vua Hùng qua câu chuyện Chữ Đồng Tử với nhà sư Phật Quang.¹ Điều đặc biệt là mầm mống Phật giáo nước ta thuở ấy được bắt nguồn từ Phật giáo nhánh Theravāda do phái đoàn truyền giáo của hai vị trưởng lão Soṇa và Uttara truyền sang vùng Suvaṇṇabhūmi. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, Phật giáo Theravāda không được tồn tại lâu dài trên mảnh đất này và thay vào đó là sức ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa truyền sang. Mãi cho đến năm 1938, Phật giáo Nam tông Theravāda một lần nữa được du nhập vào Việt Nam từ vương quốc Campuchia láng giềng. Và từ đó, hình thành và phát triển trở thành hệ phái Phật giáo Nam tông của người Kinh tại Việt Nam.

Trong bài viết này, tác giả mong muốn tìm hiểu về quá trình du nhập của Phật giáo Nam tông (*Theravāda*) Kinh tại Việt Nam từ giai đoạn du nhập, hình thành và phát triển cho đến ngày nay.

I. KHÁI NIỆM “THERAVĀDA” VÀ “NAM TÔNG”

Lịch sử truyền thừa của Phật giáo từ thời kỳ Đức Phật cho đến ngày nay có nhiều biến động và phát triển, mà trong đó, biến động lớn nhất là sự hình thành các hệ phái Phật giáo, để rồi hình thành nên hai hệ phái Phật giáo chính là Theravāda và Mahāyāna. Sự phân

1. Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB. Tp.HCM, tr. 29-31.

chia hệ phái Phật giáo rõ nét nhất được hình thành khoảng 100 năm Phật lịch, từ sau kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai tại Vesālī.² Chỉ vì mười điều bất đồng về giới luật mà trong nội bộ có sự biến động, đó là điều kiện hình thành nên hai bộ phái Phật giáo đầu tiên, là Đại chúng bộ (*mahāsamghika*) và Trưởng lão bộ (*Sthaviravāda*) hay còn gọi là Theravāda³.

Sthavira trong tiếng Sanskrit và Thera trong tiếng Pāli đều có nghĩa là trưởng lão, bậc trưởng thượng, người xưa, vị Tỳ-khưu đã thọ Cụ túc giới hơn mười năm, Hán dịch là trưởng lão. Vāda nghĩa là giáo lý, quan điểm, lời dạy. Như vậy, Theravāda hay Sthaviravāda đều cùng một nghĩa là “giáo lý của bậc trưởng thượng” hoặc “lời dạy của các vị trưởng lão”, mà ngày nay đều biết đến với cái tên là Trưởng lão bộ.

Bộ phái Đại chúng bộ phát triển về hướng Bắc Ấn nên được gọi là Bắc tông hay Bắc truyền, còn bộ phái Trưởng lão bộ truyền về hướng Nam Ấn nên gọi là Nam tông hoặc Nam truyền. Tên gọi bộ phái được hình thành do hướng đi truyền bá giáo lý của chư vị trưởng lão.

Riêng về danh xưng hệ phái Theravāda ngày nay chỉ là sự trùng lặp về tên gọi của hệ phái, chứ không phải là nhánh chính của bộ phái Sthaviravāda hoặc Theravāda nguyên thủy. Vì sao? Bởi vì sau khi Phật giáo phân thành hai bộ phái chính, trải qua nhiều giai đoạn, thời kỳ, các bộ phái khác được hình thành, phân chia từ hai bộ phái chính. Có ít nhất 18-19 bộ phái được hình thành từ hai bộ phái nguyên thủy:

- Qua vài lần phân phái, Đại chúng bộ được chia thành tám bộ: Nhất thuyết bộ (*Ekavyavohārā*), Xuất thế bộ (*Lokottaravāda*), Kê dẫn bộ (*Gokulikā*), Đa văn bộ (*bahussutika*), Thuyết giả bộ (*paññatti*), Chế-đa sơn bộ (*Cetiya*), Tây sơn trụ bộ (*Aparasaila*),

2. *Cullavaggapāli* – *Tiểu Phẩm*, tập II, Indacanda dịch, (Sri Lanka: Buddhist Cultural Centre, 2010), tr. 591-599.

3. Bộ phái Thượng tọa bộ (*Theravāda*) không phải là hệ phái Nam tông - Theravāda ngày nay. Minh Huệ (dịch) (2007) *Đại Vương Thống Sử*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 37.

Bắc sơn trụ bộ (*uttarasaila*).⁴

- Trải qua nhiều lần phân chia, Trưởng lão bộ cũng phân chi thành 11 bộ: Hóa địa bộ (*Mahimsāsaka*), Độc tử bộ (*Vajjiputtaka*), Pháp thượng bộ (*Dhammuttarika*), Hiền trụ bộ (*Bhaddayānika*), Mật lâm sơn bộ (*Channāgārika*), Chánh lượng bộ (*Sammiti*), Nhất thiết hữu bộ (*Sabbathavāda*), Pháp tạng bộ (*Dhammagutta*), Ca-diếp bộ (*Kassapika*), Thuyết Chuyển bộ (*Saṅkanti*), Suttavāda (Kinh lượng bộ).⁵

Như vậy, bộ phái Theravāda Nguyên thủy cũng bị ảnh hưởng quá trình biến đổi, phân chia hệ phái. Và trong các bộ phái sau thời kỳ bị phân chia không có tên của bộ phái Theravāda nữa. Và Phật giáo Theravāda ngày nay chỉ là một hệ phái nhỏ thuộc Đồng điệp bộ (*Tambapaṇṇīya*) ở Tích Lan.⁶ Nói một cách trung thực nhất, Theravāda hay Phật giáo Nam tông là một nhánh Phật giáo có nguồn gốc nguyên thủy được hình thành sau này ở Tích Lan, rồi sau đó được truyền bá sang các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Lào, Miến Điện, Campuchia.⁷

Về danh xưng Tiểu thừa (*Hīnayāna*) để nói đến hệ phái Phật giáo Theravāda đã được nhiều người biết đến, để phân biệt với Đại thừa (*Mahāyāna*). Tuy nhiên, từ quá khứ đến nay, nhiều người thường tránh dùng từ “Tiểu thừa” vì từ này được sử dụng bởi những người không hiểu rõ căn bản về Phật giáo và có thái độ miệt thị, khinh thường. Chúng ta có thể thấy rất rõ ràng, trong lịch sử của các tông phái, không có tông phái nào mang danh hiệu “Hīnayāna” trong 11 bộ phái của Theravāda hay chín tông phái của Mahāsaṃghika. Theo Hòa thượng Piyadassi thì các thuật ngữ “Đại thừa” và “Tiểu thừa”

4. Thích Hạnh Bình (2016), *Dịch Chú Và Đối Chiếu Các Bản Khác Nhau Về Dị Bộ Tông Luận Luận*, NXB Phương Đông, Tp.Hồ Chí Minh.

5. Định Phúc (2019), *Cuộc Đời Và Những Lời Dạy Của Đức Phật*, tập II, NXB. Hồng Đức. Tp.HCM, tr. 414-416.

6. Thích Nguyên Hiệp (dịch) (2018), *Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ - Từ Đức Phật Thích Ca Đến Đại Thừa Sơ Kỳ*, NXB Văn Hóa – Nghệ Thuật, Tp.HCM, tr. 111.

7. Hoàng Phong, *Vài Nét Đại Cương Về Phật Giáo Theravāda*, <https://thuvienhoasen.org/p21a18451/11/tim-hieu-phat-giao-theravada-bai-1>, ngày truy cập 24/11/2013.

được biết đến vào khoảng thế kỷ I xuất hiện trong kinh *Pháp Hoa*.⁸ Do đó, năm 1951, tại Colombo, hội World Fellowship of Buddhists đã tuyên bố không sử dụng từ *Hīnayāna* để gọi Theravāda. Vì vậy, chúng ta không nên sử dụng khái niệm Tiểu thừa để đặt định cho hệ phái Theravāda.

II. QUÁ TRÌNH DU NHẬP CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH TẠI VIỆT NAM

Phật giáo Nam tông Kinh được du nhập vào Việt Nam từ đất nước Campuchia, do những vị trí thức người Việt sinh sống tại Campuchia lúc bấy giờ. Vào những năm cuối của thập niên 30, mầm mống hình thành hệ phái Nam tông Kinh dần dần được hình thành, khi ấy ba vị trí thức người Việt xuất gia đầu tiên theo Phật giáo Nam tông tại Campuchia là ông Ngô Bảo Hộ (HT. Thiện Luật – 1937), ông Hồ Văn Viên (HT. Huệ Nghiêm – 1938), ông Lê Văn Giảng (HT. Hộ Tông – 1940).⁹ Đây là ba vị Tỳ-khưu người Việt đầu tiên có công lao truyền bá Phật giáo Nam tông tại vùng đất Sài Gòn cho người Kinh thời bấy giờ.

Khi ấy, ông Đốc công Nguyễn Văn Hiếu và Bác sĩ thú y Lê Văn Giảng có cùng chung một tâm nguyện phát triển Phật giáo Nam tông ở Việt Nam nên vào năm 1938, ông Nguyễn Văn Hiếu và những người bạn gặp bà Cả (thân mẫu ông Bùi Ngươn Hứa) xin mượn khu đất rừng rậm rạp độ 2 mẫu tại Thủ Đức xây chùa nhưng bà Cả có tâm đạo nên hiến cúng với danh nghĩa bán 1 đồng tiền. Ngày Rằm tháng 10 năm 1938, lễ an vị Phật được tổ chức tại Tổ đình Bửu Quang (*Ratanaraṅsyārāma*) như là một mốc lịch sử đánh dấu ngày thành lập chùa, ngôi chùa đầu tiên của hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh do Tỳ-khưu Thiện Luật trụ trì đầu tiên từ năm 1939.¹⁰

Ngày 15-4-1940, lễ lạc thành và kiết giới *Sīmā* do Tỳ-khưu Thiện

8. Piyadassi (1996), *The Spectrum of Buddhism*, (Taiwan: Buddha Educational Foundation), p. 427.

9. Dẫn theo Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

10. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 20-23.

Luật, Tỳ-khưu Huệ Nghiêm và đạo tràng Phật tử Nguyễn Văn Hiếu tổ chức. Buổi lễ có sự chứng minh của Đề nghị Tăng thống Phật giáo Vương quốc Campuchia, Hòa thượng Somdech Choun Nath và 30 vị Tỳ-khưu Khmer tham dự.¹¹ Tại chùa Bửu Quang lúc bấy giờ, Tỳ-khưu Hộ Tông cùng với các nhà sư bắt đầu giảng Pháp bằng tiếng Việt. Ngài đã dịch nhiều bộ kinh từ kinh Pāli, và từ đó, Phật giáo Nam tông trở thành một trong những hoạt động của Phật giáo Việt Nam.

Năm 1949-1950, Tỳ-khưu Hộ Tông cùng với ông Nguyễn Văn Hiếu và một số thiện tín tại gia phát tâm xây dựng chùa Kỳ Viên (Bàn Cờ) trở thành trung tâm sinh hoạt Phật giáo Nam tông Kinh, và ngày càng dẫn dắt được nhiều Phật tử nương theo tu học. Năm 1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức được thành lập, và Giáo hội suy cử ngài Hộ Tông làm Tăng thống đầu tiên. Và cứ thế hình thành và phát triển cho đến ngày nay.¹²

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH TẠI VIỆT NAM

Quá trình du nhập của Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam và phát triển đến nay khoảng hơn 8 thập kỷ. Với thời gian đó, qua những thăng trầm của lịch sử, chiến tranh, Phật giáo Nam tông vẫn luôn đồng hành và cùng hướng dẫn Tăng Ni – tín đồ cư sĩ luôn sống đạo đẹp đời vẫn không xa rời Giới luật của Đức Thế Tôn đã ban hành.

Theo thống kê của Ban Tăng sự Trung ương, từ 1938 cho đến 2019, hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh có được 106 ngôi tự viện, với 1.000 tu sĩ và 654 tu nữ.¹³ Mặc dù so với tình hình chung của cả nước, số lượng tu sĩ Nam tông kinh chỉ chiếm khoảng 3,2% tu sĩ cả nước, số lượng tự viện chỉ chiếm khoảng 0,57% tự viện cả nước nhưng đó cũng là một quá trình phát triển của một hệ phái Phật

11. Thiện Minh (2019), *Nam tông ký sự*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 5.

12. Bình Anson, *Đạo Phật nguyên thủy tại Việt Nam*. Nguồn: <https://hoavouu.com/a6821/05-dao-phat-nguyen-thuy-tai-viet-nam>, truy cập: ngày 01/02/2011.

13. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Báo Cáo Sơ Kết Công Tác Phật Sự 6 Tháng Đầu Năm 2019*, <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-su-online/bao-ca-so-ket-cong-tac-phat-su-6-thang-dau-nam-2019-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-642.html>. Truy cập 24/07/2019.

giáo trên đất nước Việt Nam đã in đậm dấu ấn của văn hóa Trung Hoa từ lâu đời.

Với quan điểm đúng đắn “tránh xa hai cực đoan”, đi theo trung đạo mà Đức Thế Tôn giảng dạy, Phật giáo Nam tông Kinh đã đóng góp nhiều trong sự phát triển chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng như của nội bộ hệ phái. Người viết xin được liệt kê ra một số thành tựu và phát triển của hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh như sau:

- Tam Tạng kinh điển Pāli đã được dịch sang tiếng Việt một cách hoàn thiện. Năm bộ kinh Nikāya thuộc Tạng kinh (*Suttantānikāya*) do HT. Thích Minh Châu biên dịch và Viện Nghiên cứu Phật học ấn hành năm 2012-2015. Ngoài ra, còn những tập kinh thuộc Tiểu bộ (*Khuddakanikāya*) chưa được dịch thì cũng được Tỳ-khưu Indacanda phiên dịch đầy đủ. Tỳ-khưu Indacanda cũng đã phiên dịch trọn bộ Tạng Luật (*Vinayaṭṭakā*) và in ấn, xuất bản song ngữ Pāli – Việt. Về Thắng pháp Tạng (*Abhidhammapiṭaka*) do HT. Tịnh Sự phiên dịch cũng đã được ấn hành. Như vậy, có thể nói là Tam tạng Thánh điển Pāli của Phật giáo Nam tông đã được phiên dịch và phát triển rộng rãi đến chư vị tu sĩ và cư sĩ để nghiên cứu, tu học.

- Vấn đề tu học của chư Tăng, tu nữ và cư sĩ cũng được phát triển theo xu hướng tích cực. Chư Tăng, tu nữ được tiếp cận và tham gia chương trình giảng dạy tại các nước Phật giáo như Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan. Các khóa tu thiền Tứ niệm xứ cũng được tổ chức do các thiền sư quốc tế về giảng dạy...

IV. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ KHÓ KHĂN

Trong quá trình đồng hành cùng với các hệ phái Phật giáo khác trong ngôi nhà Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Kinh đã và đang tồn đọng những vấn đề như sau:

- Chư Tăng, tu nữ Phật giáo Nam tông Kinh không có được sự quan tâm của các cấp Giáo hội về việc thọ giới đàn, cấp chứng điệp. Nguyên nhân vì các vị đều xuất gia, thọ giới theo truyền thống hệ phái biệt truyền cho nên không được Giáo hội chấp thuận. Rất khó

khẩn trong việc xin cấp giấy Chứng nhận Tăng Ni. Phật giáo Nam tông Khmer được ưu tiên hơn, đặc cách không cần phải tham dự giới đàn. Còn Nam tông Kinh, nếu không tham dự thì có thể trọn đời tu cũng không thể được làm thành viên chính thức của Giáo hội. Nếu vấn đề thọ giới đàn không thể miễn được thì việc khảo thí trong giới đàn cũng là vấn đề khó khăn. Bởi vì, chư Tăng, tu nữ không có học trong môi trường sơ cấp, trung cấp Phật học nên đề thi khảo thí đa phần là những giáo lý của Phật giáo Bắc tông, gây khó khăn nhiều đến tâm lý những vị tu sĩ Nam tông. Phải chăng, các cấp Giáo hội nên có phương án hỗ trợ, quan tâm nhiều hơn nữa để chư Tăng Phật giáo Nam tông Kinh có thể cùng chung tay xây dựng và phát triển ngôi nhà Chánh pháp được bền lâu nơi đất nước Việt Nam.

- Về nhân sự tham gia các cấp Giáo hội, tu sĩ Nam tông cũng không được hỗ trợ và đề bạt. Thực trạng hiện nay là chỉ có một vài vị trưởng lão có chức sắc nhưng lại kiêm nhiệm quá nhiều nhiệm vụ, mà lại không hỗ trợ đào tạo thế hệ kế thừa để “truyền trao Chánh pháp”.

Trên đây là một vài vấn đề chung của hệ phái Nam tông kinh đang gặp phải mà chưa thể giải quyết được. Hy vọng rằng, qua bài viết này, người viết xin bày tỏ nguyện vọng để mong các cấp chính quyền, Giáo hội sẽ quan tâm, hỗ trợ nhiều hơn để chư tăng Nam tông Kinh có thể cùng với các vị lãnh đạo và lèo lái con thuyền Chánh pháp được bền lâu.

KẾT LUẬN

Quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo Nam tông Kinh tại Việt Nam đã khẳng định vị thế và tầm quan trọng của mình trong ngôi nhà Phật giáo thế giới nói chung và Phật giáo Việt Nam nói riêng. Và hy vọng rằng, các nhà lãnh đạo sẽ cùng chung tay để truyền bá Chánh pháp được bền vững trên mảnh đất Việt Nam thân yêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bình Anson (2011), *Đạo Phật nguyên thủy tại Việt Nam*. Nguồn: <https://hoavouu.com/a6821/05-dao-phat-nguyen-thuy-tai-viet-nam>, truy cập: ngày 01/02/2011.
- Định Phúc (2019), *Cuộc Đời Và Những Lời Dạy Của Đức Phật*, tập II, NXB. Hồng Đức. Tp.HCM.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Báo Cáo Sơ Kết Công Tác Phật Sự 6 Tháng Đầu Năm 2019*, Nguồn <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-su-online/bao-cao-so-ke-cong-tac-phat-su-6-thang-dau-nam-2019-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-642.html>.
- Hoàng Phong, *Vài Nét Đại Cương Về Phật Giáo Theravāda*, Nguồn <https://thuvienhoasen.org/p21a18451/11/tim-hieu-phat-giao-theravada-bai-1>, truy cập 24/11/2013.
- Indacanda (dịch) (2010), *Tiểu Phẩm*, tập II, (Sri Lanka: Buddhist Cultural Centre).
- Lê Mạnh Thát (2003), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, NXB. Tp.HCM.
- Minh Huệ (dịch) (2007) *Đại Vương Thống Sử*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội.
- Piyadassi (1996), *The Spectrum of Buddhism*, (Taiwan: Buddha Educational Foundation).
- Thích Hạnh Bình (2016), *Dịch Chú Và Đối Chiếu Các Bản Khác Nhau Về Dị Bộ Tông Luận*, NXB Phương Đông, Tp.Hồ Chí Minh.
- Thích Nguyên Hiệp (dịch) (2018), *Lịch Sử Phật Giáo Ấn Độ - Từ Đức Phật Thích Ca Đến Đại Thừa Sơ Kỳ*, NXB Văn Hóa – Nghệ Thuật, Tp.HCM.
- Thiện Hậu (2017), *Phật Giáo Nam Tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- Thiện Hậu (2017), *Phật Giáo Nam Tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, trang 26.
- Thiện Minh (2019), *Nam Tông Ký Sự*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

KHÁI LƯỢC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH VIỆT NAM

TT.ThS. Thích Giác Trí*

1. BỐI CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN PHÁP THUỘC

Lịch sử Việt Nam thời Pháp thuộc khởi đầu từ năm 1867 Pháp chiếm Nam kỳ Lục tỉnh đến 1945 lúc Pháp mất quyền cai trị ở Đông Dương.¹ Giai đoạn này Liên bang Đông dương được thành lập gồm: Nam kỳ (*Cochinchine*), Bắc kỳ (*Tonkin*), Trung kỳ (*Annam*), Cao Miên; Lào và Quảng Châu Loan gia nhập sau này. Thủ phủ Liên bang Đông Dương buổi đầu đặt tại Sài Gòn, sau chuyển ra Hà Nội năm 1902. Liên Bang Đông Dương là một chế độ nửa thuộc địa, nửa phong kiến.²

Xứ Nam kỳ là thuộc địa của Pháp³ có 21 tỉnh, dân số khoảng 22.600.000 vào năm 1943. Chính quyền thuộc địa Pháp đã khai thác kinh tế xứ Nam kỳ dựa trên vùng đất có nhiều sông nước, nước từ sông Mê-kông mang phù sa bồi lắng đất, tạo màu mỡ cho đất, sông rạch kết nối giao thông tự nhiên các vùng miền.

* Giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

1. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p_thu%E1%BB%99c

2. https://vi.wikipedia.org/wiki/Li%C3%AAn_bang_%C4%90%C3%B4ng_D%C6%B0%C6%A1ng

3. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_K%E1%BB%B3

- Về nông nghiệp: Pháp đã quy hoạch đào trên 4.100 km kênh đào, làm thay đổi diện mạo nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, đất canh tác lúa mở rộng, sản lượng lúa tăng cao, tạo một vựa lúa khổng lồ tại xứ Nam kỳ, thị trường xuất khẩu hàng hóa nông nghiệp mở rộng. Giao thông vận tải đường thủy phát triển kết nối mua bán với thành phố Sài Gòn, Campuchia, Huế.

Nông dân chiếm 95% dân số Việt Nam nhưng làm chủ không quá 30% diện tích ruộng đất... nhiều điền chủ, nông nô xuất hiện, cư dân Việt ven biên giới Campuchia chuyển từ nghề nông sang trao đổi mua bán hàng hóa tiêu xài.

Hệ thống Giáo dục thời Pháp thuộc tập trung ở đô thị lớn Sài Gòn, Huế, Hà Nội, ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long thuộc Nam kỳ chưa là trung tâm giáo dục hướng nghiệp.

Người Pháp thay đổi hệ thống giáo dục chỉ dạy chữ Quốc ngữ (Việt) chữ Pháp. Tại Nam kỳ trường học áp dụng theo mẫu trường công ở Pháp, dân quê không đủ tài chính, ít học chỉ lo làm ruộng mua bán nhỏ tạo kinh tế gia đình kết quả là tới năm 1945 trên 95% dân số Việt Nam bị mù chữ.

Nhiều thầy đồ di cư ra Trung kỳ thuộc triều đình Huế để tiếp tục dạy học, học trò bỏ học làm ruộng học nghề hay tham gia nghĩa quân.

* Từ năm 1867 Nam kỳ là thuộc địa của Pháp một số lượng lớn Người Việt từ bỏ vùng đất này di cư sang Campuchia, sang Lào sinh sống.

2. TRUNG TÂM PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY THERAVADA TẠI NAM KỲ LỤC TỈNH

Phật giáo Nguyên thủy Theravada đã theo chân các thuyền buôn doanh nghiệp có mặt tại thương cảng Phù Nam (*Phnom*) từ thế kỷ I⁴ nhiều doanh nhân, doanh nghiệp đã định cư mua bán sinh sống nơi đây, mang theo tín ngưỡng; Bà-la-môn giáo, Phật giáo Theravada từ Tích Lan, Ấn Độ, Miến Điện sang Chân Lạp tạo nên dòng văn hóa

4. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%B9_Nam

Óc Eo nổi tiếng trong dòng văn hóa Việt Nam. Đa số cư dân các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tin theo Phật giáo Nguyên thủy Theravada theo tập tục ai lớn lên cũng cạo đầu đi tu trả hiếu cho cha mẹ, có người tu 03 tháng có người tu 03 năm có người tu trọn đời, có người hồi tục sinh sống bình thường, trên 70% dân số cùng chung niềm tin nghi lễ cách cư xử trong lối sống hàng ngày, đã trở thành văn hóa Phật giáo Nguyên thủy của dân chúng Đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều chùa có niên đại thế kỷ X, XI, XII, mật độ chùa Nam tông Khmer ở tỉnh Trà Vinh là cao nhất, nhiều nhất có khoảng 143 ngôi chùa. Trà Vinh được chứng tỏ là một trong những trung tâm Phật giáo Nguyên thủy Nam tông vùng đồng bằng sông Cửu Long, định hình các tín ngưỡng tôn giáo Phật, các nghi lễ linh thiêng cho nhiều người Việt Nam mộ đạo Phật và sự quan tâm về Phật giáo của các quan chức hành chánh pháp.

3. ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

Đầu thế kỷ XX, Việt Nam từ nền văn minh nông nghiệp, tiếp thu khoa học phát triển của Tây phương, thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp từ thô sơ sang máy móc thiết bị hỗ trợ. Tiếp nhận nền giáo dục hiện đại, đời sống văn minh đô thị phát triển, báo chí, đài phát thanh phổ biến thông tin tới mọi tầng lớp xã hội, nhận thức của con người được nâng cao, cuộc sống có chất lượng hơn, xu hướng tìm về các giá trị của Phật giáo tăng dần, mọi người nhìn nhận những đóng góp to lớn của Phật giáo vào nền văn minh nhân loại, các phong trào chấn hưng Phật học nhanh chóng lan rộng tại Trung Quốc phong trào nghiên cứu Phật học bằng chữ Hán, Anh văn và Pali. Tại Myanmar, Sri Lanka, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan phong trào đổi mới Phật sự cũng lan rộng.⁵ Phật giáo Campuchia cử Hòa thượng Chuon Nath trưởng đoàn phái bộ Tăng già Campuchia xuống hỏi thăm các ngôi chùa của người Khmer Krom ở 06 tỉnh miền Tây Nam bộ - Việt Nam.

5. https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BA%A5n_h%C6%B0ng_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o

* Chữ Quốc ngữ phổ biến trong hệ thống báo chí, đài phát thanh, giao thông phát triển đã kết nối thông tin liên lạc giữa các vùng miền nảy sinh nhu cầu so sánh tìm đến các giá trị văn hóa Phật giáo càng mạnh mẽ hơn.

Dưới chính sách bảo hộ của chính phủ Pháp (*France*), các tổ chức Phật giáo Việt Nam không được coi là tổ chức Giáo hội, chỉ được công nhận là các Hội đoàn, nhiều Hội đoàn nghiên cứu Phật học ra đời ở trong nước và nước ngoài như:

- Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập năm 1930, tại Sài Gòn, chùa Linh Sơn, Hội trưởng Thiền sư Từ Phong, xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* do Thiền sư Khánh Hòa chủ nhiệm.

- Hội An Nam Phật học thành lập năm 1932, tại Huế do cư sĩ Lê Đình Thám làm Hội trưởng, xuất bản tạp chí *Viên Âm*.

- Hội Phật giáo Bắc kỳ được thành lập năm 1934, tại Hà Nội do cư sĩ Nguyễn Năng Quốc làm hội trưởng, Thiền sư Thích Thanh Hanh (Tổ Vĩnh Nghiêm) làm Thiền gia Pháp chủ. Hội xuất bản tạp chí *Đuốc Tuệ*.

* Các Hội đoàn Phật giáo điều do các cư sĩ Phật tử làm Hội trưởng thể hiện vai trò hộ trì bảo vệ Phật pháp của người Phật tử trong xã hội Pháp thuộc, thể hiện trách nhiệm thiêng liêng đối với Đạo pháp, Dân tộc Việt Nam, các tu sĩ phía sau dùng trí tuệ Phật pháp soi rọi dẫn hướng trên tinh thần Từ bi - Trí tuệ.

4. THÀNH LẬP HỘI PHẬT HỌC AN NAM TẠI CAMPUCHIA

Hội Phật học An Nam được thành lập vào ngày 5/7/1935 do bác sĩ Lê Văn Giảng và nhóm việt kiều ông Ngô Bảo Hộ; ông Trần Văn Long, ông Francois Nguyễn, ông Charles Clairret (Pháp) thành lập với mục đích nghiên cứu giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, thực hành lời dạy của Đức Phật Thích ca Gotama.

Trụ sở: Chùa Sùng Phước xóm Trường Đua, quận 4, thành phố Pnompenh, trụ trì chùa: Sư cả Thạnh.

Mỗi tuần Thứ bảy, Chủ nhật hội viên và Phật tử về chùa tụng kinh

hành thiện theo giáo lý Phật giáo Nguyên thủy Theravada, mở lớp Việt ngữ cho trẻ em sinh ra ở Campuchia theo học để biết, nhớ tiếng Việt.

Ông Lê Văn Giảng và Hội đã xin phép xuất bản tạp chí “*Ánh Sáng Phật Pháp*” đã phát hành 20 số bằng tiếng Việt phổ biến các giáo lý cơ bản của Phật giáo Nguyên thủy.

- Nhiều Việt kiều xa xứ sinh cơ lập nghiệp tại Campuchia nghe nói chùa Sùng Phước cũng về đây gặp gỡ người Việt để được nói tiếng mẹ đẻ, tụng kinh nghe giảng về pháp của Phật bằng tiếng Việt, trong số này cũng có gia đình bà cháu Cù-là Macsu, ông Phán Long và nhiều người Việt khác.

- Để thuận lợi trong các khóa lễ, các buổi tụng kinh, nhiều kinh văn trong nghi lễ Phật giáo bằng tiếng Campuchia đã được dịch sang tiếng Việt.

Kinh sám hối tiếng Việt tụng trong khóa lễ sám hối ngày 14 và 30 âm lịch hàng tháng, được ông Phán Long chấp bút, viết theo lối văn vần dễ nhớ, dễ tụng, đã lưu hành rộng rãi trong các chùa Nguyên thủy đến ngày nay, nhiều chùa theo truyền thống Phật giáo Khất sĩ cũng đã sử dụng kinh này đọc tụng trong khóa lễ sám hối.

*Con xin sám hối từ rày ăn năn;
Xưa nay lỗi phạm điều răn
Do thân, khẩu, ý bị màn vô minh;
Gây ra nghiệp dữ cho mình,
Sát sanh hại vật chẳng tình xót thương
Giết ăn hoặc bán không lường.
Vì long tham lợi quên đường thiện nhân.
Oan oan tương báo cõi trần,
Trăm luân biến tối chịu phần khổ lao;*

- Nhiều thiện nam sinh hoạt trong Hội Phật học An Nam xuất gia tu hành như ông Ngô Bảo Hộ là Hòa thượng Thiện Luật xuất gia Sa di năm 1934 và xuất gia Tỳ kheo năm 1937, ông Hồ Văn Viên là Hòa thượng Huệ Nghiêm, xuất gia năm 1938.

5. TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY NAM TÔNG VỀ VIỆT NAM

- Hội Phật học An Nam tại Phnôm Pênh do bác sĩ Lê Văn Giảng chủ trương phổ biến sâu rộng giáo lý Phật giáo Nguyên thủy trong cộng đồng Việt kiều tại Phnôm Pênh Campuchia đã lan dần về Sài Gòn, bác sĩ Lê Văn Giảng. Ông Văn Công Hương, ông Nguyễn Văn Hiếu đã trao đổi thư tín, họp mặt tại Sài Gòn tâm nguyện truyền bá Phật giáo Nguyên thủy về Việt Nam mỗi người chia nhau nhiệm vụ:

- Ông Nguyễn Văn Hiếu kỹ sư xây dựng tìm đất xây chùa tạo tháp tại Sài Gòn để có địa điểm chư Tăng về hoằng dương chánh pháp.

- Cụ Văn Công Hương nhận trách nhiệm in ấn những tài liệu kinh điển cần thiết để truyền bá chánh pháp.

- Bác sĩ Lê văn Giảng đang làm việc ở Campuchia nhận trách nhiệm khảo cứu kinh điển Phật giáo tiếng Campuchia, tiếng Pháp dịch sang tiếng Việt in ấn truyền bá về Sài Gòn Việt Nam.

Sau đó ông Nguyễn văn Hiếu tìm đất ở Gò Dưa, Thủ Đức vào năm 1938 đã xây dựng chùa Bửu Quang làm nơi chư Tăng về hội họp, ở, thuyết pháp dạy đạo cho Phật tử. Sau đó là chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ Sài Gòn.

Năm 1939 Đệ nhị thế chiến bùng nổ giữa các lực lượng, Khối Đồng Minh và Phe Trục theo chủ nghĩa phát xít. Hầu hết mọi lực địa trên thế giới đều bị ảnh hưởng bởi cuộc chiến rộng lớn này gây nhiều tàn phá nhất trong lịch sử nhân loại⁶ nhiều gia đình Việt kiều Campuchia là Phật tử lo sợ chiến tranh dọn về Sài Gòn sinh sống, thường đi chùa Bửu Quang, dân số Sài Gòn, Chợ Lớn lúc này đã trên 500.000 người⁷ nên nhu cầu về tín ngưỡng Phật giáo khá cao, nhiều chùa được xây dựng trong khu dân cư để tiện việc đi chùa lễ lạy.

Năm 1940 Hòa thượng Bửu Chơn, thế danh Phạm Văn Tông. Hòa thượng Hộ Tông, thế danh Lê Văn Giảng xuất gia, theo lời mời thỉnh của ông Nguyễn văn Hiếu và nhóm Phật tử sư Hộ Tông cùng

6. https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_th%E1%BA%BF_gi%E1%BB%9Bith%E1%BB%A9_hai

7. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_K%E1%BB%B3

Tăng đoàn người Việt ĐĐ. Thiện Luật, ĐĐ. Bửu Chơn về Việt Nam, thời gian này mời chư Tăng từ Campuchia về làm lễ Kết giới Sima, trồng cây Bồ đề và khánh thành chùa Bửu Quang.

Đoàn chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy Nam tông Hoàng pháp

Sau lễ khánh thành chùa Bửu Quang đoàn chư Tăng do Sư Hộ Tông dẫn đầu với ĐĐ. Thiện Luật, Thiền sư Huệ Nghiêm, ĐĐ. Bửu Chơn thuyết pháp dạy thiền Định thiền Vipassana ở chùa Bửu Quang Gò đưa⁸, chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ⁹, vai trò hộ pháp của nhóm Phật tử của ông Nguyễn Văn Hiếu đã tích cực hộ trì chư tăng phát triển Phật giáo Nguyên thủy Nam tông tại Việt Nam, đến 1941 cô Lê Thị Tư xin xuất gia tu nữ pháp danh Diệu Đáng là tu nữ đầu tiên của Phật giáo Nam tông.

Tăng đoàn đã có đủ giới phẩm Tăng, tu nữ hoàng pháp ở các tỉnh thành từ miền Nam ra miền Trung và các tỉnh Cao Nguyên Nam trung phần, nhiều chùa theo truyền thừa Phật giáo Nguyên thủy Nam tông đã xây dựng. Ông Dương Văn Thêm xuất gia, pháp danh Giác Quang xây dựng chùa Giác Quang năm 1945¹⁰ ở Bình Đông Chợ Lớn.

Năm 1952, tu nữ Diệu Đáng du học tại Miến Điện. Thầy Hộ Nhẫn sang Miến Điện và thọ giới tại Miến.

Năm 1954, HT. Bửu Chơn, TT. Hộ Nhẫn (Huế), TT. Hộ Giác, HT. Giới Nghiêm tham dự Đại hội kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ sáu ở thủ đô Rangoon, Miến Điện.

HT. Tịnh Sự dịch *Chú giải dạy học A Tỳ Đàm* cho Tăng Ni, Phật tử tại Vĩnh Long.

6. THÀNH LẬP HỘI PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Sau năm 1954, trong bối cảnh xã hội Việt Nam phân chia hai miền Bắc - Nam một số Phật tử trung kiên của Phật giáo là ông Hà Thúc Diệu; ông Vĩnh Cơ xin thành lập "Hội Phật giáo Nguyên thủy

8. <http://phatgiaonguyenthuy.com/article/tac-gia/chua-buu-quang.html>

9. <http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=sulieu&function=detail&id=14>

10. <http://phatgiaonguyenthuy.com/article/tac-gia/chua-giac-quang-tp-hcm.html>

Việt Nam Trung phần” được cho phép hoạt động năm 1955 trụ sở tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng, đây là tổ đình Phật giáo Nguyên thủy Trung phần HT. Hộ Tông, HT. Thiện Luật, HT. Bửu Chơn, HT. Giới Nghiêm thường xuyên giảng pháp nơi đây, nhiều thế hệ cao Tăng miền Trung ra đời tại đây như ngài Thiện Ngộ, ngài Giới Hỷ, Tâm Hỷ, ngài Hộ Nhân, ngài Pháp Nhân (Tăng thống Phật giáo Nguyên thủy hải ngoại) sau 02 năm Hội hoạt động ổn định Ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Trương Văn Huấn (đốc học Petrus Ký) đã tham khảo ý kiến từ những Cư sĩ Phật tử Đà Nẵng làm đơn xin thành lập “Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (*Theravada*)” tại Sài Gòn được cho phép hoạt động vào ngày 14/5/1957.

* Hai tổ chức Hội Phật giáo Nguyên thủy cư sĩ Phật tử này làm nền tảng phát triển cho tổ chức Tăng đoàn Phật giáo Nguyên thủy.

- Tại chùa Kỳ Viên vào ngày rằm tháng giêng năm 1957 ông Nguyễn văn Hiếu đã cung thỉnh chư Tăng Campuchia Lào làm lễ cầu Quốc thái Dân an 07 ngày, kết thúc buổi lễ đã suy cử Ban Chương quản Lâm thời Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam do 22 Tỳ khưu bỏ thăm kín, kết quả có 07 thành viên Tỳ khưu:

- 1) Tăng thống: HT. Bửu Chơn
- 2) Phó Tăng thống: HT. Thiện Luật
- 3) HT. Hộ Tông
- 4) Tổng Thư ký: Tỳ khưu Kim Quang
- 5) Phó Thư ký: Tỳ khưu Giới Nghiêm
- 6) Cố vấn: HT. Tối Thắng
- 7) HT. Giác Quang.

- Điều lệ và Nội quy có 8 chương 29 điều

- Sau khi chuẩn bị hồ sơ đã nộp đơn ngày 20/02/1957 đến ngày 18/12/1957 được Bộ Nội vụ duyệt chấp thuận theo Đạo dụ số 10 của Cựu hoàng Bảo Đại là “Ban Chương quản Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam” và các tổ chức Phật giáo khác hoạt động

theo tư cách Hội đoàn (sau năm 1963 Đạo dụ số 10 này không áp dụng cho Phật giáo nữa).

- Ban Chương quản Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã họp phiên thứ nhất suy cử HT. Hộ Tông là Tăng thống hoạt động theo Điều lệ Nội quy của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Tôn chỉ của “Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam” là:

“Hành đạo đúng theo chánh pháp đức Phật Thích Ca có Tam y quả bát giữ đúng Giới luật”.

Trụ sở đặt tại chùa Kỳ Viên, 610 Phan Đình Phùng, Sài Gòn.

Ban Chương quản Giáo hội Tăng già phải là người có quốc tịch Việt Nam, thông thuộc tiếng Việt.

Kinh văn đọc tụng phải là tiếng Việt, tiếng Pali.

7. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN CHƯƠNG QUẢN GIÁO HỘI TĂNG GIÀ NGUYÊN THỦY VIỆT NAM

Ban Chương quản Giáo hội đã thành lập một số ban và các tỉnh Hội như: Ban Giám luật; Giáo dục; Nghi lễ; Thiền định; Hoàng pháp; Phiên dịch, ấn tống Kinh sách.

Về Nghi lễ: Phật giáo Nguyên thủy Nam tông Việt Nam có chung nghi lễ như các tổ chức Phật giáo Nam tông khác trên thế giới như:

1. Rằm tháng giêng
2. Rằm tháng 4 Tam hợp
3. Rằm tháng 7 Sám hối
4. Rằm tháng 6 Vào hạ
5. Rằm tháng 9 Ra hạ
6. Từ Rằm tháng 9- 10 Dâng y Kathina
7. Lễ Quy y
8. Lễ Bố tát
9. Lễ Cầu an cầu siêu
10. Lễ trai tăng.

Về Biên dịch: có nhiều tác phẩm như:

- *Chọn Đường Tu Phật* của Trùng Quang cư sĩ (Nguyễn văn Hiếu)
- *Kinh Lễ Bái Tam Bảo*, cư sĩ Văn Đáp (Hòa thượng Hộ Tông).
- *Tứ Thanh Tịnh Giới*, Chánh Giác Tông, Pháp Xa (Hòa thượng Bửu Chơn).

Là học giả biết 11 ngoại ngữ như: Lào, Thái, Khmer, Miến, Tích Lan, Trung Hoa, Pháp, Anh, Ý, Đức Cổ ngữ Pāli);

- *Tạng A Tỳ Đàm, Bảng nêu Chi pháp, Giáo trình A Tỳ Đàm, Chú giải A Tỳ Đàm* (HT. Tịnh Sự).

- *Pháp môn Phật tổ Gotaga, Tìm Hiểu Phật Giáo, 38 Pháp Hạnh Phúc* (HT. Thông Kham).

- *Pháp Hành Tú Niệm Xứ, Giải Về Kiếp, Kinh Mi Tiên Văn Đáp* (HT. Giới Nghiêm).

- *Tạng Luật, Pháp Cú, Tiểu Tụng, Vô Ngại Giải Đạo, Phật sử, Hạnh Tạng, Mi Tiên Văn Đáp, Trường Lão Tăng Kệ, Trường Lão Ni Kệ, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự* (TT. Chánh Thân).

- *Văn Phạm Pali* (HT. Hộ Giác, TT. Giác Giới).

Phật học viện

1. Phật Bảo
2. Pháp Quang
3. Giác Quang
4. Giảng đường Siêu Lý
5. Trung tâm văn hóa Phật giáo Nam tông.

Tạp chí

Ánh Sáng Phật Pháp, 1935.

Nhật Báo Bát Chánh Đạo, 1963.

Chuyển Pháp Luân 1980.

Pháp Luân, 1981.

Trung tâm Hoàng pháp Xưa Nay

1. Chùa Kỳ Viên
2. Chùa Phổ Minh
3. Chùa Pháp Quang
4. Chùa Bửu Quang
5. Chùa Tam Bảo - Đà Nẵng
6. Thánh tích Thích Ca Phật Đài - Vũng Tàu
7. Phúc Tuệ Tịnh Môn - Tổng Hội Cư sĩ Nguyên thủy (đóng cửa)
8. Chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hòa - Sài Gòn
9. Chùa Bửu Long.

Số lượng chùa, chư Tăng, Tu nữ

Số lượng chùa: khoảng 145 ngôi trong đó có 04 chùa Tu nữ, 07 Thiền viện.

Số lượng Tăng, Tu nữ: trên 900 vị (Tỳ khưu 450 vị, Sa di 90 vị, 450 Tu nữ).

Hoạt động các phong trào xã hội

Giai đoạn phong trào chống kỳ thị và đàn áp Tôn giáo 1963

Hòa thượng Hộ Giác, Hòa thượng Pháp Tri, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Bửu Phương đã tham gia các phong trào Phật giáo miền Nam 1963 phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, đòi tự do và bình đẳng với tôn giáo khác đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam phủ định chính sách đàn áp và kỳ thị Phật giáo một cách có hệ thống của chính quyền Diệm. Trong những lần tuyệt thực biểu tình HT. Trí Quang và nhiều tu sĩ Bắc tông, Nam tông bị bắt giam chung, HT. Hộ Giác đã đổi cà sa cho HT. Trí Quang mặc, nên được thả tự do ra ngoài, nhờ vậy HT. Trí Quang tiếp tục lãnh đạo phong trào đạt được tự do bình đẳng tôn giáo.

Giai đoạn thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất

Sau năm 1963 khoảng 11 tổ chức Phật giáo họp để thống nhất

tổ chức Phật giáo thành “Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất” phái đoàn tham dự hội nghị.

HT. Giới Nghiêm trưởng đoàn cùng với HT. Ấn Lâm, HT. Tối Thắng, HT. Tịnh Sự, TT. Pháp Tri, ĐĐ.TS. Dũng Chí, ĐĐ. Túc Trí, TT. Hộ Giác, ĐĐ. Giới Hỷ, ĐĐ. Pháp Tinh, ĐĐ. Pháp Lạc, ĐĐ. Pháp Chơn, ĐĐ. Pháp quang, TT. Giác Quang, ĐĐ. Pháp Siêu, ĐĐ. Tinh Tuệ, ĐĐ. Kim Minh.

Đại diện cho hệ phái Nguyên thủy TT. Pháp Tri trình bày tham luận.

Kết thúc đại hội Thống nhất Phật giáo HT. Thiện Luật được suy tôn Phó Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, TT. Pháp Tri, Phó Viện Trưởng Viện Hóa đạo, TT. Hộ Giác, Tổng vụ Trưởng, Tổng vụ Hoàng pháp.

Về chính quyền sau Đại hội thống nhất Phật giáo đã công nhận “Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất” là tổ chức Giáo hội Trung ương, hoạt động toàn lãnh thổ Việt Nam, không bị ràng buộc bởi Đạo dụ số 10.¹¹

Năm 1969 có nhiều bất đồng trong cách điều hành quản lý về mặt hành chính và mặt giới luật theo Phật giáo Nguyên thủy Nam tông, HT. Giới Nghiêm là Tăng thống Phật giáo Nguyên thủy đã xin rút ra khỏi tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, HT. Giới Nghiêm tiếp tục điều hành hệ phái Phật giáo Nguyên thủy sinh hoạt tu hành theo truyền thống Hệ phái.

Sau 1975 Ban liên lạc Phật giáo yêu nước

Sau 1975 hòa bình lập lại các tôn giáo giai đoạn này hoạt động trong phạm vi chùa, nhiều Hòa thượng là nhà chí sĩ Cách mạng yêu nước đã tham gia xây dựng chính quyền Cách mạng Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Siêu Việt, Hòa thượng Thiện Tâm đã tham gia hoạt động trong “Ban liên lạc Phật giáo yêu nước” vận động 09 hệ phái Phật giáo, đoàn kết thống nhất

11. <http://www.daophatngaynay.com/vn/photgiaio-vn/lich-su/13175-dao-du-so-10.html>

thành lập tổ chức “Giáo hội Phật giáo Việt Nam” ngày 7/11/1981 tại Hà Nội.

Hệ thống Tuệ Tĩnh đường, Từ thiện xã hội

A. Phòng thuốc nam Chùa Liên Hoa Huế

B. Hội Từ thiện Hương Minh Hiếu

* **Đặc điểm** của Phật giáo Nguyên thủy Nam tông Việt Nam được truyền thừa bởi 04 dòng Phật giáo Nguyên thủy từ các Quốc gia.

1. Phật giáo Nguyên thủy Campuchia - Hòa thượng Hộ Tông.
2. Phật giáo Nguyên thủy Thái Lan - Hòa thượng Tịnh Sự.
3. Phật giáo Nguyên thủy Miến Điện - Hòa thượng Hộ Nhân
4. Phật giáo Nguyên thủy Tích Lan - Hòa thượng, Thiền sư Hộ Pháp (Đệ tử Hòa thượng Narada).

KẾT LUẬN

Một số thành tựu Hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Nam tông Kinh sau 1975.

- Tham gia Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Tham gia Ban Trị sự Phật giáo Tỉnh, Thành, Quận, Huyện.
- Phát triển 900% số lượng tu sĩ (100 trước 1975, tăng 900 năm 2020).

Phát triển tăng số lượng 300% chùa từ 30 ngôi năm 1975, tăng 145 ngôi chùa năm 2020.

Số lượng tín đồ Phật tử hiện nay trên 50.000 Phật tử. Hệ phái Phật giáo Nam tông Nguyên thủy Việt Nam qua Ban Phật giáo Quốc tế thuộc GHPGVN đã kết nối với 06 quốc gia Phật giáo Nam tông Đông Nam Á.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thích Đồng Bổn biên soạn (2017), *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, NXB Tôn giáo.

Trương Văn Chung, Nguyễn Công Lý, Thích Nhật Từ (2013), *Nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*, NXB Phương Đông.

Lê Hương (1969), *Người Việt gốc Miên*, NXB N/A.

Phạm Kim Khánh (1972), *Thánh tích Thích Ca Phật đài*, không rõ nhà xuất bản.

Thiện Minh (Nguyễn Văn Sáu), *Giáo trình Lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức.

Thiện Minh (2006), *Thiền sư Hộ Pháp - Một thời để nhớ*, NXB Tổng hợp TP.HCM.

Tuyển tập của 99 tác giả (2013), *1963 - 2013 Năm mươi năm nhìn lại*, NXB Thiện Tri Thức Publications.

Bình Anson (2020), *Tiểu sử Hòa thượng Narada Maha Thera (1898-1983)*, nguồn: <https://thuvienhoasen.org/a29951/tieu-su-hoa-thuong-narada-maha-thera>, truy cập: 31/12/2020.

Tu nữ Quang Kiến (2017), *Danh sách các chùa thuộc hệ phái Theravada*, nguồn: <http://phatgiaonguyenthuy.com/article/tac-gia/danh-sach-cac-chua-thuoc-he-phai-theravada.html>, truy cập: 31/12/2020.

Sở Văn hóa Thể thao và du lịch Trà Vinh, *Chùa Angorrajapuri (Chùa Áng)*, nguồn: <https://dulichtravinh.com.vn/index.php/du-lich/du-la-ch/ca-c-ia-m-tham-quan/chua-angorrajapuri-chua-ang>, truy cập ngày: 31/12/2020.

Tài liệu lưu trữ của Hệ phái Phật giáo Nguyên thủy.

Hiến chương Giáo hội Phật giáo Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

Văn bản của Giáo hội Phật giáo Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.

TRÍ THỨC NAM BỘ BƯỚC ĐẦU TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀO VÙNG ĐẤT SÀI GÒN – GIA ĐỊNH

ThS. Đỗ Cao Phúc*

Tóm tắt

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn vào vùng đất Sài Gòn - Gia Định để thiết lập cơ cấu hành chính. Nhờ đó, Phật giáo Bắc tông do công lao của các đệ tử của Thiền sư Nguyên Thiều lan tỏa sang nhiều vùng khác ở Nam bộ, song song tồn tại với các ngôi chùa Nam tông của người Khmer bản địa. Đến năm 1938, chùa Bửu Quang được thành lập ở Sài Gòn, chính thức trở thành ngôi chùa đầu tiên của người Việt theo Phật giáo Nam tông có ảnh hưởng từ Campuchia, trở thành Phật giáo Nam tông của người Việt. Bài viết chủ yếu đề cập với hoạt động của tầng lớp trí thức Nam bộ có công lớn trong việc vận động, gây dựng và việc truyền bá Phật giáo Nam tông từ Campuchia về Việt Nam.

Từ khóa: Nam tông Kinh, Hòa thượng, cư sĩ.

* Khoa Sư phạm Khoa học xã hội, Trường Đại học Sài Gòn.

1. KHÁI LƯỢC VỀ SỰ DU NHẬP PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀO VIỆT NAM



Lược đồ về phân chia ảnh hưởng các hệ phái trong Phật giáo¹

Xét về mặt địa lý, người ta cũng có thể xác định được sự phát triển của Phật giáo. Trong đó, hệ phái Phật giáo Theravada phát triển rất mạnh và ảnh hưởng ở các khu vực như:

- *Nam Á*: Sri Lanka (có 70% dân số); Bangladesh (có 0,7% dân số).
- *Đông Nam Á*: Campuchia (có 95% dân số), Lào (có 67% dân số); Myanmar (có 89% dân số); Thái Lan (có 95% dân số).
- *Những nơi khác ở châu Á*: Trung Quốc (chủ yếu là dân tộc người Shan và các sắc tộc Thái); Việt Nam (người Khmer và người Kinh ở Nam bộ); Malaysia (có 19,2% dân số); Indonesia (có 0,72% dân số); Singapore là nơi mà gần đây Thượng tọa bộ được phổ biến, hiện nay đã có tiếp đến 33,3% dân số; Tây Phương nhánh Thượng tọa bộ cũng tăng phổ biến gần đây.²

Khi nghiên cứu và giải thích tên gọi của cụm từ “Theravada”

1. Wapola Rahula (2014), *Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Đại thừa*, Lê Kim Kha dịch, <https://thuvienhoasen.org/p21a21968/phet-giao-nguyen-thuy-phet-giao-dai-thua>, truy cập ngày 27/11/2020.

2. Crim, Keith (ed.) (1989), *The Perennial Dictionary of World Religions*, Harper Collins, San Francisco, tr. 299.

đều thống nhất như sau: *Theran* (tiếng Pali hay *sthavira*), (tiếng Sanskrit) nghĩa là cũ, cổ xưa, lâu năm và đồng thời được dùng để chỉ một tử - khâu đã tu hành lâu năm, dịch sang Hán - Việt là thượng tọa. Còn *veda* (Pali) hay *vaḍḍin* (Sanskrit) nghĩa là giáo lý, quan điểm. Theravada hay Sthaviravadin vì vậy có nghĩa là “giáo lý của người xưa”, “thượng tọa bộ”.³

Phật giáo Theravada (Phật giáo Nguyên thủy - Nam tông) có bề dày lịch sử rất lâu đời, sự truyền thừa được các sử gia thừa nhận là không bị gián đoạn. Điểm ưu việt của nó là truyền bá đến quốc gia nào vẫn giữ được nét văn hóa Phật giáo đặc thù, mà những truyền thống khác rất hiếm có. Hiện nay, Phật giáo Nguyên thủy có mặt ở những quốc gia: Sri Lanka (Tích Lan), Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Anh, Mỹ, Ý, Úc, Mã Lai, Indonesia, Nepal, Ấn Độ... Điểm đáng nói là tính thống nhất trong truyền thống Nguyên thủy, chư tăng tụng kinh bằng tiếng Pali và tiếng bản ngữ, tu hành y cứ theo thánh điển Pali, Tam y và bình bát là tài sản của bậc xuất gia, chỉ ăn ngày một buổi, không ăn phi thời.⁴

Phật giáo Theravada khi truyền bá vào Việt Nam có tên gọi là Phật giáo Nguyên thủy – Theravada, hoặc Phật giáo Nam tông Việt Nam. Hiện tại, Phật giáo Nam tông ở Việt Nam gồm hai hệ phái chính: Phật giáo Nam tông Khmer và Phật giáo Nam tông Kinh. Hai hệ phái cùng tồn tại và phát triển trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam, là hai bộ phận không thể tách rời nhau.

1.1. Phật giáo Nam tông Khmer

Phật giáo Nam tông của người Khmer đã có mặt sớm ở vùng đất Nam bộ và chính do người bản địa tạo nên. Đến ngày nay, những ngôi chùa Nam tông của người Khmer ở Nam bộ có niên đại nhiều thế kỷ qua và tồn tại, tiêu biểu là chùa Sanghamangala (chùa Hạnh Phúc Tăng) thuộc tỉnh Vĩnh Long được xây dựng vào năm 632, là chùa có niên đại lâu nhất so với các chùa Khmer khác trên địa phận

3. Hoàng Phong (biên dịch) (2014), *Tìm hiểu Phật giáo Theravada – Ajahn Chah hỏi đáp*. NXB Hồng Đức, Hà Nội.

4. Thiện Minh (2017), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 50.

hai tỉnh Vĩnh Long - Trà Vinh; chùa Samrông Ek ở tỉnh Trà Vinh xây dựng vào năm 1642.⁵

1.2. Phật giáo Nam tông Kinh

Đạo Phật truyền đến Việt Nam vào khoảng đầu Công Nguyên. Cuối thế kỷ II, Việt Nam đã thành lập được một trung tâm Phật giáo đó là Phật giáo Luy Lâu nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, phía bắc thành phố Hà Nội.⁶ Vùng đất phía nam của Việt Nam có người Chăm và Khmer trú ngụ, họ theo cả hai truyền thống Đại thừa Ấn Độ và Phật giáo Nguyên thủy. Tuy nhiên, người Chăm theo truyền thống Nguyên thủy từ thế kỷ III; người Khmer theo Nguyên thủy vào thế kỷ XII và trở nên cực thịnh dưới triều đại của vua Prea Thomno Reachea (1468-1514).⁷

Từ khoảng những năm cuối thập kỷ 1930, Phật giáo Nam tông Việt Nam chỉ mới được du nhập vào Việt Nam⁸, tức là vào năm 1938, chùa Bửu Quang được ra đời tại Sài Gòn – Gia Định do công lao của nhóm trí thức, cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu thành lập được xem là dấu mốc quan trọng đánh dấu Phật giáo Nam tông hiện diện vùng đất Sài Gòn – Gia Định. Sau đó, phái đoàn truyền giáo từ Campuchia sang để hoằng dương chánh pháp. Gồm Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Huệ Nghiêm, Hòa thượng Hộ Tông, đây là những vị hòa thượng người Việt có mặt đầu tiên tại Sài Gòn - Gia Định.⁹ Như vậy, khái lược qua vài điểm về Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam dòng phái do chính vị hòa thượng người Việt tu học tại vùng đất Campuchia và sau đó về hoằng pháp tại miền Nam Việt Nam, nhằm để phân biệt rõ với dòng Phật giáo Nam tông của người Khmer bản địa.

5. Trần Hồng Liên, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quân Tuân (1994), *Những ngôi chùa ở Nam bộ*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

6. Nguyễn Lang (1979a), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, quyển 1, NXB Văn học, Hà Nội.

7. Andrew Skilton (1994), *A Concise History of Buddhism*, Biddles Ltd. Walnut Tree House.

8. Thích Thiện Tâm (2016), *Vài nét về Phật giáo Nam tông*, <https://phatgiao.org.vn/vai-net-ve-phat-giao-nam-tong-d25178.html#>, truy cập ngày 27/11/2020.

9. Thiện Minh (2017), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 54.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA TRÍ THỨC NAM BỘ TRONG VIỆC TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀO SÀI GÒN – GIA ĐỊNH

Tầng lớp trí thức Nam bộ được ra đời trong quá trình khai thác thuộc địa của Pháp, chính là lực lượng do Pháp đào tạo. Trong suy nghĩ của họ vẫn mang tâm thế của một người dân Việt mất nước. Trí thức Nam bộ do được tiếp xúc với nền văn minh phương Tây, tiếp thu tư tưởng hòa bình, bác ái nên đã thổi bùng một luồng gió mới khơi dậy ý thức đòi tự do, dân chủ cho chính đội ngũ của mình và cả dân tộc mình.

Đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đẩy mạnh chính sách cai trị của mình ở Đông Dương. Dưới tác động này, Phật giáo ở Việt Nam rơi vào tình trạng thoái trào. Ngược lại, trên thế giới xuất hiện phong trào khôi phục các giá trị Phật giáo. Tiêu biểu là ở Ấn Độ, ông Anagarica Dharmapala là người đầu tiên chấn hưng Phật giáo. Năm 1913, ở Trung Quốc thì Thiền sư Thái Hư chủ trương cải cách Phật giáo; ở Nhật Bản canh tân đất nước. Tình hình Phật giáo trên thế giới đã có những chuyển biến mạnh mẽ, phần nào cũng ảnh hưởng phần nào đến Việt Nam.¹⁰

Tầng lớp trí thức ở Việt Nam đã sớm biết được của tình hình Phật giáo thế giới thông qua Tân văn, Tân thư, hoặc nền Tây học của Pháp ở Đông Dương. Nhiều nhân sĩ trí thức yêu nước và cao tăng muốn chấn hưng, phát triển Phật giáo, đồng thời dùng ngọn cờ Phật giáo đoàn kết các lực lượng chống Pháp giành độc lập dân tộc. Đơn cử là cuộc vận động chấn hưng Phật giáo Việt Nam được khởi xướng đầu tiên tại Sài Gòn vào năm 1920 gắn với sự hoạt động của nhà sư Khánh Hòa (1878-1947), Thiện Chiếu (1898-1974)...

Từ xa xưa, Nam bộ là vùng đất mới, tập trung nhiều thành phần dân cư. Cùng với đó là sự xuất hiện nhiều đạo mới. Năm 1849, ông Đoàn Minh Huyền (1807-1856) sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; năm 1867, ông Ngô Lợi (?-1890) lập đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa; năm

10. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 10.

1926, các ông Ngô Minh Chiêu (1878-1930), Lê Văn Trung (1875-1934), Phạm Công Tắc (1893-1959) sáng lập đạo Cao Đài; năm 1939, ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập Phật giáo Hòa Hảo. Do đó, Phật giáo Nam tông du nhập Việt Nam và từng bước phát triển.

Trước khi Phật giáo Nam tông Việt Nam chính thức du nhập vào Sài Gòn - Gia Định, cụ Lê Văn Giảng và cụ Nguyễn Văn Hiếu được xem là những vị có công lao rất lớn cho quá trình vận động, tạo cơ sở, gây dựng, truyền bá Phật giáo vào vùng đất này. Cả hai cụ đều xuất thân từ tầng lớp trí thức của Nam bộ, từng làm việc cơ quan công quyền của Pháp, nhưng vì có duyên với đạo Phật, hai cụ đã quyết định từ bỏ con đường công danh, dồn công sức để hoàng pháp. Nhằm để hiểu rõ hơn về danh thế của hai cụ, tác giả sẽ điểm sơ lược tiểu như sau:

Cụ Lê Văn Giảng (1893-1981) sinh tại làng Tân An, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Cha tên Lê Văn Nhu, mẹ tên Đinh Thị Duyên, con trưởng trong gia đình sáu người con. Năm 16 tuổi, ông cùng gia đình sang Nam Vang sống, học trường Sisa - vatt (*Collège Sisavatt*). Ngày 04/10/1915, ông làm thư ký hành chánh. Ngày 10/10/1918, ông thi đỗ trường Cao đẳng Thú y Đông Dương, Hà Nội. Ngày 01/10/1922, ông nhậm chức y sĩ thú y tại tỉnh Siem-Riệp. Ngày 26/9/1923, ông chuyển đến tỉnh Svay - Rieng. Ngày 01/3/1928, ông về Phnôm Pênh. Năm 1935, ông gặp Nguyễn Văn Hiếu tại Sài Gòn và được bạn khuyên tìm các thiền sư học đạo. Khi trở lại Campuchia với ba năm học đạo. Ông thông báo cho bạn Nguyễn Văn Hiếu sẽ xuất gia theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy.¹¹

Cụ Nguyễn Văn Hiếu (1896-1979) sinh tại làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ. Con của ông Nguyễn Quang Diệu và bà Mai Thị Đường. Từ nhỏ ông học chữ Nho, sau chuyển sang học chương trình Pháp - Việt trong 5 năm tại Cần Thơ. Năm 1911, ông thi đậu học bổng trường Trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat, thi đậu bằng Thành Chung năm

11. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 18.

1915. Rồi ông học trường Công Chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao học Kỹ thuật Công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919 ông sang làm việc tại Campuchia, năm 1925 về làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn, năm 1944 làm Giám Đốc Hỏa Xa miền Nam. Thuở trẻ, ông quy y theo phái Cao Đài Tiên Thiên. Sau đó ông chuyển hướng nghiên cứu Tin Lành và Gia Tô giáo. Cuối năm 1930, nhân đọc quyển *La Sagesse du Bouddha* (Tuệ giác của Phật) và hiểu được giá trị đích thực của đạo Phật, từ đó ông ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Nguyên thủy. Sau đó, ông tập hợp được các bạn đồng học gồm cư sĩ Cẩm, Núi, Nhật, Hương cùng nhau thực hành thiền định.¹²

3. HÀNH TRÌNH TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO NAM TÔNG VỀ SÀI GÒN – GIA ĐỊNH

Những trí thức Nam bộ tiêu biểu là ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Đoàn Văn Hộ, ông Phạm Văn Tông, ông Hồ Văn Viên, ông Văn Công Hương, ông Nguyễn Văn Quyền.... là những người đầu tiên tiếp thu Phật giáo theo truyền thống Nam tông. Những người này trong thời kỳ đầu tiên được xem như là những người sáng lập Phật giáo Nam tông Kinh. Trong đó, nổi bật nhất là ông Lê Văn Giảng, ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Đoàn Văn Hộ.

Xây dựng cơ sở ở Campuchia

Một số trí thức người Việt ở Campuchia như: ông Dương Văn Phát, ông Lê Minh Học, ông Sáu Hoa, ông Ba Lý, ông Sáu Diên, ông Phán Long, ông Phán Nghiêm, ông Phán Lai, ông Phán Ngọt, ông Phán Huê, ông Tô Kim Phước, ông Lý Văn Ngữ, ông Trương Phong Vĩnh, ông Francois Nguyễn (người Pháp gốc Việt), ông Charles Clairet (quốc tịch Pháp) bốn sư người Việt: Sư Cả Thạnh, sư Tuệ Báu, sư Lê Khanh và sư Nguyễn Phát Phước đã tôn tạo chùa Sùng Phước (ở Campuchia) theo truyền thống Phật giáo Bắc tông thành ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy làm nơi sinh hoạt tâm linh, lễ bái, tụng kinh, niệm Phật theo hình thức Phật giáo Nguyên thủy. Ngày

12. Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2020), *Nhân vật Phật giáo Việt Nam (Phật giáo nhân vật chí) 1800-2017*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Ananda Viet Foundation, tr. 182.

05/7/1935, họ thành lập “An Nam Phật Học Hội” tại Campuchia để hoạt động, văn phòng đặt tại chùa Sùng Phước.¹³ Sau đó, mời cụ Lê Văn Giảng đến phụ trách nghiên cứu, tu tập, soạn dịch Kinh tạng truyền bá. Do đó, Phật giáo Nguyên thủy ngày càng ảnh hưởng sâu vào các tầng lớp Việt kiều.

Tháng 3 năm 1936, chùa Sùng Phước được cụ Lê Văn Giảng cùng các tín đồ cải sửa thành tu viện Theravāda và gia nhập Giáo hội Phật giáo Campuchia.¹⁴ Từ đây, tu viện Theravāda trở thành trung tâm Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Campuchia. Mục đích của tu viện chủ yếu đào tạo tăng tài, ấn tống Kinh sách, tạp chí, lưu giữ và nghiên cứu Kinh tạng ngôn ngữ Pāli, Pāli – Miên, Anh, Pháp, Hán, Việt, Miên. Nhờ đó, những người Việt ở Campuchia có nhiều cơ hội tìm hiểu Phật giáo Nguyên thủy. Có thể nhận định rằng, chùa Sùng Phước chính là điểm hoằng pháp Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của người Việt tại Campuchia, từng bước đặt nền móng cho quá trình truyền bá chánh pháp về Việt Nam.

Ghi chú thêm, bốn vị cao tăng đầu tiên, khai mở, du nhập Phật giáo theo truyền thống Nam tông từ Campuchia vào Nam bộ đó là: người đầu tiên là ông Ngô Bảo Hộ pháp danh Thiện Luật (năm 1934, ông đến chùa Prek-Reng xin xuất gia; năm 1937, thọ giới Tỳ khưu). Người thứ hai là “Hồ Văn Viên, xuất gia năm 1938, pháp danh Huệ Nghiêm; Người xuất gia thứ ba là ông Phạm Văn Tông, xuất gia ngày 19/7/1940, pháp danh Bửu Chơn; Người xuất gia thứ tư là ông Lê Văn Giảng, xuất gia ngày 15/10/1940, pháp danh Hộ Tông.¹⁵ Chính những vị hòa thượng này sẽ đóng góp trực tiếp cho quá trình hoằng pháp chánh pháp tại vùng đất Nam bộ.

Trở về Sài Gòn – Gia Định để hoằng pháp

Năm 1930 được xem là bối cảnh thuận lợi cho sự phát triển các trường phái Phật giáo và học thuật Phật giáo tại miền Nam Việt

13. Thích Giới Đức (2011), *Thấp lủi tâm linh*, NXB Thời Đại, Hà Nội, tr. 112.

14. Thích Giới Đức (2011), *Thấp lủi tâm linh*, NXB Thời Đại, Hà Nội, tr. 112.

15. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 26-27.

Nam. “Hội Nam kỳ nghiên cứu Phật học”¹⁶ là tổ chức Phật giáo được thành lập sớm có tên tiếng Pháp là “Association pour l’étude et la conservation du Bouddhisme en Cochinchine”, hội quán đặt tại Chùa Linh Sơn, số 149, phố Douaumont (nay là số 149 đường, Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh)¹⁷ được thành lập vào năm 1930 tại Sài Gòn và “Hội Lương Xuyên Phật học” được thành lập vào năm 1935 tại Trà Vinh. Các tổ chức Phật học tồn tại trên vùng đất Nam bộ chỉ được mang danh nghĩa là các Hội đoàn (*association*), không được coi là các Giáo hội thời kỳ Pháp thuộc. Do đó, về cơ sở pháp lý là yếu tố thuận lợi quan trọng để giúp cả hai cụ hoàn thành ước nguyện của mình cho việc xây dựng ngôi chùa theo phái Phật giáo Nam tông do chính người Việt phụ trách.

Sau khi xây dựng cơ sở thứ nhất của Phật giáo Nam tông ở Campuchia thành công, các trí thức Nam bộ tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ sở thứ hai ở Nam bộ, mà tiêu biểu là vùng đất Sài Gòn - Gia Định. Để công tác tổ chức xây dựng chùa diễn ra thuận lợi, cụ Nguyễn Văn Hiếu cùng với một số người bạn đã phân công cụ thể như sau:

* Ông Lê Văn Giảng có trách nhiệm nghiên cứu Kinh điển Nguyên thủy, du nhập và truyền bá về Việt Nam.

* Ông Văn Công Hương đảm nhiệm ấn tống rộng rãi tài liệu, Kinh sách Phật giáo Nguyên thủy nhằm truyền bá Chánh pháp.

* Ông Nguyễn Văn Hiếu và những người còn lại phụ trách tìm địa điểm thích hợp xây chùa chư Tăng có chỗ hoằng pháp.¹⁸

Nhóm trí thức Nam bộ cử cụ Nguyễn Văn Hiếu là trưởng nhóm để tiến hành tìm nơi đặt cơ sở xây dựng chùa và họ đã chọn vùng đất Gò Dưa (hiện nay thuộc ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, quận

16. Nguyễn Lang (1979b), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, quyển 3, NXB Văn học, Hà Nội.

17. Đỗ Hoàng Anh (2017), *Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội*, <https://luutru.gov.vn/nam-ky-nghien-cuu-phat-hoc-hoi-488-vtlt.htm>, truy cập ngày 27/11/2020.

18. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 21.

Thủ Đức). Năm 1938, chùa Bửu Quang¹⁹ chính thức được khởi công xây dựng, chùa được xây dựng trên mảnh đất ông Bùi Ngươn Hứa hiến cúng, diện tích trên hai mẫu. Theo kiến trúc ban đầu xây dựng, chùa gồm một chính điện với tám liểu thất kiểu nhà sàn mô phỏng theo kiến trúc ở Campuchia nhằm để cho chư tăng trú ngụ. Như vậy, về cơ bản nhóm của cụ Nguyễn Văn Hiếu đã hoàn thành xong việc chọn nơi và hoàn tất xây dựng chùa. Công việc tiếp theo, là thỉnh các hòa thượng ở chùa Sùng Phước ở Campuchia về hoàng pháp và cuối cùng thực hiện lễ kết giới Sīma cho chùa Bửu Quang.

Năm 1939, từ Campuchia các Hòa thượng: Hộ Tông, Thiện Luật, Huệ Nghiêm, hòa thượng người nước ngoài về chùa Bửu Quang để hoàng pháp. Đây là dấu mốc quan trọng của Phật giáo Nam tông truyền về Việt Nam.²⁰ Tháng 4/1939, tại chùa Bửu Quang, Tỳ khưu Thiện Luật, tổ chức quy y thọ giới tập thể cho ông Nguyễn Văn Hiếu, ông Nguyễn Văn Quyến, ông Ba Lý, ông Hương, ông Núi (nay Thiền sư Bửu Hạnh), ông Nguyễn Văn Mùm (cố Tỳ khưu Tuệ Quang sau này), gia đình ông chủ đất Bùi Ngươn Hứa cùng thân bằng quyến thuộc, bạn bè.

Sự kiện tiếp theo và quan trọng nhất đó là lễ kết giới Sīma đối với một ngôi chùa. Ngày 15/4/1940, phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông và nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu thỉnh đức vua Sãi Chuôn Nath và 30 vị Hòa thượng, Thượng tọa người Campuchia sang Việt Nam đến chùa Bửu Quang để thực hiện nghi thức kết giới Sīma theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy. Trong đoàn có ba vị sư người Việt Nam: Hòa thượng Thiện Luật và Hòa thượng Huệ Nghiêm và Hòa thượng Hộ Tông. Sau lễ kết giới Sīma, Hòa thượng Huệ Nghiêm thuyết pháp để giải thích cho Phật tử hiểu về ý nghĩa buổi lễ Kết giới Sīma.²¹

Năm 1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, thực dân Pháp tiến

19. Chùa có tên gọi là Ratanaransyarama.

20. Thiện Minh (2017), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 48.

21. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 55-56.

hành đàn áp dã man phong trào do quần chúng nổi dậy. Do chiến tranh, chùa Bửu Quang cũng bị ảnh hưởng nặng nề, cụ Nguyễn Văn Hiếu phải dùng một nửa số tiền bán nhà của mình để trùng tu lại chùa. Lần kiến trúc thứ hai có mái lợp ngói, có sự giao thoa văn hóa của người Khmer, Tây phương, Trung Quốc trong kiến trúc, điêu khắc.²²

Từ chùa Bửu Quang, hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh tiếp tục mở rộng và phát triển ở những vùng lân cận. Chứng minh cho thành công này, hàng loạt ngôi chùa theo phái Nam tông Kinh được ra đời. Không chỉ riêng ở Sài Gòn – Gia Định, ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung bộ, Bắc Trung bộ đều xuất hiện những ngôi chùa theo trường phái này. Do không có thời lượng, tác giả chỉ điểm vài ngôi chùa tiêu biểu nhất gắn liền với vai trò của cụ Nguyễn Văn Hiếu và phái đoàn Hòa thượng Hộ Tông đến hoằng pháp.

Chùa Giác Quang là ngôi chùa thứ hai của Phật giáo Nguyên thủy Nam tông người Kinh. Năm 1945, phái đoàn truyền giáo Hộ Tông mở rộng việc truyền giáo ở vùng Bình Đông - Chợ Lớn và thành lập chùa Giác Quang do thiện nam Dương Văn Thêm với pháp danh Tỳ khưu Giác Quang chủ trì. Trước khi xuất gia, cụ Dương Văn Thêm là một người rất có uy tín với xã hội, từng đảm nhận những chức vụ Chánh Lục Bộ, Hương Hào, Hương Quản và Xã Trưởng. Tuy thành danh trên đường đời và gia đình vô cùng hạnh phúc, nhưng cụ Dương Văn Thêm quyết định xuất gia kể từ khi Phật giáo Nguyên thủy du nhập Việt Nam năm 1939. Hòa thượng Giác Quang là một trong bảy vị chư tăng đệ đơn thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam vào năm 1957.²³

Chùa Kỳ Viên. Năm 1947, chùa Kỳ Viên do bà Bùi Thị Ngọc quản lý tu học theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Năm 1948, do tình hình chiến tranh, chùa Bửu Quang bị tàn phá. Cụ Nguyễn Văn Hiếu cùng với nhóm cư sĩ chùa Bửu Quang đến mượn chùa Kỳ Viên của bà Năm Ngọc để làm địa điểm luận đạo, thuyết pháp.

22. Trần Hồng Liên (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 121.

23. Thiện Minh (2017), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 56.

Ngày 21/7/1949, chùa Kỳ Viên mới (đổi được với chùa cũ) được cấp giấy phép và được khánh thành ngày 09/10/1949. Tại chùa Kỳ Viên, cụ Nguyễn Văn Hiếu tiến hành truyền bá chánh pháp một cách hữu hiệu và có kết quả. Năm 1957, Tổng hội Cư sĩ và Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập tại chùa Kỳ Viên²⁴. Năm 1961, cụ Nguyễn Văn Hiếu đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu).

Trước khi Phật giáo Nam tông Kinh truyền vào vùng đất Sài Gòn - Gia Định, cụ Lê Văn Giảng và cụ Nguyễn Văn Hiếu là hai người đầu tiên có ý tưởng du nhập vào Việt Nam Phật giáo theo truyền thống Nam tông từ Campuchia. Dù là người đầu tiên thai nghén nhưng ông Lê Văn Giảng không phải là người xuất gia đầu tiên mà lại là Tỳ khưu Thiện Luật, nhưng vì là người cùng với ông Nguyễn Văn Hiếu có ý tưởng du nhập Phật giáo Nam tông từ Campuchia, đồng thời ông là cao tăng có nhiều uy tín và tinh tấn tu hành nên chư Tăng và tín đồ đều tôn kính xem ông là sơ tổ của Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh.²⁵ Nhờ phái đoàn truyền giáo của Hòa thượng Hộ Tông và nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu thành lập Tổng hội và Giáo hội năm 1957, thế nên tồn tại cho đến ngày hôm nay. Năm 2017, có khoảng 129 ngôi chùa, 600 chư Tăng và 400 Ni trên toàn quốc.²⁶

KẾT LUẬN

Năm 1938 được xem là năm đánh dấu có sự hiện diện của Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam ở vùng đất Nam bộ, với sự ra đời của ngôi chùa Bửu Quang. Theo tôi, dòng phái này ra đời có sự đóng góp rất lớn của tầng lớp trí thức Nam bộ, tiêu biểu là cụ Lê Văn Giảng và cụ Nguyễn Văn Hiếu. Cả hai cụ đều nhiệt huyết, cống hiến sức mình cho sự nghiệp hoằng hóa Phật pháp, thành quả đó là hàng loạt các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Kinh ra đời không chỉ

24. Chùa Kỳ Viên, Trung tâm Hộ Tông, <http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=su-lieu&function=detail&id=14>, truy cập ngày 27/11/2020.

25. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 18.

26. Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, tr. 56.

riêng ở Nam bộ và xuất hiện ở nhiều khu vực trên cả nước. Ngày nay, Phật giáo Nam tông Việt Nam đã có những đóng góp tích cực cho sự nghiệp hoằng hóa Phật pháp, đồng thời Phật giáo này luôn giữ vị trí quan trọng trong bức tranh tổng thể của Phật giáo Việt Nam nói chung trong bối cảnh đất nước hội nhập, hợp tác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Andrew Skilton (1994), *A Concise History of Buddhism*, Biddles L.td. Walnut Tree House.

Crim, Keith (ed.) (1989), *The Perennial Dictionary of World Religions*, Harper Collins, San Francisco.

Hoàng Phong (biên dịch) (2014), *Tìm hiểu Phật giáo Theravada – Ajahn Chah hỏi đáp*. NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Nguyễn Lang (1979a), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, quyển 1, NXB Văn học, Hà Nội.

Nguyễn Lang (1979b), *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, quyển 3, NXB Văn học, Hà Nội.

Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2020), *Nhân vật Phật giáo Việt Nam (Phật giáo nhân vật chí) 1800-2017*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, NXB Ananda Viet Foundation.

Thích Giới Đức (2011), *Thắp lửa tâm linh*, NXB Thời Đại, Hà Nội.

Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Thiện Minh (2017), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Trần Hồng Liên (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

Trần Hồng Liên, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quân Tuân (1994), *Những ngôi chùa ở Nam bộ*, NXB Tp. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

HỆ THỐNG TỔ CHỨC PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY (TỘC NGƯỜI KINH) VIỆT NAM (1938 – 1963)

ThS. Nguyễn Ngọc Hùng^{*}
TS. Nguyễn Thị Thanh Mai^{**}

Tóm tắt

Bài viết này chúng tôi giới thiệu Phật giáo Nguyên thủy (Tộc người Kinh) Việt Nam (1938-1963) du nhập vào Sài Gòn những năm đầu thế kỷ XX, về sự hình thành hệ thống tổ chức dựa vào sự tổng hợp tư liệu lịch sử của hệ phái Nam tông. Mục đích muốn nói đến sự đặc thù trong quá trình du nhập và từng bước hình thành hệ phái, đặc biệt trong bối cảnh miền Nam Việt Nam bị chia cắt, giúp chúng ta nhìn rõ nét sự đóng góp của tổ chức này nói chung và chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy như Ngài Pháp Tri, Ngài Hộ Giác thường trực trong Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo nói riêng, ngoài ra còn có nhiều sự đóng góp của các chư Tăng khác trong pháp nạn 1963, đặc biệt họ cùng với Tổng hội Phật giáo thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Từ khóa: Du nhập, tổ chức Nam tông, 1938-1957.

^{*} Giáo viên Lịch sử Trường THCS Chi Lăng, Q.4, TP.HCM.

^{**} Giảng viên Khoa Đông Phương Học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

DẪN NHẬP

Năm 1938, ông Nguyễn Văn Hiếu mua một khu đất rừng rậm rạp tại Thủ Đức, sau đó ông cất một ngôi chùa mái lợp lá. Ngày 15-4-1940, ông Nguyễn Văn Hiếu tổ chức lễ kết giới Sima và mời Hòa thượng Samdech Choun Nath, Đệ nhị Tăng thống Phật giáo Vương quốc Campuchia, cùng 30 vị Tỳ khưu Khmer qua Việt Nam dự lễ và đặt tên chùa là Bửu Quang Tự. “*Bấy giờ chùa chỉ là... ngôi tịnh xá (Tam Bảo tịnh xá) thờ Phật và cất 8 cái cột cao bằng theo kiểu nhà người Miên.*”¹ Ngày 15-10-1940, bác sĩ Lê Văn Giảng xuất gia, pháp danh Hộ Tông, truyền bá Chánh pháp như đã nguyện.² Ngài trụ trì ngôi chùa lá ấy từ năm 1940 đến năm 1944. Như vậy, *Phật giáo Nguyên thủy (Tộc người Kinh) Việt Nam* bắt đầu du nhập vào Sài Gòn bởi ông Hiếu và bác sĩ Lê Văn Giảng. Từ đó, từng bước các tự viện lần lượt được xây dựng và phát triển như năm 1945 chùa Giác Quang (47 Lương Văn Can, phường 15, quận 8, TP.HCM, Việt Nam) tạo lập ở Bến Bình Đông, Sài Gòn.³ Chùa Kỳ Viên tạo lập ngày 19-6-1922. Năm 1954, chùa Kỳ Viên trùng tu trở thành ngôi tự viện Nam tông đẹp nhất Sài Gòn thời ấy,⁴ chùa Bửu Long, Thủ Đức, Sài Gòn. Năm 1942, thiện nam Võ Hà Thuật mua khu đất khoảng 13ha cất chùa, năm 1957, thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, chùa trở thành cơ sở tu thiền của tứ chúng.⁵

Từ năm 1938 đến năm 1952, danh xưng Theravāda-Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam có tên gọi Đạo Phật Thích Ca. Từ năm 1952 đến năm 1957 có tên khác là Theravāda-Phật giáo Nguyên thủy.⁶ “*Năm 1957 đến năm 1964: Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam*”.⁷

1. Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ, tr. 6.

2. Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, Nxb Hồng Đức, tr. 13.

3. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, NXB Tôn giáo, tr. 395.

4. Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, 1979, tr. 9, bản lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM.

5. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, NXB Tôn giáo, tr. 632.

6. Pháp sư Thông Kham (2018), *Ba ngày luận đạo*, Nxb Lao Động, tr. 6.

7. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), “*Phật giáo Nguyên thủy, từ truyền thống đến hiện đại*”, Nxb Hồng Đức, tr. XVIII.

Có thể phân chia Hệ thống tổ chức Theravāda Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thành 2 giai đoạn: 1. Giai đoạn du nhập và hình thành tổ chức hộ pháp tại Đà Nẵng (1953 – 1957); 2. Giai đoạn thành lập hai tổ chức tại Sài Gòn (1957 – 1963).

1. GIAI ĐOẠN DU NHẬP VÀ HÌNH THÀNH TỔ CHỨC HỘ PHÁP TẠI ĐÀ NẴNG (1953-1957)

Từ giai đoạn 1938 đến 1940, lễ kết giới Sīmā và đặt tên chùa Bửu Quang đã khai sinh một hệ phái tưởng chừng như không ai có thể nghĩ ra và thực hiện. Từng bước, các cơ sở tâm linh, tự viện được xây dựng tại Sài Gòn và mở rộng chùa tháp ra tận miền Trung, Trung phần, đơn cử như: năm 1953 Tỳ khưu Giới Nghiêm cùng các Phật tử Hà Thúc Diếu, Vĩnh Cơ... tạo dựng ngôi Tổ đình Tam Bảo 119c, Phan Chu Trinh, Đà Nẵng (nay 323 Phan Châu Trinh, Thành Phố Đà Nẵng). Năm 1956, ở Huế, ngôi tự viện Tăng Quang Tự, tên tiếng Pāli: Sangharāṇsyarāma; dân địa phương hay gọi là “*chùa Áo Vàng*” được xây dựng và mở rộng; năm 1958, ở Gia Lê tạo lập chùa Định Quang.⁸

Như vậy, tại miền Trung, chùa tháp ngày càng được tạo lập và phát triển, từng bước được củng cố về tổ chức, hình thành trước và sau khi thành lập tổ chức cư sĩ, trước cả Sài Gòn về mặt tổ chức.

Tại Đà Nẵng, Tỳ khưu Giới Nghiêm cùng các thiện nam Vĩnh Cơ, Hà Thúc Diếu... lập một Ban soạn thảo đơn từ (với mục đích xin thành lập Tổ chức cư sĩ với tên gọi: Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Trung Phần) bao gồm:

“1. Chánh Hội trưởng: Vĩnh Cơ, Thương gia, Hội đồng thành phố; 2. Nguyễn Ngô Riễn, Chủ sự cơ xưởng hỏa xa Đà Nẵng, Phó Hội trưởng; 3. Tôn Thất Thiệp, Chánh thư ký, công chức Việt Nam công thương ngân hàng; 4. Đoàn Ngọc Châu, công chức hỏa xa, nghi lễ; 5. Trịnh Đỗ Hách, Thầu khoán Đà Nẵng, kiểm soát; 6. Lê Văn Thừa, nhân viên hỏa xa; 7. Hà Thúc Diếu, y tá bệnh viện Đà Nẵng, tài chánh

8. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, NXB Tôn giáo, tr. 721.

kiêm thủ quỹ; 8. Phan Văn Toán, thương gia Đà Nẵng, kiểm soát; 9. Trần Hải, nhân viên hỏa xa, nghi lễ”.⁹ “Ngày 21-10-1955, ông Nguyễn Đôn Duyen, Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt, ra Nghị định số 3716/ND/PC, cho phép Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được phép thành lập”¹⁰, hoạt động trên toàn bộ miền Trung Việt Nam và chùa Tam Bảo, Đà Nẵng, làm trụ sở Trung ương.

Khi ban hành nghị định có kèm theo Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Trung Phần, gồm 9 chương 19 điều. Đối với bất kỳ một tổ chức nào nếu muốn hoạt tốt và phát triển cũng đều cần phải nề nếp, quy củ, chính danh, chính nghĩa và tên gọi, mục đích hoạt động của tổ chức mình, chính vì lẽ đó Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Trung Phần soạn thảo điều lệ một cách chặt chẽ gửi chính quyền sở tại duyệt ý. Tại Chương thứ nhất,

Điều thứ I: Danh hiệu: Hội lấy danh hiệu là Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Điều thứ II: Mục đích: Mục đích của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam là hiệp nhứt tất cả Tín đồ Phật giáo Nguyên thủy thành một đoàn thể duy nhứt, không phân biệt giai cấp, già trẻ, trai gái, để cùng nhau tu tập duy trì Chánh pháp và để đui dắt, giúp đỡ lẫn nhau trong việc tu tập.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam lấy Tam tạng PĀLI là Kinh Luật Luận của Đức Phật Thích Ca Mưu Ni làm nền tảng và đặt hết đức tin nơi ngôi Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng hầu mong bước lên đường giải thoát. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam không tham gia vào công việc có tánh cách chính trị”.¹¹

Chương thứ hai, từ điều thứ IV, V: quy định thời hạn – phạm vi hoạt động; Chương thứ ba, từ điều thứ VI, VII, VIII nói về thể thức

9. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần*.

10. Văn thư Nghị định số 3716/ND/PC, *Cho phép Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần, được phép thành lập 1955*. Bản gốc (xem tài liệu cấp 1 đính kèm) tên ông Nguyễn Đôn Duyen không ghi dấu nên tác giả để nguyên, nguồn chùa Tam Bảo.

11. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần*.

vào hội, ra hội và khai trừ khỏi hội; Chương thứ tư, từ điều thứ IX, X quy định Nghĩa vụ và quyền lợi của hội viên; Chương thứ năm, từ điều thứ XI, XII, XIII, XIV, XV, quy định việc quản trị của hội; Chương thứ sáu, gồm điều thứ XVI nói về chương trình hành động của hội; Chương thứ bảy, gồm điều thứ XVII nói về tài sản – động sản và bất động sản; Chương thứ tám, gồm điều thứ XVIII quy định thay đổi điều lệ. Ngoài ra Chương thứ chín, gồm điều thứ XIX nói về giải tán hội. Cơ cấu Tổ chức công việc quản trị của Hội từ Trung ương đến cơ sở bao gồm:

Ban Quản trị Trung ương gồm: 1 vị Pháp chủ; 2 vị cố vấn tinh thần; 1 Hội trưởng; 1 Phó Hội trưởng; 1 Tổng thư ký; 2 Kiểm soát; 1 Thủ quỹ; 2 Liên lạc và lễ nghi.

Ban Quản trị cấp Tỉnh, Thành đặt tại tỉnh thành gồm: 1 vị cố vấn tinh thần; 1 Hội trưởng; 1 Phó Hội Trưởng; 1 Tổng Thư ký; 1 Phó Thư ký; 1 Thủ quỹ; 1 Liên lạc và lễ nghi; 1 Kiểm soát. “*Ban Quản trị Chi hội* đặt tại xã, thôn Trung Việt gồm có: 1 vị Cố vấn tinh thần; 1 Chi trưởng; 1 Thư ký; 1 Thủ quỹ; 1 Liên lạc và lễ nghi; 1 Kiểm soát (Chương năm điều XI).

Với cơ cấu tổ chức chặt chẽ và linh hoạt *Ban Quản trị Trung ương* dễ dàng liên lạc và điều phối thuộc cấp dưới quyền, thường xuyên thanh kiểm tra và cố vấn cho vị Pháp chủ công việc một cấp hiệu quả. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần đưa ra chương trình hành động sau: 1... Xuất bản tờ Nguyệt san Phật pháp...; 2... Lập Ban Thanh Thiếu niên Phật tử ở Tổng Hội để phụng sự Tam bảo...; 3... Lập Ban Tương tế Cứu tế, giúp đỡ đồng bào nghèo khó, bố thí, mở các cô nhi viện...; 4... Lập Ban Văn hóa, mở Phật học đường, mở thư viện...; 5... Lập Ban Kiến thiết và Kế hoạch... xây dựng chùa tháp...”.¹²

Như vậy, Tỳ khưu Giới Nghiêm cùng các thiện nam Vĩnh Cơ, Hà Thúc Diệu đã hình thành được tổ chức hộ pháp tại Đà Nẵng bằng sự nỗ lực của chính mình, tạo tiền đề động lực thúc đẩy nhanh chóng

12. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần*.

thành lập tổ chức ở Sài Gòn Giáo hội Tăng già Trung ương và cư sĩ sau đó. Khẳng định sự cần thiết đúng đắn của việc hình thành hội cư sĩ với tên gọi *Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần* góp phần cho sự phát triển Phật giáo Nguyên thủy về chùa tháp và quần chúng, tín đồ Phật tử có điều kiện nhiều hơn trong việc tiếp cận và thực hành giáo pháp Thích Ca.

2. GIAI ĐOẠN THÀNH LẬP HAI TỔ CHỨC TẠI SÀI GÒN (1957 – 1963)

Trước bối cảnh chư Tăng ngày một tăng, chùa tháp cùng tín đồ ngày một nhiều, bên cạnh Đà Nẵng đã có hội cư sĩ mang tầm tổ chức ngày càng mở rộng ảnh hưởng và chặt chẽ, vì thế, nhằm đáp ứng nhu cầu cao của tín đồ Phật tử, đồng thời có tư cách pháp nhân hoạt động hợp pháp nên tại Sài Gòn, ngày 10-6-1956, nhóm Phật tử cốt cán là ông Nguyễn Văn Hiếu biên soạn các văn bản như: điều lệ, nội quy, đơn xin lập tổ chức cư sĩ với tên gọi *Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam* gửi chính quyền Đế nhất Cộng hòa (1954 – 1963) phê duyệt.¹³

Ngày 14-5-1957, Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) ký đơn cho phép “*Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam hoạt động theo quy chế các hiệp hội Đạo dụ số 10 ký ngày 6-8-1950*”.¹⁴

Sau ngày 14-5-1957, tổ chức cư sĩ chính thức có tên gọi: “*Hội Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam (Thearavāda)*”. *Tôn chỉ của Hội*: Hành đạo đúng theo Chánh pháp của Phật Tổ Thích Ca chơn truyền có ghi chép trong *Tam Tạng Pháp Bảo* bằng hệ Pāli; Mục đích của Hội “*Đoàn kết trong các hàng Phật tử để đui dắt và hỗ trợ nhau trong việc tu hành, phổ biến Phật pháp đặng tránh những điều mê tín dị đoan, đem lại sự yên vui cho mình và cho tất cả mọi người*”. “*Trụ sở của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đặt tại thủ đô Sài Gòn và tạm thời tại Kỳ Viên Tự (Jetavana Vihāra), số 610 Phan Đình*

13. Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, 1979, tr. 9, bản lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM.

14. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958c), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

Phùng Sài Gòn”.¹⁵ “Sau dời về Phúc Tuệ Tịnh Môn, số 491/12 Phan Đình Phùng, Sài Gòn và hoạt động Phật sự cho đến ngày...”.¹⁶ Ban tổ chức cư sĩ của Hội gồm 8 người: “1. Ông Nguyễn Văn Hiếu, công chức Sở Công chánh hồi hưu, cư ngụ tại số 8 đường Phan Đình Phùng, Gia Định; 2. Ông Trương Văn Huấn, giáo sư Trường Trung học Pétrus Ký, cư ngụ tại trường Pétrus Ký, Sài Gòn; 3. Ông Trần Văn Cẩm, Phó Chủ sự Văn phòng Ty Ốc lộ và Kiến thiết Hỏa xa Việt Nam, cư ngụ tại số 132 đường Bùi Thị Xuân, Sài Gòn; 4. Ông Trần Văn Nhân, Thư ký tại văn phòng ông Phó Đô trưởng Sài Gòn, cư ngụ tại số 30/2 đường Ngô Thời Nhiệm, Sài Gòn; 5. Ông Trần Văn Nhơn, Thư ký tại phòng Thống kê Tổng Nha Công Thuế và Công Quân, cư ngụ tại số 51/6B đường Cao Thắng, Sài Gòn; 6. Huỳnh Công Yển, Thư ký Nha Thương cảng Sài Gòn, cư ngụ tại số 65/7 đường Phát Diệm, Sài Gòn; 7. Cụ Đặng Văn Chất, Giáo viên Trường Trương Minh Ký, cư ngụ tại số 355/17A đường Phạm Ngũ Lão, Sài Gòn; 8. Cụ Đoàn Văn Ngô, Giáo viên Trường Trương Minh Ký, cư ngụ tại số 371/252 đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn”.¹⁷ Cơ cấu tổ chức của Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Sài Gòn bao gồm Tổng hội với Ban Quản trị Trung ương điều phối, Tỉnh hội và Chi hội. Tỉnh hội và Chi hội quản lý giống với cơ cấu Ban Quản trị Trung ương. Nhiệm kỳ Ban Quản trị các cấp là 2 năm, người được chọn bằng các lá phiếu đã chuẩn bị kín trước đó.

Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam gồm 10 chương 40 điều, nội dung chủ yếu nói đến sinh hoạt của các tín đồ hội viên một cách lành mạnh, thuần túy giáo lý Nguyên thủy (*Theravāda*).

Về danh hiệu, tôn chỉ, mục đích và trụ sở của hội được viết ở chương một, từ điều 1 đến điều 3. Về thời hạn, phạm vi hoạt động và chi hội được đề cập ở chương hai, từ điều 4 đến điều 7. Trong điều 4 ghi rõ: Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (*Theravāda*) được hoạt động vĩnh viễn trên khắp lãnh thổ quốc gia Việt Nam. Về

15. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958c), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

16. Thiện Minh (1997), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, (bản in lưu hành nội bộ).

17. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958c), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

điều kiện gia nhập hội; thôi hội; khai trừ được quy định ở chương ba, từ điều 8 đến điều 10. Về nghĩa vụ và quyền lợi của hội viên quy định tại chương tư, điều 11. Về tổ chức việc quản trị, quy định tại chương năm, từ điều 12 đến điều 17, trong điều 12 quy định Ban Quản trị gồm: “1 Hội trưởng; 2 Phó Hội trưởng; 1 Tổng Thư ký; 2 Phó Thư ký; 2 Phó Thủ quỹ; 1 Cố vấn; 2 Kiểm Soát viên; 1 Đại diện của mỗi Tỉnh hội (nếu có)”.¹⁸ “Ban Quản trị Trung ương nhiệm kỳ 1957 – 1958 như sau: 1. Hội trưởng Nguyễn Văn Hiếu; 2. Phó Hội trưởng I Đặng Văn Ngộ; 3. Phó Hội trưởng II Văng Công Hương; 4. Tổng Thư ký Trần Văn Cầm; 5. Phó tổng Thư ký I Đặng Văn Chất; 6. Phó tổng Thư ký II Nguyễn Hạp; 7. Thủ quỹ Đoàn Văn Hai; 8. Phó Thủ quỹ Huỳnh Công Yến; 9. Phó Thủ quỹ Ngô Vi Thụy; 10. Cố vấn Trần Văn Nhân; 11. Kiểm soát Tôn Thất Thiệp”.¹⁹

Chương sáu, quy định về tài chánh, động sản, bất động sản, chi tiêu, từ điều 18 đến điều 23; Chương bảy, về chương trình hoạt động của hội quy định ở điều 24; Chương tám, về nhóm ban quản trị, nhóm đại hội, thủ tục đề nghị và biểu quyết, quy định từ điều 25 đến điều 34; về sửa đổi điều lệ, thay thế trong ban quản trị, quy định tại chương chín, từ điều 35 đến điều 38; Chương mười, quy định về giải tán, thanh toán từ điều 39 đến điều 40.

Bên cạnh điều lệ, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam lưu hành nội quy gồm 5 chương 41 khoản, mục đích “*ấn định những chi tiết về sự hoạt động của Hội và những kỷ luật căn bản về sự thực hành nhiệm vụ của Hội viên.*”

Đại cương - Nội quy chia ra hai phần:

Phần nhứt có hai chương. Chương A tóm lược định nghĩa của những danh từ thường dung... Chương B giải thêm những nghi thức thờ cúng, quy y, thọ giới và những phận sự trọng yếu của người cư sĩ.

Phần nhì là phần trọng yếu của nội quy, gồm có 5 chương sau đây:

18. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958c), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

19. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958a), *Nội quy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

*Chương I. Mối liên quan giữa tăng và tín đồ; Chương II.- Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban Quản trị và thường trực; Chương III.- Thể thức lập chi hội; Chương IV.- Bốn phận, quyền hạn của hội viên; Chương V.- tương trợ hội viên, công tác từ thiện”.*²⁰

Cuối năm 1957, chùa Kỳ Viên lập Ban Sáng lập Giáo hội Tăng già và tạm thời Chương Quản Giáo hội mục đích soạn văn bản, điều lệ, đơn thư xin phép chính phủ Việt Nam Cộng hòa, công khai lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Vào lúc 14g ngày 15-1-1957, Thiền sư Bửu Chơn, Chủ tọa phiên họp và, Tỳ khưu Kim Quang, thư ký cùng 22 vị Tỳ khưu khác, kết quả bầu chọn của việc bỏ phiếu kín sau: “1. Tăng thống: Tỳ khưu Bửu Chơn; 2. Phó Tăng thống Nhứt: Tỳ khưu Thiện Luật; 3. Phó Tăng thống Nhì: Tỳ khưu Hộ Tông; 4. Tổng Thư ký: Tỳ khưu Kim Quang; 5. Phó Thư ký: Tỳ khưu Giới Nghiêm; 6. Cố vấn I: Tỳ khưu Tối Thắng; 7. Cố vấn II: Tỳ khưu Giác Quang”²¹. Ngày 20-02-1957, Ban Chương Quản Giáo hội tạm thời nộp “... đơn xin phép thành lập một Hiệp hội lấy tên là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam”. “... Ngày 18-12-1957, Bộ Trưởng Nội vụ ông Vũ Tiến Huân thừa lệnh Tham Lý Nội An đóng dấu ký duyệt cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam hoạt động theo đạo dụ số 10”²².

Sau ngày 18-12-1957, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam có tư cách pháp nhân pháp lý, vào lúc 2g chiều ngày 11, 12, 13-7-1958 (25, 26, 27-5, Mậu Tuất), Phật lịch 2502, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tổ chức đại hội, bỏ phiếu kín tìm người đạo cao đức hạnh giữ nhiệm vụ Tăng thống nhiệm kỳ thứ nhất (1958 – 1961), kết quả cuối cùng cho biết: “1. Đại đức Hộ Tông đắc cử Tăng thống; 2. Đại đức Bửu Chơn đắc cử Phó Tăng thống nhứt; 3. Đại đức Thiện Luật đắc cử Phó Tăng thống nhì; 4. Đại đức Kim Quang đắc cử

20. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958d), *Nội quy Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

21. Biên bản buổi nhóm đại hội của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, bản đánh máy, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958a), *Nội quy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn, tr.1-2.

*Tổng Thư ký; 5. Đại đức Giới Nghiêm đặc cử Phó Thư ký; 6. Đại đức Tỏi Thắng Cố vấn; 7. Đại đức Giác Quang Cố vấn*²³”.

Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam sinh hoạt trong khuôn khổ của điều lệ gồm 8 chương 29 điều, trong đó, Chương Nhứt gồm: Danh Hiệu - Tôn Chỉ và Mục Đích - Trụ Sở, có 3 điều.

“Mục đích: Giáo hội đoàn kết tất cả chư Tăng Việt Nam thành một đoàn thể duy nhứt để bảo tồn và phổ thông Phật pháp”.²⁴ Chương Hai quy định Thời Hạn - Phạm Vi - Hoạt Động gồm điều 4 “... được hoạt động vĩnh viễn trên khắp lãnh thổ Việt Nam; Chương ba quy định Hội viên - Hệ thống Giáo hội - Nhiệm vụ; Chương tư gồm Vào Giáo hội - Xin ra - Trục xuất; Chương năm gồm Chương trình Hoạt động của Giáo hội... ”.²⁵ Bên cạnh điều lệ, còn lưu hành nội quy gồm 27 điều, viết tại Sài Gòn ngày 12-7-1958, Phật lịch 2502, trong đó điều 1 quy định: “Chỉ thờ phụng đức Phật tổ Thích Ca Mâu Ni, có đắp Y Cà Sa”. Điều 12 quy định “Ban Chưởng Quản Giáo hội Tăng già phải là người có quốc tịch Việt Nam và thông thuộc tiếng Việt Nam”.²⁶ Hệ thống tổ chức Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được quản lý bởi Ban Chưởng Quản Giáo hội đảm nhiệm gồm: 1 Tăng thống; 2 Phó Tăng thống; 1 Tổng thư ký; 1 Phó thư ký; 2 cố vấn (Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Chương 3, điều 7, tr.4). Ban Chưởng Quản nhiệm kỳ đầu tiên là 4 năm (1958-1961), nhiệm kỳ thứ hai trở đi chỉ còn hai năm (do sửa đổi). Cơ sở cuối cùng của hệ phái là chùa, niệm Phật đường, Phật học viện, Thiền viện và Tịnh thất.

Ngày 25-2-1962, Đại Hội đồng Chưởng Quản họp và thông qua sửa đổi điều 7, điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (*Theravāda*). Ngày 8-5-1962, Bộ trưởng Nội vụ Bùi Văn Lương ký

23. Biên bản buổi nhóm đại hội của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, bản đánh máy, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

24. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958b), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr. 1.

25. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958b), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr. 1-11.

26. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958b), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr. 1 - 11.

duyet y bản sửa đổi điều lệ.²⁷

Sửa đổi điều 7 từ 2 vị Phó Tăng thống giảm chỉ còn 1 vị. Từ 1 vị Phó Thư ký tăng lên 2 vị. Bổ sung 2 vị Kiểm soát mà trước đó không đề cập, kèm thêm quy định đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của Kiểm soát. Mỗi nhiệm kỳ được bầu chọn bằng cách bỏ phiếu kín, chư Tăng lãnh đạo Giáo hội Trung ương được tôn kính, tín nhiệm, liên tục được đề cử, trúng cử và chư vị đã lèo lái đưa Giáo hội ngày càng phát triển và uy tín không ngừng mở rộng.

Mỗi nhiệm kỳ, Ban Chương Quản Trung ương tổ chức đại hội bầu chọn người xứng đáng. Cấp Tỉnh hội, Ban điều hành cũng Đại hội bầu chọn lại. Trụ trì các tự viện trực thuộc được tiếp tục điều hành, quản lý ngôi tự viện đó nếu được sự tín nhiệm cao của quần chúng tín đồ, Phật tử hoặc chuyển sang tự viện khác trong hệ thống tổ chức Giáo hội nhằm mục đích cống hiến một cách sao cho “tốt đời đẹp đạo”.

Tại Chương 5, trang 11, *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam*, chương trình hoạt động của Giáo hội như sau: “a. Giáo hội được quyền mở trường dạy về Phật giáo, ấn tống Kinh, Sách và Tạp chí; b. Giáo hội được phép mở các Tỉnh hội; c. Tổ chức những Ban phụ trách Tổ chức việc Giáo huấn, Phiên dịch, Giám luật, Nghi lễ, Thiển định. Mỗi Ban sẽ đặt dưới quyền điều khiển của một Trưởng ban. Trưởng ban giáo huấn đảm nhiệm việc mở trường dạy Phạn ngữ (Pāli), soạn thảo chương trình học tập và huấn luyện Pháp sư. Trưởng ban Hoằng pháp chuyên lo soạn chương trình thuyết pháp, ấn tống Kinh, Sách, xuất bản Tạp chí. Trưởng ban phiên dịch có nhiệm vụ dịch Tam tạng Pāli ra Việt Văn và kiểm duyệt các loại Kinh, Sách và Tạp chí xuất bản. Trưởng ban Giám luật có nhiệm vụ thẩm xét, lập biên bản những vụ phạm giới, hay những vi phạm về điều lệ và nội quy của giáo hội để phúc trình lên Ban Chương Quản quyết định. Trưởng ban nghi lễ có nhiệm vụ: a/. Soạn thảo nghi thức cho Tăng đồ và tín đồ. b/. Tổ chức các cuộc lễ. Trưởng ban Thiển định có nhiệm vụ chỉ giáo Pháp thiển định cho Tăng

27. Bản sửa đổi điều lệ, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Sài Gòn 1958, *Điều lệ Giáo Hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr.7-10.

đồ và tín đồ”.²⁸ Từ năm 1957 đến Pháp nạn năm 1963, hai nhiệm kỳ Tăng thống: Tỳ khưu Hộ Tông, Tỳ khưu Bửu Chơn. Riêng đời Tăng thống thứ 2, Tỳ khưu Bửu Chơn đã lãnh đạo Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tham gia pháp nạn Phật giáo 1963 cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam dẫn đến chính quyền đệ nhất Cộng hòa (1954 – 1963) Tổng thống Ngô Đình Diệm phải sụp đổ.

Ngày 31-12-1963, Tổng hội Phật giáo Việt Nam tổ chức đại hội tại chùa Xá Lợi, (89 Bà Huyện Thanh Quan). Kết quả: Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập. Đại hội suy tôn Hòa thượng Tối Thắng nhiệm vụ Phó Tăng thống, Thượng tọa Giới Nghiêm, Phó Thư ký. Tỳ khưu Pháp Tri, Phó Viện trưởng. Tỳ khưu Hộ Giác, Ủy viên truyền bá vụ, tổng vụ hoàng pháp.²⁹

Như vậy, Hòa thượng Tối Thắng, Thượng tọa Giới Nghiêm, Phó Thư ký phục vụ trong Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam lại có thêm nhiệm vụ kép, tổ chức kép là Phó Tăng thống, Phó Thư ký, chưa kể Tỳ khưu Pháp Tri, Phó Viện trưởng. Tỳ khưu Hộ Giác, Ủy viên truyền bá vụ, tổng vụ hoàng pháp, tất cả cùng chung một lý tưởng vì Đạo pháp và sự trường tồn của Dân tộc phục vụ cùng lúc cả hai tổ chức Giáo hội.

Về tổ chức Ni giới, bên cạnh Hệ thống tổ chức Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam còn có một bộ phận Ni giới tham gia học pháp và hành pháp, tuy nhiên bộ phận này số lượng còn rất khiêm tốn, chưa đủ yếu tố của giáo pháp cho phép, vì thế Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam không tổ chức Tỳ kheo Ni chỉ cho phép nữ xuất gia thọ 8 giới, gọi là Tu nữ và tu học nương theo trú xứ, được cấp giấy chứng nhận của Tăng thống Giáo hội chứng nhận tu nữ “Chaya”.³⁰ Tu nữ Diệu Đáng được xem là người xuất gia trước tiên năm 1941 tại chùa Sùng Phước, Nam Vang, Campuchia. Năm 1950,

28. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958b), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn, tr. 1.

29. Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, Nxb Hồng Đức, tr. 100.

30. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tăng sự TPHCM, Phân Ban Ni giới TPHCM (2016), *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và Hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia TPHCM, tr. 15.

tu nữ Diệu Đáng lập “hội chúng tu nữ” Phật giáo truyền thống Nam tông tại Bửu Quang Tự, Thủ Đức. Từ khi đó, các chùa Bửu Long (Quận 9), chùa Giác Quang (Quận 8), chùa Tam Bảo (Đà Nẵng)... lập hội chúng tu nữ tạo điều kiện cho tứ chúng đồng tu.

*“Năm 1954, Tu nữ Diệu Đáng được tháp tùng phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đi dự Hội kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Rangoon, Miến Điện. Năm 1956, Tu nữ Diệu Đáng chính thức đi du học Phật khoa tại Sagaing, Miến Điện. Tại đây, sau 6 năm theo học bà đã tốt nghiệp bằng Lower Grade Examination in Buddhism ưu hạng, và tiếp tục học thêm 5 năm để lấy bằng Middle và Higher Grade Examination in Buddhism, một bằng cấp Pāli Abhidhamma rất khó học... Ở Việt Nam, Ni trưởng Diệu Đáng được xem là vị tổ khai sáng dòng phái Tu nữ Nam tông vì bà là người đầu tiên vừa có đạo hạnh vừa có học thức uyên bác”*³¹.

Cùng thời Ni trưởng Diệu Đáng còn có nhiều người xuất gia như Tu nữ Diệu Ngọc sinh năm 1913; Diệu Đào sinh năm 1939; Diệu Thành sinh năm 1938, xuất gia 1958 tại Bửu Quang Tự; Cô Tư Bông sinh năm 1937, thị giả Ni trưởng Diệu Đáng từ Campuchia. Cô Diệu Hóa xuất gia năm 1960 tại chùa Tam Bảo, cô Diệu Mai ...

KẾT LUẬN

Như vậy, chúng ta đã trình bày qua quá trình tạo lập, tồn tại và lớn mạnh của Hệ thống Tổ chức Phật giáo Nguyên thủy (Tộc người Kinh) Việt Nam (1938-1963), qua đó, cho chúng ta thấy ngoài sự du nhập từ năm 1938 đến năm 1963 “nhập thế” đấu tranh, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã từng bước phát triển, lớn mạnh đạt được những thành tựu đáng kể. Đặc biệt là hình thành được tổ chức một cách có hệ thống của riêng mình góp phần không nhỏ cho xiển dương giáo pháp Thích Ca đến số đông quần chúng nhân dân, mở rộng con đường đưa đến an lạc giải thoát cho họ.

Bên cạnh đó, Hệ thống tổ chức này đã cùng Tổng hội Phật giáo

31. <http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=news&function=detail&id=855#>, truy cập ngày 27/11/2020.

tranh đấu bất bạo động tích cực góp phần cùng Phong trào Cách mạng miền Nam đấu tranh thống nhất đất nước, đẩy Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954-1963) phải cáo chung, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất với hai truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và Bắc truyền vào cuối năm 1963 đầu 1964.

Với hệ thống tổ chức chặt chẽ, nhanh nhạy trong mọi tình huống chắc chắn sẽ là bài học kinh nghiệm cho mọi cá nhân, tổ chức nhất là việc điều hành cùng lúc trong hai hệ thống tổ chức, vừa hoạt động trong Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam vừa trong tổ chức kép Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất như: Phó Tăng thống, Hòa thượng Tối Thắng; Thượng tọa Giới Nghiêm, Phó Thư ký, chưa nói đến Phó Viện trưởng, Tỳ khưu Pháp Tri, Tỳ khưu Hộ Giác, Ủy viên truyền bá vụ, tổng vụ hoàng pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Biên bản buổi nhóm đại hội của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, bản đánh máy 1958, lưu tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tăng sự TP.HCM, Phân Ban Ni giới TP.HCM (2016), *Nữ giới Phật giáo Việt Nam: Truyền thống và Hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia TP.HCM.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958a), *Nội quy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958b), *Điều lệ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Theravāda)*, Sài Gòn.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958c), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958d), *Nội quy Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần (1955), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần*.

<http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=news&function=detail&id=855#>.

Pháp sư Thông Kham (2018), *Ba ngày luận đạo*, Nxb Lao Động.

Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, Nxb Hồng Đức.

Thiện Minh (1997), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, (bản in lưu hành nội bộ).

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *“Phật giáo Nguyên thủy, từ truyền thống đến hiện đại”*, Nxb Hồng Đức.

Văn thư Nghị định số 3716/ND/PC, *cho phép Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, Trung Phần, được phép thành lập 1955*. Bản gốc (xem tài liệu cấp 1 đính kèm) tên ông Nguyen Don Duyen không ghi dấu nên tác giả để nguyên, nguồn chùa Tam Bảo.

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG 1963

ThS. Nguyễn Ngọc Hùng*
TS. Nguyễn Thị Thanh Mai**

Tóm tắt

Qua bài viết này chúng ta sẽ thấy rõ bối cảnh lịch sử, sự du nhập và vận động phong trào Phật giáo năm 1963 dưới sự kỳ thị bất bình đẳng về chính sách tôn giáo của chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954-1963). Do đó, hướng tiếp cận nghiên cứu chủ yếu phỏng vấn sâu và dựa trên lịch sử cũng như nghiên cứu những bối cảnh nổi bật thời đó. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi xin trình bày vài nét khái quát, cung cấp thêm luận cứ nhằm góp phần minh chứng nhiều vấn đề chưa được nghiên cứu về Phật giáo Theravāda tại miền Nam Việt Nam trong giai đoạn chống Mỹ cứu nước 1963.

Từ khóa: Theravāda, phong trào, Phật giáo, năm 1963.

DẪN NHẬP

Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963 đã góp phần đưa chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, bổ sung thêm thế

* Giáo viên Lịch sử Trường THCS Chi Lăng, Q.4, TP.HCM.

** Giảng viên Khoa Đông Phương Học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

lực cho lực lượng cách mạng miền Nam Việt Nam phát triển mạnh, tiến đến đánh thắng giặc Mỹ và tay sai, thống nhất hai miền Nam – Bắc. Có được kết quả trên bởi tác động của nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, nhiều thành phần, giai cấp tham gia. Trong đó, *Phật giáo Theravāda Việt Nam* là một nhân tố, một lực lượng đông đảo, tích cực góp phần không nhỏ trong pháp nạn 1963. Bài viết này tập trung làm rõ những điểm nổi bật của chư Tăng và Phật tử, tinh thần Phật giáo Theravāda đã gắn bó chặt chẽ với tinh thần văn hóa dân tộc. Đóng góp vào sự phát triển của bản sắc văn hóa Phật giáo miền Nam phải kể đến các công sức của chư Tăng, mà còn có sự góp mặt của các Phật Tử trên tất cả lĩnh vực.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ SỰ DU NHẬP PHẬT GIÁO THERAVĀDA VIỆT NAM

Trong bối cảnh lịch sử người Pháp, người Mỹ đô hộ, *Phật Giáo Theravāda* được du nhập. Năm 1938, ngôi chùa *Theravāda* đầu tiên tại số 75A, Gò Dưa, Thủ Đức, Sài Gòn (nay 171/10 Quốc Lộ 1A, Phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức, TP. HCM) được tạo lập. Công đầu tạo dựng đem Phật giáo *Theravāda* du nhập Việt Nam là ông Nguyễn Văn Hiếu và Bác sĩ thú y Lê Văn Giảng.¹

Kể từ năm 1938, các cơ sở tự viện từ Sài Gòn đến tận miền Trung, Trung phần lần lượt được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của quần chúng tín đồ như năm 1953, chùa Tam Bảo, Đà Nẵng (nay 323 Phan Châu Trinh, TP. Đà Nẵng), chùa Tăng Quang (Gia Hội) ...². Chùa Giác Quang tạo dựng năm 1945 (nay 47 Lương Văn Càng, quận 8).³ Chùa Kỳ Viên thành lập năm 1948 tại 610 Phan Đình Phùng, Sài Gòn....⁴ Trong phong trào Phật giáo 1963 chư Tăng chùa Tam Bảo và Tăng Quang đã tham gia tích cực cùng 3

1. Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, (1971), bản đánh máy lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM, tr. 5.

2. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T1, NXB TP.HCM, tr. 721; Tỳ khưu Chánh Niệm, dòng 81, trên xuống.

3. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T1, NXB TP.HCM, tr. 721; Bình Anson, dòng 7, trên xuống.

4. Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, (1971), bản đánh máy lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM, tr. 6.

cấp trị sự Phật giáo Đà Nẵng tranh đấu đòi bình đẳng và tự do tín ngưỡng tôn giáo.⁵

Ngày 18-12-1957, chính quyền Sài Gòn cho phép Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được hoạt động công khai, Ban Chương quản Lâm Thời “... mở Đại hội Khoáng Đại lần thứ nhất bầu Tăng thống và Ban Chương quản chính thức cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam vào năm 1958. Kết quả là chư Tăng đã suy tôn Thiền sư Hộ Tông làm Tăng thống nhiệm kỳ đầu tiên cùng với thành phần Ban Chương quản niên khóa 1958-1961... Giáo hội sinh hoạt theo điều lệ gồm 8 chương và 29 điều”.⁶ Sau khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam có tư cách pháp nhân pháp lý, được công nhận ngày 18-12-1957 bởi chính quyền lúc bấy giờ, nhiều cơ sở tự viện ngày càng được xây dựng thêm như: Tỳ khưu Thiền Luật tạo lập chùa Pháp Quang năm 1958 (nay 414/17 Nơ Trang Long, Phường 3, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh), chùa mở Phật học viện trang bị cho chư Tăng có pháp học pháp hành và Tỳ khưu Hộ Giác đảm nhiệm Viện trưởng. Năm 1963, Viện trưởng, Tỳ khưu Hộ Giác cùng các Tăng sinh tại Phật học viện tranh đấu cho tự do tôn giáo.⁷

Sa môn Thích Thiện Hoa khẳng định: “*Pháp nạn năm 1963, Phật giáo Nam tông Việt Nam đóng góp rất tích cực cho Đạo pháp*”.⁸

Tiến sĩ Nguyễn Quốc Tuấn (Viện Nghiên cứu Tôn giáo) kết luận trong tác phẩm “*Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX, trang 252*” như sau: “*Như vậy ta có thể đưa ra khẳng định rằng Phật giáo đã làm tốt và trọn vẹn phận sự đối với tổ quốc và dân tộc khi đã đi đến cùng của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm*”.⁹

5. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn, tr. 2; TTLTQG II phủ Tổng Thống đệ I CH, ký hiệu tài liệu 8527.

6. Thiện Minh (1997), “*Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*”, bản in nội bộ.

7. Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T1, NXB TP.HCM, tr. 632;

Thích Đồng Bổn (2001), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T2, NXB TP.HCM, tr. 302.

8. Thích Thiện Hoa (1970), “*50 năm chấn hưng Phật giáo*”, tập I, Viện Hóa Đạo XB, Sài Gòn, tr. 62.

9. Nguyễn Quốc Tuấn (2006), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, NXB Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội, tr. 252.

2. PHẬT GIÁO THERAVĀDA VIỆT NAM TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG PHÁP NẠN 1963

Trong pháp nạn Phật giáo Việt Nam 1963, tại Huế, từ sáng sớm ngày 15-4-1963, Phật lịch 2507, chùa Từ Đàm tổ chức lễ kỷ niệm ngày Bồ tát Tất Đạt Đa đản sinh, chư Tăng Phật giáo Theravāda Việt Nam đã nhiệt tình dự lễ như: Tỳ khưu Hộ Nhẫn, Tỳ khưu Pháp Quang, Tỳ khưu Tịnh Sự.... Ngày 10-5-1963, tại Huế, chư Tăng chùa Từ Đàm đã đón tiếp chư Tăng Phật giáo *Theravāda* Việt Nam đến dự lễ mít tinh công bố năm nguyện vọng và bản tuyên ngôn của Tổng hội Phật giáo.¹⁰

Ngày 15-5-1963, phái đoàn Phật giáo hội kiến với Tổng thống Ngô Đình Diệm (1954-1963) và yêu cầu Tổng thống quan tâm đến những nguyện vọng của Phật giáo. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã cử Tỳ khưu Dũng Chí (TS. Thái Văn Chải) đại diện thường trực của hệ phái cùng tham gia phái đoàn.¹¹ Ngày 16-5-1963, chùa Xá Lợi (Sài Gòn) họp báo, Thượng tọa Bửu Chơn thông báo cho nhân dân biết chính quyền Ngô Đình Diệm bất hợp tác.¹²

Từ sự kiện lễ kỷ niệm Bồ tát Tất Đạt Đa đản sinh ngày 8-5-1963, quần chúng, Phật tử bị giết hại tại đài phát thanh Huế, 9g ngày 21-5-1963, các thánh tử vì Đạo pháp được chùa Từ Đàm (Huế) tổ chức cầu siêu. Các chùa tham gia lễ cầu siêu gồm tất cả các giáo phái, đoàn thể Phật giáo, trong đó có Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã gửi thư đến chùa Từ Đàm tỏ rõ sự ủng hộ lễ cầu siêu, thư có đoạn viết: “... nghe tin buồn tai nạn kinh khủng... Chúng tôi khẩn thiết tri ơn Khu hội thiện nam tín nữ tại chùa và thỉnh Đại đức Narada... và chư Tăng ban cho hai lời thuyết pháp và một thời kinh trong đêm 11 và sáng 12 tháng 5/63... chúc những người quá cố được siêu sanh nhàn cảnh... Nay chúng tôi kính thư này để tỏ niềm đau sót

10. Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 – 2013)*, NXB Đại Học Huế.

11. Phỏng vấn sư Dũng Chí tại nhà riêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

12. Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn, tr. 11.

và xin Ngài hoan hỷ chuyển lời phân ưu của chúng tôi đến các gia đình Phật giáo Trung phần”¹³.

Năm 1961, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy tạo lập Bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại núi Lớn – Vũng Tàu với mục đích bảo vệ Phật pháp khi chính phủ Ngô Đình Diệm ngày càng gây khó khăn cho Phật giáo phát triển, đến ngày 09, 10 tháng 03 năm 1963, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy làm lễ khánh thành.¹⁴

Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam quyết định thành lập Ủy ban Liên phái Tổ chức Lễ Khánh thành Thích Ca Phật Đài gồm 17 vị đại diện các đoàn thể Phật giáo Việt Nam, Cao Miên, Trung Hoa.

“1. Trưởng ủy ban: Đạo hữu Mai Thọ Truyền, Phó Chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới, Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt; 2. Phó Trưởng ủy ban: Đạo hữu Sơn Thái Nguyên (Phật giáo Theravāda Việt gốc Miên) ;3. Tổng Thư ký: Đạo hữu Nguyễn Văn Hiếu (Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam); 4. Phó Thư ký: Đạo hữu Đặng Văn Ngộ (Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam); 5. Thủ quỹ: Đạo hữu Hồ Đắc Thăng (Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam);... Đặt dưới sự chứng minh của Ủy ban Chứng minh gồm 14 vị chư Tăng lãnh đạo các giáo phái Phật giáo Việt Nam và Tích Lan: 1 Đại đức Narada Maha Thera; 2. Đại đức Bửu Chơn, Tăng thống Giáo hội Tăng già Theravāda Việt Nam (tức Phật giáo Theravād Việt Nam);... 17. Sư cô Diệu Huấn, Hội Trưởng hội Phụ nữ Phật tử”.¹⁵

Ngày 25-5-1963, tại chùa Xá Lợi, đại diện các đoàn thể tham dự lễ công bố bản Tuyên Ngôn thế nguyện tranh đấu và ủng hộ 5 nguyện vọng của Phật giáo.¹⁶

Bản Tuyên Ngôn thế nguyện đó có chữ ký của Tỳ khưu Pháp Tri,

13. TTLTQG II, Phủ Tổng Thống Đệ I Cộng Hòa, Hồ sơ số 8527.

14. Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, (1971), bản đánh máy lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM, tr. 8; Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1963), *Kỷ niệm Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài*, Sài Gòn, tr. 7.

15. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1963), *Kỷ niệm Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài*, Sài Gòn.

16. Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), “*Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963*”, NXB Thuận Hóa, tr. 113.

Tổng Thư ký, ký thay Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; Nguyễn Văn Hiếu Hội trưởng, Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, tỏ rõ sự ủng hộ đối với đường lối đấu tranh của Tổng hội Phật giáo.¹⁷

Trước âm mưu kéo dài thêm thời gian và chuẩn bị khủng bố, đàn áp các tín đồ Phật giáo của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, ngày 30-5-1963, tại chùa Xá Lợi, hơn 400 Tăng Ni tuyệt thực “*bất bạo động*”. Trong hơn 400 chư Tăng tuyệt thực đó, có Tỳ khưu Tối Thắng và bốn mươi nhà sư Phật giáo *Theravāda Việt Nam* từ chùa Tăng Quang (Huế) cũng vào chùa Xá Lợi (Sài Gòn) ủng hộ đường lối tranh đấu của Tổng hội Phật giáo.¹⁸

Ngày 30-5-1963, tại chùa Tam Bảo, Quảng Nam – Đà Nẵng, chư Tăng tham gia và ủng hộ đường lối đấu tranh của Tổng hội Phật giáo Việt Nam vì mục tiêu tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo. Các nhà sư *Phật giáo Theravāda* như: sư Pháp Nhãn, sư Giới Hỷ, sư Tâm Hỷ đã hăng hái tham gia, nhất là sư Pháp Nhãn hăng hái vào tận tỉnh hội Quảng Nam - Đà Nẵng (Tam Kỳ) giảng pháp. Tại tỉnh hội Phật giáo, sư Pháp Nhãn tham gia tranh đấu, sư Giới Hỷ và các Phật tử đã thành lập “Nhóm thanh niên quyết tử” trước đó cùng tham gia đoàn biểu tình tại chợ Hàn.¹⁹

Ngày 4-6-1963, mười ba đại biểu đại diện các đoàn thể Phật giáo tổ chức hội nghị đại biểu tại chùa Xá Lợi. Hội nghị tuyên bố đổi tên từ Ủy Ban Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài thành “*Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo*” cho phù hợp với tình hình mới. Ban Lãnh đạo gồm: Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Thượng tọa Thích Tâm Châu, Tỳ khưu Bửu Chơn, Phó Chủ tịch *Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo*,²⁰ Tỳ khưu Hộ Giác, Tỳ khưu Pháp Tri.

Ngày hôm sau 5-6-1963, căn cứ tuyên bố đổi tên gọi của hội

17. Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), “*Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963*”, NXB Thuận Hóa.

18. Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), “*Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963*”, NXB Thuận Hóa, tr. 140.

19. Phòng văn sư Giới Hỷ, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

20. Thích Đồng Bốn (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T1, NXB TP.HCM, tr. 565.

ng nghị trước đó, Thượng tọa Thích Tâm Châu ra thông cáo thành lập “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo”, gồm mười ba đoàn thể Phật giáo như sau:

“1. Tổng hội Phật giáo Việt Nam; 2. Giáo hội Thiền tịnh Đạo tràng; 3. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; 4. Giáo hội Theravāda (người Việt gốc Miên); 5. Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam; 6. Giáo hội Tăng già Nam Việt; 7. Giáo hội Tăng già Bắc Việt, tại miền Nam; 8. Ni chúng bộ Nam Việt; 9. Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam; 10. Hội Việt Nam Phật giáo Bắc Việt, tại miền Nam; 11. Hội Phật học Nam Việt; 12. Đoàn thể Phật tử Theravāda (người Việt gốc Miên); 13. Hội Quan Âm Phổ Tế.”²¹

Do đã có kế hoạch từ trước Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài khép lại, để nguyên không giải tán, vì vậy, “tám tháng sau, Pháp nạn lan tràn đến Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái nói trên đổi lại thành “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Pháp” đứng lên lãnh đạo quần chúng chống lại sự đàn áp dã man của Ngô triều.”²²

Như vậy, mười ba đoàn thể Phật giáo gồm tất cả các đại diện Ủy Ban chứng minh và Ủy Ban tổ chức lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài lập thành một “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo”. Chúng ta thấy đã thay đổi tên gọi, không có gì khác nhau giữa nội dung hoạt động và bản chất. Một sự chuyển đổi hiếm người nghĩ ra, vô cùng trí tuệ và kỳ diệu. Sự thống nhất mười ba đoàn thể Phật giáo Phật giáo miền Nam Việt Nam đã tạo thuận lợi hơn cho sự thống nhất ý chí và hành động hơn sau đó bằng những văn bản mà Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo đã thể hiện. Trong thành phần Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo, 2 thành viên: Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam và Giáo hội Tăng già Theravāda Việt Nam (Phật giáo Theravāda Việt Nam) đều tham gia cả. Điều đó minh chứng sự cần thiết tổ chức lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài của Phật giáo Theravāda Việt Nam, đó là tạo nền tảng cốt lõi cho Phật giáo Việt

21. Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, tr. 87.

22. Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, (1971), bản đánh máy lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM, tr. 9.

Nam nói chung và Phật giáo Theravāda Việt Nam nói riêng, phải hình thành một tổ chức đòi quyền cho tự do tôn giáo, nên Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã tập hợp mười ba đoàn thể Phật giáo cùng tranh đấu một cách mềm dẻo. Đây chính là sự tạo cơ, “dương đông kích tây” làm cho chính quyền các cấp mất cảnh giác. Lấy lý do tổ chức lễ khánh thành nhưng không giải tán rồi đó sau đó thành lập Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo. Chúng ta biết, tập hợp mười ba đoàn thể Phật giáo để khánh thành một cơ sở tâm linh thì liệu có cần thiết như vậy? Theo nhận định của chúng tôi, trên toàn miền Nam vào năm 1963 dù cho có Tổng hội Phật giáo hoặc Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật, mười ba đoàn thể Phật giáo chưa chắc có sự thống nhất về tổ chức và nội dung, chương trình hành động chắc chắn lại càng không vì khi đưa ra kế hoạch thực hiện gì Tổng hội Phật giáo hay Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo đều phải có văn bản thông báo kêu gọi cùng hành động, như vậy, cùng làm chưa chắc đồng thuận tuy không nói ra và vì cái chung có thể chấp nhận mà thôi, việc lập cơ sở Thích Ca Phật Đài tại Núi Lớn, Vũng Tàu do Giáo hội Tăng già Theravāda Việt Nam tạo lập và huy động mười ba đoàn thể Phật giáo đã nói lên điều đó và cũng chỉ nhằm cho tất cả Tăng Ni, quần chúng Phật tử Phật giáo Việt Nam có thêm nhiều cơ hội cùng chung tay (một cách bất đắc dĩ bởi vì chính phủ gia đình trị của Tổng thống Ngô Đình Diệm đã thực hiện chính sách bất bình đẳng tôn giáo) bảo vệ tín ngưỡng trên ngàn năm đã ăn sâu tâm khảm lòng dân. Một bước đi trí tuệ góp phần vào sự sụp đổ của Chính quyền Đế nhất Cộng hòa (1954 – 1963). Tham gia Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo 1963, thành viên thường trực của Phật giáo Theravāda Việt Nam gồm: Tỳ khưu Pháp Tri, Tỳ khưu Dũng Chí... đã được cử trong “Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo” với mục đích phục vụ kịp thời mọi hoạt động sôi nổi của Ủy ban.²³

Trong tác phẩm: *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, trang 784, Hòa thượng Tiến sĩ Thích Thiện Nhơn viết: “Phật giáo Theravāda Việt Nam cùng Tổng hội Phật giáo Việt Nam và các

23. Phỏng vấn Tỳ khưu Dũng Chí 2014.

giáo hội Hệ phái Phật giáo khác thành lập Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo. HT. Bửu Chơn tham gia Ban Chứng minh; HT. Giới Nghiêm làm Phó Chủ tịch; TT. Hộ Giác, TT. Bửu Phương, TT. Nhật Thiện tham gia Ban Đối ngoại và phát ngôn. Tỳ khưu Pháp Tri sang Campuchia vận động Chính phủ, nhân dân và Phật giáo Campuchia ủng hộ phong trào tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng của Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam”²⁴

Ngày 11-6-1963, tại Tổ đình Phật Bửu, Sài Gòn (nay đường Cao Thắng), chư Tăng Phật giáo Theravāda Việt Nam: Tỳ khưu Pháp Tri và Tỳ khưu Dũng Chí, Tỳ khưu Tối Thắng dự lễ cầu nguyện tiễn đưa Hòa thượng Thích Quảng Đức đến nơi tự thiêu²⁵.

Ngày 16-6-1963, chính quyền Đệ nhất Cộng hòa (1954 – 1963) cố tình không giải quyết các nguyện vọng đã yêu cầu nên giới lãnh đạo Phật giáo dự định sẽ tổ chức một cuộc biểu tình lớn kết hợp với tang lễ Hòa thượng Thích Quảng Đức. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) lo sợ bùng nổ đấu tranh lớn nên đã thương lượng với giới lãnh đạo Phật giáo. Sau 4 buổi họp kín, vào lúc 2 giờ sáng ngày 16-6-1963, một bản Thông cáo chung được ký kết. Trong Thông cáo chung đó Tỳ khưu Bửu Chơn, Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Phật giáo Theravāda Việt Nam), và ông Nguyễn Văn Hiếu, Hội Trưởng hội Phật giáo Theravāda Việt Nam đã cùng ký tên.²⁶

Ngày 12-7-1963, Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo gửi văn bản yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) phải triển khai thực hiện Thông cáo chung và nguyện vọng của Phật giáo, trong đó, Tỳ khưu Bửu Chơn, Tăng thống Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam và ông Nguyễn Văn Hiếu, Hội Trưởng hội Phật giáo Theravāda Việt Nam cùng ký tên trong văn bản.²⁷ Tuy vậy,

24. Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo Nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Hồng Đức, Sài Gòn, tr. 784.

25. *Phòng văn sư Dũng Chí tại nhà riêng*, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

26. Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963-2013)*, NXB Đại học Huế.

27. Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), “*Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963*”, NXB Thuận Hóa, tr. 183-217.

ngày 16-7-1963, Tỳ khưu Bửu Phương, đại diện Phật giáo Theravāda Việt Nam, tay cầm cờ Phật giáo đi đầu cùng Tăng Ni, Phật tử, quần chúng, tín đồ biểu tình trước tư dinh đại sứ Mỹ Nolthing yêu cầu thực hiện thông cáo chung mà trước đó cam kết.

Sáng 17-7-1963, băng rôn biểu ngữ trước chợ Bến Thành tiếp tục được trưng lên trong cuộc biểu tình, “*Yêu cầu chính phủ thực thi bản thông cáo chung*”, Tỳ khưu Bửu Phương, nhà sư Phật giáo Theravāda Việt Nam diễn thuyết trên diễn đàn bị bắt về trại giam đã phản đối kỳ thị tôn giáo bằng cách phất cao giáo kỳ ngay bên ngoài cửa sổ xe của chính quyền Đệ nhất Cộng hòa (1954 – 1963)²⁸.

Từ ngày 18-8-1963 đến ngày 21-8-1963, tại chùa Xá Lợi, với chính sách đàn áp của chính quyền miền Nam Việt Nam, chư Tăng và các tín đồ, Phật tử tập trung phản đối và làm lễ cầu siêu cho những Phật tử tử nạn vì Đạo pháp trên toàn miền Nam. Đại diện *Phật giáo Theravāda* Việt Nam có Tỳ khưu Bửu Phương tay cầm giáo kỳ dẫn đầu đoàn đứng trước cổng chùa Xá Lợi.

Cùng ngày 18-8-1963, tại Đà Nẵng, sư Giới Nghiêm, trụ trì chùa Tam Bảo (323 Phan Châu Trinh) và ba cấp trị sự Phật giáo Đà Nẵng đã cầu siêu cho những Phật tử. Ngay sau lễ cầu siêu Tăng Ni, Phật giáo *Theravāda* Việt Nam và Phật tử... cùng diễu hành từ chùa Tỉnh Hội đến đường Hoàng Diệu, Chu Văn An, Phan Châu Trinh, chùa Tam Bảo. Tham gia phong trào chống chính quyền có sư đặc lực nhất là sư Huệ Tiến tức Mai Đức Lộc, người Điện Bàn, ...⁴.

Trong “*kế hoạch nước lũ 20-8-1963*”, hầu hết giới lãnh đạo Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Phật giáo Theravāda Việt Nam) đã bị bắt. Ngày 22-8-1963, Tư lệnh Quân đoàn III, Sài Gòn báo cáo Phủ Tổng thống Phiếu đệ trình số 0289 thì chư Tăng Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam bị bắt tất cả gồm có Tỳ khưu Bửu Chơn, Tỳ khưu Pháp Tri, Tỳ khưu Dũng Chí, Tỳ khưu Bửu Phương, Tỳ khưu Hộ Giác, Sư Chung... Ở Đà Nẵng, chùa Tam Bảo

28. *Phỏng vấn sư Giới Hy*, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

có Tỳ khưu Giới Nghiêm, sư Giới Hỷ, sư Tâm Hỷ, ... bắt khoảng trên dưới 20 người đưa lên xe kín, trong đó cấp lãnh đạo như Tỳ khưu Giới Nghiêm được đi xe khác chạy vào Hòa Cầm đến 2g sáng, Hội An rồi quay đầu chạy ngược lại, đến Sơn Trà trời sáng, biệt giam khoảng một tháng²⁹. Riêng các chùa Theravāda Việt Nam (Phật giáo Theravāda Việt Nam) cũng bị tấn công, lục soát như chùa Pháp Quang (Gia Định); chùa Kỳ Viên (Sài Gòn)³⁰.

Ngày 1-11-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bị quân đội lật đổ sau 9 năm thống trị miền Nam Việt Nam (1954 – 1963).³¹ Cuộc vận động trong pháp nạn Phật giáo miền Nam Việt Nam chống chính sách bất bình đẳng tôn giáo kết thúc. Từ ngày 31-12-1963 đến ngày 15-1-1964, tại chùa Xá Lợi, các đại diện 11 đoàn thể Phật giáo cùng hai hệ phái Bắc tông, Nam tông họp thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và soạn thảo Hiến chương. Nhìn chung, lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử Phật giáo Theravāda Việt Nam đã được viết như chính những gì nó đã diễn ra: trước và sau 1963.

Đại hội suy tôn Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Tăng thống và Hòa thượng Tối Thắng, Phó Tăng thống.³² Đề cử Hòa thượng Trí Quang nhiệm vụ Chánh Thư ký Viện Tăng thống, Thượng tọa Giới Nghiêm, Phó Thư ký. Hòa thượng Thích Tâm Châu, Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Tỳ khưu Pháp Tri, Phó Viện trưởng. Tỳ khưu Hộ Giác, Ủy viên truyền bá vụ, tổng vụ hoàng pháp.

Ngày 4-1-1964, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã được công bố, trong đó, gồm hai thành viên Nam tông và Bắc tông.³³ Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam vận động một cách tích cực trong pháp nạn Phật giáo miền Nam 1963

29. *Phông văn sư Giới Hỷ*, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

30. TTLTQG II phủ Tổng Thống đệ I CH, Ký hiệu tài liệu 19486.

31. Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, tr. 99.

32. Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, tr. 100.

33. Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, tr. 100.

đã cùng Phật giáo Việt Nam tranh đấu bất bình đẳng tôn giáo. Phật giáo Theravāda Việt Nam đã thể hiện trách nhiệm của mình trong pháp nạn đó, đặc biệt trong việc xây dựng bảo tháp Thích Ca Phật Đài rồi sau đó thành lập Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài và chuyển đổi tên gọi thành Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo.

Hai thành viên thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Nam tông và Bắc tông dù có tất cả 13 đoàn thể đại diện tham dự như trong Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã ghi. Như vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất liệu có thành lập được không nếu không có Phật giáo Theravāda Việt Nam tham gia cùng vận động ngay từ đầu?

Bảo tháp Thích Ca Phật Đài không được xây dựng 1961 thì sẽ không có Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài và Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo thành lập được dễ dàng không khi các thành viên của Ủy Ban Liên Phái Tổ Chức Lễ Khánh Thành Thích Ca Phật Đài đã có sẵn? Giới nghiên cứu lịch sử cũng như chúng ta cần nhìn thấy và trả lời điều này?!

Phật giáo Theravāda Việt Nam đã minh chứng vai trò tích cực của mình, cùng đồng hành với các đoàn thể Phật giáo khác cùng chung tay xây dựng Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển.

Đại diện Phật giáo Nguyên thủy, Tỳ khưu Pháp Tri, trong buổi họp đã phát biểu những lời nhiệt thành: *“Thống nhất chỉ là thống nhất trên pháp lý nhưng thống nhất trên ý chí và hành động đã thống nhất từ lâu”*.³⁴

KẾT LUẬN

Có thể nói từ năm 1938, Phật giáo Theravāda Việt Nam du nhập vào Sài Gòn có tầm quan trọng đặc biệt, kịp thời cùng với Phật giáo Việt Nam đồng hành cùng với dân tộc. Phật giáo Theravāda Việt

34. Ủy Ban Liên Phái Phật giáo Việt Nam (1963), *Chương trình và diễn văn Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam*, ấn hành tại nhà in Đông Nam Á, Sài Gòn.

Nam với 25 năm từ khi du nhập (1938 – 1963) đã thể hiện bản lĩnh của mình, cùng dân tộc chống lại sự bạo tàn của các thế lực với cái tâm từ bi, vô ngã và vị tha. Chỉ một phần tư thế kỷ, Phật giáo Theravāda Việt Nam đã đóng vai trò “*hộ quốc an dân*” vô cùng tích cực, dốc toàn bộ trí lực và lực lượng sẵn sàng hy sinh vì đạo pháp và dân tộc. Có thể nói trong cuộc vận động phong trào Phật giáo 1963, Phật giáo Theravāda Việt Nam thấy trước sự an nguy của đạo pháp và đã có sự chuẩn bị toàn diện tạo tiền đề cùng Phật giáo Việt Nam tranh đấu chống chính sách bất bình đẳng tôn giáo của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954-1963).

Phật giáo Theravāda Việt Nam đã góp phần không nhỏ hoàn thiện Phật giáo Việt Nam về tổ chức và nội dung, từ Tổng hội Phật giáo thành lập năm 1951 sau đó thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất cùng với bản Hiến Chương tiến bộ hơn về nội dung và hình thức tên gọi Tổng hội Phật giáo năm 1951.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1963), *Kỷ niệm Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài*, Sài Gòn.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1963), *Lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài*, Sài Gòn.

<http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=sulieu&function=detail&id=113>.

<https://thuvienhoasen.org/a1015/tieu-su-hoa-thuong-gioi-nghiem>.

<https://thuvienhoasen.org/a12811/phet-giao-viet-nam-nam-1963-phong-vien-neil-sheehan-anh-cua-bettmann-corbis>.

Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963-2013)*, NXB Đại học Huế.

Lê Cung (2013), *50 năm nhìn lại phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam (1963 – 2013)*, NXB Đại Học Huế.

Nam Thanh (1964), *Cuộc đấu tranh Phật giáo Việt Nam*, Viện Hóa Đạo, Sài Gòn.

Nguyễn Quốc Tuấn (2006), *Đặc điểm và vai trò của Phật giáo Việt Nam thế kỷ XX*, NXB Từ Điển Bách Khoa, Hà Nội.

Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ.

Phỏng vấn sư Dũng Chí tại nhà riêng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Phỏng vấn sư Giới Hỷ, trụ trì chùa Giác Viên, Quảng Nam – Đà Nẵng.

Thích Đồng Bổn (2001), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T2, NXB TP.HCM.

Thích Đồng Bổn (1995), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, T1, NXB TP.HCM.

Thích Hải Ấn, Lê Cung (2013), *“Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam năm 1963”*, NXB Thuận Hóa.

Thích Thiện Hoa (1970), *“50 năm chấn hưng Phật giáo”*, tập I, Viện Hóa Đạo XB, Sài Gòn, tr. 62.

Thiện Hậu (2017), *Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*, NXB Hồng Đức.

Thiện Hậu (Kusalapaccha) (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938 – 1963)*, NXB Hồng Đức.

Thiện Minh (1997), *“Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam”*, bản in nội bộ, tr. 51.

Tiểu sử Ông Nguyễn Văn Hiếu, (1971), bản đánh máy lưu hành nội bộ và trong thư viện chùa Bửu Quang, Thủ Đức, TP.HCM.

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo Nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Hồng Đức, Sài Gòn.

TTLTQG II, *Phủ Tổng Thống Đệ I Cộng Hòa*, Hồ sơ số 8527.

TTLTQG II, *Phủ Tổng Thống Đế I Cộng hòa*, Ký hiệu tài liệu 19486.

Ủy Ban Liên Phái Phật giáo Việt Nam (1963), *Chương trình và diễn văn Đại hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam*, ấn hành tại nhà in Đông Nam Á, Sài Gòn.

ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO NAM TÔNG TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA TINH THẦN NGƯỜI KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

ĐD.TS. Thích Huệ Đạo*

Tóm tắt

Trên cơ sở trình bày khái niệm “Đạo đức Phật giáo” và nêu lên những nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo, bài viết chỉ ra những ảnh hưởng cụ thể của đạo đức Phật giáo Nam tông đến đời sống văn hoá tinh thần của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.

Từ khóa: đạo đức Phật giáo, Nam tông, người Khmer, Nam bộ, văn hóa.

DẪN NHẬP

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, thuộc về thế giới tâm linh và đời sống tinh thần, nó có sức hấp dẫn huyền bí. Sự hình thành và phát triển của tôn giáo gắn liền với sự hình thành và phát triển của loài người, nên nó tương quan mật thiết với sự phát triển

* Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

của nhân loại. Cho đến ngày nay, mặc dù đời sống mọi mặt của cộng đồng cư dân đã có sự thay đổi đáng kể, nhưng tôn giáo luôn luôn có sự ảnh hưởng rộng lớn và sâu sắc đối với nhiều người trên thế giới. Một trong những tôn giáo có sức ảnh hưởng lớn đó là Phật giáo. Phật giáo Nam tông là tôn giáo có ảnh hưởng sâu sắc và chi phối đến mọi lĩnh vực đời sống cư dân từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần và chính trị của nhiều dân tộc tại đồng bằng sông Cửu Long đặc biệt là người Khmer.

Đồng bằng sông Cửu Long thuộc vùng Nam bộ, về phương diện hành chánh có 13 tỉnh: *Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Long An, Tiền Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cà Mau* và một thành phố trực thuộc Trung ương với nhiều thành phần tộc người cư trú, chủ yếu là các tộc người Việt, Khmer, Hoa, Chăm. Trong các tộc người đó thì Phật giáo Nam tông có ảnh hưởng sâu sắc đến tộc người Khmer. Với người Khmer, Phật giáo chi phối một cách sâu sắc trên các phương diện của đời sống tôn giáo, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tâm lý... Hầu như tất cả các phum sóc (đơn vị cư trú) của người Khmer đều có một ngôi chùa làm trung tâm sinh hoạt cộng đồng. Chùa không chỉ tổ chức các lễ hội tôn giáo, mà còn là nơi để tổ chức các lễ hội cộng đồng khác, nơi lưu giữ di sản văn hóa cộng đồng. Ngôi chùa như một biểu tượng văn hóa tinh thần và vật chất của cư dân trong khu vực với những đặc điểm kiến trúc rất độc đáo và có nhiều nét riêng biệt, đặc sắc. Có thể nói, trong đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long thì tư tưởng về đạo đức Phật giáo đã và đang ảnh hưởng sâu sắc trong tâm thức và trở thành triết lý sống của mỗi người dân nơi đây.

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO NAM TÔNG

1.1. Khái niệm đạo đức và đạo đức Phật giáo

Khái niệm đạo đức: Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*¹ thì: “Đạo

1. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (2000), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-D)*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 738.

đức (Morality) là một trong những hình thái sớm nhất của ý thức xã hội bao gồm những chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi của con người trong quan hệ với người khác và với cộng đồng (gia đình, làng xóm, giai cấp, dân tộc hoặc toàn xã hội). Căn cứ vào những chuẩn mực ấy, người ta đánh giá hành vi của mỗi người theo các quan niệm về thiện và ác, về cái không được làm (vô đạo đức) và về nghĩa vụ phải làm. Khác với pháp luật, các chuẩn mực đạo đức không ghi thành văn bản pháp quy có tính cưỡng chế, song đều được mọi người thực hiện do sự thôi thúc của lương tâm cá nhân và của dư luận xã hội”.

Đạo đức (Morality) khác với đạo đức học (Ethica). Đạo đức học theo Từ điển Bách khoa Việt Nam² là: “Khoa học triết học nghiên cứu đạo đức - giải thích bản tính và vai trò của đạo đức trong xã hội, nguồn gốc và quy luật phát triển của đạo đức trong xã hội, nguồn gốc và quy luật phát triển của đạo đức trong lịch sử cũng như cơ sở lý luận của những loại hình đạo đức cụ thể”.

Danh từ “đạo đức” bắt nguồn từ tiếng La tinh là mos (*moris*) - lễ thói, (*moralis* nghĩa là có liên quan đến lễ thói, đạo nghĩa). Ở phương Đông, các học thuyết về đạo đức của người Trung Quốc cổ đại bắt nguồn từ cách hiểu về đạo và đức của họ. Đạo là một trong những phạm trù quan trọng nhất của triết học Trung Quốc cổ đại. Đạo có nghĩa là con đường, đường đi, về sau khái niệm đạo được vận dụng trong triết học để chỉ con đường của tự nhiên. Đạo còn có nghĩa là con đường sống của con người trong xã hội. Khái niệm đạo đức đầu tiên xuất hiện trong kinh văn đời nhà Chu và từ đó trở đi nó được người Trung Quốc cổ đại sử dụng nhiều. Đức dùng để nói đến nhân đức, đức tính và nhìn chung đức là biểu hiện của đạo, là đạo nghĩa, là nguyên tắc luân lý. Như vậy có thể nói đạo đức của người Trung Quốc cổ đại chính là những yêu cầu, những nguyên tắc do cuộc sống đặt ra mà mỗi người phải tuân theo.

Ngày nay, đạo đức được định nghĩa như sau: “Đạo đức là một hình thái ý thức xã hội, là tập hợp những nguyên tắc, quy tắc, chuẩn

2. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2000), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-Đ)*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 738.

mục xã hội, nhằm điều chỉnh cách đánh giá và cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ với xã hội, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, bởi sức mạnh của truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội”.³

Còn “Luân lý” có nguồn gốc ở chữ Hy Lạp là Êthicos nghĩa là lễ thói; tập tục. Khi Aristote, theo sau Socrate và Platon, dùng danh từ luân lý, ông không phải chú ý mô tả sự sống bề ngoài của người thời, song cả đến những nguồn gốc hành động nữa, và những mục đích dẫn người vào con đường chính đáng. Luân lý có thể định nghĩa là một học thuyết về tính cách con người, và hướng dẫn con người phải rèn luyện cách nào để đạt mục đích và mưu định. Theo nghĩa thông thường, luân lý là những quy tắc ứng xử, những tập tục, những giá trị phổ quát được công nhận trong một xã hội hay một nền văn hóa nào đó, để giúp con người biết phân biệt phải trái đúng sai. Lâu ngày, những quy tắc này trở thành một thứ luật lệ bất thành văn. Những hành vi đi ngược lại với luân lý bị gọi là đồi phong bại tục, trong khi những hành vi không đếm xỉa đến luân lý thì bị gọi là phi luân lý. Vì luân lý gắn liền với một nền văn hóa cho nên có thể bị thay đổi với thời gian. Thí dụ như ở trong xã hội Islam giáo, đàn ông có thể lấy nhiều vợ mà không luật pháp nào ngăn cấm. Trái lại bên Âu Mỹ thì luật pháp cấm đa thê, chẳng những luật pháp cấm mà người nào như thế sẽ bị người đời cười chê. Như vậy giữa luân lý và đạo đức dù có những điểm tương đồng với nhau nhưng có một điểm khác nhau quan trọng đó là: luân lý thì có thể thay đổi còn đạo đức thì không, cho dù ở trong bất cứ thời gian, không gian nào. Đạo đức gồm cả luân lý mà luân lý chỉ là một phần trong đạo đức mà thôi. Thí dụ về các quy luật đạo đức phổ quát như: phải thảo kính cha mẹ, yêu thương con cái, cứu giúp kẻ già yếu bệnh tật... sẽ không bao giờ thay đổi dù ở bất cứ nơi đâu và khi nào.

Khái niệm đạo đức Phật giáo: Đạo đức Phật giáo là những gì hết sức cụ thể, ra đời từ thời cổ đại. Nó được xây dựng trên nền tảng trí tuệ thực nghiệm, là nếp sống đưa đến hạnh phúc an lạc. Theo Phật

3. Học viện Chính trị quốc gia, *Giáo trình đạo đức học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

Quang đại từ điển tập 2 thì “Đạo đức là nguyên lý thiện ác, chính tà có liên quan đến hành vi của nhân loại”.⁴ Và theo Từ điển Phật học thì “Đạo là chánh pháp, đức là đặc đạo, là không làm sai lệch nền chánh pháp”.⁵ Như vậy, nếu chánh pháp của Phật giáo là chánh pháp về giải thoát thì mọi giá trị đạo đức Phật giáo gắn liền với quá trình giải thoát. Những giáo pháp giúp con người đạt đến cảnh giới Niết bàn trở thành những nguyên tắc đạo đức căn bản của xã hội. Do đó, học thuyết đạo đức của Phật giáo được thể hiện qua các phạm trù phổ biến như: thiện ác, tứ vô lượng tâm, bình đẳng, hiếu đạo v.v... Như vậy đạo đức Phật lấy xa lìa ngã chấp, ngã dục làm tiêu chí, lấy tư tưởng duyên khởi vô ngã làm chủ đạo. Đạo đức Phật giáo được hiểu một cách khái quát là những giới điều Phật dạy nhằm ngăn chặn những điều ác và phát triển những điều thiện đem đến sự an lành và hạnh phúc cho mọi người, mọi loài.

Nội dung cơ bản của tư tưởng đạo đức Phật giáo được thể hiện chủ yếu ở ba phạm trù chính trong kết cấu cơ bản của đạo đức gồm: ý thức đạo đức, hành vi đạo đức và quan hệ đạo đức. Trong đó đức từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha, tu tâm thuộc về ý thức đạo đức; hành thiện, giải thoát thuộc về hành vi đạo đức và xây dựng các mối quan hệ xã hội thuộc về các quan hệ đạo đức. Đó là những nội dung chung nhất và có giá trị phổ quát nhất.

1.2. Nội dung cơ bản của đạo đức Phật giáo

Nội dung cơ bản của tư tưởng đạo đức Phật giáo được thể hiện chủ yếu ở: quan điểm về: đức từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha; tu tâm; hành thiện, giải thoát và xây dựng các mối quan hệ xã hội. Đó là những nội dung chung nhất và có giá trị phổ quát nhất.

Từ bi - giá trị nền tảng của đạo đức Phật giáo: Lòng từ bi, bác ái là điểm nổi bật của giáo lý Phật giáo khuyên con người sống có đạo đức, có tình thương yêu, không phân biệt đối với mọi người và mọi loài. Từ bi là đem lại niềm vui, hạnh phúc cho mọi người, mọi loài,

4. Thích Quảng Độ dịch, *Phật Quang đại từ điển*, tập 2, Nxb Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc, 2000, tr.1621.

5. Đoàn Trung Còn (2015), *Từ điển Phật học*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

và cứu khổ, cứu nạn cho chúng sinh, quên những lợi ích của bản thân. Từ bi có ba ý nghĩa: *Một là*, Phật giáo đem tình yêu thương, bình đẳng đến với mọi người; *Hai là*, Phật giáo đề cao con người và giải thoát con người khỏi khổ đau; *Ba là*, Phật giáo đào tạo con người “Từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha”.

Tu tâm - giá trị định hướng của đạo đức Phật giáo: Phật giáo quan niệm, mọi sự mọi việc đều do tâm tạo ra tất cả. Tu tâm là hành *Bát chính đạo* để thành tựu giới, định, tuệ. Bát chính đạo gồm: *chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm, chính định*. Bên cạnh đó tu tâm còn là thực hành: *ngũ giới, lục độ*.

Hành thiện - giá trị chủ đạo của đạo đức Phật giáo: đạo Phật khuyên con người làm lành lánh dữ. Hễ việc nào mang tính thiện thì dốc sức thực hành, cốt yếu là giữ tâm ý trong sạch để không bị những phiền não quấy nhiễu. Trong *Kinh Pháp Cú* 183 Đức Phật có nói: “*Không làm mọi điều ác, Thành tựu các hạnh lành, Tâm ý giữ trong sạch, Chính lời chư Phật dạy*”.⁶ Theo đạo Phật, đạo đức thể hiện rõ nhất trong việc giữ giới. Đối với giới luật của Phật giáo nói chung thì Ngũ giới là một trong những điều đạo đức cốt lõi, thiết thực cho tất cả mọi người.

Xây dựng các mối quan hệ xã hội: Phật giáo không chỉ chú trọng đến việc hoàn thiện đạo đức cá nhân mà còn quan tâm đến vấn đề xây dựng mối quan hệ gia đình và xã hội dựa trên *Sáu pháp lục hòa kính*: Có năm mối quan hệ cơ bản trong gia đình và xã hội mà trong *Kinh Thiện Sinh* (*Kinh Giáo thọ Thi Ca La Việt*) Đức Phật đề cập đến: cha mẹ và con cái; vợ chồng; thầy trò; bạn bè; chủ tớ.

Một là, quan hệ giữa cha mẹ và con cái: có thể nói mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái là mối quan hệ huyết thống và thiêng liêng nhất của con người, đặc biệt là đối với người Việt Nam. Đức Phật cũng rất xem trọng mối quan hệ này. Ngài dạy cha mẹ có năm trách nhiệm đối với con cái và con cái có năm bốn phận đối với cha mẹ. Đức Phật dạy:

6. Thích Minh Châu (2016), *Kinh Pháp cú*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

“Này gia chủ tử có năm trường hợp người con phải phụng dưỡng cha mẹ như phương Đông: “Tôi sẽ nuôi dưỡng cha mẹ; tôi sẽ làm tròn bốn phận đối với cha mẹ; tôi sẽ giữ gìn danh dự gia đình và truyền thống; tôi sẽ bảo vệ tài sản thừa tự; tôi sẽ làm tang lễ theo phong tục tập quán khi cha mẹ qua đời”. Này gia chủ tử, được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách như vậy; cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách: Ngăn chặn con làm điều ác; khuyến khích con làm điều thiện; dạy cho con có nghề nghiệp, cưới vợ, gả chồng xứng đáng cho con; đúng thời trao của thừa tự cho con. Này gia chủ tử như vậy là cha mẹ được con phụng dưỡng như phương Đông theo năm cách và cha mẹ có lòng thương tưởng đến con theo năm cách”.⁷

Hai là, quan hệ giữa thầy và trò: Trong Nho giáo ta thường nghe “Quân - Sư - Phụ” cho thấy người xưa đã đặt vị trí ông thầy rất cao trong xã hội phong kiến. Ngày nay thầy, cô giáo vẫn được xem là nghề cao quý và được xã hội rất tôn trọng. Sự thành bại trong sự nghiệp của một cá nhân, một phần lớn là do người thầy dạy dỗ. Riêng đối với đạo Phật, người thầy có vai trò, trách nhiệm và bốn phận nhiều hơn nữa. “Các bậc sư trưởng có lòng thương tưởng đến các đệ tử theo năm cách: Huấn luyện đệ tử những gì mình đã được khéo huấn luyện; dạy cho bảo trì những gì mình được khéo bảo trì; dạy cho thuần thục các nghề nghiệp; khen đệ tử với các bạn bè quen thuộc; bảo đảm nghề nghiệp cho đệ tử về mọi mặt”.⁸

Người thầy theo đạo Phật phải là người có biện tài, không chỉ có khẩu giáo mà còn thân giáo nữa. Không chỉ đa văn học rộng, uyên bác về mọi lĩnh vực mà còn phải là người gương mẫu về suy nghĩ, lời nói và hành động. Chính Đức Phật là người đầu tiên chứng minh về vai trò của người thầy, là người thể hiện tinh thần dân chủ trong quan hệ thầy trò. Ngài nói *“Các thầy hãy tự làm hòn đảo của chính mình”*. Mỗi người hãy tự thấp đuốc lên mà đi, hãy là thầy của chính mình.

7. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 541-542.

8. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 542-543.

Đức Phật không chỉ nói đến vị trí của người kỹ sư tâm hồn là thầy cô giáo mà còn nói đến bốn phận người học trò đối với thầy. Theo Đức Phật người học trò cần có năm điều phải làm và khi thực hiện đầy đủ năm điều đó là người học trò làm tròn bốn phận với thầy, với ân sư: *“Này gia chủ tử, có năm cách đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương Nam: Đứng dậy để chào, hầu hạ thầy, hăng hái học tập, tự phục vụ thầy, chú tâm học hỏi nghề nghiệp”*.⁹

Ba là, quan hệ giữa chồng và vợ: Trên tinh thần nam nữ bình đẳng, đạo Phật đã phá vỡ quan niệm phong kiến lỗi thời “Chồng chúa vợ tôi”. Đồng thời xây dựng một giá trị xã hội tiến bộ hơn trong hạnh phúc hôn nhân. Đức Phật dạy vợ chồng không những phải thương yêu chung thủy lẫn nhau mà còn phải biết tôn trọng giữ gìn lễ lẫn nhau nữa. *“Này gia chủ tử, có năm cách người chồng phải đối xử với vợ như phương Tây: Kính trọng vợ, không bắt kính đối với vợ, trung thành với vợ, giao quyền hành cho vợ, sắm đồ nữ trang cho vợ”*.¹⁰ Đó là biểu hiện hình ảnh lý tưởng của người chồng tốt trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ và cũng là niềm vui của người phụ nữ Việt Nam hiện nay. *“Vợ chồng có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy với nhau, thương yêu quý trọng, chăm sóc giúp đỡ nhau tiến bộ, cùng nhau thực hiện sinh đẻ có kế hoạch”*.¹¹ Bên cạnh trách nhiệm của chồng đối với vợ, Đức Phật còn dạy trách nhiệm của người vợ đối với chồng như sau: *“Này gia chủ tử, được chồng đối xử như phương Tây theo năm cách như vậy, người vợ có lòng thương tưởng chồng theo năm cách: Thi hành tốt đẹp bốn phận của mình; khéo tiếp đón bà con; trung thành với chồng; khéo giữ gìn tài sản của chồng; khéo léo và nhanh nhẹn làm mọi công việc”*.¹²

Để tạo hoàn cảnh cho môi trường sống tốt đẹp hơn, lý tưởng

9. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 542.

10. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 543.

11. *Luật hôn nhân gia đình 2013*, Chương 1, Điều 10 - 11, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

12. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 543.

hơn, Đức Phật đã khuyên dạy người phụ nữ làm dâu bên gia đình chồng như sau: *“Ở đây này Anuruddha, nữ nhân đối với người chồng nào mẹ cha gả cho. Vì muốn lợi ích, vì tìm hạnh phúc, vì lòng thương tưởng vì lòng từ mẫn khởi lên đối với người ấy. Nữ nhân dậy trước, đi ngủ sau cùng, vui lòng nhận mọi công việc, xử sự đẹp lòng, nói lời dễ thương... Phàm có tiền bạc, lúa gạo, bạc và vàng người chồng đem về, nữ nhân ấy phòng hộ, bảo vệ chúng, giữ gìn để khỏi ăn trộm, ăn cắp, kẻ uống rượu, kẻ phá hoại...”*¹³

Bốn là, quan hệ bạn bè với nhau: Tình bạn là một loại tình cảm tự nhiên của con người. Trong mỗi môi trường sinh hoạt và làm việc chúng ta đều có bạn bè, đồng nghiệp. Vì vậy người bạn là yếu tố không thể thiếu được và có vai trò rất to lớn trong cuộc sống của mỗi người. Trong kinh Đức Phật đã từng nói đến bốn người bạn chân thành: *“Này gia chủ tử, bốn loại bạn này phải được xem là bạn chân thật: Người bạn giúp đỡ phải được xem là bạn chân thật; người bạn chung thủy trong khổ cũng như trong vui phải được xem là bạn chân thật; người bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân thật; người bạn có lòng thương tưởng phải được xem là bạn chân thật”*.¹⁴ Và Đức Phật đề cập đến năm nguyên tắc đối xử với bạn bè như sau:

“Này gia chủ tử có năm cách vị thiện nam tử đối xử với bạn bè như phước Bacc: Bỏ thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự, không lường gạt. Này gia chủ tử, được vị thiện nam tử đối xử như phước Bacc theo năm cách như vậy, bạn bè có lòng thương kính vị thiện nam tử theo năm cách: Che chở nếu vị thiện nam tử phóng túng; bảo trì tài sản của vị thiện nam tử nếu vị này phóng túng; trở thành chỗ nương tựa khi vị thiện nam tử gặp nguy hiểm; không tránh xa khi vị thiện nam tử gặp khó khăn; kính trọng gia đình của vị thiện nam tử”.¹⁵

13. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 641-642.

14. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 538-539.

15. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 544.

Năm là, quan hệ giữa chủ và người giúp việc: Trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ đã từng tồn tại một chế độ phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt: Bà-la-môn, Vua quan, Bình dân, Tiện dân. Giai cấp tiện dân như là công cụ lao động biết nói, suốt đời phải hầu hạ và phục vụ cấp trên, họ đảm nhận tất cả các công việc nặng nhất của xã hội. Sự xuất hiện của Đức Phật là tiếng nói đầu tiên về tinh thần từ bi bình đẳng, xóa đi chế độ phân biệt đẳng cấp, góp phần làm mọi người đến gần với nhau hơn, lấy tình người mà đối đãi với nhau. Ngài nói *“Tất cả con người đều có dòng máu cùng đỏ và giọt nước mắt cùng mặn như nhau”*. Đức Phật đã dạy cách sống có tình người như sau: *“Này gia chủ tử, có năm cách một vị Thánh chủ nhân đối xử với hàng nô bộc như phương Dưới: giao việc đúng theo sức của họ; lo cho họ ăn uống và tiền lương; điều trị cho họ khi bệnh hoạn; chia sẻ các mỹ vị đặc biệt cho họ; thỉnh thoảng cho họ nghỉ phép”*.¹⁶

Mặc dù lời dạy này cách nay khoảng 26 thế kỷ, nhưng so với tinh thần nhân bản của đạo Phật thì rất gần, rất hiện thực thể hiện chất nhân văn sâu sắc. Đức Phật còn dạy thêm: *“Ở đây này Visakha, trong nhà người chồng phạm có nữ tỳ nào, hay người đưa tin, hay người công thợ, nữ nhân biết công việc của chúng với công việc đã làm. Biết sự thiếu sót của chúng với công việc không làm. Biết sức mạnh hay sức không mạnh của những người đau bệnh. Biết chia các đồ ăn loại cứng và loại mềm, mỗi người tùy theo từng phần của mình. Như vậy này Visakha các con cần phải học tập”*.¹⁷

Ngoài trách nhiệm của người chủ nhà đối với người giúp việc, Đức Phật còn có nói đến bốn phận của người giúp việc đối với gia chủ như sau: *“Này gia chủ tử, các hàng nô bộc được thánh chủ nhân đối xử như phương Dưới với năm cách như kia, có lòng thương đối với vị chủ nhân theo năm cách như sau: Dậy trước khi chủ dậy; đi ngủ sau chủ; tự bằng lòng với các vật đã cho; khéo làm các công việc; đem danh tiếng tốt đẹp cho chủ”*.¹⁸

16. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 544.

17. Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 361.

18. Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 544-545.

2. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO NAM TÔNG ĐẾN VĂN HÓA TINH THẦN NGƯỜI KHMER ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1. Đạo đức Phật giáo ảnh hưởng đến tư tưởng đạo đức trong cuộc sống đời thường con người

Trong giáo lý Phật giáo Nam tông, ngoài năm giới luật chính “không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và các chất gây nghiện” thì còn rất nhiều giới luật khác mà người tu hành và các tín đồ của Phật phải tuân thủ và giữ giới tùy vào điều kiện và hoàn cảnh mà có cách ứng xử phù hợp. Trong Phật giáo Nam tông, một triết lý tư tưởng sống của người Khmer là “chết chưa phải là chấm hết tất cả”, mà chết chính là sự “chấm dứt một kiếp người để chuẩn bị cho kiếp sau”. Điều này đã ăn sâu vào lối suy nghĩ của người xưa. Các bậc ông bà, cha mẹ vẫn thường dạy cho con cái họ rằng: đừng bao giờ làm việc ác vì sau khi chết sẽ không siêu thoát, linh hồn sẽ bị đọa vào địa ngục A Tỳ... Ở trong các chùa Khmer vẫn thường diễn ra các buổi tụng kinh cầu siêu và cúng cơm cho các vong linh để siêu độ cho họ về cảnh giới an lành. Qua đó chúng ta thấy tư tưởng đạo đức “ở hiền gặp lành” của Phật giáo đã ăn sâu vào trong tâm thức, tư tưởng của mỗi người và trở thành “kim chỉ nam” cho mọi hành động. Đức Phật dạy trong kinh *Pháp cú* như sau: “*Làm dữ ở nơi ta, mà ô nhiễm cũng bởi nơi ta, mà thanh tịnh cũng bởi nơi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được*”.¹⁹ Ngài dạy rằng:

“*Hãy bỏ các việc ác,
Làm các việc thiện lành.
Giữ sạch tâm ý mình,
Là lời chư Phật dạy.*”

Sự ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo Nam tông trong tư tưởng cộng đồng người Khmer được thể hiện rõ nét. Đó chính là sự tin tưởng vào những điều mà Đức Phật chế định khi còn tại thế. Người

19. Thích Thiện Siêu dịch (1993), *Kinh Pháp cú*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 42.

Khmer sống theo tinh thần của Phật giáo rất sâu đậm và tin rằng Đức Phật sẽ luôn hiện diện bên họ và đem đến sự bình an cho họ. Do đó Phật giáo Nam tông đã trở thành chất men kết dính, quy tụ mọi thành viên trong cộng đồng phum sóc. Đó còn là sự quy định của cả cộng đồng tộc người mà mọi thành viên không phân biệt nam nữ đều có nghĩa vụ và quyền lợi bình đẳng trước phong tục, lễ nghi vốn được xây dựng, hoàn thiện theo tinh thần của Phật giáo. Trong đó hoàn toàn không có sự phân chia đẳng cấp hay những quy định riêng, mà đạo đức Phật giáo là khuyên làm việc thiện, tránh làm việc ác. *“Hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer diễn ra với nhiều hoạt động tích cực, đúng đạo pháp, chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nhiều chùa đã thực hiện việc tu học, hành đạo theo phương châm “tốt đời, đẹp đạo”, có nhiều việc làm thiết thực gắn với phong trào cách mạng tại địa phương...”*²⁰ Ngay cả trong gia đình của người Khmer Kiên Giang, quan hệ vợ chồng cũng được xây dựng trên nền tảng của triết lý Phật giáo. Mọi người đều bình đẳng trước Phật. Trong đó giá trị đích thực của từng người đều được đánh giá qua việc làm thiện hay ác dưới góc độ: hành, tâm, ý của mỗi cá nhân trong cộng đồng phum sóc.

Bảng thống kê chư Tăng và Tỳ viện các tỉnh, thành Phật giáo Nam tông Khmer:

Tỉnh, Thành	Chư Tăng	Tỳ Viện
1. TP. Hồ Chí Minh	55	02
2. Tỉnh Trà Vinh	3.265	141
3. Tỉnh Vĩnh Long	250	13
4. TP. Cần Thơ	87	12
5. Tỉnh Sóc Trăng	1.834	92
6. Tỉnh Bạc Liêu	307	26

20. UBND tỉnh Kiên Giang, Ban dân tộc, *Báo cáo tổng kết năm 2011*, phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2012, Rạch Giá, ngày 16 tháng 12 năm 2011.

7. Tỉnh Cà Mau	32	07
8. Tỉnh Kiên Giang	1.014	76
9. Tỉnh Hậu Giang	64	15
10. Tỉnh An Giang	580	65
11. Tỉnh Tây Ninh	22	05
12. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	24	01
13. Tỉnh Đồng Nai	06	01
14. Tỉnh Bình Phước	04	07
Tổng cộng:	7.544	462 Tự viện

(UBND tỉnh Kiên Giang 2011, tr. 4).

Qua bảng thống kê này ta thấy số lượng chư Tăng chiếm khoảng 21% trong toàn bộ dân số người Khmer (1.014 trên 213.310 người) và số chùa Khmer trong toàn tỉnh Kiên Giang là 76 tọa lạc trên 55 xã, 15 huyện thị và thành phố. Như vậy trung bình một xã sẽ có hơn một chùa Khmer cùng với số lượng chư Tăng trong chùa là nhân tố quan trọng trong hoạt động đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng Khmer.

Như vậy, trong đời sống tinh thần của người Khmer không chỉ có Phật giáo mà còn có dấu vết của sự pha trộn của nhiều tín ngưỡng: như tín ngưỡng Tô tem, tín ngưỡng dân gian, tín ngưỡng Bà-la-môn. Song tín ngưỡng Phật giáo vẫn là tín ngưỡng điển hình và chi phối tâm linh của người Khmer mạnh nhất. Có thể nói tư tưởng đạo đức Phật giáo đã ăn sâu vào ý thức mỗi con người., trở thành tiềm thức, triết lý sống đã được kế thừa: con tiếp cha, thế hệ sau tiếp nối thế hệ trước trong niềm tin theo triết lý Phật giáo. Vì thế người Khmer chỉ tiếp nhận những gì phù hợp với triết lý sống của đạo Phật. Dù trải qua hàng nghìn năm, nhưng niềm tin đó không hề thay đổi. Người Khmer vẫn giữ được truyền thống văn hóa mang bản sắc riêng của mình, không bị văn hóa ngoại lai xâm nhập. Chính tinh thần nhập thế của Phật giáo là đặc điểm cơ bản để Phật giáo tồn tại và phát triển cho đến ngày nay.

2.2. Đạo đức Phật giáo thể hiện tinh thần nhập thế trong đời sống người Khmer

Tinh thần nhập thế của Phật giáo Nam tông được thể hiện rõ nhất qua việc giáo dục đạo đức con người, dạy cách làm người tốt việc tốt. Ngay khi sinh sống trong gia đình thì việc giáo dục đạo đức, giáo dục cách làm người theo tinh thần của giáo lý Phật giáo Nam tông Khmer luôn được đồng bào coi trọng. Đến khi lớn lên thì việc đi vào chùa để tu, học giáo lý Phật giáo, học chữ Khmer là một yếu tố không thể thiếu.

Từ xa xưa đến tận ngày nay, người nam giới Khmer qua việc tu hành được xã hội kính trọng, dễ xin việc làm, dễ lấy vợ. Ai chưa qua tu hành trong nhà chùa thì xem như chưa có đủ điều kiện để cưới vợ, chưa có Phật tính và bị xã hội xem thường. Quan niệm này đã khiến nam giới Khmer vào chùa tu học từ rất sớm, 12 tuổi trở lên là có thể vào chùa tu để đến năm 18 – 19 tuổi có thể hoàn tục về cưới vợ làm ăn. Nếu ai còn duyên và chưa muốn hoàn tục thì tiếp tục ở lại tu hành.

*“Anh vô chùa ba năm
Sẽ về cùng cấy lúa
Với cô nàng yêu dấu
Dạo chơi khắp cánh đồng”.*

Khi vào chùa tu, học đạo lý Phật giáo, đạo lý làm người thì người con trai mới được đánh giá cao. Chẳng hạn ở tỉnh Kiên Giang có 76 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer đều có tổ chức các lớp dạy cho các em đồng bào Khmer sinh sống trong phum sóc.

Hiện nay ở đồng bằng sông Cửu Long nói chung và toàn tỉnh Kiên Giang nói riêng có 5 trường dân tộc nội trú cho con em đồng bào Khmer theo học với những chính sách thuận lợi cho con em có thể theo học tốt hơn. Tuy nhiên, do khó khăn về kinh tế nên nhiều hộ đồng bào Khmer ở Kiên Giang không có khả năng cho con em mình đi học ở bậc học cao hơn.

Bên cạnh đó, việc thực hiện chính sách giáo dục cho đồng bào Khmer luôn được quan tâm ở các cấp chính quyền địa phương và các cơ quan có thẩm quyền tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho con em đồng bào theo học tập và nâng cao trình độ. Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mạnh và đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm nâng cao trình độ nhận thức của đồng bào dân tộc. Những năm qua các cấp các ngành đã tập trung chỉ đạo phát triển sự nghiệp giáo dục cho đồng bào dân tộc và đạt nhiều kết quả khả quan. Chẳng hạn như “năm 2000 có 33.725 các em học sinh dân tộc Khmer tăng 14.298 em bằng 2,3 lần so với năm 1991; tỷ lệ huy động trong độ tuổi đến trường đạt 78% tăng 13% so với năm 1991 chiếm 10,18% so với tổng số học sinh trong toàn tỉnh. Chính sách đối với con em đồng bào được quan tâm hơn, học sinh là con em đồng bào ở hai cấp phổ thông được giảm 50% học phí. Năm 1991 đã thành lập trường dân tộc nội trú tỉnh, hằng năm có khoảng 400 em là con em đồng bào theo học, trong năm 2000 có 491 em, trong đó năm 2010 có 415 em. Trong đó có trên 300 em được cấp học bổng, hiện nay tỉnh đã xây thêm 5 trường dân tộc nội trú ở Gò Quao, thị xã Hà Tiên, Hòn Đất, Kiên Lương và Giồng Riềng đã đưa vào sử dụng. Việc dạy chữ Khmer tuy còn nhiều khó khăn nhưng cũng được chú trọng thực hiện. Hiện nay có 55 lớp song ngữ với 1.648 học sinh và 94 lớp dạy chữ Khmer (chủ yếu ở chùa) do 72 sư sãi làm giáo viên với 3.173 học sinh. Riêng trường dân tộc nội trú cũng đưa vào chính khóa dạy 2 tiết tiếng Khmer trên 1 tuần. Công tác đào tạo cũng được quan tâm, 20 năm qua đã có hàng trăm em được tuyển chọn vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Đặc biệt là có nhiều cán bộ người dân tộc theo học chương trình trên đại học. Ngành giáo dục đã tổ chức mở nhiều lớp đào tạo giáo viên người dân tộc, nâng tổng số giáo viên người dân tộc Khmer là 822 người”.²¹ Giáo dục luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer. Việc giáo dục không chỉ đơn thuần là việc dạy chữ, dạy cho con em được biết đọc, biết viết mà đặc biệt là dạy làm người.

21. UBND tỉnh Kiên Giang, Ban dân tộc, Báo cáo tổng kết năm 2011, phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2012, Rạch Giá, ngày 16 tháng 12 năm 2011, tr.15.

Có thể nói những nội dung quy định trong Phật giáo Nam tông không xa rời thực tế mà chính là những hoạt động đích thực của con người và được biểu hiện thành những nội quy cấm trong Kinh, Luật. Những luận giải về bản chất, nguồn gốc con người, về hạnh phúc, đau khổ, về sự sống và cái chết của mỗi người được thể hiện qua lời dạy của Đức Phật như: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu và chất gây nghiện, không sân si... Những giới này chủ yếu giúp con người thoát khỏi sự đau khổ và giúp con người sống đời sống lương thiện, biết yêu thương nhau và đoàn kết trong cuộc sống như “nước hòa với sữa” vậy. Vì vậy trong hoạt động vật chất hay tinh thần của người Khmer đều có sự chi phối của Phật giáo từ các lễ hội mang tính cộng đồng cho đến việc riêng của mỗi gia đình hay từng cá nhân như: cưới hỏi v.v. Những quan niệm về tư tưởng đạo đức Phật giáo được người Khmer tiếp nhận và thực hành. Phật giáo Nam tông không chỉ là một tôn giáo thuần túy mà nó còn là cơ sở đạo lý xã hội cho người Khmer. Điều đó thể hiện giá trị nhập thế của Phật giáo đến người Khmer trong cuộc sống.

2.3. Đạo đức Phật giáo ảnh hưởng đến tín ngưỡng, phong tục, tập quán trong đời sống người Khmer

Có thể nói hơn 90% người Khmer là nông dân trồng lúa nước. Quá trình sinh sống và hoạt động của họ đa số là dựa vào tự nhiên là chủ yếu. Về tín ngưỡng thì họ theo Phật giáo Nam tông và còn một số thì tin theo các lực lượng siêu nhiên khác mà họ chưa có khả năng nhận thức và chế ngự. Trong đó Phật pháp là quan trọng nhất. Bởi lẽ Phật pháp mới giúp họ có đạo lý sống làm người, khi gặp khó khăn, thử thách cần phải vượt qua: *“Trên thượng tầng hư không, này các Tỷ kheo, có gió thổi mạnh được gọi là cuồng phong. Con chim đi đến chỗ ấy, bị cuồng phong thổi bạt đi, bị cuồng phong thổi bạt đi, các chân đi một ngã, các cánh đi một ngã, thân đi một ngã... Ở đây, các Tỷ kheo bị đắc lợi, cung kính, danh vọng chi phối, tâm bị xâm chiếm... thì bản thân không chế ngự, tâm không chế ngự, niệm không an trú, các căn không chế ngự... chẳng khác gì con chim bị cuồng phong thổi bạt...”*²²

22. Đại tạng kinh Việt Nam (2000), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 398-399.

Trong cuộc sống lao động sản xuất trong hoạt động hằng ngày, dù muốn hay không vẫn phải va chạm với những điều trái ý nghịch lòng may rủi, được thua thì Phật giáo là nơi an ủi và che chở họ.

Trong nghề trồng lúa nước, họ phải phụ thuộc vào thiên nhiên, với trình độ canh tác còn thấp thì việc được hay mất vẫn còn đang bí ẩn. Cho nên việc sùng bái thần linh và các thế lực thiên nhiên thần bí chẳng phải vì lòng thành tín như đối với tôn giáo mà vì nhu cầu sinh hoạt, vì lợi ích của từng gia đình phum sóc. Theo người Khmer việc thờ cúng và sùng bái các lực lượng siêu nhiên sẽ là động lực quan trọng để giúp họ đạt những điều tốt lành trong cuộc sống. Do đó chính đặc điểm của văn hóa tộc người cư dân nông nghiệp lúa nước kết hợp với Phật giáo Nam tông đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống cộng đồng và để lại dấu ấn đậm nét trong đời sống văn hóa của người Khmer đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.

Giáo lý Phật giáo Nam tông hòa nhập vào cuộc sống của người Khmer và lâu dần đã trở thành một đạo lý, một ý thức xã hội, một triết lý sống gắn liền với cuộc sống của mỗi người. Chùa là mái nhà chung của mỗi gia đình trong cộng đồng phum sóc, mà thành viên trước tuổi trưởng thành đều phải đi tu mới được cộng đồng chấp nhận thì mới có đủ điều kiện tham gia các hoạt động xã hội, xây dựng gia đình. Người Khmer không coi việc tu hành là bốn phận hay nhiệm vụ bắt buộc, mà là một điều vinh dự. Vinh dự vì được vào ngôi nhà Phật để nhận “những hạt giống tốt lành” và “những phúc duyên thật tốt” để sau đó trở về cuộc sống thế tục mà được hoàn thiện về nhân cách, phẩm chất, khả năng... Việc tu gieo duyên của thanh niên Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long không những là nơi trau dồi đạo đức mà còn là trường đào tạo văn hóa và nghề nghiệp. Người nào không xuất gia thì bị mọi người khinh rẻ, khó hòa nhập vào cộng đồng.

Đối với người Khmer, đạo đức Phật giáo là chỗ dựa vững chắc trong niềm tin của mỗi người. Quý sư là những người đắp y, mang bát, thay Đức Phật để hoằng pháp độ sinh. Vì vậy rất được mọi người kính trọng và tôn quý.

Tổ chức xã hội của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long là tổ chức xã hội của Phật giáo Nam tông. Mỗi ấp đều có một ngôi chùa và sư trụ trì cùng với dân làng trong ấp đều có mối quan hệ mật thiết và gắn bó với nhau. Do đó phong tục và tập quán của người Khmer cũng bị ảnh hưởng bởi bản sắc của Phật giáo. Mặc dù có những đám lễ bắt nguồn từ Bà-la-môn giáo hay từ tín ngưỡng xa xưa, và càng khó hơn khi phân tích ảnh hưởng của đạo Bà-la-môn trong các lễ được tiến hành theo nghi thức Phật giáo hay tín ngưỡng dân gian.

Trong văn hóa của người Khmer, việc thờ cúng các vị thần và các lực lượng thiên nhiên tuy không được Phật giáo thừa nhận nhưng vẫn được chấp nhận vì nó đã ảnh hưởng sâu xa trong đời sống xã hội người nông dân Khmer. Xu hướng hướng này được thể hiện trong các đám cưới, đám ma, lễ cúng tổ tiên ông bà ... Các lễ này đều có sự chứng kiến và chú nguyện của quý sư. Sư như người đại diện cho Đức Phật đem đến sự may mắn và chứng minh cho buổi lễ được trọn phần công đức. Đó chính là chân lý sống của người Khmer, thể hiện sự ảnh hưởng và chi phối của Phật giáo đến phong tục, tập quán của họ. Chính vì vậy đối với người Khmer khi có con đi tu thì cha mẹ phải lạy đứa con vì con của mình đã trở thành người trong cửa Phật, không còn là con của mình nữa.

Mặt khác, tất cả tu sĩ đều do tín đồ Phật tử cúng dường, chăm lo. Người Khmer cho rằng: đem của cải cúng chùa, dâng cho các sư một phần thì sẽ được hưởng phước gấp mười lần. *“Lại vậy nữa, này Địa Tạng Bồ tát. Trong đời sau, như có vị Quốc vương cho đến hàng Bà-la-môn v.v... gặp chùa tháp thờ Phật, hoặc hình tượng Phật, cho đến hình tượng Bồ tát, Thanh văn hay Bích chi Phật, đích thân tự sửa sang, cúng dường bố thí. Vị Quốc vương đó sẽ đăng trong ba kiếp làm vị trời Đế Thích hưởng sự vui sướng tốt lạ”*.²³ Vì vậy khi họ có tiền, họ thường trích một số tiền lớn để cúng dường các vị sư. Họ quan niệm rằng: không sợ nghèo đói, chỉ sợ khi chết không được hỏa thiêu để đem

23. Thích Trí Tịnh (2013), *Kinh Địa tạng Bồ tát bốn nguyện*, So sánh nhân duyên công đức của sự bố thí, phẩm 10, Nxb Tôn giáo.

tro vào chùa ở cạnh Đức Phật. Do đó họ không lo cho bản thân hiện tại, mà chỉ lo mọi việc để có tiền quyền góp công đức xây chùa cho thật trang nghiêm và nhờ quý thầy cúng cầu an cho họ được bình an hạnh phúc, cũng như cầu siêu cho cữu huyền thất tổ của họ được vãng sinh về Đức Phật.

Đạo đức Phật giáo còn góp phần giáo dục mỗi người thực hiện trách nhiệm của cá nhân của chính mình về những hành vi thiện ác. Như bản hay trong sạch đều do mình làm ra mà thôi. Trong *Kinh Pháp cú* Đức Phật dạy rằng: “*Làm dữ ở nơi ta, mà ô nhiễm cũng bởi nơi ta, mà thanh tịnh cũng bởi nơi ta, chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được*”.²⁴ Như vậy mỗi con người hiện hữu trên cuộc đời này, đều là hòn đảo của chính mình, đều có thể phấn đấu, rèn luyện phẩm hạnh của mình để vượt qua mọi khổ đau. Ngài nói với các đệ tử: “*Này các Tỷ kheo, hãy nương tựa nơi chính mình, không nương tựa một ai khác*”.²⁵

2.4. Đạo đức Phật giáo giáo dục lòng từ, bi, hỷ, xả cho con người

Tư tưởng đạo đức Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng được thể hiện ở “Tứ vô lượng tâm”. *Tứ vô lượng tâm* là nền tảng đạo đức của Phật giáo. Nó bao gồm: *Từ* (*Maitri*), *Bi* (*Karuna*), *Hỷ* (*Mudita*), *Xả* (*Upeksha*). Tứ vô lượng tâm dùng để đối trị với tham, sân, si hay bảy ô nhiễm trong cuộc sống đời thường: tham dục, sân hận, mê muội, tà kiến, nghi ngờ, kiêu ngạo, keo kiệt. Đồng thời nó cũng cứu khổ chính bản thân mỗi con người.

Tâm từ rộng lớn chính là phép để đối trị với sân hận mệnh mông. Do đó Đức Phật dạy “*không thể lấy thù oán mà diệt sân hận, chỉ có tâm từ mới dập tắt được lòng sân hận*”.²⁶

Tâm bi chính là lòng trắc ẩn cao thượng hướng về mọi người, không phân biệt nam nữ, sang hèn, chủng tộc... Đồng thời nó cũng

24. Thích Thiện Siêu dịch (1993), *Kinh Pháp cú*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM, tr. 42.

25. Thích Minh Châu (1993), *Kinh Tương ưng bộ III*, VNCPHVN.

26. Narada Thera (1991), *Đức Phật và Phật pháp*, bản dịch của Phan Kim Khánh, Thành hội Phật giáo TP. HCM.

trái rộng đối với tất cả các chúng sanh. Từ nghĩa “bi” nhưng không bi lụy, không phải là những giọt nước mắt, nên trong kinh Phật thì kẻ thù gián tiếp của tâm bi là sự phiền não. *Bi* là “lòng thương xót đối với nỗi đau của chúng sinh”,²⁷ đó cũng là lòng bác ái, một đức độ của tâm hồn cao thượng.

Tâm hỷ là sự vui vẻ với mình kể cả sự thất bại và trong nghịch cảnh như: vui vẻ với thành công của người khác “Hoan hỷ, hỷ lạc. Vui mừng sung sướng khi nghe được việc vừa ý, gặp được việc tốt lành. Hỷ còn là vui vẻ đối với phước, lợi của chúng sanh, đối với sự thành công của chúng sanh về tài vật nhất là về đạo lý”.²⁸ Thực tế trong cuộc sống cho thấy, con người thực hiện được tâm này rất khó khi phải đối trị với lòng ích kỷ của riêng mình.

Tâm xả là tâm luôn xả bỏ những điều trái ý nghịch lòng, không chấp ngã và luôn bao dung độ lượng với người khác. Do đó tâm từ và tâm bi là cơ sở của tâm kỷ và xả.

Việc xây dựng *Tứ vô lượng tâm*, Phật giáo luôn nhấn mạnh vào tâm con người. Đó là đạo đức – lòng người – trí tuệ. Cái tâm theo nghĩa này cũng là nét đặc trưng không chỉ đối với Phật giáo mà còn là nét đặc trưng cho tất cả tư tưởng của những người phương Đông nói chung. Cái tâm con người nằm trong mối quan hệ hài hòa với xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đối với bản thân và đối với xã hội.

Nhìn chung, trong hầu hết các tư tưởng đạo đức xã hội đều có tư tưởng *từ, bi, hỷ, xả*, nhưng nét đặc trưng của Phật giáo là ở cái tâm rộng lớn, bao la, bao phủ tất cả các chúng sinh. Do đó mà khi nhắc đến mẫu người đạo đức trong Phật giáo người ta hay nói đến *Tứ vô lượng tâm* là *từ, bi, hỷ, xả*, thể hiện là con người luôn vui vẻ, không ganh tỵ trước hạnh phúc của người khác, lấy niềm vui, hạnh phúc của người đời làm niềm vui, hạnh phúc của mình. Vì thế, *Tứ vô lượng tâm* được xem là đức thiện hoàn chỉnh.

27. Thích Minh Châu & Minh Chi (1991), *Từ điển Phật học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

28. Đoàn Trung Còn (1997), *Phật học từ điển*, quyển 2, Nxb TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 16-17.

KẾT LUẬN

Như vậy Phật giáo Nam tông có vai trò và ảnh hưởng sâu sắc đối với đời sống tinh thần của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long từ truyền thống đến hiện đại. Dù trải qua hàng ngàn năm lịch sử nhưng đến nay Phật giáo Nam tông vẫn là tôn giáo chi phối và đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân Khmer đồng bằng sông Cửu Long hiện nay. Những tư tưởng về đạo đức Phật giáo đã trở thành nguồn tư tưởng, niềm tin tác động vào việc hình thành nên đặc trưng văn hóa của cư dân Khmer. Những bài học về nhân quả báo ứng, về lòng vô ngã lợi tha, về thương yêu muôn loài, về nuôi dưỡng và phát khởi tâm lành, giữ gìn trai giới và báo hiếu đã trở thành kim chỉ nam, phương châm sống cho đồng bào Khmer. Chính những tư tưởng đạo đức này của Phật giáo Nam tông đã tạo nên những giá trị nhân bản và đạo đức cho cư dân Khmer đến ngày hôm nay. Có thể nói tư tưởng về đạo đức Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông nói riêng đã và đang tác động mọi mặt của đời sống xã hội, từ tư tưởng đến hoạt động đời sống hằng ngày của người Khmer, từ văn hóa đến giáo dục, từ kinh tế đến xã hội con người, từ ứng xử xã hội đến đạo đức con người. Chính sự ảnh hưởng này của Phật giáo Nam tông góp phần quan trọng vào việc phát triển con người toàn diện, đủ đức, đủ tài, hướng đến xây dựng một đất nước phồn vinh hưng thịnh, thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo qua phương châm *Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đoàn Trung Còn (1997), *Phật học từ điển*, quyển 2, Nxb TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- Đoàn Trung Còn (2015), *Từ điển Phật học*, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 524.
- Học viện Chính trị quốc gia, *Giáo trình đạo đức học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 816.

Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (2000), *Từ điển Bách khoa Việt Nam 1 (A-Đ)*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 738.

Luật hôn nhân gia đình 2013, Chương 1, Điều 10 - 11, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Thích Minh Châu (2016), *Kinh Pháp cú*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.85.

Thích Minh Châu dịch (1991), *Kinh Trường Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM

Thích Minh Châu dịch (1996), *Kinh Tăng Chi Bộ*, tập 1, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.

Thích Minh Châu & Minh Chi (1991), *Từ điển Phật học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 90

Thích Thiện Siêu dịch (1993), *Kinh Pháp cú*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, TP. HCM.

UBND tỉnh Kiên Giang, Ban dân tộc, *Báo cáo tổng kết năm 2011, phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc năm 2012*, Rạch Giá, ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Đại tạng kinh Việt Nam (2000), *Kinh Tương ưng bộ*, tập 2, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 398-399.

Thích Trí Tịnh (2013), *Kinh Địa tạng Bồ tát bốn nguyện, So sánh nhân duyên công đức của sự bố thí, phẩm 10*, Nxb Tôn giáo, tr. 144.

Thích Minh Châu (1993), *Kinh Tương ưng bộ III*, VNCPHVN, tr. 83.

Narada Thera (1991), *Đức Phật và Phật pháp*, bản dịch của Phan Kim Khánh, Thành hội Phật giáo TP. HCM, tr. 595.

CÁC CHÙA CỔ THUỘC PHẬT GIÁO NAM TÔNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG

TS. Đào Vĩnh Hợp
ThS. Võ Thị Ánh Tuyết

Tóm tắt

Trong quá trình chung sống tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), người Khmer đã cùng với người Việt, người Hoa và người Chăm tạo thành cộng đồng đa dân tộc, đa văn hóa. Phật giáo Nam tông và tộc người Khmer đã trở thành một khối bền chặt, không thể tách rời. Thông qua nghiên cứu kiến trúc và hoạt động tôn giáo tại một số ngôi chùa cổ ở các tỉnh có đông người Khmer sinh sống, bài viết góp phần tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ, đồng thời cho thấy những đóng góp và vai trò vô cùng quan trọng của Phật giáo đối với sự phát triển văn hóa, xã hội trong cộng đồng Khmer ở ĐBSCL. Các ngôi chùa được khảo sát gồm: chùa Kleang (Sóc Trăng), chùa Âng (Trà Vinh); chùa Tổng Quân (Kiên Giang), chùa Xà Tón (An Giang) và chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu).

Từ khóa: Chùa cổ, Khmer, Phật giáo Nam tông.

* Trường Đại học Sài Gòn.

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

1. KHÁI QUÁT VỀ CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG

Tại ĐBSCL, các khu vực Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu... vốn là địa bàn cư trú cổ xưa nhất của người Khmer.¹ Vào khoảng năm 1886, người Khmer ở Trà Vinh chiếm khoảng 30% dân số, ở Sóc Trăng chiếm 27%, Rạch Giá 26%, Châu Đốc 18%, Bạc Liêu 18%, Cần Thơ 8%.² Theo số liệu công bố chính thức từ cuộc điều tra dân số cuối năm 2009, cả nước có 1.260.640 người Khmer (chiếm 1,47% tổng dân số cả nước, dân số cả nước là: 85.846.997 người). Trong đó, ĐBSCL có 1.183.476 người Khmer (chiếm 93,88% tổng người Khmer cả nước và 6,88 % tổng dân số của vùng, dân số cả vùng là: 17.191.470 người). Các tỉnh có số lượng người Khmer lớn của ĐBSCL gồm: *Sóc Trăng*: 397.014 người Khmer (chiếm 33,55% tổng số người Khmer của ĐBSCL và chiếm 30,71% số dân của tỉnh, dân số toàn tỉnh là 1.292.853 người); *Trà Vinh*: 317.203 người Khmer (chiếm 26,80% tổng số người Khmer của ĐBSCL và chiếm 31,63% số dân của tỉnh, dân số toàn tỉnh là 1.003.012 người); *Kiên Giang*: 210.899 người Khmer (chiếm 17,82% tổng số người Khmer của ĐBSCL và chiếm 12,49% số dân của tỉnh, dân số toàn tỉnh là 1.688.248), *An Giang*: 90.271 người Khmer (chiếm 7,63% tổng số người Khmer của ĐBSCL và chiếm 4,21% số dân của tỉnh, dân số toàn tỉnh là 2.142.709), *Bạc Liêu*: 70.667 người Khmer (chiếm 5,97% tổng số người Khmer của ĐBSCL và chiếm 8,25% số dân của tỉnh, dân số toàn tỉnh là 856.518).³ Người Khmer ở ĐBSCL thường tổ chức cộng đồng theo từng cụm gọi là phum và kết hợp một số phum lại gọi là *srok* hay *sóc* (theo tiếng Việt). Đối với đồng bào Khmer Nam bộ nói chung và đồng bào Khmer ĐBSCL nói riêng, trong đời sống tâm linh, Phật giáo Nam tông và tín ngưỡng Arak, Neakta có vị trí rất quan trọng.

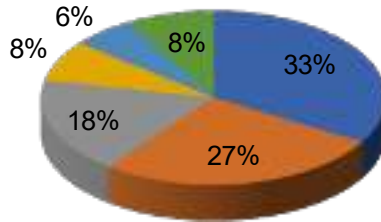
1. Nguyễn Khắc Cảnh (2000), Sự hình thành cộng đồng người Khmer vùng ĐBSCL, In trong *Văn hóa Nam Bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*, NXB ĐHQG TP.HCM, tr. 221.

2. Bouault (1930), *Géographie de L'Indochine*, Vol III: La Cochinchine, Imprimerie D'Extrême Orient, Ha Noi, tr. 20.

3. Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, NXB Thống kê, tr.134, 140; 223; 216; 220; 219; 224.

**Biểu đồ Tỷ lệ dân số Khmer ở các tỉnh
Đồng bằng sông Cửu Long năm 2009**

■ Sóc Trăng ■ Trà Vinh ■ Kiên Giang
■ An Giang ■ Bạc Liêu ■ Tỉnh/TP khác



(Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2010, *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, NXB Thống kê, tr. 134, 140; 223; 216; 220; 219; 224)

Trên thế giới nói chung, Phật giáo có nhiều tông phái với các truyền thống khác nhau. Ở Việt Nam, có hai hệ phái chính là Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*) và Phật giáo Phát triển hay Phật giáo Đại thừa (*Mahayana*). Khi dịch sang tiếng Việt, Phật giáo Nam tông còn được gọi là Phật giáo Nguyên thủy (để phân biệt với Phật giáo Đại thừa), hay danh từ Phật giáo Nam truyền (Nam tông) (nhằm phân biệt với Phật giáo Bắc truyền (Bắc tông) và để chỉ hướng truyền đạo của Phật Pháp trong thời kỳ chuyển hóa.⁴

Phật giáo Nam tông đã có mặt ở ĐBSCL từ khá sớm. Đến thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đại bộ phận các phum (xóm), sóc (nhiều xóm hợp thành) của người Khmer đều có chùa thờ Phật. Mỗi phum sóc của người Khmer ít nhất đều có một chùa Phật. Hiện nay, toàn Nam bộ có khoảng 400 ngôi chùa Khmer.⁵ Tính đến tháng 6/2010, Phật giáo Nam tông Khmer đã có 452 ngôi chùa với 8.574 vị sư (=19,3%

4. Thích Minh Châu và Minh Chi (1991), *Từ điển Phật học Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 202.

5. Nguyễn Sĩ Lâm, 2005, “Kiến trúc chùa Khmer ở Nam Bộ”, Tạp chí *Kiến trúc*, số 09 (125), tr. 74-83.

tổng số sư trong cả nước).⁶ Trải qua hàng nhiều thế kỷ, Phật giáo Nam tông đã thâm nhập sâu sắc vào đời sống văn hóa tinh thần của người Khmer. Hiện nay, đa số người dân Khmer ở ĐBSCL theo Phật giáo Nam tông. Đây là tôn giáo chính của dân tộc Khmer Nam bộ và ngôi chùa là trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh đồng thời cũng là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, nơi lưu trữ văn hóa truyền thống Khmer.

2. CÁC NGÔI CHÙA CỔ TIÊU BIỂU

Để góp phần nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo vùng Nam bộ, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 05 ngôi chùa cổ tại những tỉnh có đông người Khmer sinh sống. Đó là chùa Kleang (Sóc Trăng), chùa Âng (Trà Vinh): chùa Tổng Quản (Kiên Giang), chùa Xà Tốn (An Giang) và chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu).

2.1. Chùa Kh'leang (Sóc Trăng)

Chùa tọa lạc tại số 73, đường Tôn Đức Thắng, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Chùa Kh'leang được xây dựng từ rất sớm. Chánh điện được xây dựng từ năm 1533.⁷ Di tích được trùng tu nhiều lần nhưng vẫn còn giữ được nhiều yếu tố của chùa Khmer vào giai đoạn chịu ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông từ Thái Lan du nhập vào.⁸ Chánh điện chùa có kiến trúc độc đáo thể hiện sự giao thoa văn hóa của 3 dân tộc Kinh - Khmer - Hoa và ngôi sala cổ bằng gỗ quý. Với nghệ thuật kiến trúc đẹp và đặc sắc nên chùa Kh'leang Sóc Trăng đã được chọn làm mẫu xây dựng tại Làng Văn hóa các dân tộc ở Đồng Mô, Sơn Tây, Hà Nội. Đây được xem là một trong những ngôi chùa cổ nhất của tỉnh Sóc Trăng. Chùa Kh'leang được công nhận là Di tích Kiến trúc Nghệ thuật cấp quốc gia, theo Quyết định số 84/QĐ-BVHTT, ký ngày 27/4/1990.

2.2. Chùa Âng (Trà Vinh)

Chùa Âng (tên đầy đủ là Ang Korajaborey), tọa lạc tại khóm 4,

6. Báo cáo sơ bộ công tác Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2010. <http://btgcp.gov.vn> (Trang tin điện tử của Ban Tôn giáo Chính phủ), truy cập lúc 07:01, ngày 26/08/2018.

7. Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa & Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 245.

8. Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự & Phạm Ngọc Long (2013), *Chùa Việt Nam*, NXB Thế giới, tr. 482.

phường 8, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Di tích nằm liền kề Nhà Bảo tàng Văn hóa Dân tộc Khmer và ao Bà Om. Theo dân gian, chùa Ăng được xây dựng cách nay hơn 10 thế kỷ, ban đầu chủ yếu bằng tre, lá. Năm 1842, chùa được trùng tu lại thay bằng gỗ quý, mái lợp ngói, xây tường. Đến nay chùa đã trải qua các lần trùng tu nhưng vẫn còn giữ nét cổ kính mang đặc trưng riêng của chùa Khmer Nam bộ. Đây là ngôi chùa Khmer cổ ở tỉnh Trà Vinh. Chùa có tổng diện tích: 34.450 m² gồm các công trình kiến trúc cổ và độc đáo như: chính điện, Sa la, Tăng xá... Chùa Ăng được xây dựng theo lối kiến trúc độc đáo, với sự kết hợp hài hòa giữa nghệ thuật trang trí của văn hóa Khmer và thiết kế lộng lẫy, đầy màu sắc của văn hóa ĂngKor. Khu chính điện, phần mái, các trụ hàng rào quanh chính điện... có hoa văn, họa tiết thần Rắn Naga, những tượng người đầu chim, rắn thần và chim thần, đầu thần Bayon bốn mặt, tượng chằn Yeak... Trong chùa hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật quý và các tác phẩm nghệ thuật, như: tượng, bích họa, đặc biệt là bộ kinh Phật được viết trên lá buông; các tượng thần, tiên nữ, tượng chằn, chim thần, sự tích về Phật Thích Ca.... Ngày 10/7/1994, Bộ Văn hóa - Thông tin ra Quyết định số 921.QĐ/BT công nhận chùa Ăng (Trà Vinh) là di tích cấp Quốc gia.⁹

2.3. Chùa Tổng Quản (Kiên Giang)

Chùa Tổng Quản, còn có tên gọi khác là Wattsarây – Suadây. Di tích thuộc xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Di tích được thành lập cách nay hơn ba thế kỷ. Cuối thế kỷ thứ XVII, dưới sự trụ trì của Hòa thượng Danh Hoàng (Tà Hoang), đồng bào người Khmer và Phật tử ở đây đã khai phá rừng hoang, đuổi thú dữ, dựng lên một ngôi chùa thờ Phật. Khi mới dựng, ngôi chùa có tên gọi theo tiếng Khmer là Kompông Krobây (chùa Bến Trâu). Đến năm 1948, chùa Tổng Quản được xây dựng lại bằng vật liệu kiên cố (chỉ giữ cột kèo cũ) với lối kiến trúc đặc sắc của ngôi chùa Khmer truyền thống. Từ năm 1952, chùa được gọi là Watt Sarây Suasđây

9. Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh, <http://www.travinh.gov.vn>. Truy cập lúc 10:02, ngày 24/08/2018.

(chùa Tự do - Hạnh phúc) đồng bào địa phương cũng quen gọi là chùa Tổng Quản.¹⁰ Đây là một trong những ngôi chùa có kiến trúc đẹp của Kiên Giang với những bức phù điêu, những mảng chạm khắc của ngôi chính điện, liêu, Sa la mang đậm kiến trúc của người Khmer Nam bộ. Đây không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân Khmer mà còn ghi dấu lịch sử cách mạng suốt hai thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Chùa được công nhận Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia theo quyết định số 103/2004/QĐ-BVHTT ngày 15 tháng 12 năm 2004.

2.4. Chùa Xà Tón (An Giang)

Chùa Xà Tón, còn gọi là chùa Xvayton (thị trấn Tri Tôn, Tri Tôn). Chùa được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII. Ban đầu, chùa được dựng bằng gỗ, lợp lá, nền đất. Đến năm 1896, chùa được xây dựng kiên cố và đến nay đã tu bổ nhiều lần. Quy cách bố cục và kiến trúc của chùa khá thống nhất, gồm: chính điện, sala (nhà tháp để cốt), các dãy nhà tầng... Chính điện nằm ở trung tâm khuôn viên của chùa, mặt quay về hướng Đông Tây, có nóc nhọn và 2 mái cong gợi hình ảnh nằm dài uốn cong của thân rắn Naga, tượng trưng cho sự bất diệt và vĩnh cửu. Mái chính điện được xây dựng theo cấu trúc tam cấp, lợp ngói đỏ, xanh, vàng, trông rực rỡ dưới nắng. Trong chính điện có thờ tượng Phật Thích Ca rất lớn. Trên các vách tường là các bức bích họa nhiều màu sắc với đường nét độc đáo, tinh xảo. Các cột chống đỡ và trần nhà là những bức bích họa hình chim, mây, hoa lá... Độc đáo hơn cả là chùa Xà Tón còn lưu giữ nhiều bộ kinh cổ được viết trên lá buông. Với những kiến trúc độc đáo, chùa Xà Tón được Bộ Văn hóa công nhận di tích kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia ngày 12 tháng 12 năm 1986.

2.5. Chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu)

Chùa Xiêm Cán thuộc xã Hiệp Thành, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc

10. Giáo hội Phật giáo tỉnh Kiên Giang, 2018. <http://www.phatgiaokiengiang.com> (trang thông tin Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang), truy cập lúc 10:30, ngày 24/08/2018.

Liêu. Tháng 4 năm 1887 (theo Phật lịch là năm 2430), chùa được Hòa thượng Thạch Nam khởi xướng và trụ trì xây dựng, mang tên Wat Kom Phi Sakor Prêk Chru.¹¹ Chùa vẫn giữ được nét kiến trúc truyền thống của người Khmer và còn lưu giữ được khá nhiều tượng cổ và các tác phẩm nghệ thuật độc đáo. Chùa hiện có đến hơn 100 pho tượng các loại, một quả chuông có từ năm 1887. Những chiếc đuôi rồng trên đỉnh tháp của chùa Xiêm Cán được đánh giá là “chiếc Chivia được tạo dáng đẹp nhất ở các chùa Khmer ĐBSCL”. Độc đáo nhất là những bức tranh trên trần và các vách tường trong chánh điện mô tả cuộc đời đức Phật. Các tác phẩm điêu khắc tập trung ở chính điện, diễn tả quá trình tu hành của đức Phật Thích Ca. Các con rồng Cabacroca uốn éo mềm mại ở cửa chính điện. Ở các đầu cột gắn các tượng chim thần Krud. Mái chùa có các tượng nữ thần với hai tay nâng đỡ... Chùa được Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu xếp hạng là Di tích kiến trúc nghệ thuật vào năm 2001.¹²

3. VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA CÁC CHÙA CỔ VÀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

3.1. Trên lĩnh vực nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc

Do Phật giáo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đời sống của người Khmer nên hầu hết mỗi sóc của người Khmer ở ĐBSCL đều có sự hiện diện của ngôi chùa. Dựa vào sự bề thế của ngôi chùa, người ta có thể đoán định được phần nào đời sống kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng của mỗi phum, sóc của người Khmer.

Vị trí tọa lạc của chùa Khmer thường ở trung tâm của các phum, sóc để thuận tiện cho các hoạt động của tín đồ, Phật tử. Các chùa thường được kiến tạo trên một phần đất cao ráo, thoáng mát, bằng phẳng, có tường rào bao bọc. Trong khuôn viên có nhiều cây cổ thụ, cây thốt nốt, sao, dầu, trầm, cây ăn quả... để tạo bóng mát và cảnh quan.

Nhìn chung, các chùa được xây dựng theo phong cách kiến trúc

11. Nhiều tác giả (2005), *Di tích và thắng cảnh Bạc Liêu, Sở Thương mại – Du lịch Bạc Liêu*, tr. 91.

12. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu, <http://www.baclieu.gov.vn>. Truy cập lúc 15:30, ngày 24/08/2018.

chùa Khmer Nam bộ. Bố cục kiến trúc thống nhất với nhiều hạng mục: cổng chùa, chính điện, sala, trai đường, tăng xá, liêu, phòng học, thư viện, nhà bếp, tháp để cốt, nhà hỏa táng, hàng rào, sân chùa, đường đi trong chùa, ao nước, vườn cây xanh và các công trình phụ khác... Mỗi ngôi chùa Khmer đều có một cổng chính được xây theo kiểu tam quan và nhiều cổng phụ. Cổng chính và chính điện thường quay mặt về hướng trời mọc: hướng Đông. Chính điện giữ vai trò quan trọng và được tọa lạc ở vị trí trung tâm và có nền cao hơn so với các công trình khác. Chính điện là nơi cử hành các cuộc lễ lớn: lễ Phật Đản, lễ nhập Hạ, lễ xuất Hạ, tết Chôl Chnăm Thmây, lễ Ooc- om-boc, lễ Dolta...

Chùa Khmer còn là địa chỉ lưu giữ, trưng bày các tác phẩm điêu khắc, mỹ thuật của các nghệ nhân dân gian Khmer. Các trang trí, điêu khắc được thường được thể hiện dưới dạng hình khối và được lấy cảm hứng chủ yếu từ cuộc đời của Đức Phật cùng các vị thần linh: rắn Naga (chùa Ăng - Trà Vinh, chùa Xà Tón - An Giang), chim thần Krud (chùa Xiêm Cán - Bạc Liêu), đầu thần Bayon (chùa Ăng - Trà Vinh)... Vẻ đẹp của Đức Phật được thể hiện đa dạng, phong phú. Tượng Phật Thích Ca được đúc, chạm khắc rất đẹp ở nhiều tư thế đứng, nằm, ngồi. Chùa Ăng (Trà Vinh) có tượng thờ Phật Thích Ca cao 2 mét. Bên cạnh đó có khoảng 50 tượng Phật lớn nhỏ tạc bằng gỗ với thần thái hết sức sinh động. Chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu) có đến hơn 100 pho tượng các loại. Một điểm vô cùng đặc biệt trong các ngôi chùa Khmer là những bức bích họa được vẽ kín các mặt tường gian chính điện. Nội dung chủ yếu của những bức tranh tường này là kể lại cuộc đời của đức Phật Thích Ca. Trên trần của chính điện chùa Ăng (Trà Vinh) là bốn bức bích họa lớn, mô tả bốn giai đoạn trong cuộc đời của Đức Phật. Chùa Tổng Quản (Kiên Giang) cũng có những mảng chạm khắc đặc sắc tại chính điện. Các chùa đều sơn màu vàng kết hợp với màu sơn đỏ, xanh, lục do ảnh hưởng từ kiến trúc của Thái Lan và Campuchia.

Thông qua kiến trúc của một số ngôi chùa cổ đã cho thấy nghệ thuật kiến trúc chùa Khmer là vô cùng phong phú đa dạng. Các



ngôi chùa là một tổng thể nghệ thuật kiến trúc đặc trưng nhất của người Khmer ở vùng ĐBSCL. Thông qua nghệ thuật kiến trúc xây dựng và trang trí, người Khmer muốn giữ gìn nét đẹp trong văn hóa Phật giáo cùng tinh thần hướng thiện đến cộng đồng. Nghệ thuật kiến trúc chùa Khmer Nam bộ đã cho thấy bàn tay khéo léo cùng óc sáng tạo không ngừng của các nghệ nhân và người dân Khmer. Có thể nói, tại vùng ĐBSCL, nghệ thuật Phật giáo Nam tông đã giao hòa cùng với tín ngưỡng văn hóa bản địa. Bên cạnh đó, việc thích ứng với cuộc sống sông nước cùng với sự giao thoa văn hóa với cộng đồng người Kinh, người Hoa Nam bộ đã góp phần sản sinh ra một nền văn hóa Phật giáo Khmer đặc sắc, đóng góp xứng đáng vào kho tàng kiến trúc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Từ đó góp phần tô điểm cho không gian văn hóa của vùng đất Phương Nam và vườn hoa nghệ thuật Phật giáo.

3.2. Trên lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo

Là một dân tộc gắn bó sâu sắc với Phật giáo Nam tông, nên trong cộng đồng người Khmer, bên cạnh bộ máy tự quản phum, sóc còn có hệ thống tổ chức nhà chùa để người dân đến thực hiện các nghi lễ tôn giáo và sinh hoạt cộng đồng.

Các ngôi chùa Khmer ở ĐBSCL thể hiện giá trị của Phật giáo Nam tông. Chùa Khmer có nhiều chức năng, nhưng trước nhất đây chính là một trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng. Chùa là nơi thờ Phật Thích Ca và diễn ra các lễ nghi tôn giáo (Lễ Phật đản, Lễ ban hành giáo lý, Lễ dâng áo cà sa, Lễ an vị tượng Phật, Lễ nhập hạ, Lễ xuất hạ cho các vị sa di...). Cùng với đó, đây là địa chỉ thực hành các hoạt động tôn giáo của các tín đồ Phật giáo cùng đông đảo người dân và du khách xa gần, chi phối đời sống tinh thần của người dân. Từ trước đến nay, các chùa luôn thu hút đông đảo bà con Phật tử và nhân dân trong vùng đến cúng bái và chiêm ngưỡng. Bà con tín hữu đến với chùa để lễ Phật, cầu xin, khẩn vái, tụng niệm, gửi gắm tâm tư nguyện vọng.

Người Khmer có câu truyền miệng: “Ri neak minh ban buốt

tuk, Chia tók knong sao sơ mai” (Người không được tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi trong đời sống).¹³ Vì thế, họ quan niệm: “Dù là sư sãi ở chùa hay dân chúng tại thế thì đều phải rèn luyện theo đạo pháp: thọ giới, bố thí, niệm”.¹⁴ Đối với người Khmer, khi sinh ra đã hướng Phật, lớn lên lại vào chùa học Phật và khi chết muốn về với cõi Phật. Và việc đi tu không phải để trở thành Phật mà tu là để làm người. Con trai Khmer, bất kể là ai và có địa vị xã hội như thế nào, nếu muốn được coi là có đủ tư cách, phẩm chất trong xã hội, họ phải trải qua một thời gian tu và học tại chùa.

Nhìn chung, ngôi chùa có vai trò lớn và quan trọng đối với đồng bào Khmer vì hầu như các hoạt động tinh thần đều chịu sự chi phối bởi nhà chùa từ “việc đạo cho đến việc đời”.² Trong tâm thức người Khmer, sự tu tâm, tích đức, hướng thiện, làm phước sau khi chết sẽ được đón nhận hạnh phúc ở thế giới cực lạc. Do vậy, họ quan niệm việc đóng góp, cung hiến cho ngôi chùa là một việc làm công đức, tích lũy cho mai sau khi được về với Đức Phật.¹⁵ Nhiều người Khmer có cuộc sống vật chất rất đơn giản nhưng lại không tiếc công sức, tiền của để tập trung vào việc trùng tu các chùa khang trang. Nhiều ngôi chùa cổ ở các tỉnh đã trải qua rất nhiều lần trùng tu, trong đó có sự đóng góp của nhân dân trong những phum sóc đồng bào Khmer. Ngôi chùa Phật giáo Nam tông đã thể hiện mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại rất sâu sắc giữa các cá nhân, gia đình và phum sóc. Gia đình và phum sóc là cơ sở tồn tại và phát triển của ngôi chùa; ngược lại ngôi chùa cùng với các hoạt động tín ngưỡng tôn giáo đã có những đóng góp to lớn đến đời sống vật chất và tinh thần của dân tộc Khmer.

3.3. Trên lĩnh vực văn hóa, lễ hội

Ngoài chức năng chính là nơi thờ Phật, chùa Theravada ở ĐBSCL còn là nơi diễn ra những sinh hoạt cộng đồng của đồng bào Khmer,

13. Huỳnh Ngọc Trảng (1987), Văn Xuân Chí, Hoàng Túc, Đặng Vũ Thị Thảo & Phan Thị Yến Tuyết, *Người Khmer tỉnh Cửu Long*, Sở Văn hóa-thông tin Cửu Long, tr. 68.

14. Nguyễn Mạnh Cường (2002), *Vài nét về người Khmer Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 164.

15. Phan An (2005), “Một số vấn đề của Phật giáo Khmer Nam Bộ hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 02/2005, tr. 36.

nơi quy tụ mọi hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, tín ngưỡng, vui chơi giải trí, nghệ thuật, âm nhạc...

Đối với đồng bào khmer, chùa không chỉ đơn thuần là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, mà còn là trung tâm văn hoá của cộng đồng. Các ngôi chùa Phật giáo cổ đã đóng vai trò như một bảo tàng lịch sử, khảo cổ, nghệ thuật... lưu giữ tất cả những giá trị vật chất, tinh thần của người Khmer. Các di vật quý, điển hình như các bia ký, đã ghi lại niên đại xây dựng, trùng tu chùa. Chùa cũng chính là một thư viện lưu trữ kinh điển của Bà-la-môn giáo và Phật giáo, sách quý, các tác phẩm văn học nghệ thuật... Một số chùa còn quan tâm đến việc bảo tồn, phổ biến những kinh điển, giáo lý, sách báo, các tác phẩm văn học nghệ thuật quan trọng... thông qua việc bảo quản và trưng bày những tài liệu và hiện vật quý trong các tủ ngay tại chùa. Chùa Kh'leang (Sóc Trăng) còn lưu giữ một số thư tịch cổ nói về lịch sử hình thành vùng đất Sóc Trăng. Chùa Ang hiện lưu giữ bộ kinh Phật được viết trên lá buông. Chùa Xà Tón (An Giang) có bộ kinh đã hơn 100 năm tuổi những vẫn còn nguyên vẹn phần chữ viết rất rõ nét. Năm 2006, Trung tâm Sách kỷ lục Việt Nam xác lập kỷ lục: "Xà Tón là ngôi chùa lưu giữ bộ kinh lá nhiều nhất Việt Nam".

Trong truyền thống, các ngôi chùa cũng là trung tâm văn hóa cộng đồng Khmer. Trước đây, các cơ quan văn hoá và tuyên truyền địa phương đã trang bị cho chùa những phương tiện truyền thông như tủ sách, báo (tiếng Việt và tiếng Khmer), loa phóng thanh, tivi đầu video, đầu đĩa, amply.... Vào những buổi tối hoặc các ngày lễ, các chùa trở thành những địa điểm văn hóa của bà con Khmer trong phum sóc, thậm chí có cả bà con người Việt, Hoa. Các Phật tử và đông đảo bà con trong vùng cùng nhau đi đến các chùa để xem tivi, video, sinh hoạt văn hóa... Qua đó, đã đáp ứng một phần nhu cầu giải trí của cộng đồng, góp phần nâng cao được mặt bằng dân trí, giúp tuyên truyền được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.¹⁶ Đồng thời, nhà chùa còn là nơi bàn bạc những công

16. Phan An (2005), "Một số vấn đề của Phật giáo Khmer Nam Bộ hiện nay", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 02/2005, tr. 38.

việc chung của phum, sóc.

Ngôi chùa còn là nơi diễn ra các hoạt động lễ hội của các tín đồ hay của cả cộng đồng. Những lễ hội tôn giáo diễn ra thường lệ là: Lễ Phật Đản; Lễ đặt cơm vắt (từ ngày 15 đến 30-8 Âm lịch); Lễ nhập hạ và ra hạ (ngày 15/6, ra hạ 15/9 âm lịch); Lễ dâng y (từ 14-9 đến 15-10 Âm lịch)... Ngoài ra còn có những ngày lễ không định kỳ như lễ an vị tượng Phật và lễ kết giới. Bên cạnh đó, các lễ hội dân gian lớn trong năm của người Khmer đều được tổ chức ở chùa. Một số Lễ lớn như: tết Chol Chnăm Thmây (lễ năm mới hay còn gọi là lễ chịu tuổi) của đồng bào dân tộc Khmer được diễn ra vào các ngày 13, 14, 15 tháng 4 DL; lễ Cúng ông bà (*Pithi sen Dolta*) Lễ Đonta (*Pithi sen Dolta*), còn gọi là lễ cúng ông bà, được diễn ra vào ngày 30/8 AL hằng năm; Lễ cúng trăng (*Óc Om Bok*) vào đêm ngày 15 tháng 10 hằng năm. Lễ này gắn với con thỏ trên mặt trăng. Đặc biệt là trong ngày lễ có tục các gia đình làm bánh trái, cốm dẹp, thả đèn trên sông, rạch... để cầu mưa thuận gió hòa... Đây là dịp người dân Khmer cùng bà con, Phật tử xa gần quy tụ về chùa. Vào những dịp lễ lớn, chùa cũng là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt văn hóa và vui chơi, với các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật, biểu diễn văn hóa, văn nghệ truyền thống của dân tộc như: nghệ thuật sân khấu Dù Kê, kịch múa Rô Băm, múa dân gian Sarawan, Rom vong; các trò chơi dân gian.... Chùa Âng (Trà Vinh), chùa Tổng Quản (Kiên Giang), chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu), chùa Xà Tón (An Giang) chính là địa điểm tổ chức nhiều lễ hội hằng năm của đồng bào Khmer. Đây thực sự trở thành một trung tâm sinh hoạt văn hóa của cả cộng đồng.

Như vậy, thông qua hoạt động lễ hội tại các ngôi chùa, những nét đẹp văn hóa tín ngưỡng và phong tục, tập quán của đồng bào Khmer được thể hiện đậm nét nhất. Đây còn là dịp để đồng bào Khmer bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa đặc sắc của cộng đồng dân tộc. Hiện nay, các dịp lễ hội còn thu hút nhiều du khách trong và ngoài tỉnh về dự hội, tham quan, vui chơi.

3.4. Trên lĩnh vực giáo dục, xã hội

Phật giáo Nam tông chính là thế giới quan, là nhân sinh quan

của cộng đồng Khmer. Ngoài chức năng chính là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, chùa Khmer còn là những trung tâm giáo dục - nơi thực hiện các hoạt động giáo dục trong cộng đồng. Ngôi chùa là nơi giáo dục, rèn luyện thanh thiếu niên về phẩm chất và đạo đức. Chùa Khmer đóng vai trò là một trường học. Trước nhất, đây là nơi tu hành của các sư sãi Khmer, đào tạo kỹ năng sống cho thanh niên tu học trong chùa. Do đặc điểm việc tu hành thường gắn với việc học nên trong mỗi ngôi chùa ngoài chính điện - nơi thờ Phật còn có những công trình khác để phục vụ việc tu học của sư sãi cũng như con em trong phum, sóc.

Ngoài việc dạy dạy kinh, luật, luận, đạo lý cho sư sãi và thanh niên theo học, nhiều chùa những lớp học dành cho con em người Khmer học chữ Khmer và sư sãi học chữ Pali. Thậm chí, một số chùa còn dạy cả tiếng Việt và chương trình học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà chùa đã giúp các em biết đọc, biết viết (chữ Việt, chữ Khmer), biết làm các phép toán... Hiện nay, mỗi ngôi chùa của người Khmer thường có phòng đọc sách, trường học chữ, học giáo lý... Trong khuôn viên chùa Kh'leang (Sóc Trăng) còn có khu vực để đào tạo những vị sư cho các chùa cũng như để giảng dạy văn hóa và dạy chữ Khmer. Đó là "Trường Bồ tát Văn hóa Trung cấp Pali Nam bộ" - địa chỉ đầu tiên ở Nam bộ đào tạo sư sãi, thanh niên người Khmer có trình độ trung cấp tiếng Pali, được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 1994. Năm 2009, trường được xây dựng mới và khánh thành đưa vào hoạt động. Phía sau chùa Ấng (Trà Vinh) cũng có lớp học dạy tiếng Khmer cho con em đồng bào dân tộc Khmer trong vùng, nhất là vào các dịp hè. Các vị sư trong chùa Ấng đã giúp các em nhỏ viết chữ, phát âm tiếng Khmer... Qua đó, góp phần nâng cao dân trí, bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc Khmer.

Các chùa Phật giáo Nam tông ở ĐBSCL cũng góp phần thực hiện các hoạt động xã hội của cộng đồng. Ngoài hoạt động tôn giáo, các vị sư sãi Khmer đã tích cực tham gia các hoạt động xã hội, thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo và chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước đến bà con địa phương. Nhờ đó, các vùng đồng bào

Khmer đã hưởng ứng cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa, nâng cao dân trí, xây dựng lối sống văn hóa lành mạnh, giảm bớt tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh trật tự... Chùa còn là nơi đưa ra các lời khuyên để giải quyết các vấn đề gây phiền muộn, bất hòa trong dân chúng. Nhiều nhà sư Khmer còn động viên con em đồng bào thực hiện tốt nghĩa vụ quân sự, tham gia các hoạt động từ thiện, xóa đói giảm nghèo... Chùa là nơi hoạt động từ thiện nhân đạo, nuôi dưỡng người già cả, neo đơn hoặc trẻ mồ côi không nơi nương tựa.¹⁷ Hiện nay, ở một số chùa Khmer, nhất là chùa ở thành thị hay những chùa tọa lạc tại các đô thị, còn cho học sinh, sinh viên tá túc miễn phí để đi học. Đặc biệt, một số chùa còn tiếp nhận, nuôi dưỡng nhiều trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Hầu hết các lớp học được tổ chức trong khuôn viên của đều được dạy miễn phí, cấp sách vở, dụng cụ học tập cho con em các gia đình Khmer khó khăn. Các sư sãi cũng giúp bà con những kiến thức về sức khỏe, y tế... Một số chùa Khmer có vườn thuốc Nam và một số nhà sư Khmer có kiến thức về y học dân tộc cổ truyền đã hướng dẫn bà con Khmer, Việt, Hoa trong việc khám chữa bệnh. Có thể thấy, những hoạt động xã hội của các chùa Khmer đã có những đóng góp thiết thực đối với cuộc sống của đồng bào Khmer.

Các ngôi chùa Phật giáo Nam tông ở ĐBSCL cũng đã đóng góp vai trò to lớn cho trong công đấu tranh cuộc chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền thiêng liêng của Tổ Quốc. Tiêu biểu có thể thấy là trường hợp chùa Tổng Quản (Kiên Giang), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Hòa thượng Nam Huân và các vị sư khác đã có những đóng góp, cống hiến tích cực cho cách mạng như: đào hầm bí mật nuôi giấu cán bộ hoạt động cách mạng; cất giấu vũ khí; tổ chức các cuộc đấu tranh biểu tình chống Mỹ - Ngụy; công tác binh vận, địch vận; vận chuyển lương thực vũ khí, thuốc men cho các vùng căn cứ cách

17. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014), *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu để tài nhánh "Chính sách đối với tổ chức, chức sắc, nhà tu hành, cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ"*, thuộc Đề án tổng thể cấp Nhà nước về Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Hà Nội, tr. 56 – 58.

mạng. Với những công lao, thành tích đóng góp nhiệt tình cho cách mạng, chùa Tổng Quản có 03 vị sư đã vinh dự được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, đó là Hòa thượng Nam Huân (Danh Huân), Đại đức Danh Song và Đại đức Danh Tôn.¹⁸

Có thể nói, từ lúc mới sinh ra cho đến khi mất đi, mỗi người Khmer đều gắn bó mật thiết với ngôi chùa. Chùa còn là nơi cất giữ hài cốt cho người quá cố. Sau khi chết đi, phần xác được hỏa táng trong lò hỏa táng của nhà chùa, tro cốt được thờ tại chùa để họ mãi được ở bên Đức Phật. Xung quanh trong khuôn viên chùa có các tháp lớn, nhỏ để an táng hài cốt người đã mất đã được hỏa táng. Chùa còn là nơi cất giữ, bảo quản tài sản quý giá nhất của cộng đồng phum, sóc và các gia đình Khmer. Người Khmer đã gửi những hiện vật quý vào chùa để nhờ cất giữ và bảo quản.

4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Những ngôi chùa Khmer ở Nam bộ nói chung và nói riêng ở ĐBSCL đã trở thành những thiết chế văn hóa đặc biệt trong đời sống đồng bào dân tộc Khmer. Trong tâm thức người Khmer, ngôi chùa là biểu trưng cho những giá trị văn hóa tốt đẹp nhất. Người Khmer, nhất là những người tha hương, khi gặp nhau thường hỏi thăm về ngôi chùa và các vị sư sãi.

Trải qua thời gian, các ngôi chùa Phật giáo Nam tông cổ ở ĐBSCL vẫn được gìn giữ và phát huy giá trị. Đây chính là nơi linh thiêng và là niềm tự hào của người Khmer và của cả người dân ở ĐBSCL. Những ngôi chùa Khmer cổ lưu giữ nhiều giá trị về nghệ thuật kiến trúc lẫn nét đẹp tôn giáo. Ngày nay, các di tích đã trở thành những địa chỉ du lịch văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng, điểm đến thu hút khách du lịch gần xa.

Tại Nam bộ nói chung, ba dân tộc Khmer, Việt, Hoa thường

18. Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch - Ban Quản lý di tích tỉnh Kiên Giang, 2011, *Di tích Lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh Kiên Giang*, tr. 124.

xuyên có mối quan hệ qua lại, giao lưu với nhau trên tất cả các bình diện: xã hội, sinh hoạt, hôn nhân, lễ hội, tang ma, nhất là ngôn ngữ và tôn giáo. Chính hiện tượng cộng cư, cộng sinh trên đã tạo nên sự giao lưu văn hóa ở người Khmer Nam bộ.¹⁹ Các ngôi chùa Theravada ở ĐBSCL, bên cạnh chức năng tôn giáo, còn là nơi thể hiện sự giao thoa văn hóa đặc sắc giữa các cộng đồng dân tộc anh em cùng cộng cư trên vùng đất trù phú này. Tuy nhiên, trải qua thời gian dưới tác động chủ quan và khách quan từ lịch sử, thiên nhiên và con người, cộng với quá trình giao lưu văn hóa, Phật giáo Nam tông ở ĐBSCL nói chung và các chùa Khmer nói riêng cũng đối mặt với một số thực trạng. Bản thân các chùa cổ cùng các hạng mục công trình cũng bị xuống cấp; công tác bảo tồn các kiến trúc và hiện vật cổ chưa thật sự được đảm bảo; một số lễ hội bị biến tướng; một số nét đẹp văn hóa cổ truyền chưa được phát huy giá trị...

Để Phật giáo Nam tông tiếp tục phát triển bền vững tại vùng đất ĐBSCL. Từ đó, tiếp tục có những đóng góp cho mọi mặt đời sống của cộng đồng, cần có những giải pháp chiến lược trong bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa Phật giáo Nam tông:

Trước nhất, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa Nhà nước, các cấp chính quyền và cả cộng đồng trong bảo tồn các di sản văn hóa Phật giáo. Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học về giá trị di sản văn hóa Phật giáo Nam tông, trong đó đặc biệt chú trọng đến các ngôi chùa cổ. Tuyên truyền vận động nhằm nâng cao ý thức của cộng đồng trong bảo tồn di sản. Đầu tư kinh phí để tu bổ, cứu nguy khẩn cấp cho những công trình, hạng mục công trình đang xuống cấp. Tuyên truyền, phổ biến và giới thiệu những giá trị đặc biệt của văn hóa Phật giáo Nam tông đến đông đảo nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ và bạn bè quốc tế thông qua các phương tiện truyền thông như sách báo, tạp chí, internet...

Cần bảo tồn những giá trị di sản văn hóa Phật giáo Nam tông gắn với hoạt động văn hóa, giáo dục và du lịch. Có chiến lược bảo

19. Trần Hồng Liên (2010), "Giao lưu văn hóa Phật giáo của cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Campuchia", Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 8/2010, tr. 10.

tồn và phát huy giá trị văn hóa của các chùa cổ. Quy hoạch lại cảnh quan các ngôi chùa, trùng tu, tôn tạo các hạng mục kiến trúc, bảo quản di vật, đảm bảo vệ sinh môi trường; giữ gìn sự trang nghiêm... để các di tích trở thành những điểm đến lý thú của du khách trong hành trình chiêm bái, khám phá những nét đẹp văn hóa cổ kính cùng những giá trị vô giá của đồng bào Khmer Nam Bộ. Du lịch văn hóa là loại hình mà du khách muốn được thẩm nhận bề dày lịch sử văn hóa của một nước, một vùng thông qua các di tích lịch sử, văn hóa, những phong tục, tập quán còn hiện diện.²⁰ Di sản văn hóa Phật giáo Nam tông đã và đang tạo ra cho các tỉnh ĐBSCL một loại hình du lịch mới độc đáo: *du lịch di sản văn hóa, du lịch di sản tâm linh*. Nhờ những giá trị đặc trưng, ngành văn hóa du lịch các tỉnh cần đưa các ngôi chùa cổ của người Khmer trở thành các điểm tham quan của du khách. Các di sản văn hóa Phật giáo nói chung cần được trân trọng, bảo tồn và phát huy để trở thành nguồn tài nguyên văn hóa quý giá đồng hành cùng sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của các tỉnh ở vùng ĐBSCL nói chung, trong đó có cộng đồng người Khmer.

KẾT LUẬN

Lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Nam bộ nói chung cho thấy vai trò đặc biệt quan trọng của cộng đồng người Khmer. Thông qua nghiên cứu về kiến trúc cùng hoạt động của các chùa theo hệ phái Phật giáo Nam tông ở ĐBSCL, đặc biệt là 05 ngôi chùa cổ như đã đề cập, đã khắc họa vị trí của Phật giáo đối với đời sống văn hóa, xã hội trong cộng đồng. Điều này được thể hiện trên rất nhiều lĩnh vực như: nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc, hội họa; đời sống tôn giáo tín ngưỡng, văn hóa; giáo dục, xã hội của cộng đồng và các hoạt động khác... Đối với đồng bào Khmer vùng ĐBSCL, chùa là nơi thờ Phật, nơi gìn giữ những phong tục, tập quán, kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật dân tộc cổ truyền. Đây còn là một trung tâm văn hóa, giáo dục quan trọng đối với đồng bào Khmer và nhân

20. Trần Văn Thông, 2003, *Quy hoạch du lịch: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường ĐHDL Văn Lang, Khoa Du lịch, Tài liệu lưu hành nội bộ.

dân trong vùng. Những tinh hoa Phật giáo Nam tông của cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL thực sự đã góp phần điểm tô cho bức tranh đa sắc màu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng thời thể hiện lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phan An (2005), “Một số vấn đề của Phật giáo Khmer Nam bộ hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*: số 02/2005, tr. 36-38.
- Bouault (1930), *Géographie de L'Indochine*, Vol III: La Cochinchine, Imprimerie D'Extrême Orient, Ha Noi.
- Nguyễn Khắc Cảnh (2000) Sự hình thành cộng đồng người Khmer vùng ĐBSCL, In trong *Văn hóa Nam bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á*, NXB ĐHQG TP.HCM.
- Nguyễn Mạnh Cường (2002) *Vài nét về người Khmer Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Thích Minh Châu và Minh Chi (1991), *Từ điển Phật học Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nhiều tác giả (2005), *Di tích và thắng cảnh Bạc Liêu*, Sở Thương mại – Du lịch Bạc Liêu.
- Nguyễn Sĩ Lâm, 2005, “Kiến trúc chùa Khmer ở Nam bộ”, *Tạp chí Kiến trúc*: số 09 (125), tr. 74-83.
- Trần Hồng Liên (2010) “Giao lưu văn hóa Phật giáo của cộng đồng cư dân vùng biên giới Việt Nam - Campuchia”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*: số 8/2010, tr. 7-11.
- Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch - Ban Quản lý di tích tỉnh Kiên Giang, 2011, *Di tích Lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh Kiên Giang*.
- Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (2014) *Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề tài nhánh “Chính sách đối với tổ chức, chức sắc, nhà tu hành, cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ”*, thuộc Đề án tổng thể cấp Nhà nước về Chính sách

đối với Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Hà Nội.

Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự & Phạm Ngọc Long, 2013, *Chùa Việt Nam*, NXB Thế giới.

Huỳnh Ngọc Trảng (1987), Văn Xuân Chí, Hoàng Túc, Đặng Vũ Thị Thảo & Phan Thị Yến Tuyết, *Người Khmer tỉnh Cửu Long*, Sở Văn hóa-thông tin Cửu Long.

Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa & Trần Hồng Liên (1994) *Những ngôi chùa ở Nam bộ*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Văn Thông, 2003, *Quy hoạch du lịch: những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Trường ĐHDL Văn Lang, Khoa Du lịch, Tài liệu lưu hành nội bộ.

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009*, NXB Thống kê.

Cổng thông tin điện tử tỉnh Trà Vinh, <http://www.travinh.gov.vn>. Truy cập lúc 10:02, ngày 24/08/2018

Trang thông tin Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Kiên Giang, <http://www.phatgiaokiengiang.com>. Truy cập lúc 10:30, ngày 24/08/2018.

Cổng thông tin điện tử tỉnh Bạc Liêu, <http://www.baclieu.gov.vn>. Truy cập lúc 15:30, ngày 24/08/2018.

Trang tin điện tử của Ban Tôn giáo Chính phủ, <http://btgcp.gov.vn>. Truy cập lúc 07:01, ngày 26/08/2018.

SỰ DU NHẬP PHẬT GIÁO THERAVADA TỪ CAMPUCHIA

ThS. Lê Lâm Huỳnh Thông*

Tóm tắt

Kể từ khi được truyền đạo vào Việt Nam cho đến nay Phật giáo Nguyên thủy - Theravada đã tồn tại trên 80 năm, và có chỗ đứng nhất định trong văn hóa Việt Nam. Khác với nền Phật giáo Bắc truyền có nguồn gốc chủ yếu từ Trung Hoa, Phật giáo Nguyên thủy - Theravada được chính người Việt du nhập từ Campuchia về Việt Nam và hoằng pháp cho đến ngày nay.

Từ khóa: Phật giáo, Theravada, Nguyên thủy, Nam tông Kinh.

DẪN NHẬP

Phật giáo Nguyên thủy, hay còn gọi Phật giáo Theravada, được ghép từ hai chữ *thera* và *vada*. Theo Ajahn Chah (2014): “Trong tiếng Pali chữ *thera* có nghĩa là người xưa, người đi trước, người cao tuổi, người con cả (*ancien, aîné / ancient, old, elder*) hoặc một người mang phẩm trật cao (*senior*). Trong phạm vi của Phật giáo Theravada

* Khoa Du lịch và Việt Nam học, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

chữ *thera* được dùng để gọi một người Tỳ kheo đã được thụ phong hơn mười năm - nói theo cách của các nhánh gia đình Phật giáo khác là người Tỳ kheo ấy đã “thọ cụ túc giới” hơn 10 năm. Do đó kinh sách Hán ngữ đã dịch chữ *thera* là “Thượng tọa” hay “Trường lão”. Chữ *vada* có nghĩa là quan điểm hay giáo lý (*doctrine, theory*). Vậy Phật giáo Nguyên thủy – Theravada là trường phái Phật giáo tiếp nhận giáo lý kinh điển từ Tipitaka (kho tàng Tam tạng Thánh điển Pali), hay còn được coi là học thuyết của các bậc Trường lão.

Phật giáo Theravada chính thức được thành lập tại Sri Lanka vào khoảng năm 250 TCN và sau đó nhanh chóng lan rộng và có sự ảnh hưởng đến các nước Đông Nam Á. Theravada tự coi mình là hình thức “ban sơ” nhất của Phật giáo. Căn bản giáo lý chỉ duy nhất căn cứ vào kinh điển bằng tiếng Pali ghi chép trong Tam Tạng Kinh. Hệ phái Nguyên thủy chú trọng vào sự cứu chuộc cá nhân, bản thân mỗi người có thể tự cứu rỗi bằng sức của chính mình (tự lực) phải tự giác ngộ, tự giải thoát cho bản thân mình, không thể giải thoát cho người khác, bằng cách tuân theo các quy tắc đạo đức (*Shila*) và sống cuộc đời tu hành miên mật. Vì quan niệm chỉ có Thích Ca là Phật duy nhất, những người bình thường không thể thành Phật. Do đó, sự thờ phụng, ở các chùa thuộc phái Nguyên thủy chỉ thờ tượng Phật Thích Ca ở chính điện, ngoài ra không có pho tượng nào khác. “Có thể thấy Phật giáo Nguyên thủy Theravada không phải hoàn toàn là Nam tông hay Hinayana (Tiểu thừa), vì ‘Trên thực tế, Theravada chỉ xuất phát từ một trong số 18 bộ phái Phật giáo tại Ấn Độ, được đưa vào Tích Lan từ thế kỷ III trước Tây lịch, sau đó đã phát triển và tách ra thành nhiều bộ phái khác trước khi có tên gọi là Theravada vào thế kỷ thứ VII... Hệ tư tưởng Nguyên thủy Phật giáo là rất lớn, khi được truyền ra khỏi Ấn Độ chỉ là những hệ tư tưởng phân nhánh được truyền đi. Tập hợp những nhánh truyền đi này lại với nhau ta có được một hệ thống truyền bá gọi là Phật giáo Nam truyền. Và Việt Nam cũng chỉ có một nhánh được truyền vào nên không thể gọi là hệ thống được, chính vì thế, danh xưng này làm đại diện là không xứng tầm... Như vậy, chúng ta có thể tạm kết luận được rằng danh xưng “Phật giáo Nam tông” là chỉ cho một hệ tư tưởng Phật giáo của khu vực miền Nam theo truyền

thống phân hệ Nguyên thủy Phật giáo”¹.

Từ sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập vào năm 1981, Việt Nam tồn tại cùng lúc ba hệ phái, bao gồm: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Phật giáo Nguyên thủy được xếp vào hệ phái Nam tông. Trong hệ phái Nam tông ở Việt Nam lại được chia thành hai nhóm: của người Việt, gọi là Phật giáo Nam tông Kinh và của người Khmer, gọi là Phật giáo Nam tông Khmer.

1. QUÁ TRÌNH DU NHẬP CỦA PHẬT GIÁO THERAVADA TỪ CAMPUCHIA VÀO VIỆT NAM

Hòa ước Giáp Thân (1884), ký kết giữa nhà Nguyễn và Pháp, mở đầu thời Pháp thuộc hoàn toàn của Việt Nam, đặc biệt vào những năm đầu của thế kỷ XIX, các hoạt động chống xâm lược, chỉ có những nhà yêu nước hoạt động riêng lẻ, chưa thể tập hợp thành một chính đảng. Nhu cầu cần có một chính đảng để tập hợp lực lượng cách mạng chống ngoại xâm là nhu cầu cấp bách. Đặc biệt với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930 đã tạo tiền đề cho nhiều hoạt động tôn giáo mạnh mẽ đã xuất hiện, cả ở Nam kỳ và ở Campuchia. Riêng ở miền Nam Việt Nam, là Nam kỳ bấy giờ, trong giới Phật giáo đã xuất hiện phong trào chấn hưng. Các hội Phật giáo ở Nam kỳ lần lượt ra đời, như Nam kỳ Nghiên cứu Phật học hội (1931), Lương Xuyên Phật học hội (1934), Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (1935), sau đó đến miền Trung và miền Bắc. Chịu ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo đang đẩy lên tại nhiều nước ở châu Á, vào những năm 1930, một số tín đồ Phật giáo người Việt Nam tại Campuchia đã khởi xướng việc thành lập nhóm tín đồ Phật giáo nòng cốt đầu tiên gồm những người Việt Nam theo Phật giáo Nguyên thủy - Theravada”. Hội này chính thức được thành lập vào năm 1935 lấy tên là “An Nam Phật Giáo Hội”.

Trong số những người tiên phong truyền bá đạo Phật Nguyên

1. Trần Hồng Liên (2019), *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*, <https://dacsanhoadam.com/phat-giao-nguyen-thuyviet-nam-truyen-thong-va-bien-doi/>, truy cập ngày 13/10/2020.

thủy vào Việt Nam có một vị bác sĩ thú y trẻ tên là Lê Văn Giảng. Ông sinh ra ở miền Nam, nhưng đi học ở Hà Nội, và sau khi tốt nghiệp, ông được cử sang làm việc tại Phnom Penh (Nam Vang). Trong thời gian đó, ông bắt đầu để tâm đến đạo Phật. May mắn có căn duyên cụ túc, tâm đạo chuyên trì, ý chí kiên định, ông đã vượt qua mọi thử thách cam go trên đường tìm đạo, cuối cùng đã gõ đúng cửa chánh pháp. Một vị chơn sư đã chỉ dạy cho ông giáo lý chánh truyền Phật giáo Nguyên thủy. Như được uống nước tận nguồn, tâm tánh mở khai, trí tuệ thông suốt, ông đã liễu ngộ được Bốn sự thật. Con đường Bát chánh đạo mở ra trước mắt như một thông lộ giải thoát tuyệt vời. Từ đó, vị bác sĩ chuyên tâm thực hành hạnh bố thí, trì giới, tham thiền².

Ngài Lê Văn Giảng phụ trách nghiên cứu, tu tập, soạn dịch Kinh tạng truyền bá tại Campuchia, Việt Nam. Vào năm 1934, Ngài về làm việc tại tỉnh Prey Veng. Nơi đây, Ngài giúp thành lập Trung tâm Thiền định tại chùa Ruong Damrey và giảng dạy Phật pháp và pháp môn hành thiền. Với ước vọng khuyến khích người Việt hành trì và xuất gia trong truyền thống Theravada, tận dụng nguồn tri thức đồ sộ từ hai cơ sở Phật giáo là Trường Cao đẳng Pali và Viện Phật học, Ngài bỏ công dịch quyển *Luật xuất gia* trong 2 năm, và sau đó soạn thêm quyển kinh *Nhật Hành* cho người tại gia cư sĩ, bằng tiếng Việt. Tháng 3 năm 1936, chùa Sùng Phước được Ngài Lê Văn Giảng cùng mọi người cải sửa thành tu viện Theravada và gia nhập Giáo hội Phật giáo Campuchia. Trở thành trung tâm Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Campuchia. Từ đây, người Phật tử Việt Nam đã có pháp môn và phương thức hành trì cũng như nơi tu tập dành riêng cho mình nơi đất khách xa quê. Chùa Sùng Phước đã trở thành ngôi chùa quan trọng, là văn phòng, trụ sở để hành đạo, giảng đạo bằng ba thứ tiếng: Pali, Khmer, Việt. Tổ chức Phật giáo này phát triển trong cộng đồng người Việt tại Campuchia, có cơ quan thông tin, truyền bá đạo pháp là tạp chí *Ánh sáng Phật pháp* (tiếng Việt).

2. Trung tâm Hộ tông, *Hòa thượng Hộ Tông Vansarakkhita*, <http://www.trungtamhotong.org/index.php?module=sulieu&function=detail&id=1>, truy cập ngày 13/10/2020.

Nhờ có tu viện Theravada tại Campuchia, các tín đồ Việt kiều có nhiều cơ hội hiểu rõ Phật giáo Nguyên thủy bằng tiếng Việt. Đây chính là điểm hoằng pháp Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên của người Việt tại Campuchia, nhờ đó du nhập Chánh pháp về Việt Nam có nhiều thuận lợi, đạt nhiều thành tựu về sau.

Ngày 05/7/1935, “An Nam Phật Học Hội tại Campuchia” chính thức thành lập. Cũng theo tài liệu của Cục lưu trữ quốc gia Campuchia, vào “*năm 1935 khi chính quyền thuộc địa chính thức nhìn nhận 6 Giáo hội Phật giáo tại Nam kỳ, các tổ chức này đã mở rộng hoạt động giảng dạy và tương trợ lẫn nhau nơi cộng đồng người Việt ở Campuchia*”. Khoảng thập niên 1930, Ngài Lê Văn Giảng và một số đạo hữu uyên thâm đạo lý như cụ Nguyễn Văn Hiếu thường về Sài Gòn thuyết giảng, nhờ thế đã quy tụ đông đảo Phật tử hướng về giáo lý uyên nguyên của Đức Phật. Được xây dựng năm 1938, chùa Sùng Phước tại Gò Dưa, Thủ Đức (trùng với tên chùa ở Campuchia - tức Ratana Ramsyaramà) là ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy đầu tiên tại Việt Nam, nay là Tổ đình Bửu Quang nay tọa lạc tại 171/10 Quốc Lộ 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Năm 1939, Ngài Lê Văn Giảng cùng 2 vị Hòa thượng Việt Nam nữa là Thiện Luật, Huệ Nghiêm và Hòa thượng Chuon Nath, vị Tăng thống Phật giáo Campuchia cùng với 30 vị Tỳ khưu Campuchia đã đến ngôi chùa này để làm lễ khánh thành chùa và kết giới Sima. Thấy nhân duyên đã đến, năm 1940, sau khi được sự đồng ý của hiền thê, Ngài quyết định xuất gia vào ngày 15 tháng 10 năm 1940, vị thầy truyền giới là vị Hòa thượng Chuon Nath và lấy pháp danh là Hộ Tông (Vansarakkhita). “*Năm 1958, Ngài cùng với Trưởng lão Thiện Luật, Trưởng lão Bửu Chơn, Trưởng lão Giới Nghiêm, Trưởng lão Hộ Giác, Trưởng lão Tịnh Sự, Pháp sư Thông Kham và nhiều vị cao tăng thạc đức khác đã đứng ra thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; và Ngài, là người đầu tiên được tôn cử chức vụ Tăng thống. Chánh pháp đã được lan truyền, nhiều ngôi chùa và Tịnh xá đã được xây dựng, Ngài cùng với chư tôn Hòa thượng được sự ủng hộ của đông đảo tín đồ, nhất là cụ Nguyễn Văn Hiếu, đã thành lập các chùa*

*như Kỳ Viên, Bàn Cờ năm 1947; Giác Quang, Chợ Lớn 1950; Tam Bảo, Đà Nẵng 1953; Pháp Quang, Gia Định và Bửu Long, Thủ Đức 1958; Tăng Quang, Huế 1959; Định Quang, Phi Nôm 1963; Bồ Đề, Vũng Tàu 1969; Nguyên Thủy, Cát Lái 1970*³. Có thể thấy, sự truyền bá Phật giáo Nguyên thủy vào Việt Nam là sự truyền bá ngược chiều của những người Việt sang Campuchia học hiểu đạo Phật trong quá trình sinh sống tại đây và sau đó mang tư tưởng, giáo lý của Phật giáo Nguyên thủy từ Campuchia về truyền bá về Việt Nam. Chính vì vậy, hệ phái Theravada tại Việt Nam chịu ảnh hưởng khá lớn của Phật giáo Campuchia là một điều không thể phủ nhận. Vị được xem là vị Sơ Tổ khai sơn sáng lập Phật giáo Nguyên thủy ở Việt Nam là ông Lê Văn Giảng, pháp danh Hộ Tông.

2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY TỪ NĂM 1957 ĐẾN NAY

Giai đoạn 1930 - 1957: Về tên gọi, khi mới du nhập từ Campuchia vào Việt Nam, Phật giáo Nguyên thủy có tên gọi Đạo Phật Thích Ca, đây chỉ như một sơn môn, chưa có tính chất hệ phái hay Giáo hội. Để thành lập được Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (1957) thì các tín đồ, Phật tử nòng cốt của Giáo hội phải thành lập trước Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng và Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Sài Gòn. Các hội này là hội kín vì chưa được phía chính phủ công nhận cũng như đang phải chịu áp lực từ phía các tông phái Phật giáo Bắc tông đã tồn tại trước đây trên lãnh thổ Việt Nam. Đây chính là động lực thúc đẩy chư tăng Phật giáo truyền thống Nam tông tiến hành thành lập Giáo hội tăng già Nguyên thủy.

Giai đoạn 1957 - 1964: Tại Sài Gòn, nhằm có tư cách pháp nhân, pháp lý, hoạt động tôn giáo công khai, minh bạch trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963), ngày 10-06-1956, “nhóm tín đồ” ông Nguyễn Văn Hiếu soạn thảo nội quy, điều lệ, đơn

3. Thích Giới Đức (2020), *Tiểu sử & hành trạng cố Trưởng lão Hòa thượng Hộ Tông (Vasarakkhita)*, <http://www.phattuvietnam.net/tieu-su-hanh-trang-co-truong-lao-hoa-thuong-ho-tong-va%E1%B9%85sarakhita/>, truy cập ngày 13/10/2020.

xin thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trình chính quyền Đế nhất Cộng hòa (1954 – 1963). Nhưng chưa được chính quyền Đế nhất Cộng hòa đồng ý. Vì lẽ đó, cuối năm 1957, nhóm tín đồ ông Nguyễn Văn Hiếu thỉnh mời chư Tăng từ Campuchia, Lào sang Việt Nam dự lễ sám hối, tất niên, cầu nguyện quốc thái dân an. Đồng thời, bầu Ban Chương Quản tạm thời nhằm soạn thảo điều lệ, đơn từ nhằm chuẩn bị thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức. Ngày 20/02/1957, Ban Chương Quản tạm thời đệ “đơn xin phép thành lập một Hiệp Hội lấy tên là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam”. Đến ngày 14/05/1957, Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (1954 – 1963) phê duyệt cho phép thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Ngày 18/12/1957, Bộ Trưởng Nội vụ ông Vũ Tiến Huân thừa lệnh Tham Lý Nội An đóng dấu ký duyệt cho Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam hoạt động theo đạo dụ số 10. Đạo Dụ số 10 được ban hành ngày 6/8/1950 dưới thời Bảo Đại làm Quốc trưởng. Dụ này có tất cả 5 chương 45 điều, quy định tổ chức và thành lập các hiệp hội.

Giai đoạn 1964 - 1981: Từ năm 1963 Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đồng hành cùng sự tồn vong của dân tộc, với Tổng hội Phật giáo chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, đòi tự do tôn giáo. Ngày 01/11/1963 chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là thành viên trọng yếu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (Thành lập từ 31/12/1963 đến 15/01/1964) trong Hiến chương 1963 chỉ ghi 2 hệ phái thành lập: Nam tông và Bắc tông nên mặc nhiên Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (*Theravada*) được đổi tên gọi là “Phật giáo Nam tông”.

Giai đoạn từ 1981 - 2010: Hệ phái Nam tông. Năm 1981 Phật giáo Nam tông cùng các tông phái khác thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 2010 đến nay, để phân biệt với Phật giáo Nam tông Khmer, Giáo hội Phật giáo Việt Nam văn phòng tại Thành Phố Hồ Chí Minh gọi với danh xưng “Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh”.

“Trải qua quá trình hơn 80 năm hoạt động, Hệ phái Phật giáo Nam

tông Kinh đã được các vị Hòa thượng, Thượng tọa tiếp nối, phát triển: HT. Hộ Tông (1893 – 1981); HT. Thiện Luật (1898 – 1969); HT. Giới Nghiêm; HT. Bửu Chơn (1911 – 1979); HT. Ấn Lâm; HT. Tối Thắng; HT. Siêu Việt; TT. Kim Quang; Pháp Tri; Pháp Siêu; Thiện Căn; Thiện Dũng; Giác Minh; Thiện Tâm; Viên Minh; cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu (1896 – 1979)... ”.⁴

Theo Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2019 của Ban Thư ký Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam⁵, tổng số Tăng Ni là 1.754 trong đó 1.100 chư Tăng. Khu vực tập trung đông nhất là TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Huế. Về cơ sở thờ tự, sau lễ lạc thành chùa Bửu Quang vào năm 1939, ngôi chùa Kỳ Viên (nay thuộc quận 3 TP.HCM) cũng được xây dựng vào năm 1950. Đây là trụ sở Trung ương của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam từ năm 1957 và của Tổng hội Cư sĩ. Hiện nay đã có 106 chùa Nam tông Kinh trong toàn quốc, bao gồm chùa và các Thiền viện... Toàn khu vực phía Bắc chỉ có 5 chùa: Chùa Nội Phật (TP. Hà Nội); Thiền viện Tâm Pháp (tỉnh Vĩnh Phúc); chùa Đức Hòa (Sóc Sơn – Hà Nội); chùa Khmer (Sơn Tây); chùa Hộ Pháp (tỉnh Bắc Ninh).

Chúng ta thấy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh) chủ trương xây dựng Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu. Đây không chỉ đơn thuần mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng, mà còn nhằm tập hợp lực lượng, thống nhất các hệ phái Phật giáo ở Việt Nam để tiến đến cao trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo trong năm 1963.

Năm 1979, khi bọn diệt chủng Khmer Đỏ tàn sát nhiều sư sãi Campuchia và bắt hoàn tục, Nhà nước và Ban Tôn giáo Việt Nam

4. Trần Hồng Liên (2019), *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam: Truyền thống và biến đổi*, <https://dacsanhoadam.com/phat-giao-nguyen-thuyviet-nam-truyen-thong-va-bien-doi/>, truy cập ngày 13/10/2020.

5. Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2019), *Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2019*, <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=tai-lieu-hinh-anh-hoi-nghi-tong-ket-ghpgvn-nam-2019/bao-cao-tong-ket-cong-tac-phat-su-nam-2019-cua-ban-tang-su-trung-uong-ghpgvn-1103.html>, truy cập ngày 27/11/2020.

đã cử phái đoàn Tăng già Việt Nam, theo lời mời của Ban Tôn giáo và Chính phủ Campuchia, phục hồi Tăng tướng cho sư sãi Campuchia. Mặc dù đây là nghi thức tôn giáo nhưng có ảnh hưởng lớn đến xã hội cũng như ảnh hưởng đến tinh thần bang giao giữa hai nước.

Trong Phật giáo Bắc tông có hai chúng xuất gia, là Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Nam tông là hệ phái Phật giáo có nhiều khác biệt so với hệ phái Bắc tông. Hệ phái Nam tông tuân thủ theo những nguyên tắc thời đức Phật còn tại thế. Về việc thọ giới cho Tăng sĩ và tu nữ, hiện nay đối với một Tăng sĩ, Tỳ kheo xuất gia phải thọ 227 Giới luật; còn đối với người nữ xuất gia thì không có Tỳ kheo ni, chỉ có tu nữ. Tu nữ được xem là một Chúng trong tứ chúng (Tỳ kheo; Tỳ kheo ni; ưu bà tắc/cư sĩ nam; ưu bà di/cư sĩ nữ). Thời gian đức Phật Thích Ca đi hành đạo, chưa có nữ tu, chỉ có tăng đoàn. Tứ Phần luật có ghi lại lời đức Phật trả lời bà Ma-ha-ba-xà-ba-đề, khi bà dẫn 500 người nữ đến xin xuất gia: “Nếu người nữ xuất gia tu đạo trong giáo pháp của ta thì sẽ khiến cho Phật pháp không lâu dài.” Sau đó Kiều Đàm Di mẫu (mẹ kế của Tất-đạt-đa, tên gọi lúc Thích Ca còn là thái tử) là người đã dẫn 500 người phụ nữ đến gặp Thích Ca xin thọ giới, thành lập Ni đoàn. Sau nhiều lần cầu mong được chấp thuận ý định của mình mà không được, bà nhờ Ananda xin giúp giùm. Đức Phật đành ưng thuận. Đó là người phụ nữ đầu tiên được nhận vào hàng ngũ xuất gia theo đạo. Đức Phật cho phép nữ giới xuất gia nhưng với điều kiện họ phải thọ lãnh Bát Kính pháp (Tám pháp người nữ phải thọ nhận thêm khi xuất gia, ngoài các giới luật đã quy định dành cho một tỳ kheo). Nội dung của Bát Kính pháp đề ra nhằm buộc người nữ phải tuân thủ thêm một số quy định như Tỳ kheo ni lớn tuổi, nhưng thấy một Tỳ kheo tăng nhỏ tuổi, mới thọ giới, phải đứng dậy đón chào, lễ bái... Ngoài Tứ Phần luật, Luật Tạng Pali cũng có đề cập đến việc đức Phật chế ra Bát Kính pháp, nhưng không dùng từ ngữ này, mà gọi là Bát Trọng pháp. Luật Ngũ phần thì gọi đó là Bát Bất khả vi phạm pháp (tám pháp không được vượt qua). Chính trong bộ luật này đề cập đến nguyên nhân vì sao đức Phật không cho người nữ xuất gia. *“Xưa kia các Đức Phật đều không có người nữ xuất gia. Các người nữ tự mình nương theo Đức Phật, tu tại*

gia, cạo đầu, mặc áo cà sa, siêng năng tinh tấn tu hành, được đắc đạo quả. Các đức Phật vị lai cũng như vậy. Nay ta cho phép người nữ dùng điều này làm phương pháp”.⁶ Hiện nay, do tu nữ được thuận lợi trong việc đi tu học nhiều nơi ở các nước Phật giáo, vào năm 2002, đã có bốn vị Tỳ kheo ni đầu tiên trong Phật giáo Nam tông Kinh. Bốn vị này đã sang Sri Lanka thọ giới, đó là Tỳ kheo Ni Liễu Pháp, pháp danh Viditadhamma; Như Liên, pháp danh Susanta; Tịnh Nguyễn, pháp danh Dhammananda và Huệ Minh, pháp danh Pannabhasa. Các vị này đều thành đạt, có vị đạt học vị Tiến sĩ như cô Liễu Pháp. Y phục Tu Nữ cũng chịu ảnh hưởng và có nhiều màu sắc khác nhau bởi văn hóa quốc độ mà các vị từng đi tu học: màu nâu, màu hồng, màu trắng, màu vàng... Tuy không thống nhất về màu sắc nhưng những người nữ xuất gia theo PGNT vẫn là giới phẩm tu nữ theo truyền thống của hệ phái này, vẫn được công nhận là nữ tu sĩ Phật giáo. Hiện nay, do hội chúng tu nữ Phật giáo Nam tông chưa có tự viện riêng nên còn rất yếu, sinh hoạt tu tập rất hạn chế. Trú xứ của tu nữ là khu biệt lập được bố trí trong khu vực chùa Tăng tại các chùa Nam tông Kinh như Tổ đình Bửu Quang, Tổ đình Bửu Long, Thiền viện Phước Sơn, Đồng Nai, Ni viện có khu vực riêng cho quý tu nữ xuất gia tu học nhưng còn thiếu thốn nhiều về cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, có vài nơi đã thành lập được chùa dành riêng cho tu nữ, độc lập với chùa Tăng như tại Cần Thơ chỉ có duy nhất chùa Siêu Lý là chùa tu nữ Phật giáo Nam tông. Vĩnh Long có chùa Như Pháp tạo lập năm 2010. TP. Huế có chùa Kiều Đàm Di Mẫu, tách ra từ chùa Thiền Lâm. Ở TP.HCM có chùa Diệu Quang. Tính đến nay số lượng tu nữ tại Việt Nam là 654 vị⁷. Năm 2009, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập Phân Ban đặc trách Ni giới trực thuộc. Tu nữ Siêu Pháp (Tổ đình Bửu Quang, TP.HCM) đại diện Ni giới Phật giáo Nam

6. Thích Đồng Minh dịch (1997), *Luật Ngũ phần*, tập II. Giác Dũng (2003), *Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam*.

7. Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2019), *Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2019*, <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=tai-lieu-hinh-anh-hoi-nghi-tong-ket-ghpgvn-nam-2019/bao-cao-tong-ket-cong-tac-phat-su-nam-2019-cua-ban-tang-su-trung-uong-ghpgvn-1103.html>, truy cập ngày 27/11/2020.

tông đọc bài tham luận nhân ngày lễ tuyên bố thành lập Phân Ban đặc trách Ni giới. Sau lễ tuyên bố, Phân Ban đặc trách Ni giới thành lập 10 tiểu ban, trong đó có đại diện tu nữ Phật giáo Nam tông. Cuối tháng 5/2012, tại Hà Nội, Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức hội nghị tu chỉnh hiến chương chuẩn bị hội nghị Phật giáo toàn quốc lần thứ VII. Trong hội nghị, Hòa thượng Đào Như (Cần Thơ), Đại đức Sơn Ngọc Huỳnh (Vĩnh Long) và Thượng tọa Pháp Chất (TP.HCM) trình bày tham luận kiến nghị Trung ương Giáo hội việc cấp giấy chứng nhận xuất gia cho tu nữ Nam tông để quý tu nữ có đủ pháp lý tu học và hoằng pháp.

3. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KINH - THERAVADA Ở VIỆT NAM

3.1. Tính linh hoạt

Chính thức hoạt động ở Việt Nam đã 82 năm, Phật giáo Nguyên thủy Theravada, và sau này là Phật giáo Nam tông Kinh, làm cho vườn hoa Phật giáo nước nhà thêm phong phú và đa dạng. Nếu như số đông các nước thuộc khu vực Đông Nam Á như Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, vốn nằm trong khu vực phát sinh Phật giáo Theravada và đã trở thành quốc giáo tại các quốc gia đó, thì trái lại Việt Nam đón nhận cả hai tông phái, có cả Bắc tông và Nam tông.

Trong Phật giáo Nam tông, lại có hai nhóm tộc người là Việt và Khmer theo đạo. Chính từ điều kiện đặc thù này, đã mang lại cho tu sĩ Phật giáo Việt Nam nói chung một cái nhìn toàn diện hơn về tư tưởng của Phật Đà. Cũng xuất phát từ cơ sở này, đã tạo cho tu sĩ Phật giáo Việt Nam có cách nhìn thông thoáng, dễ hòa nhập, không câu nệ, không chấp tướng, để từ đó có thể thể hiện được tính linh hoạt trong mọi hoạt động, cả đạo lẫn đời. Điều này cũng đã góp phần giải thích vì sao trong điều kiện một số nước thuộc khu vực Đông Nam Á hiện vẫn còn chấp chặt vào những điều luật đã quy định, đặc biệt là về việc không truyền giới Tỳ kheo ni. Hy vọng các quốc gia này đừng quá câu nệ bởi một vài lý do “chủ quan” rồi biến

giáo lý tuyệt vời của Phật bị khoảng cách nhất định giữa xã hội đang rất cần đến chánh pháp của đức Phật. Vì một số tu nữ ở Việt Nam đã sang Sri Lanka để thọ đại giới.

3.2. Tính nhập thế

Sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam hòa vào sự phát triển chung của Phật giáo Việt Nam vốn hoạt động theo phương châm: “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa Xã hội” được thể hiện qua hoạt động đối nội và đối ngoại.

Về đối nội, nhiều vị giáo phẩm của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam tham gia tích cực các hoạt động Phật sự cùng điều hành giáo hội: Thiền sư Giới Nghiêm đảm nhiệm chức Phó Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đặt trách hệ phái Nam tông; Pháp sư Siêu Hỷ, Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Pháp sư Thiện Tâm, Tổng Thư ký Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. HCM. Năm 1984, Thiền sư Giới Nghiêm viên tịch, Pháp sư Siêu Hỷ gánh vác nhiệm vụ thay Thiền sư Giới Nghiêm vô cùng tích cực. Từ đó Pháp sư Siêu Hỷ giữ các chức vụ Phó Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó ban hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP. HCM kiêm Tăng Trưởng hệ phái Nam tông Việt Nam. Nhiệm kỳ VII (2012 - 2017), Hòa thượng Thích Thiện Tâm giữ vị trí Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Thượng tọa Bửu Chánh ủy viên thường trực, Ban Thường trực thành viên Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM; Hòa thượng Viên Minh, thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Thiền Phật học Nam truyền, thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Tỳ khưu Thiện Minh, Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Ban Từ thiện Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Về đối ngoại, tham gia các hoạt động trong Ban Phật giáo quốc

tế, đóng góp chung cho Phật giáo Việt Nam. Chư Tăng hệ phái Nam tông hoạt động tích cực như Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Siêu Việt, Hòa thượng Thiện Tâm, Hòa thượng Hộ Pháp, Thượng tọa Tăng Định, Thượng tọa Bửu Chánh, Thượng tọa Minh Giác, Thượng tọa Thiện Minh, Thượng tọa Pháp Chất. Khoảng năm 1990, Thượng tọa Hộ Pháp đã gửi 8 Tăng sinh sang Myanmar, 2 Tăng sinh Thái Lan tu học. Cùng thời gian này Thượng tọa Thiện Tâm cùng phái đoàn Giáo hội Phật giáo Việt Nam đi dự các hội nghị Phật giáo quốc tế tại Đài Loan và Thái Lan. Thượng tọa Tăng Định cũng sang Myanmar sau đó nghiên cứu pháp hành thiền Tứ Niệm Xứ. Năm 2000, Tỳ khưu Thiện Minh nhập hạ, tu học tại Trung tâm Phật giáo Amaravati thuộc trụ sở Giáo hội Tăng già Anh quốc, nổi tiếng nước Anh⁸. Ngôi chùa Bửu Long (quận 9, TP.HCM), hiện được xem như ngôi Tổ đình của hệ phái, đã được xây dựng lại theo kiến trúc chùa tháp Thái Lan, đã góp phần thể hiện tính đa dạng, phong phú và đã thể hiện rõ mối quan hệ giao lưu văn hóa đậm nét của Phật giáo Nam tông Kinh với Phật giáo trong khu vực.

KẾT LUẬN

So với Phật giáo tại các nước theo Bắc tông hay Nam tông, Phật giáo Nam tông Kinh ở Việt Nam vẫn góp vai trò quan trọng làm nên tính đặc thù của Phật giáo Việt Nam. Kinh điển của cả Bắc và Nam truyền đã được dịch sang Việt ngữ và phổ biến rộng trong nước cũng như cho kiều bào hải ngoại. Những hoạt động đạo và đời của các Tăng sĩ, tu nữ thuộc hệ phái đã góp phần minh chứng cho tư tưởng nhập thế tích cực của Phật giáo.

Việc có mặt của Phật giáo Nguyên thủy trên đất nước Việt Nam là một điều hết sức đáng quý. Với tư tưởng từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha, Phật giáo Nam tông Kinh đã góp phần làm giàu thêm bản sắc văn hóa dân tộc, tín ngưỡng của người Việt. Sự phát triển của Phật giáo Nguyên thủy càng làm cho tính nhập thế Phật giáo trong thời hiện

8. Thiện Minh, *Vài nét về sự phát triển của Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam*, <https://www.viet.net/anson/uni/u-gioithieu-pgnt/gioithieu-25.htm>, truy cập ngày 27/11/2020.

đại mang tính phổ quát, hầu như đáp ứng mọi trình độ chúng sanh trong mọi hoàn cảnh. Phật giáo Nguyên thủy đã chứng minh cho sự phát triển mạnh mẽ và bền vững trong suốt chiều dài lịch sử tại các nước Đông Nam Á và tại Việt Nam. Sau 82 năm (1938 – 2020) du nhập Việt Nam, Phật giáo Nam tông Kinh không ngừng phát triển và hiện nay có 106 Tự viện, tổng số tu sĩ là 1.754 trong đó 1.100 chư Tăng gần 600 tu nữ. Phật giáo Nam tông Kinh đã nhanh chóng hòa nhập vào dòng chảy văn hóa hàng ngàn năm của dân tộc.

Tuy nhiên, qua góc nhìn khách quan và khoa học, đã chỉ ra một số điều mà Giáo hội cần quan tâm hơn. Nếu như tính chất linh hoạt vốn đã có và được các vị tôn túc trong hệ phái vận dụng nhiều năm qua nhằm đem lại sự phát triển, thì nay càng cần thiết quan tâm hơn đến việc tạo điều kiện cho các tu nữ được thọ đại giới và công nhận giáo phẩm cho các vị này cũng như nâng cao vai trò của các vị trong hàng giáo phẩm chức sắc trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói chung và Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam nói riêng. Việc làm này không những chỉ mang lại sức mạnh hành đạo cho một Ni đoàn, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong hoằng pháp, mà còn thể hiện được tính “tùy duyên, bất biến” của Phật giáo, vì khi đi vào bất cứ một quốc gia nào, đạo Phật chỉ nhằm một mục tiêu tối hậu là mang lại niềm an vui, hạnh phúc cho con người và vì con người mà hành đạo.

Về cơ bản, Phật giáo Nam tông Kinh có vai trò rất lớn, là nền tảng cho sự phát triển của Phật giáo từ khi du nhập Việt Nam 1938. Phật giáo Nam tông Kinh hòa chung vào dòng chảy của dân tộc, đồng hành cùng dân tộc. Vì Đạo pháp và dân tộc, đó là mục tiêu và hành động của hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajahn Chah (2014), Hoang Phong dịch, *Tìm hiểu Phật giáo Theravada - Ajahn Chah hỏi đáp*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- Giác Dũng (2003), *Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam*, tr. 42 – 43.

Hộ Tông (1943), *Luật Tu Xuất Gia*, Sài Gòn.

Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (1958), *Điều lệ Hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, Sài Gòn.

Ngũ Phần luật, ĐTK 1421, tập 22.

Nguyễn Hậu (2015), *Tổ chức Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh 1938–2014*, Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy.

Nguyễn Văn Hiếu (1979), *Tiểu sử cố Hội trưởng Tổng hội cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam*, bản viết tay, phổ biến nội bộ.

Pascal Bourdeaux (2007), *Vào khoảng thời gian đại đức Hộ Tông còn mang tên Lê Văn Giảng*, Tìm hiểu việc thành lập Phật giáo Theravada Việt Nam qua tiểu sử Lê Văn Giảng giai đoạn (1883 – 1940), Tạp chí Khoa học Xã hội, Số 2.

Thích Đồng Minh dịch (1997), *Luật Ngũ phần*, tập II, tr. 355.

Thích Giới Đức (2011), *Thắp lửa tâm linh*, NXB Thời Đại, Hà Nội.

Thiện Hậu (2017), *Phật giáo Nam tông Kinh (1938-1963)*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Thiện Minh (2019), *Giáo trình lược sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

Trần Hồng Liên (2019), *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam: Truyền thống và biến đổi* <https://dacsanhoadam.com/phat-giao-nguyen-thuy-viet-nam-truyen-thong-va-bien-doi/>, truy cập ngày 13/10/2020.

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn và Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (2014), *Phật giáo Nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.

QUAN HỆ PHẬT GIÁO GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

TS. Kim Lan*

Tóm tắt

Việt Nam và Campuchia là hai quốc gia láng giềng có nhiều mối quan hệ gắn kết nhau lâu đời từ ngôn ngữ, văn hóa dân tộc và tôn giáo tín ngưỡng. Trong đó, sự liên quan về Phật giáo Theravāda giữa hai nước là mối quan hệ tôn giáo đặc biệt sâu sắc nhất đã được thiết lập từ thế kỷ XX đến nay.

Từ khóa: Phật giáo, Việt Nam, Campuchia, mối quan hệ.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Một sự thật hiển nhiên rằng khi chúng ta tiếp xúc với ai thường xuyên thì tự nhiên sẽ có sự ảnh hưởng lây lan giữa đôi bên. Cũng vậy giữa các quốc gia lân cận nhau nối liền biên giới thì sự ảnh hưởng lẫn nhau về văn hóa, tôn giáo là lẽ đương nhiên rất dễ xảy ra. Như trường hợp Việt Nam và Campuchia là hai quốc gia từ lâu đã có

* TN. Mỹ Thúy, Trung Tâm Pali học và Trung tâm Nghiên cứu Nữ giới Phật giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại TP.HCM.

mối thân hữu thâm giao ở nhiều khía cạnh nhưng đặc biệt hơn hết là mối quan hệ Phật giáo Theravāda.

Năm 1620 công chúa Nguyễn Thị Ngọc Vạn là cháu của chúa Nguyễn Phúc Nguyên trở thành hoàng hậu của vua Chey Chetta II của nước Campuchia.

Từ đó, người Việt có nhiều thuận lợi di cư đến sinh sống ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long. Người dân Khmer là người bản xứ vùng đất này cũng đang chịu nhiều khốn đốn, bất an do các nhà lãnh đạo Campuchia bất đoàn kết, nội bộ hỗn loạn, chia phe rẽ phái. Chính trong hoàn cảnh đó, người Khmer bản xứ và người Việt di cư là những người cùng khổ gặp nhau trên vùng đất đồng bằng sông Cửu Long như một cơ duyên tiền định. Họ đùm bọc giúp đỡ nhau cải tạo vùng đất vốn còn nhiều rừng rú u tịch, để tìm kế sinh nhai. Tới năm 1757, triều đình nhà Nguyễn thiết lập toàn bộ hệ thống chính quyền trên toàn khu vực Nam bộ. Tháng 12 năm 1845, ba nước An Nam (Việt Nam), Xiêm (Thái Lan) và Miên (Campuchia) đã ký một Hiệp ước, trong đó thừa nhận 6 tỉnh Nam kỳ thuộc Việt Nam.¹

Nhưng lịch sử không dừng lại đó, giữa lúc tình hình chính trị các khu vực biên giới còn đang rắc rối thì thực dân Pháp tấn công vào ba nước Đông Dương (Việt Nam, Lào, Campuchia) vào giữa thế kỷ XVIII và Nam bộ được gọi bằng một cái tên khác là Cochinchine. Dưới thời Pháp thuộc, người Khmer Nam bộ được nhận một đặc quyền tự do qua lại với Campuchia, mà thuật ngữ thời đó gọi là Khmer issarak (người Khmer tự do). Các sư sãi Nam tông Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long được quyền tự do học Pali-vinaya ở các trường Phật học tại Campuchia; cũng vậy tên các chùa Khmer vùng Nam bộ cũng do tăng thống Campuchia đặt tên.² Có thể xác định danh tánh một số vị Khmer đã từng học Pali tại Campuchia

1. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2008), *Lịch sử Vùng Đất Nam Bộ - Việt Nam*, NXB Hà Nội, Hà Nội, tr. 27-37.

2. Huỳnh Kim Dung, *Tác động của lịch đối với D sản Văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Trà Vinh*. Luận văn tốt nghiệp, (TP. HCM, 2008), tr.22.

trong thời kỳ đó là ông Maha Sock, Maha Sơn Thông, Maha Kenh thuộc tỉnh Trà Vinh, ông Maha Tăng Pari, Maha Tung, Maha Châu Ôn, Maha Trần Danh, ngài Kesaravinayo, ngài Maha Tăng Nô thuộc tỉnh Sóc Trăng. Tất cả các vị này đã và đang là giáo viên dạy học cho chư tăng ở các trường Pali tại Trà Vinh, Sóc Trăng và Học viện Phật giáo Nam tông Khmer thành phố Cần Thơ.³ Cũng nhờ chính sách tự do đi lại trong ba nước Đông Dương của Pháp cai trị mà người Việt có cơ hội tiếp cận Phật giáo Theravāda tại Campuchia.

Vào thời điểm ấy có nhiều người trí thức Việt Nam đến làm việc tại Campuchia, trong đó có hình ảnh nổi bật là ngài cố tăng thống Hộ Tông, ngài là vị tăng thống đầu tiên của Phật giáo Nam tông Kinh. Được biết rằng ngài là vị bác sĩ thú y có thể danh là Lê Văn Giảng làm việc tại thủ đô Phnom Pênh. Trong một lần hữu duyên ngài tiếp xúc với ngài phó tăng thống Campuchia. Từ đó, ngài bước vào con đường thiền định (*samādhi*) qua sự hướng dẫn của ngài phó tăng thống. Sự an lạc từ thiền định đã làm ngài mong mỏi học hỏi thêm giáo lý trong nguồn kinh điển Pali. Trong quá trình tâm đạo, ngài Hộ Tông đã gặp được các vị sư người Việt xuất gia theo truyền thống Theravāda tại Campuchia là ngài Bửu Chơn, Thiện Luật. Sau đó, vị bác sĩ Lê Văn Giảng xuất gia trở thành vị tỳ kheo Theravāda tại thủ đô Phnom Pênh, có pháp danh là Rakkhitavamsa, nghĩa là Hộ Tông. Thế là bình thủy tương phùng, các ngài đã hợp sức sửa sang ngôi chùa Việt tại đất Campuchia để làm nơi nghiên cứu kinh điển Pali-Vinaya cho người Việt, đó là chùa Sùng Phước tại thành phố Phnom Pênh. Có thể nói chùa Sùng Phước là cái nôi buổi sơ khai của người Việt tiếp cận nguồn kinh điển Pali của Phật giáo Theravāda.⁴

Như vậy trong thời kỳ Pháp thuộc giữa thế kỷ XX, người Việt đã học kinh điển Pali và xuất gia theo truyền thống Phật giáo Theravāda với chư tăng Khmer tại Campuchia. Rồi từ đó dòng lịch

3. Huynh Kim Lan (2010), *A Study of Theravāda Buddhism in Vietnam*, M.A Thesis, Mahachulalongkornrajavidyalaya University, Thailand, tr. 30-31.

4. Nguyễn Văn Sáu (2002), *Bước đầu tìm hiểu Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB TP.HCM, tr. 9-10.

sử Phật giáo Theravāda của người Việt khơi nguồn hình thành và phát triển về Việt Nam.

Thường lịch sử tôn giáo luôn bị ảnh hưởng bởi lịch sử quốc gia mà tôn giáo đó tồn tại, trong trường hợp đạo Phật Theravāda của người Việt là một đặc trưng đậm sắc màu của quy luật đó. Xin điểm qua vài mốc thời gian gắn với những sự kiện quan trọng để tô điểm thêm cho mối quan hệ Phật giáo giữa Việt Nam và Campuchia như sau:

Đó là ngày 4 tháng 6 năm 1949, trong thời gian Pháp thuộc, tổng thống Pháp, Vincent Auriol đã ký một luật sáp nhập vùng đất Cochinchine cho Việt Nam.⁵ Vì vậy dù trong thời gian này, chính sách quản lý của Pháp cho phép người dân Việt Nam và Campuchia qua lại tự do nhưng sự thật về quyền sở hữu vùng đất này đã thuộc chính quyền Việt Nam và người dân Khmer Krom (Khmer vùng thấp) đã trở thành một trong 54 dân tộc anh em của quốc gia Việt Nam. Năm 1954 hiệp định Geneva được ký kết, Pháp buộc phải rời khỏi Việt Nam. Nam bộ tiếp tục bị cai trị 20 năm bởi chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ ủng hộ. Đến ngày 30 tháng 4 năm 1975 là hồi chuông cuối cùng kết thúc chiến tranh Việt Nam. Nước Việt được độc lập tự do đến hôm nay.

Trong suốt thời gian chiến tranh qua hai giai đoạn Pháp – Mỹ cai trị vùng đất Nam bộ, Phật giáo Theravāda đã dần phát triển từ Campuchia về như thế nào và sau năm 1975 tình hữu nghị Phật giáo giữa hai nước Việt Nam và Campuchia ra sao? Chúng ta sẽ biết chi tiết ở các mục sau.

2. SỰ ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO CAMPUCHIA ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Như một kết quả hiển nhiên của những tâm hồn nhiệt thành cầu đạo, bốn vị Tỷ kheo Theravāda đầu tiên của Việt Nam đang tu học tại Campuchia đã chạm đến trái tim của các vị cao tăng trưởng lão của Phật giáo Campuchia. Vì thế ngài Tăng thống (*Sangharāja*)

5. Vũ Minh Giang (chủ biên) (2008), *Lịch sử vùng đất Nam bộ - Việt Nam*, NXB Hà Nội, Hà Nội, tr. 53.

Choun Nath hoan hỷ nhận lời thỉnh nguyện của ông Đốc Hiếu⁶, ngài dẫn đoàn chư tăng 30 vị Tỳ kheo Campuchia và bốn vị Việt Nam là ngài Hộ Tông, ngài Thiện Luật, ngài Bửu Chơn, ngài Huệ Nghiêm, từ thành phố Phnom Pênh đến Việt Nam để làm lễ kết giới sīmā cho ngôi chùa Theravāda đầu tiên của người Việt. Năm lịch sử ấy là 1940, từ khi sīmā được thành tựu có thể xác định rằng Phật giáo Theravāda của người Việt (Phật giáo Nam tông Kinh)⁷ đã được thiết lập trên đất Việt Nam bởi tăng đoàn Phật giáo Campuchia.⁸

Điểm đặc thù của sự thành công bước đầu truyền Phật giáo Theravāda về Việt Nam là nhờ vào tấm lòng từ bi của các vị cao tăng Campuchia, các ngài sẵn sàng hỗ trợ người Việt đến với Phật giáo, mà không có sự phân biệt, không có sự hiềm khích sắc tộc, biên giới giữa hai quốc gia. Bên cạnh đó, tấm lòng chân tu cầu giải thoát của các vị tân sư người Việt lúc bấy giờ quả thật là bậc xuất gia tìm về lối cây đúng với nguồn cội nguyên thủy của đạo Phật. Theo sử liệu ghi nhận trong giai đoạn đầu hoằng pháp tại Việt Nam, hề có ai muốn xuất gia theo Theravāda là các ngài gửi sang Campuchia cho học kinh luật Pali và xuất gia tại xứ chùa tháp ấy. Những tên tuổi của các vị được chọn lọc ghi vào sử *Danh Tăng Việt Nam* gồm có mười vị cao tăng lỗi lạc là các hòa thượng: 1-Thiện Luật, 2-Bửu Chơn, 3-Hộ Tông, 4-Giác Quang, 5-Ẩn Lâm, 6-Giới Nghiêm, 7-Tịnh Sự, 8-Pháp Vĩnh, 9-Thiện Thắng, 10-Siêu Việt.

Trong số các vị được xuất gia tu học tại Campuchia trở về Việt

6. Ông Đốc Hiếu có tên đầy đủ là Nguyễn Văn Hiếu là bạn của ngài Cố Tăng Thống Hộ Tông lúc ngài còn là cư sĩ. Ông Hiếu sau khi đỗ bằng Cao học Kỹ Thuật Công Chánh Hà Nội đã sang làm việc tại Campuchia nên đã nghiên cứu tìm hiểu đạo Phật Theravāda tại xứ sở chùa Tháp. Chính ông Hiếu đã khuyến khích kêu gọi ông Lê Văn Giảng (HT. Hộ Tông) tìm học đạo Phật nguyên thủy theo kinh văn Pali. Sau khi ngài Hộ Tông xuất gia, ông Đốc Hiếu là người hết lòng ủng hộ ngài Hộ Tông để truyền bá Phật giáo Theravāda về Việt Nam. Ông đã tự xuất tài chánh cá nhân của ông mua đất xây chùa Bửu Quang ở Gò Dưa và đích thân đi thỉnh chư tăng Campuchia và nhóm chư tăng Việt Nam bốn vị về thiết lập sīmā chùa Bửu Quang cúng dường đến tăng chúng.

7. Cụm từ “Phật giáo Theravāda của người Việt” được gọi theo quy định của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là “Phật giáo Nam tông Kinh” để phân biệt Phật giáo Theravāda của người Khmer tại Việt Nam.

8. Nguyễn Văn Sáu (2002), *Bước đầu tìm hiểu Phật giáo Nam tông Việt Nam*, NXB TP.HCM, tr. 9-10.

Nam đều là các vị giỏi cả pháp học lẫn pháp hành. Chính nội lực mạnh mẽ như thế nên sau lần tham dự kỳ kết tập Tam tạng lần 6 tại Yangoon, các vị đã hợp sức cùng nhau xin thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam và được chấp nhận của chính quyền đương thời vào năm 1957. Chính các vị trưởng lão được rèn luyện tu học ở Campuchia là những vị rường cột của giáo hội Theravāda Kinh nên giáo hội nhanh chóng đi vào hoạt động kể từ năm 1958. Đến 1975, chính quyền Việt Nam thay đổi nên các quy định về quản lý tôn giáo cũng có sự thay đổi, không còn tổ chức giáo hội Theravāda độc lập như trước mà tất cả các tông phái Phật giáo tại Việt Nam đều gom vào ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Như vậy, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam chính thức trải qua 9 nhiệm kỳ (1958 – 1976) bầu cử Tăng thống và các ban trong giáo hội, mỗi nhiệm kỳ gồm hai năm.⁹ Trong đó có ba vị trưởng lão đặc cử Tăng thống (*Sangha Nāyaka*): Hòa thượng Hộ Tông ba nhiệm kỳ, Hòa thượng Bửu Chơn một nhiệm kỳ, Hòa thượng Giới Nghiêm năm nhiệm kỳ. Cuộc đời cả ba vị Tăng thống (*Sangha Nāyaka*) đều có thời gian dài trải nghiệm tu học tại Campuchia dưới sự hướng dẫn đùm bọc của các ngài Tăng thống (*Sangharāja*), cá ngài Phó Tăng thống Campuchia.

Trong khuôn khổ bài tham luận, người nghiên cứu xin điểm sơ lược cuộc đời của bốn vị tăng thống của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, cũng như vị huynh trưởng của ba vị Tăng thống là hòa thượng Thiện Luật để xác định sự đóng góp của Phật giáo Campuchia đối với Việt Nam.

Hòa thượng Thiện Luật (1898 – 1969)¹⁰: Ngài là người Việt đầu tiên xuất gia theo truyền thống Theravāda tại Campuchia. Ngài là vị trưởng lão có tuổi đời tuổi đạo cao nhất trong hàng chư tăng truyền bá Phật giáo Theravāda về Việt Nam. Ngài vốn được sinh ra ở Sa

9. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trưởng lão hòa thượng Hộ Tông*, TP. HCM. NXB Hồng Đức, tr. 76.

10. Thiện Minh (2005), *Hòa thượng Thiện Luật (1898 - 1969)*, <https://www.budsas.org/uni/u-gioithieu-pgnt/gioithieu-16.htm>, truy cập ngày 03/12/2020.

Đéc, tỉnh Đồng Tháp, có thể danh là Ngô Bảo Hộ, do gia đình di cư sang Campuchia sinh sống ở tỉnh Prey-Veng, Campuchia nên ngài sớm tiếp cận với đạo Phật Theravāda tại nơi ấy. Do túc duyên sẵn có, năm 1934 ngài xuất gia Sa-di tại chùa Prek-Veng. Sau đó được biết có nhóm người Việt đang tu theo đạo Phật xứ này nên ngài lần tìm đến Niệm Phật Đường Thiền Lâm, một cơ sở giảng dạy giáo lý Theravāda và hành thiền do bác sĩ Lê Văn Giảng (HT. Hộ Tông) thành lập. Năm 1937, ngài thọ giới Tỳ kheo với thầy tế độ là phó Tăng thống Uttamamuni Um-su; thầy Yết ma là ngài Som Det Choun Nath (về sau là tăng thống); thầy giáo thọ là ngài Hout-That (về sau là vị Tăng thống). Cả ba vị thầy của ngài Thiện Luật đều là vị cao tăng uyên bác, nổi tiếng nhất xứ chùa tháp Campuchia. Sau khi thọ giới tỳ kheo, ngài Thiện Luật dời đến chùa Sri Sagor, chùa Mahāmantarey, là nơi có nhiều sư Theravāda Việt Nam đang tu học. Ngài đến cùng cộng trú tu học với vai trò là vị huynh trưởng chăm sóc các sư Việt Nam và hướng dẫn học kinh Pali. Cũng với tấm lòng trợ giúp người đồng tu mới bước vào Phật giáo Theravāda, ngài trở về Niệm Phật Đường Thiền Lâm xây dựng lại thành chùa Thiền Lâm làm nơi nương náu cho các vị từ Việt Nam mới qua Campuchia xuất gia học đạo. Cứ thế, ngài như vị huynh trưởng xuất hiện trong chúng tăng sĩ Việt Nam ở Campuchia để chăm sóc, để giúp đỡ, để chỉ dạy những kinh nghiệm sống cho người mới đến. Bên ngoài là hạnh phục vụ tăng chúng nhưng bên trong ngài là cả tạng luật chiếm đầy tâm tư, ngài nghiên cứu, tâm tòi học hỏi tạng luật bởi sự quan trọng luật đối với tăng chúng. Ngài miệt mài cuộc sống tu hành như thế cho đến kỳ kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Yangoon là năm 1954, ngài được tham gia cùng đoàn chư tăng Việt Nam đến đó. Năm 1956, được sự thỉnh mời của Phật tử Việt Nam ngài trở về quê hương, trụ tại chùa Kỳ Viên hợp sức cùng huynh đệ thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Từ đó, cuộc đời ngài tu học và hoằng pháp tại Việt Nam. Ngài cùng chung tay với tăng chúng góp sức đào tạo tăng và xây dựng chùa chiền.

Với tấm lòng nhiệt huyết yêu Phật giáo và luôn đứng trong vai trò huynh trưởng trong tăng chúng, ngài Thiện Luật đã tham gia

đấu tranh khi Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách kỳ thị tôn giáo năm 1963. Ngài đã có mặt trong Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, đấu tranh cho quyền tự do, bình đẳng của Phật giáo đến khi thành công. Năm 1964, sau khi chế độ Ngô Đình Diệm cáo chung, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, Ngài được suy cử làm vị phó Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Năm 1966, Ngài làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hiến chương Phật giáo cho đến ngài viên tịch.

Trường lão Hộ Tông (1893 – 1981):¹¹ Ngài là vị Tăng thống (*Sangha Nāyaka*) đầu tiên của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Ngài là một trong những vị trường lão rường cột có công truyền bá đạo Phật Theravāda về Việt Nam. Trước khi biết Phật giáo, ngài là một bác sĩ đã lập gia đình có năm người con, ngài sinh sống tại Campuchia. Ngài hướng đến con đường tu hành bởi một giấc mơ. Trong giấc mơ ngài nghe tiếng kêu thanh cao văng vẳng khuyên bảo: “*người say mê ngũ dục, không sao tránh khỏi bốn đường ác đạo*”, tiếng kêu ấy dần dần tan mất trong không gian.¹² Giấc mơ đêm ấy như một sự đánh thức ngài tìm về chính mình. Ngài bắt đầu để tâm tìm hiểu đạo qua nhiều phương pháp tu hành, đến một hôm đủ duyên lành gặp lại người bạn cũ đó là ông Nguyễn Văn Hiếu. Lúc đó ông Hiếu cũng đang nghiên cứu kinh điển Phật giáo nên sự tạo phùng như duyên tiền định của hai tâm hồn đồng điệu đã trợ duyên cho ngài tìm ngay đến cội nguồn giáo pháp chỉ qua một câu nói gợi ý của ông Hiếu rằng nên tìm tu đạo Phật Campuchia. Sau lần hạnh ngộ đó, ngài đã thường xuyên đến học đạo với ngài phó tăng thống Campuchia tại chùa Unalom. Cứ thế ngài học pháp và phát triển pháp hành qua đề mục niệm hơi thở (*Anāpānānussati*). Không lâu sau đức tin nơi giáo pháp, nơi Tam bảo vững vàng bất thoái trong ngài bởi sự cảm nhận, sự nếm trải thực tế an lạc trong giáo pháp ngài đang hành. Ngài càng hành càng thấy hoan hỷ mỗi khi trình pháp

11. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trường lão hòa thượng Hộ Tông*, TP. HCM. NXB Hồng Đức, tr. 19.

12. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trường lão hòa thượng Hộ Tông*, TP. HCM. NXB Hồng Đức, tr. 22.

với các vị trưởng lão tại Phnom-Pênh. Được sự động viên khuyến khích của các vị trưởng lão Campuchia nên ngài Hộ Tông bắt đầu đi khai mở đạo tràng để hướng dẫn người Việt tại Campuchia tu hành theo đạo lộ này. Đạo tràng tu học đông đúc nhất là Niệm Phật Đường Thiền Lâm và chùa Sùng Phước. Cứ vào ngày Uposatha là bà con người Việt quy tụ lại nghe ngài giảng kinh và hành thiền. Lúc đó, mọi người thường gọi ngài là Acha Giảng, nghĩa là thầy Giảng bởi thời điểm ấy ngài đi giảng đạo trong hình thức người cư sĩ. Đến một ngày hình thức cư sĩ trở nên ràng buộc, ngài quyết định rời gia đình, buông gánh vạ con khi các con ngài đã đủ khôn lớn trưởng thành, ngài xuất gia ngài 15 tháng 7 năm 1940 tại chùa Sùng Phước do ngài Trưởng lão phó tăng thống là chủ lễ cho ngài.

Thế là con đường mở đạo Phật Theravāda về Việt Nam càng thêm dễ dàng rộng mở khi có vị tăng sĩ tài đức như ngài. Ngài không chỉ có tài đức độ chúng mà còn cả phước vật dồi dào. Do sự đủ đầy phước vật – đức – trí như thế nên Phật giáo Theravāda đã sớm đến với quần chúng Việt Nam nhờ sự góp sức của ngài. Ngài đã sống trọn vẹn cuộc đời tu sĩ học – tu – và hoằng pháp đến năm 1981, ngài biết trước giờ ra đi, nên đã cho thông báo triệu tập chư tăng quy tụ về chùa Bửu Long để cúng dường trai tăng và thuyết pháp giáo giới suốt bảy ngày, cũng như cúng dường tứ sự đến chư tăng 33 chùa Phật giáo Theravāda. Trước sự hiện diện đông đủ chư tăng, ngài trút hơi thở cuối cùng, ra đi thật thanh thoát nhẹ nhàng vào chiều ngày 26 tháng 7 năm Tân Dậu (25/08/1981 TL). Ngài đến với cuộc đời này như một sự thực hiện lời nguyện ước và ra đi thanh thoát nhẹ nhàng như áng mây trôi.

Trưởng lão Bửu Chơn (1911 – 1979):¹³ Ngài là bậc cao tăng uyên bác thông hiểu trên mười ngoại ngữ, nổi bật nhất trong hàng tăng chúng tham gia các cuộc hội nghị quốc tế. Thuở thiếu thời lúc chưa xuất gia, có thể danh là Phạm Văn Thông, ngài hữu duyên được lớn lên tại xứ sở chùa tháp dù ngài là người Việt sinh ra tại

13. Thích Đồng Bón (chủ biên) (1997), *Danh Tăng Việt Nam*, Tập I, Thành hội Phật giáo xuất bản, Sài Gòn.

Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp. Nơi xứ sở ấy, ngài sớm hấp thu nền giáo dục Phật giáo Campuchia. Đến năm 1940, ngài quyết định xuất gia sống theo con đường của Phật. Bước vào đạo, ngài chọn hạnh tu đầu-đà là phương châm sống của ngài. Ngài đã miệt mài 12 năm trời trong núi rừng Campuchia để tu thiền và rèn luyện bản thân hơn mười ngoại ngữ như Khmer, Lào, Thái, Pali, Myanmar, Sinhala, Trung, Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga. Từ nền tảng vững chắc của bậc xuất gia như thế, ngài luôn đóng vai trò trụ cột trong tăng chúng làm vị tăng thống lâm thời và làm chủ tọa buổi họp để xây dựng nên Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam.¹⁴ Với vốn ngoại ngữ dồi dào và nội lực của bậc chân tu, ngài giữ nhiều chức vụ trong giáo hội và thường xuyên đại diện cho Giáo hội Phật giáo Nam tông Kinh tham dự các đại hội quốc tế ở nhiều quốc gia như Thái Lan, Miến Điện, Sri Lanka, Nhật Bản, Singapore, Ấn Độ, Do Thái. Dù công việc Phật sự trong và ngoài nước luôn dày đặc lịch nhưng ngài vẫn tiết kiệm quỹ thời gian để dịch và biên soạn gần 20 tác phẩm Phật học. Đến năm 1979 ngài ra viên tịch ra đi trong chuyến dẫn đoàn chư tăng Việt Nam sang Campuchia để làm lễ giới đàn phục hồi tăng chúng Campuchia.

Trưởng lão Giới Nghiêm (1921 – 1984):¹⁵ Ngài là vị tăng thống đặc biệt nhất trong Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam đã đắc cử năm nhiệm kỳ làm Tăng thống Giáo hội. Ngài cũng là một trong những vị xuất gia Tỳ kheo tại Campuchia từ năm 1947 nhưng có sự khác biệt hơn hai vị tăng thống trước là nguồn gốc xuất thân của ngài. Bởi trước khi đến Phật giáo Theravāda, ngài từng là vị Tỳ kheo tu theo truyền thống Mahāyāna (Bắc tông) tại Huế. Đây cũng là truyền thống đạo của gia tộc ngài từ đời ông Nội, Cha, bác và chú của ngài đều xuất gia tu theo Phật giáo Bắc tông. Chỉ riêng ngài Giới Nghiêm là tìm lối đi riêng khác với đạo truyền thống của gia tộc. Từ một vị tu sĩ Bắc tông, ngài quyết định mạnh mẽ chuyển mình hướng

14. Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trưởng lão hòa thượng Hộ Tông*, TP. HCM. NXB Hồng Đức, tr. 48.

15. Thích Đồng Bốn (chủ biên) (1997), *Danh Tăng Việt Nam*, Tập I, Thành hội Phật giáo xuất bản, Sài Gòn.

về đạo Phật Theravāda khi nhận ra đây là con đường thích hợp cho lí tưởng giải thoát của mình. Ngài cất bước ra đi, từ già quê hương vào Sài Gòn gặp ngài Thiện Luật và ngài Hộ Tông. Được sự dẫn dắt của nhị vị giáo thọ sư Theravāda đầu tiên, ngài Giới Nghiêm tiếp tục khăn gói lên đường cuốc bộ sang thành phố Phnom-Pênh xin được làm giới tử ba tháng và xuất gia lại theo truyền thống Theravāda tại Campuchia năm 1947. Được toại nguyện sống đúng nguyện vọng đời tu của mình, ngài hạnh phúc vui mình trong các trang kinh điển Pali miệt mài suốt nhiều năm liền tại Campuchia dưới sự hướng dẫn của tăng thống là ngài Choun Nath và các vị trưởng lão cao tăng uyên bác của Phật giáo Campuchia. Nhờ chí cầu học, hiếu tu và sự tận tâm chỉ dạy của các bậc thầy trong tăng chúng xứ chùa tháp nên ngài Giới Nghiêm sớm nhanh chóng am tường pháp và luật (*dhammavinaya*).

Tiếp bước con đường pháp học là quá trình trải nghiệm trong pháp hành của cuộc đời xuất gia, ngài sang Miến Điện hành thiền dưới sự hướng dẫn của ngài cao tăng trưởng lão Mahasi Sayadaw – là vị chủ tọa trong kỳ kết tập Tam tạng lần 6 tại Yangoon. Sau nhiều năm thâm thấu pháp hành, ngài trở về Việt Nam phục vụ Phật pháp trong vai trò là vị tăng thống của hệ Phật giáo Nam tông Kinh. Ngài mở nhiều khóa tu thiền tại chùa Phật Bảo, quận Tân Bình, TP. HCM và nhiều nơi khác. Ngài được Tăng tín đồ Phật tử Việt Nam gọi danh hiệu “Thiền sư”. Bởi đặc điểm nổi bật trên con đường hoằng pháp độ sinh của ngài là hướng con người tự cảm nhận chánh pháp bằng chính sự thực hành của bản thân để họ tự nhận thức sự vi diệu của lời Phật dạy. Ngài cũng là một trong những vị trưởng lão trở lại quê hương thầy tổ ở Campuchia để trợ duyên phục hồi tăng đoàn Phật giáo Campuchia năm 1979. Nét đặc thù khác mà chư tăng Nam tông Kinh chưa một ai thành tựu như ngài, đó là đặc cử tăng thống trong năm nhiệm kỳ, tức là cuộc đời ngài có tới mười năm trong chức vị tăng thống của Phật giáo Nam tông Kinh và ngài cũng là vị tăng thống cuối cùng của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam. Ngài là vị đặc biệt có nhiều đệ tử nhất trong tăng chúng và tạo dựng nhiều chùa cho Phật giáo. Có thể nói bao công đức ấy

quá đủ đầy cho một kiếp người đến với cõi nhân loại này, ngày 13 tháng 7 năm Giáp Tý (9/08/1984 TL) tại chùa Phật Bảo lúc 10 giờ 10 phút, ngài phôi gót ra đi.

Tóm lại: Qua hình ảnh cuộc đời của bốn vị cao tăng Việt Theravāda trên cho thấy tầm quan trọng và sự đóng góp to lớn của các ngài trưởng lão tăng chúng Phật giáo Campuchia đối với quá trình hình thành Phật giáo Theravāda cho Việt Nam. Các ngài trưởng lão Campuchia sẵn sàng làm điểm nương tựa cho các nhà sư Việt và người dân Phật tử Campuchia vẫn hỗ trợ đặt bát cúng dường nuôi chư tăng Việt Nam tu học.

3. SỰ HỖ TRỢ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO CAMPUCHIA

Lịch sử đã để lại cho thấy từ năm 1975 – 1979, vương quốc Campuchia bị rơi vào thảm họa của thời kỳ thủ tướng Pol Pot lãnh đạo. Pol Pot thực hiện cuộc cách mạng xã hội dẫn đến hậu quả “diệt chủng”. Campuchia bị rơi vào sụp đổ đến tận cùng, ít nhất gần nửa triệu dân bị chết vì đói khổ vì hành hung tàn khốc. Tình hình chung cả nước đều suy cạn, Phật giáo Campuchia gần như bị diệt vong bởi chính sách hà khắc không chừa một ai, đặc biệt là đàn áp tầng lớp trí thức. Chính vì vậy, giới tăng sĩ được coi là tầng lớp trí thức của xã hội, là những vị lãnh đạo tinh thần của dân chúng nên tăng sĩ trở thành mục tiêu nhắm đến của chế độ Pol Pot. Không bao lâu, số lượng chư tăng đã gần như vắng bóng, chùa chiền đổ nát tiêu điều.

Ngày 7/1/1979 chính quyền Campuchia Dân chủ của Khmer Đỏ bị lật đổ, Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Campuchia được thành lập.

Việc đầu tiên Campuchia cần làm sau khi ngọn lửa chiến tranh vừa dập tắt chính là gây dựng Phật giáo bởi dân tộc Khmer luôn quan niệm rằng Phật giáo còn thì dân tộc còn. Trong hoàn cảnh đó, Phật giáo Việt Nam sẵn lòng hỗ trợ phục hưng Phật giáo Campuchia, bởi trên tất cả mối quan hệ giữa hai nước thì Phật giáo là mối quan hệ tinh thần khăng khít nhất giữa hai quốc gia. Các tăng sĩ Việt Nam



đã từng chịu ơn tăng chúng Phật giáo Campuchia cứu mang giáo dưỡng đào tạo nên những vị tăng sĩ tài đức cho Phật giáo Việt Nam. Nên đoàn tăng chúng Theravāda Việt Nam được thỉnh mời sang làm lễ giới đàn xuất gia Tỳ kheo cho các vị Tỳ kheo Campuchia trước kia bị Pol Pot bắt hoàn tục. Phái đoàn Việt Nam năm 1979 gồm 12 vị như sau:¹⁶

1. Hòa thượng Bửu Chơn: trưởng đoàn
2. Hòa thượng Giới Nghiêm: phó đoàn
3. Hòa thượng Siêu Việt thuộc đơn vị thành phố Hồ Chí Minh
4. Hòa thượng Minh Châu thuộc đơn vị thành phố Hồ Chí Minh
5. Hòa thượng Thiện Tâm thuộc đơn vị thành phố Hồ Chí Minh
6. Hòa thượng Danh Dĩ thuộc đơn vị tỉnh Rạch Giá
7. Hòa thượng Danh Bận thuộc đơn vị tỉnh Rạch Giá
8. Hòa thượng Danh Đệm thuộc đơn vị tỉnh Rạch Giá
9. Hòa thượng Danh Am thuộc đơn vị tỉnh Rạch Giá
10. Hòa thượng Danh Ôn thuộc đơn vị tỉnh Rạch Giá
11. Cư sĩ Hải Như thuộc đơn vị thành phố Hồ Chí Minh
12. Cư sĩ Đỗ Thế Hồng thuộc đơn vị thành phố Hồ Chí Minh

Buổi lễ giới đàn đầu tiên được tổ chức thành công có bảy vị tân tỳ kheo được phục hồi tướng Tỳ kheo trở lại:¹⁷

1. Ngài Bru Dit đã 70 tuổi
2. Ngài Ich Sim đã 60 tuổi
3. Ngài Ken Von đã 50 tuổi
4. Ngài Non Nget đã 60 tuổi

16. Thiện Minh (1996), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Luận văn Cử nhân Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, tr. 57-58.

17. Thiện Minh (1996), *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, Luận văn Cử nhân Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, tr. 59.

5. Ngài Dinh Sarum đã 50 tuổi

6. Ngài Tep Von đã 50 tuổi

7. Ngài Cot Vai đã 80 tuổi.

Tất cả bảy vị Tỳ kheo kể trên toàn là những bậc cao tăng học rộng uyên bác của Phật giáo Campuchia thời đó. Lòng đạo chí thành của các ngài không ai có thể tiêu diệt được, dù chiến tranh áp bức, buộc phải hoàn tục mặc y phục cư sĩ nhưng tấm lòng son sắc một lòng với Tam bảo vẫn còn nguyên vẹn. Các ngài tôn trọng giới luật nên để đáp y trở lại hình thức tỳ kheo truyền thống Theravāda phải làm đúng luật định trong tạng Pali Vinaya nên phải nhờ đến sự hỗ trợ của Phật giáo Việt Nam trong lần phục hưng truyền thống tỳ kheo. Sau khi trở lại tướng mạo bậc xuất gia, các ngài năng nổ hoạt động Phật sự kêu gọi tín đồ trở về Phật giáo, sửa chữa chùa chiền, vận động thanh thiếu niên xuất gia để gìn giữ truyền thống Phật giáo. Bên cạnh thực hiện buổi lễ giới đàn, phái đoàn Việt Nam còn mang theo bộ Tam tạng Pali-Khmer từ Việt Nam sang dâng cúng Phật giáo Campuchia.

Tóm lại: Sự hỗ trợ của Phật giáo Việt Nam đối với Phật giáo Campuchia trong hoàn cảnh chiến tranh đã nói lên tinh thần tương thân tương ái trong tình hữu nghị giữa hai quốc gia có chung biên giới. Mặt khác, sự hỗ trợ ấy còn nói lên lòng tri ân của Phật giáo Theravāda ở Việt Nam đối với Phật giáo Campuchia. Đến hôm nay, người theo truyền thống Theravāda ở Việt Nam vẫn luôn biết và nhớ ơn tăng chúng và Phật tử, chùa chiền Phật giáo Campuchia đã đùm bọc dẫn dắt cho người Việt đến đạo Phật Theravāda.

4. GIÁ TRỊ TINH THẦN CỦA MỐI QUAN HỆ PHẬT GIÁO GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Như lịch sử đã để lại, Phật giáo Campuchia và Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam có chung cội nguồn và có cùng quá trình phát triển giống nhau. Phật giáo Campuchia đóng vai trò như bậc đàn anh trong truyền thống tu tập và việc nghiên cứu kinh điển Pali nên cả chư tăng Nam tông Khmer và Nam tông Kinh đều nương

nhờ vào sự chỉ dẫn của tăng chúng Campuchia.

Dù hiện nay xã hội đã đi vào toàn cầu hóa mọi lĩnh vực, sự học tập trao đổi liên thông giữa các quốc gia trên toàn thế giới không còn khó khăn như xưa. Nên việc du học của Tăng Ni sinh Việt Nam có nhiều đường rộng mở để lựa chọn. Vì thế số tăng sĩ đến học ở Campuchia không còn nhiều như trước. Tuy nhiên, không phải vì xã hội thay đổi mà tình nghĩa về mối quan hệ Phật giáo giữa Việt Nam và Campuchia phai nhạt. Bởi lịch sử là những gì thật có đã xảy ra trong quá khứ và sự thật sẽ không bao giờ thay đổi. Mối quan hệ Phật giáo giữa Việt Nam và Campuchia là trang sử vàng cao quý thắt chặt thêm tình đoàn kết hữu nghĩa giữa hai quốc gia Việt Nam – Campuchia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Cơ Quan Đặc Trách Công Tác Dân Tộc ở Nam Bộ (2000), *Vai Trò Của Chùa Đối Với Đời Sống Văn Hóa Của Đồng Bào Khmer Nam Bộ*, (lưu hành nội bộ).
- David Chandler (1991), *The Land and People of Cambodia, USA*: Harper Collins Publishers.
- George Coedes (1968), *The Indianized States of Southeast Asia*, by Susan Brown Cowing, Honolulu: East West Center Press.
- Huỳnh Kim Lan (2005), *Phật giáo Theravāda Trong Đồng Bào Khmer Nam bộ*, (Khóa luận Cử nhân), Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM.
- Huynh Kim Lan (2010), *A Study of Theravāda Buddhism in Vietnam*, M.A Thesis, Mahachulalongkornrajavidyalaya University, Thailand.
- Ian Harris (2005), *Cambodian Buddhism, History and Practice*, O.S. Printing House, Thailand.
- Lê Hương (1969), *Người Việt Gốc Miên*, Sài Gòn.

Lê Hương (1974), *Sử Liệu Phù Nam*.

Nguyễn Văn Sáu (2002), *Bước Đầu Tìm Hiểu Phật Giáo Nam Tông Việt Nam*, NXB TP.HCM.

Phan Khoang (1969), *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Khai Trí, Sài Gòn.

Thích Đồng Bổn (chủ biên) (1995), *Tiểu Sử Danh Tăng Việt Nam Thế Kỷ XX*, Tập I, II. TP. Hồ Chí Minh ấn hành.

Thích Đồng Bổn (chủ biên) (1997), *Danh Tăng Việt Nam*, Tập I, Thành hội Phật giáo xuất bản, Sài Gòn.

Thích Đức Nghiệp (1988), *Phật Giáo Việt Nam*, NXB Hà Nội, Hà Nội.

Thiện Minh (1996), *Lịch Sử Phật Giáo Nam Tông Việt Nam*, Luận văn Cử nhân Phật học, Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

Thiện Minh (chủ biên) (2017), *Toàn tập Trưởng lão hòa thượng Hộ Tông*, TP. HCM. NXB Hồng Đức.

Trần Hồng Liên (2004), *Góp Phần Tìm Hiểu Phật Giáo Nam bộ*, NXB Khoa Học Xã Hội. Hà Nội.

Trường Lưu (1993), *Văn Hóa Người Khmer Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Văn Hóa Dân Tộc, Hà Nội.

Vũ Minh Giang (chủ biên) (2008), *Lịch sử Vùng Đất Nam bộ - Việt Nam*, NXB Hà Nội, Hà Nội.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER: TRUYỀN THỪA VÀ BIẾN ĐỔI

TS. Võ Minh Tuấn *

Tóm tắt

Nam bộ có người Khmer, một dân tộc đã cư trú lâu đời trên vùng đất này với bản sắc văn hóa độc đáo của mình. Góp phần đáng kể và làm nên cốt lõi của bản sắc ấy chính là Phật giáo Nam tông Khmer. Tìm hiểu quá trình truyền thừa của tôn giáo này vào vùng đất Nam bộ, phân tích các đặc điểm và sự biến đổi hiện nay của nó, từ đó gợi ý về một cách tiếp cận kết hợp tôn giáo với dân tộc để cùng phát triển - là những gì mà bài viết đặt ra.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông, Khmer, truyền thừa, biến đổi.

1. LƯỢC SỬ TRUYỀN THỪA CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

Người Khmer là một trong 54 dân tộc Việt Nam, cư trú chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam bộ như Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tây Ninh, Cà Mau...

Về mặt tôn giáo tín ngưỡng, xưa nay người Khmer luôn gắn liền

* Triết học, Học viện Ngân hàng.

với Phật giáo Nam tông. Tôn giáo này có ảnh hưởng quan trọng đến toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của họ, từ lối sống, văn hóa, xã hội, đến cách suy nghĩ, hành xử...¹. Tại hầu hết các phum, sóc của người Khmer đều có ngôi chùa Phật giáo, và đại đa số người Khmer đều theo Phật giáo, vì ngay từ khi mới sinh ra, họ đã đơn giản coi mình là một Phật tử.

Sự ra đời của Phật giáo Nam tông bắt nguồn từ thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai của Phật giáo, khoảng 100 năm sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, khi xảy ra bất đồng về yêu cầu thay đổi 10 điều giới luật, dẫn đến sự phân chia tăng đoàn thành hai hệ phái. Thứ nhất là phái Thượng tọa bộ (*Theravàda*), gồm các vị sư cao tuổi chủ trương giữ nguyên giới luật, thuộc thiểu số. Thứ hai là phái Đại chúng bộ (*Mahāsāṃghika*), gồm các vị sư trẻ tuổi chủ trương thay đổi, thuộc đa số.

Thượng tọa bộ truyền thừa xuống phía nam (Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào...) nên còn được gọi là Phật giáo Nam tông hay Phật giáo Nam truyền, và vì tuân theo giới luật Nguyên thủy nên cũng được gọi là Phật giáo Nguyên thủy.² Đại chúng bộ truyền thừa lên phía bắc (Trung Quốc...), nên còn được gọi là Phật giáo Bắc truyền hay Phật giáo Bắc tông. Sau này, cả hai phái còn tiếp tục được phân chia ngày càng phức tạp và đa dạng hơn.

Vào khoảng thế kỷ IV, Phật giáo Nam tông được truyền vào Đồng bằng sông Cửu Long thuộc phía nam Việt Nam, được đông đảo người Khmer đón nhận và kết hợp với đặc trưng văn hóa truyền thống của mình, do đó được gọi là Phật giáo Nam tông Khmer. Cho đến khoảng thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, hầu hết các phum, sóc Khmer đều có chùa Phật. Ngoài ra, còn có Phật giáo Nam tông của người Kinh (quen gọi là Nam tông Kinh).

1. Phạm Thị Phương Anh (2014), Phật giáo Nam tông Khmer với đời sống người dân miền Tây Nam bộ. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc*. Kiên Giang.

2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), *Giới thiệu sơ lược về Phật giáo Nam tông Khmer*, <http://www.phatgiaonamtongkhmer.org/gioi-thieu-so-luoc-ve-phat-giao-nam-tong-khmer-a-188.aspx>. Truy cập 10:02 ngày 17-10-2020.

Quá trình tiếp nhận Phật giáo Nam tông của người Khmer diễn ra cùng với dòng chảy lịch sử của Nam bộ, và tôn giáo này luôn đồng hành với sự biến đổi phát triển của dân tộc. Sau năm 1975, Phật giáo Nam tông Khmer tiếp tục là nơi lưu giữ các giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc Khmer, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần làm phong phú thêm đời sống cộng đồng. Những tư tưởng Phật giáo về từ, bi, hỷ, xả, vô ngã, vị tha luôn lan tỏa trong cộng đồng Khmer nơi đây một cách bình dị, đời thường.

Hiện nay, đời sống xã hội Khmer đã và đang có nhiều thay đổi để dần dần phù hợp với quá trình đổi mới của đất nước. Theo đó, tín ngưỡng tôn giáo, phong tục tập quán, tâm lý cộng đồng cũng thay đổi, nhưng xét đến cùng, Phật giáo Nam tông Khmer vẫn là tôn giáo truyền thống của dân tộc này. Nó đóng vai trò chủ đạo trong việc bảo tồn và phát triển giá trị văn hóa Khmer, là cốt lõi của giá trị văn hóa Khmer.

2. VÀI NÉT VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER HIỆN NAY

Giáo lý của tôn giáo này tập trung vào các quan niệm về nghiệp (*karma*) và pháp (*dharma*), định hướng cho việc thực hành tôn giáo và sinh hoạt xã hội của các tín đồ. Một cách dễ hiểu nhất, theo Vũ Đình Mười,³ các quan niệm này cho rằng cuộc đời là có nhân quả, rằng mỗi người phải chịu trách nhiệm đối với hành động của mình, cuộc đời của mình ở kiếp này thế nào chính là quả của kiếp trước, do đó phải nỗ lực tạo phước tích đức để kiếp sau được tốt đẹp hơn. Để tạo phước tích đức, ngoài việc phải sống một đời sống đạo đức, còn phải tham gia thực hành nghi lễ Phật giáo, phục vụ các vị sư, làm công quả cho chùa... Mục tiêu của họ là mong muốn có một đời sống ở kiếp sau tốt đẹp hơn, thay vì hy vọng tới được một cõi Niết bàn vốn xa vời với mình.⁴

Một trong những biểu hiện của việc tạo phước tích đức để nhận

3. Vũ Đình Mười (2014), Các biến đổi về kinh tế-xã hội truyền thống của người Khơ-me từ năm 1980 đến nay: Các nghiên cứu và nhận diện ban đầu. Tập chí *Dân tộc học*, số 1 và 2.

4. Tapp, Nicholas (1993), Karma and cosmology: Anthropology and religion. *Asia's Cultural Mosaic: An Anthropological Introduction*, pp. 287-306.

thấy nhất, đó là người Khmer thường xuyên quan tâm đóng góp sức người sức của cho chùa và các vị sư. Chùa được xây dựng, sửa chữa, và mở rộng bởi sự đóng góp của các tín đồ, nhưng bởi đa phần họ đều là người nghèo, nên việc này phải kéo dài trong nhiều năm, ban đầu được làm từ vật liệu rẻ tiền với quy mô nhỏ, rồi dần dần thay bằng vật liệu kiên cố hơn với quy mô lớn hơn. Với quan niệm, chùa vừa là bộ mặt và là trung tâm sinh hoạt văn hóa tâm linh của cộng đồng, vừa là kết quả của việc tạo phước tích đức cho kiếp sau, nên dù nghèo nhưng người Khmer vẫn cố gắng góp công góp của vào đây. Vì thế, Phan An⁵ cho biết, có hiện tượng một số vùng Khmer nghèo khó nhưng lại có chùa to lớn lộng lẫy. Bên cạnh đó, họ còn chăm lo nuôi dưỡng và phục vụ các vị sư, cũng như trực tiếp đóng góp nhân sự vào hàng ngũ này qua việc đi tu để trả nghĩa cho cha mẹ, để học chữ học đạo, để tạo phước tích đức.

Hệ thống tổ chức của Phật giáo Nam tông Khmer tương đối khác biệt với Phật giáo Bắc tông. Trước hết là Tăng đoàn, bao gồm các vị sư tu hành trong chùa, họ được người Khmer coi là hiện thân của Đức Phật, và là tầng lớp trí thức đại diện cho dân tộc mình. Đứng đầu chùa là một vị lực cả có uy tín và được người dân kính trọng, bên cạnh vị này có một hoặc hai vị lực nhị giúp việc, rồi đến các vị Tỳ kheo và Sa di.⁶ Các vị sư không chỉ chuyên chú vào việc tu hành, mà còn tích cực tham gia vào đời sống thế tục của cộng đồng Khmer: họ là tấm gương đạo đức để tín đồ noi theo, họ trực tiếp giúp đỡ động viên tín đồ trong đời sống hàng ngày, họ che chở cứu mang những người nghèo khó, họ dạy chữ và dạy làm người cho thanh thiếu niên địa phương.⁷

Tiếp đến là ban quản trị chùa (*knas kamaka wat*) đại diện cho cộng đồng tín đồ, thường là tám người, gồm có chủ chùa (*nhom wat*), người phụ trách nghi lễ (*acha wat*), và các thành viên phụ

5. Phan An (2009), *Phật giáo Nam tông của người Khơ-me*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

6. Phan An (2009), *Phật giáo Nam tông của người Khơ-me*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

7. Thạch Muni (2012), *Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước – thực trạng và giải pháp. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Biến động tín ngưỡng, tôn giáo trong quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa (Nghiên cứu trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long)*, Cần Thơ.

trách từng lĩnh vực. Ban này sẽ thay mặt chùa để làm các việc như thực hành nghi lễ, xây dựng sửa chữa chùa, quản lý ruộng đất chùa, tiếp nhận đồ hiến tặng,... đồng thời tham gia vào việc quản lý phum, sóc.

Và cuối cùng, là các wên (*vên, vênh*) trong mỗi phum, sóc, số lượng wên nhiều hay ít là tùy thuộc vào dân số, thành viên bao gồm các tín đồ được phân theo địa bàn cư trú, đứng đầu là chủ wên (*mê wên*). Wên sẽ trực tiếp tham gia các công việc của chùa và phục vụ các vị sư trong đời sống thường ngày, chẳng hạn như lo việc cơm ăn nước uống cho họ.

Phật giáo Nam tông Khmer đóng vai trò linh hồn của việc duy trì và kết nối cộng đồng Khmer, làm cho dân tộc này mang bản sắc riêng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đối với người Khmer, chùa không chỉ là cơ sở tôn giáo, mà còn là trung tâm chính trị, văn hóa, và xã hội của họ, đóng vai trò quan trọng trong việc nối kết cộng đồng. Tồn tại trong cộng đồng ấy, Phật giáo Nam tông Khmer vừa giữ được đặc trưng tôn giáo của mình, vừa mang tính dân tộc với những nét văn hóa phong tục dân gian Khmer, và khác biệt với các hệ phái Phật giáo còn lại.⁸ Có thể nói rằng, văn hóa Khmer chính là văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer, bởi theo Vương Xuân Tình và cs⁹, Phật giáo Nam tông Khmer ảnh hưởng đến mọi phương diện đời sống tinh thần của người Khmer, từ văn hóa, nhận thức, đến các nghi lễ, phong tục tập quán...

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, Phật giáo Nam tông Khmer đã và đang xuất hiện một số biến đổi đáng chú ý. Chẳng hạn, có tình trạng nhiều nam thanh niên Khmer không muốn đi tu theo truyền thống và nếu có thì thời gian cũng thường ngắn hơn hẳn so với trước đây (tính bằng tuần so với tính bằng năm), thậm chí đôi khi có tính hình thức. Phan An¹⁰ cho biết, vài nơi như Trà Vinh và

8. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Phật giáo Nam tông Khmer với sự phát triển bền vững khu vực Tây Nam bộ*, <https://slideshare.vn/lichsuvanhhoa/phat-giao-nam-tong-khmer-voi-su-phattrien-ben-vung-khu-vuc-tay-nam-bo-f9zbuq.html>. Truy cập 9:52 ngày 9-10-2020.

9. Vương Xuân Tình và cs (2017), *Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me*. Tập 3, trong Các dân tộc ở Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

10. Phan An (2013), Một vài ghi nhận về đời sống tôn giáo của người Khmer Nam bộ trong thời

Sóc Trăng có hiện tượng người Khmer cải sang đạo Tin Lành, một số trong đó vẫn đến chùa.

Bên cạnh đó, một số phong tục, tập quán đã dần trở nên lỗi thời trong tình hình mới, một bộ phận người Khmer dường như đang tụt lại sau, không bắt kịp với tốc độ biến đổi và phát triển hiện nay của xã hội. Do lo sợ bị mất bản sắc, nên họ có xu hướng co cụm lại, cố gắng bảo tồn nền văn hóa truyền thống, nhất là tín ngưỡng tôn giáo.¹¹ Điều này khiến họ phần nào ngại thay đổi, không chịu tiếp thu cái mới, không muốn lược bỏ những phong tục, tập quán đã lạc hậu.

Hầu hết người Khmer là nông dân, với trình độ phát triển kinh tế và dân trí có phần thấp hơn các dân tộc khác. Tình trạng thiếu đất canh tác, thiếu kỹ năng nghề nghiệp, trình độ học vấn thấp khá phổ biến, khiến cho người Khmer hiện nay gặp nhiều khó khăn. Ngô Văn Lệ¹² nhận xét, khu vực nông thôn ở các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau có tỉ lệ người Khmer nghèo cao nhất.

Bước sang thời kỳ kinh tế thị trường, một bộ phận không nhỏ người Khmer, do không có đất canh tác hoặc có ít đất vì đã cầm cố, cho thuê, bán, bị thiếu đói, nợ nần, mùa màng thất bát, đã chuyển sang đi làm thuê như một nghề chính. Điều đáng chú ý là trong những năm gần đây, số người Khmer rời địa phương đi làm thuê xa hoặc di cư tới khu vực đô thị ngày càng tăng, do đó trong các phum, sóc chỉ còn lại đa phần là người già và trẻ em, cùng một số ít hộ khá giả hơn đôi chút vẫn còn ruộng đất, tiếp tục canh tác và giữ nếp sinh hoạt như trước. Tình trạng này đã phần nào làm cho các giá trị văn hóa truyền thống Khmer dần bị mai một vì thiếu người kế tục.

Thời đại công nghệ số lên ngôi cũng tác động mạnh đến người Khmer, đặc biệt là thanh thiếu niên, với xu thế hướng ngoại thay

gian gần đây. Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học 2013, Viện Dân tộc học.

11. Phạm Đức Dương (2008), *Giáo trình bài giảng chủ đề văn hóa Phật giáo Việt Nam trong tương tác với văn hóa Phật giáo khu vực và thế giới*, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Ngô Văn Lệ (2013), *Đặc điểm xã hội và đời sống ảnh hưởng đến sự phát triển, phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số: trường hợp người Khmer Nam bộ*. Kỷ yếu Hội nghị Thông báo Dân tộc học 2013. Viện Dân tộc học.

vì hướng nội, do đó ngày càng ít quan tâm đến các giá trị dân tộc truyền thống.

Và cho dù được coi là tầng lớp trí thức của dân tộc Khmer, nhưng một số vị sư còn hạn chế về trình độ nhận thức và chính trị, nên việc tiếp thu và chuyển tải giáo lý Phật giáo, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đến tín đồ vẫn còn một số bất cập.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Vấn đề tôn giáo và dân tộc luôn được các nhà nước quan tâm, bởi nó gắn liền với sự ổn định chính trị xã hội của quốc gia và sự tồn vong của thể chế chính trị. Trong bối cảnh Phật giáo Nam tông Khmer là cốt lõi văn hóa tinh thần của dân tộc Khmer Nam bộ, là chỗ dựa vững chắc trong quá trình tham gia vào công cuộc đổi mới của đất nước ở người Khmer, việc phát huy ảnh hưởng tích cực và hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề tôn giáo và dân tộc có ý nghĩa rất quan trọng. Đến lượt mình, giải quyết tốt vấn đề tôn giáo và dân tộc lại góp phần phát triển đời sống vật chất và an sinh xã hội ở các vùng Khmer.

Trong những năm vừa qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm đầu tư, tạo điều kiện phát triển toàn diện cho người Khmer, nhất là trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, và giáo dục. Việc làm này đã góp phần cải thiện đáng kể cơ hội hòa chung nhịp bước với tiến trình đổi mới của đất nước cho người Khmer, nhưng không phải ai cũng nắm bắt được cơ hội ấy và nỗ lực thay đổi.¹³

Vì vậy, để xây dựng và phát triển một cộng đồng Khmer tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc, đi cùng với một Phật giáo Nam tông Khmer theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, cần có những giải pháp mang tính đồng bộ đối với cả hệ thống chính trị, từ đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, đến sự phối hợp hành động của các tổ chức chính trị xã hội như Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến

13. Nguyễn Ngọc Đệ và cs (2005), Người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long: Những điều kiện thoát nghèo, Tạp chí *Nghiên cứu Khoa học*, số 4.

binh, Hội Phụ nữ... Và cũng không thể quên vai trò của các vị sư, của các tín đồ Khmer trong quá trình này. Tất cả những điều đó sẽ tạo nên một sức mạnh tổng hợp, từ đó vừa củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, vừa tôn trọng tự do tín ngưỡng, và vừa phát triển đời sống kinh tế xã hội cho nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phan An (2009), *Phật giáo Nam tông của người Khơ-me*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Phan An (2013), Một vài ghi nhận về đời sống tôn giáo của người Khmer Nam bộ trong thời gian gần đây. Kỷ yếu Hội nghị *Thông báo Dân tộc học 2013*, Viện Dân tộc học.
- Phạm Thị Phương Anh (2014), *Phật giáo Nam tông Khmer với đời sống người dân miền Tây Nam bộ. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phật giáo Nam tông Khmer đồng hành cùng dân tộc*. Kiên Giang.
- Phạm Đức Dương (2008), *Giáo trình bài giảng chủ đề văn hóa Phật giáo Việt Nam trong tương tác với văn hóa Phật giáo khu vực và thế giới*, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Đệ và cs (2005), Người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long: Những điều kiện thoát nghèo, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học*, số 4, tr. 163-172.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2014), *Giới thiệu sơ lược về Phật giáo Nam tông Khmer*, <http://www.phatgiaonamtongkhmer.org/gioi-thieu-so-luoc-ve-phat-giao-nam-tong-khmer-a-188.aspx>. Truy cập 10:02 ngày 17-10-2020.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2017), *Phật giáo Nam tông Khmer với sự phát triển bền vững khu vực Tây Nam bộ*, <https://slideshare.vn/lichsuvanhua/phat-giao-nam-tong-khmer-voi-su-phat-trien-ben-vung-khu-vuc-tay-nam-bo-f9zbuq.html>. Truy cập 9:52 ngày 9-10-2020.
- Ngô Văn Lê (2013), Đặc điểm xã hội và đói nghèo ảnh hưởng

đến sự phát triển, phát triển bền vững của các dân tộc thiểu số: trường hợp người Khmer Nam bộ. Kỷ yếu Hội nghị *Thông báo Dân tộc học 2013*. Viện Dân tộc học.

Thạch Muni (2012), Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước – thực trạng và giải pháp. Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Biến động tín ngưỡng, tôn giáo trong quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa* (Nghiên cứu trường hợp Đồng bằng sông Cửu Long), Cần Thơ.

Vũ Đình Mười (2014), Các biến đổi về kinh tế-xã hội truyền thống của người Khơ-me từ năm 1980 đến nay: Các nghiên cứu và nhận diện ban đầu. Tạp chí *Dân tộc học*, số 1 và 2, tr. 35-46.

Tapp, Nicholas (1993), Karma and cosmology: Anthropology and religion. *Asia's Cultural Mosaic: An Anthropological Introduction*, pp. 287-306.

Vương Xuân Tình và cs (2017), *Các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me*. Tập 3, trong *Các dân tộc ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

KHÁI QUÁT PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ THẾ KỶ XIX-XX

TT.TS. Lý Hùng*

Tóm tắt

Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đồng nhất trong vùng Tây Nam bộ. Từ xa xưa văn hóa Phật giáo đã in đậm trong đời sống xã hội của tộc người Khmer, xem Phật giáo Nam tông là tôn giáo truyền thống, gắn liền với dân tộc như hình với bóng, nên hiện nay được gọi là Phật giáo Nam tông Khmer. Bên cạnh đó, Phật giáo Nam tông Khmer có mối liên hệ mật thiết với Phật giáo Nam tông ở các nước Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka. Qua hơn hai nghìn năm có mặt ở Việt Nam, Phật giáo đã trải qua bao thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, đồng hành, gắn bó với truyền thống dân tộc. Phật giáo Việt Nam đã tập hợp được lực lượng tín đồ đông đảo, thể hiện tư tưởng nhập thế tích cực, ích đạo lợi đời. Thực tế đã có những đóng góp xứng đáng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Từ khóa: Phật giáo, Nam tông Khmer, Tây Nam bộ, thế kỷ XIX – XX.

* Trụ trì chùa Pitu Khôsa Răngsay (TP. Cần Thơ).

1. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VÙNG TÂY Nam bộ

Tây Nam bộ có 13 tỉnh, thành phố gồm: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, An Giang và Kiên Giang. Diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, bờ biển dài 743 km, vùng lãnh hải rộng 36.000 km², có 143 hòn đảo (trong đó có 44 đảo có dân cư sinh sống).¹ Môi trường tự nhiên ở Tây Nam bộ phong phú và đa dạng, có đồng bằng, có núi, có rừng, có biển, có đảo, có nhiều sông lớn với hệ thống kênh rạch chằng chịt tạo nên nguồn lực dồi dào về lương thực và thực phẩm.

Nhìn chung, vùng Tây Nam bộ có tài nguyên thiên nhiên trù phú, màu mỡ, là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp và lợi thế này đã được khai thác, tận dụng tối đa trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, do trình độ sản xuất và năng lực lao động của vùng nói chung, vùng đồng bào dân tộc Khmer nói riêng còn kém so với mặt bằng chung cả nước. Điều này cũng gây nên những hạn chế nhất định như chất lượng tăng trưởng thấp, kém bền vững, ô nhiễm môi trường, suy thoái nguồn tài nguyên. Thực tế này đòi hỏi các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Đoàn thể chính trị - xã hội phải có những chiến lược phát triển mới phù hợp với bối cảnh hiện tại, nhằm ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của vùng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

Quá trình hình thành tộc người được diễn ra nhờ sự tiếp xúc giữa những thành viên trong tộc người. Điều này chỉ có thể xảy ra nếu họ sống bên cạnh nhau, nghĩa là cùng chung một lãnh thổ. Cộng đồng lãnh thổ như vậy là điều kiện trước hết để hình thành tộc người. Đặc điểm nổi bật của tộc người là tính bền vững của nó, tộc người tồn tại từ thế kỷ này qua thế kỷ khác. Mỗi một tộc người có một sự thống nhất nội tại nhất định, cũng như những đặc điểm riêng biệt, khác với tộc người khác.

1. Lý Hùng (2020), *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Về đặc điểm dân số và nhân khẩu học, toàn vùng có khoảng gần 18 triệu người, chiếm 20% dân số cả nước. Với 57,2% dân số đang trong độ tuổi lao động (khoảng 10,3 triệu người), đây là tỷ lệ dân số vàng để phát triển kinh tế nhưng chất lượng lao động của vùng lại ở mức thấp. Trong đó, đồng bào Kinh có dân số đông nhất, chiếm khoảng 90%; đồng bào Khmer có trên 1,2 triệu người (chiếm 7%), đồng bào Hoa có khoảng 192.000 người (chiếm 1,1%), đồng bào Chăm có khoảng 15.000 người (chiếm 0,08%). Ngoài ra còn có một số dân tộc khác với dân số khoảng 4.600 người (chiếm 0,02% so với dân số toàn vùng).² Lợi thế về vấn đề dân tộc ở Tây Nam bộ là đồng bào các dân tộc cùng sinh sống xen kẽ, gần gũi với nhau, có truyền thống đoàn kết tốt đẹp từ lâu đời. Song, vấn đề dân tộc tại đây có một số đặc điểm cần quan tâm:

Một là, đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Nam bộ (Khmer, Hoa, Chăm) là các dân tộc giàu bản sắc, có tiếng nói, chữ viết phát triển đủ để sử dụng trên mọi phương diện, có phong tục, tập quán tốt đẹp, có nền văn hóa phong phú, đa dạng được giữ gìn và phát huy từ lâu đời. Song, đồng bào Khmer, Hoa, Chăm đều là dân tộc thiểu số đã và đang sinh sống xen kẽ, gần gũi với dân tộc đa số, nên bị tác động nhất định từ văn hóa của dân tộc đa số, bên cạnh mặt tích cực thì cũng dễ làm cho văn hóa dân tộc thiểu số có phần lu mờ, phai nhạt là điều khó tránh khỏi. Do đó, đẩy mạnh việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc thiểu số là việc làm thường xuyên, lâu dài nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào hòa nhập vào xu thế phát triển chung của đất nước, nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Hai là, đồng bào các dân tộc thiểu số trong vùng có mối quan hệ với người dân một số quốc gia khác về mặt văn hóa, tôn giáo. Đồng bào Hoa có mối quan hệ với người Hoa ở Trung Quốc và nhiều nước trên thế giới thông qua các tổ chức hội đoàn bởi yếu tố đồng tộc, kinh tế, văn hóa. Đồng bào Chăm có quan hệ gần gũi với người Chăm ở Campuchia và cộng đồng người Hồi giáo trên thế giới, nhất

2. Lý Hùng (2020), *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

là Malaysia và Indonesia bởi yếu tố đồng tôn. Đồng bào Khmer có mối quan hệ truyền thống với người Khmer ở Campuchia từ lâu đời trên các lĩnh vực, bởi yếu tố đồng tộc, đồng tôn, đồng văn hóa. Các mối quan hệ đó, bên cạnh mặt tích cực, cũng nảy sinh những vấn đề phức tạp cần được quan tâm.

Trong cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam, mỗi một nghề, mỗi một đặc điểm sinh hoạt của mỗi một tộc người đều có cái riêng của nó. Cái khác của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế là ý thức hệ dân tộc – hệ tư tưởng tín ngưỡng tôn giáo. Người Khmer Tây Nam bộ thích một cuộc sống thanh thoi, an nhàn, kinh tế chủ yếu là hoạt động nông nghiệp. Họ không thích hơn thua, cạnh tranh, đua chen để làm giàu lớn. Họ thường chịu nhịn, chịu thua thiệt để tránh chuyện bất hòa. Công việc làm ăn của họ đều trông ở số phận, họ tin rằng khi họ sống tốt thì cuộc sống mới trở nên tốt đẹp và giàu được. Quan niệm sống của họ không thiên nhiều về vật chất mà thiên về tinh thần, họ thường quyên góp xây dựng chùa khang trang, nguy nga, đồ sộ trong khi đó đại đa số nhà cửa của đồng bào bằng tre lá chỉ đủ che mưa, che nắng. Họ luôn có tinh thần chuẩn bị và đầu tư hết mực cả về vật chất và tinh thần cho chùa, cho Phật mà quên cả bản thân nơi trần thế. Như vậy, có thể thấy rằng người Khmer Tây Nam bộ họ sống theo một định hướng là để ngày mai – kiếp sau về được cõi Niết bàn, khi chết vào chùa.

Song song đó, xã hội tộc người Khmer có những sản phẩm độc đáo mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc trong lĩnh vực điêu khắc, kiến trúc, dân ca... Tất cả đều có nguồn gốc sâu xa cũng chính từ chùa Phật giáo Nam tông Kinh mà ra, vì những con người được đào luyện ra đều từ đội ngũ lao động kỹ thuật có trình độ, tay nghề cao. Các kỹ thuật lao động xã hội đã được tích lũy và phát triển là do đội ngũ sư sãi Phật giáo Khmer truyền dạy vốn kiến thức này cho dân trong các sóc. Đó chính là tiềm năng, nguồn lực, bảo đảm sự phát triển cho một nền kinh tế xã hội.

Như vậy, sự hình thành tộc người Khmer Tây Nam bộ mang một số đặc điểm đáng lưu ý như sau:

- *Thứ nhất*, xuất phát từ nguồn gốc dân cư nông nghiệp, xã hội Khmer mang tính thuần nông, lấy canh tác nông nghiệp làm hoạt động kinh tế chủ yếu.

- *Thứ hai*, xã hội Khmer Tây Nam bộ mang tính truyền thống cơ bản, cơ chế quản lý lưỡng hợp, mang tính chất thiên về tinh thần hơn là vật chất.

- *Thứ ba*, xã hội Khmer Tây Nam bộ chủ yếu hình thành từ quá trình di dân theo chiều ngược mang nhiều yếu tố hỗn dung và giao thoa văn hóa.

Ngoài ra, do nằm gần với nguồn gốc văn hóa Khmer Campuchia và do tính chất cộng cư dân tộc lâu đời nên văn hóa Khmer vừa mang tính bảo lưu truyền thống lại vừa mang nhiều yếu tố “mở” của Đồng bằng sông Cửu Long tạo nên những đặc trưng riêng của văn hóa Khmer Tây Nam bộ.

Phật giáo là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất trong vùng, bao gồm cả Phật giáo Bắc tông (*Mahayana*), Phật giáo Nam tông (*Theravada*). Hiện nay tín đồ Phật giáo có khoảng 3.250.000 người, với 2.682 cơ sở thờ tự, 141 Hòa thượng, 342 Thượng tọa, 4.249 Đại đức, 10.477 Tăng, 2.857 Ni...³. “Trong đó, Phật giáo Nam tông Khmer có 464 chùa, với 7.827 vị sư sãi (66 Hòa thượng, 102 Thượng tọa, 1.584 Đại đức, Tỳ khưu, Sadi); 5.701 thành viên Ban quản trị chùa và gần 1.052.850 tín đồ”⁴. Tính đến 8/2014, cả nước có thêm 05 chùa được phục hồi và xây dựng mới: 01 ở Hà Nội, 02 ở huyện Phú Quốc và huyện Tân Hiệp - Kiên Giang, 01 ở huyện Tri Tôn - An Giang và 01 ở huyện Châu Thành - Trà Vinh nâng số chùa Khmer lên 462 chùa, với 8.574 vị sư sãi, trong đó có 05 chùa di tích cấp quốc gia, 11 chùa di tích cấp tỉnh; Ghi công, khen thưởng 139 chùa và nhiều chức sắc, chư tăng Phật giáo Nam tông Khmer có công với cách mạng qua các thời kỳ: chống thực dân Pháp, chống

3. Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ (2011), *Tài liệu tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo giai đoạn 2011-2015*, Cần Thơ.

4. Số liệu tổng hợp Ban hành kèm theo báo cáo số 04-BC/DTTG ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Vụ Dân tộc - Tôn giáo, Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ.

để quốc Mỹ, xây dựng và bảo vệ tổ quốc; Hỗ trợ trên 150 chùa sửa chữa, trùng tu khang trang hơn trước.

2. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC TÂY NAM BỘ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX - CUỐI THẾ KỶ XX

Phật giáo được du nhập vào Việt Nam từ đầu Công nguyên, Luy Lâu (thuộc tỉnh Bắc Ninh) là trung tâm Phật giáo quan trọng. Đến đời Lý - Trần, Phật giáo phát triển cực thịnh, được coi là quốc giáo, ảnh hưởng đến tất cả mọi vấn đề trong cuộc sống, chỉ suy thoái một phần vào đời hậu Lê do Nho giáo được coi là quốc giáo. Từ thế kỷ XVII và nhất là cuối thế kỷ XIX, đến nay Phật giáo Việt Nam lại được chấn hưng với sự đóng góp quan trọng của nhiều vị cao tăng lãnh đạo Phật giáo, như Hòa thượng Khánh Hòa, Hòa thượng Thiện Chiếu, v.v...

Qua hơn hai nghìn năm có mặt ở Việt Nam, Phật giáo đã trải qua bao thăng trầm cùng lịch sử dân tộc, đồng hành, gắn bó với truyền thống dân tộc. Phật giáo Việt Nam đã tập hợp được lực lượng tín đồ đông đảo, thể hiện tư tưởng nhập thế tích cực, ích đạo lợi đời. Thực tế đã có những đóng góp xứng đáng cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Quốc sư Khuông Việt giúp vua Đinh ngoại giao; Thiền sư Vạn Hạnh giúp vua Lê Đại Hành đánh tan giặc Tống, Phật hoàng Trần Nhân Tông đã lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống giặc Nguyên Mông xâm lược. Khi đất nước thái bình, Ngài nhường ngôi và đến nơi non cao Yên Tử để học Phật, tu hành, sáng lập nên Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Trong lịch sử thời hiện đại, Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu để chống lại chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm, nhiều Tăng Ni, cư sĩ Phật tử sẵn sàng “cởi áo cà sa khoác chiến bào” đã làm tăng thêm sức mạnh cho cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: *“Phật giáo với dân tộc Việt Nam như hình với bóng, tuy hai mà một”*⁵.

5. Đặng Tài Tính (2020), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 34 năm thành lập và phát triển*, <https://tapchighienlucuphathoc.com/giao-hoi-pha%CC%A3t-giao-viet-nam-34-nam-thanh-la%CC%A3p-va-phat-trien.html>, truy cập ngày 29/11/2020.

Lịch sử đã chứng minh sinh mệnh của Phật giáo Việt Nam gắn liền với sự thịnh suy của dân tộc Việt Nam. Trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, mỗi làng đều có một khuôn hội Phật giáo, một ngôi chùa bên bến nước đình làng, đã nuôi dưỡng hồn dân tộc và đạo pháp, nuôi dưỡng ý chí vươn lên tìm ánh sáng, tự do và bình đẳng, công bằng xã hội. Phật giáo Việt nam đã thống nhất 3 miền Trung, Nam, Bắc và các hệ phái, trở thành lực lượng quần chúng cách mạng đấu tranh cùng với dân tộc giải phóng đất nước và ra sức kiến tạo, hộ quốc an dân.

Phật giáo ở Việt Nam và Campuchia có một điểm tương đồng là lực lượng quần chúng đông đảo nhất trong mỗi nước, sự an nguy của mỗi dân tộc đều được Phật giáo đở và tăng lữ chia sẻ tích cực, và ngược lại Phật giáo cũng được các nhà cầm quyền quan tâm hỗ trợ. Điều này càng trở nên có ý nghĩa hơn khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Giáo hội thống nhất các hệ phái, trong đó có hệ phái Phật giáo Nam tông Theravada. Đây cũng là tông phái Phật giáo chính yếu ở Campuchia đồng thời cũng là tông phái Phật giáo chính của hầu hết các nước Đông Nam Á. Như vậy, tiềm năng thúc đẩy quan hệ, đoàn kết gắn bó đặc biệt giữa Phật giáo hai nước Việt Nam - Campuchia là rất lớn. Nói theo thuật ngữ Phật giáo, là đã có sẵn “nhân duyên”. Mà nói đến “nhân duyên” là nói đến thuận lợi. Vì vậy, ở đây chúng tôi nói đến hoạt động tăng cường giao lưu, hiểu biết, hợp tác, đoàn kết Phật giáo Việt Nam - Campuchia không chỉ là nói đến một yêu cầu, một mục tiêu, mà còn là nói đến thuận lợi, đến tiềm năng.

Điểm tương đồng thứ hai giữa Phật giáo hai nước là cả hai đều có quan hệ mật thiết giúp đỡ nhau, từ vật chất đến tinh thần, từ việc tạo điều kiện cho các tăng sinh tu học, đến trao đổi kinh tạng, giáo lý và các Phật sự truyền thừa tối quan trọng đến chuyện thăm hỏi giao lưu. Đặc biệt, Phật giáo Campuchia là nơi các tổ sư Phật giáo Nam tông Việt Nam (Nam tông Kinh) thọ giới, học đạo, đem về truyền bá tại Việt Nam trong những năm 30 của thế kỷ XX, xây dựng các tổ đình Bửu Quang, Kỳ Viên... đến nay đã phát triển nhiều

tự viện, cùng với Phật giáo Nam tông Khmer trở thành một tông phái chính thức trong giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngược lại, sau thời kỳ diệt chủng vào năm 1979, thể theo lời thỉnh mời từ Mặt trận Dân tộc cứu nước nhân dân Campuchia, phái đoàn Phật giáo Việt Nam do Hòa thượng Bửu Chơn dẫn đầu, trong đó có các vị Hòa thượng Phật giáo Nam tông Khmer đã sang truyền giới lại cho bảy vị sư đầu tiên bị Khmer đỏ buộc hoàn tục nhằm hồi sinh Phật giáo Campuchia. Đây là sự kiện lịch sử quan trọng của Phật giáo hai nước mà Phật giáo Nam tông ở Việt Nam đã đóng góp phần quan trọng. Cũng từ đó đến nay, Phật giáo Việt Nam - Campuchia đã thường xuyên có các hoạt động hợp tác, thăm viếng - góp phần củng cố và tăng cường tình hữu nghị giữa Phật giáo hai nước ngày càng tốt đẹp.

Ở Tây Nam bộ cũng như trong cả nước Việt Nam, hầu như không có xung đột tôn giáo. Trong lịch sử đã có lúc chính quyền thực dân, đế quốc và các lực lượng chính trị phản động có âm mưu lợi dụng tôn giáo, chia rẽ các tôn giáo ở Việt Nam, nhưng chúng đều bị thất bại. Ngày nay, thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, các thế lực thù địch trong và ngoài nước vẫn nuôi dưỡng ý đồ lợi dụng vấn đề tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chia rẽ đồng bào có đạo với Đảng và Nhà nước⁶. Cảnh giác với các âm mưu, thủ đoạn nham hiểm của các thế lực thù địch, tuyệt đại đa số đồng bào có đạo ở đồng bằng sông Cửu Long tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, chấp hành các quy định của Nhà nước, đoàn kết, giúp nhau thực hiện mục tiêu chung “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; cùng với chính quyền, đoàn thể đấu tranh làm thất bại những âm mưu và thủ đoạn của chúng.

Các tôn giáo đều có cử đại diện tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các đoàn thể chính trị - xã hội, đồng bào các tôn giáo đã tích cực tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội

6. Bích Liên & Lê Kiên (2020), *Đấu tranh với các hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc*, <https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/da-tranh-voi-cac-hoat-dong-loi-dung-van-de-ton-giao chia-re-khoi-dai-don-ket-dan-toc-556802.html>, truy cập ngày 29/11/2020.

đồng nhân dân các cấp. Đại bộ phận chức sắc, nhà tu hành đều có tư tưởng tiến bộ, có uy tín với tín đồ, gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, hưởng ứng và chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tham gia thực hiện tốt các phong trào do chính quyền địa phương phát động. Đa phần tín đồ các tôn giáo là nhân dân lao động, có truyền thống yêu nước, gắn bó với cách mạng, mong muốn hòa bình để làm ăn, làm tốt việc đời, việc đạo, yên tâm tu hành... Vì vậy, trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, nhiều chức sắc, chức việc, tín đồ các tôn giáo đã tham gia các phong trào đấu tranh chống Mỹ, Ngụy, lực lượng vũ trang nhân dân; chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. *“Riêng trên địa bàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 92 bà mẹ Việt Nam anh hùng, 11 anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 2.863 liệt sĩ, 1.029 thương binh là người dân tộc Khmer và hằng chục ngàn gia đình Khmer có công với nước”*.⁷

Đối với Phật giáo Nam tông: Sau năm 1975, phát huy truyền thống tốt đẹp của các vị sư sãi tiền nhân, trong chiến tranh biên giới Tây Nam, nhiều sư sãi và đồng bào Phật tử người Khmer đã dấn thân vào vận hội mới của đất nước, tiếp tục có nhiều đóng góp to lớn, cùng với toàn Đảng, Nhà nước và nhân dân xây dựng và bảo vệ độc lập chủ quyền biên giới quốc gia, cống hiến sức người, sức của cho chiến tranh, đánh đuổi chế độ diệt chủng Pol Pot xâm lấn biên giới, giúp bạn bè Campuchia xây dựng nhà nước dân chủ có cuộc sống hạnh phúc, nhiều vị sư sãi đã hoàn tục để thực hiện nghĩa vụ công dân, trực tiếp tham gia nghĩa vụ quân sự để làm nhiệm vụ quốc tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, nhiều vị đã hy sinh thân mình để bảo vệ cuộc sống hạnh phúc cho nhân dân.

“Đặc biệt, ngày 21/9/1979, theo lời mời của Ủy ban Mặt trận đoàn kết Dân tộc Campuchia, phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam do Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Siêu

7. Báo cáo số 03 ngày 11/10/2006 của Ban Dân vận Trung ương “Tổng kết việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 68-CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa 6) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer”, tr. 1.

Việt, Hòa thượng Thiện Tâm, Hòa thượng Danh Vĩnh v.v... hướng dẫn đã sang đất nước chùa Tháp, phục hồi giới phẩm xuất gia cho 08 vị sư sãi còn sống sót sau họa diệt chủng của Pol Pot Ingsary. Phật giáo Campuchia được hồi sinh, do Hòa thượng Samdech Sanga Reach Tep Vong lãnh đạo Phật giáo Vương quốc Campuchia; Hòa thượng Samdech Sanga Reach Um Sum lãnh đạo Phật giáo Thủ đô Pnom Penh, Phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ Phật giáo Quốc tế của mình trong lịch sử phục hồi Phật giáo Campuchia cũng như tạo mối quan hệ mật thiết đầu tiên giữa Phật giáo hai nước Việt Nam – Campuchia”.⁸

Việt Nam sau 1986 bước vào thời kỳ đổi mới, bước chân vào trường quốc tế với chính sách mở cửa thu hút đầu tư, quá trình này còn được mở rộng, thông thoáng hơn khi Việt Nam gia nhập vào các tổ chức quốc tế như: ASEAN, WTO. Đây là bước đầu cho hội nhập vào thế giới.

Phật giáo Việt Nam cũng vậy, Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ đại diện cho Phật giáo Nam tông Khmer do Hòa thượng Dương Nhơn làm trưởng đoàn cùng với 8 tổ chức, hệ phái Phật giáo đã thống nhất thành lập một tổ chức chung đại diện cho Tăng Ni, Phật tử Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam quan tâm, tạo điều kiện thành lập các trường đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào Khmer nói chung, cho sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng như: (1) Năm 1994, hỗ trợ thành lập Trường Bồ tát văn hóa - Pali trung cấp Nam bộ đặt tại Sóc Trăng, trong đó chương trình bồ tát văn hóa từ lớp 6 đến lớp 12 chiếm 75%, chương trình trung cấp Pali chiếm 25% so với tổng số tiết học; (2) Năm 2006, hỗ trợ thành lập Học viện Phật giáo Nam tông Khmer đặt tại thành phố Cần Thơ, với chương trình đào tạo đan xen giữa kiến thức Phật học

8. Ban Tôn giáo Chính phủ (12/2013), Tập bài tham luận Hội thảo khoa học “Quan hệ giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Lào và Phật giáo Campuchia - Lịch sử hiện tại”, tại thành phố Hồ Chí Minh, tr. 1.

và kiến thức xã hội; (3) Năm 2014, hỗ trợ thành lập Trường Trung cấp Pali - Khmer tỉnh Trà Vinh hoạt động theo cơ chế như trường Bồ tát văn hóa - Pali trung cấp Nam bộ tại Sóc Trăng.

3. KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER VÙNG TÂY Nam bộ

3.1. Lịch sử truyền giáo

Lịch sử của người Khmer vùng Tây Nam bộ lưu giữ lại đã phản ánh rõ nét trước khi đạo Phật du nhập vào vùng đất này, nhân dân ở đây đã có nhiều loại hình tín ngưỡng khác nhau: Tín ngưỡng Tô tem, tín ngưỡng nhân gian, tín ngưỡng Bà-la-môn giáo... Điều này cho tới nay còn mang nặng dấu ấn thể hiện qua trang trí nơi thờ tự, nơi sinh hoạt, qua nghi thức tế lễ, trong việc thờ cúng, hình ảnh các tín ngưỡng đan xen, pha trộn nhau trong sự nổi trội của tín ngưỡng Phật giáo hiện tại.

Căn cứ vào lịch sử thì người Khmer có mặt ở vùng đất Nam bộ vào thế kỷ VII. Tuy nhiên, con đường du nhập Phật giáo Nam tông vào cộng đồng người Khmer ở Nam bộ phải diễn ra sau đó rất lâu.

Từ thế kỷ VII, với sức mạnh quân sự, Chân Lạp nhiều lần đánh chiếm Thái Lan để mở rộng vùng lãnh thổ của mình và đô hộ Thái Lan từ thế kỷ XI-XII. Đến thế kỷ XIII, các đạo quân Mông Cổ tràn vào tàn phá Thái Lan và đánh bại người Khmer. Dân chúng tháo chạy nhưng đồng thời họ cũng thoát được ách đô hộ của người Khmer. Sau đó họ tập hợp lại và thành lập hai vương quốc là Chiangmai và Sukhothai. Vương quốc Sukhothai chịu ảnh hưởng của các nhà sư Miến Điện nên ngả theo Phật giáo Theravada. Vua Rama Kamheng (trị vì: 1281-1318) cũng theo Phật giáo Theravada và đã hết lòng quảng bá giáo lý trong Tam tạng kinh.

Sau khi Thái Lan giành được độc lập vào thế kỷ XIII, Chân Lạp dần bị suy yếu, cộng với việc triều đình cho xây dựng nhiều đền đài phục vụ cho tôn giáo đẳng cấp và tôn thờ hình tượng vua Jayavarman VII khiến người dân càng thêm bất mãn. Thời gian này, song song với Phật giáo Mahayana (Phật giáo Đại thừa) thì Phật

giáo Theravada cũng đã âm thầm tồn tại trong lòng dân chúng Chân Lạp, “lý do là vì có nhiều nhà sư Miến Điện thường xuyên thay nhau đến Chân Lạp thuyết giảng”.⁹

Do vậy, Phật giáo Theravada và Phật giáo Mahayana đã tồn tại song song trong dân chúng Chân Lạp. Trước nhiều biến loạn trên vùng đất Chân Lạp, nhất là các thế kỷ XII-XIV, người Khmer ở Chân Lạp di cư xuống vùng đất Nam bộ sinh sống ngày nhiều hơn. Họ quần cư với một nhóm người đồng tộc định cư từ trước đó (từ thế kỷ VII và những lần di cư rải rác sau đó). Qua những đợt di cư, liên hệ qua lại giữa hai nhóm người trước đó và nhóm người di cư từ các thế kỷ XII-XIV, Phật giáo Nam tông dần được truyền bá vào Nam bộ, được người Khmer ở đây tiếp nhận, thay thế Phật giáo Mahayana và Bà-la-môn giáo tồn tại từ trước đó. Do đó, dựa vào những biến cố lịch sử ở Chân Lạp, và sự liên hệ qua lại giữa hai đồng tộc này, những người Khmer Chân Lạp qua quá trình di cư tìm nơi đất mới ổn định sinh sống, đã đem Phật giáo Theravada truyền bá rộng rãi vào Nam bộ, đồng tộc của họ đã tiếp nhận và lưu truyền rộng rãi trong tộc người.

Một ý kiến khác, căn cứ vào thời gian Phật giáo Nam tông hình thành và phát triển với thời gian xây dựng các ngôi chùa của người Khmer ở Nam bộ thì, Phật giáo Nam tông được hình thành ở Nam bộ vào khoảng cuối thế kỷ III, đầu thế kỷ IV là có cơ sở. Vì Chùa Kop Treng (ấp Kop Treng, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang) được xây dựng năm 400; chùa Som Bua (Ấp Trà Kháo, xã Hòa Ân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh) xây dựng năm 373; chùa Bến Có (Ấp Bến Có, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh) xây dựng năm 613. Qua đó, có thể khẳng định, Phật giáo Nam tông tồn tại ở Nam bộ trước khi những ngôi chùa ngày xuất hiện từ nửa thế kỷ.

Theo Nguyễn Xuân Nghĩa¹⁰, những tư liệu khảo cổ học cho thấy,

9. Ủy ban Dân tộc và Miến Núi (2006), *Điều tra cơ bản tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam Bộ năm 2006*, Đề tài cấp bộ do Cơ quan đặc trách công tác Dân tộc ở Nam bộ, Cần Thơ.

10. Nguyễn Xuân Nghĩa (2003), *Phật giáo tiểu thừa Khmer ở vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long: chức năng xã hội truyền thống và động thái của xã hội*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5, Hà Nội.

từ thế kỷ VI đến thế kỷ XVIII, vùng phía nam Trà Vinh, một trong những điểm tụ cư lâu đời và đông đảo nhất của người Khmer là một trong các trung tâm Phật giáo lớn thời bấy giờ. Sự tập trung các bức tượng cổ nơi đây khiến ta suy nghĩ Phật giáo đã du nhập vào vùng Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu bằng đường biển mà các cửa sông Cổ Chiên, Định An, Trần Đề là những đường thâm nhập thuận lợi nhất. Đồng thời, trong số 13 tượng Phật cổ được tìm thấy nơi đây có 4 tượng liên hệ đến Lokecvara. Như vậy đã có thời gian Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đã cùng tồn tại. Song từ thế kỷ XIII trở đi, ảnh hưởng đến cách ứng xử của đồng bào Khmer trong mọi mặt của đời sống hằng ngày rõ ràng là Phật giáo Nam truyền.

Quá trình truyền thừa của Phật giáo: Cách đây hơn 2.500 năm Phật lịch, thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế, Phật giáo vốn là một thể thống nhất, không có sự phân chia hệ phái. Sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết bàn, các hàng đệ tử của Đức Phật tập trung nhau lại đọc tụng kinh, ghi nhớ những điều Phật dạy, khi đó mới xuất hiện những quan điểm khác biệt về việc thực hành giới luật, hình thành các bộ phái khác nhau. Việc giải thích khác nhau về giáo lý cho thích hợp với tình hình của xã hội vào mỗi thời điểm là chuyện tất yếu. Tuy vậy, bản thân giáo lý Phật giáo không hề có sự phân chia tông phái.

Sự phân chia hệ phái trong Phật giáo bắt đầu xảy ra vào thời kỳ kết tập Tam tạng kinh điển lần II tổ chức tại thành Tỳ-xá-ly (khoảng 100 năm sau khi Thích Ca Mâu Ni nhập Niết bàn). Lần phân chia đầu tiên là do sự bất đồng về yêu cầu thay đổi 10 điều giới luật. Các điều này tuy không phải là những thay đổi lớn lao, nhưng đủ để gây ra sự tách biệt Tăng đoàn thành Đại Chúng bộ (*Mahāsamghika*), mà đa số là các Tỳ kheo trẻ muốn thay đổi. Số còn lại bảo lưu các giới luật nguyên thủy hình thành Thượng Tọa bộ (*Thèravada*). Các cuộc phân phái về sau trở nên phức tạp và đa dạng hơn.

Thèravada còn gọi là Phật giáo Nguyên thủy; thuật ngữ “Thèravada” còn có nghĩa là “lời dạy của bậc trưởng thượng”, do đó

nhiều sách còn gọi nhóm này là Trưởng Lão bộ. Trong kỳ kết tập Tam tạng kinh điển lần III, hội đồng tham gia kết tập đã công nhận giáo pháp gọi là Thuyết Trưởng Lão. Sau đó, người con trai của vua Asoka (A Dục) là Mahinda đã đem cả ba tạng kinh đến Sri Lanka để dịch sang tiếng Pàli, từ đó trở thành nguồn tạng kinh sử dụng của Phật giáo Theravāda cho đến ngày nay.

Trong quá trình phát triển, hệ phái Đại Chúng Bộ truyền về hướng Bắc sang Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam... được gọi là Phật giáo Bắc tông (*Mahayana*) hoặc Phật giáo Bắc truyền. Phái Thượng tọa bộ truyền về hướng Nam, phát triển xuống Sri Lanka (Tích Lan), Myanmar (Miến Điện), Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam nên được gọi là Phật giáo Nam tông hoặc Phật giáo Nam truyền. Phật giáo Nam tông được đông đảo người dân ở Nam bộ - Việt Nam; đặc biệt là tộc người Khmer đón nhận và trở thành tôn giáo truyền thống chính thống trong cộng đồng người Khmer ở nơi đây; do đó được gọi là Phật giáo Nam tông Kinh.

Quá trình du nhập Phật giáo Nam tông vào Việt Nam: Phật giáo Nam tông được truyền vào các nước Đông Nam Á như: Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Lào, Campuchia và Miền Nam Việt Nam (trước đây là vùng đất Phù Nam) bằng hai con đường: đường thủy thông qua việc buôn bán với thương gia Ấn Độ và đường bộ qua sự giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực bán đảo Đông Dương. Nhưng trước khi Phật giáo truyền vào cộng đồng người Khmer, chủ yếu họ theo Bà-la-môn giáo hoặc các tín ngưỡng truyền thống như: thờ các thần đất, thần nước, thần lửa, thần gió và thần Arak, Nặc Tà... Theo các tác giả: Trí Bửu (tr.14), Lê Đàn (tr. 27), Hòa thượng Thích Thiện Tâm (tr. 486) và Phan Thuận (tr. 541) trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Phật giáo đồng hành cùng dân tộc*” tổ chức tại Kiên Giang do Viện nghiên Cứu tôn giáo (Viện Hàn lâm Khoa học Việt Nam) - Học viện Phật giáo Nam tông Kinh (Giáo hội Phật giáo Việt Nam) tổ chức vào ngày 11/6/2014 đều cho rằng: “*Phật giáo Nam tông có mặt ở Nam bộ - Việt Nam từ khoảng thế kỷ IV*”. Mặc khác, chùa Tro Păng Veng ở xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh

Trà Vinh là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông ở vùng đất Nam bộ - Việt Nam được xây dựng trên vết tích của Bà-la-môn giáo vào năm 374.

Từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam thì triết lý, đạo đức Phật giáo đã nhanh chóng hòa quyện vào đời sống xã hội, mỗi hành động, mỗi ý tưởng của ngôn ngữ sinh hoạt đời thường đều có chất liệu Phật giáo thấm nhuần theo từng lĩnh vực của đời sống xã hội. Riêng đối với Phật giáo Nam tông Kinh, bên cạnh chức năng văn hóa, ngôi chùa luôn đảm nhiệm chức năng giáo dục, bản chất giáo dục Phật học trong chùa Khmer luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết với giáo dục phổ thông nghĩa là dạy học chữ Khmer và chữ phổ thông rất ngẫu nhiên, thậm chí ngôi chùa còn đảm đương việc dạy nghề cho Phật tử... Nếu chỉ đơn thuần xét về đặc điểm giáo dục Phật học cho các vị tăng sinh hoặc cho lứa tuổi thanh thiếu niên được trưởng thành trong ngôi chùa Khmer từ xưa cho đến nay thì nó là một chu trình khép kín của việc “tu - học”.

Trong quá trình tồn tại và phát triển, Phật giáo Nam tông Kinh giữ vai trò độc tôn trong đời sống của cộng đồng người Khmer; ngôi chùa Khmer vừa là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, vừa là trung tâm văn hóa, giáo dục của cộng đồng người Khmer ở nơi đây. Đồng thời, có nhiều đóng góp quan trọng trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam và góp phần quan trọng trong việc hình thành văn hóa, lối sống, phong tục tập quán, đạo đức cũng như trong các cuộc đấu tranh xây dựng và bảo vệ độc lập của nhiều dân tộc và đặc biệt là góp phần vào việc tạo ra bản sắc văn hóa Việt Nam.

Phật giáo Nam tông trở thành tôn giáo truyền thống của người Khmer, đã đồng hành cùng dân tộc Khmer trong suốt quá trình lịch sử của dân tộc. Dù bất cứ hoàn cảnh nào, dù khó khăn gian khổ đến mấy, họ cũng luôn gắn bó với tôn giáo truyền thống của họ, thậm chí họ còn coi chùa chiền là niềm tin, là chỗ dựa tinh thần vững chắc. Mỗi khi có việc không lành xảy ra, họ thường tìm đến đây để van vái, cầu mong cho Phật, Pháp, Tăng phù hộ để sớm thoát nạn. Khi có chiến tranh, chùa là nơi để họ trú ẩn, để tránh mối hiểm

nguy. Họ cho rằng, đây là vùng đất linh thiêng có thể che chở, có thể tránh được các mối đe dọa cuộc sống của họ, cho nên trong thời gian xảy ra chiến tranh, hầu hết người Khmer đã tập trung về sống xung quanh chùa để tránh bom đạn, tránh mối hiểm nguy cho bản thân, cho gia đình và người thân của họ.

3.2. Giáo lý, giáo luật, nghi lễ, cơ cấu tổ chức

Phật giáo Nam tông từ lâu đã in đậm trong tâm khảm và chi phối mạnh mẽ đời sống tinh thần của các thế hệ người Khmer. Đối với đồng bào Khmer, triết lý Phật giáo là chân lý, đức Phật là niềm tin, ngôi chùa là điểm tựa về tinh thần, sư sãi là tấm gương đạo đức. Vì vậy, mỗi người Khmer được sinh ra đã được xem mình là một người Phật tử. Ngoài ý nghĩa xuất gia để báo hiếu, tu gieo duyên còn tôi luyện đạo đức, sư sãi Khmer còn được trau dồi kiến thức và trí tuệ để phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Do đó, nhà chùa đảm nhiệm cả công nội và công ngoại, ngoài việc giảng dạy tiếng Khmer để giữ gìn và phát huy tiếng nói, chữ viết của dân tộc; dạy tiếng Pali - Khmer, văn phạm Khmer ngữ để sáng tạo ngôn từ mới bổ sung cho tiếng Khmer; dạy kiến thức Phật học để tiếp cận những tinh hoa của Phật giáo. Trong chương trình giảng dạy, người học còn được tiếp cận văn học, văn hóa học, dân tộc học, ngôn ngữ học...

Những chuẩn mực đạo đức Phật giáo có tác dụng điều chỉnh hành vi, nhân cách con người, ảnh hưởng tích cực đến tín đồ, Phật tử. Điều đó thể hiện tính độc lập tương đối của các hình thái ý thức xã hội, chúng luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau tạo nên nét đặc thù riêng trong lối sống, đạo đức cho dân tộc này được phát triển và sinh tồn trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Phật giáo Nam tông với giáo lý, giáo luật, lễ nghi đơn giản phù hợp với cuộc sống đời thường của người Khmer gắn liền với nền văn hóa lúa nước.

Người Khmer đã tiếp nhận Phật giáo Nam tông và đưa tôn giáo này lên vị trí độc tôn trong đời sống vật chất, tinh thần của mình. Những triết lý nhà Phật đã ảnh hưởng rất sâu sắc đến đồng bào dân tộc Khmer. Văn hóa tộc người Khmer và Phật giáo Nam tông đã

hòa quyện vào nhau, bổ sung cho nhau tạo nên một chỉnh thể văn hóa tôn giáo - tộc người độc đáo và đặc sắc của người Khmer. Việc đi tu để trả hiếu cũng là nét đẹp truyền thống và là giá trị đạo đức nhân văn cao cả của người Khmer vẫn được duy trì.

Người Khmer vùng Tây Nam bộ quan niệm, bất cứ người con trai nào cũng cần phải qua tu hành một thời gian. Quan niệm này ảnh hưởng rất lớn tới người Khmer cũng như người theo Phật giáo Nam tông ở các quốc gia khác.

Thanh niên Khmer cần phải vào chùa tu hành một thời gian để trau dồi đạo đức, trang bị tri thức và học cách làm người vì người đã tu hành ở chùa sẽ được cộng đồng người Khmer nhìn nhận và đánh giá cao, dễ lập gia đình, dễ được tiếp nhận làm các công việc xã hội. Về đời sống hằng ngày, Phật giáo Nam tông thực hành theo giới luật Phật giáo Nguyên thủy, nên không ăn chay (dùng Tam tịnh nhục), Phật giáo Bắc tông (dùng Ngũ tịnh nhục), các vị sư sống bằng sự khát thực hằng ngày, sự dâng cúng vật thực mỗi ngày của tín đồ. Các sư chỉ ăn hai bữa một ngày, điểm tâm ăn vào trời ló vạng buổi sáng sớm và trước giờ Ngọ (sớm hơn 12 giờ trưa). Sau 12 giờ trưa cho đến hết đêm nhà sư chỉ được dùng vật lỏng để uống, như: nước, sữa, trà, đường, trái cây ép, vắt, mật ong, nước mía... Sau một thời gian tu học, họ hết căn duyên có thể xin hoàn tục theo truyền thống, lập gia đình, phát triển kinh tế, tham gia các công việc xã hội nhưng khi muốn, nếu còn căn duyên họ có thể tiếp tục xin vào chùa xuất gia lần thứ hai vẫn được, nhưng phải được sự chấp thuận và đồng ý của gia đình.

Đặc biệt, Phật giáo Nam tông Kinh không có phụ nữ tu hành ở chùa, chỉ có tu nữ thọ bát quan trai giới hay thập giới. Tuy nhiên, người phụ nữ Khmer lại được giáo dục tư tưởng và đạo đức Phật giáo thông qua nếp sống của người đàn ông trong gia đình, thông qua các lễ hội, các buổi thuyết giảng giáo lý và những nghi thức truyền thống mang đậm nét Phật giáo của người Khmer như: Đại lễ Phật đản; lễ Nhập hạ, lễ Xuất hạ, lễ Dâng y Kathina, tết Chôl Chnăm Thmây, lễ Sene Đôlta, lễ hội Ok Om Bok, nghi thức dâng

cúng trai tăng và các nghi lễ khác tổ chức tại gia đình... Tất cả các cuộc lễ đều được tổ chức tại chùa, chương trình lễ do vị sư cả trong chùa soạn thảo. Ngày lễ thực sự là ngày hội quần chúng, mọi người đều quy tụ về ngôi chùa trong xóm để dự lễ và vui chơi với hàng loạt những trò chơi dân gian, truyền thống của dân tộc mình. Nhìn chung, mọi tín đồ đều gắn bó chặt chẽ với nhà chùa từ những việc lễ hội cho đến các công việc thường nhật hằng ngày của đời sống gia đình.

Phật giáo Nam tông Khmer có hệ thống tổ chức bốn cấp là trung ương, tỉnh, huyện, cơ sở. Các tổ chức này đều tập trung hoạt động về công tác tôn giáo, quan hệ với các đạo khác, quan hệ với các cấp chính quyền... nhằm giải quyết các công việc đạo sự. Chỉ riêng có một số chức sắc là tham gia vào các đoàn thể, Mặt trận. Việc tham gia quản lý phum, sóc cơ bản cấp xã là do các chùa đảm nhiệm. Nhà chùa, với hình thức tổ chức tập thể đã bầu ra Ban quản trị để liên lạc với chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương ở nhiều tỉnh, nhất là tỉnh Sóc Trăng – thống nhất với nhà chùa tiến hành tổ chức Đại hội Sư sãi Acha để thống nhất một số quy ước về phong tục tập quán và lễ hội của dân tộc, cũng là nhằm đảm bảo việc quản lý địa bàn thực hiện tốt an ninh trật tự trong chùa, phum, sóc. Kết quả là các lễ hội được tổ chức cải tiến, giảm bớt các thủ tục rườm rà, rút ngắn được thời gian, bảo đảm thực hiện tốt công tác trật tự trị an, an toàn xã hội trong địa bàn chùa, phum, sóc.

3.3. Tu sĩ và tín đồ

Từ xưa đến nay, đa phần một người Khmer vùng Tây Nam bộ khi cất tiếng khóc chào đời mặc nhiên đã là một tín đồ của Phật giáo Nam tông Khmer. Cùng với sự phát triển dân số thì tín đồ của Phật giáo Nam tông Khmer cũng liên tục phát triển.

Qua bao thế kỷ người Khmer Nam bộ đã gắn bó với Phật giáo Nam tông. Với vai trò, chức năng và những giá trị nhân văn sâu sắc của mình, Phật giáo Nam tông đã trở thành chỗ dựa trong đời sống văn hóa tinh thần của dân tộc Khmer. Đặc biệt khi thanh, thiếu niên

vào chùa đi tu sẽ được các sư sãi khuyên dạy những điều hay lẽ phải “lễ nghĩa”, dạy học chữ, viết chữ, dạy nhân cách làm người,... để khi thanh thiếu niên đó trở về gia đình, hòa nhập vào cuộc sống đời thường có được một kiến thức nhất định sẽ vững vàng hơn trong cuộc sống. Qua nghiên cứu, chúng tôi khái quát những nét đặc trưng của Phật giáo Nam tông Khmer được thể hiện trên các mặt như sau:

Trong thời gian tu học làm tu sĩ, đa số các vị được sự giúp đỡ về mọi mặt vật chất lẫn tinh thần từ phía nhà chùa và các tín đồ đóng góp. Trong suốt quá trình các vị sư tu học, trụ trì ở các chùa luôn quan tâm giúp đỡ học tập Phật học và thế học, cứu mang, che chở, giúp đỡ mọi thứ, cụ thể những năm gần đây HĐKSSYN các cấp cũng đã giới thiệu cho tu sĩ Khmer đi học các nơi như: Trường Bồ tát Văn hóa Pali trung cấp Nam bộ tại Sóc Trăng; Học viện Phật giáo Nam tông ở thành phố Cần Thơ; các trường cao đẳng, đại học ở trong nước và nước ngoài (*chủ yếu là du học tại Thái Lan và Myanmar*). Tuy nhiên, tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer không bị bắt buộc là phải tu suốt đời mà có thể lựa chọn các hình thức như sau:

Tu suốt đời: có rất ít thanh niên Khmer nguyện đi tu và thực hành theo giáo lý nhà Phật suốt đời. Đối với hình thức đi tu này, các vị sư chỉ chú tâm học hành theo giáo lý nhà Phật như: học Kinh, Luận, Giới, học tiếng Pali và học ngồi thiền Vipassana, bên cạnh đó là trau dồi kiến thức liên quan đến việc tu học của mình. Trong tương lai, các vị sẽ trở thành vị pháp sư, thiền sư chuyên đi thuyết pháp giảng đạo, hoặc trở thành các vị thiền sư hướng dẫn Phật tử cách ngồi thiền định Vipassana gọi là pháp hành.

Tu trả lễ: Hình thức đi tu gieo duyên này thường được tổ chức vào dịp lễ Chôl Chnăm Thmây (tết cổ truyền đồng bào dân tộc Khmer), hoặc lễ cầu an tại phum soc. Nhưng dù xuất gia trả lễ hay gieo duyên từ một đến bảy ngày, vào dịp lễ nào thì cũng phải hoàn tục.

Tu báo hiếu: đây là một tập quán lâu đời, là truyền thống văn hóa đặc trưng của người Khmer. Hình thức đi tu này vừa mang đậm tính chất tôn giáo, nhưng đồng thời còn thể hiện lòng hiếu thảo của con

cháu đối với ông bà, cha mẹ những người đã có công sinh thành dưỡng dục. Người Khmer gọi đó là Buôn Muc Phlôn, tức là tu trước ngọn lửa cháy to trong lúc hỏa thiêu những người quá cố. Người đi tu trong trường hợp này cũng được gọi là Buôn Son Kun tu báo hiếu, thực hiện đúng nghi lễ xuất gia trở thành một vị Sadi. Nhưng đối với hình thức tu này, người tu không vào chánh điện hoặc vào chánh điện nếu xét thấy bản thân có căn duyên tu được một hạ Phật là 3 tháng, hoặc làm lễ xuất gia trong túp lều hay nhà hỏa táng. Lễ buộc tay Neak trong trường hợp này được tổ chức trước giờ động quan. Sau đó Achar Duki hướng dẫn Neak và tất cả thành viên trong gia đình tiễn đưa quan tài đến nơi hỏa táng. Khi ngọn lửa cháy bùng lên thì Achar Duki dẫn Neak vào trong lều nơi có một vị sư đang ngồi Abhidhamma (ngồi niệm kinh *Vi Diệu Pháp* hồi hướng phước cho người chết) chú nguyện để làm lễ xuất gia. Khi xuất gia xong vị Sadi này sẽ được bố trí ngồi trong lều niệm câu chú nguyện, hồi hướng phước báu cho hương linh người quá vãng. Ngồi niệm ở đó đến khi thiêu xong thì vị Sadi này cùng Achar Duki và gia đình đi nhặt xương người chết bỏ vào khay có lót vải trắng, xương cốt được gói gọn trong khay đem về nhà làm lễ đắp núi cát, cầu siêu cho sớm giải thoát. Đến khi tang lễ kết thúc, Achar Duki sẽ hướng dẫn vị Sadi làm lễ hoàn tục tại nhà. Tuy nhiên cũng có trường hợp người tu báo hiếu không muốn hoàn tục mà xin về chùa ở luôn; trong trường hợp này, gia đình phải làm thêm một số thủ tục để hợp thức hóa đúng theo quy định của pháp luật.

Mặc dù vào chùa tu trên tinh thần tự nguyện nhưng chỉ được nhận vào chùa và được thọ giới Sadi khi đáp ứng được một số yêu cầu cơ bản: Phải được sự đồng ý của cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng (nếu còn nhỏ); Người nam đã có gia đình muốn vào chùa tu phải được sự đồng ý của vợ; Phải là công dân tốt, không trong tình trạng vi phạm pháp luật; phải có thầy dẫn dắt và có những vật dụng cần thiết của một tu sĩ.

Tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer có vị trí và ảnh hưởng rất lớn đối với cộng đồng người Khmer. Các vị tu sĩ Khmer được coi là đại

diện cho ba đời chư Phật để truyền dạy và giáo hóa chúng sanh, họ luôn là người thầy mô phạm được tôn kính và tin tưởng. Sinh hoạt văn hóa, lễ hội của đồng bào Khmer đều có sự tham dự, hướng dẫn và chứng minh của các vị tu sĩ. Có thể nói, đời sống thường nhật của đồng bào Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer luôn gắn bó mật thiết với nhau và không thể tách rời từ sinh ra cho đến hết đời.

Người Khmer theo Phật giáo Nam tông trước tín đồ tu sĩ là nhân vật thiêng liêng, là người đại diện cho Đức Phật, người kết nối giữa tín đồ và Đức Phật. Các vị tu sĩ được xã hội kính trọng như vậy cho nên trong xã hội Khmer trước đây tu sĩ có phạm pháp chính quyền cũng không được đụng tới, không được xử lý theo pháp luật như người thường dân. Chỉ khi nào Hội đồng kỷ luật sư sãi của Giáo hội Phật giáo khẳng định sai sót trong việc làm của vị tu sĩ đó và trục xuất ra khỏi chùa, khi đó pháp luật mới được xử lý người phạm pháp theo luật xử lý với người dân.

Do được đề cao, được xã hội kính trọng nên các vị tu sĩ Khmer theo phái Nam tông phải tu hành theo giới luật nghiêm ngặt, thực hiện nghiêm túc theo những quy định giới luật do Phật chế; lúc còn tại thế như: Tu sĩ không được đi một mình với một người phụ nữ trên quãng đường vắng chỉ có hai người trở lên; tu sĩ không được ngồi chung chiếu với phụ nữ, không được ăn cơm, ăn đồ cúng sau 12 giờ trưa (quá Ngọ) ...

Đối với tín đồ, tu sĩ là một mẫu hình của chuẩn mực đạo đức thực hành đạo hạnh của Đức Phật. Trong các chùa Khmer, tu sĩ được phân công giữ gìn giới luật trong chùa. Vị nào vi phạm giới luật sẽ bị xử lý nghiêm khắc, với các hình thức khác nhau, vi phạm nhẹ thì người vi phạm phải sám hối, vi phạm nặng sẽ bị xử phạt theo luật nghi tăng sự, trục xuất ra khỏi sa môn ...

Ngoài tu hành rèn luyện đạo hạnh, tu sĩ còn phải học tập thông hiểu giáo lý, vị tu sĩ được kính trọng là vị tu sĩ tinh tiến trong tu học thông hiểu giáo lý và có đạo hạnh trang nghiêm.

Tóm lại, cách đây hơn 2.500 năm, thời Đức Phật Thích Ca còn

tại thế, Phật giáo vốn là một thể thống nhất, không có sự phân chia hệ phái. Sau khi Đức Phật nhập Niết bàn, các đệ tử Phật tập trung nhau lại đọc tụng, ghi nhớ những điều Phật dạy, khi đó mới xuất hiện những quan điểm khác biệt về việc thực hành giới luật, hình thành các bộ phái khác nhau. Việc giải thích khác nhau về giáo lý cho thích hợp với tình hình của xã hội vào mỗi thời điểm là chuyện tất yếu. Tuy vậy, bản thân giáo lý Phật giáo không hề có sự phân chia tông phái.

Sự phân chia bộ phái trong Phật giáo bắt đầu xảy ra vào thời kỳ kết tập kinh điển lần II tổ chức tại thành Tỳ-xá-ly (*khoảng 100 năm sau khi Thích Ca Mâu Ni nhập Niết bàn*). Lần phân chia đầu tiên là do sự bất đồng về yêu cầu thay đổi 10 điều giới luật. Các điều này tuy không phải là những thay đổi lớn lao, nhưng đủ để gây ra sự tách biệt Tăng đoàn thành Đại chúng bộ (*Mahāsamghika*), mà đa số là các Tỳ kheo trẻ muốn thay đổi. Số còn lại bảo lưu các giới luật nguyên thủy hình thành Thượng tọa bộ (*Theravada*) hay còn gọi là Phật giáo Nam tông.

Phật giáo Nam tông có điểm ưu việt của nó là truyền bá đến quốc gia nào vẫn giữ được nét văn hóa Phật giáo đặc thù, mà những truyền thống khác rất hiếm có. Hiện nay, Phật giáo Nam tông có mặt ở những quốc gia: Sri Lanka, Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Anh, Mỹ, Ý, Úc, Malaysia, Indonesia, Nepal, Ấn Độ v.v... Điểm đáng nói là tính thống nhất trong truyền thống tu tập, chư tăng tụng kinh bằng tiếng Pali và tiếng bản ngữ, tu hành y cứ theo thánh điển Pali, tam y và bình bát là tài sản của bậc xuất gia, chỉ ăn ngày một buổi, không ăn phi thời.

Phật giáo là một tôn giáo dạy cho con người làm lành lánh dữ, với mục đích cao cả là giải thoát nhập Niết bàn, giúp con người được an vui trong hiện tại, chấm dứt phiền não và được thuận duyên trong cuộc sống. Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ lâu đời và bằng nhiều con đường khác nhau. Ở nước ta Phật giáo có nhiều hệ phái như: hệ phái Phật giáo Bắc tông (*Mahayana*), hệ phái Phật giáo Nam tông (*Theravada*), hệ phái Phật giáo Khất sĩ... Trong hệ phái

Nam tông Việt Nam được chia làm hai hệ phái là Nam tông Khmer và Nam tông Kinh. Phật giáo Nam tông được truyền vào Việt Nam theo con đường của các nhà truyền giáo Ấn Độ đi theo đường biển tới Srilanka, Myanmar, Thái Lan, dọc theo dòng Sông Mê Kông đến Campuchia và vào các tỉnh khu vực đồng Bằng Sông Cửu Long của Việt Nam. Việc tiếp nhận Phật giáo Nam tông của người Khmer Nam bộ là một thực tế khách quan, đã được thử thách và chọn lọc. Vì trong thực tế cho thấy từ những thế kỷ đầu Công nguyên Phật giáo Bắc tông, đạo Bàlamôn đã đến với người Khmer. Cuối cùng các tôn giáo này đều phải ra đi để người Khmer đón nhận Phật giáo Nam tông một cách nồng nhiệt.

Nghiên cứu lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam, chúng ta thấy có hai hệ phái chính: Phật giáo Nam tông (*Mahanikay*) và Phật giáo Nam tông Kinh (*Theravada*) cùng tồn tại và phát triển trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam. Hệ phái Nam tông được đông đảo người dân Khmer đón nhận, trở thành tôn giáo chính của người Khmer nên gọi là Phật giáo Nam tông Kinh và có ảnh hưởng sâu sắc và chi phối nhiều mặt, thấm sâu vào cuộc sống tâm linh, phong tục, tập quán, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng, tôn giáo của đồng bào Khmer Nam bộ. Đây cũng là nơi hội tụ, tiếp biến, giao thoa của nhiều dòng chảy văn hóa, các giá trị đạo đức, văn hóa được kết tinh, lắng đọng góp phần tạo nên những giá trị văn hóa độc đáo, phong phú, giàu bản sắc của cộng đồng người Khmer Nam bộ.

Thời nhà Nguyễn, vua Minh Mạng vì muốn thống nhất việc tu hành của Phật giáo trong toàn quốc, đã bắt buộc sư sãi Khmer mặc áo cổ vuông và ăn Ngũ tịnh nhục như quý thầy Bắc tông. Nhưng chính sách này đã bị sư sãi và đồng bào Khmer phản đối kịch liệt, và từ đó đã nổ ra phong trào chống đồng hóa dân tộc tôn giáo ở nhiều nơi. Trong thời kỳ Đông Dương thuộc Pháp, Phật giáo Nam tông của dân tộc Khmer ít có quan hệ với các tổ chức Phật giáo Bắc tông của người Kinh, mà phần nhiều chịu ảnh hưởng của các tổ chức Phật giáo ở Campuchia; chính quyền thực dân Pháp đã tìm cách tách Phật giáo Nam tông của người Khmer ra khỏi cộng đồng các

tôn giáo ở Việt Nam nói chung và khu vực Nam bộ nói riêng, gắn với tổ chức Phật giáo ở Campuchia.

Người Pháp chủ trương Phật giáo Nam tông Kinh ở Nam bộ trực thuộc hệ thống quản lý của vua sãi ở Campuchia. Các tỉnh ở Nam bộ có đông tu sĩ Khmer được thành lập “Hội đồng kỷ luật sư sãi”, và có liên hệ với vua sãi ở Campuchia để quản lý tín đồ Phật giáo Nam tông Kinh ở Nam bộ. Các tổ chức “Hội đồng kỷ luật sư sãi” ở các tỉnh Nam bộ được sự hỗ trợ giúp tư vấn của Chính phủ Hoàng gia Campuchia. Song song đó, người Pháp cũng giúp các tu sĩ Khmer Nam bộ thành lập “Phân bộ địa phương của Viện Phật học ở Nam Kỳ” (1943) để quan hệ với các tổ chức Phật giáo ở Campuchia.

Sau năm 1975, Phật giáo Nam tông Kinh của tỉnh tiếp tục đồng hành cùng dân tộc, hàn gắn vết thương chiến tranh. Nhiều tu sĩ Phật giáo Nam tông Kinh được giới thiệu tham gia thành viên của các cơ quan ban, ngành của hệ thống chính trị như: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, Hội liên hiệp thanh niên, Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia, Hội Chữ thập đỏ, Hội Khuyến học v.v... Bên cạnh đó, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể chính trị - xã hội, Phật giáo Nam tông Kinh tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước và truyền thống đoàn kết dân tộc, có nhiều thành tích đóng góp trong việc tập hợp, tuyên truyền vận động hướng dẫn các vị sư sãi và bà con đồng bào dân tộc Khmer trong đường hướng hoạt động đạo pháp phù hợp với luật tín ngưỡng, tôn giáo; chấp hành và thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước; giữ gìn và phát huy truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc; tăng cường khối đại đoàn kết góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

Đặc biệt là từ năm 1981 đến nay trải qua 39 năm kể từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, với tinh thần đoàn kết, hòa hợp tuân thủ các nguyên tắc tổ chức và hoạt động Phật giáo Nam tông Kinh, các cấp ủy đảng, chính quyền tiếp tục lãnh đạo tu sĩ và Phật tử Khmer tiếp tục đẩy mạnh việc hoằng pháp độ sinh, hướng dẫn tu sĩ và Phật tử Khmer hành đạo đúng phương châm của Giáo hội.

Mặt khác, luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, tích cực phòng, chống và làm thất bại âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch nhằm bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần nền móng vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong lòng dân tộc và trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2016), *Báo cáo kinh tế - xã hội*, giai đoạn 2011-2015.
- Ban Dân vận Trung ương, “*Tổng kết việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 68-CT-TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa 6) về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*”.
- Ban Tôn giáo Chính phủ (12/2013), *Tập bài tham luận Hội thảo khoa học “Quan hệ giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Lào và Phật giáo Campuchia - Lịch sử hiện tại”*, tại thành phố Hồ Chí Minh.
- Ban Tuyên giáo Trung ương và Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2011), *Tài liệu tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo giai đoạn 2011-2015*, Cần Thơ.
- Lý Hùng (2019), *Những đóng góp của Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ*, Số 7(187), Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội.
- Lý Hùng (2019), *Sự truyền thừa của Phật giáo vào vùng châu thổ sông Mê Kông qua cứ liệu thời Vương quốc Phù Nam và văn hóa óc Eo - Những vấn đề khoa học đặt ra cần nghiên cứu hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, Số 10(83), Hà Nội.
- Lý Hùng (2020), *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam bộ hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Nguyễn Khắc Cảnh (2000), *Sự hình thành cộng đồng Khmer vùng*

Đồng bằng sông Cửu Long, (Văn hóa Nam bộ trong không gian xã hội Đông Nam Á), NXB Đại học Quốc gia - Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ Me Nam bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Vài nét về người Khmer Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Mạnh Cường & Nguyễn Minh Ngọc (2004), *Tôn giáo - Tín ngưỡng của các cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Phương Đông, Hà Nội.

Nguyễn Xuân Nghĩa (2003), *Phật giáo tiểu thừa Khmer ở vùng nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long: chức năng xã hội truyền thống và động thái của xã hội*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 5, Hà Nội.

Phan An (1985), *Nghiên cứu về người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng bằng sông Cửu Long)*, Tạp chí Dân tộc học, Số 3, Hà Nội.

Ủy ban Dân tộc và Miền Núi (2006), *Điều tra cơ bản tình hình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ năm 2006*, Đề tài cấp bộ do Cơ quan đặc trách công tác Dân tộc ở Nam bộ, Cần Thơ.

DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER Ở PHƯƠNG NAM - NHỮNG GIÁ TRỊ TIÊU BIỂU CẦN BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY

ThS. Lưu Ngọc Thành*

Tóm tắt

Phật giáo Nam tông của người Khmer ở vùng Nam bộ đã hình thành, tồn tại và phát triển trong nhiều thế kỷ. Những tư tưởng của Phật giáo Nam tông đã ảnh hưởng mạnh mẽ và có những nét đặc trưng riêng ở những vùng đất có người Khmer sinh tồn. Đến nay, những tư tưởng cao đẹp của Phật giáo Nam tông đã hun đúc thành các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ ẩn chứa trong hệ thống di sản văn hóa do các nhà sư và cộng đồng Khmer cùng nhau hun đúc. Trong xã hội đương đại, những giá trị tiêu biểu của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông cần phải được bảo vệ và phát huy có hiệu quả trong đời sống của cộng đồng Khmer ở vùng đất phương Nam.

Từ khóa: Di sản; Phật giáo; Bảo vệ di sản Phật giáo.

* Nghiên cứu sinh, Giảng viên Khoa Di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

DẪN NHẬP

Trong quá trình sinh tồn và phát triển, Phật giáo và người dân Khmer đã gắn bó chặt chẽ với nhau trong suốt tiến trình lịch sử của vùng đất Nam bộ. Trong quá trình tụ cư, những nét tương đồng với đời sống tín ngưỡng mà người dân Khmer đã tiếp nhận Phật giáo Nam tông một cách tự nhiên và trải qua thời gian những giáo lý của Phật giáo Nam tông đã ảnh hưởng và thấm sâu vào đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Khmer tại vùng đất phương Nam này. Cho đến nay, Phật giáo Nam tông đã được người dân Khmer đón nhận và tạo lập ra một hệ thống di sản văn hóa (phi vật thể và vật thể) nhiều về số lượng, phong phú và đa dạng về loại hình. Hệ thống di sản văn hóa Phật giáo ở vùng đất này có ảnh hưởng to lớn đến đời sống của cộng đồng cư dân Khmer trong truyền thống và đương đại. Tuy nhiên, trong thực tế, di sản văn hóa này cùng với những giá trị của chúng chưa được quan tâm đúng mức, do vậy cần phải đặt ra một số vấn đề có tính luận bàn để góp phần bảo vệ và phát huy giá trị của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông tại các địa bàn có cư dân Khmer sinh tồn. Xuất phát từ luận điểm nêu trên, bài viết trình bày các nội dung cụ thể như: 1. Vài nét về Phật giáo Nam tông trong không gian sinh tồn của cộng đồng Khmer ở phương Nam; 2. Hệ thống di sản văn hóa Phật giáo tại không gian sinh tồn của cộng đồng Khmer ở phương Nam; 3. Luận bàn về hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông trong đời sống cộng đồng Khmer ở vùng đất phương Nam.

1. VÀI NÉT VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG TRONG KHÔNG GIAN SINH TỒN CỦA CỘNG ĐỒNG KHMER Ở PHƯƠNG NAM

Theo một số nguồn tư liệu nghiên cứu về Phật giáo ở phương Nam cho biết, Phật giáo Nam tông đã có mặt ở Đồng bằng sông Cửu Long từ rất sớm (vào khoảng thế kỷ IV). Trải qua thời gian đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đại bộ phận các Phum (xóm), Sóc (nhiều xóm hợp thành) của người Khmer đều có chùa thờ Phật “*Tính đến tháng 12/2018, Phật giáo Nam tông Khmer đã có 459 ngôi chùa với*

khoảng 9.000 vị sư, tập trung chủ yếu ở 9 tỉnh (thành phố) Đồng bằng sông Cửu Long như: Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau”¹. Theo Trần Thị Hoa²: “Trong quá trình tồn tại, Phật giáo Nam tông Khmer đã diễn ra một số sự kiện tiêu biểu như: Vào năm 1964, Phật giáo Khmer Nam bộ đã thành lập Hội đoàn kết sư sãi yêu nước khu Tây Nam bộ do Hòa thượng Thạch Som làm Hội trưởng để chống lại sự hà khắc của chế độ cũ. Sau đó, các hội này đã được thành lập và đi vào hoạt động tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Theo một số tư liệu nghiên cứu cho biết, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước đã là nơi quy tụ sư sãi, đồng bào, Phật tử Khmer nêu cao tinh thần yêu nước, đấu tranh đòi độc lập dân tộc, chống lại mọi sự xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo tại vùng đất phương Nam Việt Nam. Phật giáo Nam tông Khmer luôn sát cánh cùng cộng đồng các dân tộc tại phương Nam bằng việc đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến chống Mỹ cứu nước tiến tới thống nhất đất nước. Từ sau năm 1975, Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ nói chung và Hội đoàn kết sư sãi yêu nước ở các tỉnh nói riêng vẫn tiếp tục hoạt động, tập hợp sư sãi, đồng bào Phật tử tham gia khôi phục hậu quả chiến tranh, kiến thiết và phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 1980, đại diện Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam bộ đã tham gia Ban vận động thống nhất Phật giáo trong cả nước bởi sự ủng hộ chủ trương chung của lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo và thể theo ý nguyện của đông đảo Tăng Ni, Phật tử trong cả nước. Đến tháng 11 năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập trên cơ sở sáp nhập Hội đoàn kết Sư sãi yêu nước Tây Nam bộ (do Hòa thượng Dương Nhơn làm Trưởng đoàn) và 08 tổ chức, hệ phái Phật giáo”. Và trong Lời nói đầu của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã khẳng định sự kiện trên: “Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đồng thời vẫn tôn trọng

1. Sơn Chanh Đa (2013), Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ phục vụ cộng đồng, <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-03-12/9636d5804edb999faa85ebaddb9ab336-ce-ma.htm>, truy cập ngày 27/11/2020.

2. Trần Thị Hoa (2015), Phật giáo Nam tông trong dòng chảy văn hóa Việt, in trong Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Phật giáo vùng Mê-kông: Di sản và Văn hóa, NXB ĐHQG TP.HCM, Hồ Chí Minh, tr. 201–209.

và duy trì các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp”.

Sau 40 năm kể từ khi thống nhất trong một tổ chức là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer tiếp tục có những đóng góp công sức xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung vững mạnh và trường tồn, góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa của dân tộc Khmer, làm phong phú thêm truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam, xứng đáng với truyền thống của Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo gắn bó, đồng hành cùng dân tộc.

Trong quá trình tồn tại của mình, văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer đã chiếm một vị trí đặc biệt và ảnh hưởng đến hàng triệu người Khmer, tập trung chủ yếu ở Tây Nam bộ và một bộ phận đông bào dân tộc Khmer sinh sống tại các tỉnh Đông Nam bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Theo khảo cứu cho thấy, hầu hết các địa phương có dân tộc Khmer đều có ngôi chùa Phật giáo Nam tông. Nhiều tài liệu cho biết hiện nay, tại vùng dân tộc Khmer có khoảng trên 450 chùa với gần 10.000 sư sãi. Đây là nơi tổ chức sinh hoạt cộng đồng, nghi lễ tôn giáo, lễ hội cùng hoạt động văn hóa khác nhau với mục tiêu làm phong phú đời sống của người dân Khmer ở vùng đất phương Nam nước ta.

2. HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO TẠI KHÔNG GIAN SINH TỒN CỦA CỘNG ĐỒNG KHMER Ở PHƯƠNG NAM

2.1. Loại hình di sản văn hóa phi vật thể

Cũng giống như Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông có rất nhiều ngày lễ được diễn ra trong một năm, tiêu biểu như: Lễ Phật Đản, Lễ Nhập hạ, Lễ Xuất hạ, Lễ Dâng y, Lễ An vị Tượng Phật và Lễ Kết giới... Các nghi lễ này được phân bổ vào các thời điểm khác nhau trong năm và thu hút được số lượng đông đảo các tín đồ Phật tử, cộng đồng cư dân Khmer và khách du lịch tổng, ngoài nước tham gia cũng như tham dự. Các nghi lễ trong lễ hội của Phật giáo Nam tông được tổ chức để làm nơi “Cộng cảm, cộng

mệnh” cho người dân Khmer ở phương Nam và chúng luôn giữ vị trí đặc biệt trong đời sống văn hóa tín ngưỡng của người dân Khmer nơi đây.

Thông qua những khảo cứu về vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer ở phương Nam cho thấy, các ngày lễ hội của Phật giáo tổ chức nhằm phát huy những giá trị tiêu biểu như: 1. Đáp ứng nhu cầu tâm linh của mỗi cá nhân trong cộng đồng cư dân Khmer; 2. Hun đúc, giữ gìn và trao truyền các giá trị văn hóa truyền thống mang đặc trưng tôn giáo của dân tộc Khmer; 3. Góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục, tuyên truyền cộng đồng, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ về ý thức trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, dòng tộc cũng như xã hội; 4. Tạo sự cố kết cộng đồng cư dân Khmer thông qua các hoạt động nghi lễ, trò chơi, trò diễn, vui chơi sau những ngày lao động nông nghiệp vất vả trong năm.

Bên cạnh đó, nghi lễ Phật giáo Nam tông còn là việc xem xét đạo hạnh của các vị sư Khmer và ngôi chùa chính là không gian thiêng để các vị sư có thể thực hành các nghi thức, nghi lễ Phật giáo. Tuy là các ngày lễ Phật giáo Nam tông, song người dân Khmer lại đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức bởi xuất phát từ sự gắn bó của dân tộc Khmer với tôn giáo này qua nhiều thế kỷ. Với cộng đồng cư dân Khmer, những ngày lễ Phật giáo Nam tông luôn là dịp để mỗi cá nhân (trong cộng đồng ở các phạm vi khác nhau) thể hiện lòng tôn kính, sự ngưỡng vọng của mình đối với đạo Phật Nam tông và cũng là dịp thể hiện đạo lý “Ấm hà tương nguyên” (uống nước nhớ nguồn) đối với những người thân trong gia tộc đã khuất. Tuy nhiên trong 10 năm trở lại đây, trong xu thế hội nhập quốc tế đã nảy sinh nhiều vấn đề có tác động ngược chiều, làm thay đổi nhận thức của người dân Khmer, đặc biệt là thế hệ trẻ, ảnh hưởng xấu và mai một dần những hoạt động lễ và hội đặc trưng diễn ra hàng năm ở các ngôi chùa Phật giáo Nam tông ở phương Nam. Thêm vào đó là một số lễ hội, sinh hoạt cộng đồng và gia đình cá thể gắn với văn hóa Phật giáo của dân tộc Khmer đang bị tác động, tiếp thu thiếu sự chọn lọc đã làm mất đi các yếu tố truyền thống tốt đẹp cần bảo vệ

và phát huy. Vấn đề này cần được quan tâm nghiên cứu để từ đó thấy rõ được ý nghĩa và sức ảnh hưởng của những lễ hội diễn ra tại ngôi chùa của Phật giáo Nam tông đối với đời sống văn hóa, tín ngưỡng của cộng đồng cư dân Khmer ở phương Nam.

“Ngoài ra, trong truyền thống, Phật giáo Nam tông còn có những ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần và vật chất của cộng đồng cư dân Khmer ở phương Nam. Điều này được thể hiện thông qua một số khía cạnh như sau:

Theo phong tục của người dân Khmer, khi người con trai đến tuổi 12, 13 phải vào chùa tu một thời gian với một hay nhiều ý nghĩa: trả hiếu cho ông bà, cha mẹ; để thực hiện tình cảm, trách nhiệm đối với dân tộc; để tỏ lòng thành kính với Đức Phật... Các thanh niên này cần phải tu tối thiểu ở chùa là một tháng, cũng có thể ở chùa tu lâu dài hoặc suốt đời, tùy theo nhân duyên, căn cơ và ý nguyện của từng người. Sau thời gian một tháng họ có thể xin ra khỏi chùa (xuất tu) trở lại cuộc sống đời thường bất cứ lúc nào, họ có thể lập gia đình, làm ăn, tham gia các công việc xã hội, khi muốn họ lại có thể xin vào chùa tu một thời gian rồi sau đó lại có thể trở về với gia đình.

Người Khmer ở phương Nam quan niệm, bất cứ người con trai Khmer nào cũng cần phải qua tu hành một thời gian để trau dồi đạo hạnh, trang bị tri thức và cách sống làm người. Người đã trải qua thời gian tu hành ở chùa được cộng đồng người Khmer nhìn nhận và đánh giá cao, mới dễ lập gia đình và dễ được tiếp nhận làm các công việc xã hội. Quan niệm này ảnh hưởng rất lớn tới người Khmer cũng như người theo Phật giáo Nam tông ở các quốc gia khác.

Theo truyền thống, Phật giáo Nam tông Khmer không có người nữ đi tu ở chùa, tuy nhiên những người phụ nữ Khmer lại được giáo dục và ảnh hưởng rất lớn bởi tư tưởng và đạo đức Phật giáo, thông qua nếp sống của những người đàn ông trong gia đình (là những người ông, người cha, người chồng) và thông qua các lễ hội thì “các buổi nhà sư thuyết giảng giáo lý và nghi thức truyền thống mang đậm nét Phật giáo của dân tộc Khmer: Lễ Phật đản; lễ Dâng y; nghi thức dâng cúng vật

phẩm cho chư tăng; lễ Chol Chnam Thmay (như tết Nguyên đán ở Việt Nam); lễ Đôn-ta (lễ cúng ông bà); lễ cúng Trăng... Dù là lễ của Phật giáo hay lễ dân tộc nhưng mọi hoạt động này đều gắn liền với các nghi thức tôn giáo bởi mọi người cùng đến chùa, đọc kinh, thả đèn lồng... và có sự tham gia của các vị sư”³.

2.2. Loại hình di sản văn hóa vật thể

Khi đề cập đến loại hình di sản văn hóa vật thể của Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng cần phải đề cập đến ngôi chùa cùng những đồ thờ, hiện vật, nội thất của công trình kiến trúc này với tư cách là một bảo tàng sống trưng bày về Phật giáo. Có thể nhận thấy, ngôi chùa Khmer không chỉ là không gian thiêng, giàu tính tâm linh mà còn là một trung tâm hoạt động văn hóa xã hội của người Khmer ở phương Nam nước ta.

Về kiến trúc, ngôi chùa Khmer được xem như một bảo tàng “sống” hoàn hảo về giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, ở đó thể hiện từ vấn đề lịch sử đến kiến trúc, nghệ thuật... Từ cổng chùa (*Khă-Lôông-Thă-Via*) đến kiến trúc Chánh điện (*Pré-Vihear*) từ kiến trúc Sala đến kiến trúc nhà Tăng (*Kodh*), mỗi công trình đều là một chỉnh thể mỹ thuật hoàn hảo nó chứa đựng triết lý sâu xa với sự nhiệt huyết được thể hiện thông qua đôi bàn tay điêu luyện của nghệ nhân người Khmer. Tượng Phật trang nghiêm với tòa sen thể hiện lòng nhân hậu từ bi, các hình tượng chim thần (*Krud-garuda*) uốn ngược đỡ lấy mái chùa thật khỏe khoắn và sự dũng mãnh của hình tượng rắn thần Naga được gắn lên mái chùa, cong vút cùng những dải hoa trang trí với họa tiết tinh xảo. Hoa văn dây leo Pha-nhi-vo, Pha-nhi-pha-lơng, hoa văn có dạng như ngọn lửa uốn lượn, hoa Đok-chăn-hiên thể hiện sự thanh khiết giản dị, với 4 cánh thể hiện cho 4 phương trời quanh núi vũ trụ Mêru, hoa văn Tuông-Hok, hoa sen, tượng đầu rồng, Kenno... Các hình tượng nghệ thuật này thể hiện hết sức sinh động, với màu sắc nguyên thể, tương phản,

3. Minh Nga, *Giới thiệu sơ lược về Phật giáo Nam tông Khmer*, http://btgcp.gov.vn/gioi-thieu-cac-to-chuc-ton-giao-da-duoc-cong-nhan/Gioi_thieu_so_luoc_ve_Phat_giao_Nam_tong_Khmer-postZApIQLqn.html, truy cập ngày 27/11/2020.

cực kỳ rực rỡ, đã phản ánh cảm xúc và tâm hồn thuần hậu, chân phác của người dân Khmer. Đây được coi là bản sắc, là cốt cách tạo nên nền văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer độc đáo và bền vững, qua thời gian các giá trị văn hóa đó lại càng khẳng định được vẻ đẹp tinh tế, nhân văn của công trình kiến trúc chùa nơi đây.⁴ Kiến trúc của chùa Khmer giúp cho cộng đồng có cái nhìn toàn diện về phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng và bề dày lịch sử văn hóa của dân tộc Khmer, ngôi chùa chính là sự kết tinh các giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức và nghệ thuật. Bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo Khmer ở phương Nam nên xuất phát từ ngôi chùa, do đó cần phải giữ gìn môi trường văn hóa, các giá trị truyền thống thông qua các lễ hội và phong tục tập quán được diễn ra tại chính những ngôi chùa Phật giáo của dân tộc Khmer.

Tuy nhiên, trong công tác bảo tồn, trùng tu các ngôi chùa Phật giáo Nam tông đang xuất hiện hiện tượng những chi tiết trong các di vật gắn với các niên đại hoặc có nơi còn xâm lấn đất chùa đã và đang diễn ra gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến công tác quản lý, gìn giữ các di tích chùa Phật giáo Nam tông. Công tác bảo vệ, bảo quản bảo vật Phật giáo còn đơn sơ, tiềm ẩn sự an ninh, an toàn, dễ gây ra thất thoát hiện vật. Cơ quan quản lý cũng chưa xây dựng được bộ tiêu chuẩn đánh giá hoạt động bảo vệ các hiện vật quý tại các ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer trước sự tác động, xâm hại của thời gian và môi trường phức tạp ở mảnh đất phương Nam. Thêm vào đó, các bộ kinh viết trên chất liệu “Lá cọ” là những bảo vật vô giá trong hệ thống di sản văn hóa vật thể của Phật giáo Nam tông. Bảo vật này được chính bàn tay khéo léo của các vị sư và người dân Khmer sáng tạo ra, song do tác động của thời gian và khí hậu, các bộ kinh này hư hại. Tuy nhiên, hiện tượng này một phần là do công tác bảo quản hóa trị liệu còn chưa thực hiện tốt, chủ yếu là thực hiện bằng kinh nghiệm bảo quản thủ công tại chùa là chính. Thêm vào đó, việc làm một quyển kinh lá dền bị thất truyền trong

4. *Ngôi chùa trong tâm thức người Khmer*, <https://sites.google.com/site/dulichvietcam1/campuschia/vn-ha-con-ngi-cpc/ngi-cha-trong-tm-thc-ngi-khmer>, truy cập ngày 15/10/2020.

đời sống văn hóa đồng bào Khmer (Cho đến nay vẫn chưa có một tài liệu hay một nghiên cứu nào ghi chép một cách tỉ mỉ về cách làm một quyển kinh lá cọ). Ngoài ra, những nghệ nhân có kinh nghiệm tạo tác và đắp tượng; điêu khắc, chạm trổ, chế tác các công cụ sinh hoạt... hoặc những người có kinh nghiệm trong việc gìn giữ văn hóa Phật giáo Nam tông đã cao tuổi, già yếu và không có người kế truyền. Đây là một trong những thực trạng báo động đang diễn ra trong cộng đồng người Khmer hiện nay.

Có thể nói, với những giá trị trường tồn, Phật giáo Nam tông được coi là một bộ phận không thể tách rời của hệ thống Phật giáo Việt Nam, có ảnh hưởng to lớn trong việc truyền bá tinh thần đạo pháp đến với các phật tử dân tộc Khmer ở phương Nam. Từ khi du nhập vào đời sống của cộng đồng cư dân Khmer, Phật giáo Nam tông với những tư tưởng bình đẳng, bác ái đã lan tỏa và thấm thấu trong tâm hồn, tính cách của từng cá nhân người dân Khmer. Theo tác giả Sơn Canh Đa cho rằng: *“Phật giáo Nam tông đã góp phần cấu thành nên sắc thái văn hóa độc đáo riêng và đặt dấu ấn trên nhiều phương diện như: Tư tưởng, đạo đức, lối sống, ngôn ngữ, văn học, lễ hội, giáo dục, kiến trúc, nghệ thuật, sinh hoạt...”*⁵. Với sự du nhập từ khá sớm vào vùng đất có người Khmer sinh tồn, các di sản văn hóa Phật giáo Nam tông được lưu giữ với nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, quá trình bảo vệ và phát huy các giá trị hệ thống di sản văn hóa độc đáo này vẫn chưa được quan tâm đúng mức từ phương diện chủ trương, chính sách cho đến các giải pháp triển khai trên thực tế nên đã xảy ra những mâu thuẫn không đáng có trong nội tại đời sống cộng đồng Khmer ở vùng đất phương Nam hiện nay. Trong tiến trình hội nhập quốc tế mạnh mẽ như hiện nay, tính đa dạng văn hóa dưới sự tác động của khoa học công nghệ (cách mạng công nghiệp 4.0) đã tạo ra trào lưu thông tin phát tán đa chiều, tạo ra cơ hội và thách thức lớn đối với các nền văn hóa có tính tương đồng mà các nền văn hóa lớn luôn chiếm ưu thế trong việc tiếp thu, tiếp

5. Sơn Canh Đa (2013), *Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ phục vụ cộng đồng*, <http://tapchidantoc.ubdt.gov.vn/2013-03-12/9636d5804edb999faa85ebaddb9ab336-ce-ma.htm>, truy cập ngày 27/11/2020.

biến và ảnh hưởng mạnh đến các nền văn hóa khác. Ở phạm vi nước ta, quá trình này cũng đặt ra vấn đề đối với các giá trị văn hóa tiêu biểu của dân tộc Khmer, trong đó có hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông. Theo thời gian, chúng đã và đang có các xu hướng biến đổi mạnh mẽ trên cả hai phương diện di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

3. LUẬN BÀN VỀ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA HỆ THỐNG DI SẢN VĂN HÓA PHẬT GIÁO NAM TÔNG TRONG ĐỜI SỐNG CỘNG ĐỒNG KHMER Ở VÙNG ĐẤT PHƯƠNG NAM

Từ những vấn đề nêu ra trên đây đã cho thấy hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Phật giáo Nam tông của dân tộc Khmer ở phương Nam là vấn đề cần thiết trong giai đoạn hiện nay, từ đó có thể khẳng định giá trị trường tồn của tôn giáo này trong đời sống văn hóa cộng đồng. Để góp phần nâng cao hiệu quả đối hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông trong đời sống cộng đồng Khmer ở vùng đất phương Nam, tác giả bài viết nêu ra một số luận điểm có tính chất luận bàn như sau:

Phật giáo Nam tông là chủ thể có sứ mệnh truyền đạo và nối tiếp lịch sử truyền thống Phật giáo đồng hành cùng dân tộc và là bộ phận cấu thành quan trọng trong nền văn hóa Khmer ở phương Nam trong nhiều thế kỷ đã qua, từ đó góp phần tăng cường khối đoàn kết dân tộc. Trong Phật giáo Nam tông, hệ thống di sản phi vật thể và vật thể là thành tố đặc biệt quan trọng, do đó hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị là vấn đề được đặt ra hiện nay. Vì vậy, trước hết cần phải có quan điểm, chủ trương đúng đắn, có nguồn nhân lực được đào tạo đúng chuyên ngành, đủ năng lực đảm đương nhiệm vụ, đồng thời thực hiện khảo cứu hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer ở các tỉnh/thành phương Nam, từ đó đưa ra một lộ trình nghiên cứu chi tiết với sự tham góp ý kiến từ các chuyên gia, nhà nghiên cứu, cơ quan, đơn vị có liên quan. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý có thể xây dựng các kế hoạch khác nhau trong tiến trình bảo tồn di sản văn hóa độc đáo này.

3.1. Hoạt động gìn giữ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của Phật giáo Nam tông đến với cộng đồng cư dân Khmer

Hiện nay, vấn đề giữ gìn cũng như phát huy giá trị của di sản Phật giáo Nam tông Khmer cần nên tập trung xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm mang tính cốt lõi, điều đó sẽ mang lại những hiệu quả nhất định và có tác động mạnh mẽ đến ý thức và động thái của cộng đồng dân tộc Khmer. Nếu gìn giữ và phát huy tốt các giá trị điển hình các di sản văn hóa Phật giáo trong đời sống của dân tộc Khmer sẽ góp phần làm cho công tác bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể ở từng địa phương của Nam bộ được thực hiện tốt và có sự lan tỏa mạnh mẽ trong điều kiện phát triển hiện nay. Vì vậy, trong thời gian tới, các bên liên quan trong công tác quản lý di sản văn hóa Phật giáo Nam tông ở vùng đất có người Khmer sinh sống cần lưu ý một số vấn đề như:

Một là, Cần phát huy năng lực cán bộ làm công tác quản lý văn hóa, liên kết, phối hợp với các nhà nghiên cứu chuyên ngành thực hiện tốt các nhiệm vụ tổ chức và quản lý di sản văn hóa phi vật thể Phật giáo Nam tông, trong đó chú trọng đến các ngày lễ Phật giáo. Bên cạnh đó, phát huy tinh thần, ý thức và trách nhiệm của người làm công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa ở cấp cơ sở nhằm mục đích giúp cho các sản phẩm văn hóa tinh thần của Phật giáo Nam tông có điều kiện ảnh hưởng, thấm sâu vào đời sống tín ngưỡng của cộng đồng cư dân Khmer nơi đây.

Hai là, Trên thực tế, các hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Phật giáo chính là phát huy tinh thần tuyên truyền, giáo dục cộng đồng cư dân Khmer. Do đó, cơ quan quản lý cùng với các vị sư trụ trì tại các ngôi chùa ở vùng đất này cần chủ động phát huy những giáo lý tốt đẹp của Phật giáo Nam tông, các tập tục truyền thống tốt đẹp mà cộng đồng cư dân Khmer thường thực hành như: Đi chùa lễ Phật, tham gia thực hiện các lễ lớn của Phật giáo, thờ Phật, dâng cúng dường... Bên cạnh đó, ngành văn hóa và Giáo hội Phật giáo cấp cơ sở cần khuyến khích, nêu gương, “*hướng đến hoàn thiện đạo đức cá nhân, giáo dục tinh thần*

từ bi, hướng thiện”⁶ và thực hành lối sống, nếp sống đẹp, tu tập các đức tính tốt như hòa thuận, hiếu lễ, đức độ, hỷ xả, nhân ái... từ đó góp phần xây dựng lối sống “Tốt đời, đẹp đạo” đối với mỗi cá nhân trong cộng đồng dân tộc Khmer.

Ba là, Cần tạo điều kiện tốt nhất để mỗi người dân Khmer ở phương Nam nhận thức và có những động thái thể hiện trách nhiệm của bản thân đối với cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông, đồng lòng tham gia các ngày lễ Phật giáo, thực hành có hiệu quả các phong tục tập quán tốt đẹp của địa phương gắn với tinh thần Phật giáo Nam tông... Thông qua đó, các giá trị của di sản văn hóa phi vật thể Phật giáo Nam tông được lan tỏa một cách tích cực trong đời sống của cộng đồng cư dân Khmer ở phương Nam.

Bốn là, Các bên liên quan trong công tác quản lý di sản văn hóa phi vật thể Phật giáo Nam tông cần tích cực chủ động phát huy hết công năng của các công trình kiến trúc Phật giáo trong việc thực hành các sinh hoạt lễ nghi độc đáo của Phật giáo, đây là nhiệm vụ truyền bá đạo pháp của tôn giáo này đến với cộng đồng cư dân Khmer, thể hiện những giá trị điển hình về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật và góp phần đặc lực vào hoạt động quảng bá hình ảnh về văn hóa Phật giáo Khmer phương Nam trong việc khai thác du lịch văn hóa ở trong nước và ngoài nước.

Năm là, Thực hiện nghiên cứu khoa học về di sản văn hóa phi vật thể Phật giáo Nam tông, đó là việc gìn giữ một cách có hiệu quả các ngày lễ Phật giáo được diễn ra trong năm theo giáo luật của Phật giáo Nam tông cùng các lễ hội, sinh hoạt cộng đồng và gia đình người dân Khmer gắn liền với văn hóa Phật giáo Nam tông. Việc này đòi hỏi cần phải triển khai các công trình nghiên cứu chuyên sâu nhằm góp phần tìm ra giá trị và đánh giá vai trò của cộng đồng cư dân Khmer trong việc gìn giữ, kế tục những nét văn hóa độc đáo trong lễ hội Phật giáo Nam tông, từ đó có những phương cách bảo

6. Trần Đức Nguyên, Lưu Ngọc Thành (2019), Giáo dục Phật giáo trong đời sống cộng đồng hiện nay, Kỷ yếu hội thảo khoa học *Tập Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh, tr. 135.

vệ và phát huy thích hợp với điều kiện cụ thể tại từng địa bàn có cộng đồng cư dân Khmer sinh tồn.

Sáu là, Đối với hoạt động truyền thông đại chúng cần được chú trọng trong hoạt động giới thiệu, quảng bá tinh thần giáo lý Phật giáo Nam tông thông qua phương tiện truyền thông có tính đại chúng, cần phát huy lợi thế của chúng để những người làm công tác truyền thông (cơ quan quản lý, nhà sư, đại diện cộng đồng) có thể truyền tải thông tin một cách cụ thể nhất để mỗi người dân Khmer tiếp cận được thuận lợi, góp phần hữu hiệu cho việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa Phật giáo Nam tông.

3.2. Hoạt động bảo vệ di sản văn hóa vật thể Phật giáo Nam tông đến với cộng đồng cư dân Khmer

Một là, Trên thực tế, hoạt động bảo vệ hệ thống di sản văn hóa vật thể gồm: các cơ sở tự viện, di tích... của Phật giáo đều phải dựa trên nguyên tắc cơ bản của Luật di sản văn hóa ban hành năm 2001 và được sửa đổi bổ sung một số điều năm 2009. Mục đích cơ bản của hoạt động bảo vệ di sản vật thể là phải đảm bảo tôn trọng tính nguyên gốc ở thời điểm hiện tồn của di sản vật thể. Nguyên tắc này đòi hỏi các bên liên quan phải đưa ra các cứ liệu khoa học về mặt lịch sử, văn hóa, mỹ thuật phù hợp trong tiến trình bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản văn hóa vật thể.

Hai là, Thiết chế Phật giáo tại các ngôi chùa chính là một không gian sinh hoạt chung cho cộng đồng cư dân Khmer, do cần cơ quan quản lý và các nhà sư trụ trì cần quan tâm đến hoạt động bảo vệ không gian, cảnh quan môi trường, các công trình kiến trúc (đặc biệt là các công trình kiến trúc cổ, hiện vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có giá trị...), sắp đặt, bài trí các vị trí công trình phụ trợ mới hợp lý và tránh sự lấn át công trình kiến trúc chính trong không gian di sản. Đồng thời, cần xây dựng kế hoạch nghiên cứu quy trình xây dựng, thiết kế kiến trúc chùa của cộng đồng cư dân Khmer, từ đó có những định hướng bảo vệ lâu dài đối với hoạt động bảo quản, tu bổ và phục hồi di sản và phát triển một cách hài hòa, hiệu quả công năng của từng công trình kiến trúc Phật giáo tại các ngôi chùa ở phương Nam hiện nay.

Ba là, Mỗi ngôi chùa được coi là một bảo tàng trưng bày các đồ thờ với tư cách là di sản văn hóa vật thể có giá trị về nhiều mặt. Những đồ thờ đó đều là tài sản của từng ngôi chùa hoặc do người dân Khmer tình nguyện cúng vào chùa từ truyền thống đến hiện nay, tiêu biểu như: Hệ thống kinh lá cọ, tượng phật cổ, bia đá, công cụ sinh hoạt khác, những di vật dưới nền các kiến trúc Phật giáo... Vì vậy, hệ thống di sản văn hóa vật thể này cần có giải pháp bảo vệ đặc thù nhằm đảm bảo việc lưu giữ tốt nhất tại chùa với sự tham gia giám sát, hỗ trợ kỹ thuật nghiệp vụ bảo quản thường xuyên từ phía bảo tàng tỉnh/thành phố để các hiện vật này luôn nằm trong thực trạng, tình trạng kỹ thuật tốt và tránh được những rủi ro về an ninh, an toàn như: Thiên tai, trộm cắp... có thể xảy ra.

Bốn là, Bảo vệ di sản văn hóa Phật giáo Nam tông chính là bản lề thúc đẩy sự phát triển văn hóa giáo dục nói chung, đây không chỉ có hiệu quả ở thời điểm hiện tại mà còn ảnh hưởng sâu sắc tới tương lai thế hệ trẻ của cộng đồng cư dân Khmer ở phương Nam. Do đó, để hoạt động bảo tồn đạt hiệu quả tốt cần phải xuất bản các ấn phẩm giới thiệu về di sản văn hóa vật thể Phật giáo Nam tông như: Sổ tay du lịch, tạp chí, tờ gấp, tờ rơi... (Tuy nhiên tùy theo điều kiện của từng ngôi chùa mà có thể áp dụng việc xuất bản từng ấn phẩm nêu trên), từ đó mọi người dân Khmer và khách du lịch quan tâm, tìm đọc và thu thập được những thông tin cần thiết. Bên cạnh đó, phải xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ năng lực am hiểu văn hóa, chữ viết của dân tộc Khmer (Ưu tiên đối với con em là người dân tộc Khmer) để việc bảo tồn di sản văn hóa vật thể Phật giáo Nam tông có thể tạo được hiệu ứng lan tỏa lâu dài trong cộng đồng cư dân Khmer. Đồng thời, nâng cao trình độ am hiểu về giá trị của hệ thống di sản văn hóa vật thể Phật giáo đối với các bậc sư sãi và cộng đồng cư dân Khmer để hoạt động bảo vệ loại hình di sản này được thực hiện một cách nghiêm túc và đạt hiệu quả cao. Các hoạt động bảo vệ di sản văn hóa Phật giáo Nam tông của cộng đồng cư dân Khmer cần phải tạo được sự đồng thuận về nhận thức và hành động của từng cá nhân người dân, đặc biệt là từ phía các nhà sư - người

truyền bá nội dung, tinh thần Phật giáo Nam tông đến với cộng đồng cư dân Khmer ở phương Nam trong nhiều giai đoạn lịch sử.

KẾT LUẬN

Có thể nhận thấy, Phật giáo Nam tông đã cùng đồng hành và có sứ mệnh quan trọng trong đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân Khmer ở phương Nam. Vì vậy, hoạt động bảo vệ và phát huy có hiệu quả hệ thống di sản văn hóa Phật giáo này chính là thông điệp gửi đến các thế hệ mai sau. Do đó, việc khai thác giá trị các di sản văn hóa Phật giáo cần phải được phát huy hơn nữa để hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông sẽ thấm nhuần trong tâm thức của cộng đồng cư dân Khmer. Việc bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa Phật giáo Nam tông cần phải xác định là công việc thường xuyên, lâu dài và luôn đòi hỏi ý thức trách nhiệm, sự tham gia tích cực từ các bên liên quan (cơ quan, tổ chức quản lý, cộng đồng cư dân Khmer). Bởi lẽ đó, các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị của hệ thống di sản văn hóa Phật giáo Nam tông Khmer chính là góp phần làm phong phú kho tàng di sản văn hóa của dân tộc Khmer ở nước ta nói chung trong tiến trình hội nhập và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Đức Nguyên, Lưu Ngọc Thành (2019), Giáo dục Phật giáo trong đời sống cộng đồng hiện nay, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Tập Giáo dục đạo đức Phật giáo trong trường học và xã hội*, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh.
- Trần Thị Hoa (2015), Phật giáo Nam tông trong dòng chảy văn hóa Việt, in trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế Phật giáo vùng Mê-kông: Di sản và Văn hóa*, NXB ĐHQG TP.HCM, Hồ Chí Minh, tr. 201–209.



VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ

ThS. Nguyễn Ngọc Trinh*
Phạm Ngọc Hòa**

Tóm tắt

Tây Nam bộ là một vùng thiên nhiên đa dạng, một đồng bằng trù phú, rộng lớn nhất ở Việt Nam. Nơi đây, trong quá khứ, với không gian xã hội luôn thoáng mở, đã thu hút nhiều cộng đồng đến lập nghiệp, trong đó tập trung đông nhất là cộng đồng người Kinh, Khmer, Hoa và Chăm. Ở Tây Nam bộ, cộng đồng người Khmer chiếm số lượng khá đông, họ có tính đặc thù về lịch sử phát triển, ngôn ngữ, tôn giáo, văn hóa và họ chịu sự ảnh hưởng rất lớn của Phật giáo Nam tông. Bài viết khái lược lịch sử hình thành cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ, cũng như nêu ra vai trò của Phật giáo Nam tông trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông, ảnh hưởng, người Khmer, Tây Nam bộ.

* Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

** Học viện Chính trị khu vực IV.

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CỘNG ĐỒNG NGƯỜI KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ

Tây Nam bộ (đồng bằng sông Cửu Long) bao gồm 13 tỉnh, thành: An Giang, Bến Tre, Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ. Đây là vùng có thiên nhiên đa dạng, là vùng đồng bằng trù phú, rộng lớn nhất ở Việt Nam. Nơi đây, trong quá khứ, với không gian xã hội luôn thoáng mở, đã thu hút nhiều cộng đồng đến lập nghiệp, và đã từng là địa bàn hội tụ, hòa nhập nhiều nền văn hóa Đông – Tây, kim cổ. Tây Nam bộ có diện tích tự nhiên gần 4 triệu ha, với hơn 18 triệu dân sinh sống, chiếm 19,8% dân số cả nước. Tây Nam bộ là *“địa bàn có nhiều dân tộc sinh sống, trong đó, người Kinh có dân số đông nhất, chiếm hơn 90% dân số, người Hoa có khoảng 192.000 người (chiếm 1,1%), người Chăm có khoảng 15.000 người (chiếm 0,08%), người Khmer có khoảng 1,2 triệu người, tập trung đông nhất ở các tỉnh Sóc Trăng (khoảng 400.000), Trà Vinh (khoảng 320.000), Kiên Giang (khoảng 204.000), An Giang (khoảng 85.000), Bạc Liêu (khoảng 60.000), Cần Thơ (khoảng 39.000), Cà Mau (khoảng 24.000), Vĩnh Long (khoảng 21.000)”*.¹ Ngoài ra còn có một số dân tộc khác với dân số khoảng 4.600 người (chiếm 0,02% so với dân số toàn vùng).

Cộng đồng người Khmer có mặt ở vùng đất Tây Nam bộ từ rất sớm. Thời sơ sử của người Khmer ở Tây Nam bộ vẫn chưa được làm sáng tỏ lắm, do thiếu sự sưu tầm nghiên cứu và thiếu nhiều cứ liệu, nhưng dấu sao người ta cũng có thể hiểu được sự tồn tại của người Khmer Tây Nam bộ đã từng sống ở đây lâu đời, qua các hiện vật khảo cổ đã khai quật được ở Ốc Eo và rải rác ở các tỉnh Tây Nam bộ. Chẳng hạn, ngôi đền cổ ở ấp Lưu Cừ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh; ngôi chùa cổ ở ấp Trà Kháo, xã Hòa Ân, Cầu Kè, Trà Vinh; Linh Sơn Tự ở xã Vọng Thê có tượng Siva bằng đá cao 5m và hai bia có chữ viết bằng ngôn ngữ Khmer có niên

1. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2014), *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 66.

đại khoảng 1.800 năm. Các hiện vật phát hiện được ở các nơi trên bao gồm nhiều dạng và được làm bằng sắt, đồng, đồng đen, đất sét, xương thú hoặc đá như: búa, đục, bàn nạo, dao, đá mài, khuôn đúc, lưỡi hái, con thoi, vòng đeo tai, đồ trang sức, mũi tên, lưỡi câu, kim, chuỗi, miếng nôi, hủ, chén có hoa văn trang trí... Do tìm thấy những hiện vật ấy, cho nên người ta có cơ sở để nhận định về đời sống của người Khmer thời sơ sử, là sống định cư thành từng chòm xóm rải rác trên khắp vùng đất Tây Nam bộ.

Có thể nói, *“vùng Tây Nam bộ xưa kia, có nhiều kênh rạch, cù lao, rừng rậm với muỗi mòng, kiến, mọt, rắn rết, địa, vắt tha hồ sinh sôi nảy nở”*.² Trước khi người Việt và người Hoa đến khai thác, nơi đây vẫn còn là một vùng thiên nhiên hoang sơ đầy bí ẩn, với các bộ tộc người Khmer sống rải rác tự cung tự cấp trên những giồng đất cao bên cạnh các ngôi chùa. Khi người Việt và người Hoa đến, cùng với người Khmer bản địa là những người đầu tiên khẩn hoang rừng rậm, đào kênh thoát nước, vượt qua thử thách khắc nghiệt đẩy lùi thiên nhiên hoang dã, đối phó với thú dữ, dịch bệnh... Đây là quá trình mở rộng đất đai, xây dựng thôn ấp, phân chia địa phận và phân chiếm ruộng đất. Chính quá trình lao động chinh phục thiên nhiên đã tạo ra sự đồng cảm gắn bó giữa bốn tộc người Việt, Khmer, Hoa và Chăm với nhau, hình thành một tình cảm ruột thịt, tình làng nghĩa xóm, giúp đỡ, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống.

Khi nghiên cứu về vùng môi sinh của các cư dân Khmer vùng Tây Nam bộ, các nhà nghiên cứu đã chia vùng Tây Nam bộ thành ba vùng môi sinh: vùng nội địa, vùng ven biển và vùng đồi núi Tây Nam. Một là, vùng nội địa chính là *“vùng cư trú và khai phá đầu tiên của những lớp cư dân Khmer di cư đến đồng bằng sông Cửu Long vào trước thế kỷ XVII, tức là trước khi có sự xuất hiện của các lớp cư dân người Việt”*.³ Những làng Khmer ở vùng nội địa thường xây dựng trên những giồng đất mà độ cao cách mặt đất ruộng không quá 5

2. Sơn Nam (1997), *Cá tính miền Nam*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh, tr. 11.

3. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm & Mạc Đường (1990), *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 218.

mét. Trong thời gian đầu, khi khai phá ruộng lúa và lập nên những xóm làng đầu tiên gọi là Phum. Các phum phát triển và trở thành những sóc. *Hai là*, vùng ven biển của người Khmer chủ yếu là những nhóm nông dân có đời sống thấp nhất ở vùng Tây Nam bộ. Vùng ven biển bao gồm vùng Trà Cú (Trà Vinh), vòng qua Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. *Ba là*, vùng đồi núi Tây Nam bao gồm vùng Tứ giác Long Xuyên, vùng Bảy Núi và các vùng dân cư dọc biên giới nước bạn Campuchia thuộc hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Tại đây, các phum sóc của người Khmer được xây dựng trên những sườn đồi núi. Lịch sử tổ chức vùng đồi núi Tây Nam có độ dày thời gian ít hơn vùng Khmer nội địa và vùng Khmer ven biển. Họ là những di dân từ đất nước Campuchia đã đến sinh sống ở vùng này.

Qua nghiên cứu cũng cho thấy, lịch sử hình thành người Khmer Tây Nam bộ và người Khmer ở Campuchia là hai tộc người hoàn toàn khác nhau. Tiến sĩ Lý Theam Têg, nhà sử học và văn hóa Campuchia đã khẳng định điều đó trong quyển *Văn minh Ăngkor* xuất bản lần đầu ở Phnôm Pênh (Campuchia) vào năm 1960, và in lại lần thứ hai vào năm 1969 dưới triều đại vua Norodom Sihanouk. Theo sách đã dẫn thì tộc người Văhnum, Phnom hoặc Bnam (người Khmer Tây Nam bộ) lập ra quốc gia Núi (Phù Nam) ở đồng bằng sông Mê Kông vào những năm 40. Còn tộc người Khmer ở Campuchia thì lập quốc ở địa bàn Trung Hạ Lào (Chân Lạp) cũng có cùng niên đại tương đương. Vì vậy, cả hai tộc người này không có quan hệ huyết thống, không có cùng chung bộ tộc.

Nhờ nhận thức được lịch sử hình thành dân tộc, cho nên, dù có khác nhau về điều kiện địa lý, lịch sử và nguồn gốc chủng tộc, nhưng bốn dân tộc anh em: Việt, Khmer, Hoa và Chăm cùng cộng cư trên vùng đất này đều có lòng yêu nước nồng nàn, đoàn kết, đồng cam cộng khổ, chung sức khai phá, xây dựng và bảo vệ quê hương. Trong quá trình phát triển, bốn dân tộc anh em, từ mối quan hệ láng giềng, hữu nghị đến mối quan hệ hôn nhân đã hun đúc nên tinh thần tương thân tương ái, đùm bọc nhau trong cơn hoạn nạn, giúp đỡ nhau trong lao động sản xuất, tôn trọng nhau về sinh hoạt,

phong tục tập quán và tín ngưỡng. Trải qua quá trình định cư trên vùng đất Tây Nam bộ, cùng chung sống với người Việt, người Hoa và người Chăm, cộng đồng người Khmer đã có một truyền thống lịch sử hết sức phong phú, góp phần to lớn vào việc khai phá và bảo vệ vùng đất này.

2. PHẬT GIÁO NAM TÔNG TRONG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA ĐỒNG BÀO KHMER VÙNG TÂY NAM BỘ

Người Khmer làm ăn ở châu thổ sông Mêkông đã từ lâu đời. Hơn 90% trong số họ là nông dân trồng lúa nước. Có thể nói, cộng đồng người Khmer là một trong các dân tộc với số dân ít ỏi, đã có công khẩn hoang những vùng rừng rậm, đào kênh thoát nước, vượt qua những thử thách khắc nghiệt, đẩy lùi thiên nhiên hoang vắng, đối phó với thú dữ, bệnh dịch ở vùng Tây Nam bộ. Quan sát diện mạo của người Khmer ở châu thổ sông Cửu Long, chúng ta biết rằng, *“dân tộc này từ xa xưa đã chịu ảnh hưởng sâu nặng của nền văn hóa Ấn Độ, thông qua đạo Bàlamôn, rồi đạo Phật. Văn hóa Ấn Độ thâm nhập vào đây không phải thông qua con đường xâm lược cưỡng bức, mà qua con đường truyền đạo của giáo sĩ và thương nhân, dần dần được Khmer hóa, nhuần nhị như chính sự phát triển tự thân của văn hóa bản địa Khmer”*.⁴ Do vậy, mỗi người Khmer từ khi mới sinh ra đời, họ đã mặc định Phật giáo là hơi thở trong cuộc sống của chính mình. Bởi vì, đạo Phật có một đặc điểm là dễ thích nghi với các môi trường khác nhau mà nó xâm nhập vào và lại cũng có khả năng tự điều chỉnh cho thích hợp với điều kiện mới.

Chính vì dễ thích nghi nên cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ đa phần theo đạo Phật, đó là Phật giáo Nam tông, hay còn gọi là Phật giáo Nam tông Khmer. Đạo Phật có nhiều tông phái, song đại thể có thể gộp vào hai nhóm lớn: những người theo Bắc tông và những người theo Nam tông. Xét về lịch sử thì Phật giáo Nam tông được hình thành ngay trong thế kỷ đầu tiên sau khi Thích Ca Mâu Ni viên tịch. Thuật ngữ Thích Ca Mâu Ni là dịch từ chữ

4. Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam* (Quyển 1), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

“Sakyamuni” trong tiếng Phạn. Chữ “Sakya”, dịch thành chữ “Thích Ca”, là tên gọi của một bộ tộc ở Ấn Độ cổ đại. Chữ “Muni”, dịch thành chữ “Mâu Ni”, nghĩa là giàu lòng nhân từ (Năng nhân), rất giỏi chịu đựng (Năng nhẫn), biết cách nhường nhịn (Năng nhu). Nói tóm lại, “*Thích Ca Mâu Ni là vị thánh của dòng họ/bộ tộc Thích Ca*”.⁵ Trở lại lịch sử hình thành Phật giáo Nam tông, chữ Theravada có nghĩa là “Lời dạy của các bậc trưởng thượng”, do đó nhiều sách còn gọi phái này là Trường Lão bộ. Các bộ kinh chính của Theravada là *Trường bộ kinh* (*Dighanikaya*) gồm các bài thuyết pháp dài của Phật, *Trung bộ kinh* (*Majjima nikaya*) gồm tất cả các bài thuyết pháp trung bình của Phật, *Tương ứng kinh* (*Samyutta nikaya*) gồm các bài xếp theo đề tài, *Tăng bộ kinh* (*Anguttara nikaya*) gồm các bài xếp theo từng phép và *Tiểu bộ kinh* (*Khudaka nikaya*) gồm bài kinh xưa nhất.

Phật giáo Nam tông được truyền vào vùng đất Tây Nam bộ không phải trực tiếp từ Ấn Độ mà chủ yếu gián tiếp qua Campuchia, một phần từ Indonesia và Malaysia và được đông đảo người dân, đặc biệt là cộng đồng người Khmer đón nhận, trở thành tôn giáo của người Khmer. Phật giáo Nam tông đã có mặt ở vùng đất Tây Nam bộ từ thế kỷ VI. Trải qua một quá trình lịch sử với nhiều biến động, Phật giáo Nam tông đã thắng thế trước đạo Bà-la-môn vào thế kỷ XII. Sự thắng thế của đạo Phật thể hiện qua cái chết của Kabil Ma Harum – vị thần bốn mặt, biểu tượng của đạo Bà-la-môn già nua đã tự cắt đầu, vì thua cuộc chàng thiếu niên Thômbabal, thể hiện cho Phật giáo trẻ trung. Thế nhưng, cũng phải đến thế kỷ XIX, Phật giáo Nam tông mới ăn sâu vào đời sống của đại bộ phận phum sóc của người Khmer. Từ đó, Phật giáo Nam tông đã có ảnh hưởng to lớn đến đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer và một bộ phận người Kinh, người Hoa ở Tây Nam bộ, và đã bản địa hóa; đồng thời dung nạp một số yếu tố của các tôn giáo khác du nhập từ nước ngoài. Những học thuyết có tính chất tư biện, các tín điều khô khan,

5. Lê Gia Hân (2011), Các tôn hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 07, tr. 75.

các suy tư huyền bí đã được giản lược đi để hoàn quyền vào nó các tín ngưỡng dân gian bản địa vốn chất phác và đơn giản.

Vai trò của Phật giáo Nam tông đối với đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ được thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, Phật giáo Nam tông giúp liên kết cộng đồng, đào tạo đội ngũ trí thức và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc

Ở vùng đất Tây Nam bộ, Phật giáo Nam tông có sự phát triển mạnh với 446 ngôi chùa với khoảng 9.000 vị sư và khoảng 1,1 triệu tín đồ, trong khi đó tổng dân số Khmer chỉ vào khoảng 1,2 triệu người, cho nên tôn giáo này chiếm gần như hầu hết dân số trong cộng đồng người Khmer. Với ưu điểm là tôn giáo truyền thống lâu đời, cho nên Phật giáo Nam tông có sức tác động mạnh mẽ đến nhiều lĩnh vực trong đời sống cộng đồng người Khmer, nhất là góp phần rất lớn trong việc liên kết cộng đồng, đào tạo đội ngũ trí thức, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Cho đến nay, Phật giáo Nam tông Khmer vẫn giữ một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ. Thực vậy, đối với cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ và ngay cả ở các vùng khác, vẫn căn bản thuần túy một nét Phật giáo Nam tông, Tin Lành và Phật giáo Bắc tông vẫn chưa có sự ảnh hưởng trong đời sống tâm linh của họ. Tại sao như vậy, đó là nền tảng tính dân tộc của họ, bởi vì, mỗi người Khmer luôn được dạy dỗ tôn trọng truyền thống tâm linh nội tại trong chính cộng đồng của mình. Khi nghiên cứu về vấn đề này, chúng tôi đã phỏng vấn thực tế đồng bào dân tộc Khmer ở các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, đồng thời cũng đặt câu hỏi với một số nhà sư đang trụ trì ở các chùa Khmer trên địa bàn thành phố Cần Thơ vì sao các luồng văn hóa tôn giáo khác không dễ xâm nhập vào cộng đồng người Khmer và được trả lời rất cụ thể: Đó là do truyền thống tâm linh nội tại vốn có của người Khmer, được hun đúc từ ngàn đời, chỉ có một tôn giáo làm nên bản sắc tâm linh của họ là Phật giáo Nam tông.

Thứ hai, triết lý của Phật giáo Nam tông trở thành triết lý sống của cộng đồng người Khmer

Đối với cộng đồng người Khmer, mỗi người từ nhỏ cho đến lớn, từ lúc sinh ra cho đến lúc mất đi đều gắn bó với Phật giáo, với ngôi chùa. Mặc dù là một tôn giáo lớn trong đời sống tinh thần nhưng khi được hỏi về tôn giáo mà mình tu hành thì đa phần người Khmer đều trả lời một cách giản dị, đó là họ theo đạo Phật, mà đạo Phật ở đây chính là Phật giáo Nam tông Khmer. Đối với người Khmer, khi bắt đầu cất tiếng khóc chào đời đã được đưa vào chùa ghi sổ đặt tên. Khi lập gia đình thì phải vào chùa làm lễ “Choong day” (buộc chỉ cổ tay) và khi chết, hỏa táng đều trong chùa. Với người Khmer, *“ngôi chùa như một đại gia đình của họ. Mới mở mắt chào đời đã thấy ngôi chùa cong vút niềm tự hào và khi nhắm mắt xuôi tay họ cũng chỉ mong muốn được gửi hồn nơi cửa Phật. Đến chùa, họ không chỉ để vui với lễ hội mà còn để học chữ, học văn hóa, học làm người”*.⁶ Đây là một ưu điểm lớn nhất của Phật giáo Nam tông Khmer, bởi vì khi con người ta muốn tu tập theo giáo lý của nhà Phật thì cánh cửa chùa mở rộng đón họ vào, khi người ta đã cảm thấy có được cái mình muốn có thì cánh cửa chùa cũng không khóa chặt nhốt họ bên trong. Có thể nói, Phật giáo Nam tông đã trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer. Hầu hết các sinh hoạt tâm linh, sinh hoạt văn hóa đều xuất phát từ giáo lý, sự tích, những câu chuyện răn dạy làm người của Đức Phật.

Do Phật giáo Nam tông có đặc điểm phù hợp với đạo đức, tâm lý, nếp sống, nếp nghĩ của người Khmer nên cộng đồng người Khmer xem triết lý của Đức Phật như triết lý sống của chính mình. Theo đó, lấy nhân nghĩa làm nền tảng đạo đức, lấy tình thương xóa bỏ hận thù, lấy cuộc sống giản dị, chân chính, đoàn kết, bình đẳng, bác ái làm lẽ sống, lấy tinh thần dân chủ, công bằng làm chuẩn mực trong sinh hoạt cuộc sống, lấy con đường trung dung làm cơ sở hành động. Theo giáo lý của Đức Phật, người Khmer thường nghĩ về hậu lai, làm sao tích được nhiều phước đức để sau khi chết linh hồn được thành thoi nơi cõi Niết bàn. Cũng chính vì vậy, người Khmer

6. Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ và Trung tâm thông tin Sài Gòn (2005), *Tây Nam Bộ tiến vào thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 315.

quan niệm đi chùa làm phước cũng như làm ruộng, làm phước được phước nhiều, làm ít được phước ít, không làm không có phước, làm ác sẽ bị trừng phạt theo luật nhân quả. Cũng giống như người Khmer ở Campuchia, người Khmer ở Tây Nam bộ theo Phật giáo Nam tông *“không màng lắm chuyện làm giàu; làm được nhiều của cải, đem cúng vào chùa càng nhiều bao nhiêu càng tích được phúc dày bấy nhiêu”*.⁷

Thứ ba, giáo lý, tín điều của Phật giáo Nam tông đã trở thành mục đích sống của cộng đồng người Khmer

Sở dĩ cộng đồng người Khmer theo Phật giáo Nam tông vì tôn giáo này có hệ thống giáo lý, tín điều rất gần gũi với quan điểm nhân văn, thậm chí là cơ sở để củng cố khối đoàn kết cộng đồng. Ngoài bốn đạo, các vị Đại đức, Sư cả, ông Lục cũng như Phật tử đều có sự quan tâm đến phần đời, chăm lo cho “con sóc”, chống lại những cái phản nhân văn. Đối với người Khmer, họ quan niệm rằng dù vô chùa tu hay tu tại nhà thì người Khmer cũng đều là con Phật. Mục đích cuối cùng của người Khmer không phải tu là để trở thành Phật mà tu để làm người có nhân cách, có phẩm chất và đạo đức tốt. Cho nên, dù là sư sãi ở chùa hay người dân tại thế đều phải rèn luyện theo đạo pháp: thọ giới, bố thí, niệm. Vì thế, người Khmer rất chú trọng đến tục đi tu. Trong sách dạy làm người của cộng đồng người Khmer có câu: *“Rneak min ba buos tuk, chia tôs knong samay”* – nghĩa là người không được tu trong chùa là người có nhiều tội lỗi trong đời sống. Chỉ bằng một câu viết trong sách, rồi sau đó truyền miệng đã có sức mạnh định hướng cho cuộc sống người Khmer. Theo cộng đồng người Khmer thì truyền thống xuất gia niên thiếu đã trở thành tập tục của họ, bất cứ người con trai Khmer nào cũng cần phải tu hành một thời gian để trau dồi đạo đức, trang bị tri thức và cách sống làm người. Theo họ, người Khmer nào đã tu hành ở chùa sẽ được cộng đồng người Khmer nhìn nhận và đánh giá cao, dễ lập gia đình và dễ tiếp nhận các công việc xã hội. Đây là một truyền thống tu báo hiếu, giáo dục đạo đức làm người đáng quý trong cộng đồng Phật giáo Nam tông Khmer. Mọi người nghĩ rằng,

7. Trương Sỹ Hùng (2003), *Mấy tín ngưỡng tôn giáo Đông Nam Á*, NXB Thanh niên, Hà Nội, tr. 211.

truyền thống này chỉ có ở Phật giáo Nam tông Khmer thôi. Thế nhưng, truyền thống này đã được người Việt tiếp thu và thực hiện thành tập tục địa phương tại các vùng đất có ảnh hưởng Phật giáo Nam tông Khmer.

Thứ tư, Phật giáo Nam tông (thông qua Hội đoàn kết sư sãi yêu nước) thực hiện tốt chính sách tôn giáo và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc

Nhiều địa phương có cộng đồng người Khmer sinh sống, các vị chức sắc, các nhà sư đã chủ động thành lập Hội đoàn kết sư sãi yêu nước. Thông qua các tổ chức Hội, các vị chức sắc trong Phật giáo Nam tông càng ngày thể hiện tốt vai trò nòng cốt trong vận động sư sãi, đồng bào Phật tử thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm tốt nghĩa vụ công dân, tổ chức học hành cho các vị sư, duy trì các lễ hội truyền thống của dân tộc. Chúng ta biết rằng, mọi nghi lễ của cộng đồng người Khmer vùng Tây Nam bộ đều gắn liền với các nghi thức Phật giáo, bởi mọi người cùng đến chùa, đọc kinh, thả đèn lồng... và đều có sự tham gia của các nhà sư. Đối với cộng đồng người Khmer, nhà sư được coi là vị thầy mang sứ mệnh của Đức Phật để truyền dạy và giáo hóa chúng sinh. Bởi vậy, đối với người Khmer nhà sư luôn là người thầy được họ tôn kính và tin tưởng. Cho nên, các nhà sư trong tổ chức Hội đoàn kết sư sãi yêu nước là những người giữ vai trò quan trọng trong thực hiện chính sách tôn giáo và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Thông qua Hội này, các nhà sư đã chủ động phối hợp với chính quyền địa phương hướng dẫn tổ chức các lễ hội tôn giáo, dân tộc đảm bảo an toàn, đúng với phong tục tập quán và nghi thức truyền thống. Điều đó cho thấy, Phật giáo Nam tông sẽ còn sống mãi trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Như vậy, với đặc thù của lịch sử, vùng Tây Nam bộ là vùng đất tiếp nhận nhiều yếu tố văn hóa, là địa bàn cộng cư của nhiều dân tộc, bên cạnh người Việt, người Hoa, người Chăm, còn có cộng

đồng người Khmer sinh sống với số lượng dân số khá đông, đứng hàng thứ hai trong số các cộng đồng sinh sống ở nơi đây, đối với họ Phật giáo Nam tông đã trở thành tôn giáo của dân tộc. Do có nhiều điểm tương thích với tâm lí, hoàn cảnh nhân sinh và xã hội của cư dân nơi đây nên ngay từ khi du nhập vào vùng Tây Nam bộ, Phật giáo Nam tông gần như không gặp một trở ngại nào từ phía chính quyền và cộng đồng người Khmer nơi đây. Cho nên, dù vùng Tây Nam bộ có nhiều cộng đồng dân tộc khác nhau sinh sống nhưng dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông đã tạo nên sự đa dạng trong hoạt động tín ngưỡng tôn giáo của các cư dân nơi đây, từ đây, Phật giáo Nam tông đã bén rễ và ăn sâu vào đời sống cộng đồng người Khmer và họ xem Phật giáo Nam tông như một nhu cầu tín ngưỡng hàng ngày, cùng gắn bó trong đời sống tinh thần của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ và Trung tâm thông tin Sài Gòn (2005), *Tây Nam bộ tiến vào thế kỷ XXI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Hoàng Nam (2013), *Tổng quan văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam (Quyển 1)*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- Hội Khoa học lịch sử Việt Nam (2014), *Lược sử vùng đất Nam bộ Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- Lê Gia Hàn (2011), *Các tôn hiệu của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 07.
- Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm & Mạc Đường (1990), *Văn hóa cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Sơn Nam (1997), *Cá tính miền Nam*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh..
- Trương Sỹ Hùng (2003), *Mấy tín ngưỡng tôn giáo Đông Nam Á*, NXB Thanh niên, Hà Nội.

VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER Ở TÂY NAM BỘ - MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh*

Tóm tắt

Nói đến dân tộc Khmer là nói đến Phật giáo Nam tông. Triết lý Phật giáo đã thấm sâu vào cộng đồng dân tộc Khmer. Trong cộng đồng này mối quan hệ giữa dân tộc (người Khmer) - tôn giáo (Phật giáo Nam tông) gắn bó với nhau một cách rất tự nhiên, bền chặt. Bài viết đề cập đến vị trí, vai trò của Phật giáo Nam tông đối với đồng bào Khmer, vị trí ngôi chùa trong đời sống người Khmer và vị trí vai trò của sư sãi trong đời sống tinh thần của đồng bào Khmer miền Tây Nam bộ. Từ đó đưa ra những vấn đề đặt ra hiện nay và đề xuất kiến nghị đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo nhằm góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị của Phật giáo Nam tông Khmer và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông, người Khmer, Tây Nam bộ, vấn đề, giải pháp.

* Phó Trưởng Ban Tôn giáo, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

DẪN NHẬP

Trong các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, người Khmer là cộng đồng dân tộc có số dân tương đối lớn. Với dân số khoảng 1,3 triệu người¹, người Khmer sinh sống chủ yếu ở chín tỉnh Tây Nam bộ. Cư trú tại một địa bàn có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của Việt Nam, vì vậy, các chính sách dân tộc - tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta đối với đồng bào Khmer luôn giữ một vị trí quan trọng, không những đảm bảo sự ổn định lâu dài và tạo điều kiện phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer mà còn là nhân tố đảm bảo sự phát triển đồng bộ của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Phật giáo Nam tông đã có vị trí quan trọng trong đời sống tôn giáo của người Khmer Nam bộ. Mỗi sóc của người Khmer, có ít nhất một ngôi chùa. Về số lượng chùa của Phật giáo Nam tông Khmer có nhiều số liệu thống kê khác nhau, ở đây chúng tôi lấy số liệu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, qua báo cáo của các Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành có Phật giáo Nam tông sinh hoạt, tính đến cuối năm 2018 có 462 chùa Khmer, 8.574 vị sư sãi.²

Phật giáo Nam tông giữ vai trò là tôn giáo của dân tộc, góp phần trong việc bảo tồn, bổ sung và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống Khmer Nam bộ. Hầu hết các lễ hội của dân tộc đều gắn liền với sự tích của Phật giáo Nam tông như Chôl chhnăm Thmây, Đontal, Ok om bok.

1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER

Phật giáo Nam tông có vai trò rất quan trọng đối với đồng bào dân tộc Khmer, nó đã trở thành cốt lõi của nền văn hóa Khmer đặc sắc và độc đáo. Hầu như mọi hoạt động trong sinh hoạt gia đình, cộng đồng phum, sóc gắn với tín ngưỡng tôn giáo dân tộc, người Khmer đều dựa vào triết lý của đạo Phật. Mọi sinh hoạt, lễ hội của

1. Lan Anh (2015), *Dân tộc Khmer ở Việt Nam*, <https://vovworld.vn/vi-VN/sac-mau-cac-dan-toc-viet-nam/dan-toc-khmer-o-viet-nam-397169.vov>, truy cập ngày 29/11/2020.

2. Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Báo cáo công tác hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2018)*, tr. 3.

gia đình hoặc cộng đồng dù lúc vui hay lúc buồn, đều có mời các vị sư tham gia làm lễ, đọc Kinh. Việc trang trí nhà cửa, lễ đài, chùa của hầu hết các gia đình, phum sóc vùng dân tộc Khmer đều có ảnh hoặc tượng của Đức Phật đặt nơi trang trọng nhất. Mọi thành viên trong cộng đồng đều tôn thờ Đức Phật, kính trọng sư sãi. Mọi người dân, già trẻ bé lớn ai ai cũng đều đi chùa. Từng gia đình ít nhiều đều có đọc Kinh Phật. Đặc biệt, khi xảy ra hoạn nạn, ốm đau, tai biến trong gia đình, trong cộng đồng, đồng bào Khmer đều cầu mong Đức Phật độ trì: Mời sư sãi đến làm lễ, đọc kinh niệm Phật mong cho tai qua nạn khỏi.

Phật giáo Nam tông còn góp phần trong việc bảo tồn, bổ sung và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc Khmer. Trước hết thể hiện trên ngôn ngữ, chữ (Pali) của Phật giáo Nam tông đồng thời là chữ của dân tộc Khmer. Hầu hết các lễ hội của dân tộc đều gắn liền với sự tích của Phật giáo Nam tông như: Chôl chhnăm Thmây, Đontal, Ok om bok,... Các sự tích của Phật giáo gắn với lễ hội dân tộc đều nhằm giáo dục con người hướng thiện, giữ đạo lý trong quan hệ cuộc sống, giữa con người với tự nhiên và con người với nhau trong cuộc sống gia đình, cộng đồng và xã hội. Việc tu học theo Phật giáo Nam tông, việc hình thành các trường chùa, đã góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng các ngành nghề để có thể phục vụ cuộc sống.

Phật giáo Nam tông Khmer giữ vai trò góp phần quan trọng trong việc làm đa dạng và phong phú thêm đối với loại hình nghệ thuật dân tộc. Trước hết là những nét đẹp trong điêu khắc và kiến trúc dân tộc. Thông qua những công trình xây dựng chùa, cách trang trí trong chùa với những hoa văn độc đáo của từng công trình. Các loại hình nghệ thuật các truyện kể, truyền thuyết nói chung đều có màu sắc của Phật giáo và được truyền từ địa bàn này sang địa bàn khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Phật giáo Nam tông Khmer đã luôn cùng với nhân dân Nam bộ đứng lên chống ngoại xâm vì sự tồn vong của đất nước. Tuyệt đại bộ phận các sư sãi, đồng bào Phật tử Khmer đã thể hiện tinh thần yêu nước nồng nàn, đó là điểm nổi bật của Phật giáo Nam tông Khmer

Nam bộ. Tinh thần ấy xuất phát từ truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam mà đội ngũ sư sãi là một bộ phận. Đặc biệt, trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, có nhiều vị xuất thân từ sư sãi tham gia cách mạng và đã anh dũng hy sinh,... nhiều ngôi chùa là nơi che dấu bảo vệ an toàn cho cán bộ cách mạng, nhiều người là mẹ Việt Nam anh hùng.

Ngày nay, các dân tộc anh em trong đại các gia đình dân tộc Việt Nam đang sống trong hòa bình xây dựng cuộc sống mới, xã hội mới. Nhiều vị sư sãi có trình độ, có đạo hạnh đã tích cực tham gia hoạt động các công tác xã hội, tham gia Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận các cấp đã góp phần vào công việc vận động thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước và các phong trào quần chúng ở địa phương.

2. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA NGÔI CHÙA TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI KHMER

Ngôi chùa đối với người dân Khmer là trung tâm của sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo. Người Khmer khi mới sinh ra đã được gia đình cho đến chùa dự các lễ của tôn giáo và dân tộc. Dù chưa dự lễ thì cũng mặc nhiên như khi sinh ra đã là tín đồ Phật giáo. Các ngày tuần tiết trong tháng mọi người đều đến chùa lễ Phật, niệm Phật, tụng Kinh.

Đối với người Khmer, chùa là nơi thiêng liêng, nơi thờ Phật, nơi gửi gắm niềm tin qua những việc làm hiện tại, mong ước hy vọng được giải thoát đạt đến cõi Niết bàn trong tương lai. Ngôi chùa gắn bó với họ trong suốt cuộc đời, từ lúc sinh ra họ đã được làm lễ cầu an ở chùa, khi chết họ được làm lễ hoả thiêu, nhập cốt gửi vào chùa. Những ngày tuần tiết, sóc vọng người thân đến chùa dâng hương lễ Phật cũng là để tưởng nhớ tới ông bà tổ tiên, tới người đã thoát kiếp luân hồi về cõi cực lạc. Mọi thành viên trong phum sóc đều có trách nhiệm góp công của xây dựng và bảo vệ ngôi chùa của sóc, người Khmer luôn quan tâm tới ngôi chùa, chùa là niềm tự hào của họ.

Các ngôi chùa Khmer còn là nơi trẻ em Khmer đến để học chữ,

học làm người, để đến tuổi trưởng thành trở về lập gia đình và tham gia hoạt động xã hội. Trước đây, khi chưa có hệ thống trường công lập, chùa Khmer trở thành trường học dạy chữ cho đồng bào, chính các vị sư sãi vừa là người thầy dạy chữ (chữ Pali), dạy văn hóa vừa dạy giáo lý cho tín đồ. Chính vì thế, chùa Khmer có vai trò to lớn trong việc dạy chữ đã góp phần bảo tồn chữ viết, bảo tồn văn hóa Khmer.

Chùa cũng là nơi giáo dục rèn luyện về đạo đức, nhân cách làm người. Con trai từ 12 - 13 tuổi phải vào chùa tu hành để rèn luyện tâm tính theo giới luật và theo triết lý nhân sinh của nhà Phật. Vào chùa được học giáo lý, học đạo đức, thực hành theo giới luật, theo quy trình nghiêm khắc của nhà chùa là môi trường tốt rèn luyện đạo hạnh của con người. Chuẩn mực của Phật giáo Nam tông là tiết chế dục vọng, xa lánh tham, sân, si, thực hành vô ngã vị tha.

Chùa cũng là trung tâm văn hóa của Phum, Sóc người Khmer. Mọi lễ hội Phật giáo, lễ hội dân tộc đều diễn ra ở chùa, do nhà sư chủ trì hướng dẫn. Hằng năm vào các ngày lễ, dân trong phum, sóc tập trung về chùa làm lễ, tổ chức hội hè. Mọi người vừa được tỏ lòng thành kính với đức Phật, vừa là dịp để gặp gỡ vui chơi sau những tháng ngày lao động vất vả, đồng thời đây cũng là dịp các chùa tổ chức cho đồng bào trong các phum, sóc đua tài qua các cuộc thi đấu thể thao, văn nghệ, thể hiện sự nhanh nhẹn, khéo léo, dẻo dai qua đua ghe ngo, đua bè. Nhiều chùa Khmer hiện nay còn giữ được những bộ nhạc cụ dân tộc rất độc đáo. Cho đến nay, các ngôi chùa của Phật giáo Nam tông Khmer vẫn là các trung tâm văn hóa, với không gian rộng, có người hiểu biết hướng dẫn, có phương tiện nghe nhìn nên đã trở thành nơi giao lưu gặp gỡ của mọi người, mọi lứa tuổi vào những ngày tuần tiết lễ hội.

3. VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA SƯ SÃI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

Trong lịch sử cũng như hiện tại, sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer có vị trí, vai trò, ảnh hưởng rất quan trọng trong đời sống, tín ngưỡng của cộng đồng người Khmer theo Phật giáo Nam tông ở miền Tây Nam bộ. Trong kháng chiến chống xâm lược nhiều vị sư

sãi đã tham gia cách mạng, giữ những chức vụ quan trọng trong các tổ chức, có không ít nhà sư Khmer đã hy sinh³.

Sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer là những người có tri thức, kinh nghiệm sống, là lực lượng ưu tú của dân tộc và xã hội Khmer truyền thống, nên có ảnh hưởng rất lớn đến tín đồ. Sư sãi được coi là người “Thầy” trong đời sống tinh thần của họ; là người chăm lo, hướng dẫn, đại diện cho họ trong việc đạo. Đã có nhiều nhà sư Khmer đã tham gia đóng tích cực cho hoạt động xã hội, nhiều vị là Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, tham gia Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội⁴.

Ngoài việc tu tập, hướng dẫn đời sống tâm linh cho người dân, sư sãi còn là người hướng dẫn, đào tạo kiến thức, đào tạo nghề, kỹ thuật sản xuất, xây dựng vốn sống các thế hệ người Khmer. Các sư sãi Khmer cũng là những trí thức Khmer. Họ nắm những tinh hoa tri thức đã tích lũy từ bao đời nay của dân tộc Khmer từ ngôn ngữ đến nghệ thuật, kinh nghiệm sản xuất... Trong thời gian các thanh niên Khmer tu học tại chùa, những tri thức của cộng đồng Khmer được các vị sư trao truyền giúp họ nâng cao nhận thức và hiểu biết. Sư sãi là người trông coi, bảo quản, làm phong phú, Khang trang cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông Khmer. Góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào Khmer. Góp phần bồi dưỡng nâng cao trình độ kiến thức cho thanh thiếu niên Khmer; duy trì, phát triển tiếng nói và chữ viết riêng của đồng bào Khmer.

Số lượng sư sãi luôn giao động, bởi theo phong tục tập quán của người Khmer và tính truyền thừa của Phật giáo Nam tông, người con trai khi đến từ 12, 13 tuổi đã phải vào chùa tu (tu để trả hiếu

3. Có hai vị xuất thân từ nhà sư thuộc tỉnh Trà Vinh là Sơn Ngọc Minh (tức Acha Meane, Chủ tịch nước Campuchia), Tus Sa Mút (Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Campuchia) cùng nhiều vị sư khác đã hy sinh, trong đó có trường hợp đã hy sinh tập thể như 04 vị sư tại huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang (hiện có tháp 04 nhà sư để tưởng niệm).

4. Hiện nay có: Hòa thượng Danh Nhưông, phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự TW Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Đại biểu Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, XII, Ủy viên Ủy ban TW MTTQVN khóa VI (2004 - 2009); Hòa thượng Dương Nhơn là Ủy viên TW MTTQVN các khóa III, IV, V và khóa VI (2004 - 2009) được bầu làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch TW MTTQVN; Hòa thượng Thạch Huồ, Đại biểu Quốc hội khóa XIII và nhiều vị là Đại biểu HĐND cấp tỉnh, huyện, xã.

cho ông bà, tu để rèn luyện nhân cách...) theo một thời hạn nhất định, nếu không thích thì lại xuất tu, hoặc đã xuất tu nhưng lại có căn duyên có thể lại vào chùa tu tiếp.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

Cho đến nay, Phật giáo Nam tông vẫn có vai trò chủ đạo của người Khmer Nam bộ. Những hoạt động của các sư và chùa Khmer đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho người Khmer Nam bộ.

Tuy nhiên, điều đáng lưu tâm là số lượng nhà sư Khmer có xu hướng giảm. Một số chùa số lượng sư tu ít hơn so với trước, có chùa chỉ hai, ba vị sư. Có trường hợp, để duy trì sinh hoạt nhà chùa, dân sóc Khmer phải mời vị sư từ nơi khác đến tu chùa của sóc. Điều đó có thể giải thích bởi tâm lý thanh niên Khmer hiện nay, họ muốn được đi ra ngoài phum, sóc, được học tập, tiếp cận khoa học kỹ thuật, nếp sống hiện đại. Lớp trẻ Khmer, một số vì giữ gìn tập tục truyền thống nên đã vào chùa tu nhưng với một thời gian ngắn.

Hiện nay, chương trình dạy học, dạy giáo lý cho sư sãi Khmer còn chưa thống nhất các cấp học; Sách tu học biệt truyền theo giáo lý Phật giáo Nguyên thủy cho sư Nam tông bước đầu đã được cải thiện, nhưng vẫn còn thiếu; chưa có tổ chức quản lý Sư sãi Khmer trong Trung ương Giáo hội cho phù hợp; việc tấn phong cho sư ở Nội quy Tăng sự còn nhiều điểm chưa phù hợp với Phật giáo Nam tông Khmer...

Số lượng sư sãi Khmer xuất và nhập tu thường là không cố định, điều này gây khó khăn trong việc tạo nguồn cho các cấp đào tạo. Thực tế cho thấy, số lượng của các vị sư Phật giáo Nam tông Khmer học tại các Trường lớp Phật học từ Trung cấp tới Cử nhân không nhiều. Mặc dù những năm gần đây, Đảng và Nhà nước ta cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã dành nhiều sự quan tâm cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ Khmer sư trẻ, nhưng số lượng người theo học còn thấp, mỗi Trường Trung cấp mới chỉ tuyển sinh được khoảng 100 vị theo học (chủ yếu tuyển sinh ở trong tỉnh). Ở Học

viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ, từ ngày thành lập (2006) tới nay đã đào tạo được 3 khóa với 98 Tăng sinh tốt nghiệp cử nhân Phật học và đang đào tạo khóa IV và khóa V với 31 Tăng sinh theo học. Kể từ năm 2016, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer kết hợp với trường Đại học KHXH và Nhân văn đào tạo ngành tôn giáo học hệ vừa làm vừa học, đã có 76 Tăng sinh và sinh viên đăng ký học.⁵

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng có những nguyên nhân chủ yếu sau đây: Về cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động của trường lớp Sơ cấp, Trung cấp và đội ngũ giảng viên còn nhiều khó khăn. Chương trình giảng dạy các cấp học Sơ cấp, Trung cấp tại các tỉnh thành của Phật giáo Nam tông Khmer chưa đồng bộ, thống nhất. Việc thẩm định 28 đầu kinh sách Phật giáo chữ Khmer còn chậm. Việc cấp giấy chứng nhận tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer còn nhiều trở ngại do tính đặc thù của quá trình tu học và xuất tu.⁶

Cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông đa số đều được xây dựng từ lâu, trải qua thời gian và chiến tranh tàn phá nên hiện nay nhiều chùa đã xuống cấp. Trong khi đó Tây Nam bộ hiện có 462 chùa,⁷ song rất nhiều chùa đã xuống cấp, rất cần được đầu tư, xây sửa. Những năm qua, mặc dù được đồng bào Khmer quan tâm tu sửa nhưng tình trạng hư hỏng, mục nát vẫn còn khá phổ biến ở nhiều ngôi chùa Khmer. Thực tế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động tu học và sinh hoạt tôn giáo của sư sãi, tín đồ Phật giáo Nam tông. Việc phát huy vai trò của chùa chiền Khmer còn hạn chế, một số nơi chưa quan tâm đến công tác xây dựng chùa thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, học tập cộng đồng. Việc hỗ trợ cho các chùa xây dựng lò hỏa thiêu chưa được quan tâm hỗ trợ đầy đủ.

5. Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Báo cáo công tác hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2018)*, tr.3.

6. Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Báo cáo công tác hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2018)*, tr.10.

7. Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Báo cáo công tác hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2018)*, tr.3.

5. KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Cần nghiên cứu xem xét nội dung trong Hiến chương và nội quy Tăng sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cần thiết điều chỉnh và bổ sung thêm một số điều hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer để tạo sự thống nhất từ trung ương đến cơ sở để giúp Giáo hội điều hành tốt công tác Phật sự đối với hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer.

Ngày 13/10/2018, theo đề nghị của HT. Thích Giác Toàn, Viện Trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Hòa thượng Chủ tịch HĐTS đã ký Quyết định bổ sung Phân viện Nghiên cứu Phật giáo Nam tông Khmer thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam do Hòa thượng Danh Lung làm Phân viện trưởng.⁸ Đây là một bước đi đúng hướng trong hoạt động của Phật giáo Nam tông Khmer.

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer phải đi đôi với việc thực hiện chính sách về kinh tế, an ninh quốc phòng, tín ngưỡng, tôn giáo đối với vùng Tây Nam bộ. Vì vấn đề dân tộc, tôn giáo trong đồng bào Khmer không tách rời nhau.

Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đôn đốc, hướng dẫn các Ban Trị sự Phật giáo cấp tỉnh, thành vùng Tây Nam bộ thực hiện các thủ tục thành lập trường, lớp dạy giáo lý cho sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer bậc trung cấp. Tạo điều kiện thuận lợi cho các chùa tổ chức dạy các lớp kinh luận giới, chữ Pali, nhằm đào tạo lực lượng kế thừa đủ sức đại diện cho Phật giáo Nam tông Khmer.

Tiếp tục hỗ trợ in ấn kinh sách, quan tâm việc xuất bản Tam Tạng kinh bằng chữ Khmer - Pali, đáp ứng nhu cầu tu học của sư sãi và đồng bào Phật tử Phật giáo Nam tông Khmer.

Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần có hướng dẫn chúc sắc, nhà tu hành Phật giáo Nam tông Khmer hoạt động quan hệ đối ngoại với Phật giáo Nam tông ở Campuchia

8. Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Báo cáo công tác hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2018)*, tr. 2.

và một số nước khác trong khu vực đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và phù hợp truyền thống; quan tâm đến yếu tố biệt truyền.

Tiếp tục tuyên truyền nâng cao nhận thức cho Sư sãi, Ban Quản trị, đồng bào Phật giáo Nam tông Khmer về sự lãnh đạo đổi mới kinh tế nước, vai trò của tôn giáo tham gia tập hợp đoàn kết tôn giáo - dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tăng cường vận động các chức sắc, chức việc, đồng bào phật tử thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật tín ngưỡng, tôn giáo, để đưa sinh hoạt tôn giáo đi vào nền nếp, phù hợp với phương châm sống “Tốt đời, đẹp đạo”.

Về giáo dục - đào tạo trong Phật giáo Nam tông Khmer. Giáo dục và đào tạo về kiến thức văn hóa - xã hội và kiến thức Phật học là một trong những nhiệm vụ cốt lõi, thường xuyên và lâu dài trong hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer. Công tác giáo dục và đào tạo nêu trên được tổ chức vận hành từ lâu đời dưới 3 loại hình đào tạo: 1. Giảng dạy chữ Khmer, chữ Pali để làm nền tảng cơ bản trước khi bước vào học tập kiến thức về văn hóa, xã hội, Phật học; 2. Giảng dạy chương trình thế học, bao gồm các môn học về khoa học xã hội, văn hóa, văn học, thơ ca, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc, toán học...; 3. Giảng dạy chương trình Phật học để tiếp cận giáo lý, triết lý, tinh hoa văn hóa của đạo Phật. Các loại hình giáo dục đào tạo nêu trên đã và đang góp phần rất lớn trong việc đào tạo đội ngũ trí dân tộc Khmer, nhất là góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giá trị tốt đẹp của Phật giáo Nam tông Khmer.

Hiện nay việc tổ chức giảng dạy trong Phật giáo Nam tông Khmer còn nhiều hạn chế, khó khăn, bất cập. Cụ thể như: Mô hình giáo dục đào tạo trong Phật giáo Nam tông Khmer chưa được đưa vào chương trình giáo dục đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nên chưa có một đơn vị có tư cách pháp nhân nào công nhận, dẫn đến văn bằng thiếu tính pháp lý; Chương trình chưa thống nhất giữa các địa phương; Nhu cầu về học tập ngày càng cao, nhưng bậc học còn thấp, chưa tương ứng với nhu cầu.

Cho đến nay việc tổ chức giảng dạy trong Phật giáo Nam tông Khmer vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn, bất cập. Cụ thể như: Mô hình giáo dục đào tạo trong Phật giáo Nam tông Khmer chưa được đưa vào chương trình giáo dục đào tạo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nên chưa có một đơn vị có tư cách pháp nhân nào công nhận, dẫn đến văn bằng thiếu tính pháp lý; Chương trình chưa thống nhất giữa các địa phương; Nhu cầu về học tập ngày càng cao, nhưng bậc học còn thấp, chưa tương ứng với nhu cầu. Hạn chế này dẫn đến hệ quả, tăng sinh khó tìm nơi nào để học ở bậc cao hơn nên một bộ phận tăng sinh tự đi học các nước láng giềng như Campuchia, Thái Lan, Myanmar và một số nước khác.

Các Viện, Trường thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam liên kết với các Viện, Trường Phật giáo Nam tông thuộc các nước: Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanma, Sri Lanka để có chương trình hợp tác đào tạo. Qua đó, hằng năm có kế hoạch đào tạo tăng sinh Phật giáo Nam tông Khmer tại một số nước nêu trên theo nhu cầu thực tiễn mà trong nước chưa có hoặc không có điều kiện đào tạo, kèm theo cơ chế chính sách hỗ trợ đặc thù trong thời gian tăng sinh du học.

Đối với chức sắc, chức việc Phật giáo Nam tông Khmer, các vị chức việc, các vị Achar trong Phật giáo Nam tông Khmer là tầng lớp trí thức am hiểu sâu về kiến thức dân tộc và tôn giáo mình, họ là người đại diện cho dân tộc, có vai trò to lớn và ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống tinh thần của đồng bào Khmer, vì thế cần nghiên cứu thực hiện tốt chính sách đặc thù đối với đội ngũ chức việc, vị Achar trong Ban Quản trị chùa Phật giáo Nam tông Khmer như sau:

Chính quyền các cấp cần tăng cường thăm hỏi nhân dịp các ngày lễ trọng của dân tộc, tôn giáo; hỗ trợ kinh phí để mua bảo hiểm y tế... nhằm kịp thời động viên sự đóng góp của họ trong sự nghiệp Đạo pháp và Dân tộc.

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các vị chức việc, Ban Quản trị chùa, một trong những giải pháp cơ bản là tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ làm công tác quản lý, điều hành

Phật sự. Do đó, kiến nghị cấp ủy, chính quyền ở từng địa phương chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện công tác bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ làm công tác quản lý, điều hành Phật sự cho Ban Quản trị chùa, chức việc, sư sãi Khmer nhất là sư sãi trẻ tuổi bằng nhiều hình thức thích hợp thông qua các khóa tập huấn, các lớp bồi dưỡng.

KẾT LUẬN

Đồng bào tộc người Khmer Nam bộ là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Phật giáo Nam tông Khmer đã trở thành một bộ phận cấu thành của nền văn hóa Khmer, tạo nên bản sắc văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc Khmer. Bởi vậy, đối với đồng bào dân tộc Khmer, chính sách dân tộc và chính sách tôn giáo gắn bó mật thiết với nhau. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo đúng đắn đối với đồng bào dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer. Tuy nhiên, chính sách và việc thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc Khmer và Phật giáo Nam tông Khmer cũng đang còn nhiều tồn tại, hạn chế cần được bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với tình hình mới.

Ngôi chùa có vai trò quan trọng và trở thành một biểu tượng trong đời sống đồng bào dân tộc Khmer. Hiện nay, chùa chiền đã và đang phát huy vai trò, được trùng tu, tôn tạo trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng của dân tộc Khmer. Tuy nhiên, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống nói chung, ngôi chùa Khmer nói riêng cũng đang bộc lộ những hạn chế, bất cập.

Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng luôn luôn song hành và hòa nhịp với cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Về thực tiễn tồn tại, Phật giáo Việt Nam hiện tại đã có một quy mô hoạt động, tổ chức rộng lớn và thống nhất chưa từng có trong lịch sử.

Về lâu dài, cần có sự hoàn thiện hệ thống tổ chức để GHPGVN có đủ năng lực quản lý và điều hành một cách hiệu quả, phù hợp với xu thế xã hội chung, đồng thời lưu giữ được nền đạo. Nhất thiết GHPGVN cần có chiến lược đào tạo và xây dựng đội ngũ tăng tài

trong đó có sư sãi Nam tông Khmer xứng tầm, có uy nghi và đạo hạnh để phụng sự sự nghiệp hoằng pháp, xiển dương và phát huy vai trò của Phật giáo trong toàn xã hội.

Chính sách đối với Phật giáo nói chung và Phật giáo Nam tông Khmer nói riêng của Nhà nước đã có những thành tựu không thể phủ nhận, song rất cần được cụ thể hóa, pháp điển hóa hơn nữa, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế, song vẫn chú trọng có mục tiêu đối với Phật giáo Việt Nam vì đây là tôn giáo có vị thế, gắn bó nhất với tiến trình lịch sử của quốc gia, dân tộc, lại vừa thu hút, thỏa mãn nhu cầu tâm linh của họ. Có thể khẳng định không sợ sai rằng từ giáo pháp cho đến hoạt động thực tế, không có một tôn giáo nào ở Việt Nam hiện tại đáp ứng được yêu cầu vừa phụng đạo vừa hòa nhập xã hội như Phật giáo, trong đó có Phật giáo Nam tông Khmer.

Cần nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ giữa tôn giáo và vấn đề dân tộc của người Khmer ở Nam bộ. Phật giáo là một bộ phận văn hóa của dân tộc Khmer, tạo nét đặc sắc cho văn hóa Khmer Nam bộ. Phật giáo có một vai trò và vị trí quan trọng trong đời sống nhiều mặt của người Khmer Nam bộ. Trong quá khứ và hiện tại Phật giáo đã góp phần cố kết cộng đồng dân tộc Khmer, cũng như sự ổn định và phát triển của người Khmer.

Từ những nhận thức trên đây, việc thực hiện chính sách đối với người Khmer cần chú trọng đến việc xóa đói giảm nghèo và nâng cao mặt bằng dân trí cho đồng bào Khmer ở Nam bộ là việc cần thiết và cấp bách.

Trong thời kỳ tiếp tục đổi mới hiện nay, các tộc người dân tộc thiểu số nói chung, tộc người Khmer nói riêng đang đứng trước cơ hội và thách thức mới trong phát triển đối với việc tiếp cận các nguồn tài nguyên, tiếp thu kiến thức khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ kỹ thuật và trình độ tay nghề... Để nâng cao dân trí, một mặt dạy song ngữ cho mọi người, mặt khác cần đưa về nhiều hơn các loại sách, báo song ngữ, chương trình truyền hình tiếng Khmer kéo dài thời lượng hơn... Giúp đỡ mở lớp dạy tiếng Pali và bổ túc văn hóa cho các nhà sư để hiểu biết nhiều cách làm ăn

tốt dạy lại cho các em trong sóc. Ngành giáo dục cấp sách giáo khoa song ngữ về các chùa để chùa dạy bổ túc cho sư sãi và dạy thêm cho các em đang được cha mẹ (gia đình nghèo) gửi cho nuôi dưỡng.

Sự nỗ lực tự vươn lên trong cộng đồng người Khmer và dưới tác động của chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về xóa đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cộng đồng trên phạm vi toàn vùng và trong mỗi cộng đồng tộc người thiểu số ở khu vực Tây Nam bộ, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được cải thiện và nâng cao rõ rệt.

Trong thời gian tới cần tiếp tục nghiên cứu thực hiện thêm một số giải pháp đồng bộ và kịp thời về các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và việc làm... trong vùng đồng bào Khmer để góp phần thúc đẩy sự phát triển toàn diện vùng Tây Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đào Như (2008), *Phật giáo Nam tông Khmer trước vận hội mới*, Nghiên cứu Tôn giáo.
- Đỗ Quang Hưng (chủ biên) (2001), *Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Dương Nhơn (2008), *Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập*, Nghiên cứu Tôn giáo.
- Hoàng Thị Lan (2012), *Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Học viện Phật giáo Nam tông Khmer - Trường Đại học KHXH&NV (2019), *Hội thảo Đào tạo tăng tài và nguồn nhân lực của đồng bào Khmer Nam bộ tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer: nhiệm vụ và giải pháp*, Cần Thơ.
- Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2012), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ đại hội đến đại hội*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Hội đồng Trị sự, Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), *Báo cáo công tác hỗ trợ hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer (2004-2018)*.

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (2006), *Lược sử vùng đất Nam bộ Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội.

Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị văn hóa Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Loan Oanh (2004), *Ngôi chùa trong đời sống văn hóa người Khmer*, NXB Văn hóa nghệ thuật, Hồ Chí Minh.

Phan An (2003), *Phật giáo trong đời sống của người Khmer Nam bộ*, Nghiên cứu Tôn giáo.

Phan An (2010), *Phật giáo Nam Tông Khmer ở Việt Nam, Một số vấn đề cơ bản về Phật giáo Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*, đề tài cấp bộ Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

Trần Hồng Liên (1995), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Cần Thơ (9/2019). *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer Thành phố Cần Thơ*.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh An Giang (9/2019), *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh An Giang*.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bạc Liêu (9/2019), *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Bạc Liêu*,

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau (9/2019), *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Cà Mau*.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang (9/2019), *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Hậu Giang*.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang (9/2019), *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Kiên Giang*.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sóc Trăng (9/2019), *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Sóc Trăng*.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Trà Vinh (9/2019). *Báo cáo tình hình hoạt động Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Trà Vinh*.

TINH THẦN “HỘ QUỐC, AN DÂN” CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ

TS. Bùi Thị Ánh Vân*

Tóm tắt

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), dân tộc Việt Nam kiên cường và bền bỉ đấu tranh, chống lại một đế quốc hàng đầu thế giới. Các sư sãi và tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer đã nhiệt tình tham gia đấu tranh, thậm chí phát động nhiều cuộc biểu tình chống chế độ Mỹ - Ngụy. Nhiều chùa Khmer đào hầm, nuôi giấu cán bộ cách mạng; thậm chí những nhà sư còn tham gia chiến đấu trực diện trên chiến trường tiêu diệt giặc. Truyền thống “Hộ quốc, an dân” với phương châm “Đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội” đã được các sư sãi và Phật tử Nam tông Khmer vận dụng trọn vẹn trong cuộc nhập thể vào lòng dân tộc. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước có sự góp sức không nhỏ của Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ.

Từ khóa: Phật giáo Nam tông Khmer, kháng chiến chống Mỹ, Hộ quốc an dân.

* Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HN.

DẪN NHẬP

*“Cởi áo cà sa khoác chiến bào
Giã từ thiền viện lướt binh đao
Câu kinh tiếng kệ chờ khi khác
Cứu nước thương dân dễ đợi nào”*

Câu thơ trên của nhà sư Thái Không đã phác họa rất đầy đủ về hình ảnh của các bậc chân tu Phật giáo thời kỳ cả nước kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Mặc dù xuất phát từ tu hành và hầu hết đều được đào tạo bởi các ngôi chùa, thấm nhuần triết lý của đạo Phật, nhưng khi đứng trước những áp bức bất công của quân chúng lao khổ, sự sinh tồn của quê cha đất mẹ, các nhà sư không thể nhẫn nại đứng ngoài cuộc. Họ đã trở thành lực lượng cách mạng trung kiên, hoạt động hết mình vì quốc gia – dân tộc, hành động của các nhà sư luôn gắn liền với lợi ích của nhân dân¹.

1. THAM GIA ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ

Khi Hiệp định Genève được ký kết và những năm sau đó, nhận thấy chính quyền Sài Gòn ngoan cố không chịu thực hiện các điều khoản qui định, Tăng Ni và Phật tử Khmer đã kiên quyết xuống đường đấu tranh cùng nhân dân miền Nam. Cuộc đấu tranh thi hành Hiệp định Genève năm 1954 về lập lại hòa bình ở Việt Nam diễn ra rất khó khăn, phức tạp. Tội ác của chính quyền Sài Gòn ngày càng chồng chất. Trước tình thế đó, nhiều phong trào yêu nước của đồng bào Nam bộ đã liên tiếp bùng nổ. Hình ảnh các nhà sư và Phật tử Khmer trong dòng người đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trở nên thân quen hơn bao giờ hết. Họ đã dũng cảm đấu tranh bảo vệ nơi thờ cúng tôn nghiêm, đòi tự do tôn giáo, phản đối việc phá hoại chùa chiền, giết hại và hành hung các nhà sư. Tài liệu lưu trữ ở chùa Chandareansey (Sài Gòn) đã cho thấy rất rõ điều đó.

Nhiều nhà sư tham gia *Phong trào bảo vệ hòa bình*² đã bị chính

1. Nhà sư Thái Không – nguyên trụ trì chùa Phật học Lương Xuyền (Trà Vinh) thời kỳ chống Mỹ.

2. Nhà sư Huệ Quang được bầu làm Phó Chủ tịch *Phong trào bảo vệ hòa bình*.

quyền Ngô Đình Diệm đàn áp và bắt giam. Cùng chính sách “tổ Cộng, diệt Cộng”, chính quyền Mỹ-Diệm tiến hành khủng bố tăng ni Phật tử. Nhiều nhà sư bị giết hại, như sư Thành Đạo (chùa Phật Ấn - Sài Gòn), yết ma Thiện Nghị (chùa Đức Lâm); sư Thái Không (Trà Vinh), các sư chùa Cát Ông, chùa Minh Lương (Rạch Giá), chùa Cao Dân (Cà Mau) ... Các bậc tu hành vì giúp đỡ cách mạng mà bị đày ra Côn Đảo, Phú Quốc: nhà sư Minh Giác (chùa Long Vân), giảng sư Huệ Chí (Phật học đường Chợ Lớn), sư Minh Nguyệt (chùa Long Hoa - Bà Rịa) ... 21 nhà sư ở xã Lê Trì (Tri Tôn, Châu Đốc) bị mất tích³. Nhà sư Thiện Hào cũng bị chính quyền Diệm truy lùng, phải vào chiến khu Đồng Tháp Mười. Và rất nhiều sư sãi Nam tông Khmer bị bắt lính.

Trước sự đánh phá quyết liệt của Mỹ - Ngụy, sư sãi và Phật tử Nam tông Khmer không vì thế mà dao động. Họ sẵn lòng cùng đồng bào Nam bộ nhường cơm sẻ áo, nhường cả ruộng rẫy cho các đơn vị bộ đội; tích cực đào hầm, địa đạo để bảo vệ cán bộ, chiến sĩ trước sự khủng bố ác liệt của địch. Nhờ đó, nhiều vùng kháng chiến ở Nam bộ ngày càng phát triển mạnh mẽ, trở thành bàn đạp tiến công kẻ thù.

Nửa cuối tháng 9 năm 1960, nhân dân đồng bằng sông Cửu Long mạnh mẽ đứng lên đấu tranh chính trị. Ngày 20/9/1960, nhân dịp Tết Đôn Ta, trên hai vạn đồng bào Khmer - Việt từ các quận: Cầu Kè, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành, Càng Long tập trung tại chùa Bầu Môn (ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú) kéo vào thị xã Trà Vinh biểu tình. Bên cạnh khẩu hiệu đòi tự do tôn giáo, phản đối bắt phu, bắt lính; nhân dân đưa yêu sách đòi thả hai nhà sư Achapho và Lysarat. Mặc dù bị địch đàn áp khiến hàng chục bị chết và bị thương hàng trăm người, nhưng đoàn biểu tình vẫn anh dũng đấu tranh, buộc viên tỉnh trưởng Lê Hoàng Thao phải nhận yêu sách. Sau sự kiện, Sư đoàn thủy quân lục chiến Ngụy đến bao

3. Trần Hồng Liên (2017), *Tăng, Ni, Phật tử Nam bộ với tinh thần hộ quốc an dân*, <https://phatgiao.org.vn/tang-ni-phat-tu-nam-bo-voi-tinh-than-ho-quoc-an-dan-d27477.html#>, truy cập ngày 11/10/2020.

vây chùa Bầu Môn, bắn chết ông Thạch Sa Rây, bắt sư cả Kim Nhiều Kem và 20 nhà sư khác⁴. Nhưng mọi sự mua chuộc và đàn áp của chính quyền Ngụy đều bị thất bại.

Sau khi *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam* ra đời (20/12/1960), việc rất nhiều nhà sư cùng đông đảo Phật tử hăng hái gia nhập các đoàn thể của Mặt trận, đã góp phần đẩy mạnh phong trào đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Những phong trào đấu tranh của đội quân tóc dài có gần 10.000 người tham gia ở An Giang năm 1960, phần lớn là phụ nữ Khmer với các khẩu hiệu: “Đế quốc Mỹ cút khỏi miền Nam Việt Nam”, “Hủy bỏ Luật 10/59” và những khẩu hiệu đòi quyền tự do dân chủ khác⁵.

Qua thực tế phát triển của cách mạng, tinh thần yêu nước ủng hộ cách mạng trong giới sư sãi, chùa chiền Khmer ngày càng phát triển rộng khắp, mạnh mẽ. Lực lượng trung kiên trong giới sư sãi ngày càng đông. Vì sự tồn vong của đất nước, độc lập của dân tộc, các nhà sư Khmer, ngôi chùa và Phật tử Khmer quan hệ ngày càng mật thiết với cách mạng. Năm 1963, Phật giáo Khmer Nam bộ đã tiến hành Đại hội thành lập *Hội đoàn kết sư sãi yêu nước* (HĐKSSYN) khu Tây Nam bộ do Hòa thượng Thạch Som (Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam khu Tây Nam bộ) làm Hội trưởng. Lần lượt HĐKSSYN các tỉnh, các cấp, các nơi được thành lập. HĐKSSYN hoạt động dưới sự chỉ đạo bí mật của *Ban Sãi vận*, *Ban Khmer vận* cùng Mặt trận Dân tộc giải phóng các cấp. Hội đoàn kết sư sãi yêu nước tích cực tham gia các hoạt động cách mạng. Giương cao ngọn cờ yêu nước, đoàn kết chống xâm phạm tự do tín ngưỡng, xâm phạm chùa chiền, đòi hòa bình trung lập, độc lập dân tộc, Hội đã công khai kêu gọi tập hợp các tầng lớp sư sãi, đồng bào Phật tử Khmer có xu hướng chính trị khác nhau kể cả binh lính, công chức ngụy quân, ngụy quyền. Những hoạt động tích cực của Hội đã có tác động không nhỏ. Nhiều lực lượng trước đây

4. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

5. Nguyễn Thị Diễm My (2018), *Phật giáo Nam tông với việc củng cố tình đoàn kết Khmer-Việt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, <https://www.vbgh.vn/>, truy cập ngày 11/10/2020.

trung lập, nay đã ngã về phía cách mạng, sư sãi các chùa vùng tạm chiếm thân chính quyền Sài Gòn chuyển sang trung lập. Các cuộc biểu tình tuần hành với những hình thức khác nhau của đồng bào Phật giáo Nam Tông Khmer chống Mỹ - Ngụy đã diễn ra.⁶

Tại Trà Vinh, cuối tháng 6/1961, một đoàn biểu tình kéo về tỉnh lỵ Vĩnh Bình đòi thả sư Thạch Som trụ trì chùa Ô Mít với sự tham gia của hơn 1.000 đồng bào Khmer và các sư sãi ở các chùa Châu Diên, Tam Ngãi, Hòa Ân, Phong Phú. Dưới sức ép của quần chúng, chính quyền Vĩnh Bình buộc phải nhân nhượng. Tháng 11/1961, đồng bào Khmer và người Việt trên các xã thuộc hai huyện Tiểu Cần và Cầu Kè kéo về huyện lỵ biểu tình chống lại hành động can quyết thiết lập ấp chiến lược và giành được kết quả bước đầu.⁷

Những thắng lợi của các cuộc đấu tranh chính trị trực diện với Mỹ-Ngụy đã khiến cho đồng bào Khmer thêm tin tưởng và hăng hái tham gia cách mạng. Tiếp đó, sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu vì độc lập dân tộc và đạo pháp (1963), đã trở thành ngòi pháo mạnh mẽ bùng nổ các cuộc đấu tranh dữ dội. Bằng nhiều hình thức đa dạng và phong phú, chống chính quyền Sài Gòn, phong trào của đồng bào Phật giáo từng bước đi vào quỹ đạo của cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Nhiều ngôi chùa đã trở thành căn cứ tin cậy của cách mạng, là nơi hội họp, có hầm bí mật nuôi giấu cán bộ, tranh thủ việc học tập kinh điển để lồng các bài chính trị thường thức, trao đổi kinh nghiệm công tác lãnh đạo đấu tranh chống Mỹ - Ngụy. Một số tăng sĩ được kết nạp vào Đảng Lao Động Việt Nam⁸.

Năm 1964, sau vụ đàn áp Phật giáo của Mỹ - Ngụy, khiến hàng trăm Phật tử ở Mé Láng bị giết hại, phong trào đấu tranh của nhân

6. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 80-81.

7. Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam Bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế, tr. 68-69.

8. Trần Hồng Liên (2017), *Tăng, Ni, Phật tử Nam bộ với tinh thần hộ quốc an dân*, <https://phat-giao.org.vn/tang-ni-phat-tu-nam-bo-voi-tinh-than-ho-quoc-an-dan-d27477.html>, truy cập ngày 11/10/2020.

dân Trà Vinh dâng cao. Đầu tháng 5/1964, diễn ra 3 cuộc đấu tranh lớn của đồng bào Khmer trên địa bàn các huyện Trà Cú, Cầu Ngang và thị xã Trà Vinh, tập hợp được 9.000 lượt người tham gia, trong đó có hơn 1.000 sư sãi Khmer.⁹ Ngày 16/6/1964, tín đồ Phật giáo Khmer và các học sinh trong tỉnh biểu tình tuyệt thực, phản đối chính quyền quân sự, đòi Mỹ rút quân về nước. Cuộc đấu tranh chính trị này đã gây tiếng vang lớn trên địa bàn miền Tây Nam bộ trong năm 1964. Cuối năm 1964, bằng binh vận, quân và dân huyện Cầu Kè đã lấy được đồn Tám Thế, đồn Hòa Ân, phá dứt điểm ấp chiến lược ấp 3, ấp chiến lược Hòa Ân... Tháng 11/1964, Đại hội đại biểu sư sãi sáu tỉnh miền Tây Nam bộ họp, quyết định thành lập Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước do Hòa thượng Thạch Som làm Hội trưởng. Đây là một sự kiện quan trọng đối với phong trào yêu nước của đồng bào Phật giáo Khmer trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Để thuận lợi trong việc triệt hạ khả năng nguy trang và ẩn náu của quân đội kháng chiến của Việt Nam, từ năm 1962, đế quốc Mỹ thực hiện rải chất độc hóa học xuống các khu rừng.¹⁰ Trong thời gian thực hiện chiến lược hai mùa khô (1965-1966, 1966-1967), hoạt động này càng được tăng cường. Thực tế cho thấy, việc rải chất độc hóa học của Mỹ không chỉ bất lợi cho cách mạng miền Nam, mà còn hủy hoại môi trường sống của con người. Nhân dân miền Nam đã đứng lên đấu tranh phản đối việc làm vô nhân đạo của chúng. Ngày 30/5/1966, 1.000 nhà sư và đồng bào dân tộc Khmer xã Xà Lon, Mần Ro, Rào Rơ ở Châu Đốc (An Giang) cùng hàng trăm người dân địa phương kéo đến sở lý của Ngụy quyền quận đấu tranh tố cáo giặc Mỹ rải chất độc hóa học¹¹.

Chính quyền Sài Gòn sau đó đã có nhiều hành động thô bạo tôn giáo. Nhiều nhà sư bị chúng bắt hoàn tục để thực hiện nghĩa

9. Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam Bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế, tr. 121.

10. Đặng Phong (2008), *5 đường mòn Hồ Chí Minh*, NXB Tri Thức, Hà Nội.

11. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

vụ quân sự. Năm 1966, 75 nhà sư bị bắt đưa về Trung tâm huấn luyện quân sự Cần Thơ. *“Các vị sư bị lột áo cà sa và mặc sắc phục lính Ngụy. Nhiều vị sư phản đối không chịu, liền bị chúng đánh đập dã man”*.¹² Bất bình trước hành động vô nhân tính của chính quyền Mỹ - Ngụy, nhân dân miền Nam đã xuống đường biểu tình. Ở Trà Vinh, một cuộc biểu tình lớn với sự tham gia của hơn 20 nghìn người đã chặn động dư luận xã hội, gây bất lợi cho chính quyền Sài Gòn. Tại Cà Mau, Ban Quản trị chùa Cao Dân cùng các chư tăng, Phật tử xã Tân Lộc, huyện Thới Bình đã duy trì được sự gắn bó mật thiết với cách mạng. Cùng đồng hành với cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, nhiều tăng sĩ đã trưởng thành và đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, như nhà sư Hữu Nhem¹³. Với uy tín có được với Phật tử và đồng bào Khmer, nhà sư đã đi đầu trong hoạt động kêu gọi và động viên nhân dân dũng cảm đấu tranh bảo vệ cuộc sống của chính mình và góp sức vào sự nghiệp chung của dân tộc. Khi nhà chùa liên tục bị địch bắn phá, sư Hữu Nhem đã mang đầu đạn đại bác của địch bắn vào chùa, bỏ vào ấm nước mang tới tận dinh Tổng thống ngụy ở Sài Gòn nhằm tố cáo tội ác và đòi chúng phải bồi thường. Đại đức rất tích cực trong nhiều hoạt động dân vận, binh vận và tham gia tổ chức các cuộc biểu tình tố cáo và phản đối tội ác của chính quyền Sài Gòn. Thắng lợi của các cuộc đấu tranh đó đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phong trào chống Mỹ cứu nước ở đồng bào dân tộc phát triển mạnh mẽ. Năm 1966, nhà sư Hữu Nhem đã hy sinh tại chùa Tam Hiệp (Watt Sreiwansa) khi lo che chở cho mọi người vào hầm trú ẩn tránh bom B52¹⁴. Ở Bạc Liêu, sư Tăng Nẹl chùa Địa Chuối (Hòa Bình, Bạc Liêu) được đánh giá rất tâm huyết, nhiệt tình với cách mạng. Để

12. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 75.

13. Cố Đại đức Hữu Nhem (1929-1966), người dân tộc Khmer, là Phó Chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam khu Tây Nam bộ. Nhà sư anh dũng hy sinh ngày 10/7/1966 trong trận rải thảm bom bởi máy bay của địch ở chùa Tam Hiệp (xã Trần Hợi huyện Trần Văn Thời, Cà Mau).

14. Để thể hiện lòng biết ơn những công lao trong sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam cố Đại đức Hữu Nhem, Tỉnh ủy và UBND tỉnh Cà Mau quyết định xây dựng Tháp cổ Đại đức Hữu Nhem tại chùa Cao Dân – năm 2003. Với ý nghĩa lịch sử đã ghi dấu và lưu lại, chùa Cao Dân được Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch xếp hạng Di tích lịch sử Quốc gia năm 2018.

phong trào đấu tranh có kết quả, nhà sư đã tìm cách liên hệ chặt chẽ với Chi bộ Đảng địa phương, phối hợp đưa ra những kế sách đấu tranh. Nhà sư và Phật tử Khmer tại đây đã bảo vệ hơn 300 thanh niên Khmer, Việt, Hoa trong vùng không phải đi lính.¹⁵

Cuối năm 1967, phong trào đấu tranh chính trị dâng cao ở Trà Vinh. Từ mùng 5 - 7/ 12/1967, một cuộc biểu tình lớn ở quận Trà Cú, bao quanh 80 đồn bốt địch và giương cao cờ Mặt trận, băng rôn và khẩu hiệu đấu tranh. Đáng chú ý, trong số 41.000 người biểu tình có sự tham gia của hơn 1.000 người nhà binh sĩ ngụy, gần 1.000 nhà sư và lôi kéo được 200 binh sĩ ngụy. Khí thế mạnh mẽ của đồng bào trong cuộc đấu tranh khổng lồ đã khiến mọi hoạt động của chính quyền Trà Cú bị đóng băng. “Suốt ngày 7/12, đoàn người đấu tranh đã hoàn toàn làm chủ quận lỵ Trà Cú. Cố vấn Mỹ và quận trưởng Trà Cú đều bị đồng bào gọi ra vạch tội”¹⁶. Cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân nơi đây với sự góp sức của sư tăng Khmer, đã gây tiếng vang lớn và có ảnh hưởng tích cực đến phong trào đấu tranh của nhân dân Nam bộ. Đồng bào Trà Cú đã được Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng vùng Tây Nam bộ tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng Nhất.

Bước sang những năm 70, tình hình chiến trường miền Nam ngày càng trở nên khốc liệt. Để thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, chính quyền Mỹ - Ngụy tăng cường hoạt động bắt lính và đàn áp các phong trào đấu tranh chính trị. Trong bối cảnh đó, ngày 07/02/1971 tại Trà Vinh, Đại hội đoàn kết chống Mỹ và tay sai đã diễn ra tại chùa Trà Khúc, huyện Cầu Ngang. Trong số 9.000 đồng bào và nhân sĩ Trà Vinh tham dự Đại hội, có 1.000 sư của 63 ngôi chùa thuộc các huyện Trà Khúc, Cầu Ngang, Cầu Kè, Châu Thành, Tiểu Cần¹⁷. Đại hội đã thể hiện tiếng nói chung của sư tăng

15. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 78.

16. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam Tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

17. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam Tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

Khmer và đồng bào Trà Vinh trong cuộc đấu tranh chống những vấn đề sai trái của chính quyền Sài Gòn.

Được sự soi sáng của Đại hội đoàn kết chống Mỹ, các phong trào đấu tranh ở Nam bộ ngày càng dâng cao. Ngày 09/5/1971, tại Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Mỹ Tho, hàng chục vạn đồng bào, Tăng Ni, Phật tử kéo về các chùa hội họp, xoay quanh chủ đề đòi Mỹ chấm dứt chiến tranh xâm lược miền Nam. Cuối năm 1972, phong trào đấu tranh chính trị ở Trà Vinh dâng cao trở lại. Ngày 26/10/1972, nhân dân huyện Cầu Ngang và Trà Cú xuống đường đấu tranh với các khẩu hiệu: Đả đảo chế độ độc tài Mỹ-Thiệu, ủng hộ lập trường của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Hội nghị Paris. Trong đoàn biểu tình hơn 3.000 người, có sự tham gia của 300 nhà sư. Một tháng sau - ngày 29/11/1972, hơn 11.200 sư sãi và đồng bào Trà Vinh biểu tình, đòi Nguyễn Văn Thiệu từ chức và chấm dứt đàn áp người yêu nước¹⁸.

Khi Hiệp định Paris được ký kết (27/01/1973), sư sãi và Phật tử Khmer đã cùng với mọi tầng lớp nhân dân tiến hành nhiều cuộc đấu tranh với các khẩu hiệu đòi Mỹ - Ngụy nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định, chống càn quét lấn chiếm vùng giải phóng. Đồng thời, Tăng Ni, Phật tử tại Sài Gòn đã lập ra *Mặt trận nhân dân cứu đói*¹⁹.

Ngay từ đầu năm 1973, hình thái chiến trường trở nên bất lợi cho chính quyền Sài Gòn. Do đó, trong hai năm 1973-1974, chúng tăng cường đồn quân bắt lính. Đồng thời, chính quyền Ngụy còn ngăn cản nhiều hoạt động của sư tăng và Phật tử (như việc dạy tiếng Khmer, truyền bá Phật giáo, các phong tục tập quán truyền thống). Những sự việc trên đã khiến các vị sư yêu nước nhận thấy không thể đứng bên ngoài thời cuộc. Tấm lòng yêu nước thương dân dâng trào, biến thành những hành động cụ thể để cứu chùa, cứu đồng

18. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

19. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

bào, cứu nước. Đông đảo sư sãi và Phật tử Khmer đã tổ chức những cuộc biểu tình lớn cùng các khẩu hiệu:

- Ai đàn áp Phật giáo? Nguyễn Văn Thiệu!
- Ai đốt chùa? Nguyễn Văn Sơn!²⁰
- Ai bị bắn và bị đánh? Tăng sĩ Khmer!

(Nguyễn Mạnh Cường 2008, tr. 79).

Tiêu biểu nhất cho các hoạt động đấu tranh của sư sãi và Phật tử Phật giáo Nam tông Khmer là sự kiện ngày 10/6/1974. Với sự ủy nhiệm của *Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước*, các nhà sư: Danh Hoi, Danh Hom, Danh Tấp và Lâm Hùng đã dẫn đầu đoàn biểu tình đấu tranh với kẻ địch cùng bọn tay sai. Đoàn biểu tình có hơn 200 nhà sư và hơn 600 người dân quận Kiên Thành, tỉnh Rạch Giá (nay là phường Rạch Sỏi, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)²¹ tham gia đấu tranh, hô vang khẩu hiệu: chống bắn phá chùa chiền và chống bắt các nhà sư đi lính. Để tránh sự lan rộng và sức ảnh hưởng của cuộc biểu tình, địch đã thẳng tay đàn áp. Bốn nhà sư đã anh dũng hi sinh và 16 người tham gia biểu tình bị thương. Có thể thấy, sự hy sinh cao cả và tấm gương sáng ngời của Tứ vị Danh tăng Đại Hùng Lực là tiêu biểu cho những đóng góp to lớn của Phật giáo Nam tông Khmer đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Ngay sau vụ thảm sát, hàng ngàn đồng bào, Phật tử và sư sãi Khmer xuống đường đấu tranh. Họ đã đọc kiến nghị tố cáo Mỹ Ngụy xâm phạm quyền dân chủ, đàn áp tôn giáo. Cuộc đấu tranh chính trị của sư sãi Phật giáo Khmer tỉnh Kiên Giang kéo dài suốt 3 tháng và nhận được sự ủng hộ của quần chúng cách mạng. “*Tên tỉnh trưởng Kiên Giang và đại tá Sơn Thượng phải nhận tội và hòa giải*”.²² Để tưởng nhớ tấm gương anh dũng hy sinh vì dân tộc và Phật pháp,

20. Nguyễn Văn Sơn là tỉnh trưởng ngụy, tỉnh Vĩnh Bình cũ.

21. Văn Tuyên (2014), *Tiểu sử 4 nhà sư Nam tông Khmer hy sinh năm 1974*, <https://phatgiao.org.vn/>, 13/06/2014; *Kiên Giang: Trang nghiêm kỷ niệm 46 năm ngày bốn vị Hòa thượng hy sinh*, <https://www.phatsuoonline.com/>, 11/06/2020.

22. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 76.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam truy phong giáo phẩm Hòa thượng cho bốn vị danh tăng²³.

Ngày 01/02/1975, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu bắt giữ 154 nhà sư. Hành động này đã vi phạm trắng trợn đến tự do tôn giáo. Không chịu khuất phục, từ ngày 26/02 – 01/3/1975, hàng vạn nhà sư và đồng bào Trà Vinh đấu tranh quyết liệt chống chính sách khủng bố và bắt lính của chính quyền ngụy. Đoàn biểu tình bị đàn áp, khiến ba nhà sư bị chết và bị thương 20 người. Bất chấp khủng bố, phong trào đấu tranh vẫn dâng cao. Ngày 01/3/1975 tại thị xã Trà Vinh, gần 3.000 sư sãi người Việt gốc Khmer xuống đường đấu tranh, đòi chính quyền Nguyễn Văn Thiệu chấm dứt việc vây ráp chùa, bắt sư sãi đi lính, đòi trả tự do cho 154 sư sãi²⁴.

Có thể thấy, Phật giáo Nam tông Khmer đã rất tích cực trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Hình ảnh các nhà sư và Phật tử Nam tông Khmer rất quen thuộc trong phong trào đấu tranh chính trị cho thấy, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. *“Phật giáo Nam tông Khmer đã tích cực trong sự nghiệp cách mạng về vang giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc. Luôn sát cánh cùng cộng đồng các dân tộc Việt Nam đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến và trực tiếp tham gia chiến đấu cho đến ngày toàn thắng”*²⁵.

2. ĐÀO HẦM, NUÔI GIẤU CÁN BỘ CÁCH MẠNG

Sau khi ra đời cuối năm 1960, Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ, tham gia nhiệt tình của đồng bào Nam bộ, trong đó có các nhà sư và Phật tử Khmer. Với khả năng của mình, sư sãi và Phật tử Phật giáo Khmer Nam bộ đã hăng hái tham gia kháng chiến, đánh giặc cứu nước và có những đóng góp nhất định. Nhiều chùa, nhiều gia đình đã không quản khó khăn

23. Ngày 11/2/1976, Nhà nước đã khởi công xây dựng tháp Cù Là (thị trấn Minh Lương-Châu Thành, tỉnh Kiên Giang), tưởng niệm bốn Hòa thượng liệt sĩ và đến năm 1990, công nhận tháp Cù Là là Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

24. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam Tông Khmer trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ*, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, <http://phatgiaonamtongkhmer.org/>, truy cập ngày 11/10/2020.

25. Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Khóa I, kỳ họp II. Về độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. NXB Sự thật, Hà Nội, tr. 180.

nguy hiểm đào hầm nuôi giấu cán bộ cách mạng. Những ngôi chùa Khmer cổ kính ở Tây Ninh, Tịnh Biên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Trà Cú, Trà Vinh, Rạch Giá, Bạc Liêu, Cà Mau... khi cần đều là những cơ sở tích cực, là những nơi nuôi dưỡng che chở, bảo vệ cán bộ cách mạng, tiếp tế cho kháng chiến.²⁶ Lúc này, ngôi chùa Khmer không chỉ đơn thuần là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, trung tâm giáo dục của cộng đồng dân tộc Khmer tại phum sóc, mà còn là cơ sở hoạt động bí mật, nơi nuôi chứa, bảo vệ cán bộ cách mạng. Có ngôi chùa Khmer được gọi là “*Chùa Mặt trận*”²⁷ vì đã có nhiều thành tích cống hiến cho kháng chiến.

Mảnh đất Trà Vinh lịch sử cũng sở hữu nhiều ngôi chùa gắn bó với cách mạng, có thể kể đến chùa Tháp (hay còn gọi chùa Watt Sovanna Mealy, huyện Trà Cú), chùa Bodhiculàmani (còn có tên gọi là chùa Ấp Sóc, huyện Càng Long) ... Tại ngôi chùa Tháp (Watt Sovanna Mealy), nhiều chỉ thị của Đảng đã được vạch ra để lãnh đạo phong trào cách mạng nơi đây. Những căn hầm bí mật tại chính điện của chùa cũng là nơi che chở cho nhiều đơn vị bộ đội, du kích. Trong các sự kiện rải truyền đơn, căng khẩu hiệu, cắt dây điện thoại làm gián đoạn hoạt động của chính quyền Ngụy, các sư ở chùa Tháp luôn là lực lượng tiên phong. Chùa Bodhiculàmani (chùa Ấp Sóc) ở xã Huyền Hội, huyện Càng Long là địa chỉ nuôi chứa nhiều cán bộ của Đảng, như: Nguyễn Đáng (Năm Trung), Ma Ha Sơn Thông, Phạm Hồng Phước (Chín Phước), Phạm Thành Thường (Tư Hồng), Phan Văn Xuyên, Sơn Be, Thạch Thanh (Prate Thanh), Thạch Khê, Thạch Hưu (Hai Hưu), Nguyễn Văn Phụng (Sáu Phụng), Phạm Văn Đang (Hai Tân), Lê văn Tý (Năm Tý), Dương Văn Tám (Tám Ai), Nguyễn Văn Tốt (Tư Tốt), Tám Tơ, Thạch Sết (Tám Sết), Năm Nhỏ, Nguyễn Văn Hỷ (Tư Hỷ), Hàng Kinh (Năm Kinh)²⁸. Cũng như Bodhiculàmani, chùa Đom Bon Bak (hay còn

26. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 76.

27. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 77.

28. Nguyễn Đại Đồng (2019), *Phật giáo Nam tông Khmer trong kháng chiến...*, Nguồn: Đã dẫn.
Nguyễn Đáng (hay: Năm Trung) – nguyên Ủy viên BCH TW Đảng khóa V, nguyên Bí thư Tỉnh ủy

gọi là chùa Bào Môn/Bầu Môn) có nhiều thành tích cách mạng. Ngôi chùa tọa lạc tại ấp Bào Môn, xã Đôn Châu, huyện Trà Cú (Trà Vinh) – địa bàn chiến lược giáp ba huyện: Trà Cú, Cầu Ngang và Duyên Hải. Nhằm được ý đồ của địch trong việc lợi dụng tôn giáo để chống phá cách mạng nơi đây, đồng chí Trần Văn Khôi và nhà sư Kim Nhiều Kem quyết định chọn Đom Bon Bak là nơi tập hợp các Phật tử và bà con địa phương trong các cuộc đấu tranh đòi giảm tô thuế, chống đồn quân bắt lính và lập ra Ban Tăng sự yêu nước của tỉnh. Ngay trong chính điện, dưới bệ thờ Phật và tại liên phòng sư Kim Nhiều Kem, Kim Tốc Chơn, Sơn Lương, là nơi có những hầm bí mật chở che cho cán bộ cách mạng. Cuối năm 1968, sau khi phát hiện lực lượng du kích đóng tại chùa, chính quyền Ngụy đưa quân đến bao vây. Tuy nhiên, bằng sự khéo léo của nhà sư Kim Nhiều Kem, quân địch buộc phải rút lui²⁹. Có thể nói, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, Đom Bon Bak là cơ sở vững chắc của cách mạng.

Nhiều ngôi chùa Phật giáo Nam tông ở Hậu Giang không chỉ là nơi sinh hoạt văn hóa của đồng bào Khmer, mà còn là di tích lịch sử, in đậm dấu ấn của phong trào chống Mỹ cứu nước. Điển hình là chùa Bôrây Sarây Chum (còn gọi là chùa Ngã Cạy) thuộc xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ; Chùa Phổ Minh, ở khu vực 1, phường IV - Thị xã Vị Thanh; Chùa Kha Ma Ra Pa Phe Mười Bốn Ngàn (ấp 5, xã Vĩnh Trung, huyện Vị Thủy). Tại chánh điện chùa Bôrây Sarây Chum, các nhà sư cùng Phật tử và nhân dân địa phương đã cùng nhau đào hầm để nuôi giấu cán bộ cách mạng. Mặc dù đến nay, căn hầm bí mật đã được lấp, nhưng giữa nền chánh điện còn lưu lại vết tích. Trên các bức tường của khu sa la, khu chánh điện vẫn hằn rõ những vết đạn quân thù³⁰. Cũng như Bôrây Sarây Chum, trong thời kỳ đồn dân lập ấp chiến lược (những năm 1957-1960), chùa Phổ Minh là nơi có nhiều cán bộ hoạt động cách mạng trú

Cửu Long; Ma Ha Sơn Thông - Nguyên Phó chủ tịch Hội đồng dân tộc Quốc hội khóa VII; Phạm Hồng Phước (Chín Phước) - Nguyên ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy; Phạm Thành Thường (Tư Hồng) - Nguyên ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy; Phan Văn Xuyên - Nguyên ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Trà Vinh...

29. *Chùa Bầu Môn (Trà Cú)*, <https://www.dulichtravinh.com.vn/>, truy cập ngày 15/10/2020.

30. Nguyễn Xuân Dự (2012), *Ngôi chùa Khmer có bề dày truyền thống cách mạng*, <https://baotintuc.vn/>, truy cập ngày 15/10/2020.

ngụ để lãnh đạo nhân dân phá ấp chiến lược của địch. Những năm 1970-1975, địch tăng cường càn quét và bắt quân dịch phục vụ cho chiến trường. Bất chấp sự đe dọa, đàn áp của địch, các nhà sư chùa Phổ Minh vẫn tìm cách che giấu, đùm bọc cho 128 thanh niên địa phương trốn quân dịch và buộc địch phải nhượng bộ. Đồng thời, nhà chùa tham gia vận động các gia đình có binh sĩ theo giặc, kêu gọi họ buông súng trở về với đồng bào. Cán bộ hoạt động cách mạng ở các xã: Vị Thanh, Vị Thủy, Vĩnh Tường luôn được các nhà sư chùa Kha Ma Ra Pa Phe Mười Bốn Ngàn cũng tạo điều kiện cho việc ẩn náu khi làm nhiệm vụ. Ông Dương Thiên - nguyên Trụ trì chùa Kha Ma Ra Pa Phe Mười Bốn Ngàn cho biết: *“Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, các sư sãi ở đây vừa học đạo vừa tìm cách quan hệ với các cán bộ ở địa phương để tham gia cách mạng”*. Hầm bí mật che giấu cán bộ cách mạng ở chùa có thể chứa 20 người. Chùa còn dựng cột cờ cao khoảng 15m, làm ám hiệu an toàn cho cán bộ cách mạng³¹.

Tại Kiên Giang³², nhiều chùa xây dựng hầm chứa vũ khí cho kháng chiến, lưu giữ hồ sơ, tài liệu bí mật của cách mạng. Có thể kể đến chùa Sóc Can, Sóc Diên, Kinh Hai huyện Gò Thành và Rạch Giá; chùa Sarây Suadây Tổng Quản, xã Thới Quản, huyện Gò Quao (Nguyễn Xuân Nghĩa). Chùa Sarây Suadây Tổng Quản (Gò Quao) được gọi là Watt Sarây Suadây (Chùa Tự do - Hạnh phúc), hay chùa Tổng Quản. Ngôi chùa này là cơ sở vững chắc cho cách mạng trong suốt hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Năm 2005, ngôi chùa được nhận bằng di tích lịch sử cấp quốc gia. Trong kháng chiến chống Mỹ, các nhà sư – mà tiên phong là Hòa thượng Nam Huân (pháp danh Inda Thera Nam Huan), Danh Song (Tà Song), Danh Tôn, ... đã cùng nhân dân địa phương xây dựng quê hương, chống chính sách đàn áp, khủng bố của chính quyền Sài Gòn, che giấu cán bộ cách mạng hoạt động và đứng lên đấu tranh trực diện với quân thù. Tại chánh điện Watt Sarây Suadây, Hội đoàn kết sư

31. Nhật Tân (2015), *Những ngôi chùa nuôi chứa cán bộ cách mạng*, <http://tintucmientay.com.vn/>, Theo Báo Hậu Giang, truy cập ngày 15/10/2020.

32. Kiên Giang gồm phần lớn diện tích của tỉnh Rạch Giá và toàn bộ tỉnh Hà Tiên cũ.

sãi yêu nước tinh và Ban Vận động đấu tranh chính trị của sư sãi trong tỉnh tổ chức nhiều cuộc họp. Trong lieu phòng của nhà sư Danh Song có hai hầm bí mật để cất giấu vũ khí. Đồng chí Trần Văn Hiền, Thạch Đông Tùng, Quách Phẩm và nhiều đồng chí cán bộ khác³³ đã được che giấu trong thời gian hoạt động cách mạng tại Kiên Giang. Nhận thấy sự ủng hộ tích cực của các nhà sư và Phật tử nơi đây, từ năm 1959 – 1974, đặc biệt giai đoạn 1970 – 1975, dưới sự lãnh đạo của cách mạng, Watt Sarây Suadây trở thành nơi vận động bà con tổ chức các cuộc đấu tranh, biểu tình và chiến đấu với kẻ thù. Nhiều đợt chuyên chở vũ khí đạn dược, thuốc men từ các nơi về cơ sở được tổ chức thành công. Tác giả bài viết “*Chùa Tổng Quản, Gò Quao – Nơi ghi dấu lịch sử cách mạng*”³⁴ cho biết: Từ tháng 4. 1966 – 8. 1968, tổng cộng chở 31 chuyến hàng bằng võ máy, 54 bao thuốc các loại và súng đạn... Công tác binh vận, địch vận cũng phát triển mạnh mẽ. Để tôn vinh công lao và thành tích hòa thượng Danh Huân (Nam Huân), Danh Song, Danh Tôn trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng các danh sư Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất.

Huyện Tri Tôn ở An Giang có một ngôi chùa có tên gọi đặc biệt “Chùa B52”. Đó là một tên gọi khác của chùa Svay Đon Cum (ý chỉ chùa “*Dây Xoài*”) hay còn gọi là Nay Đon Cum. Sau vụ đánh bom B52 năm 1968 ở chùa, di tích này đã được người dân địa phương nhắc đến với tên gọi “Chùa B52”. Trong thời gian đấu tranh chống chiến lược *Chiến tranh đặc biệt* (1961 - 1965) và sau này là *Việt Nam hóa chiến tranh* (1969 - 1973) của Mỹ - Ngụy, các cánh quân cách mạng đóng ở Bảy Núi bị khủng bố gắt gao. Lực lượng cách mạng phải dựa vào địa hình hiểm trở của núi đồi ẩn núp và chỉ hoạt động về đêm, với sự tiếp tế của người dân Khmer. Trong bối cảnh đó,

33. Trần Văn Hiền (Năm Hiền) – Thường vụ tỉnh ủy, đồng chí Thạch Đông Tùng (Sáu Tùng) - Ủy viên Ban Tuyên Huấn Khu Tây Nam bộ được tăng cường xuống làm phó bí thư huyện ủy Châu Thành, đồng chí Quách Phẩm (Tư Phẩm) trưởng Ban Khmer Vận tỉnh Rạch Giá.

34. Quách Ngân (2009), *Chùa Tổng Quản, Gò Quao – Nơi ghi dấu lịch sử cách mạng*, <http://hocvienphatgiaonamtongkhmer.blogspot.com/>, truy cập ngày 11/10/2020.

chùa Svay Đon Cum đóng vai trò là điểm trung chuyển việc “*thu nhận*” và “*truyền tin*” cho lực lượng du kích địa phương với quân từ Kiên Giang qua tiếp ứng. Người dân địa phương – không phân biệt tôn giáo, giới tính và vị trí xã hội, đã nhiệt tình tham gia cách mạng. Bình luận về điều này, Võ Văn Sinh trong nghiên cứu của mình đưa ra nhận định: “*Những việc làm thông minh sáng tạo có sự phối kết hợp giữa việc tham gia sinh hoạt tín ngưỡng dân tộc ở chùa với làm cách mạng, những nhà sư, đồng bào Khmer, chùa Svay Đon Cum đã góp phần quan trọng làm nên những thành tích đáng tự hào của lịch sử huyện Tri Tôn anh hùng cũng như viết nên những trang sử vẻ vang của tỉnh nhà và của cả dân tộc*”.³⁵

Truyền thống “*Hộ quốc, an dân*” cùng với phương châm hành động cho “*đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội*” chính là sự thể hiện cuộc nhập thể trọn vẹn vào lòng dân tộc của Phật giáo Việt Nam. Với những đóng góp của sư sãi và Phật tử Nam tông Khmer trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cho thấy, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc. Nhận xét về điều này, cố Tổng Bí thư TW Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đã nói: “*Đảng là của chúng ta và đạo Phật cũng là của chúng ta*”.

3. ĐẤU TRANH GIỮ ĐẤT VÀ THAM GIA CHIẾN ĐẤU TRÊN CHIẾN TRƯỜNG

* Đấu tranh giữ đất, giữ làng

Cùng với việc thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh chính trị, chính quyền Sài Gòn thực hiện chính sách chia rẽ đồng bào Khmer với cách mạng, phá hủy khối đoàn kết dân tộc Việt – Khmer bằng việc lập ra các khu trù mật... Chúng lập nên các ấp chiến lược và coi đây là “*xương sống*” của chiến lược “*Chiến tranh đặc biệt*”. Để thuận lợi triển khai kế sách “*Ấp chiến lược*” tại những vùng có đông đảo đồng bào Khmer, chính quyền ngụy đã tổ chức lực lượng “*Khơ-me sơ-rây*”³⁶ - phổ biến ở các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Rạch Giá. Cùng

35. Võ Văn Sinh (2011), Đồi nết về chùa Khmer Svay Dom Cum của xã An Tức anh hùng, Tạp chí Văn hóa – Lịch sử An Giang, số 80, tr. 10-11.

36. Tổ chức quân sự Khmer tự do chống lại lực lượng cách mạng ở địa bàn có đông đồng bào Khmer.

với lực lượng dân vệ và bảo an người Việt, đội quân Khơ-me sơ-rây được đánh giá là trụ cột của các đồn bốt bảo vệ áp chiến lược. Do đó, phong trào chống phá áp chiến lược ở các tỉnh có đông đảo người Khmer còn là phong trào chống lại lực lượng “Khơ-me sơ-rây” phản cách mạng.

Đánh giá cao vai trò của đồng bào Khmer đối với sự nghiệp cách mạng, ngày 15/6/1961, Xứ ủy Nam bộ đã ra chỉ thị: *“Tích cực đẩy mạnh công tác vận động đồng bào Cao Đài, Hòa Hảo, Miền chống âm mưu tái vũ trang tôn giáo và chia rẽ khối đoàn kết Miền-Việt của địch”*.³⁷ Ngày 18/7/1962, Bí thư thứ nhất BCH TW Đảng Lê Duẩn gửi thư cho Trung ương Cục miền Nam: *“Chống lại áp chiến lược của địch là lực lượng của quần chúng, lực lượng chính trị và quân sự. Nếu không lấy lực lượng quần chúng là chính để chống lại việc lập ấp chiến lược của địch thì nhất định không thể phá được ấp chiến lược”*.³⁸ Tiếp đó, tháng 7/1963, Trung ương Cục miền Nam ra *“Nghị quyết về công tác chống, phá khu ấp chiến lược, gom dân của địch”*, nêu rõ: *“Kết hợp chặt chẽ giữa lực lượng bên trong và bên ngoài, bên trên và bên dưới, địa phương này với địa phương khác”*.³⁹ Trung ương Cục miền Nam đã quán triệt kịp thời những chủ trương và biện pháp chống, phá ấp chiến lược của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành TW Đảng. Những văn bản trên cho thấy sự chỉ đạo của Đảng và Xứ ủy Nam kỳ rất kịp thời và đúng đắn về công tác dân vận, để tiến tới củng cố vững chắc mặt trận đoàn kết trong phong trào phá ấp chiến lược của địch – mà các sư sãi và Phật tử Khmer đóng vai trò quan trọng. Sư cả Thạch Som - Đại đức Sơn Vọng (1886 - 1963) trụ trì chùa Ô Mít, được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của miền Nam Việt Nam và Cố vấn Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Tây Nam bộ.

Chính sách “đồn dân lập ấp chiến lược” của địch đã làm hàng

37. Trịnh Nhu (2008), *Lịch sử biên niên xứ ủy Nam Bộ và Trung ương cục miền Nam (1954-1975)*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội, tr. 301.

38. Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội, tr. 67.

39. Đảng Cộng sản Việt nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 26 – 1965*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 876.

trăm ngôi chùa bị phá hủy. Mặc dù địch luôn càn quét khủng bố nhưng đồng bào, Phật tử Phật giáo Khmer vẫn quyết bám đất, bám làng chiến đấu không lùi. “*Nhiều đồng bào Phật tử Khmer đã băng mình dưới làn bom đạn quân thù vận chuyển lương thực, thuốc men, đạn dược tiếp tế cho bộ đội chiến đấu, không sợ hy sinh, một lòng thủy chung, tận tụy với cách mạng*”.⁴⁰ Trong nhiều cuộc đấu tranh của người Khmer chống phá áp chiến lược, những nhà sư đóng vai trò rất quan trọng. Có thể thấy, tấm gương của các danh tăng Khmer Nam bộ chính là niềm tự hào về tinh thần yêu nước, yêu dân tộc và tinh thần đoàn kết dân tộc của Phật giáo Nam tông Khmer.

Ở các ấp thuộc huyện Châu Phú (Châu Đốc), Núi Sập (Long Xuyên), nông dân người Khmer và người Việt kiên cường chiến đấu chống lại lực lượng dân vệ cướp đất. Trong hai năm 1955 – 1956, cuộc đấu tranh của đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long đã giành được kết quả khá khả quan: với 50% diện tích phải đóng tô ở mức thấp và khoảng 30% phải lập khế. Tín đồ Phật tử và người dân Khmer ở Trà Vinh và Sóc Trăng đã nhận thức được cần phải đứng lên đấu tranh, tự bảo vệ cuộc sống của chính mình. Do đó tại các phum sóc, phong trào đấu tranh chống đối chính quyền Ngụy khá quyết liệt trong những năm 1961 – 1964⁴¹.

Tỉnh Trà Vinh có 60% dân số là người Khmer nên đây là thành phần chính trong các đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh, huyện và du kích tham gia chiến đấu bảo vệ xóm làng, chống phá áp chiến lược. Vì các ấp chiến lược ở Trà Vinh được xây dựng rất sớm và thường tập trung xung quanh các chùa, nên phong trào chống phá áp chiến lược ở tỉnh này có sự tham gia đông đảo của đồng bào Khmer và các nhà sư. Các nhà sư ở chùa Châu Diển, Tam Ngãi, Hòa Ân, Phong Phú huy động đồng bào “tản cư tượng Phật” ra khỏi chùa Ô Mít (đang bị địch bao vây) mang về chùa ở xã Phong Phú, Hòa Ân cất giữ. Sau đó, dùng dầu hỏa đốt nhà trong ấp chiến lược và đồng

40. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 72.

41. Nguyễn Thị Diễm My (2018), *Phật giáo Nam tông với việc củng cố tinh đoàn kết Khmer-Việt trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, <https://www.vbgh.vn/>, truy cập ngày 11/10/2020.

thanh hô lớn: “Phá ấp chiến lược!”. Sự kiện này đã gây tiếng vang lớn. Tại Trà Í, ấp chiến lược Nước mặn 1, ấp chiến lược Nước mặn 2, ấp chiến lược ở hai xã Mỹ Long và Huyện Hội ở Trà Vinh đều bị đồng bào Khmer phá rã.⁴² Tháng 2/1962, nhân dân xã Tân An Luông (Vũng Liêm - Trà Vinh) biểu tình chặn đầu đoàn xe M113 đang tiến hành càn quét. Tại chùa Vĩnh Lạc, hơn 2.000 tín đồ người Khmer thuộc hệ phái Nam tông biểu tình chống gom dân lập ấp chiến lược. Đến tháng 11/1962, trên vùng giáp ranh giữa hai huyện Vũng Liêm và Cầu Ngang, quân dân ta đã “*phá hỏng được 32/35 ấp chiến lược mà chính quyền Sài Gòn xây dựng trong 2 năm*”.⁴³ Năm 1964, đồng bào Khmer đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chính trị ở địa bàn huyện Trà Cú, Cầu Ngang và Thị xã Trà Vinh chống dồn dân, lập ấp chiến lược. Quân dân huyện Tiểu Cần - trong đó phần lớn là đồng bào Khmer, phá ấp chiến lược Cầu Quan giải phóng hơn 1.500 dân, phá rã toàn bộ ấp chiến lược tại các xã Huyện Hội, An Trường, Mỹ Cẩm và Tân An.⁴⁴

Trong đấu tranh binh vận, các nhà sư và Phật tử Khmer tham gia rất tích cực. Nhiều binh lính đã đào ngũ, dã ngũ mang theo toàn bộ vũ khí về với cách mạng. Có thể kể đến sự kiện đại đội bảo an phản chiến ngày 15/9/1963, tại đập Bà Thế (xã Bình Phú, huyện Càng Long). Tại Bắc Sama (xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè), một trung đội bảo an, trong đó có nhiều người là dân tộc Khmer nổi dậy. Ở Trà Vinh, có hơn 1.000 sư sãi người Khmer đã tham gia vào 3 cuộc đấu tranh lớn diễn ra trên địa bàn các huyện Trà Cú, Cầu Ngang và thị xã Trà Vinh, phá được 40 ấp chiến lược tại Trà Cú. Có nhiều tấm gương phụ nữ anh dũng tiêu biểu trong phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam bộ, như chị Út Tịch (có chồng là người Khmer) hay nữ dân quân du kích Tô Thị Huỳnh người Khmer.⁴⁵

42. Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam Bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế, tr. 145.

43. Ban Chấp hành Đảng Bộ tỉnh Vĩnh Long (2013), *Lịch sử Vĩnh Long (1732-2000)*, Vĩnh Long, tr. 293.

44. Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam Bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế, tr. 145-146.

45. Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam Bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế, tr. 143.

Ngày 16/10/1964, tại Giồng Bóm (Sóc Trăng), tiểu đoàn Phú Lợi và các du kích địa phương người Việt và người Khmer đã phối hợp và giành được nhiều thắng lợi lớn. Tính trong năm 1964, tỉnh Sóc Trăng đã phá dứt điểm 93 ấp chiến lược, phá banh 91 ấp chiến lược, giải phóng 12 xã với 136.000 dân. Cùng trong tháng 10/1964, việc các dân vệ Khmer đầu hàng sau khi được các sư sãi Bạc Liêu vận động, đã khiến cho ấp chiến lược Vĩnh Mỹ A bị phá rã hoàn toàn, giải phóng hơn 2.000 dân. Tính đến cuối năm 1964, quân và dân Bạc Liêu đã phá hầu hết các ấp chiến lược. Tại các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Rạch Giá, Cần Thơ và Hậu Giang, đồng bào Khmer đã đóng góp phần đáng kể trong phong trào phá ấp chiến lược.⁴⁶

Có thể thấy, trong phong trào chống phá ấp chiến lược, làm phá sản các kế hoạch bình định của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, thắng lợi của quân và dân Nam bộ giành được có sự góp sức không nhỏ của sư sãi và Phật tử Khmer. Thắng lợi đó không chỉ làm thất bại âm mưu “tát nước bắt cá”, mà còn góp phần làm cho chính quyền nguy Sài Gòn bị lung lay, khủng hoảng, đúng như nhận định của GS. Trần Văn Giàu: “*Sự thất bại của chính sách và chương trình ấp chiến lược là một yếu tố trọng yếu vào bậc nhất làm cho chế độ Mỹ - Diệm sụp đổ*”.⁴⁷ Có thể nói, những thành quả quan trọng trong phong trào chống phá ấp chiến lược ở Nam bộ đã thể hiện niềm tin của Đảng, của cách mạng đối với các nhà sư và đồng bào Phật tử Khmer Nam bộ.

* Tham gia chiến đấu ở chiến trường

Không chỉ đấu tranh chính trị, chống bình định, nhiều danh tăng và các Phật tử Nam tông Khmer đã cầm súng ra chiến trường, chiến đấu trực diện với kẻ thù của dân tộc. Nhiều nội dung đã được ghi lại ở chùa Chandarensay (Sài Gòn) như một chứng tích lịch sử.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, ở Nam bộ có nhiều cán bộ cách mạng người Khmer ưu tú, xuất sắc xuất thân từ các chùa. Đã có những nhà sư Nam tông Khmer cống hiến cả cuộc đời mình cho

46. Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam Bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế, tr. 146.

47. Trần Văn Giàu (2006), *Tổng tập Trần Văn Giàu*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr. 1115.

sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Ở tỉnh Cà Mau, đã có 160 thương binh, 128 liệt sĩ, 3 Mẹ Việt Nam anh hùng và 1 Anh hùng Lực lượng vũ trang là người dân tộc Khmer. Nhiều sư tăng và Phật tử Nam tông Khmer trở thành cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng, tiêu biểu nhất là Đại đức Hữu Nhem - trụ trì chùa Cao Dân. Nhiều chùa ở Cà Mau tích cực tham gia kháng chiến chống Mỹ, như chùa Costhum (xã Ninh Thạch Lợi), chùa Dì Chuối (xã Minh Diệu), chùa Tân lộc, chùa Tam Hiệp... Các nhà sư đã tự tìm vũ khí, xin vũ khí của bộ đội để sẵn sàng chiến đấu tiêu diệt địch, làm cho nhiều bất địch xung quanh phải khiếp sợ.⁴⁸

Để hỗ trợ phong trào phá ấp chiến lược, quân dân Trà Vinh đã có nhiều hoạt động vũ trang phối hợp với nhân dân địa phương. Ngày 29/9/1961, một cuộc tấn công vào chùa Ô Mít được tổ chức, tiêu diệt 40 tên, buộc đội quân ngụy đóng ở đây phải rút chạy. Nhiều sư sãi ở các chùa: Sóc Xoài, Bàu Môn, chùa Tháp, Kà Hom, Giồng Lớn, Bà Giam, Bãi Sào giữa, Bãi Sào chót, Sóc Trồ, Xà Mút, ... ở tỉnh Trà Vinh đã cởi áo cà sa đi bộ đội trực tiếp tham gia chiến đấu.⁴⁹

Tại huyện Trà Cú (Trà Vinh), ở chùa Tháp (Watt Sovanna Mealy) xã Long Hiệp và các chùa khác cùng địa phương có một nét đặc biệt đó là: mỗi tháng đưa hai vị sư sãi vào chiến khu để học tập và tham gia chiến đấu. Nhiều sư sãi Khmer ban ngày tụng kinh cầu nguyện – tu trì, ban đêm đã trở thành chiến sĩ du kích. Việc sẵn sàng cầm súng ra chiến trường chiến đấu với quân thù, đối mặt với cái chết để bảo vệ cuộc sống cho đồng bào, cho Phật tử đã thể hiện một cách nhìn, một quan điểm rất mới và tích cực về cái gọi là sát sinh của nhà Phật. Trong bối cảnh cụ thể, các bậc chân tu Phật giáo Nam tông Khmer đã không khoanh tay thụ động một cách tiêu cực. Một điều đương nhiên là, khi cuộc sống của các tín đồ Phật giáo bị đe dọa, đệ tử trung thành của Phật cũng phải ra tay để ngăn chặn sự tàn sát của kẻ thù, bảo vệ chúng sinh, bảo vệ dân tộc, đất nước. Trong

48. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 77.

49. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 78-79.

những tháng năm kháng chiến chống Mỹ gian khổ cứu nước, sư sãi và tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ đã làm được điều đó. Hình ảnh đẹp của nhà sư chùa Bầu Môn (Trà Cú) xung kích ôm mình vào tận sào huyết của địch⁵⁰ là tượng trưng cho sự dũng cảm và kiên trung của sư sãi Nam Tông Khmer trong trận tuyến cùng dân tộc. Nhiều danh sư đã tình nguyện làm trinh sát dẫn đường cho bộ đội tấn công đồn địch. Chuẩn bị cho chiến dịch giải phóng nông thôn, giải phóng Trà Vinh, tháng 9/1974, sư cả Kim Nhiều Kem tạo điều kiện cho một số cán bộ đặc công của tỉnh giả dạng vào chùa tu; đồng thời, giúp cán bộ cách mạng Nguyễn Thành Công (Út Danh), Ba Trung nghiên cứu địa bàn (xã Đôn Châu, tề xã Long Sơn, tề xã Nhị Trường) để tổ chức những trận đánh lớn. Đầu năm 1975, sư sãi và Phật tử Nam Tông Khmer đã có đóng góp đáng kể trong sự nghiệp giải phóng Trà Vinh. Hòa thượng Kim Tốc Chơn – Trưởng Ban Sãi vận tỉnh, đã phân công sư Lâm Rường Sơn (chùa Bầu Môn) cùng các vị sư Sơn Song, Thạch Sương, Sơn Sa Ra thuyết phục được tỉnh trưởng Vĩnh Bình là Nguyễn Văn Sơn kêu gọi ngụy quân, ngụy quyền đầu hàng⁵¹. Với tinh thần “Tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho kháng chiến”, bà con Phật tử, sư sãi chùa Bầu Môn đã ủng hộ cho cách mạng hàng chục lượng vàng, hàng ngàn gạo lúa cùng rất nhiều vật dụng thiết yếu cho cuộc sống. Trong trận chiến không khoan nhượng với quân thù, 25 nhà sư và nhiều tín đồ Phật giáo Khmer đã hy sinh. Với những đóng góp cho sự nghiệp cách mạng dân tộc, sư cả Kim Nhiều Kem được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì và Huy chương vì sự nghiệp phát triển dân tộc. Phật giáo Nam Tông Khmer được *Trung ương cục miền Nam* tặng hai Huân chương Giải phóng vì đã có thành tích trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước⁵².

Nhìn chung, sư sãi và Phật tử Nam tông Khmer luôn hăng hái tham gia các cuộc đấu tranh chống Mỹ - Ngụy với mọi hình thức:

50. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 78-79.

51. *Chùa Bầu Môn (Trà Cú)*, <https://www.dulichtravinh.com.vn/>, truy cập ngày 15/10/2020.

52. *Chùa Bầu Môn (Trà Cú)*, <https://www.dulichtravinh.com.vn/>, truy cập ngày 15/10/2020.

chính trị hay vũ trang. Không ngại gian khó, không sợ hiểm nguy, họ sẵn sàng đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Lớp cha trước, lớp con sau nối tiếp truyền thống bất khuất, anh hùng, đúng như câu tục ngữ mà các thế hệ người Khmer luôn răn dạy con cháu mình: *“Tam beng sư non rủ sây”* (Măng sẽ mọc thành tre).⁵³ Đúng như lời nhận định của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Tổng Tư lệnh quân đội Nhân dân Việt Nam *“đồng bào ít người ở miền Nam đã nêu cao tấm gương quật cường chói lọi”*.

Phật giáo Nam tông Khmer đã tích cực trong sự nghiệp cách mạng giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc, góp phần làm sáng ngời truyền thống đoàn kết chống ngoại xâm của các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam. Trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975), truyền thống *“Hộ quốc, an dân”* với phương châm *“Đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội”* đã được các sư sãi và Phật tử Nam tông Khmer vận dụng trọn vẹn trong cuộc nhập thể vào lòng dân tộc. Điều này thể hiện triết lý nhân sinh của đạo Phật *“Phật pháp bất ly thế gian pháp”* của Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Chấp hành Đảng Bộ tỉnh Vĩnh Long (2013), *Lịch sử Vĩnh Long (1732-2000)*, Vĩnh Long.

Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Khóa I, kỳ họp II. Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội. NXB Sự thật, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập, Tập 26 – 1965*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Đặng Phong (2008), *5 đường mòn Hồ Chí Minh*, NXB Tri Thức, Hà Nội.

Lê Duẩn (1985), *Thư vào Nam*, NXB Sự thật, Hà Nội.

53. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam Bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 73.

Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập I-II-III. NXB Văn học, Hà Nội.

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khơ me Nam bộ (Những vấn đề nhìn lại)*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Xuân Nghĩa, *Tư liệu điền dã tỉnh An Giang 1978*, Ban Dân tộc học, Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM.

Phạm Đức Thuận (2017), *Phong trào chống phá ấp chiến lược ở miền Tây Nam bộ (1961-1965)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Huế.

Trần Văn Giàu (2006), *Tổng tập Trần Văn Giàu*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

Trịnh Nhu (2008), *Lịch sử biên niên xứ ủy Nam bộ và Trung ương cục miền Nam (1954-1975)*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội.

Võ Nguyên Giáp (1976), *Chiến tranh giải phóng và Chiến tranh giữ nước*, Tập 1, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội.

Võ Văn Sinh (2011), *Đôi nét về chùa Khmer Svay Dom Cum của xã An Túc anh hùng*, Tạp chí Văn hóa – Lịch sử An Giang, Số 80.

VAI TRÒ CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG VIỆC BẢO VỆ QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

Võ Quang Vinh*

Tóm tắt

Tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer là lực lượng có ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống tinh thần, đời sống như kinh tế, chính trị, văn hóa, ... Đồng thời có vai trò là cầu nối trong việc truyền tải, gắn kết và ổn định niềm tin của đồng bào Khmer với Phật giáo nói chung, với chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước nói riêng. Họ góp phần nâng cao lòng tự hào về tình yêu quê hương, đất nước, là nhân tố xây dựng tinh thần đoàn kết dân tộc. Hiện nay, tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer đã phát huy tốt vai trò cầu nối khi thực hiện hướng dẫn của chính quyền địa phương, các đoàn thể chính trị - xã hội đến các phum, sóc, gia đình và xã hội; giáo dục người dân không vi phạm pháp luật, phòng chống các tệ nạn trong xã hội, phòng chống những hành vi truyền đạo trái phép, đề cao cảnh giác với mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước; góp phần cùng chính quyền địa phương tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước; các nghị quyết của Tỉnh ủy

*. Phòng An ninh Đối nội, Công an tỉnh Quảng Nam.

nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, hiện nay đứng trước thách thức của nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và trước những âm mưu về “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch, việc nghiên cứu vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer không chỉ giúp xác định được tầm quan trọng của bộ phận này trong việc bảo vệ an ninh, quốc phòng mà còn giúp đánh giá lại thực trạng hiện nay, cùng các dự báo về vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong thời gian tới để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm phát huy tối đa sức mạnh của những tu sĩ trong việc bảo vệ quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ.

Từ khóa: Tu sĩ, Phật giáo Nam tông Khmer, an ninh tôn giáo, Đồng bằng sông Cửu Long.

1. ĐÔI NÉT VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long (sau đây viết tắt ĐBSCL) là vùng cực nam của Việt Nam, còn thường được gọi là Vùng đồng bằng sông Mê Kông, Vùng đồng bằng Nam bộ, Vùng Tây Nam bộ. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam năm 2019, ĐBSCL có tổng diện tích lớn nhất Việt Nam với 40.816,4 km²¹ và có tổng dân số toàn vùng là 17.273.500 người², gồm 1 thành phố trực thuộc trung ương là thành phố Cần Thơ và 12 tỉnh: Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau. Khu vực này có đường biên giới giáp Campuchia trên 340 km, có khoảng 1,3 triệu người Khmer sinh sống tập trung ở thành phố Cần Thơ và các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Vĩnh

1. Diện tích có đến 31/12/2018 theo Quyết định số 2908/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam 2019, <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0201&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99> truy cập ngày 27/11/2020.

2. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam 2019, <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0201&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99> truy cập ngày 27/11/2020.

Long. Đây là vùng có tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế và là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh.

ĐBSCL là một khu vực đa tôn giáo. Ở đây vừa có các tôn giáo được du nhập từ ngoài vào như: Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, đồng thời có nhiều tôn giáo bản địa được hình thành và lưu truyền tại địa phương như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân hiếu nghĩa, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo... Chính sự đa dạng về văn hóa và tôn giáo như vậy khiến cho vùng này trở thành nơi có những đặc trưng văn hóa và tôn giáo rất đa dạng và độc đáo. Đây là nét đặc sắc đồng thời cũng là thách thức cho chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta đối với vùng đất này.

Phật giáo Nam tông còn được gọi là Phật giáo Nguyên thủy, được truyền vào Việt Nam theo các con đường của các nhà truyền giáo từ Ấn Độ, đi theo đường biển tới Srilanka, Myanmar, Thái Lan tới vùng sông Mê Kông (Cambodia) và vào vùng các tỉnh ĐBSCL của Việt Nam. Ở vùng này, Phật giáo Nam tông được đông đảo đồng bào người dân, đặc biệt người dân tộc Khmer đón nhận, trở thành tôn giáo của người Khmer, nên cũng thường được gọi là Phật giáo Nam tông Khmer (sau đây gọi tắt là PGNTK)³.

Tư liệu khảo cổ học cho thấy ở vùng ĐBSCL đã tìm thấy những tượng Phật theo trường phái nghệ thuật Ganghara, Mathura, Amaravati, Gupta trên các chất liệu gỗ, đá, kim loại, đất nung có niên đại sớm nhất từ khoảng thế kỷ II phát triển cho tới thế kỷ XII. Bằng chứng tượng Phật được xác định thế kỷ II là tượng Phật bằng gỗ mang ký hiệu BTĐT-CV-1246 được phát hiện ở khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp), được tạc từ gỗ sao, đây là một tượng khá nguyên vẹn về hình thể, trong tư thế đứng trên bệ gỗ hình khối trụ tròn. Tượng có khuôn mặt khá vuông vức nhưng không có các chi tiết của khuôn mặt, thùy tai dài đến ngang vai, cổ ngắn và không có ngực, vai ngang. Kích thước cao 128 cm, rộng 38 cm. Pho tượng

3. Minh Nga (2010), *Giới thiệu sơ lược về Phật giáo Nam tông Khmer*, Nguồn: http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/1290/Gioi_thieu_so_luoc_ve_Phut_giao_Nam_tong_Khmer truy cập ngày 27/11/2020.

được làm khá hoàn thiện vào giai đoạn sớm, đức Phật chỉ được thể hiện hình dáng chứ chưa tạc rõ tay, chân, mặt và kiểu áo như các tượng giai đoạn muộn. Về mặt kích thước pho tượng này cũng nhỏ hơn các tượng được tạc giai đoạn muộn. Ký hiệu BTĐT.1246/ĐM.365: $1800 \pm 100 \text{ BP} = 150 \pm 150 \text{ AD} = \text{thế kỷ II - III AD}$.⁴

Như vậy, Phật giáo Nam tông đã có mặt ở ĐBSCL những thế kỷ đầu Công nguyên, và có ảnh hưởng rộng khắp vùng trong suốt chiều dài lịch sử. Cho tới khoảng thế kỷ XIX đa số các phum (xóm), sóc (nhiều xóm hợp thành) của người Khmer đều có chùa thờ Phật. Theo Nguyễn Mạnh Cường trong Phật giáo Khmer Nam bộ: những vấn đề nhìn lại, thì ở Đồng bằng sông Cửu Long có 434 chùa Khmer chiếm 3% trên tổng số ngôi chùa Phật giáo trong cả nước 14.012. Trong khi đó tỷ lệ dân số Khmer là 1,3 triệu người chỉ chiếm 1,3% so với dân số cả nước là 80 triệu người;⁵ số lượng Phật tử người Khmer có 986.831, có 8361 vị sư trong số 1.039.832 người.⁶ Trong đó, số lượng chùa và tu sĩ, Phật tử nhiều nhất là ở tỉnh Trà Vinh với 143 ngôi chùa Khmer⁷.

PGNTK đóng một vai trò rất lớn trong việc giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức, dân trí của cộng đồng dân tộc Khmer. Thông qua triết lý mang tính nhân đạo và quan niệm nhân quả của đạo Phật đã tác động sâu sắc đến từng thành viên trong gia đình, trong cộng đồng dân tộc Khmer; làm cho mọi người muốn hướng thiện, làm việc lành, tránh điều ác. Con người biết khiêm tốn, nhường nhịn, tương trợ giúp đỡ nhau, làm cho cái tâm họ không bị vẩn đục bởi tiền tài vật chất cám dỗ. Việc tu học theo PGNTK, việc hình thành các trường chùa, đã góp phần nâng cao dân trí, đáp ứng các

4. Nguyễn Quốc Mạnh (2009), *Đồ gốm Óc Eo trong di chỉ cư trú khu di tích Gò Tháp (huyện Tháp Mười – Đồng Tháp)*, Luận văn Thạc sĩ sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 90.

5. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khmer Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn giáo, tr. 63-64.

6. Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khmer Nam Bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn giáo, tr. 215.

7. Trần Lưu (2020), *Dấu xưa trên vùng đất Trà Vang*, <https://laodong.vn/laodong-cuoi-tuan/dau-xua-tren-vung-dat-tra-vang-841348.ldo>, truy cập ngày 27/11/2020.

ngành nghề để có thể phục vụ cuộc sống đời thường. Ngoài việc dạy chữ Khmer, chữ Pali, dạy các nghề phổ thông cho nhân dân, Các chùa cũng là từng là nơi che dấu cán bộ cách mạng trong kháng chiến đặc biệt thời Mỹ - Ngụy và giữ nhiều hiện vật quý giá như một bảo tàng lịch sử.

Phật giáo đã đặt nền móng tâm linh vững chắc siêu thế gian cho ai nấy lấy đó tạo dựng cuộc sống cho tâm hồn. Cũng từ đó, thần trí hồn tính Việt Nam có được tri thức mới làm cho nó giàu có và sáng giá hơn lên, tạo thành truyền thống tâm linh văn hóa cao ngời, rọi sáng qua bao thế hệ cho tới ngày nay. Như vậy, từ ban sơ này, đạo Phật đã nỗ lực cùng dân tộc kiến tạo nếp sống sáng ngời trí huệ, giàu tình thương bất diệt, không phai qua hai ngàn năm nay.⁸ Đạo Phật nói chung và PGNTK nói riêng mang tính nhân văn, khuyến thiện, trừ ác, nên có nội dung đã trở thành giá trị văn hóa đạo đức tinh thần của cộng đồng lớn người dân. Đảng ta thừa nhận và khẳng định *“Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo; động viên các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống tốt đời, đẹp đạo, tham gia đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*.⁹

2. THỰC TRẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG HIỆN NAY

2.1. Vai trò của tu sĩ Phật giáo

Khái niệm tu sĩ trong bài nghiên cứu này được hiểu *“Tu sĩ hay nhà tu hành, thầy tu là người tu dưỡng tôn giáo khổ hạnh, sống một mình hoặc với một nhóm các thầy tu khác trong tu viện. Thầy tu có thể là người cống hiến cuộc đời mình để phụng sự chứng sinh hoặc là một người tu hành khổ hạnh tránh xa trần thế để sống cuộc sống cầu nguyện và chiêm nghiệm cuộc đời”*.¹⁰

Mỗi ngôi chùa trung bình có từ 15 đến 30 vị sư sãi, thậm chí

8. Trí Không (2012), *Lược sử Phật giáo Vĩnh Long*, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, tr. 16.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 245.

10. Lý Hùng (2020), Tóm tắt luận án tiến sĩ *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 8.

có chùa có tới 100 vị sư sãi¹¹. PGNTK thực hiện giới luật Phật giáo Nguyên thủy, người phụ nữ không xuất gia đi tu, nên chỉ có người nam đi tu và được gọi là tăng sĩ (sư). Tăng sĩ chia làm hai bậc: Tì Khuru từ 20 tuổi trở lên, giữ 04 giới (số) và 227 điều cấm (*Sekhaboch*); Sadi từ 19 tuổi trở xuống giữ 30 điều giới cấm. Đứng đầu các vị sư trong chùa là Luk Krou (Sãi cả), là người có nhiều năm tu hành, hiểu biết kinh Phật, có đức độ, uy tín. Sãi cả có trách nhiệm điều hành các hoạt động tôn giáo và xã hội của nhà chùa.¹²

“Đối với người Khmer, các vị sư có vị trí và ảnh hưởng rất lớn. Nhà sư được coi là đại diện cho Đức Phật để truyền dạy và giáo hóa chúng sinh, bởi vậy vị sư luôn là người thấy được tôn kính và tin tưởng”.¹³ Theo truyền thống từ xa xưa của người Khmer ở ĐBSCL, tuyệt đại bộ phận người dân theo Phật giáo thuộc hệ phái Nam tông, do đó khi nói đến dân số người Khmer ở Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc có thể hiểu đó là số lượng Phật tử, tín đồ Phật giáo (trừ những vị sư đang tu trong chùa được coi là nhà tu hành). Có thể nói, đời sống thường nhật của đồng bào Khmer và PGNTK không thể tách rời. Các vị sư đến chùa tu đều là con em của đồng bào dân tộc Khmer phải tu hành theo giới luật nghiêm ngặt do Phật chế định khi còn tại thế. Chùa là nơi tu học và tu hành của các vị sư sãi, là nơi tôn nghiêm, ngưỡng vọng đạo lý của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni truyền dạy cho Phật tử, nơi làm lễ của đồng bào, là nơi giáo dục đào tạo dạy chữ, dạy nghề cho con em của đồng bào dân tộc, là trung tâm văn hóa của dân tộc, là bảo tàng lưu giữ các hiện vật từ đồ thờ tế tự, điêu khắc, trạm trổ, ghe ngo (để dùng đưa trong các lễ hội dân gian) ... đồng thời cũng là nơi thờ cúng những người thân của đồng bào dân tộc Khmer sau khi mất. Sinh hoạt trong gia đình, cộng đồng Phum, Sóc của người Khmer đa phần đều gắn với tín ngưỡng và triết lý của

11. Sa Oanh, Thạch Hồng (2016), *Độc đáo các ngôi chùa Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*, <https://vovworld.vn/vi-VN/sac-mau-cac-dan-toc-viet-nam/doc-dao-cac-ngoi-chua-khmer-o-dong-bang-song-cuu-long-405301.vov> truy cập ngày 28/11/2020.

12. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, *Tạp chí Dân vận*, số 4/2019.

13. Trần Thị Hoa (2015), Phật giáo Nam tông trong dòng chảy văn hóa Việt, *Phật giáo vùng Mê-kông: Di sản và văn hóa*, NXB ĐHQG-HCM, tr. 203.

đạo Phật. Các công việc của gia đình cũng như sinh hoạt văn hóa, lễ hội của cộng đồng đều có sự tham dự của các vị sư. Đại bộ phận các ngôi chùa Khmer đã trở thành nơi hội tụ, điểm đến và là nơi sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng xã Khmer Việt Nam¹⁴.

Sư là hiện thân, hiện tiền của Phật, luôn được tôn trọng tuyệt đối

Sư là người thực hiện sứ mệnh hóa đạo

Sư là một mẫu hình chuẩn mực đạo đức thực hành đạo hạnh của Đức Phật.¹⁵

Trong PGNTK, mọi tu sĩ phải luôn đề cao chức năng giáo dục, trong đó coi trọng việc giáo dục cho tín đồ Phật tử và con em trong cộng đồng. Vì thế, người tu hành trong PGNTK chính là người thầy thật sự. Vì vậy, các vị sư dạy học được cộng đồng kính trọng, cho nên tiếng nói, ý kiến của các sư tăng về những công việc chung luôn có ý nghĩa quan trọng đối với mỗi thành viên Phum, sóc. Trong chừng mực nào đó, các vị sư Khmer còn góp phần quan trọng vào việc duy trì, phát triển các giá trị đạo đức xã hội tốt đẹp qua việc lấy chính đạo hạnh và đức độ của mình trong cuộc sống làm gương cho xã hội, mà trước hết trong cộng đồng người Khmer ở ĐBSCL¹⁶. Trong việc thực hành tôn giáo, tu sĩ là người “thay mặt Tam bảo” chăm lo phần hồn cho các tín đồ Phật tử; trong hoạt động Phật sự, xã hội là người điều hành nền hành chính đạo; trong hoạt động truyền đạo thì họ đóng vai trò trụ cột để phát triển tín đồ. Hơn nữa, họ là người đại diện cho từng chùa, từng phum, sóc nên thường xuyên có mối quan hệ với cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội ở địa phương. Vì vậy, công tác vận động quần chúng nói chung và công tác vận động tu sĩ PGNTK nói

14. Minh Nga (2010), *Giới thiệu sơ lược về Phật giáo Nam tông Khmer*, Nguồn: http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/1290/Gioi_thieu_so_luoc_ve_Phath_giao_Nam_tong_Khmer

15. Chơn Minh Lê Khắc Chiêu (2015), Khảo sát ảnh hưởng của Phật giáo ở lưu vực sông Mê Kông và vùng châu thổ sông Cửu Long, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “*Phật giáo vùng Mê Kông: Lịch sử và Phát triển*”, Thành phố Hồ Chí Minh: NXB ĐHQG-HCM, tr. 260.

16. Lâm Thị Thanh Nga (2020). *Vai trò của các vị sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh*, <https://tcttv.travinh.gov.vn/mDefault.aspx?sid=1462&pageid=6915&-catid=69621&id=608908&catname=ly-luan-thuc-trien&title=vai-tro-cua-cac-vi-su-sai-phat-giao-nam-tong-khmer-trong-doi-song-cua-dong-bao-khmer-tinh-tra-vi>, truy cập ngày 27/11/2020.

riêng được các cấp ủy Đảng quan tâm, chỉ đạo và tạo điều kiện cho các vị phối hợp với các ngành chức năng ở địa phương tham gia vận động quần chúng là Phật tử tích cực lao động sản xuất, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, đồng hành cùng dân tộc; có ý thức phòng ngừa và đấu tranh với những hoạt động lợi dụng dân tộc, tôn giáo gây mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

Tu sĩ PGNTK có vai trò đặc biệt quan trọng góp phần định hướng tư tưởng chính trị cho cộng đồng người Khmer. Là người có học vấn, cả về Phật học và thế học, hiểu biết xã hội, đại diện ưu tú nhất nên có ảnh hưởng rất lớn đến tư tưởng của quần chúng và được nhân dân tôn kính. Xét trên phương diện hành chính thì tu sĩ không tham gia trực tiếp vào sản xuất và quản lý xã hội, nhưng tiếng nói và ý kiến của họ có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với mọi sinh hoạt của phum, sóc. Các tín đồ PGNTK thường nghe theo và tuân thủ theo lời nói của các vị sư, vì cho đó là lời nói của Phật. Với ảnh hưởng như vậy, nên việc định hướng tư tưởng thông qua vị tu sĩ rất quan trọng. Vấn đề này, lịch sử đã được chứng minh qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Trong hai cuộc kháng chiến này, PGNTK đã có những đóng góp to lớn trong sự nghiệp chung của tổ quốc là đánh đuổi kẻ thù xâm lược, bảo vệ quê hương, bảo vệ đất nước. Trong những năm tháng chiến tranh gian khổ và ác liệt đó, cùng chung tay với Phật giáo cả nước, PGNTK đã có nhiều vị sư ưu tú xung phong tòng quân diệt giặc như: Hòa thượng Hữu Nhem, nguyên là Tăng trưởng chùa Cao Dân, cố vấn Hội đoàn kết sư sãi yêu nước Khu Tây Nam bộ, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam; Hòa thượng Sơn Vọng - Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới; Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền nam Việt Nam, cố vấn Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Tây Nam bộ; Hòa thượng Thạch Sơn, Hội trưởng Hội đồng sư sãi yêu nước khu vực Tây Nam bộ; Hòa thượng Lui Sa Rat, Chủ tịch Mặt trận Giải phóng tỉnh Trà Vinh... đã có nhiều sư sãi hy sinh anh dũng như Đại đức Sơn Vọng, Đại đức Thạch Xom, Đại đức Sơn Thal ở chùa Prây Chóp... đã có nhiều ngôi chùa cổ kính như chùa Dì Chuối, Chùa Tân Hiệp (tỉnh Cà Mau); chùa Kinh

Hải, chùa Sóc Diên (huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang), chùa Prây-chốp, chùa Tà Teo, chùa Bàng Thua (huyện Vĩnh Châu, tỉnh Hậu Giang) ... đã trở thành các “Chùa Mặt trận” là nơi cất giấu tài liệu, nuôi giấu cán bộ v.v..¹⁷

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng đất nước đã có nhiều cuộc đấu tranh chính trị, binh vận do các vị sư sãi tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng đã được đông đảo đồng bào tích cực tham gia như: Cuộc đấu tranh của khoảng 200 sư sãi Khmer ở Rạch Sỏi - Kiên Giang (năm 1974) đã kéo dài trong 3 tháng; cuộc đấu tranh của sư sãi ở Trà Cú - Sóc Trăng (năm 1966 - 1967) với hàng trăm sư sãi và trên 40 ngàn đồng bào tham gia. Sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, các cuộc đấu tranh chống đồn quân, bắt lính của sư sãi Khmer ở Hậu Giang đã kéo dài trong 2 năm 1969 - 1970. Riêng cuộc đấu tranh vào cuối năm 1969 đã có 5 ngàn sư sãi thuộc tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu tham gia;¹⁸ chỉ riêng ở Vĩnh Châu đã huy động được 1.200 sư sãi tham gia đấu tranh. Đặc biệt là cuộc đấu tranh của sư sãi chùa Bà Beo vào ngày 22/5/1970, trong khi tổ chức Lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 80 của Bác Hồ với sự tham dự của hơn 40 sư sãi và 300 đồng bào Khmer, mặc dù bị địch khủng bố, đàn áp nhưng lễ kỷ niệm vẫn kéo dài hơn 3 ngày đêm và đã có nhiều tấm gương anh dũng đấu tranh của sư sãi yêu nước, nhiều sư sãi bị bắt bớ, tra tấn, nhưng không khuất phục trước kẻ thù. *Những thành tích trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của sư sãi Khmer yêu nước đã được Đảng, Nhà nước ghi nhận, tặng thưởng hai Huân chương Giải phóng hạng Nhất dành cho giới PGNTK vùng Tây Nam bộ.*¹⁹

Từ ngày đất nước thống nhất đến nay, Đảng, Nhà nước đề ra và thực hiện nhiều chủ trương, chính sách để tăng cường phát triển

17. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

18. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

19. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào Khmer tại các tỉnh vùng Tây Nam bộ; đã có chính sách ghi nhận công lao đóng góp của nhiều vị sư sãi, nhiều ngôi chùa Khmer trong sự nghiệp cách mạng. Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, yêu nước, trong nhiều năm qua các vị sư sãi Khmer cùng với việc tu hành tôn giáo đã tích cực tham gia tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến tín đồ, Phật tử và bà con Khmer ở địa phương; tích cực tham gia thực hiện cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn dân cư, phòng chống tệ nạn xã hội, đảm bảo an ninh trật tự ở địa phương. Nhiều sư sãi Khmer đã tham gia động viên con em ở địa phương thực hiện tốt nghĩa vụ quân sự. Những hoạt động xã hội của sư sãi Khmer đã góp phần tích cực giúp chính quyền cơ sở trong việc thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo và các chính sách xã hội của Nhà nước ở địa phương.²⁰ Tiêu biểu như: Hòa thượng Đào Như (TP. Cần Thơ); Hòa thượng Tăng Nô (tỉnh Sóc Trăng); Hòa thượng Thạch Sok Xane (tỉnh Trà Vinh); Hoà thượng Danh Đồng (tỉnh Kiên Giang); Hòa thượng Danh Thiệp (tỉnh An Giang); Hòa thượng Lý Sa Muoth (tỉnh Bạc Liêu); Đại đức Hữu Trung (tỉnh Cà Mau) và nhiều tấm gương sư sãi tiêu biểu khác đã thực hiện theo tôn chỉ của Đức Phật “Duy tuệ thị nghiệp”, dùng trí tuệ làm sự nghiệp để thức tỉnh chính mình và thức tỉnh chúng sinh, cùng mưu cầu hạnh phúc cho mọi người “sống tốt đời, đẹp đạo”, thực hiện tốt phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” gắn bó mật thiết với Tổ quốc và dân tộc, cùng nhau xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội - một cội niết bàn ở trần thế trên “Đất Mẹ Việt Nam”. Nhiều sư sãi Khmer tiêu biểu đã được bầu cử tham gia Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam; tham gia đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân và Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp²¹ như: Hoà thượng Maha Thạch Sêrây; Hòa thượng Thạch Som đồng Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo

20. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

21. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

Việt Nam. Hoà thượng Danh Nhuỡng, Hoà thượng Dương Nhơn vừa là đại biểu Quốc hội vừa là Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiều nhiệm kỳ Mặt trận...

2.2. Thực trạng

Ngoài việc tu sĩ đạo Phật là những người có quyền thiêng liêng, có uy tín và ảnh hưởng lớn đối với tín đồ trong cả việc đạo và việc đời, thì những tu sĩ còn là lực lượng quan trọng giữ mối quan hệ giữa tổ chức tôn giáo với nhà nước, họ chính là đầu mối trong quản lý nhà nước về các hoạt động tôn giáo. Trong công tác tôn giáo nói riêng và công tác quản lý nhà nước nói chung, việc tôn trọng, hợp tác, tranh thủ phát huy vai trò của chức sắc, tu sĩ mang ý nghĩa hết sức quan trọng. Thực tế hiện nay, nhiều vị sư có uy tín, có kinh nghiệm đã tư vấn cho cấp ủy chính quyền cơ sở những kinh nghiệm thiết thực và hiệu quả trên mọi lĩnh vực kinh tế - chính trị - xã hội, được đông đảo nhân dân tín nhiệm. Qua đó, nhiều công trình đầu tư xóa đói giảm nghèo bền vững của Đảng và Nhà nước cho vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn được phát huy hiệu quả tích cực, chất lượng đảm bảo; góp ý trong việc hoạch định phương hướng, chỉ tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh. Đó là những việc làm thể hiện vai trò cầu nối giữa Đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể với nhân dân, được nhân dân nể trọng, cung cấp nhiều thông tin, đóng góp xây dựng các tổ chức chính trị ở địa phương, được cấp ủy chính quyền và nhân dân ghi nhận.

Nhiều vị tu sĩ đã phát huy vai trò của mình trong công tác tuyên truyền, vận động bà con, gia đình, cộng đồng và xã hội giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn dân cư, giúp nhân dân nhận thức và hiểu được âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, vận động nhân dân tham gia phát hiện tố giác tội phạm; hòa giải có hiệu quả các tranh chấp, mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, đặc biệt trong dân tộc, tôn giáo không để nảy sinh thêm phức tạp; góp phần cho chính quyền địa phương giữ gìn an ninh trật tự xã hội, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Hiện nay, tình hình quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL được giữ

vững, ta chủ động kiểm soát được tình hình. Tuy nhiên, vẫn luôn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp, nhất là trong lĩnh vực an ninh tôn giáo, dân tộc. Tín ngưỡng, tôn giáo luôn là đối tượng trong chính sách lợi dụng của các thế lực thù địch để chống phá sự nghiệp cách mạng. Trong lịch sử các thế lực thù địch lợi dụng tôn giáo để xâm lược, nô dịch và đô hộ nước ta hoặc gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, phục vụ cho ý đồ đen tối của chúng. Các thế lực thù địch vẫn luôn lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo như công cụ, vũ khí nhằm thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, phá hoại công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Với chiêu bài “tự do tôn giáo”, “nhân quyền”, chúng xuyên tạc, bóp méo đường lối, chính sách tự do tín ngưỡng tôn giáo trong Đảng và Nhà nước ta, âm mưu tạo ra lực lượng và xây dựng ngọn cờ trong tôn giáo hòng lật đổ nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Chúng kích động, gieo rắc thành kiến dân tộc trong một bộ phận đồng bào và các vị tu sĩ Khmer với âm mưu thành lập “Nhà nước Khơme Crôm”.²² Đa đa số chức sắc, tu sĩ trong Phật giáo Khmer ở Tây Nam bộ đều có tri thức, được đào tạo rất căn bản. Đa số họ đều tìm được sự tương đồng giữa tôn giáo và cách mạng là tinh thần dân tộc và nhân văn, nên họ đã biết kết hợp việc đạo với việc đời, thực hiện “tốt đời, đẹp đạo, yêu nước”. Tuy nhiên, với những âm mưu chống phá từ các thế lực thù địch thì vẫn luôn tiềm ẩn các nguy cơ lợi dụng vấn đề tôn giáo gây mất trật tự, an ninh ở địa phương.

Một số thực trạng về PGNTK ở ĐBSCL hiện nay:

Thứ nhất, PGNTK ở Việt Nam có quan hệ quốc tế rộng rãi, đặc biệt là quan hệ với Phật giáo Campuchia, Phật giáo Ấn Độ, Thái Lan... và các tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình ABCP; tổ chức thân hữu Phật tử thế giới WFB,... Đồng thời, hiện nay có một lượng lớn người Việt Nam sống ở nước ngoài, trong đó có nhiều người là tín đồ, chức sắc trong PGNTK đang giữ mối quan hệ với Phật giáo trong nước.

22. Dương Văn Bổng (2020), Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam, *Giáo trình bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh (dùng cho đối tượng 3)*, TP. HCM, tr. 220.

Thứ hai, Tu sĩ trong các ngôi chùa ở khu vực ĐBSCL hiện nay đang trẻ hóa và giảm dần về mặt số lượng. Theo thống kê Ban Tôn giáo Chính phủ, Vụ Phật giáo năm 2013 nếu như ở năm 1972 số lượng tu sĩ Nam tông Khmer là 16.620 thì tới năm 2014 số lượng này chỉ còn 7.887 vị. Như vậy, sau gần 4 thập kỷ số lượng tu sĩ hiện đã giảm hơn một nửa so với trước; Đa số các trụ trì chùa hiện nay tuổi đời còn rất trẻ, khả năng nắm giáo lý, giáo luật, lễ nghi còn có những hạn chế. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến vai trò của sư sãi, ảnh hưởng đến uy tín của PGNTK đối với tín đồ trong Phật giáo và các tôn giáo khác. Do vậy, việc tăng cường đào tạo nâng cao trình độ cho sư sãi là nhu cầu bức thiết của PGNTK.²³

Thứ ba, do sự phát triển như vũ bão của nền công nghiệp hiện đại, cuộc cách mạng khoa học công nghệ thời 4.0 mà lối sống đạo của tu sĩ nói chung và lối sống tu sĩ PGNTK nói riêng hiện đang có xu hướng thế tục hóa; niềm tin tôn giáo của người dân Khmer nói chung và của tu sĩ nói riêng bị giảm sút. Sự sụt giảm số người đến các ngôi chùa cũng là một biểu hiện cho thấy sự suy giảm niềm tin tôn giáo hay xu hướng niềm tin tôn giáo trở thành một việc riêng tư không còn giữ một vai trò quyết định hàng đầu trong đời sống xã hội như trước đây.²⁴

Thứ tư, ở một số vùng, các chức sắc, tu sĩ PGNTK ở cơ sở còn thiếu sự quan tâm đến cuộc sống của đồng bào Phật tử, chưa tổ chức tốt, kịp thời các hoạt động từ thiện giúp đỡ đồng bào dân nghèo khi gặp khó khăn, thiếu thốn hoặc khi bị thiên tai. Cho nên bằng nhiều hình thức tuyên truyền, vận động, thậm chí sử dụng vật chất để lôi kéo người vào đạo các tôn giáo khác, trong khi cuộc sống của người dân tộc Khmer còn nghèo, cần sự giúp đỡ về vật chất nên xuất hiện hiện tượng cải đạo của một bộ phận đồng bào Khmer; Hiện nay một bộ phận đồng bào Khmer có hiện tượng bỏ tôn giáo truyền thống để tin theo tôn giáo khác; “tính đến năm 2020 “có 4.433

23. Đồng Quang Quân (2014), *Công tác vận động tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer ở thành phố Cần Thơ hiện nay*, Luận văn, Hà Nội, tr. 78.

24. Lý Hùng (2020), Tóm tắt luận án tiến sĩ *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 17-18.

*người Khmer bỏ đạo Phật theo các tôn giáo khác, trong đó chủ yếu theo các đạo Tin lành, Công giáo, Cao Đài, Baha'I, ..."*²⁵

Thứ năm, vấn đề quan trọng mấu chốt có thể ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia dân tộc Việt Nam đây là việc nhiều vị tu sĩ hiện nay vẫn còn thiếu nhận thức về quốc gia, dân tộc, vẫn còn quan niệm xem Campuchia mới là tổ quốc thiêng liêng của mình, thường xuyên qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia, cũng có những vị vượt biên giới sang Campuchia tham gia các tổ chức phản động của nhóm người Khmer gốc Việt lưu vong, nhằm vận động, tuyên truyền, kích động quần chúng Nhân dân là người Khmer trong nước chống phá Đảng, Nhà nước.²⁶ Họ ra sức tuyên truyền, xuyên tạc về lịch sử vùng đất Tây Nam bộ, kích động đồng bào dân tộc và sư sãi Khmer ở Việt Nam ly khai, sáp nhập vào Campuchia, đòi thành lập nhà nước Khmer Krom; chia rẽ khối đoàn kết giữa người Khmer và người Kinh, người Hoa...²⁷

2.3. Giải pháp

Trước hết, các ngành, các cấp cần nhận thức đầy đủ hơn nữa về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và sự đóng góp thiết thực, quý báu của các vị cao tăng, chức sắc tôn giáo và tu sĩ PGNTK vào sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Đây là những người có khả năng chi phối hầu hết tu sĩ trẻ, đồng bào Phật tử Khmer. Hơn nữa, đồng bào Khmer từ bao đời nay vốn gắn bó, đóng góp công sức và trí tuệ đối với sự phát triển của vùng đất Nam bộ giàu tiềm năng, nhiều lợi thế. Từ đó hướng nội dung hoạt động của các vị chức sắc, tu sĩ PGNTK ngày càng thiết thực và đi vào trọng tâm; đồng thời, tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của cấp ủy đối với nội dung hoạt động của các vị chức sắc, nhà tu hành và Ban Quản trị chùa, nội dung cần bám sát nhiệm vụ chính trị của từng địa phương.

25. Lý Hùng (2020), Tóm tắt luận án tiến sĩ *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 18.

26. ý Hùng (2020), Tóm tắt luận án tiến sĩ *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam Bộ hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 18.

27. Nguyễn Thị Thanh Dung (2018), *Vai trò của Phật giáo Nam tông trong quản lý xung đột xã hội ở các tỉnh Tây Nam Bộ*, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 8-2018.

Tiếp tục phối hợp giúp đỡ cho việc củng cố, kiện toàn hơn nữa hệ thống tổ chức về mặt giáo quyền của Phật giáo Nam tông cấp khu vực trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Hội Đoàn kết sư sãi Khmer yêu nước các tỉnh Tây Nam bộ, phát huy vai trò của Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước các cấp, Ban Quản trị các chùa và người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer; xây dựng, bồi dưỡng, phát huy vai trò của các vị chức sắc tiêu biểu phụ trách về giáo quyền và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tích cực tham gia các hoạt động của Hội, tham gia quản lý điều hành các chùa và các sinh hoạt, học hành của sư sãi, các hoạt động lễ hội của đồng bào Khmer theo phong tục, tập quán truyền thống.²⁸ Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền đối với hoạt động của Hội, nội dung hoạt động cần bám sát nhiệm vụ chính trị của từng địa phương; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ sư sãi tại các chùa PGNTK. Đặc biệt phải đào tạo một đội ngũ sư sãi trẻ có trình độ Phật pháp, có kiến thức xã hội, mang văn hóa Khmer, ý thức tự giác tộc người và lòng yêu nước cũng như trách nhiệm công dân. Chú ý cơ cấu hợp lý các vị giáo phẩm, cao tăng, chức sắc PGNTK trong các tổ chức, tránh cùng một lúc đảm nhiệm nhiều việc trong nhiều tổ chức khác nhau nhằm giúp các vị có đủ thời gian hoàn thành nhiệm vụ, toàn tâm, toàn ý với công việc, với cương vị mà các vị chức sắc, giáo phẩm đảm nhận.²⁹

Tiếp tục, đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách hỗ trợ việc nâng cao công tác giáo dục, đào tạo trong đồng bào Khmer và PGNTK đáp ứng yêu cầu thực tiễn đã và đang đặt ra; tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện in ấn và tái bản kinh sách phục vụ việc tu học của tu sĩ PGNTK tạo điều kiện giúp đỡ Phật giáo Nam tông có đủ kinh sách phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, xóa bỏ sự phụ thuộc vào kinh sách ở nước ngoài. Đối với Phật giáo Nam tông do một thời gian dài chưa có sự quan tâm hỗ trợ in ấn, xuất bản nên

28. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

29. Nguyễn Thị Thanh Dung (2018), Vai trò của Phật giáo Nam tông trong quản lý xung đột xã hội ở các tỉnh Tây Nam Bộ, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 8-2018.

hiện nay kinh bốn của Phật giáo Nam tông còn thiếu, số kinh sách còn lại chủ yếu được ghi trên lá Bối, đến nay hầu hết đã mục nát, không sử dụng được nên đã xảy ra tình trạng in lậu kinh sách từ nước ngoài chuyển vào trong nước mà các ngành chức năng khó kiểm soát được nội dung. Do vậy, *Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ cho việc xuất bản kinh sách phục vụ hoạt động tôn giáo cho người Khmer ở Nam bộ*,³⁰ không để các thế lực cực đoan, thù địch bên ngoài lợi dụng, gây chia rẽ đoàn kết.

Cần tiếp tục nghiên cứu chính sách hỗ trợ, kế hoạch, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chức sắc, tạo điều kiện để giới tu sĩ PGNTK, nhất là tu sĩ trẻ tuổi có cơ hội và điều kiện hòa nhập, tiến thân trong xu thế phát triển chung của đất nước. Đồng thời có kế hoạch cử Sư sãi đi học ở một số nước có Phật giáo Nam tông như Myanmar, Sri Lanka, Ấn Độ... tạo đội ngũ kế thừa nhằm đáp ứng nhu cầu về lâu dài trong hoạt động Phật sự đối với đồng bào Khmer hiện nay và kể cả trong GHPGVN trong tương lai. Riêng đối với các vị chức sắc hàng giáo phẩm từ Thượng tọa trở lên hoặc các vị trụ trì có ảnh hưởng lớn trong tín đồ, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ những phúc lợi xã hội như mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội nhằm kịp thời động viên sự đóng góp của các vị chức sắc này trong sự nghiệp Đạo pháp và Dân tộc.

Mặt trận và các tổ chức đoàn thể các cấp cần chú trọng xây dựng, bồi dưỡng phát huy vai trò của tu sĩ trong công tác tuyên truyền, vận động, phối hợp với chính quyền tạo điều kiện xây dựng các ngôi chùa thành các trọng điểm trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trang bị thêm các trang thiết bị, tài liệu như: tủ sách, ti vi, đài, hệ thống phát thanh phục vụ nhu cầu về đời sống tinh thần của đồng bào cũng như tuyên truyền các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước và các phong trào thi đua yêu nước ở các địa phương.³¹

30. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

31. Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tạp chí *Dân vận*, số 4/2019.

KẾT LUẬN

Trong tiến trình lịch sử dân tộc từ xưa đến nay, những tu sĩ PGNTK đã chứng tỏ tình yêu thương đồng bào, lòng yêu nước, ý chí kiên cường, bất khuất, lòng dũng cảm, sự thông minh và mưu trí đối phó với quân thù trong các cuộc đấu tranh cách mạng. Tiếp nối truyền thống tốt đẹp đó, trong giai đoạn hiện nay, sư sãi và tín đồ PGNTK đã tích cực hưởng ứng, đóng góp sức lực theo khả năng của mình trong các phong trào thi đua yêu nước, tích cực lao động sản xuất, nâng cao đời sống, thực hiện con đường hành đạo gắn bó với dân tộc theo phương châm “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”.

Hiện nay, PGNTK đang đứng trước những biến đổi, những thách thức không nhỏ của thời đại. Việc phát huy vai trò của tu sĩ PGNTK giữ vai trò hết sức quan trọng, không những góp phần đạo mà cả phần đời của người Khmer, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Họ là những người rất có uy tín trong cộng đồng phum, sóc của người Khmer, được cộng đồng người Khmer tôn sùng và tin theo. Do đó cần hết sức coi trọng vận động và tranh thủ sự ủng hộ từ các tu sĩ và cá nhân có uy tín đối với đồng bào Khmer. Thực tế cho thấy, ở đâu chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước được các tu sĩ ủng hộ thì công tác vận động đồng bào Khmer đạt được nhiều thành công và ngược lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Tôn giáo Chính phủ, Vụ Phật giáo (2013), *Báo cáo tổng hợp tình hình Phật giáo Nam tông Khmer*, ngày 30/12/2013.
- Chơn Minh Lê Khắc Chiếu (2015), Khảo sát ảnh hưởng của Phật giáo ở lưu vực sông Mê Kông và vùng châu thổ sông Cửu Long, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế “*Phật giáo vùng Mê Kông: Lịch sử và Phát triển*”, Thành phố Hồ Chí Minh: NXB ĐHQG-HCM.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Đông Quang Quân (2014), *Công tác vận động tính đồ Phật giáo Nam tông Khmer ở thành phố Cần Thơ hiện nay*, Luận văn, Hà Nội.

Dương Văn Bổng (2020), Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam, *Giáo trình bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh (dùng cho đối tượng 3)*, TP. HCM.

Lâm Thị Thanh Nga (2020), Vai trò của các vị sư sãi Phật giáo Nam tông Khmer trong đời sống của đồng bào Khmer tỉnh Trà Vinh, <https://tcttv.travinh.gov.vn/mDefault.aspx?sid=1462&pageid=6915&catid=69621&id=608908&catname=ly-luan-thuc-trien&title=vai-tro-cua-cac-vi-su-sai-phat-giao-nam-tong-khmer-trong-doi-song-cua-dong-bao-khmer-tinh-tra-vi> truy cập ngày 27/11/2020.

Lý Hùng (2020), Tóm tắt luận án tiến sĩ *Vai trò của tu sĩ Phật giáo Nam tông trong đời sống xã hội của người Khmer ở Tây Nam bộ hiện nay*, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Minh Nga (2010), *Giới thiệu sơ lược về Phật giáo Nam tông Khmer*, nguồn: http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/1290/Gioi_thieu_so_luoc_ve_Phath_giao_Nam_tong_Khmer

Nguyễn Hữu Dũng (2019), Phát huy vai trò đoàn kết, yêu nước của sư sãi Khmer trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, *Tạp chí Dân vận* số 4/2019.

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khmer Nam bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nxb. Tôn giáo.

Nguyễn Quốc Mạnh (2009), *Đồ gốm Óc Eo trong di chỉ cư trú khu di tích Gò Tháp (huyện Tháp Mười – Đồng Tháp)*, Luận văn Thạc sĩ sử học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Thanh Dung (2018), Vai trò của Phật giáo Nam tông trong quản lý xung đột xã hội ở các tỉnh Tây Nam bộ, *Tạp chí Lý luận chính trị* số 8-2018.

Sa Oanh, Thạch Hồng (2016), *Độc đáo các ngôi chùa Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long*, <https://vovworld.vn/vi-VN/sac-mau-cac-dan-toc-viet-nam/doc-dao-cac-ngoi-chua-khmer-o-dong-bang-song-cuu-long-405301.vov> truy cập ngày 28/11/2020.

Thống kê các tỉnh Tây Nam bộ tại Hội nghị chuyên đề Phật giáo Nam tông Khmer, tháng 9/2014. Dẫn theo: Hoàng Minh Đô (2014), *Chính sách đối với tổ chức, chức sắc, nhà tu hành, cơ sở thờ tự của Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam bộ*, Báo cáo tổng quan đề tài nhánh (công trình đã nghiệm thu), Hà Nội.

Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0201&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng>

Trần Lưu (2020), *Dấu xưa trên vùng đất Trà Vang*, <https://laodong.vn/lao-dong-cuoi-tuan/dau-xua-tren-vung-dat-tra-vang-841348.lao>, truy cập ngày 27/11/2020.

Trần Thị Hoa (2015), *Phật giáo Nam tông trong dòng chảy văn hóa Việt, Phật giáo vùng Mê-kông: Di sản và văn hóa*, NXB ĐHQG-HCM.

Trí Không (2012), *Lược sử Phật giáo Vĩnh Long*, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER GÓP PHẦN THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI Ở TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

TS. Đỗ Thu Hường*

Tóm tắt

Dân tộc Khmer là một trong những chủ thể đầu tiên khai hóa vùng đất Nam bộ nói chung và Tây Nam bộ nói riêng, đó cũng là dân tộc có truyền thống văn hóa đặc biệt ở Việt Nam: đó là tuyệt đại đa số người Khmer theo và chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Nam tông – nói cách khác đó là dân tộc gắn liền với tôn giáo Phật giáo. Hiện nay, việc phát huy vai trò của Phật giáo trong thực hiện phát triển kinh tế, xã hội góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội là hết sức cần thiết, từ đó đưa góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân ở vùng Tây Nam bộ.

Từ khóa: Vai trò của Phật giáo, Phật giáo Nam tông Khmer, an sinh xã hội, Tây Nam bộ.

* Phó trưởng bộ môn Lý luận Chính trị - Trường ĐH Nội vụ Hà Nội.

MỞ ĐẦU

Phật giáo Nam tông du nhập vào Tây Nam bộ từ rất sớm. Trong qua trình hình thành và phát triển, Phật giáo Nam tông Khmer trở thành là một lực lượng quan trọng cùng với các hệ phái khác, có nhiều cống hiến trong việc xây dựng, phát triển ngôi nhà chung của Giáo hội, thông qua hoạt động an sinh xã hội đã góp phần tích cực vào những thành tựu kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương.

Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi các tỉnh Tây Nam bộ có đồng bào Khmer đang sinh sống như Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh để thấy được vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong hoạt động an sinh xã hội nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng một số tài liệu có sẵn từ kinh văn trực tuyến, các bài báo, bài viết khác có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

1. KHÁI NIỆM AN SINH VÀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

Khái niệm an sinh xã hội có nội dung rất rộng và ngày càng hoàn thiện về nhận thức và thực tiễn thực hiện trên toàn thế giới. Tùy theo góc độ tiếp cận mà khái niệm an sinh xã hội có thể hiểu theo mức độ rộng, hẹp và đối tượng hướng tới khác nhau.

Trên phạm vi thế giới, an sinh xã hội được hiểu theo các nghĩa sau đây:

Theo Liên hiệp quốc, an sinh xã hội tiếp cận trên quyền của người dân (Điều 25, Hiến chương Liên hiệp quốc năm 1948): “... Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già... hoặc các trường hợp bất khả kháng khác...”.

Tại Công ước 102 (Công ước về quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội) được Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 28/6/1952: “An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội thực hiện đối với các thành viên

của mình thông qua hàng loạt các biện pháp công cộng để chống lại sự cùng quẫn về kinh tế và xã hội dẫn đến sự chấm dứt hay giảm sút đáng kể về thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất việc làm, mất sức lao động, tuổi già hoặc cái chết, những dịch vụ về chăm sóc y tế và những quy định về hỗ trợ đối với gia đình có con nhỏ gặp phải khó khăn trong cuộc sống”.

Còn theo Ngân hàng thế giới (WB) “An sinh xã hội là những biện pháp của chính phủ nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiểm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập”.

Mặc dù khái niệm an sinh xã hội có nhiều góc độ tiếp cận khác nhau tuy nhiên các khái niệm này đều có điểm chung là các chính sách do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng và thị trường trong việc tổ chức thực hiện và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội. Các chính sách này hướng đến mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm cho mọi thành viên được bình đẳng về tiếp cận và chất lượng dịch vụ.

Như vậy có thể hiểu an sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm bảo đảm cho mọi người dân ít nhất có được mức tối thiểu về thu nhập, có cơ hội tiếp cận ở mức tối thiểu về các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... thông qua việc nâng cao năng lực tự an sinh của người dân và sự trợ giúp của Nhà nước.

Chính sách an sinh xã hội được hiểu là tổng thể các quan điểm, chủ trương và các giải pháp, công cụ mà Nhà nước thực hiện liên quan đến vấn đề an sinh xã hội.

Mục tiêu của chính sách an sinh xã hội là đảm bảo thu nhập đủ để duy trì chất lượng tối thiểu cuộc sống của người dân, tạo điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản và bảo đảm việc làm bền vững. Do vậy chính sách an sinh xã hội sẽ hướng tới 4 nhóm chính sách cơ bản sau đây: Nhóm chính sách việc làm đảm bảo thu nhập

tối thiểu và giảm nghèo, nhóm chính sách bảo hiểm xã hội, nhóm chính sách trợ giúp xã hội, nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tăng cường cho người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin truyền thông.

2. VÀI NÉT VỀ PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER Ở TÂY NAM BỘ

Phật giáo Nam tông đã có mặt ở Tây Nam bộ từ rất sớm (vào khoảng thế kỷ IV). Đến thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đại bộ phận các phum (xóm), sóc (nhiều xóm hợp thành) của người Khmer đều có chùa thờ Phật. Nếu như vào năm 2010, Phật giáo Nam tông Khmer đã có 452 ngôi chùa với 8.574 vị sư (=19,3% tổng số sư trong cả nước (Giáo hội Phật giáo Việt Nam 2010), tập trung chủ yếu ở 9 tỉnh thành như: Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, thì tính đến nay Phật giáo Nam tông Khmer đã Phật giáo Nam tông Khmer hiện có khoảng 1,5 triệu tín đồ, gần 10 nghìn vị sư (chiếm khoảng 25% tổng số người tu hành theo Phật giáo trong cả nước), các tín đồ sinh hoạt tại 454 ngôi chùa¹. Điều này cho thấy rằng, Phật giáo Nam tông Khmer đã có sức ảnh hưởng sâu đậm đối với đời sống của người Khmer nói riêng và đối với sự ổn định, phát triển của khu vực Tây Nam bộ nói chung.

3. VAI PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER VÀ NHỮNG HOẠT ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TRONG THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI Ở TÂY NAM BỘ HIỆN NAY

Phật giáo Nam tông Khmer luôn gắn bó với quá trình phát triển vùng đất Tây Nam bộ. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay Tây Nam bộ cũng đang đứng trước những thách thức như vấn đề đói nghèo, việc làm. Trong bối cảnh đó Phật giáo Nam tông Khmer tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết, gắn bó, sẻ chia trách nhiệm với xã hội tích cực hưởng ứng và tham gia các

1. http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/1290/Gioi_thieu_so_luoc_ve_Phật_giao_Nam_tong_Khmer truy cập 20h ngày 19/11/2019.

hoạt động an sinh xã hội, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động do Mặt trận và các ban, ngành, đoàn thể phát động; góp phần thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa hoạt động trợ giúp xã hội và dạy nghề, xóa đói, giảm nghèo ở Tây Nam bộ hiện nay.

Kinh tế hộ gia đình là đặc trưng của nền kinh tế ở Tây Nam bộ, đó cũng là cơ sở cho sự hình thành các quan hệ sản xuất trong hộ gia đình và các quan hệ tái sản xuất giữa các hộ gia đình trong đời sống cộng đồng của phum và sóc của người Tây Nam bộ. Do tính tất yếu đối với các quan hệ sản xuất và tái sản xuất của kinh tế hộ gia đình, nên chúng được thể hiện trong các hình thái ý thức xã hội như các chuẩn mực đạo đức và các tín ngưỡng tôn giáo thờ Arak, thờ Neak tà và thờ Phật. Nhờ hình thức kinh tế hộ gia đình này mà cộng đồng người ở Tây Nam bộ đã có được trình độ phát triển kinh tế phát triển. Tuy nhiên hiện nay vấn đề đói nghèo và việc làm đang là thách thức đặt ra ở đây. Trước những biến đổi của đời sống kinh tế xã hội, Phật giáo Nam tông đã có những hoạt động góp phần xóa đói giảm nghèo và giải quyết vấn đề việc làm cho nhân dân vùng Tây Nam bộ

Hiện nay các ngôi chùa ở Tây Nam bộ thường tổ chức đào tạo nhiều nghề thông dụng để đáp ứng như cầu nguồn nhân lực của xã hội ở Tây Nam bộ hiện nay, như những nghề: điêu khắc gỗ mỹ nghệ, hội họa, điêu khắc hoa văn, đắp tượng, làm gạch, may mặc, đào tạo thợ hồ chẳng hạn như ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu đều có chùa dạy các nghề. Ví dụ chùa Hang ở thị trấn châu thành dạy điêu khắc, hội họa, viết chữ lá buông, dạy may mặc, thợ hồ, và làm gạch. Chùa Qui Nông, huyện châu thành, dạy nghề điêu khắc, đắp tượng, chùa Sa Lôn huyện Mỹ Xuyên dạy hội họa, chùa Xẻo Me huyện Vĩnh Châu, chùa Som Ron, phường 5, Tp. Sóc Trăng, chùa Peng Som Rách, xã An Hiệp, huyện Châu Thành dạy hội họa, điêu khắc, chùa Đìa Muồn huyện Phước Long dạy hội họa và chuyển giao công nghệ trồng cây kiểng, trồng nấm,...

Và rất nhiều chùa của các tỉnh thành, cũng thường xuyên tổ chức dạy nghề, dạy đàn nhạc Ngũ Âm, Chhay Dăm, khắc chữ Lá Buông,

như một số chùa ở... góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Hoặc nhiều chùa của các tỉnh thành như chùa Sirīvaṇsā, huyện An Biên, chùa Ngã Năm huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang... phối hợp với trường trung cấp nghề dân tộc nội trú mở lớp tập huấn trồng trọt, trồng cây kiểng, thợ hồ, thợ cắt uốn tóc, ... Như vậy với đào tạo nghề trong trường chùa đã góp phần giải quyết việc làm từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống cho Phật tử.

Đối với ngôi chùa ở Tây Nam bộ không chỉ đơn thuần là nơi thực hiện chức năng hoạt động tôn giáo, tu học, thờ cúng ông bà tổ tiên, nơi hội tụ và lan tỏa tình yêu thương trong cộng đồng... mà còn có chức năng hoạt động là một trường học đa ngành, là một trung tâm đa tạo đa năng: rèn luyện đạo đức, giáo dục nhân cách, trao truyền kỹ năng sống, đào tạo Phật học thế học, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học công nghệ - kỹ thuật, là nơi phổ biến giáo pháp và pháp luật, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện cuộc của nhân dân, ổn định an ninh trật tự an toàn xã hội.

Với quyết tâm góp phần xóa đói, giảm nghèo cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là đồng bào bị ảnh hưởng bởi bão lũ trong vùng Phật giáo Nam tông Khmer đã vận động, đóng góp vào công tác từ thiện, nhân đạo, góp phần ổn định cuộc sống người dân trị giá trên 100 tỷ đồng². Cùng với sự gia tăng về kinh phí, các hoạt động từ thiện, nhân đạo, an sinh xã hội của Phật giáo Nam tông Khmer ngày càng đa dạng, phong phú. Về bảo đảm thu nhập tối thiểu và giảm nghèo bền vững ở Tây Nam bộ, Phật giáo đã tham gia vào các hoạt động như: xây cầu, đào giếng, làm đường nông thôn, hỗ trợ gia đình chính sách, chiến sĩ biên phòng, nuôi dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; tham gia ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa, chương trình nghĩa tình biển đảo, ủng hộ quỹ Cựu chiến binh, quỹ nạn nhân chất độc da cam, quỹ người mù, quỹ xóa đói giảm nghèo, quỹ hỗ trợ ngư dân, v.v... Nhiều tự viện, Tăng Ni, Phật tử đã có sáng

2. <https://vanhoaphatgiaovietnam.net/thu-vien/sing/pht-giao-vit-nam-vi-cong-tac-m-bo-an-sinh-xa-hi-921> truy cập ngày 28/11/2020.

kiến tặng thẻ bảo hiểm y tế và đóng bảo hiểm xã hội cho người già cô đơn không nơi nương tựa, người nghèo, trẻ mồ côi.³

Với tinh thần nhập thế và xuất phát từ những lời huấn thị của Đức Phật Phật giáo Nam tông Khmer đã phát huy tinh thần bác ái đã có những hoạt động tích cực trong các hoạt động từ thiện xã hội, nhằm mang lại niềm vui, hạnh phúc đến cho những mảnh đời, số phận kém may mắn. Ngôi chùa Khmer không chỉ là không gian sinh hoạt văn hóa của Phum, Sóc mà còn là nơi cứu trợ trẻ mồ côi, hoặc con nhà nghèo được ăn và học chữ, là nơi nương tựa của những người già neo đơn.

Trong những năm gần đây hoạt động từ thiện thường xuyên của các tỉnh hội Phật giáo Nam tông Khmer không ngừng tăng lên về số lượng. Nếu như năm 2009 Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh Trà Vinh quyên góp và ủng hộ được hơn 1,6 tỷ đồng, 978 giã gạo, 29.630 tập viết, 33.878 cây bút, thì đến năm 2010 quyên góp và ủng hộ được gần 2 tỷ đồng, 1012 giã gạo, 327.565 tập viết, 44.878 cây bút.⁴ Hiện nay, toàn tỉnh có 6 Tuệ Tĩnh đường, phòng phát thuốc từ thiện và phòng thuốc chẩn trị y học dân tộc tại các cơ sở Phật giáo, hoạt động có hiệu quả, khám bệnh, châm cứu, bấm huyệt và bốc thuốc Nam giúp đỡ bà con nghèo trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, Phật giáo tỉnh có Nhà dưỡng lão tại chùa Liên Bửu (huyện Châu Thành) và Trung tâm Bảo trợ xã hội, Nhà dưỡng lão tại chùa Long Hòa (huyện Trà Cú) nuôi và cấp dưỡng cho các cụ già và trẻ em cơ nhỡ... Trong nhiệm kỳ từ 2012 đến 2017, tổng kinh phí từ thiện đã thực hiện trên 181 tỷ đồng⁵. Phật giáo tỉnh Sóc Trăng, trong 2 năm (Năm 2012 và 2013) Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đã vận động các tổ chức, đơn vị, cá nhân, quý Phật tử trong và ngoài nước ủng hộ cho

3. Lê Văn Lợi, Phật giáo góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, *Tạp chí Lý luận chính trị* số 7-2017, trên trang <http://www.lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2357-phat-giao-gop-phan-thuc-hien-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi.html>.

4. Lê Khánh (2012), "Phật giáo Nam tông Khmer sau 30 năm trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam", Kỷ yếu Hội thảo "30 năm hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý nhà nước", Hà Nội, tr. 145.

5. <https://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phatgiaovietnam/2017/08/21/7FC2C1/> truy cập ngày 19/11/2019.

các hoạt động từ thiện với tổng số tiền khoảng 100 tỷ đồng. Cụ thể thông qua một số việc như: Phát quà cho người nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhất là tại các địa phương có người bị mù tại thị xã Vĩnh Châu; cấp phát xe lăn cho người khuyết tật; cấp phát xe đạp cho học sinh nghèo vượt khó học tập; Đóng 100 cây nước cho hộ nghèo để cải thiện nguồn nước, phục vụ ăn uống, sinh hoạt; xây dựng trên 100 cây cầu giao thông nông thôn (kết cấu bê tông cốt thép, trị giá mỗi cây cầu khoảng 60 đến 100 triệu đồng) để phục vụ việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân; xây dựng nhà tình thương cho các hộ nghèo; phụng dưỡng 2 cụ già neo đơn, không nơi nương tựa, hỗ trợ mỗi tháng 100.000 đồng/cụ tại huyện Mỹ Tú; hỗ trợ 13 trẻ em bị khuyết tật do ảnh hưởng chất độc da cam/dioxin, mỗi tháng 300.000 đồng/em; tổ chức khám và điều trị thuốc Nam cho khoảng 100 lượt bệnh nhân/ngày tại Tuệ Tĩnh Đường, chùa Phật Học, thành phố Sóc Trăng; cung cấp hàng trăm suất ăn miễn phí cho bệnh nhân nghèo tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Số tiền hỗ trợ mỗi tháng khoảng 15 triệu đồng), Ban Trị sự Phật giáo tỉnh còn phối hợp Ban Trị sự các huyện, thị tùy theo điều kiện của địa phương vận động các nhà hảo tâm tổ chức cung cấp suất ăn miễn phí cho bệnh nhân nghèo tại Bệnh viện Đa khoa huyện, thị; tổ chức chương trình “Nhịp cầu nhân ái” để giúp đỡ những mảnh đời bất hạnh, những trường hợp bệnh tật hiểm nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn có điều kiện vượt qua, tạo cơ hội cho họ có niềm tin vào cuộc sống, vượt lên số phận, sớm hòa nhập vào cộng đồng, góp phần xây dựng quê hương ngày càng ấm no, hạnh phúc, tươi đẹp⁶. Tại các tỉnh thành khác, Phật giáo Nam tông Khmer luôn phát huy những giá trị tích cực của giáo lý Đức Phật, góp phần tích cực đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển quê hương đất nước. Nhiều hoạt động Phật sự ích đạo lợi đời được các cấp Tỉnh hội Phật giáo các tỉnh và cá nhân mỗi Tăng Ni, Phật tử quan tâm chú trọng, triển khai toàn diện không chỉ ở trong nước mà còn đối với cộng đồng quốc tế và cộng đồng Phật tử Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài; động

6.http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/245/0/4981/Phat_giao_Soc_Trang_va_nhung_dong_gop_cho_hoat_dong_tu_thien_xa_hoi. Truy cập vào ngày 19/11/2019.

viên Tăng Ni, Phật tử thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, hăng hái tham gia các phong trào thi đua yêu nước, sống “tốt đời, đẹp đạo”. Các hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Nam tông Khmer nhằm góp phần cùng Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc tỉnh nhà đẩy mạnh sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo; đền ơn đáp nghĩa; chăm lo đời sống nhân dân ngày càng no ấm, hạnh phúc. Có thể khẳng định rằng, Phật giáo Nam tông Khmer có vai trò tích cực đối với các hoạt động an sinh xã hội, đảm bảo sự ổn định và phát triển xã hội ở vùng Tây Nam bộ hiện nay.

Ngoài ra Phật giáo Nam tông không chỉ đóng góp vào các hoạt động từ thiện mà còn tích cực tham gia thúc đẩy giáo dục phát triển. Hiện có 453 ngôi chùa được xây dựng trong các phum, sóc ở các tỉnh vùng Tây Nam bộ. Mỗi ngôi chùa đã đảm nhận hai chức năng chính: Chùa là nơi sư sãi truyền giảng đạo lý Phật giáo và cũng là thư viện tàng trữ các thư tịch cổ; nơi bảo tồn, lưu giữ di sản văn hóa của cộng đồng phum, sóc qua các thời kỳ lịch sử. Ngoài ra chùa còn tham gia các hoạt động giáo dục, Ở các chùa Khmer thì các vị sư sãi đóng một vai trò đặc biệt quan trọng. Họ là người trực tiếp tổ chức, giảng dạy chữ Khmer và chữ Pali cho đồng bào Phật tử và con em các gia đình Khmer. Việc dạy chữ nhằm chuyển tải được những nội dung quan trọng nhất trong kinh điển Phật pháp đến với người Khmer và cũng là cách bảo tồn văn hóa Phật giáo Khmer không bị mai một trong thời đại mới. Bên cạnh việc dạy chữ, nhà sư Khmer còn truyền dạy đạo lý, tri thức làm người cho Phật tử và người dân trong phum, sóc để họ có được “cái tâm làm người đúng đạo”, vững bước trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay. Ở vùng đất Tây Nam bộ có thể thấy các sư luôn có một vị trí đặc biệt trong cộng đồng, không chỉ là người hướng dẫn tín đồ, Phật tử về mặt tâm linh mà còn là người thầy giúp đỡ, hướng dẫn trong đời sống xã hội như văn hóa, giáo dục..., lại được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương trong hoạt động văn hóa nên hàng năm có 100% các chùa mở lớp học khác nhau như lớp xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, lớp học hè cho các con em Phật tử, lớp Pali - Khmer với số lượng cụ thể như sau: Ngữ văn Khmer mở được 5.086 phòng,

có 114.848 học viên; sơ cấp Pali - Khmer mở được 639 phòng, có 14.816 học viên; trung cấp Pali - Khmer mở được 78 phòng, có 2.332 học viên⁷. Thông qua các giai thoại, truyền thuyết Phật giáo về tiền kiếp, nhân đức, các vị sư đã chuyển tải thông điệp cuộc sống đến cộng đồng dân tộc Khmer, góp phần giáo dục văn hóa ứng xử và nhân cách sống cho họ. Không chỉ là nơi truyền thụ chữ viết, giáo lý, đạo đức, nhân cách, rèn luyện ý thức tự giác và kỷ luật lao động, chùa còn là trường dạy nghề cho người dân Khmer.

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay ở Tây Nam bộ Phật giáo Nam tông Khmer đã có những hoạt động từ thiện, an sinh xã hội phát triển về cả quy mô và chất lượng. Quá trình hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo Nam tông Khmer đã có sự phối hợp với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở các tỉnh. Đặc biệt, đã thu hút được sự tham gia đông đảo của tăng, ni, phật tử và người dân, doanh nghiệp, góp phần chia sẻ gánh nặng với Nhà nước trong việc giải quyết vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội; cùng Nhà nước và xã hội chung tay vì một xã hội dân giàu nước mạnh, mọi người dân có cuộc sống hạnh phúc.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Trong chính hoạt động an sinh xã hội của Phật giáo Nam tông Khmer hiện vẫn tồn tại một số bất cập. Đó là các hoạt động xã hội của Phật giáo Nam tông Khmer mới chỉ tập trung vào khía cạnh nhân đạo, từ thiện, giáo dục nhưng chưa thực hiện được vấn đề cốt lõi của chính sách an sinh xã hội đó là vấn đề xóa đói giảm nghèo và giải quyết vấn đề việc làm và bảo hiểm cho người dân để bảo đảm phúc lợi xã hội. Trình độ tổ chức của đội ngũ làm công tác bảo trợ xã hội còn hạn chế, chưa có tính chuyên nghiệp. Kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên, nhân viên trong một số cơ sở y tế, giáo dục, dạy nghề của Phật giáo Nam tông Khmer còn thấp,

7. <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=7FC2C1>. Truy cập ngày 19/11/2019.

dẫn đến các hoạt động mang tính lẻ tẻ không có tính kết nối hệ thống với các vùng và trên cả nước. Các cơ sở dạy nghề còn phân tán, nhỏ lẻ về quy mô, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghèo nàn, vì vậy chỉ mới đào tạo được những nghề đơn giản chưa đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội hiện nay dẫn đến chưa giải quyết thực sự vấn đề việc làm cho người lao động trong vùng hiện nay.

Để tiếp tục phát huy vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer thì chính quyền các cấp ở các tỉnh thành ở Tây Nam bộ cần thực hiện tốt đồng bộ các giải pháp như:

- Chính quyền các cấp cần tiếp tục phát huy vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer trong công tác vận động tín đồ, sư sãi thực hiện tốt phương châm “Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”. Để phát huy vai trò này, thì chính quyền các cấp ở tỉnh thành cần coi trọng vai trò của giáo phẩm Phật giáo Nam tông Khmer và khuyến khích họ tham gia các hoạt động phát triển văn hóa, xã hội. Việc khuyến khích giáo phẩm Phật giáo Nam tông vào công việc phát triển xã hội sẽ khơi dậy lòng tương ái của tín đồ và khi đó, đạo đức xã hội sẽ được nâng lên, góp phần làm cho xã hội phát triển bền vững. Ngoài ra, cũng cần phải quan tâm chăm sóc nâng cao đời sống kinh tế, tinh thần của tín đồ Phật giáo, bởi vì họ chính là chủ thể của sự phát triển xã hội.

- Phật giáo Nam tông Khmer tiếp tục phát huy vai trò của mình trong công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước cho các giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử; giáo dục Tăng Ni, Phật tử thực hiện tốt triết lý của Phật. Đồng thời, tích cực vận động Tăng Ni, Phật tử thực hiện tốt chủ trương “tốt đời – đẹp đạo”; mặt khác Phật giáo Nam tông Khmer đã có chính sách đào tạo đội ngũ giáo phẩm, đội ngũ giáo phẩm trẻ góp phần đáp ứng nhu cầu về lâu dài trong sinh hoạt tôn giáo.

Muốn phát huy tốt vai trò của Phật giáo Nam tông Khmer thì bản thân của các giáo phẩm, sư sãi, Phật tử phải tích cực tham gia

các hoạt động xã hội phát triển kinh tế, dạy nghề, hoạt động từ thiện thường xuyên và đột xuất từ đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Để làm được điều này, bản thân của các giáo phẩm, Tăng Ni, Phật tử tích cực học tập rèn luyện theo những lời răn dạy của Đức Phật.

KẾT LUẬN

Trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Nam tông Khmer đã có những nỗ lực tích cực trong quá trình đồng hành cùng dân tộc thông qua các hoạt động góp phần thực hiện an sinh xã hội ở vùng Tây Nam bộ từ đó cũng là cách răn dạy các tín đồ, sư sãi thực hành theo những lời huấn thị của Đức Phật “từ bi, bác ái, hỷ xả”. Ngoài ra Phật giáo Nam tông cũng đã tích cực tuyên truyền, vận động tín đồ, sư sãi chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, Phật giáo Nam tông Khmer luôn động viên Tăng Ni, Phật tử tại địa phương tham gia tích cực các phong trào thi đua yêu nước, phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống văn hóa trong từng địa bàn dân cư. Bên cạnh đó, Phật giáo Nam tông Khmer còn góp phần củng cố chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng, góp ý kiến cho các báo cáo chính trị ở địa phương, tham gia các hoạt động chính trị xã hội như: ứng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc các cấp và nhiều đoàn thể xã hội khác. Với những hoạt động tích cực đó Phật giáo Nam tông Khmer góp phần tích cực trong việc xây dựng vùng Tây Nam bộ phát triển kinh tế nâng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân và đảm bảo an ninh trật tự xã hội, từ đó góp phần xây dựng dân giàu, nước mạnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VI, Chỉ thị số 68-CT/TW, ngày 18 tháng 4 năm 1991 về *Công tác ở vùng dân tộc Khmer*, Hà Nội.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng - Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ (2011-2015), *Báo cáo tình hình dân tộc, tôn giáo trên địa bàn Tây Nam bộ*, Cần Thơ.

Đảng bộ tỉnh An Giang (2018), *Báo cáo tọa đàm đề tài “Xung đột và quản lý xung đột xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh An Giang - Thực trạng và giải pháp”*.

Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng (2018), *Báo cáo tọa đàm đề tài “Xung đột và quản lý xung đột xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Sóc Trăng - Thực trạng và giải pháp”*.

Đảng bộ tỉnh Trà Vinh (2018), *Báo cáo tọa đàm đề tài “Xung đột và quản lý xung đột xã hội vùng dân tộc thiểu số ở tỉnh Trà Vinh - Thực trạng và giải pháp”*.

Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

Kết luận số 28-KL/TW ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về *“Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL thời kỳ 2011-2020”*.

Lê Khánh (2012), “Phật giáo Nam tông Khmer sau 30 năm trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo *“30 năm hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Những vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý nhà nước”*, Hà Nội.

Lê Quốc Lý (chủ biên) (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

Lê Văn Lợi, Phật giáo góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội, Tạp chí Lý luận chính trị số 7-2017, trên trang <http://www.lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/2357-phat-giao-gop-phan-thuc-hien-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi.html>.

http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/1290/Gioi_thieu_so_luoc_ve_Phat_giao_Nam_tong_Khmer truy cập 20h ngày 19/11/2019.

http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/245/0/4981/Phat_giao_Soc_Trang_va_nhung_dong_gop_cho_hoat_dong_tu_thien_xa_hoi truy cập vào ngày 19/11/2019.

<https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=7FC2C1> truy cập ngày 19/11/2019.

<http://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2017/08/21/7FC2C1/> truy cập ngày 19/11/2019.

<https://vanhoaphatgiaovietnam.net/thu-vien/sing/pht-giao-vit-nam-vi-cong-tac-m-bo-an-sinh-xa-hi-921> truy cập ngày 28/11/2020.

CHÙA KHMER Ở NAM BỘ

Bùi Ngọc Quỳnh Như*

Tóm tắt

Sự hình thành và phát triển của vùng đất Nam bộ gắn liền với quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa của các tộc người anh em cùng sinh sống chan hòa với nhau, trong đó không thể không nhắc đến tộc người Khmer. Người Khmer chủ yếu theo Phật giáo Nam tông (Phật giáo Theravada), hệ tư tưởng Phật giáo này chi phối mạnh mẽ đến suy nghĩ và trong đời sống hàng ngày của người Khmer, hầu như mỗi phum sóc đều có ít nhất một ngôi chùa, đây được xem là trung tâm văn hóa tín ngưỡng tôn giáo lớn của cộng đồng người Khmer. Chùa Khmer tại vùng đất Nam bộ mang những đặc điểm riêng biệt, thể hiện được những nét độc đáo trong phong cách kiến trúc và tính thẩm mỹ. Thông qua phong cách trang trí và kiến trúc của chùa Khmer ở Nam bộ, có thể thấy được những ảnh hưởng rất lớn của Bà-la-môn giáo và Phật giáo đến văn hóa tộc người Khmer, đồng thời thể hiện được quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các nền văn hóa với nhau.

Từ khóa: Chùa Khmer, Nam bộ, nghệ thuật, kiến trúc.

* HVCH Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG TP.HCM, đơn vị công tác: Trường ĐH FPT.

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT NAM BỘ VÀ QUÁ TRÌNH DU NHẬP PHẬT GIÁO TẠI NAM BỘ

Nam bộ là khu vực nằm ở phía nam của lãnh thổ nước Việt Nam, thuộc hạ lưu sông Cửu Long, sông Vàm Cỏ, sông Đồng Nai và có phần tiếp giáp với vùng biển Đông. Hiện nay Nam bộ có 19 tỉnh thành bao gồm: Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Thành Phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai (thuộc khu vực Đông Nam bộ), Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và các đảo lớn nhỏ (thuộc khu vực Tây Nam bộ).

Vùng đất Nam bộ là nơi có lịch sử hình thành từ lâu đời, vào năm 1944 nhà khảo cổ học người pháp tên Louis Malleret đã phát hiện được nhiều di tích và hiện vật của vương quốc Phù Nam, niên đại của các di chỉ này thuộc văn hóa Óc Eo trùng khớp với thời kỳ của vương quốc Phù Nam. Vương quốc Phù Nam là một đất nước ven biển với trung tâm là vùng đất Nam bộ ngày nay, từ thế kỷ III-VI là khoảng thời gian vương quốc Phù Nam phát triển mạnh mẽ, nhưng đến khoảng cuối thế VI vương quốc này bắt đầu suy yếu dần. Là một thuộc quốc của Phù Nam, do người Khmer xây dựng, Chân Lạp đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ, nhân lúc vương quốc Phù Nam suy yếu, Chân Lạp đã tấn công và chiếm lấy một phần lãnh thổ của Phù Nam. Cũng từ đây xuất hiện hai tên gọi Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, Thủy Chân Lạp dùng để chỉ phần đất nay là Tây Nam bộ để phân biệt với vùng đất cao hơn ở phía trên dòng chảy sông Mê Kông gọi là Lục Chân Lạp - vương quốc Campuchia ngày nay. Trên thực tế, do không thích nghi được với cách khai thác ở vùng đồng bằng, nên Lục Chân Lạp không trực tiếp cai quản Thủy Chân Lạp mà lại giao cho dòng dõi quý tộc của vương quốc Phù Nam quản lý. Cho đến khoảng thế kỷ thứ XIV, nền văn minh Angkor của đế quốc Khmer bắt đầu suy vong và sụp đổ, một bộ phận người Khmer đã di cư từ Lục Chân Lạp sang Thủy Chân Lạp. Theo tập tục sinh sống từ lâu đời, lúc ban đầu người Khmer lựa chọn những giống đất cao để sinh sống như ở cửa sông Hậu, cửa sông Tiền, dần dần họ mở

rộng địa bàn cư trú sang những địa phương khác như: Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang. Có thể nói người Khmer là những người dân đầu tiên đến sinh sống ở vùng đất Nam bộ này.¹

Sang đến thế kỷ thứ XVI, triều đình Chân Lạp bắt đầu suy yếu, trong lúc đó vào giai đoạn này đã có nhiều đoàn di dân Việt từ đất Thuận Quảng đến vùng Mô Xoài, Đồng Nai tiến hành khai hoang đất đai, lập làng sinh sống, từ đầu thế kỷ XVII, người Việt đã có mặt ở khắp miền Đông Nam bộ và Sài Gòn và trở thành lực lượng chính làm thay đổi diện mạo của vùng đất Nam bộ. Mặt khác cùng thời kỳ này vào năm 1679, một số quan lại nhà Minh không thuần phục nhà Thanh (Trung Quốc) dẫn đầu là tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên đã vượt biển sang phía nam Việt Nam, chúa Nguyễn lúc bấy giờ là Nguyễn Phúc Tần đã tạo điều kiện cho nhóm người này vào nam khai phá vùng đất Định Tường (Mỹ Tho), Cù Lap Phố (Biên Hòa) và Đông Phố (Gia Định). Trong giai đoạn này, Mạc Cửu vốn là người gốc Hoa thường xuyên tới lưu buôn bán trên vùng biển Đông Nam Á, sớm nhận ra vùng đất Mang Khảm (Hà Tiên) có điều kiện thuận lợi để khai hoang và phát triển, nên ông đã đứng ra quy tụ dân chúng đến lập làng và khai khẩn đất hoang. Trước đây, Mạc Cửu vốn có mối quan hệ thân phục với Chân Lạp, nhưng sau khi nhận thấy Chân Lạp dần trở nên suy yếu, ông đã chuyển sang xin thần phục chúa Nguyễn vào năm 1807, ông được chúa Nguyễn phong chức và cho quyền quản lý vùng đất này. Vào năm 1757 vua Chân Lạp là Nặc Tôn vì đền đáp ơn cứu giúp lúc hoạn nạn trong quá trình tranh giành ngôi vua, đã dâng mảnh đất Tầm Phong Long (vùng tứ giác Long Xuyên) cho chúa Nguyễn. Có thể thấy vào cuối thế kỷ XVII chúa Nguyễn đã khẳng định chủ quyền và xác lập quyền lực của mình trên vùng đất Nam bộ.²

Phật giáo du nhập vào vùng đất Nam bộ và khoảng thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XX, vào thời gian này Phật giáo theo đoàn di dân

1. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2018), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ*, NXB Văn hóa - Văn nghệ, tr. 78-81.

2. Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2018), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ*, NXB Văn hóa - Văn nghệ, tr. 80-82.

vào Nam bộ theo bốn hướng chính như sau: thứ nhất là hệ phái Bắc Tông, theo các dòng người di cư từ Thuận Quảng vào Nam bộ thông qua đường thủy và đường bộ đến khu vực tỉnh Đồng Nai, Gia Định... hướng thứ hai là do cuộc di cư theo tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch từ Trung Quốc sang Việt Nam vào khoảng thế kỷ XVII, một hướng khác là từ thế kỷ XVIII Mạc Cửu, một người Trung Quốc chạy sang Chân Lạp sau đó chuyển vào khai hoang vùng đất Mang Khảm sau này là Hà Tiên, Hướng cuối cùng là từ Campuchia. Có thể thấy đến đầu thế kỷ XX tại vùng đất Nam bộ, Phật giáo đã thể hiện được tính đa dạng khi đồng thời xuất hiện hai hệ phái Nam tông và Bắc tông, Bắc tông phổ biến trong cộng đồng người Việt và người Hoa, hệ phái Nam tông phổ biến trong cộng đồng người Khmer hay còn được gọi là Phật giáo Nguyên thủy (*Theravada*). Đến năm 1944, Minh Đăng Quang thành lập thêm Hệ phái Khất sĩ chủ yếu phổ biến trong cộng đồng người Việt, đem lại cho vùng đất Nam bộ tính đặc thù và phong phú trong lĩnh vực tôn giáo và tín ngưỡng.³ Về khía cạnh lịch sử, Nam bộ là vùng đất đối đầu với các thế lực xâm lược, thông qua những chính sách về tôn giáo của các thế lực xâm lược, Phật giáo Nam bộ cũng đã có nhiều sự thay đổi tạo nên tính đa dạng cho đến ngày nay.

Nói về Phật giáo tại Nam bộ cần phải nhắc đến những ngôi chùa với phong cách trang trí kiến trúc độc đáo mang đậm tinh thần văn hóa của tộc người Khmer, trên địa bàn Nam bộ hiện nay có hơn 600 ngôi chùa Khmer lớn nhỏ trong đó có những ngôi có niên đại xây dựng cách đây vài thế kỷ, được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia như: chùa Ăng, chùa Mệt, chùa Hang, chùa Dơi, chùa Khléang... Chùa luôn đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ đời sống của người Khmer, chùa gắn liền với các hoạt động sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của người Khmer Nam bộ, không những thế chùa còn là nơi lưu giữ những giá trị văn hóa, phong tục tập quán truyền thống của cộng đồng người Khmer, ngoài ra ở chùa còn là nơi dạy học cho các con em của đồng bào Khmer trong Phum

3. Trần Hồng Liên (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học Xã Hội, tr. 375-376.

Sóc... Chùa Khmer ở Nam bộ luôn mang một nét đẹp hài hòa giữa đạo và đời và là một dấu ấn quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Nam tông ở đất Nam bộ, có thể nói với các phong cách kiến trúc nổi bật, chùa Khmer đã góp phần tô điểm thêm cho vẻ đẹp của mảnh đất văn hóa vừa đa dạng vừa phong phú này.

2. NGHỆ THUẬT TRANG TRÍ VÀ KIẾN TRÚC Ở CHÙA KHMER Ở NAM BỘ

2.1. Phong cách kiến trúc

Tổng thể kiến trúc của một ngôi chùa Khmer thường có các hạng mục công trình như: ngôi chánh điện, Sala, tầng xá, tháp cốt, nhà thiêu và các dãy lớp dạy học cho các con em trong Phum Sóc hoặc cho các sư sãi trong chùa hoặc khu vực, bên cạnh đó chùa Khmer thường có một cái ao rất rộng dùng để lấy nước, phía trước mỗi ngôi chùa là cổng được trang trí bằng những hoa văn bắt mắt và độc đáo... Người Khmer quan niệm kiến trúc quay về hướng đông với ý nghĩa Phật ngự ở phía tây nhìn về hướng đông ban phúc. Theo người Khmer hình tam giác là tượng trưng cho tính hoàn thiện, ở đó chứa đựng cái đẹp hoàn mỹ và tuyệt đối, tam giác gồm ba cạnh tượng trưng cho ba vị thần trong Bà-la-môn giáo là thần Shiva, thần Brahma và thần Vishnu, ngoài ra trong Bà-la-môn giáo tam giác tượng trưng cho ngọn lửa, theo quan niệm Phật giáo ngọn lửa tượng trưng cho sự giác ngộ⁴. Một cách tổng quát, các đề tài mỹ thuật của người Khmer được lấy cảm hứng từ Bà-la-môn giáo, hay Riêm Kê - trường ca Khmer với cốt truyện chủ yếu vay mượn từ sử thi Ramayana của Ấn Độ, hoặc cuộc đời của Đức Phật. Các diềm mái, góc giữa hai mái, đầu cột, chân cột, cánh cửa, mí cửa, xà ngang, dọc và trần nhà đều được khai thác một cách năng động bằng những hình ảnh điêu khắc lấy cảm hứng chủ yếu từ Phật giáo Theravada, cuộc đời Đức Phật và đời sống cộng đồng người Khmer. Trên các cửa sổ có trang trí hình hoa văn hoa lá đẹp mắt, đường nét

4. Đặng Lê Huệ. (2017). *Nghệ thuật kiến trúc và trang trí chùa Khmer Nam bộ (Trường hợp chùa Chantarangsay Thành phố Hồ Chí Minh)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Mã Số: 60.31.06.40.

kiến trúc cân xứng, hài hòa, gắn liền với những tác phẩm nghệ thuật độc đáo, đa dạng và hầu hết đều thể hiện được những nét đặc trưng trong nghệ thuật truyền thống của người Khmer.

2.2. Đặc điểm kiến trúc chùa Khmer ở Nam bộ

Cổng chùa (Kh'long-th'via)

Chùa Khmer luôn luôn có hai cổng: một cổng chính và một cổng phụ, phần cổng chính thường được đặt ở những nơi mặt đường lớn thuận tiện cho việc di chuyển và dễ nhìn thấy nhất, cổng chùa Khmer ở Nam bộ cũng như hầu hết các cửa cổng chùa Phật giáo khác đều theo thiết kế lối tam quan, tuy nhiên điểm khác biệt của cổng chùa Khmer là ở chỗ: trên mỗi cổng chùa sẽ có 1, 3 hoặc 5 ngọn tháp tùy vào mỗi chùa. Có thể thấy ở mỗi hình thức cổng chùa luôn có một ý nghĩa đặc biệt, theo đó với cổng có 1 ngọn tháp ở phía trên thường là hình búp sen hay hình vuông, trên đó là cột trụ thẳng có gắn 3 hoặc 5 đĩa tròn tượng trưng cho Tam bảo hoặc năm vị Phật sẽ thành đạo trong kiếp trái đất này, trên cùng là cội Niết bàn. Với cổng chùa có 3 ngọn tháp đó là tượng trưng cho ba ngôi Tam bảo với trọng tâm là tháp ở giữa (Phật). Đối với cổng có 5 ngọn tháp đó là biểu tượng cho núi Meru (hay còn gọi là Tu-di) đây là nơi năm vị Phật sẽ thành đạo theo quan niệm Phật giáo, ngoài ra theo quan niệm Bà-la-môn giáo đây là nơi cư trú của năm vị thần.

Đối với người Khmer cổng chùa đóng vai trò rất quan trọng, được xem là phần dẫn dắt vào thế giới tâm linh nên luôn được xây dựng rất cầu kỳ, theo quy mô lớn và rất thu hút. Cổng của chùa Khmer thể hiện được nét đẹp hài hòa giữa đạo và đời, giữa con người với thiên nhiên, qua khỏi cổng chùa, con người như được bước vào một thế giới khác thoát khỏi thế giới trần tục.



Ảnh 1: Cổng chính chùa Khleang tỉnh Sóc Trăng (nguồn Quỳnh Như)

Cột cờ (*Bong-Kol-tông*)

Cột cờ tuy là một công trình kiến trúc nhỏ ở trong chùa Khmer, nhưng cũng mang những đặc điểm khá độc đáo, ở các ngôi chùa Khmer cột cờ dùng để treo cờ ngũ sắc của Phật giáo, vị trí của cột cờ thường được đặt ở gần ngôi chánh điện. Cột cờ ở mỗi chùa Khmer Nam bộ thường được xây dựng theo nhiều phong cách khác nhau, cách thức điêu khắc và trang trí cũng khác nhau, toàn bộ cột cờ được chia thành hai phần chính là đế và cột, trên đỉnh cột cờ ngoài hình tượng chim Hoong, còn xuất hiện thêm một số hình ảnh khác như con quạ, hoặc những túm lá cách điệu⁵.

Chánh điện (*Vi-hia*)

Chánh điện được xem là một công trình chính và quan trọng nhất của một ngôi chùa Khmer, đây là nơi dùng để thờ tự, chính vì thế công trình này luôn được đầu tư xây dựng rất công phu và điêu khắc vô cùng tỉ mỉ. Ngôi chánh điện luôn được đặt ở hướng đông, nền của ngôi chánh điện được xây dựng cách mặt đất hơn 1 mét, và thường có hình chữ nhật, chiều dài gấp hai lần chiều ngang, hàng cột phía ngoài chánh điện có phần đầu tiếp giáp với phần mái chùa thường có gắn các tượng hình chim (*krud*) hay tiên nữ (*kây-no*). Hàng cột phía bên trong của ngôi chánh điện thường được vẽ

5. Đặng Lê Huệ. (2017). *Nghệ thuật kiến trúc và trang trí chùa Khmer Nam bộ (Trường hợp chùa Chantarangsay Thành phố Hồ Chí Minh)*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Mã Số: 60.31.06.40.

hình rồng uốn lượn xung quanh thân cột, ở trên đầu cột và chân cột thường được trang trí hoa văn theo phong cách của người Khmer, ở khu vực giữa của chánh điện là tượng Phật lớn được đặt trên một bệ cao nhiều tầng quay về phía đông, vì theo quan niệm của người Khmer, Phật ở phương tây và quay về hướng đông để ban phước. Ngoài tượng Phật chính to được đặt ở ngay giữa, ở bên trong chánh điện còn có các tượng Phật nhỏ xung quanh, một điều cần lưu ý rằng: ở chùa Khmer chỉ thờ duy nhất một Phật đó là Phật Thích Ca Mâu Ni, ngoài ra không thờ các vị Phật khác. Trên các vách tường ở bên trong chánh điện thường được trang trí bằng các họa tiết hoa văn hoặc các tranh vẽ về lịch sử cuộc đời của đức Phật. Chánh điện của chùa Khmer thường có bố cục mặt bằng theo hệ số lẻ ví dụ như: rộng 3 gian và dài 5 gian... Cách bố trí như vậy dựa trên phương pháp ngũ điểm mở rộng tượng trưng cho giáo pháp. Phần mái của các ngôi chùa Khmer có kết cấu khá độc đáo, bộ mái bao gồm ba cấp, mỗi cấp mái chia làm ba nếp, nếp ở giữa lớn nhất hai nếp phụ ở hai bên nhỏ hơn, trên đầu mỗi góc mái thường được trang trí hình ảnh rắn thần Naga. Phần mái của chùa Khmer thông thường sẽ được làm bằng nguyên liệu gỗ quý hoặc có khi là đức xi măng nguyên khối.⁶



Ảnh 2: Ngôi chánh điện chùa Khléang tỉnh Sóc Trăng (nguồn: Quỳnh Như)

6. Lê Đất Trắng (1988), *Nghệ thuật tạo hình của chùa Khmer ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam bộ* - Hậu Giang, tr. 193, 230, 238.

Sala

Một công trình kiến trúc đáng chú ý khác của chùa Khmer vùng Nam bộ đó là Sala, Sala thường được gọi là trai đường, từ Sala có nguồn gốc từ tiếng Pali (và cả tiếng Sanskrit) có nghĩa là ngôi nhà hoặc hội trường là nơi tụ họp để sinh hoạt, ngoài ra Sala được hiểu như là “nhà hội” của Phật tử, giảng đường của những sư sãi. Bên cạnh đó, Sala cũng là nơi tiếp đón khách trong những ngày đại lễ Phật giáo. Trong tổng thể kiến trúc của chùa Khmer Nam bộ, Sala là ngôi nhà được xây dựng đầu tiên, và thường được xây dựng ở hướng tây bắc, hầu hết các Sala hiện nay được thiết kế theo kiến trúc hiện đại, tuy nhiên ở một số tỉnh ở miền Tây Nam bộ cũng tồn tại ở một số ít ngôi chùa Khmer cổ có Sala được xây dựng theo kiểu nhà sàn bằng gỗ. Phía bên trong Sala đều có bàn thờ Phật giáo và luôn được đặt quay về phía đông, cách bố trí của Sala cũng khác hơn so với chánh điện, bên trong Sala là một không gian rộng rãi được dùng để cử hành lễ dâng cơm, và là nơi tổ chức các sinh hoạt theo tập tục của người Khmer, trên các vách tường, trần nhà trong Sala được trang trí hoa văn lộng lẫy.



Ảnh 3: Sala của chùa Khléang (nguồn: Quỳnh Như)

Tháp cốt

Một đặc điểm khác ở chùa Khmer Nam bộ thường thấy đó là các tháp cốt thường có xung quanh trong khuôn viên của ngôi chùa. Kiểu của các tháp cốt thường giống nhau bao gồm 3 phần: phần chân tháp rộng có hình vuông và có một lỗ nhỏ để cốt của người chết vào, phần thân tháp bao gồm nhiều tầng và nhỏ dần theo

hướng từ dưới lên trên, phần đầu tháp thường đặt thân bốn mặt Maha Prum. Những ngôi tháp lớn được dùng để cốt của các vị sư sãi là những người có công với ngôi chùa, những ngôi tháp nhỏ hơn thường dùng để cốt của người dân trong Phum Sóc.

2.3. Mỹ thuật Khmer và nghệ thuật trang trí tượng, điêu khắc

Trong khuôn viên ở các ngôi chùa Khmer Nam bộ thường sử dụng các tượng hình chim, thú và những hình ảnh khác tượng trưng cho triết lý Phật giáo Theravada của người Khmer. Về điêu khắc, ngoài các tượng Phật Thích Ca với các kiểu dáng khác nhau như: tượng Phật giáng sinh (đứng), Phật tọa thiền (ngồi), Phật nhập Niết bàn (nằm), Phật ngồi trên rắn thần Muchalinda... Còn có các tượng thần Maha Prum, tượng chằn (*Yeak*), tượng người chim (*Krud*), tượng tiên nữ (*Kâyno*), hung thần (*Reahu*), quái thú kỳ lân (*Reach Cha Sei*), rắn thần hay rồng (*Naga*), khỉ thần Hanuman, vũ nữ (*Apsara*), hay chim Hoong...

- Tượng Phật: ở các ngôi chùa Nam tông của người Khmer đều chỉ thờ duy nhất một Phật Thích Ca Mâu Ni với nhiều tư thế khác nhau và mang nhiều nét nghĩa khác nhau:

- Tượng Phật ngồi thiền định: đây là loại tượng thường được thấy nhiều nhất ở các ngôi chùa Khmer ở Nam bộ, tượng được đặt trên bệ thờ của ngôi chánh điện, và được thể hiện trong tư thế đang ngồi với lưng thẳng hai bàn tay để ngửa lên nhau, Phật mặc chiếc áo cà sa choàng kín bên vai trái và để lộ phần vai bên phải. Phần gương mặt của đức Phật được mô tả một cách sống động với mái tóc xoắn, đôi tai to và dày, đôi mắt khép hờ và gương mặt đầy đặn phúc hậu.

- Tượng Phật cứu vớt chúng sinh: tượng Phật được miêu tả trong tư thế đứng thẳng trên một tòa sen với áo cà sa buông lỏng phủ kín lưng, tay phải để xuống, tay trái đưa về trước ngực.

- Tượng Phật nhập Niết bàn: thể hiện lại lúc Phật Thích Ca viên tịch với tư thế nằm nghiêng, đầu Phật gối lên tay phải mặt quay về hướng đông và đầu quay về hướng nam.



- Tượng Phật ngồi trên rắn thần Muchalinda: tượng thể hiện lúc Phật đang ngồi thiền định dưới gốc cây bồ đề và được rắn thần che chở, đầu rắn phùng ra làm thành vòm mái che chở cho Đức Phật.

- Tượng Phật đi khát thực: tượng Phật được thể hiện với hình ảnh tay ôm bình bát, dáng đứng thẳng, thể hiện đức Phật khuyến khích người dân sống thiện.

- Tượng Phật mới sinh ra đời: thể hiện lúc Phật vừa chào đời vẫn còn đang là một hài nhi mặc áo cà sa vàng, một tay chỉ lên trời một tay chỉ xuống đất, đang đứng trên tòa sen. Tuy nhiên tượng Phật này rất hiếm khi xuất hiện ở các chùa Khmer ở Nam bộ.

- Tượng Phật khổ hạnh: tượng thể hiện đức Phật đang thiền định với cơ thể gầy gò vì đã tuyệt thực lâu ngày để mong tìm ra lý đạo.

Krud (*Garuda*, *Krut*): là hình tượng của một loại chim thần, có mình là người nhưng đầu, chân và hai cánh là chim. Krud trở thành vật trang trí không thể thiếu trong các công trình kiến trúc chùa chiền của người Khmer Nam bộ. Chim thần Krud bắt nguồn từ thần thoại Ấn Độ được gọi là Garuda, đây là vật cưỡi của thần Vishnu một trong ba vị thần tối cao của đạo Bà-la-môn giáo. Krud có mặt trong nền văn hóa Nam bộ từ rất sớm với ý nghĩa tượng trưng cho việc chống lại cái ác bảo vệ cái thiện, hình tượng Krud trong các ngôi chùa Khmer tại Nam bộ được các nghệ nhân thể hiện thông qua hình ảnh với tư thế dang đôi cánh rộng như những cánh tay lực lưỡng đầy uy nghiêm và hùng mạnh, tượng Krud thường được sử dụng trang trí rất nhiều trong các công trình kiến trúc ở ngôi chùa Khmer như: chánh điện, Sala, tầng xá Thường tượng Krud được dựng ở chỗ tiếp giáp đầu cột với phần đuôi mái chùa như đang nâng đỡ phần mái.



Ảnh 4: Tượng Krud ở chùa Khmer (nguồn: Quỳnh Như)

Trong văn hóa Khmer, Yeak, Reahu và Naga tượng trưng cho cái ác được Đức Phật cảm hóa và được đặt đứng hai bên bậc thềm ở phía trước Chánh điện để bảo vệ ngôi chùa.

Naga: dùng để chỉ một vị thần hoặc một sinh vật với hình dạng là con rắn hổ mang bành, rắn thần Naga thường xuất hiện rất nhiều trong Bà-la-môn giáo và sau đó là Phật giáo. Trong Phật giáo, Naga có hình dáng là một con rắn lớn có 3 đầu, có nơi thì là 5, 7 hay 9 đầu được trang trí xung quanh cột cờ, cổng hoặc hàng rào, trên các lan can đường vào chùa hay hai bên bậc tam cấp vào chánh điện hoặc các công trình khác. Ở các ngôi chùa Nam bộ, Naga được khắc họa với hình tượng miệng mở to thè lưỡi với những hàm rắn sắc nhọn, trên đầu có ngọn lửa, phần thân hình Naga được uốn cong đều đặn. Ở một số ngôi chùa khác, Naga thường được miêu tả là đầu mọc ra từ miệng của thủy quái Makara ngoài ra có thể thấy sự kết hợp giữa Naga và Krud.

Yeak (Chăn): trong các chuyện cổ Khmer, Chăn là nhân vật tượng trưng cho cái ác, thường gieo điều dữ cho con người. Hình tượng Chăn có dáng vẻ của một người mang bộ mặt dữ tợn, miệng to, răng nanh dài, mắt lồi, lông mày xếch, mình Chăn mặc áo giáp, đầu đội mũ nhọn và tay cầm cái chày dài. Trong nghệ thuật trang trí chùa Khmer, Chăn đã được đức Phật cải hóa và đặt đứng hai bên bậc thềm ở phía trước Chánh điện nhằm mục đích bảo vệ ngôi chùa.



Ảnh 5 : Tượng chằn ở chùa Khmer (nguồn: Quỳnh Như)

Reahu (Hổ phù): là hình tượng trang trí độc đáo và vô cùng phổ biến trong các ngôi chùa Khmer Nam bộ. Tượng Reahu có hình dáng mặt hung dữ, đôi mắt trợn trừng, miệng rộng, răng nhọn mọc lởm chởm và chỉ có phần đầu, hai tay cầm mặt trời và mặt trăng đưa vào miệt nuốt chừng, hoặc ở một dạng khác là đang thổi luồng cuồng phong. Ở các ngôi chùa Khmer Nam bộ hình tượng Reahu thường được sử dụng để trang trí trên cổng vòm cửa mặt tiền của chánh điện, trên bàn thờ Phật...



Ảnh 6: Reachu trên cổng vòm (nguồn Quỳnh Như)

Một hình thức trang trí khác khá phổ biến cũng xuất hiện tại chùa Khmer Nam bộ là cặp đôi hộ pháp (*Dharmapala*), có hình tượng hệt như: tiên nữ (biểu tượng cho cái thiện) mặc áo giáp, đầu đội mũ nhọn và Yeak (biểu tượng cho cái ác) đứng trên Reachisey giao đầu với nhau. Reachisey (Reachơ-sei hay Reach Cha Sei) là con vật thần, có đầu sư tử, vòi voi và cơ thể của rồng.



Ảnh 7: Cặp đôi hộ pháp (Dharmapala) được trang trí ở cửa chánh điện (nguồn: Quỳnh Như)

Thông thường, chùa Khmer nào cũng có sự hiện diện của Thần Bốn Mặt gọi là Maha Prum (hay còn gọi là thần Brahma), đây là một trong ba vị thần tối cao của Bà-la-môn giáo bên cạnh Vishnu và Shiva. Hình ảnh thần Maha Prum xuất hiện rất nhiều trong các công trình kiến trúc chùa chiền ở Campuchia, nhưng khi du nhập vào Nam bộ hình tượng thần Maha Prum đã có nhiều sự thay đổi với tượng đầu Thần Bốn Mặt được đặt trang trọng trên các ngọn tháp hay đỉnh nóc của Chánh điện, hay trên các tường rào, hoặc trên đỉnh của tháp cốt trong chùa tượng trưng cho ngọn núi Meru, trung tâm của vũ trụ, theo như ý của thần Maha Prum căn dặn, người Khmer quan niệm toàn thể ngôi chùa như một trái núi, và thần Maha Prum sẽ canh giữ và bảo vệ ngôi chùa cũng như Phum Sóc.



Ảnh 8: Tượng Maha Prum trên đỉnh tháp cốt (nguồn: Quỳnh Như)

Chim Hoong: là loài chim trong truyền thuyết của người Khmer Nam bộ, đây là vật cưỡi của thầy Brama mà người Khmer gọi là Maha Prum. Chim Hoong được các nghệ nhân khắc họa với hình

dáng mỏ nhọn, chân ngắn có mào cao uốn ngược về phía sau và được sơn màu vàng. Trong các ngôi chùa Khmer ở Nam bộ chim Hoong thường được đặt ở đầu cầu thang lên xuống cạnh Yeak hoặc trên đỉnh cột cờ giữa sân thượng.



Ảnh 9: Chim Hoong (nguồn: Quỳnh Như)

3. CHÙA TRONG ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI KHMER NAM BỘ

Chùa luôn chiếm một vị trí vô cùng quan trọng trong đời sống của người Khmer tại vùng Nam bộ, ngôi chùa ngoài việc là nơi lưu trữ những giá trị truyền thống văn hóa về vật chất lẫn tinh thần, còn là nơi diễn ra các sinh hoạt lễ hội truyền thống của người dân Khmer. Bên cạnh việc thể hiện được những giá trị thẩm mỹ trong nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc lột tả được những nét đặc trưng của người Khmer Nam bộ, chùa còn thể hiện được giá trị biểu tượng trong tín ngưỡng tôn giáo của người Khmer, đồng bào Khmer đến với chùa mong muốn được làm nhiều điều thiện tích đức để cuộc sống ở kiếp sau tốt đẹp hơn.

Hàng năm tại các ngôi chùa Khmer đều diễn ra rất nhiều lễ hội truyền thống điển hình như: lễ dâng y (*Kathina*), lễ đặt cơm vắt (*phua chum bon*), hay đại lễ Phật Đản (*Bon Visaka Bochesa*), ngoài ra còn có các lễ hội dân gian gắn liền với đời sống của người Khmer vùng Nam bộ như: lễ Chol Chnam Thmay, lễ Sen Dolta, lễ Ok Om Bok.... Ngoài việc là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt tôn giáo lễ hội, chùa còn trung tâm sinh hoạt văn hóa cộng đồng của đồng bào Khmer, là không gian sinh hoạt văn hóa và tinh thần của họ⁷.

7. Huỳnh Hiếu Trung (2016), *Biểu tượng ngôi chùa trong đời sống tinh thần của cộng đồng người*

Bên cạnh đó ở một số chùa Khmer vùng Nam bộ có xây dựng những ngôi trường bậc trung cấp dùng cho việc giảng dạy tiếng Khmer và tiếng Pali cho các con em của đồng bào người Khmer, giúp cho các con em trong các Phum Sóc có thể đọc và viết được tiếng của dân tộc mình, góp phần trong việc bảo tồn văn hóa tộc người. Đặc biệt đối với nam giới, bất cứ người con trai nào là người Khmer đều phải vào chùa tu hành trong một thời gian nhất định, việc làm này có hai ý nghĩa: một là rèn luyện đạo đức, nhân cách, lối sống cho họ, giúp họ sớm trưởng thành trong tư tưởng suy nghĩ, dễ dàng hòa nhập với xã hội, ý nghĩa thứ hai mang một mục đích cao đẹp đó là họ tu để báo hiếu cho cha mẹ, vì tộc người Khmer theo chế độ mẫu hệ, cha mẹ sẽ ở với con gái út, người con trai khi đến tuổi trưởng thành lấy vợ sẽ ở bên nhà vợ nên họ không có cơ hội chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ ruột của mình. Chùa Khmer còn được xem là một bảo tàng thu nhỏ, tại một số ngôi chùa vẫn còn lưu giữ lại những tài liệu từ thư tịch cổ, những hiện vật có giá trị lịch sử, hoặc những nội dung kinh Phật được viết trên lá Buông được nhà chùa cẩn thận gìn giữ.

KẾT LUẬN

Hình ảnh ngôi chùa Khmer đã và đang là một trong những biểu tượng văn hóa của vùng đất Nam bộ, chính vẻ đẹp độc đáo của những ngôi chùa góp phần làm cho vẻ đẹp của mảnh đất Nam bộ ngày càng thêm rực rỡ và phong phú. Chùa đối với cộng đồng người Khmer là một điều gì đó vô cùng thiêng liêng và cao cả, nên người Khmer Nam bộ tốn rất nhiều công sức cùng với tâm tư tình cảm khi họ bắt tay xây dựng một ngôi chùa.

Về phương diện giá trị nghệ thuật trang trí và kiến trúc, mỗi ngôi chùa Khmer đều mang tính thẩm mỹ và nghệ thuật cao, bên cạnh đó mỗi ngôi chùa còn cho thấy được vẻ đẹp độc đáo trong truyền thống văn hóa của đồng bào Khmer. Hầu như toàn bộ đời sống tín ngưỡng văn hóa của người Khmer từ xưa đến nay đều được bộc lộ

và thể hiện thông qua các họa tiết trang trí, các bức tượng, phù điêu, tranh vẽ hội họa... Có ở trong chùa, tất cả các yếu tố này đều hòa quyện vào nhau, tạo nên một vẻ đẹp vô cùng tinh tế cho ngôi chùa. Bên cạnh việc lấy cảm hứng từ các câu chuyện về cuộc đời của Đức Phật, chủ đề Phật giáo Nam tông để trang trí, các ngôi chùa Khmer Nam bộ còn sử dụng chất liệu từ Bà-la-môn giáo thông qua các hình ảnh như: rắn thần Naga, tượng thần bốn mặt Maha Prum, tượng Krud... Điều này cho thấy quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa các nền văn hóa với nhau và hơn nữa là thấy được sự dung hòa tôn giáo trong nhận thức của người Khmer.

Về phương diện giá trị cuộc sống, chùa Khmer là đại diện cho truyền thống và tập tục của người Khmer, chùa nói lên cái nhìn về thẩm mỹ của họ. Chùa không những là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng Khmer, mà còn là nơi ghi dấu và lưu trữ những giá trị văn hóa, những phong tục truyền thống đã có từ lâu đời của tộc người Khmer. Qua đây có thể thấy được chùa đối với người Khmer Nam bộ không những là nơi cho họ cảm giác bình yên tại tâm hồn và còn mang tính thiêng liêng và giáo dục hơn cả.

Có thể nói chùa Khmer Nam bộ mang trong mình những giá trị biểu tượng không những của một tộc người mà còn là cả một vùng đất Nam bộ nơi mà tộc người đó gắn bó với bao dấu ấn trong lịch sử hình thành và phát triển. Theo dòng chảy của lịch sử, ngôi chùa Khmer cổ kính tại vùng đất Nam bộ vẫn tồn tại, đứng vững thể hiện vẻ đẹp trường tồn của riêng mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phạm Thị Phương Hạnh (chủ biên), Lương Minh Hình, Vũ Thống Nhất & Huỳnh Công Tín. (2011), *Văn hóa Khmer Nam bộ nét đẹp trong bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- Ngọc Huyền (2011), *Những quy tắc cơ bản trong kiến trúc chùa Khơ-Me đồng bằng sông Cửu Long*. Tạp chí: công tác Tôn giáo số 3, trang 32-33.

- Đặng Lê Huệ (2017), *Nghệ thuật kiến trúc và trang trí chùa Khmer Nam bộ (Trường hợp chùa Chantarangsay Thành phố Hồ Chí Minh)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Mã Số: 60.31.06.40.
- Trần Hồng Liên (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học Xã Hội.
- Lâm Thanh Sơn (2004), *Kế thừa những giá trị văn hóa của ngôi chùa Khmer xưa trong đời sống văn hóa Việt Nam*, Tạp chí Văn hóa các dân tộc số 3 trang 28-29.
- Lê Đất Thắng (1988), *Nghệ thuật tạo hình của chùa Khmer ở Đồng Bằng Sông Cửu Long*, Tìm hiểu vốn văn hóa dân tộc Khmer Nam bộ. - Hậu Giang - Tr. 193 - 230 - 238.
- Trần Ngọc Thêm (chủ biên) (2018), *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ*, NXB Văn hóa - Văn nghệ.
- Huỳnh Ngọc Trảng (2002), *Sổ tay hành hương Đất phương Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- Huỳnh Hiếu Trung (2016), *Biểu tượng ngôi chùa trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Khmer ở Sóc Trăng*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Mã số: 60.22.03.01.
- Giao Hảo (2020), *Kiến trúc chùa Khmer – biểu tượng nghệ thuật và tâm linh*. <https://vuonhoaphatgiao.com/tu-vien/cac-chua-trong-nuoc/kien-truc-chua-khmer-bieu-tuong-nghe-thuat-va-tam-linh/>
- Phạm Tiết Khánh (2014), *Hình tượng điêu khắc ở chùa Khơme Nam bộ qua truyện kể dân gian*, Nguồn <http://vhnt.org.vn/tin-tuc/van-hoa-co-truyen/27867/hinh-tuong-dieu-khac-o-chua-khome-nam-bo-qua-truyen-ke-dan-gian>.
- Hòa thượng Kiến trúc sư Danh Lung (2018), *Nghệ thuật kiến trúc chùa Khmer Nam bộ*. <http://phatgiaonamtongKhmer.org/nghe-thuat-kien-truc-chua-Khmer-nam-bo-a-411.aspx>



Trần Bảo Ngọc (2013), *Kiến trúc chùa Khmer - biểu tượng nghệ thuật và tâm thức Phật giáo*. <http://www.vanhoahoc.vn/nguyen-cuu/van-hoa-viet-nam/van-hoa-nam-bo/2408-tran-bao-ngoc-kien-truc-chua-Khmer-bieu-tuong-nghe-thuat-va-tam-thuc-phat-giao.html>

SỰ HÌNH THÀNH CÁC CHÙA KHMER TỈNH VĨNH LONG

TT. Sơn Ngọc Huỳnh*

Tóm tắt

Vĩnh Long là một trong 13 tỉnh miền Tây Nam bộ, có cộng đồng dân tộc Khmer sinh sống từ rất lâu đời. Chiều dài lịch sử dân tộc và đạo Phật Theravāda trong lòng dân tộc của tỉnh Vĩnh Long ngang tầm với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Điều này có thể xác định từ niên đại thành lập chùa, bởi theo truyền thống văn hóa tín ngưỡng dân tộc Khmer, hễ nơi nào có dân tộc Khmer cư ngụ thì nơi đó có chùa chiền được dựng lên. Hiện nay trong địa phận tỉnh Vĩnh Long có 13 chùa Khmer, mỗi chùa được hình thành ở các thời điểm khác nhau từ thế kỷ thứ VII – thế kỷ XX. Nội dung của bài tham luận này sẽ cung cấp lịch sử hình thành từng ngôi chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long.

Từ khóa: Chùa Khmer, Vĩnh Long, lịch sử, hình thành.

DẪN NHẬP

Tỉnh Vĩnh Long¹ là địa phận thuộc miền Tây Nam bộ, nằm giữa

* Trụ trì chùa Hạnh Phúc Tăng tỉnh Vĩnh Long, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long, Phó tổng Thư ký – Phó Văn phòng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ, Chủ tịch Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.

1. Tổng quan về Vĩnh Long, <https://vinhlong.dcs.vn/tong-quan-ve-vinh-long>, truy cập ngày 30/11/2020.

hai nhánh sông chính của sông Cửu Long là sông Tiền và sông Hậu, cách thành phố Hồ Chí Minh 135 km về phía Nam theo quốc lộ 1, cách thành phố Cần Thơ 33 km về phía Bắc theo quốc lộ 1. Phía Đông giáp tỉnh Bến Tre; phía Đông nam giáp tỉnh Trà Vinh, phía Tây giáp thành phố Cần Thơ, phía Tây Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Đông bắc giáp tỉnh Tiền Giang, phía Tây nam giáp tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng. Đây là vùng đất có dân tộc Khmer sinh sống từ thời kỳ Phù Nam (thế kỷ I – VII), thời kỳ Chân Lạp (630 – 1845), và đến thời kỳ Việt Nam.² Trước khi vùng đất này có tên gọi “Vĩnh Long” đã trải qua nhiều tên gọi khác. Cái tên nguyên thủy do người Khmer gọi vùng này là: “Luồng Hô”. Từ “luồng” xuất phát từ chữ “luồng-tút” trong tiếng Khmer, nghĩa là chết chìm; từ “hô” xuất phát từ “hô-ra” trong tiếng Khmer, nghĩa là người biết xem bói toán, hay gọi là “thầy bói”. Từ sự kiện có vị thầy bói đi qua vùng này bị chết chìm nên người dân nơi đây gọi tên vùng đất này dựa theo sự kiện thầy bói chết chìm là “luồng hô”. Đến 1732, chúa Nguyễn Phúc Chu (1697 – 1738) quản lý các khu vực Nam bộ, đã thiết lập quản lý vùng đất này đặt tên tiếng Việt đầu tiên là Châu Định Viễn. Những năm sau, cái tên “Châu Định Viễn” được thay thế bằng các tên gọi khác là Hoàng Trấn dinh (1779), Vĩnh Trấn (1780 – 1805), Trấn Vĩnh Thanh (1806 – 1832), Vĩnh Long (1832 – 1950), Vĩnh Trà (1951 – 1954), tỉnh Vĩnh Long (1954 – 1975), tỉnh Cửu Long (1976 – 1992), cuối cùng ngày 5 tháng 5 năm 1992, đổi thành tên Vĩnh Long tới hôm nay.³ Lịch sử hình thành nên tỉnh Vĩnh Long đã trải qua nhiều giai đoạn nên chùa chiền của dân tộc Khmer trong tỉnh cũng được thành lập rải rác theo từng thời kỳ lịch sử. Cụ thể lịch sử các chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long sẽ được trình bày qua các mục sau:

1. KHÁT QUÁT PHẬT GIÁO KHMER TỈNH VĨNH LONG

Tất cả các chùa Khmer đều theo tín ngưỡng Phật giáo Theravāda. Chùa được phân bố rải rác các khu vực thuộc tỉnh Vĩnh Long theo

2. Vũ Minh Giang (2008) (chủ biên), *Lịch sử Vùng Đất Nam Bộ* Nam Bộ Việt Nam, Hà Nội: NXB Thế Giới, tr. 45.

3. Nguyễn Chiến Thắng (Chủ biên) (2005), *Ca dao, hò, vè Vĩnh Long*, NXB Trẻ, tr. 11.

từng phum-srock của cộng đồng dân tộc Khmer sinh sống. Mỗi chùa Khmer được xem như là trung tâm văn hóa dân tộc của khu vực. Chùa là trường dạy chữ Khmer, Pali và giáo lý cho người dân Khmer, chùa là trung tâm tổ chức lễ hội tín ngưỡng dân tộc. Suốt cả cuộc đời người Khmer từ khi chào đời đến ngày mất đều gắn liền với chùa chiền. Các nhà Sư Khmer là những vị thầy vừa dạy chữ dân tộc vừa là vị thầy lãnh đạo tinh thần cho cộng đồng để gìn giữ truyền thống dân tộc là đạo Phật Theravāda. Trong tỉnh Vĩnh Long hiện có 13 chùa Khmer, có 6 chùa được công nhận chùa di tích lịch sử văn hóa. Trong số 13 chùa, có một chùa được thành lập từ thời Phù Nam, 09 chùa được thành lập thời kỳ Chân Lạp, và 03 chùa được thành lập trong thời kỳ gần đây. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có khoảng trên 20 nghìn người Khmer sinh sống, trong đó có khoảng từ 200 – 250 tu sĩ dân tộc Khmer thuộc Phật giáo Theravāda⁴.

2. ĐẶC TRƯNG TÊN CHÙA KHMER

Các chùa Khmer tại Việt Nam nói chung và chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long nói riêng đều giống nhau ở cách đặt tên và gọi tên. Đó là một chùa có ba tên gọi: tên Pali, tên Khmer và tên tiếng Việt. Theo truyền thống, tên chùa là do nhà vua hoặc Tăng thống đặt, nên mỗi khi thành lập chùa mới thì người dân Khmer đều về kinh đô Campuchia yết kiến nhà vua hoặc ngài Tăng thống (*Sangharāja*) xin tên chùa. Tên đầu tiên được đặt là tên Pali. Tên Khmer là do người Khmer gọi tên chùa bằng cách dịch nghĩa từ tên Pali ra tiếng Khmer, hoặc có trường hợp tên Khmer được gọi bằng một cái tên liên quan tới khu vực chùa đó, chứ không phải dịch từ tên Pali. Tên tiếng Việt là do người Việt tự gọi sao cho dễ nhớ, dễ phân biệt với chùa khác, tên tiếng Việt không nằm trong nguyên tắc đặt tên mà chỉ gọi theo thói quen của cộng đồng sống gần khu vực chùa. Có chùa tên tiếng Việt được gọi trại âm từ tiếng Khmer, hoặc gọi theo lối dịch nghĩa từ tên Pali hoặc từ tên Khmer, hoặc gọi theo địa danh của khu vực.

4. Con số thống kê tu sĩ Khmer năm 2020 là 202 vị tu sĩ nhưng con số này luôn dao động từ khoảng 200 đến 250 tu sĩ vì truyền thống tu gieo duyên của dân tộc

Sau đây là bảng chi tiết tên 13 chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long được sắp theo mẫu tự như sau:⁵

STT	Tên Việt	Tên Pali	Tên Khmer
1	Chùa Cần Thay	Sirī Maṅgalārāma	Wat Tà Thiay (Wat Prek Nisay)
2	Chùa Cũ	P ũ g ā m a r i k a Kālapūparikārāma	Wat Bokemarik Kalaboprik Song Chrova Chas
3	Chùa Đại Thọ	Maṅgalapūrī Ārāma	Wat Trô Num Sek
4	Chùa Gia Kiết	D e p p a m a n g a l a Uttamārāma	Wat On Túp
5	Chùa Giữa	Sirī Suasdey – Đôn Lo-or Ārāma	Wat Đôn Lo-or
6	Chùa Gò Xoài	Muni Uttamārāma	Wat Swai
7	Chùa Hạnh Phúc Tăng	Saṅghamaṅgalārāma	Wat Săng Khá Măng Kol
8	Chùa Kỳ Sơn	S ā l a v a n n a Uyyānārāma	Wat Prek Chhuk
9	Chùa Mới	Keo Padumapupphā S ā r ā v a n n a Samantarikārāma	Wat Song Chrova Thmây
10	Chùa Mỹ Bồn	Muni Padumārāma	Wat Prek Kôl
11	Chùa Phù Ly I	Aṅguli Rāja Sirī Uttamārāma	Wat Ong Kuli Khang Tà-bôn
12	Chùa Phù Ly II	Kompong Rāja pubbhārāma	Wat Ong Kuli Khang Chơn
13	Chùa Tòa Sen	Sirīsaddhārāma	Wa Tà Sen

5. Thông tin được thu thập từ văn phòng Hội Đoàn Kết Sư Sãi Yêu Nước Tỉnh Vĩnh Long (ngày 10/10/2020).

3. NĂM THÀNH LẬP CHÙA VÀ ĐỊA CHỈ⁶

STT	Tên chùa	Năm thành lập	Địa chỉ
1	Chùa Cần Thay	1559	ấp Cần Thay, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
2	Chùa Cũ	1548	ấp Trà Sơn, xã Hựu Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
3	Chùa Đại Thọ	TK. 11	ấp Đại Thọ, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
4	Chùa Gia Kiết	1878	ấp Mỹ Thuận, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
5	Chùa Giữa	1594	ấp Trà Mòn, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
6	Chùa Gò Xoài	1530	ấp Sóc Ruộng, xã Tân mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
7	Chùa Hạnh Phúc Tăng	632	ấp Trung Trạch, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long
8	Chùa Kỳ Sơn	1601	ấp Sóc Rừng, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long
9	Chùa Mới	1897	ấp Thôn Rôn, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long
10	Chùa Mỹ Bồn	1963	Tổ 7, khóm 5, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
11	Chùa Phù Ly I	1672	ấp Phù Ly I, xã Đông Bình, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long

6. Phòng văn từng chùa để xác định năm thành lập chùa (ngày 20/10/2020).

12	Chùa Phù Ly II	1672	ấp Phù Ly II, xã Đông Bình, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long
13	Chùa Tòa Sen	1800	ấp Hóa Thành I, xã Đông Thành, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long

4. CÁC ĐỜI TRỤ TRÌ⁷

Các vị trụ trì chùa Khmer là do vị trụ trì đời trước chỉ định vị kế nhiệm hoặc do Ban Quản trị của chùa bầu chọn rồi sau đó trình lên cấp lãnh đạo Giáo hội xác nhận. Hầu như các chùa đều trải qua rất nhiều đời trụ trì nhưng vì quá lâu nên các vị kế thừa đời sau không nhớ hết danh tánh các vị trụ trì đời trước. Có thể do không có ghi chép sử liệu hoặc có ghi chép nhưng do bị mục nát hư hoại theo thời gian. Phần lớn các sử liệu chùa chỉ nhớ bằng khẩu truyền từ đời này qua đời khác. Trong bài tham luận này, người viết đã đi khảo sát, phỏng vấn từng chùa để ghi lại tên các đời trụ trì mà chùa cung cấp theo tư liệu ghi chú của chùa hiện có. Vì vậy nên có chùa chỉ còn ghi nhớ tên trụ trì chứ không biết năm làm trụ trì, có chùa thì tư liệu trụ trì được ghi nhớ trọn vẹn từ khi thành lập đến giờ. Sự thu hoạch được sử liệu bao nhiêu thì người viết cung cấp bấy nhiêu; Nếu tư liệu có ghi nhận số năm làm trụ trì thì người viết sẽ ghi số năm trong ngoặc đơn liền theo tên vị trụ trì và tên chùa cũng sắp xếp theo mẫu tự.

STT	Tên chùa	Các đời trụ trì quá khứ	Vị trụ trì hiện tại
-----	----------	-------------------------	---------------------

7. Thông tin có được nhờ phỏng vấn từng chùa và tư liệu ghi chú của chùa (20/10/2020).



1	C ầ n Thay	Có thể ghi nhớ tên 17 đời trụ trì (người Khmer gọi là Sư cả) trong quá khứ gồm: 1-Sư cả Sem, 2-Sư cả Tum Sok, 3-Sư cả Chhay, 4-Sư cả Chanh, 5-Sư cả Hùm, 6-Sư cả Tềy, 7-Sư cả Đeap, 8-Sư cả Khòne, 9-Sư cả Hem, 10-Sư cả Hean, 11-Sư cả Tuòne Preak, 12-Sư cả Châu, 13-Sư cả Sean (1975 – 1978). 14-Sư cả Khean Pheam (1978 – 1982). 15-Sư cả Thạch Nia (1983 – 1999). 16-Sư cả Thạch Hul (2000 – 2007). 17-Sư cả Thạch Kê Nor Ra (2007 – 2011).	Thượng tọa Thạch Sắc trụ trì từ năm 2011 đến nay. Hiện TT. Thạch Sắc là phó chủ tịch Hội đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.
2	Cũ	Được ghi nhớ 13 đời trụ trì trong quá khứ gồm: 1-Sư cả Thạch Mừng (1688 – 1768). 2-Sư cả Thạch Loog (1789 – 1873). 3-Sư cả Thạch Vui (1903 – 1923). 4-Sư cả Thạch Ngọc Xinh (1923 – 1955). 5- Sư Thạch Hiên (1955 – 1956). 6-Sư cả Thạch Ngọc Xinh (1956 – 1963). 7-Sư Thạch Súa (Lý Ngọc Chương) (1963 – 1964). 8-Sư Thạch Huê (1964 – 1982). 9-Sư Thạch Long (1982 – 1986). 10- Sư Thạch Thal (1986 – 1988). 11- Sư Thạch Chuol (1988 – 1993). 12- Sư Thạch Hiệp (1993 – 2001).	Sư cả Thạch Đom Ra trụ trì từ 2012 đến nay. Hiện Sư cả trụ trì là Ủy viên Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long và là thành viên Mặt Trận xã Hựu Thành. Số điện thoại: 0939 296 100

3	Đại Thọ	Sự ghi nhớ được 16 đời trụ trì trong quá khứ gồm: 1-Sư cả Sus, 2-Sư cả Reach, 3-Sư cả Ni, 4-Sư cả Rót, 5-Sư cả Pâu, 6-Sư cả Peach, 7-Sư cả Chuông, 8-Sư cả Pích, 9-Sư cả Keo, 10-Sư cả Sus, 11-Sư cả Chum, 12-Sư cả Nhenh, 13-Sư cả Em, 14-Sư cả E, 15-Sư cả Chhuk, 16-Sư cả Thạch Siêng	Sư cả Thạch Xươn trụ trì từ năm 2010 đến nay. Sư cả là Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN huyện Tam Bình, và là Ủy viên Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long, Số điện thoại: 0372 465 357
4	Gia Kiết	Từ khi thành lập chùa đến nay đã trải qua bốn đời trụ trì trong quá khứ là: 1-Sư cả Thạch Hem (1878 – 1888). 2-Sư cả Thạch Chanh (1888 – 1957). 3-Sư cả Thạch Hanh (1957 – 1968). 4-Sư cả Kim Sa Rinh (1968 – 2018).	Sư cả Sơn Thành Công là trụ trì từ năm 2018 đến nay. Hiện Sư cả là Ủy viên Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.
5	Giữa	Từ khi thành lập chùa đến nay đã trải qua chín đời trụ trì trong quá khứ là: 1-Sư cả E (1594 - 1642). 2-Sư cả Nghét (1642 - 1691). 3-Sư cả Long (1691 - 1754). 4-Sư cả Kool (1754 - 1786). 5-Sư cả Keo (1786 - 1840). 6-Sư cả Chean (1840 - 1905). 7-Sư cả Keo Chanh (1905 - 1939). 8-Sư cả Thạch Hem (1939 - 1975). 9-Sư cả Thạch Huồl (1975 - 2010).	Từ năm 2010 Sư cả Thạch Tha Ni làm trụ trì đến nay. Hiện Sư cả là Ủy viên Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.



6	Gò Xoài	Sự ghi nhớ có 20 đời trụ trì trong quá khứ là 1-Sư cả Thạch Et, 2-Sư cả Thạch E, 3-Sư cả Thạch Xâm, 4-Sư cả Thạch Leo, 5-Sư cả Thạch Mây, 6-Sư cả Thạch Om, 7-Sư cả Thạch Điếp, 8-Sư cả Thạch Sóc, 9-Sư cả Thạch Huỳnh, 10-Sư cả Thạch Canh, 11-Sư cả Thạch Phi, 12-Sư cả Thạch Xum, 13-Sư cả Thạch Khiên, 14-Sư cả Thạch Chăng (Thạch Nho), 15-Sư cả Thạch Danh, 16-Sư cả Thạch Prênh, 17-Sư cả Thạch Lượm, 18-Sư cả Thạch Kích, 19-Sư cả Thạch Hiền, 20-Sư cả Thạch Sang.	Từ năm 2015 Sư cả Thạch Xa Rốt làm Trụ trì đến nay. Hiện Sư cả là Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long và là Phó Thư ký Ban Trị sự GHPGVN huyện Trà Ôn, Phó Thư ký Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long. Số điện thoại: 0918557170 Email: chua-goxoai2014@gmail.com
7	Hạnh Phúc Tăng	Từ khi thành lập chùa đến nay đã 1388 năm, chắc chắn là đã trải qua rất nhiều đời trụ trì nhưng phương danh chi tiết các vị trụ trì được lưu lại từ cuối thế kỷ XIX đến nay. Gồm có 9 đời trụ trì là: 1-Sư cả Dhammapālo có thể danh là Thạch Phê (1893 – 1908). 2-Sư cả Candatthera thể danh là Sơn Sôm (1908 – 1924). 3-Sư cả Buddharakkhito có thể danh là Thạch Vinh (1924 – 1926). 4-Sư cả Dhammathero, thể danh là Thạch Mên (1926 – 1936).	Từ năm 1991 đến nay TT. Candajjoto, thể danh là Sơn Ngọc Huynh làm trụ trì. Hiện nay, Thượng tọa là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, và là Phó trưởng ban Ban Trị sự GHPGVN tỉnh

		5-Sư cả Sangharakkhito, thế danh là Sơn Ứng (1936 – 1938). 6-Sư cả Buddhadhammatthero thế danh là Kim Chim (1938 – 1969). 7-Sư cả Buddhappanno, thế danh là Nguyễn Văn Trai (1969 – 1975). 8-Sư cả Ratanaputto thế danh là Sơn Chung (1975 – 1977). 9-Sư cả Bhrammasāro, thế danh là Sơn Thới (1977 – 1991).	Vĩnh Long, Phó tổng thư ký – kiêm phó văn phòng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Tp. Cần Thơ, Chủ tịch Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.
8	Kỳ Sơn	Theo lời Sư trụ trì thì chùa đã trải qua 58 đời trụ trì trong quá khứ nhưng không nhớ tên. Hiện chỉ có danh sách 5 vị trụ trì đời quá khứ là: 1-Sư cả Thạch Ek, 2-Sư cả Thạch Tep, 3-Sư cả Thạch Som, 4-Sư cả Thạch Sô, 5-Sư cả Thạch Seam (1942 – 1964).	Từ năm 2008 đến nay, Sư cả Thạch Chanh Nhenh làm trụ trì. Hiện Sư cả là Ủy viên Ban Trị sự GH-PGVN tỉnh Vĩnh Long, Phó Trưởng ban Ban Trị sự GHPGVN huyện Tam Bình, Phó chủ tịch Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long. Số điện thoại: 09859887990

9	Mới	Từ khi thành lập chùa đến nay đã có 12 đời trụ trì trong quá khứ là: 1-Sư cả Thạch Nút (1897 – 1903). 2-Sư cả Thạch Pích (1903 – 1912). 3-Sư cả Thạch Khên (1912 – 1934). 4-Sư cả Thạch Khiêm (1934 – 1947). 5-Sư cả Thạch Tồn (1947 – 1957). 6-Sư cả Thạch Thờ (1957 – 1966). 7-Sư cả Thạch Phol (1966 – 1970). 8-Sư cả Thạch Mom (1970 – 1979). 9-Sư cả Thạch Sắp (1979 – 1981). 10-Sư cả Thạch Trứ (1981 – 1986). 11- Sư cả Thạch Pho (1989 – 1999). 2-Sư cả Thạch Long (1999 – 2012).	Từ năm 2012 đến nay, Sư cả Thạch Sô Phép làm trụ trì. Hiện tại, Sư cả là Ủy viên BTS GH-PGVN tỉnh Vĩnh Long, Phó Trưởng ban BTS GH-PGVN huyện Trà Ôn, Phó chủ tịch Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long. Số điện thoại: 0986 37 97 65
10	Mỹ Bồn	Từ khi thành lập đến nay được trải qua bốn đời trụ trì trong quá khứ là: 1-Sư cả Sơn Chon (1996 – 1998). 2-Sư cả Thạch Sô Phol (1998 – 2000). 3-Sư cả Thạch Sen (2000 – 2001). 4-Sư cả Thạch Vương (2001 – 2002).	Từ năm 2002 đến nay, Sư cả Sơn Bal, làm trụ trì. Hiện nay, Sư cả là Ủy viên BTS GH-PGVN thị xã Bình Minh, và là Ủy viên Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.

11	Phù Ly I	Đã trải qua nhiều đời trụ trì từ khi thành lập nhưng không có sự ghi nhớ tên vì vậy vị trụ trì hiện tại chỉ biết danh tánh bốn vị trụ trì gần đây nhất là: 1-Sư cả Kim Tum (1950 – 1972). 2-Sư cả Mok Sok (1972 – 1980). 3-Sư cả Chia Hồng Huê (1981 – 1986). 4-Sư cả Thạch Uả (1990 – 2002).	Từ năm 2002 đến nay, Sư cả Thạch Thanh Tùng làm trụ trì. Hiện tại, Sư cả là Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long, và là Phó chủ tịch thường trực Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.
12	Phù Ly II	Sự ghi nhớ chỉ có bốn vị trụ trì đời trước gần đây nhất, còn nhiều vị trụ trì trong trước đó thì không biết tên. Gồm có: 1-Sư cả Kim Sús (1910 – 1950). 2-Sư cả Sơn Sung (1950 – 1959). 3-Sư cả Thạch Huôn (1959 – 1974). 4-Sư cả Sơn Sơn (1974 – 1983).	Từ năm 1988 đến nay, Hòa thượng Kim Chát làm trụ trì. Hòa thượng là Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long, và là Cố vấn Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.
13	Tòa Sen	Từ khi thành lập chùa đến nay chùa đã trải qua 12 đời trụ trì trong quá khứ là: 1-Sư cả Sơn Sóc (1801 – 1822). 2-Sư cả Sơn Song (1823 – 1837). 3-Sư cả Thạch Lích (1838 – 1857). 4-Sư cả Thạch long (1857 – 1869). 5-Sư cả Sơn Công (1869 – 1879). 6-Sư cả Sơn Rang (1880 – 1895).	Từ năm 2002 đến nay, Thượng tọa Thạch Bước làm trụ trì. Thượng tọa là Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long, và là Chánh Thư

	7-Sư cả Sơn Cư (1895 – 1910). 8-Sư cả Sơn Tu (1910 – 1924). 9-Sư cả Sơn Sển (1924 – 1944). 10-Sư cả Thạch Rền (1945 – 1954). 11-Sư cả Thạch Sen (1954 – 1967). 12-Sư cả Thạch Hanh (1968 – 2002).	ký Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long. Số điện thoại: 0985 179 252
--	--	---

5. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH CHÙA KHMER TỈNH VĨNH LONG

Như truyền thống dân tộc Khmer từ xưa đến nay vẫn luôn một lòng với Tam bảo, đời sống tinh thần từ ngày sinh, ngày cưới hỏi, ngày ma chay, ngày kỵ giỗ đều gắn liền với hình ảnh chư tăng Theravāda. Chính vì vậy nơi nào có cộng đồng người Khmer sinh sống thì nơi đó có chùa Khmer được thành lập. Dù chùa to hay nhỏ, cơ sở khang trang hay thô sơ cũng là mái chùa thờ Phật và có chư tăng tu học. Đôi khi chùa mới thành lập không có tăng thì chính người Khmer trong phum srok đó đi xuất gia hay cho con cháu đi xuất gia học đạo ở các chùa khác rồi trở về chùa mới thành lập làm trụ trì tu học, chăm sóc chùa chiền để làm điểm tựa tinh thần cho cộng đồng Khmer trong khu vực.

Tỉnh Vĩnh Long có một thành phố, một thị xã và sáu huyện, 13 chùa Khmer có mặt ở 3 huyện và thị xã: huyện Tam Bình có 2 chùa, huyện Trà Ôn có 6 chùa, huyện Vũng Liêm có 1 chùa; thị xã Bình Minh có 4 chùa. Trong phần lịch sử hình thành chùa, chúng tôi sẽ sắp thứ tự chùa theo thời gian.

A. Thời Kỳ Phù Nam

Chùa Hạnh Phúc Tăng

Chùa Hạnh Phúc Tăng là chùa Khmer duy nhất ở huyện Vũng Liêm và cũng là ngôi chùa có niên đại thành lập chùa lâu nhất trong tỉnh Vĩnh Long. Theo truyền khẩu được ghi nhận trên vách chánh điện, vách sala và cổng chùa đều có khắc năm thành lập chùa là năm 632. Căn cứ vào sự lưu truyền này thì chùa Hạnh Phúc Tăng

được thành lập vào thế kỷ VII. Nguồn gốc tên tiếng Việt của chùa là Hạnh Phúc Tăng là từ ý nghĩa tên Pali của chùa là Saṅghamaṅgala. Từ “Saṅgha” nghĩa là hội chúng tu sĩ, từ thường dùng là “Tăng” trong ý nghĩa Tam bảo (Phật – Pháp – Tăng); từ “Maṅgala” nghĩa là sự hạnh phúc, sự an lạc, sự an vui. Như vậy cụm từ “Saṅghamaṅgala” là chỉ cho sự hạnh phúc của chư Tăng, sự an lạc của chư Tăng, sự an vui của chư Tăng. Tương truyền rằng ngày xưa nơi đây còn hoang vắng, có nhiều loài thú dữ ẩn náu trú ngụ nhưng khi chư Tăng đến đây tạo trú xứ tu học thì đoàn thể chư Tăng đều đạt sự an lạc, an vui trong tu tập và cả tập thể Tăng chúng được hạnh phúc trong pháp hành dù vẫn còn các con thú rừng cư ngụ, nhưng chúng không làm tổn hại đến chư Tăng nên từ dấu ấn kì diệu đó mà trú xứ này có tên là chùa Hạnh Phúc Tăng.

B. Thời Kỳ Chân Lạp

Chùa Cẩn Thay

Chùa Cẩn Thay⁸ là ngôi chùa được thành lập trong thế kỷ XVI. Tên chùa Cẩn Thay được người Việt gọi trại từ âm tiếng Khmer là Wat Tà Thiay. Từ “Wat” trong tiếng Khmer nghĩa là chùa, còn “Tà Thiay” tên ông bà thí chủ hiến đất xây chùa. Nên theo cách gọi của người dân trong địa phương, cứ gọi tên chùa bằng tên thí chủ cúng dường đất xây chùa. Chùa còn có tên Khmer thứ hai là Wat Prek Nisay. Từ “Prek Nisay” là địa danh của vùng đất này. Theo lời kể của người xưa thì xung quanh chùa Cẩn Thay là kênh, sông rạch rất thơ mộng, rất hữu tình, là nơi nhiều thanh niên thiếu nữ các nơi đến đây vui chơi thường ngoạn nên người dân gọi nơi đây là Prek Mean Nisay, nghĩa là phum srok hữu tình. Do chùa nằm trong vị trí đó nên bà con gọi chùa theo tên phum srok. Còn tên Pali của chùa thì hoàn toàn không liên quan tới tên Khmer và tên Việt, đó là chùa Sirī Maṅgala. Như vậy chùa Cẩn Thay có 4 tên gọi, trong đó có 1 tên Pali, 2 tên Khmer và 1 tên Việt. Đặc biệt là tên Việt nhưng không có nghĩa Việt vì do người Việt gọi theo tiếng Khmer nhưng bị trại âm vì vậy thành tên tiếng Việt.

8. Phòng văn Sư cả Thạch Sắc, trụ trì chùa Cẩn Thay, ấp Cẩn Thay, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 15/10/2020).

Chùa Cũ

Chùa Cũ (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long 2014) là chùa được công nhận di tích lịch sử văn hóa. Chùa được thành lập từ thế kỷ XVI. Chùa có tên Pali là Pūgāmarika Kālapūparika, tên Khmer là Wat Song Chrova Chas. Tên Khmer của chùa chính là tên địa danh của khu vực này. Từ “Song” trong tiếng Khmer nghĩa là “dựng”, từ “Chrova” trong tiếng Khmer nghĩa “cây dầm” là dụng cụ dùng để bơi ghe xuống trên sông nước miền Tây. Sở dĩ người dân gọi tên như vậy là vì khi xưa vùng đất này thường có nhiều thương thuyền các nơi khác dừng chân nơi đây nghỉ ngơi, dựng trại che mưa nắng bằng cây dầm. Thỉnh thoảng có nhiều tu sĩ đến đây làm lễ nghi tôn giáo. Cứ như vậy ngày qua tháng lại, cảnh tượng dựng trại bằng dầm thường xuyên xảy ra nên người dân địa phương gọi nơi đây là phum srok Song Chrova. Chùa Cũ nằm trong phum srok Song Chrova nên tên địa danh được lấy làm tên chùa. Còn tên tiếng Việt là chùa Cũ là tên mới xuất hiện sau này khi trong vùng thành lập thêm một ngôi chùa nữa. Vì vậy chùa Song Chrova trở thành chùa cũ so với chùa mới thành lập nên cư dân cứ gọi cho dễ phân biệt là chùa Cũ, nghĩa là chùa có trước ngôi chùa mới thành lập.

Chùa Cũ không chỉ là nơi chừa tăng tu học mà còn là cơ sở cách mạng của xã Hựu Thành, là nơi hội họp, tổ chức các cuộc mít-tinh và còn là nơi nuôi cán bộ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Chùa được nhà nước tặng ghe Ngo, là trung tâm đại diện cho 6 chùa Phật giáo Nam tông Khmer huyện Trà Ôn về loại hình văn hóa ghe Ngo.

Chùa Đại Thọ

Chùa Đại Thọ⁹ là căn cứ địa cách mạng, là cơ sở nuôi các cán bộ cách mạng trong hai thời kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Chùa là nơi mở các cuộc họp, tổ chức mít-tinh, và cũng là nơi gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc Khmer từ xưa đến nay. Chùa Đại Thọ có tên

9. Phòng văn Sử cả Thạch Xương, trụ trì chùa Đại Thọ, ấp Đại Thọ, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 17/10/2020).

Pali là Maṅgala Pūrī nghĩa là Dinh Hạnh Phúc. Tên Khmer xưa kia gọi chùa là Wat Pro Chum Pol Măng Kol Bori nghĩa là dinh thự của những người lính sống được an vui hạnh phúc. Nhưng về sau người dân không gọi chùa bằng tên đó nữa mà gọi bằng tên Wat Trô Num Sek, từ “Trô Num Sek” là nơi cư trú của loài kết vì điểm đặc biệt của chùa là kết về ở rất đông. Vì vậy tên Khmer được đổi qua tên gọi Wat Trô Num Sek. Tuy nhiên theo giấy tờ sổ sách hiện tại của chùa đang lưu hành thì tên chính thức trong giấy tờ là chùa Đại Thọ. Tên “Đại Thọ” là tên địa danh ấp của chùa. Đặc trưng của chùa là có cây sao hơn 700 tuổi. Theo lời kể của Ban Quản trị chùa thì chùa Đại Thọ đã trải qua hai lần di dời địa điểm nhưng cũng trong địa bàn khu vực phum srok đó. Địa điểm đầu tiên, chùa ở lò gốm sông Măng. Nơi đây có bắt cầu qua sông Măng cho bà con bên kia sông qua chùa lễ Phật. Hôm nọ sau giờ độ ngọ, vị sa-di đi rửa bát bị cọp vồ ăn thịt. Sau sự cố đó, nên chư Tăng, Phật tử quyết định dời chùa lên Giồng Thanh Bạch để xa cách khu vực ruộng đồng hoang vắng. Địa điểm lần hai là vị trí chùa hiện nay. Tại vị trí thứ hai này khi chánh điện được cất lên một thời gian thì sát vách bên hông chánh điện mọc lên cây sao. Theo năm tháng cây sao lớn lấn vào vách chánh điện và ngôi chánh điện lúc đó cũng đã đến thời hư mục. Nên chư Tăng và Phật tử quyết định dời chánh điện qua khu vực khác của chùa. Đó chính là ngôi chánh điện tồn tại tới ngày nay. Còn cây sao mọc sát bên hông chánh điện hồi xưa chính là cây sao hơn 700 năm đã được công nhận là Cây Di Tích Lịch Sử Văn Hóa Việt Nam, có mã số là: CDTLSVL 001. QĐ số 80/2016 – CDTLS, ngày 21 tháng 9 năm 2016. Do vậy từ mốc cây lịch sử hơn 700 năm có thể suy đoán ra rằng chùa Đại Thọ đã được thành lập cả nghìn năm trước. Cây Sao chính là điểm nhấn nổi bật của địa phương nên ấp có tên là ấp Đại Thọ và chùa lấy tên ấp làm tên chùa nên gọi là chùa Đại Thọ. Chùa được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

Chùa Giữa

Chùa Giữa¹⁰ là tên tiếng Việt do người Việt gọi bởi vị trí của

10. Phòng văn Sử cả Thạch Huôn, trụ trì chùa Giữa, ấp Trà Mòn, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh



chùa này nằm khoảng giữa của hai chùa khác trong cùng phum srok, đó là chùa Cần Thay và chùa Gia Kiết. Chùa Giữa có tên Pali là Sirī Suasdey, tên Khmer là Wat Đôn Lo-or. Chuyện kể rằng khi xưa vị trụ trì đầu tiên của chùa là ngài Hòa thượng E, trong giấc chiêm bao của Ngài, Ngài nghe ba hồi chuông vang vọng liên tiếp như tiếng chuông chùa cử hành lễ từ phía khu đất cách chùa 200m, ngài tỉnh giấc, hướng về bàn thờ Phật đánh lễ và tụng kinh, thiền định đến sáng. Lòng ngài cứ như còn nghe văng vẳng ba hồi chuông trong giấc mơ, ngài liên tưởng đến nơi tiếng chuông vọng lên và nghĩ nếu đây là điềm lành thì xin di dời chùa qua khu đất phát lên tiếng chuông. Ngài họp chư Tăng và Phật tử chia sẻ ý tưởng dời chùa. Được sự đồng tình của mọi người, khi đó bà Phật tử tên Đôn Lo-or là người tiên phong cúng đất xây chùa. Vì lý do đó mà tên chùa được gọi bởi tên bà Đôn Lo-or, vị thí chủ dâng đất cất chùa. Điểm ưu việt nhất của chùa Giữa là dù chùa thành lập đến nay đã hơn 400 năm nhưng các phương danh trụ trì và năm làm trụ trì đều được ghi chú đầy đủ rõ ràng.

Chùa Gò Xoài

Chùa Gò Xoài (Sở Văn hóa Thông tin Bảo tàng Vĩnh Long 2006) là một trong sáu chùa Khmer thuộc huyện Trà Ôn, chùa Gò Xoài nằm trên vùng đất Giồng (đất Gò, đất Cao). Vì vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng đất thấp, vùng đất sông nước, để sinh sống ở vùng này, người dân phải chọn khu đất cao hơn đất ruộng để cất nhà ở, những chỗ đất cao này được gọi theo tiếng địa phương là đất Giồng. Đất Giồng được hình thành do tự nhiên của vùng địa lí, hoặc có nơi do dân chúng tự nạo vét đường nước chảy để lưu thông và đất nạo vét đó được đắp lên từ ngày này qua tháng nọ tạo nên gò đất cao, dài dọc theo đất ruộng, người ta gọi là đất Giồng. Trên cùng đất Giồng này có chùa Đại Thọ ở đầu Giồng, chùa Gò Xoài ở giữa Giồng. Chùa được thành lập trong thế kỷ XVI thời kỳ Chân Lạp, có tên Pali là Muni Uttama, nghĩa là trí thức cao thượng. Tên Khmer là Wat Swai nghĩa là chùa Xoài, từ “Swai” trong tiếng Khmer là xoài.

Sở dĩ chùa có tên “Xoài” vì khu đất cất chùa có nhiều cây xoài, cũng từ đặc trưng này người Việt gọi tên là chùa Gò Xoài. Tên Việt có thêm chữ “Gò” vì đất này là gò cao. Trong chiến tranh chống Pháp và Mỹ, chùa Gò Xoài là cơ sở cách mạng, nơi tổ chức mít-tinh và có cả hầm bí mật nuôi các cán bộ cách mạng nên chùa Gò Xoài vừa là chùa di tích lịch sử văn hóa và cũng vừa là chùa di tích lịch sử cách mạng.

Chùa Kỳ Sơn

Chùa Kỳ Sơn¹¹ là chùa di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, thuộc huyện Tam Bình. Khi mới thành lập chùa thì dân làng nơi đây gọi tên chùa là Wat Pôn Rô Lok. Pôn Rô Lok là địa danh của vùng này, trong tiếng Khmer từ “Pôn Rô Lok” nghĩa là bong bóng nước bởi sông rạch xung quanh chùa lúc nào cũng có nhiều bong bóng trên mặt nước. Do nét đặc trưng này, bà con trong vùng gọi là Pôn Rô Lok. Khi chùa thành lập tại khu vực này nên lấy tên địa danh làm tên chùa. Đến năm 1906, Hòa thượng Têp đi sang Campuchia xin ngài Tăng thống (*Sangharāja*) đặt tên Pali cho chùa. Từ đó, chùa có tên Pali do ngài Tăng thống cho là “*Sālavana Uyyāna*” nghĩa là vườn hoa cây sala. Về sau tên Khmer của chùa được đổi thành “Wat Prek Chhuk” nghĩa là đầm sen có nhiều cây bao bọc như công viên. Đây là đặc trưng phong cảnh nổi bật của chùa. Còn tên tiếng Việt của chùa là Kỳ Sơn thì hoàn toàn không liên quan nghĩa tên Khmer hay tên Pali. Tên chùa Kỳ Sơn là do chính quyền thời Pháp thuộc đặt tên này trong giấy tờ hành chánh của chùa, từ đó có tên chùa Kỳ Sơn.

Chùa Phù Ly I & Chùa Phù Ly II

Chùa Phù Ly I¹² và chùa Phù Ly II¹³ vốn dĩ xuất phát từ một ngôi chùa có tên là Wat Ô Tà Cuôn ở phum srok Anguli. Sau đó chùa được dời qua một địa điểm khác nên tách ra thành hai chùa là Phù Ly I và Phù Ly II. Nhân dịp chùa di dời, hòa thượng trụ trì thời đó

11. Phòng văn Sư cả Thạch Chanh Nhenh, trụ trì chùa Kỳ Sơn, ấp Sóc Rừng, xã Loan Mỹ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 17/10/2020).

12. Phòng văn Sư cả Thạch Thanh Tùng, trụ trì chùa Phù Ly I, ấp Phù Ly I, xã Đông Bình, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 20/10/2020).

13. Phòng văn Sư cả Kim Chất, trụ trì chùa Phù Ly II, ấp Phù Ly II, xã Đông Bình, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 20/10/2020).



đã sang Campuchia yết kiến nhà vua xin tên Pali cho chùa Ô Tà Cuôn. Nhà vua cho tên mới là *Āṅguli Rājā Sirī Uttama* cho chùa Phù Ly I, và *Kompong Rājapupphā* cho chùa Phù Ly II. Còn cái tên Phù Ly I, Phù Ly II là tên địa danh ấp đó nên người Việt lấy tên địa danh làm tên chùa cho dễ nhớ. Từ đó đến hôm nay, tên chùa Phù Ly I và chùa Phù Ly II vẫn được Phật tử biết đến với tên gọi như thế nhưng niên đại lịch sử thành lập của hai chùa Phù Ly đều giống nhau là năm 1672 vì cả hai đều vốn xuất thân từ một chùa là chùa Ô Tà Cuôn.

Chùa Tòa Sen

Chùa Tòa Sen (Sở Văn hóa Thông tin Bảo tàng Vĩnh Long 2004) có tên Pali là *Sirīsaddhārāma*, nghĩa là hào quang, vẻ đẹp của đức tin. Tên tiếng Khmer là Tà Sen, từ “tà” nghĩa là “quý ông, đàn ông”, từ “sen” nghĩa là cúng kiếng để cầu nguyện điều gì đó. Tương truyền rằng đất cất chùa là vùng đất linh thiêng, các ông thường đến đây cúng kiếng vang váy khi có sự cố gì xảy ra trong cuộc sống. Vì vậy khi chùa được thành lập trên khu đất này, bà con địa phương gọi là Wat Tà Sen. Cũng từ âm “Tà Sen” trong tên Khmer, người Việt đã gọi trại thành Tòa Sen. Nên tên Việt của chùa là chùa Tòa Sen. Bên cạnh đó, cái tên chùa Tòa Sen lại trùng hợp với phong cảnh của chùa có nhiều hoa sen. Bởi xung quanh chùa có nhiều đầm sen mọc thiên nhiên và tỏa hương thơm khắp cả xóm làng nên người Việt gọi tên chùa Tòa Sen với ý nghĩ là chùa có nhiều hoa sen mà gần như quên đi nguồn gốc ban đầu là bị gọi trại âm từ chữ “Tà Sen”. Tuy nhiên trước đây chùa Tòa Sen có tên Khmer khác nữa là Wat Chăc Bai, từ “Chăc Bai” nghĩa là “đổ cơm”. Sở dĩ có tên chùa Chăc Bai (đổ cơm) là vì đây là khu đất mà người dân trong phum srok thường đem cơm cặn cơm thừa đổ ở đây cho các loài chim cò ăn nên khi chùa được dựng lên ở vùng này, người dân gọi theo hình ảnh quen thuộc của họ cho dễ nhớ là Wat Chăc Bai (chùa Đổ Cơm). Chùa Tòa Sen là cơ sở cách mạng, là nơi hội họp mít-tinh và là nơi nuôi cán bộ cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Nên thủ tướng Võ Văn Kiệt tặng cho Ngài hòa thượng trụ trì Thạch Rên (1945 – 1954)

bằng khen: “Về việc đã góp sức vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước”. Và chủ tịch nước Lê Đức Anh tặng Ngài hòa thượng trụ trì Thạch Hanh (1968 – 2002) “*Huy Chương Kháng Chiến hạng nhất*”. Vì công lao đóng góp của chùa Tòa Sen và các vị trụ trì đời trước nên chùa Tòa Sen không chỉ được công nhận là di tích văn hóa lịch sử cấp tỉnh mà chùa còn là di tích lịch sử cách mạng.

C. Thời Kỳ Việt Nam

Chùa Gia Kiết

Chùa Gia Kiết¹⁴ vừa là chùa di tích lịch sử văn hóa vừa là chùa di tích lịch sử cách mạng bởi trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, chùa không chỉ là cơ sở cách mạng, nuôi cán bộ mà hai vị hòa thượng của chùa Gia Kiết là Hòa thượng Thạch Hanh và Hòa thượng Kim Sa Rinh đã có nhiều đóng góp cho cách mạng nên đã được Chủ tịch nước Lê Đức Anh tặng “*Huy Chương Kháng Chiến Hạng Nhất*”, “*Huy Chương Kháng Chiến Hạng Nhì*”. Chùa Gia Kiết có tên Khmer là Wat On Túp, tên Pali là Deppamaṅgala Uttama. Chùa Gia Kiết là tên tiếng Việt được gọi trại từ âm tiếng Khmer là “Trà Kiết”, từ “Trà Kiết” nghĩa là lục bình. Tương truyền rằng nơi đây hồi xưa là đầm ao sông rạch có nhiều lục bình. Vì đặc trưng đó nên chùa có tên Trà Kiết, nay gọi thành Gia Kiết.

Chùa Mới

Chùa Mới (Sở Văn hóa Thông tin Bảo tàng Vĩnh Long 2005) có từ thời Pháp thuộc trong thế kỷ XIX do Hòa thượng Thạch Nút và Phật tử địa phương thành lập nên. Chùa được thành lập sau các chùa khác trong cùng khu vực nên bà con Phật tử gọi là chùa Mới. Người Việt thì gọi Mới, còn người Khmer cũng gọi với khái niệm mới bằng cách là thêm chữ “thmay”, nghĩa là “mới” thêm vào tên tiếng Khmer, tức là Wat Keo Song Chrova Thmay. “Keo” là tên ông bà hội đồng Keo, người hiến đất cất chùa; “Song Chrova” là tên địa danh phum srok nơi cất chùa. Vì vậy tên Khmer của chùa được gắn

14. Phòng văn Sử cả Sơn Thành Công, trụ trì chùa Gia Kiết, ấp Mỹ Thuận, xã Mỹ Thuận, xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 15/10/2020).

tên thí chủ hiến đất và tên phum srok, rồi thêm từ “mới” vô để dễ phân biệt các chùa có trước. Tính đến nay chùa Mới đã thành lập hơn trăm năm nhưng cái tên chùa vẫn mãi là chùa Mới.

Chùa Mỹ Bồn

Chùa Mỹ Bồn¹⁵ vốn xuất thân là từ một ngôi chùa có Phật tử nhưng không có chư Tăng từ năm 1963. Chùa được ban quản trị và Phật tử phum srok Prek Kol thuộc bốn đạo chùa Phù Ly II thành lập. Do Phật tử vùng này quá xa chùa Phù Ly II, nên không thuận lợi việc tới chùa làm lễ tôn giáo và nhất là trong những ngày trai giới của mỗi tháng. Bởi theo truyền thống dân tộc Khmer thì mỗi tháng có bốn ngày giới (mùng 8, 15, 23, và 30), các Phật tử phải tụ hội vào chùa thọ bát quan trai và ở lại chùa suốt ngày giới để tụng kinh, nghe pháp, hành thiện. Vì nhu cầu tu học cho Phật tử xa chùa Phù Ly II nên những vị lãnh đạo trong nhóm Phật tử địa phương đã cùng chung tạo nên một ngôi giảng đường gọi là Sala Tean để tu tập trong ngày giới. Họ thỉnh mời chư Tăng từ chùa Phù Ly II qua giảng đạo. Đến năm 1996, Ban Quản trị và Phật tử phum srok Prek Kol xin nâng cấp ngôi giảng đường Sala Tean thành chùa Mỹ Bồn. Tên chùa Mỹ Bồn là gọi theo địa danh khu vực chùa, tên Khmer của chùa cũng chính là tên phum srok đó, tức là Wat Prek Kol, tên Pali là Muni Paduma, nghĩa là hoa sen trí tuệ.

KẾT LUẬN

Qua sự tìm hiểu về lịch sử hình thành các chùa Khmer tỉnh Vĩnh Long đã phác họa nên khung cảnh Phật giáo Theravāda thời xa xưa của dân tộc Khmer. Tình yêu đạo Phật của người Khmer thật cao quý, người dân đã sẵn lòng hiến dâng đất tạo lập chùa chiền dâng cúng đến chư Tăng. Dù vùng không có chư Tăng, không có chùa thì người Khmer cũng tự tìm cách tạo nên đạo tràng để hội tụ lại sinh hoạt Phật pháp và tự thành lập chùa, rồi đi tìm thỉnh chư Tăng về hướng đạo. Quả thật là đời sống dân tộc Khmer và chùa chiền

15. Phòng văn Sứ cả Sơn Bal, trụ trì chùa Mỹ Bồn, tổ 7, khóm 5, phường Cái Vồn, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, (ngày 20/10/2020).

không thể tách rời, chùa chiền Phật giáo tựa như một phần của cơ thể con người, phải được bảo vệ và trân quý. Bên cạnh đó, lịch sử cũng đã cho thấy tinh thần hòa hợp cộng trú của hai dân tộc Khmer và Việt trên đất Vĩnh Long. Đây là yếu tố quan trọng góp sức tạo nên sự phong phú giàu sắc màu tôn giáo trên đất Vĩnh Long, trong đó chùa chiền Phật giáo Theravāda có chiều dài lịch sử lâu đời nhất và mang đậm sắc màu truyền thống của người dân bản xứ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Chiến Thắng (Chủ biên) (2005), *Ca dao, hò, vè Vĩnh Long*, NXB Trẻ.
- Sở Văn hóa Thông tin Bảo tàng Vĩnh Long (2004), *Hồ Sơ Di Tích, Chùa Tòa Sen*, 2004.
- Sở Văn hóa Thông tin Bảo tàng Vĩnh Long (2005), *Hồ Sơ Di Tích, Chùa Mới*, 2005.
- Sở Văn hóa Thông tin Bảo tàng Vĩnh Long (2006), *Hồ Sơ Di Tích, Chùa Gò Xoài*, 2006
- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long (2014), *Lý Lịch Di Tích, Chùa Cũ*, 2014.
- Vũ Minh Giang (2008) (chủ biên), *Lịch sử Vùng Đất Nam bộ Việt Nam*, Hà Nội: NXB Thế Giới, 2008.

ĐẶC TRƯNG VÀ GIÁ TRỊ KINH LÁ BUÔNG CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER NAM BỘ

ĐD.ThS. Thiên Giả*

Tóm tắt

Các cuốn Kinh sách Phật giáo, văn học dân gian, tri thức dân gian của người Khmer đều được lưu giữ trên các cuốn Kinh lá buông (Satra) trước khi nó được truyền tải đến nguyên liệu giấy in. Kinh tạng là thành tố rất quan trọng trong Phật giáo, nằm trong Tam bảo của nhà Phật. Thời xưa người Khmer Nam bộ có một cách ghi chép kinh tạng và các sự kiện liên quan đến cộng đồng trên lá bổi (buông), từ đó mà có tên gọi là Kinh lá buông hình thành. Kinh lá buông có những giá trị đặc trưng rất quan trọng đối với Phật giáo Nam Tông Khmer Nam bộ cũng như dân tộc Khmer.

Từ khóa: Kinh lá buông, Khmer, Satra, Khmer Nam bộ.

DẪN NHẬP

Dân tộc Khmer có tiếng nói và chữ viết từ lâu đời và dần được hoàn thiện. Sau khi Phật giáo Nam tông xâm nhập vào đời sống văn

* Thế danh: Thạch Dương Trung, Chùa Moni Serey Sophol Cosdon (Bạc Liêu).

hóa của dân tộc Khmer, với hệ thống Kinh sách theo ngữ hệ Pali, thì tiếng Pali cũng đã được tiếp biến vào ngôn ngữ Khmer, làm cho ngôn ngữ Khmer càng trở nên phong phú và sâu sắc hơn.

Từ khi có chữ viết, dân tộc Khmer đã có công cụ để lưu giữ lại, phản ánh lại những suy nghĩ, những quan niệm và cả những kinh nghiệm trong cuộc sống của bao thế hệ về các mặt của đời sống vật chất và tinh thần, về tự nhiên và xã hội, về vũ trụ và con người... Các tác phẩm văn học, nghệ thuật đã được lưu truyền từ trong văn chương truyền khẩu, trong các vật thể hữu hình như bia đá, lá buông (*Satra*), sau này là văn bản trên giấy...

Kinh lá buông là một bản thảo viết trên lá. Kinh lá buông chứa đựng nội dung khoa học về giáo lý tôn giáo, triết học, kiến trúc, thiên văn học, thương mại, nghệ thuật, nông nghiệp, chính trị, khoa học môi trường... có giá trị và vai trò quan trọng trong cuộc sống của người Khmer. Kinh lá buông ghi lại mọi khía cạnh về đời sống xã hội, văn hóa và tôn giáo trên của dân tộc Khmer, nơi quản lý mọi khía cạnh của cuộc sống từ khi sinh ra cho đến khi chết. Giống như một cuốn sách, Kinh lá buông được sử dụng như một phương tiện để ghi lại thông tin và hiểu biết. Kinh lá buông gìn giữ trí tuệ địa phương và bảo tồn văn hóa bản địa của Nam bộ. Kinh lá buông được xem là tài liệu lưu giữ nền văn học Phật giáo bao gồm Tam tạng kinh điển, các bản chú giải, sơ giải của Phật giáo Nam truyền theo hệ thống ngôn ngữ Pali và chữ Khmer. Kinh lá buông trước đây được dùng vào công tác giảng dạy tại các trường Phật học của Phật giáo Nam tông Khmer, các buổi thuyết pháp trong các đại lễ của Phật giáo.

Ngày nay, với việc phát triển của khoa học kỹ thuật các chất liệu tiên tiến được thay thế để ghi chép tài liệu, in ấn sách vở thì những tư liệu mang tính truyền thống lúc xa xưa không còn được quan tâm và sử dụng nữa. Các tư liệu này thường được xem như là báu vật được gìn giữ và theo thời gian bị lãng quên, từ đó dẫn đến bị mai một và mất đi do theo thời gian. Kinh lá buông là một trong những ví dụ điển hình nhất. Kinh lá buông đã được gìn giữ tại các ngôi tự

viện của Phật giáo Nam tông Khmer và dần bị lãng quên. Tuy có sự gìn giữ nhưng với phương pháp thủ công, các tài liệu này bị hỏng do thời gian, thời tiết và côn trùng. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày đặc trưng và giá trị của Kinh lá buông trong đời sống văn hóa của dân tộc Khmer và tầm quan trọng của di sản văn hóa này trong việc lưu truyền và gìn giữ Kinh Phật của Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ.

1. KHÁI QUÁT VỀ KINH LÁ BUÔNG

Mỗi dân tộc có một lối viết chữ riêng và có những loại “sách” riêng, chữ viết thể hiện trên đất, trên da thú, chữ giáp cốt, chữ thẻ tre... Người Khmer có Satra Slăt-rich hay Satra- chữ viết trên Lá buông. Satra, tiếng Khmer có nghĩa là những hàng chữ viết trên lá, một tập sách *Lá buông*. Người Khmer chọn Lá buông để viết chữ. Lá buông là lá của loại cây giống như cây thốt nốt (*Thnot*), có tên gọi là T-rang ngày xưa mọc bạt ngàn khắp miệt sông Tiền, sông Hậu, vùng đất Tri Tôn, Tịnh Biên thuộc tỉnh An Giang, là nguồn lá dồi dào để làm giấy. Lá buông có phẩm chất tốt, vạch nét chữ rõ ràng, lá dai bền, dung làm giấy ít bị rách nát hư mục làm mất văn tự. Tuy nhiên, cái khéo là phải biết chế biến để gìn giữ những tấm lá ấy. Người xưa đã nghĩ ra cách xử lý lá buông làm sạch là rất điêu nghệ. Lấy đọt lá làm sách là một việc thiêng liêng. Người ta thắp nhang cầu khẩn trời Phật rồi mới tiến hành cắt lá. Đầu tiên, họ chọn những đọt lá tốt, lấy dây quán đọt cây, hãm không cho lá mở. Đọt lá được quán lại đó vẫn phát triển, bản lá dày dặn lên nhưng lá không bị xơ cứng. Khoảng một năm sau người dân mới chặt lá về dùng 1 miếng gỗ có kích thước khoảng 6 cm x 60 cm kẹp vào, rồi cắt theo cỡ tấm ván, phơi cho khô, cắt thành hình chữ nhật, ép cho phẳng, sắp thành từng xấp, đó là những tập “giấy lá”.

Có giấy rồi người ta tiến hành viết chữ lên lá. Việc khắc chữ trên lá là kỳ công thật sự, nghệ nhân dùng một cây viết có ngòi bằng kim loại đầu nhọn gọi là dec-cha chạm từ từ lên lá đã được phơi khô, khắc chạm trên lá phải đều tay, không được nhẹ quá vì nhẹ làm cho nét chữ không rõ, mạnh quá thì làm cho lá bị lủng lỗ, người khắc chữ phải khéo léo, tỉ mỉ, phải biết rõ đường nét của chữ để không

bị viết lệch ra ngoài đường viền hay hàng đã được khắc sẵn, vì chỉ sai một nét là phải bỏ đi lá đó không thể sửa lại được, theo các vị sư trước đây muốn khắc chạm được một bộ Kinh lá thì nghệ nhân phải tìm một không gian yên tĩnh, tập trung cao độ và phải ở nơi đó cho đến khi hoàn thành mới thôi, do đó nghệ nhân viết Kinh lá trước đây thường là các vị sư, vì chỉ các vị sư mới đạt trạng thái thiền định rất cao. Viết xong người ta lấy bồ hóng trộn với dầu xoa lên chữ, chùi cho mặt lá sạch sẽ, để chữ nổi lên. Cứ thế người ta viết hết trang giấy lá này qua trang giấy lá tiếp theo, cho tới khi viết hết tài liệu đó thì xỏ lỗ “đóng” các trang viết thành một tập sách có bìa gỗ, thế là có một Satra hoàn chỉnh. Một số người kể rằng, để tăng cường độ bền, nhất là làm cho sách đẹp, quý giá người ta lấy dung dịch nước bột vàng quét phủ lên gáy sách, bìa sách tựa sơn son thiếp vàng.¹

2. ĐẶC TRƯNG CỦA KINH LÁ BUÔNG

Hiện nay, vẫn chưa có tài liệu nào tiết lộ chính xác thời điểm lá buông được sử dụng làm tài liệu viết, tuy nhiên theo sử liệu Phật giáo ở kỳ kết tập Kinh điển lần 4 tại Tích Lan diễn ra khoảng năm 20 trước Công nguyên, 500 năm sau ngày Phật nhập Đại Niết bàn, số chư Tăng tham dự là 500 vị Tỳ khưu, diễn ra 4 tháng sau khi vua Vattagamimi Abhya trở thành vua xứ Lanka tức Srilanka, địa điểm tại chùa Hang Động Aloka Vihara hay còn gọi là Tu viện Alu (*Alu-vihara*) huộc xứ Mã-Lai-á (*Matale*), một nơi nằm trên đảo Tambapanni, nước Srilanka.² Tuy nhiên, một số bằng chứng khảo cổ học lâu đời nhất về các bản thảo lá buông đã đến ít nhất là từ thế kỷ II ở Ấn Độ.³

Tại Nam bộ của Việt Nam, sự xuất hiện của Kinh Lá buông cũng ghi nhận vào giữa thế kỷ XIX được sử dụng trong việc nghiên cứu,

1. Lan Thoa (2014). *Lá Buông - loại giấy quý của người Khmer*. Nguồn <https://vnexpress.net/la-buong-loai-giay-quy-cua-nguoi-khmer-3119724.html>. Ngày truy cập 28/11/2020.

2. Chan Khoon San (2012), *Giáo Trình Phật học (Buddhism Course)*, Lê Kim Kha (dịch), NXB Phương Đông.

3. I Putu Ari Kurnia B and Ida Bagus Komang Sudarma (29/07/2017), *Cultural Entropy on Digitizing Balinese Lontar Manuscripts: Overcoming Challenges and Seizing Opportunities*, IFLA WLIC WROCLAW, tr. 4.

giảng Kinh và học tập của chư Tăng. Hòa thượng Tăng Nô⁴ cho biết: “Kinh viết trên Lá buông xuất hiện từ khoảng giữa thế kỷ XIX, được nhà chùa dùng trong việc nghiên cứu, giảng Kinh và học tập của các sư tăng.”⁵

Kinh lá buông được phân ra bốn nhóm chính:

i. Satra Rương (Satra truyện)

Satra Rương có nghĩa là Satra truyện, hoặc nếu gọi theo ngôn ngữ Khmer hiện đại là bộ văn học tiểu thuyết (Ôc-so-sắc pơ-ro lom-luốc), Những mẫu truyện được ghi trên lá Buông được các nhà Sư đọc cho tín đồ nghe, hoặc do người kể lại dưới ánh đèn dầu, dưới ánh trăng. Ngoài ra những tác phẩm văn học thuộc loại này thường được các nghệ nhân dựa vào để soạn thành kịch bản sân khấu nên nó còn được gọi là truyện tuồng Lò-Khon (tâm nuông Lò-khon).

ii. Satra Lơ-beng (Satra giải trí)

Satra Lơ-beng như tên gọi của nó là những Satra ghi chép về các trò chơi giải trí dân gian, các trò thể dục thể thao cổ truyền. thật ra, các Satra này, không chỉ là tư liệu về các trò chơi giải trí, mà là những câu truyện, phản ánh những sinh hoạt lao động, vui chơi (đá gà, đánh cầu, đấu vật, đá kiệu, thả diều), đến việc cưới xin, hội hè... đặc điểm của loại truyện này, thay vì mang tính chất thần kỳ của cổ tích, lại bị khuôn đúc bởi quan điểm luân hồi, nhân quả của Phật giáo. Do vậy việc khuyến thiện răn ác được thuyết minh một cách giáo điều, nặng về phần minh họa giáo lý hơn là một phản ánh các quan hệ xã hội.

iii. Satra Chơ-bấp (Satra luật giáo huấn)

Satra chơ-bấp là tên gọi chung những giáo huấn ca. *Satra bấp* chia thành hai loại dành cho người tu hành và loại dành cho người bình thường. Một cách gần đây đủ, người Khmer Nam bộ có khoảng

4. Hòa thượng Tăng Nô, UVHĐTS GHPGVN, TBTS Phật giáo tỉnh Sóc Trăng, Phó TT HĐKSSYN tỉnh Sóc Trăng, Hiệu trưởng Trường Trung cấp Pali Nam bộ

5. Nguyễn Hoài Nam (2013), *Kinh Phật trên lá buông – Một di sản văn hóa đặc sắc của người Khmer Nam bộ*, <http://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3099/13794/kinh-phat-tren-la-buong-mot-di-san-van-hoa-dac-sac-cua-nguoi-kho-me-nam-bo>. Truy cập ngày 13/03/2020

11 giáo huấn ca: *Chơ-bấp pờ-roos*: luật dạy con trai; *Chơ-bấp sơ-rây*: luật dạy con gái; *Chơ-bấp Hê-ma-ha chan*: luật dạy dân chúng; *Chơ-bấp Bon-Đam bế-đa*: luật dạy cuat bậc làm cha; *Chơ-bấp Kôn chau lo-bơ*: luật dạy con cháu; *Chơ-bấp Tôul – miên khơ-luông*: luật tu thân; *Chơ-bấp vi-thua bành-đit*: luật dạy người trí thức; *Chơ-bấp piek chas*: luật dạy của người xưa; *Chơ-bấp rích-nê-tiéc* hay còn gọi là *Chơ-bấp Pờ-rặc Rích Sầm-phia*: luật nhà vua dạy dân chúng; *Chơ-bấp Kê kal*: luật di huấn; còn gọi là *Chơ-bấp sê thây*: luật phú hộ dạy con; *Chơ-bấp Pơ Kôn chau*: luật dạy con cháu.

iv. Satra-Tes (Satra kinh, kệ)

Satra-Tes là loại Satra ghi chép những Phật thoại và kinh Phật. theo ngôn ngữ Khmer hiện đại, toàn bộ *Satra-Tes* có thể gọi là mảng văn học Phật giáo. Ở loại Satra này ta thấy có các tập sau đây: Tập *Chiếc đok* gồm có nhiều quyển ghi chép các chuyện kể về kiếp trước của Phật thích ca như truyện *Mô-ha sát* kể về kiếp Phật còn là một thầy thuốc; *Kơ-rông sếp-bì-sách* kể về kiếp đức Phật còn là một cặp chim đa đa; *Tô chiếc* là tập truyện kể những Phật thoại nói về 10 hạnh của đức Phật như hạnh bố thí, hạnh trì giới, hạnh tinh tấn; *Mô-ha chiếc* hay còn gọi là *Đô-ha-chiếc đok* là truyện nói về (tiền kiếp) của Phật, lúc Phật còn là hoàng tử Về sân-đo, người thực hành triết để hạnh bố thí. Bộ sách này, được coi là bộ sách đồ sộ nhất, gồm 14 quyển. Ngoài ra, trong *Satra-Tes*, còn có các bộ kinh Phật khác như bộ *Trai- bây- đók* (Tam tạng kinh điển), *Dhammapada* (Pháp cú kinh) được phiên dịch từ kinh tạng Pali ra tiếng Khmer.

Với sự kỳ công để hoàn thành một bộ *Kinh lá*, ngày 23-1-2017, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quyết định công bố Danh mục 11 Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trong đó có “Tri thức và kỹ thuật viết chữ trên lá buông của người Khmer” thuộc loại hình “Tri thức dân gian” tại 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên (tỉnh An Giang).⁶

6. Phan Trọng Ân (2013), *Độc Đáo Kinh Lá buông Vùng Bảy Núi*, <http://thegioidisan.vn/vi/doc-dao-kinh-la-buong-vung-bay-nui.html>, truy cập ngày: 22/05/2020.

3. GIÁ TRỊ CỦA KINH LÁ BUÔNG

3.1. Giá trị văn hóa

Kinh lá buông được xem như là văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của người Khmer. Kinh lá buông được xem như là tài liệu cổ, cần được lưu giữ như tài liệu quý hiếm. Qua khảo sát thực tế tại các chùa Phật giáo Nam tông Khmer các bộ Kinh lá buông còn lưu giữ đều có ghi lại năm khắc bản Kinh lá buông. Thời gian xuất hiện của các bản kinh nay cách nay từ 80 đến 100 năm hoặc lâu hơn nữa. Theo khoản 2 điều 4 của Luật di sản văn hóa được Quốc hội hợp nhất và ban hành vào ngày 23 tháng 07 năm 2013 có nêu: *“Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia”*. Do đó, Kinh lá buông được xem như là Di sản văn hóa Phi vật thể bởi vì đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của luật di sản văn hóa, Kinh lá buông mang ý nghĩa là một cổ vật, ghi lại các lĩnh vực văn hóa, khoa học, lịch sử phát triển của hình thức lưu trữ văn bản, văn phạm, văn phong, mẫu tự Khmer. Kinh lá buông là Di sản văn hóa phi vật thể có giá trị và ảnh hưởng rất đặc biệt đối với dân tộc Khmer, các văn bản ghi trên lá buông là sản phẩm của văn học truyền miệng được ghi chép lại và chuyển thể vào trong lá buông tạo nên những tư liệu quý và lưu truyền qua bao thế hệ, do đó Kinh lá buông có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần của người Khmer. Qua khảo sát trực tiếp với các vị Hòa thượng, Thượng tọa, các vị lão niên những người đã từng tiếp xúc và sử dụng Kinh lá buông. Các vị này đều ghi nhận rằng nội dung trên các bản Kinh lá buông bao hàm về giáo dục đạo đức, dạy con người hướng thiện, những câu chuyện về cuộc đời Đức Phật... Đây chính là những bài học của tổ tiên người Khmer muốn truyền dạy cho con cháu đời sau biết biết về triết lý sống trong cộng đồng, kinh nghiệm trong lao động sản xuất nhưng không có gì quan trọng hơn là những triết lý sống của con người dựa trên nền tảng triết lý đạo đức học của Phật giáo.

3.2. Giá trị tín ngưỡng tâm linh

Kinh lá buông có vai trò rất đặc biệt đối với tín ngưỡng tâm linh

và tôn giáo, trong đó bộ *Satra-Tes* được xem nơi lưu giữ Tam tạng kinh điển và giá trị tín ngưỡng tâm linh của dân tộc Khmer, lưu giữ nền giáo dục đạo đức mang âm hưởng của Phật giáo. Theo ngôn ngữ Khmer hiện đại, toàn bộ *Satra-tes* có thể gọi là mảng văn học Phật giáo. Ở loại *Satra* này ta thấy có các tập sau đây:

i. Tập *Chiếc-đok* gồm có nhiều quyển ghi chép các chuyện kể về kiếp trước của Phật Thích Ca như truyện Mô-ha sát kể về kiếp Phật còn là một thầy thuốc, Kơ-rông sốp-bì- sách kể về kiếp đức Phật còn là một cặp chim đa đa.

ii. *Tô chiếc* là tập truyện kể những Phật thoại nói về 10 hạnh của đức Phật như hạnh bố thí, hạnh trì giới, hạnh tinh tấn.

iii. *Ma-ha chiếc* hay còn gọi là *Đô-ha-chiếc đok* là truyện nói về (tiền kiếp) của Phật, lúc Phật còn là hoàng tử Về sân-đo, người thực hành triệt để hạnh bố thí. Bộ sách này, được coi là bộ sách đồ sộ nhất, gồm 14 quyển.

Ngoài ra, trong *Satra-tēs*, còn có các bộ kinh Phật khác như bộ *T-ray Pây đók* (Tam tạng kinh điển) Giáo lý, Kinh Tạng, Luật tạng, Truyện tiền Thân (*Jātaka*); *Dhammapada* (Pháp cú kinh) được phiên dịch từ kinh tạng Pāli ra tiếng Khmer.

Các bộ *Satra* đóng vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục thanh thiếu niên, nhất là bộ *Satra-tes* đây được coi là một bước hình thành nhân cách trưởng thành của thanh thiếu niên Khmer. Với người Khmer Nam bộ, Phật giáo Nam tông là tôn giáo dân tộc, mỗi người dân là một tín đồ và vì vậy ngôi chùa là một trung tâm quan trọng và linh thiêng nhất. Hầu hết người Khmer từ khi mở mắt chào đời, theo tập quán đã cùng với gia đình tôn thờ đạo Phật. Lớn lên họ thường đi học trường chùa, được cha mẹ và sư sãi giáo dục theo tinh thần Phật giáo. Tại trường chùa trẻ em được học đọc, học viết, học đạo lý, tri thức làm người. Trẻ em ở trường chùa muốn vào trường công đều được thu nhận dễ dàng. Do vậy, việc cho con cái vào chùa tu học, tiếp thu các điều giảng dạy của các sư sãi, đối với đồng bào Khmer Nam bộ là một vinh dự.

Như đã thành lệ, bất cứ người con trai Khmer nào cũng phải vào chùa tu học một thời gian nhất định. Việc vào chùa tu học của nam giới ở lứa tuổi vị thành niên không phải là học chữ mà cái chính là để học làm người, để rèn luyện xây dựng nhân cách đạo đức con người theo tinh thần giáo lý đạo Phật. Mẫu hình ấy là con người có đạo đức hướng thượng, tránh xa những dục vọng tầm thường về vật chất, về sắc dục, về sự ham hố quyền lực dẫn đến sự than hóa, chém giết, sát phạt nhau làm cho xã hội bất ổn định. Việc tu học tại chùa giỏi hay dở, nhanh hay chậm đều có quan hệ đến phẩm giá và địa vị xã hội của cá nhân người đó. Ai không vào chùa tu học sẽ bị mọi người khinh thường, và ngược lại nếu tu, học càng lâu thì càng được người đời coi trọng kính nể.

Các bé trai dân tộc Khmer đến 7 tuổi được cha mẹ đưa đến chùa cho học chữ, học vần. Chương trình học cho học sinh từ 7 đến hết 9 tuổi: Buổi học đầu tiên các vị Sư dạy cho học trò mới những con chữ đầu tiên là chữ “Nhớ Ôn Phật” và cầu xin đức Phật ban phúc cho học hành mau tấn tới.

Tiếp theo là học 33 phụ âm chính- học các nét chữ nhớ ơn cha mẹ. Và sau đó là học ghép vần- ghép nguyên âm với phụ âm (gọi là Pro-kop). Học ghép vần xong thì tập viết (cả chữ thường và chữ hoa) ...

Học sinh học đọc, học viết xong thì đến phần học ngâm thơ. Học sinh Khmer phải học ngâm các bài thơ trong các *Sa-tra-băp* từ dễ đến khó.

Học từ *Chơ-băp-krom-Luật* dạy về đức hạnh, những quy định về cách đối xử trong đời.

Học những bài học đạo đức bằng văn vần ngắn gọn là *Mê-Sút* tức là những bài học thuộc lòng.

Từ năm lên 10 tuổi: Học trò được tiếp tục học các *Sa-ra-chơ-băp* khác như:

Chi băp Pơ-Ros: Lời dạy về đức hạnh cho nam giới.

Chơ-băp Sơ Rây: Lời dạy về đức hạnh cho nữ giới

Chơ-bấp kê Kal: Lời dạy về công việc làm nông nghiệp của một Phú hộ dạy cho con (là Luật di huấn hoặc là Luật dạy con của Phú hộ).

Cùng với việc học những *Chơ-bấp* trên, học trò tự học tham khảo các loại Sa-tra như: *Satra lo-beng* là loại Sa-tra giải trí về các trò chơi thể dục, thể thao; *Satra rương* ghi chép về các truyện cổ dân gian và các truyện cổ khác; *Satra tês* là loại Sa-tra dùng để thuyết pháp, *Sa-tra-ma-ha-chét* (là loại khó nhất) ghi lại toàn bộ tiểu sử của Đức Phật (gồm 13 quyển). Người nào học đọc thuộc *Sa-tra-ma-ha-chét* được coi là thông thái chữ nghĩa.

Chương trình học ở giai đoạn này không cố định mà tùy theo sự lựa chọn của mỗi vị Sư giáo, do đó chương trình học có thể thay đổi khác nhau. Nhưng phổ biến trong từng chùa, các Sư giáo thường chọn một số Sa-tra để dạy cho học sinh như: *Sa-tra Pờ-lặc-Sên-Na-vông* (kể về chàng Sê-na-vông thiếu đức hạnh không giữ được đạo lý ở đời); *Sa-tra Sân-Sel-Chây* (kể về cuộc đời gian truân và anh hùng của Hoàng tử Sân-Sel-Chây); Sa-tra về Hoàng tử về Vê-Sân-Do (là Phật thoại về kiếp thứ 10 của Phật Thích Ca đề cao hạnh bố thí là một trong những hạnh lớn của Phật giáo-trong bộ Jataka); *Sa-tra Bro-vat Preas-But* (về tiểu sử của Phật Thích Ca).

Trong giai đoạn này các học trò trường chùa còn được học tiếng Pali để đọc bộ kinh *Trai-bây-đok* (Tam tạng kinh điển) và cũng thường dành cho người xuất gia tu bậc Sadi chịu phép với Sãi cả trong chùa giữ những giới cấm⁷.

Người tu học đến năm 21 tuổi cũng đã được một số vốn kiến thức khá (trọn bậc Sadi) có thể xin về nhà cưới vợ, làm ăn. Ai không xin về thì tiếp tục tu học theo nội dung mới mở rộng hơn (tu học theo bậc Tỳ khưu) phải tuân theo 227 giới cấm⁸. Thời gian này

7. 1- Cấm sát sinh; 2- Cấm trộm cắp; 3- Cấm thông dâm; 4- Cấm nói láo; 5- Cấm uống rượu; 6- Cấm dùng bữa quá giờ; 7- Cấm dùng đồ trang sức; 8- Cấm nghỉ ngơi chỗ sang trọng; 9- cấm giữ tiền; 10- Cấm dùng cao lương mỹ vị.

8. Tu học bậc Tỳ khưu phải có 8 điều kiện: 1- hai mươi tuổi trở lên; 2- Phải là nam giới; 3- Không phạm pháp; 4- được cha mẹ cho phép; 5- Độc thân; 6- Không thiếu nợ; 7- Không bệnh tật; 8 - phải có áo cà sa và bình bát

người tu học phải học bổ túc thêm tiếng Pali và học kỹ bộ Tam tạng kinh điển điển theo thứ tự:

i. Bộ Kinh tạng – với việc tu học trước hết phải học tập làm những việc thiện như hiến dâng công quả, cúng lễ vật và bố thí...

ii. Bộ Luật tạng - với những quy luật của Đức Phật, “đưa con người đến chỗ đẹp đẽ thanh khiết”. Đây là giới cấm mà người học tu đạo phải theo - theo để đạt đến cái Mỹ (Chân-Thiện-Mỹ).

iii. Bộ Luận tạng- đây là giai đoạn cuối cùng mà con người phải tìm ra cho được Chân lý. Người tu đạo phải suy nghiệm về “Chân Như” tìm cách tiếp cận “Chân lý cao Cả”.

Tùy theo sự thông thuộc kinh sách mà Tỳ khưu đó được phong làm A-cha hay Ma-ha. Các A-cha, Ma-ha đều có trách nhiệm chăm lo việc giáo dục học trò tu ở chùa cũng như giáo dục dân Sóc. Cùng với việc giáo dục ở lớp trẻ học văn hóa và tu học đạo, nhà chùa còn luôn coi trọng việc giáo dục dân Sóc. Việc giáo dục dân Sóc tập trung theo 2 hình thức: Thuyết pháp và hướng dẫn tu thiền.

Với hình thức thuyết pháp: Tại các dịp lễ lớn, hay các buổi lễ ở gia đình đều có các vị sư sãi hay các vị A-cha, Ma-ha đến thuyết pháp về “đạo lý làm người” được rút ra từ các Phật thoại, Phật sử và chen các truyện kể, truyện ngụ ngôn khác cho dân Sóc nghe, phù hợp cho từng buổi lễ, cho từng hoàn cảnh⁹. Hình thức thuyết pháp của các sư Phật giáo Nam tông vẫn giữ đúng với truyền thống của các vị trưởng lão đã sử dụng trong các kỳ kết tập Kinh điển, phải có người hỏi và người tức là theo hình thức vấn đáp, tùy theo tầm quan

9. Trong hoàn cảnh đám cưới thì thuyết pháp về đức hạnh của nàng Vi-Sa-Kha, kể chuyện nàng Vi-Sa-Kha xinh đẹp lấy chồng và giảng giải về 10 điều của ông Chây dạy nàng Vi-Sa-Kha lễ nghĩa khi ở nhà chồng. Đó là những điều

- Lửa trong nhà đừng đem ra ngoài
- Lửa ở ngoài đừng đem vào nhà
- Phải giữ gìn lửa ấm trong góa đình cẩn thận.
- Phải ăn cho đúng chỗ.
- Chỉ cho kẻ khác mượn đồ đạc khi nào người ấy trả lại đàng hoàng.
- Không nên cho kẻ nào mượn đồ đạc mà không trả lại
- Đối với họ hàng thì cho mượn không cần tính toán.
- Phải lễ bái các chư thần ở trong nhà.

trọng của cuộc lễ hoặc theo sự thỉnh cầu của chủ lễ buổi thuyết pháp có từ 2 vị trở lên, nhưng bắt buộc phải sử dụng các nội dung trong tập Kinh sách lá buông để hỏi và trả lời. Tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer tin rằng những gì viết trong lá Buông chính là lời dạy của đức Phật, hoặc là các vị sư có đạo hạnh cao hay những vị tổ tiên truyền lại. Do đó Kinh Lá Buông trước đây thường xuyên được sử dụng để thuyết pháp trong các lễ lớn tại chùa như Chol thnam thmay, Dolta, Dâng Y Kathina, hoặc các lễ do tín đồ tổ chức tại gia như lễ an vị Phật, lễ tang.

Ngoài ra trong bộ *Satra-tes* còn có hướng dẫn phương pháp tu thiền đặc trưng của Phật giáo Nam tông Khmer tại Nam bộ. Phương pháp tu thiền này trước đây chúng ta có nghe qua với cái tên gọi là “đi thiếp”.

Nguồn gốc của phương pháp tham thiền của người Khmer do phái Du-già (*yoga*) ở Ấn Độ phát minh hơn 4000 năm nay. Do ảnh hưởng của Ấn Độ nên các sư và tín đồ Phật tử Khmer vẫn còn sử dụng lối hành thiền này, phương thức và phương pháp lối hành thiền này được ghi lại trên Kinh Lá Buông vì thế tu sĩ thừa hành Phật Pháp phải biết tham thiền, nhưng có thực hành hay không là do ý muốn của họ, không bị bắt buộc, thường tổ chức tại chùa. Hàng năm những người muốn tu thiền-thường là ông già, bà lão-làm một cái lều nhỏ, gọi là “Top” khiêng tới dựng trong vườn chùa, xin tu. Đến giờ thiền, thì tu sĩ vào cốc ngồi đóng cửa lại, cấm không cho thân nhân quấy rầy. Đối với quý vị Sư trong chùa cũng vậy nếu không cất cốc thì ngồi trong mùng, phía sau bàn Phật trên Chánh điện.

Tùy theo trình độ của mỗi người mà các sư sai cho họ cầu nguyện một trong trong 10 Phật tánh. Cụ thể là:

1. Đấng trọn lành;
2. Chánh biến tri
3. Minh hạnh túc
4. Thiện hệ
5. Thế gian giải

6. Vô thượng sĩ
7. Điều ngự trượng phu
8. Thiên nhân sư
9. Phật
10. Thế Tôn

Hoặc là:

Thấy được tiền kiếp của mình xem là người thế nào, giàu sang, nghèo khổ hay thú vật đầu thai.

Biết rõ công ơn của cha mẹ đã sanh đẻ, nuôi dưỡng mình như thế nào.

Thấu hiểu cái vô ngã của con người, sự khổ não của chúng sanh và tìm con đường giải thoát.

Không phân biệt Tu sĩ hay Cư sĩ, đàn ông hay đàn bà, lớn hay nhỏ tuổi, người nào cũng tu thiền được. Nếu là người ngoài đời thì trước khi hành pháp phải quy y Ngũ giới và thọ bát quan trai giới.

Thời gian tu thiền không bó buộc. Tùy theo tình trạng của tu sĩ, có thể tu ít nhất là một tuần lễ hoặc tu suốt đời.

Giờ khắc tu thiền cũng tùy theo phương tiện và tình trạng của tu sĩ, có thể tu ban ngày và ban đêm, nhưng ít lắm cũng phải tu ban đêm. Người nào hành pháp càng nhiều thì giờ thì càng chóng có kết quả.

Trước khi bắt đầu ngồi thiền, tu sĩ phải theo lời chỉ dạy của ông thầy gọi là Lục Kru hoặc là Úp-Pa-Cha. Ông thầy đã tu thiền nhiều năm biết cách điều khiển dẫn dắt, giúp đỡ người tu. Gặp thầy khả năng yếu kém, tu sĩ có thể bị điên thành linh. Thấy chỉ cách cho tu sĩ ngồi kiết già, hoặc ngồi xếp bằng tròn, hay tay để trên đầu gối, lưng thẳng, mắt hí hí nhìn xuống bụng, thở đều hơi và miệng đọc kinh. Trong lúc ấy, trí óc hướng về mục đích của mình nguyện được thấy. Tùy theo tính tình của tu sĩ, ông thầy dạy cách điều khiển tư tưởng. Người có tính nóng nảy, thiếu nhận xét, người lẳng lơ, người ngu khờ, người dễ tin, người thông minh... phải theo những phương pháp khác nhau.

Sau giờ ngồi thiền, nhất là mỗi buổi sáng, tu sĩ thuật lại cho thầy nghe những gì mình đã thấy để thầy cho ý kiến, hoặc khuyên nên tiếp tục hoặc sử dụng phương pháp, hoặc bảo nên chấm dứt vì không thể tham thiền được. Ông thầy giỏi có thể theo dõi được tư tưởng của tu sĩ trong khi ngồi để kịp sửa chữa ngay. Có người thấy cảnh sắc vui vẻ quá phát nhảy cẫng lên, múa tay, chân gấn sập cái cốc; có người thấy ma quỷ dọa nạt, sợ quá phát run. Ông thầy phải kêu gọi hoặc phun nước lạnh cho tu sĩ tỉnh lại. Nếu không can thiệp đúng lúc có khi tu sĩ phát cuồng.

Sau một thời gian dài, gần tùy theo sự tu học của tu sĩ, ông thầy xét thấy tu sĩ có thể luyện một mình thì không chỉ dẫn nữa, tự vị ấy tu.

Trong lúc ngồi thiền, tu sĩ tâm nguyện xin thấy điều gì, nếu thực hành đúng lời thầy dạy sẽ thấy ngay điều đó. Ví dụ: nguyện thấy kiếp trước của mình, thấy cảnh Niết bàn, thấy Âm phủ, thấy đức Phật... Nhưng không phải ai xin thấy gì cũng được.

Người hung ác, thâm độc, thường hại người thì chỉ thấy toàn rắn, rết, ma quỷ dọa nạt đến phát sợ, có khi điên luôn.

Người có lòng tốt, tánh tình quảng đại lòng dạ trong sạch thì thấy cảnh đẹp, thế giới Thiên đàng, Tiên Phật, Thần Thánh, thấy mình biết bay lên mây.

Người có dạ hiếu thảo có thể thấy vong hồn cha mẹ đã chết, có thể xin viếng âm phủ để gặp thân nhân quá vãng.

Người tu thiền, giỏi tốt có thể nguyện xin thấy gì được nấy, nguyện thả hồn đi đến cõi nào cũng được.

Kết quả của tu thiền, người có ý định làm việc ác sẽ hồi tâm hối cải, người có tâm tu hành thấy cảnh Niết bàn, thấy Tiên, Phật thì đời đi tu luôn, người nào không thể xuất gia thì đem phần lớn của cải bố thí, làm phước để mong sau này linh hồn được giải thoát, người hung bạo thấy cảnh ma quỷ xâu xé mình thì phát sợ đến cuồng tâm, có khi bỏ mạng vì tinh thần quá dao động.

Người Khmer cho rằng tu theo lối tham thiền rất có ích cho tinh

thần, cho tâm tánh của mình nên quý vị Sư trưởng thường tổ chức tại chùa những lớp tu thiền từ một tuần lễ trở lên để giúp các tu sĩ tu tâm dưỡng tánh. Người ở ngoài đời không thể bỏ việc làm ăn ban ngày thì ban đêm đến chùa tu tới sáng, rất tiện.

Thời gian tham thiền không nhất định là bao lâu, có trường hợp, có người nhịn ăn ba, bốn ngày ngồi “định tâm” trong “Top”. Những gì kiểm nghiệm được đều thuật lại cho các sư sãi nghe để nhận định sự chuyển biến của tâm hồn người ấy.

Do có tầm quan trọng liên qua đến văn hóa tâm linh, bên cạnh việc gìn giữ kiến thức, trí thức của người Khmer nên Kinh Lá Buông được coi như những kho sách cổ, thư tịch cổ, trước đây các bậc trí thức học giả Khmer thường gọi là Panh-đit coi là sách gối đầu. Kho tàng văn học viết cổ của người bao gồm tất cả những loại Satra trên, không có một tác phẩm nào đặc biệt riêng các địa phương.

4. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÀ BẢO TỒN KINH LÁ BUÔNG HIỆN NAY

Sự phát triển chung của xã hội, trong đó sự phát triển công nghệ thông tin cũng kéo theo nhiều thay đổi đối với đời đời sống văn hóa, chính trị và kinh tế của người dân Khmer. Sự hiện diện của công nghệ, tốc độ hiện đại hóa, đã chuyển dịch các hoạt động xã hội, giúp cho đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân Khmer được nâng cao nhưng bên cạnh đó cũng nảy sinh ra những thách thức cho những số phận di sản văn hóa vốn sinh ra và tồn tại gắn bó chặt chẽ với những điều kiện của xã hội cũ. Các tinh hoa di sản văn hóa, hoặc được giữ gìn và phát huy với ý nghĩa là giá trị của truyền thống, hoặc là phải biến đổi để thích ứng với xã hội đương đại. Kinh Lá Buông của dân tộc Khmer là một ví dụ điển hình nhất. Kinh Lá Buông thường được ghi chép bằng các nét chữ và sử dụng ngữ pháp chưa được hoàn chỉnh nên rất khó đọc và tra cứu các từ ngữ trên đó, do đó không thể hiểu hết ý nghĩa trong bản Kinh lá. Đồng thời khi các loại tài liệu sách vở được xuất bản phong phú, mẫu chữ dễ đọc thay thế cho bản Kinh lá thì hầu như không còn ai quan tâm đến văn bản trên Kinh lá nữa. Ngoài ra, vấn đề còn trầm

trọng hơn khi Kinh lá buông hiện nay được xem như bảo vật thiêng liêng được gìn giữ bởi các vị trụ trì vì vậy không có ai được đọc nữa. Một vấn đề quan trọng khác đó là nguyên vật liệu sản xuất để tạo nên những bộ “sách lá” đó là cây T-răng không còn nhiều như lúc xưa và nghệ nhân để truyền trao phương pháp viết chữ trên lá cũng không còn nhiều. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến kết quả là các vị Sư trẻ và thanh thiếu niên Khmer ngày nay ít hiểu biết gì về các bản Kinh lá buông và ngôn ngữ sử dụng trong đó. Các thanh thiếu niên Khmer trong vai thế hệ tiếp theo, thích văn hóa đại chúng đương đại hơn là những thứ truyền thống, như Kinh Lá Buông và những truyền thống trong đó. Các vị Sư trẻ ngày nay không còn quan tâm về truyền thống đọc và viết Kinh Lá Buông. Kinh Lá Buông chỉ biết đến bởi những vị cao tăng, người cao tuổi, vì vậy sớm muộn gì Kinh lá buông cũng sẽ bị mai một và mất đi. Sau cùng không thể không nhắc đến là công tác bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa Kinh Lá Buông chưa được quan tâm đúng mức, do đó cộng đồng chưa hiểu hết giá trị của di sản văn hóa này. Tuy rằng, các chùa hiện nay vẫn còn lưu giữ các bản Kinh Lá Buông rất cẩn thận nhưng với những phương thức bảo quản truyền thống đó không còn an toàn do sự biến đổi môi trường và khí hậu khá phức tạp như ngày nay, sự ảnh hưởng của nhiệt độ, ánh sáng nhất là côn trùng thì di sản này trước sau cũng bị hủy hoại.

Tính đến nay những nghiên cứu về người Khmer Nam bộ từ các phương diện sử học, văn hóa học, dân tộc học, nhân học... đã có khá nhiều công trình tương đối công phu, có sự tìm tòi, đánh giá khá sâu sắc. Nhưng những công trình đó, trên thực tế, vẫn chưa được coi là nhiều, là đủ sâu sắc về đối tượng nghiên cứu phong phú và đầy sức thu hút của Kinh Lá Buông. Người Khmer Nam bộ với lịch sử nhiều thế kỷ định cư ở vùng đất phương Nam và di sản văn hóa giàu có của cộng đồng người Khmer trải qua những biến động lớn về xã hội qua các thời đại, vẫn chưa được thể hiện một cách chi tiết, sinh động, thậm chí bản chất trong các nội dung đã viết của các công trình nghiên cứu và các tài liệu đã xuất bản. Nhất là đối với Kinh Lá Buông đã có những bài viết nói đến tầm quan trọng và giá

trị của Kinh Lá Buông nhưng nội dung vẫn chưa thể hiện hết các giá trị thực tế của Kinh Lá Buông đối với đời sống xã hội của người Khmer. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu chuyên sâu về bộ Tam tạng kinh điển Phật giáo Nam truyền. Tam tạng kinh điển và các bộ chú giải được biên tập trên lá buông tạo thành những bộ sách lá lưu giữ lời Phật dạy sau khi Đức Phật nhập diệt 500 năm. Vì thế mà những giáo huấn và lời Phật dạy đã hoằng truyền qua các nước cho đến khi được biên tập lại và thay thế trên vật liệu bằng giấy mà chúng ta đang sử dụng ngày nay.

5. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BẢO TỒN KINH LÁ BUÔNG

5.1. Chụp hình lưu lại trong dữ liệu máy tính

Trong thời đại hiện nay, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin và hệ thống truyền thông đã mang lại những thay đổi mang tính cách mạng trong tổ chức và quản lý thông tin. Ứng dụng nâng cao của thông tin công nghệ đã chạm đến từng hoạt động của các phương pháp và gìn giữ bảo tồn. Bây giờ công nghệ thông tin mang đến một cơ hội duy nhất cho lĩnh vực này, bảo quản với các cơ sở bảo quản kỹ thuật số của các tài liệu phi kỹ thuật số. Các bức ảnh kỹ thuật số sẽ được lưu giữ tại cục lưu trữ Quốc gia, đồng thời được cung cấp miễn phí trên internet để bất kỳ học giả có thể truy cập. Ngoài ra thông tin chi tiết (mô tả, lịch sử, hình ảnh, danh sách các bản thảo) nên được đưa ra về các tu viện nơi các bản thảo chụp ảnh. Tạo sự nổi bật cho các tu viện sẽ tạo điều kiện truy cập vào thư viện của họ và sẽ có giá trị cho các nhà nghiên cứu

Chụp hình và hệ thống hóa các bản Kinh Lá Buông là cách để chúng ta tiến hành điều tra, sưu tầm, thu thập, ghi chép lại các dạng thức văn hóa phi vật thể, những kỹ năng, kỹ thuật, nghệ thuật, những tri thức do nghệ nhân đã sử dụng, chế tác sản phẩm bằng những kỹ thuật, máy móc hiện đại. Sử dụng các loại máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghe - nhìn hiện đại trong việc lưu giữ di sản văn hóa phi vật thể là một ưu thế và là một bước tiến. Việc sử dụng máy ảnh giúp chúng ta lưu giữ và để tái hiện lại một cách tốt

hơn. Toàn bộ mọi loại hình văn hóa phi vật thể có thể lưu giữ trong các kho lưu trữ, các ngân hàng dữ liệu, các bảo tàng, các viện nghiên cứu ở Trung ương và địa phương. Đó là cơ sở giúp chúng ta sau này có căn cứ để nghiên cứu, phục dựng lại các hiện tượng văn hóa phi vật thể đã bị mai một.¹⁰ Chẳng hạn, trong mấy chục năm qua, các nước như Thái lan, Campuchia, Lào và Myanmar đã tiến hành sưu tầm tất cả các bản kinh lá trên khắp đất nước... theo một quy trình khoa học, tỉ mỉ, chặt chẽ và nghiêm túc rồi phục dựng lại hiện trạng sau đó lưu lại tại các thư viện đồng thời đem đến tất cả các chùa để cúng dường lại. Trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, chắc chắn nhiều hiện tượng văn hóa phi vật thể có thể bị mai một. Sau này, nếu cần phục dựng, người ta có thể dựa vào những tư liệu đã có, căn cứ vào sách vở đã ghi chép để phục hồi lại. Việc sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật để tư liệu hóa di sản văn hoá phi vật thể còn có thuận lợi trong việc đem kết quả của tổng điều tra, sưu tầm để xử lý kỹ thuật mạng hóa và số hóa. Nhiều nhà khoa học cho rằng, mạng hóa và số hóa là phương thức đơn giản nhất và nhanh gọn nhất để tái hiện di sản văn hóa phi vật thể. Đây là cách thức tỏ ra có ưu thế vừa hiệu quả, vừa tiết kiệm được kinh phí trong việc bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể.

Bảo quản kỹ thuật số bản thảo hiện được coi trọng. Bản thảo Lá Buông là những tài liệu viết tay đầu tiên phản ánh quá khứ huy hoàng của chúng ta và nói cho chúng ta biết những câu chuyện về tổ tiên của chúng ta. Những bản thảo này là nguồn cơ bản và chính của thông tin cho các nhà nghiên cứu. Kinh tạng trên Lá Buông là kho tàng Pháp học và Pháp hành của Phật giáo được lưu truyền trên 20 thế kỷ qua. Do những lý do khác nhau, những bản thảo này, bây giờ bảo quản trong điều kiện vật chất nghèo nàn và dễ hủy hoại, do đó để bảo quản đúng cách, phục vụ trong hiện tại và cho tương lai, bảo tồn kỹ thuật số là một phương pháp khoa học đang được quan tâm.

10. Báo cáo công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể đồng à o tu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2016. Nguồn http://dsvhpt.dsvh.gov.vn/Upload/Document/2016/Document27_10_201635_49.pdf. Ngày truy cập: 28/11/2020.

5.2. Mở lớp đào tạo nghệ nhân khắc chữ và dạy đọc chữ lá buông

Chúng ta thường nói, cần phải nắm vững di sản cổ truyền làm nền tảng cho việc bảo tồn và phát huy những giá trị của nó. Vấn đề là ở chỗ, nắm vững di sản văn hóa cổ truyền có nghĩa là ngoài những hiểu biết mang tính lý luận, nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể cần được hiểu và nắm vững qua kỹ năng thực hành chúng.

Theo chúng tôi được biết hiện nay tại Việt Nam chỉ còn Hòa thượng Châu Ty là người duy nhất có thể viết Kinh Lá Buông bởi vì viết kinh lá yêu cầu tính tỉ mỉ cao độ và kỹ thuật rất khó. Theo lời Hòa thượng *“đây không phải là điều đáng hãnh diện, mà thực chất là một nỗi buồn. Hòa thượng vẫn canh cánh trong lòng việc tìm người có thể kế thừa ngài viết kinh lá, như ngài đã kế thừa 8 vị tiền nhân trước đây.”*¹¹

Nỗi âu lo của Hòa thượng Châu Ty là điều hoàn toàn có cơ sở. Bởi hiện nay, theo Hòa thượng, giới trẻ Khmer nói chung không còn nhiều người thực tâm chú trọng đến lời dạy của Phật. Ngay cả lớp trẻ tu học ở chùa cũng không đủ tâm và tài, nhất là lòng kiên nhẫn để học cách viết kinh lá. Hơn nữa, việc cây Buông dần biến mất khỏi vùng Bảy Núi cũng là nguyên nhân lớn khiến cho việc viết kinh lá càng trở nên khó khăn hơn.

Trong công tác bảo tồn và phát huy vốn văn hóa truyền thống, đặc biệt là loại hình di sản đặc biệt như Kinh Lá Buông thì công tác trao truyền là một trong những khâu quan trọng nhất. Bởi nó là trao truyền trực tiếp cho người học để lại cho thế hệ trẻ mai sau. Công tác trao truyền có nhiều phương thức khác nhau, trao truyền theo phương thức truyền miệng, theo phương thức tổ chức thành các lớp học, giáo trình, giáo án... mỗi hình thức đều có mặt mạnh mặt yếu và hiệu quả khác nhau, tùy theo mục đích cho phù hợp. Việc truyền dạy lại cho thế hệ trẻ chính là các vị trưởng lão hay các nghệ nhân, đối tượng truyền dạy chính là các sư hoặc con em người Khmer tại đại phương.

11. Quốc Dũng (2011), Kỳ Công Kinh Phật Viết Trên lá Buông, <http://vanthuluutru.com/?p=223>, truy cập ngày 28/11/2020.

Do đó, đào tạo là vấn đề đóng vai trò quan trọng nhằm trao truyền cho thế hệ trẻ nắm vững kiến thức cũng như kỹ năng thực hành trong quá trình bảo tồn và phát huy các giá trị của các bản kinh. Vấn đề đào tạo, truyền dạy phải rất đa dạng cùng với sự tham gia và kết hợp của nhiều cơ quan, đoàn thể, cùng nhà chùa. Muốn vậy, cần phải đưa vào chương trình giáo dục ở các cấp học sơ cấp đến cấp học viện. Cần thiết phải xây dựng bộ môn học dành cho tất cả tăng sinh hoặc các em là sinh viên đang theo học các lớp Pali tại các chùa.

Cần có chương trình bồi dưỡng nhân lực thường xuyên, ngắn hạn đôi ba tháng, cả năm và dài hạn vài năm. Trước hết, để nâng cao nhận thức công chúng trong thưởng thức; sau là để đào tạo cho thế hệ tương lai. Đây là yếu tố quyết định cho việc bảo tồn và phát huy giá trị của Kinh Lá Buông.

Nhà chùa là nơi giảng dạy tiếng dân tộc cho người Khmer. Giáo viên trực tiếp là các sư sãi của chùa. Thông thường, vào dịp học trò nghỉ hè và thứ bảy, Chủ nhật... nhà chùa tổ chức giảng dạy dạy tiếng Khmer, đối tượng học là cả nam và nữ, đây là công tác dạy và học đơn giản và dễ đưa Kinh Lá Buông vào cộng đồng nhất. Bên cạnh việc học chữ Khmer, chúng ta tập làm quen cho các em đọc những câu thơ, những mẩu chuyện dân gian ghi trên tài liệu Lá Buông, sau cùng là giúp cho các em đọc các bộ Kinh trên lá đã dịch ra ngôn ngữ Khmer, sau này khi các em vào chùa tu học lúc đó đã sử dụng thành thục các bản kinh trên Lá Buông.

Các trường Phật học Nam tông Khmer nên xây dựng chương trình dạy môn đọc và khắc chữ trên Lá Buông trong tương lai với mong muốn phục hồi lại nghệ thuật khắc chữ và cũng như đào tạo thêm thế hệ sư sãi có thể đọc mẫu tự Khmer cổ nhằm mục đích phục vụ việc nghiên cứu sâu rộng các tài liệu cổ, đặc biệt các tài liệu được ghi chép trên Lá Buông, quan trọng nhất là nghiên cứu Tam Tạng Kinh trên Lá Buông tại các chùa trên địa bàn Nam bộ. Nếu đọc được tài liệu được ghi chép trên Lá Buông có thể thu lại rất nhiều vốn tri thức của người Khmer, nhằm nghiên cứu, tìm hiểu rõ hơn các đặc trưng văn hóa Khmer thời kỳ trước.

Đào tạo được lớp nghệ nhân mới là việc làm cấp bách của các vị lãnh đạo giáo hội của hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer. Về công tác đào tạo tăng sinh, các trường Phật học của Phật giáo Nam tông Khmer cần xây dựng thêm môn học về Di sản văn hóa kết hợp với nghiên cứu thực địa, trong đó người tăng sinh cần phải hiểu biết về Luật di sản văn hóa, giá trị của một di sản chùa chiền quan trọng như thế nào đối đất nước Việt Nam. Đặc biệt, các chùa nằm trong các tuyến du lịch thì tăng sĩ cần phải tham gia các lớp tập huấn về hướng dẫn tham quan, quản lý di sản. Sự kết hợp giữa tu học và công tác thực tế của ngành di sản do một khối lượng kiến thức thực tiễn bao giờ cũng là cần thiết cho chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer đang tu hành tại những ngôi chùa được liệt hạng là di sản.

KẾT LUẬN

Giá trị văn hóa truyền thống là đặc trưng của mỗi cộng đồng dân tộc. Đối với người Khmer, những giá trị văn hóa truyền thống đã được lưu giữ, bảo tồn trên một chất liệu rất đặc trưng là Lá buông. Những giá trị thuộc về bản sắc văn hóa dân tộc người Khmer, là chỗ dựa vững chắc giúp cộng đồng người Khmer sinh tồn trong những giai đoạn khó khăn nhất, tạo niềm tin bước vào thời kỳ mới... Tuy vậy trên con đường phát triển, trong sự hội nhập, giao lưu và tiếp biến văn hóa, những tài sản vô giá ấy đang đứng trước những thử thách, những nguy cơ lớn.

Hiện nay nhiều giá trị văn hóa tinh thần (chung) của xã hội đang bị xuống cấp; lòng tự trọng, tự tôn dân tộc đang bị tổn thương bởi sự nghèo nàn, lạc hậu; lối sống tình nghĩa, nhân bản đang phải đối đầu với lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng hướng ngoại, chạy theo cách sống ngoại lai, coi thường truyền thống dân tộc... đã và đang tác động gay gắt đối với xã hội Việt Nam, tất nhiên xã hội Khmer cũng nằm trong sự ảnh hưởng đó. Tất cả đang là sự day dứt, thách thức cho những ai quan tâm đến bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung, cũng như của tất cả những người đang ra sức phấn đấu vì một nền văn hóa Khmer truyền thống. Ngay bây giờ, nếu không chú trọng bảo vệ, nuôi dưỡng, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, để

cho những của cải, tài sản vô giá đó mai một, biến chất là một tội lỗi đối với các bậc tiền nhân đi trước và các thế hệ mai sau.

Gìn giữ bản sắc dân tộc đi đôi với việc nâng cao và hiện đại hóa truyền thống văn hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một yêu cầu cấp bách. Đó chính là sự chuyển đổi giá trị gắn liền với chân, thiện, mỹ vốn là bản chất cao đẹp của văn hóa. Văn hóa đồng nghĩa với phát triển, với nâng cao giá trị cho con người vì mục đích công bằng nhân ái... Tìm hiểu về đặc trưng và giá trị của văn hóa truyền thống và tín ngưỡng tâm linh nhằm mục đích bảo tồn truyền thống và gìn giữ những tinh hoa đã được chất lọc qua thử thách của thời gian mà không bị xơ cứng, biếng dạng, còn hiện đại hóa truyền thống là nâng cao, đẩy mạnh theo yêu cầu phát triển mà không quên nguồn gốc tạo ra nó. Sự chuyển đổi các giá trị văn hóa truyền thống nhất thiết phải được tiến hành trong mối quan hệ biện chứng để thích nghi với thời đại, với dân tộc và với xu thế phát triển của xã hội... Song cho dù có chuyển đổi giá trị đến đâu thì truyền thống văn hóa từ sâu thẳm trong tiềm thức dân tộc vẫn có một sức sống bền bỉ, điều chỉnh hướng giá trị cần đạt đến. Vì vậy, bằng cách này hay cách khác, truyền thống văn hóa dân tộc luôn luôn chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng. Vì thế, việc tìm hiểu giá trị và đặc trưng, gìn giữ, phát huy những tài liệu còn lưu lại trên Lá buông là trách nhiệm của người Khmer nói chung để những giá trị truyền thống của họ còn tồn tại cho hôm nay và mai sau là điều cấp thiết.

Trong những nội dung được ghi chép lại trên Lá buông, Kinh Tạng là trung tâm của việc giáo dục đạo đức của người Khmer vì nội dung của Kinh tạng tập trung những nét đặc trưng tiêu biểu nhất trong các mối quan hệ nhìn từ góc độ văn hóa.

Kinh Lá Buông là một trong những di sản văn hóa được người Khmer xem như báu vật, tuy nhiên do sự ảnh hưởng của chiến tranh cũng như sự phát triển của khoa học kỹ thuật những tài liệu kinh sách bằng giấy đã xuất hiện, nên kinh tạng trên lá buông không còn được khai thác nữa. Vì thế việc khai thác, sử dụng nguồn tư liệu trên

lá buông phục vụ phát triển du lịch tâm linh tại cộng đồng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng của người dân cũng là việc cần phải thực hiện. Đây là một bước đi nhằm cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước trong việc quản lý, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của người Khmer Nam bộ.

Tóm lại, nghiên cứu Kinh Lá Buông ảnh hưởng đến đời sống văn hóa tâm linh của người Khmer Nam bộ, không chỉ để lưu giữ bảo tồn những tinh hoa đặc sắc của một dân tộc mà còn nhằm để phát triển nền văn hóa lên tầm cao hơn, tương xứng với thời đại. Văn hóa Khmer phải nằm trong sự vận động chung của văn hóa cả nước, gắn chặt với sự phát triển của đất nước, cho nên không thể xem nhẹ vấn đề hiện đại hóa của giá trị văn hóa truyền thống, mà phải xây dựng nền hóa theo xu hướng hiện đại nhưng đầy tính truyền thống và giàu bản sắc dân tộc. Khẳng định được bản sắc và các giá trị của Kinh Lá Buông đối với văn hóa tâm linh của người Khmer Nam bộ trong nền văn hóa Việt nam, còn là thiết thực góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Để thực hiện điều đó, sự định hướng phát triển các giá trị mang bản sắc văn hóa Khmer nằm trong xu hướng chung của nền văn hóa Việt nam trong giai đoạn hiện nay là xây dựng một nền văn hóa mang bản sắc dân tộc, có tính nhân văn, tính nhân dân và tính hiện đại vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, cùng cả nước tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo công tác kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể đồng à
ơ tu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2016. Nguồn
[http://dsvhpvt.dsvh.gov.vn/Upload/Document/2016/
Document27_10_201635_49.pdf](http://dsvhpvt.dsvh.gov.vn/Upload/Document/2016/Document27_10_201635_49.pdf). Ngày truy cập: 28/11/2020.
- Chan Khoon San (2012), *Giáo Trình Phật học (Buddhism Course)*,
Lê Kim Kha (dịch), NXB Phương Đông.
- I Putu Ari Kurnia B and Ida Bagus Komang Sudarma (29/07/2017),

Cultural Entropy on Digitizing Balinese Lontar Manuscripts: Overcoming Challenges and Seizing Opportunities, IFLA WLIC WROCLAW.

Lan Thoa (2014). Lá Buông - loại giấy quý của người Khmer.
Nguồn <https://vnexpress.net/la-buong-loai-giay-quy-cua-nguoi-khmer-3119724.html>. Ngày truy cập: 28/11/2020.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TỈNH TRÀ VINH: TÂM QUAN TRỌNG CỦA LỚP HỌC PALI-KHMER

Nguyễn Thanh Giang*

Tóm tắt

Ngôn ngữ Pali là một ngôn ngữ rất quan trọng đối với đồng bào Phật tử dân tộc Khmer nói chung và đồng bào dân tộc Khmer tại tỉnh Trà Vinh nói riêng. Là một đồng bào dân tộc người Khmer mà cũng là một tu sĩ Phật giáo Nam tông, tôi ý thức được tầm quan trọng của việc bảo tồn tiếng nói và chữ viết Khmer và ngôn ngữ Pali cho nhiều thế hệ kế tiếp. Chính vì thế sau khi tốt nghiệp Học Viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Cần Thơ tôi trở thành một vị giảng sư dạy Pali-Khmer cho các vị sư nhỏ và các em học sinh tại chùa hàng năm vào mùa hè trong vòng 3 năm. Sau một thời gian giảng dạy, tôi có cơ hội nhận được sự hỗ trợ du học tại Ấn Độ và hoàn tất chương trình Thạc sĩ và hiện tại tôi đang làm luận án tiến sĩ và đề tài nghiên cứu của tôi là: “Nguồn gốc và sự phát triển của Phật giáo Nam tông tại Miền Nam Việt Nam: công trình nghiên cứu tại tỉnh Trà Vinh”. Hôm nay tôi có cơ hội được đến đây để đóng góp bài tham luận này cũng là một phần trích ra từ luận án tiến sĩ của tôi. Mục đích của bài tham luận là giới thiệu về sự hình thành,

*. Chùa Chompaangkorjay (Chomkar), TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

phát triển, thực trạng và giải pháp xoay quanh vấn đề dạy và học ngôn ngữ Pali-Khmer tại các tự viện trong tỉnh Trà Vinh.

Từ khóa: lớp học Pali-Khmer, Phật giáo Nam tông Khmer, Trà Vinh.

1. ĐÔI NÉT VỀ TRÀ VINH, CON NGƯỜI VÀ CHỮ VIẾT KHMER

1.1. Vị trí địa lý

Trà Vinh là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Đồng Bằng sông Cửu Long, phía Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng và phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre với diện tích tự nhiên là 2.341 km², nằm giữa sông Tiền và sông Hậu và có 65 km bờ biển. Tỉnh Trà Vinh gồm có 1 thành phố Trà Vinh, 1 thị xã Duyên Hải và 7 huyện đó là: Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Kè và Càng Long¹.

1.2. Con người Khmer

Trà Vinh là nơi cư trú lâu đời của cộng đồng dân tộc người Khmer cao nhất cả nước có trên 320 nghìn người, chiếm 32% dân số người Khmer của cả nước.² Người Khmer có nền văn hóa dân tộc đặc trưng như tiếng nói và chữ viết, dùng chữ Khmer mang đậm nét đặc thù.

Đồng bào dân tộc Khmer có đến 95% dân số theo truyền thống Phật giáo Nam tông, họ xây dựng chùa như là một trung tâm sinh hoạt cộng đồng, là nơi tổ chức các ngày lễ hội theo truyền thống dân tộc của người Khmer như là: lễ Mừng năm mới Chol Chnam Thmay, lễ cúng ông bà Sen Dolta, lễ cúng trăng Ok Om Bok, lễ dâng Y Kathina, v.v... mỗi buổi lễ đều gắn liền với tinh thần Phật giáo và truyền thống dân tộc của họ.

1. Điều kiện tự nhiên tỉnh Trà Vinh, <https://www.travinh.gov.vn/1426/37930/65120/dieu-kien-tu-nhien>, truy cập ngày 29/11/2020.

2. Phương Nghi (2020), Đời sống đồng bào Khmer ở Trà Vinh ngày càng khởi sắc, <https://www.bienphong.com.vn/doi-song-dong-bao-khmer-o-tra-vinh-ngay-cang-khoi-sac-post430963.html>, truy cập ngày 28 tháng 10 năm 2020.



Phật tử người Khmer luôn giữ truyền thống từ thuở xa xưa cho đến nay là tất cả con trai phải vào chùa tu trong một thời gian có thể là vài tuần, vài tháng, vài năm hay suốt đời. Mục đích của việc tu là để đền ơn báo hiếu cho ông bà cha mẹ, theo đuổi học vấn, nâng cao trình độ tiếng nói và chữ viết Pali – Khmer, hiểu sâu giáo lý của đạo Phật. Chính vì vậy mà ngôi chùa và chư Tăng rất gần gũi và ảnh hưởng rất nhiều với đời sống tâm linh, tinh thần, văn hóa của người dân Khmer.

1.3. Chữ viết Pali-Khmer

Pali và Khmer là hai ngôn ngữ khác nhau thuộc hai ngữ hệ khác nhau. Tiếng Pali là ngôn ngữ cổ điển rất quan trọng trong Phật giáo Nam tông tại tỉnh Trà Vinh. Trong khi Khmer là một ngôn ngữ sống được người Khmer sử dụng trong tất cả các lĩnh vực. Pali là một ngôn ngữ Trung Ấn trong ngữ hệ Ấn Âu còn tiếng Khmer là thành viên của ngữ hệ Nam Á. Nói về vấn đề dạy và học chữ viết Khmer, từ nhiều nguồn tài liệu cho thấy chữ Khmer không được giảng dạy chính thức qua nhiều thế kỷ. Việc dạy và học chữ Khmer được tổ chức tại chùa và các vị sư trong chùa tu trước và đã học chữ Khmer là những vị giảng viên chịu trách nhiệm giảng dạy cho những vị tu sau. Ngoài việc học chữ Khmer các vị sư còn phải học chữ Pali để am hiểu về Kinh, Luật và giáo lý của đạo Phật. Từ đó lớp học Pali-Khmer được hình thành tại các ngôi chùa để giảng dạy cho các vị sư, về sau được mở rộng cho các Phật tử, những người muốn giữ gìn tiếng nói và chữ viết Khmer và muốn am hiểu sâu hơn về giáo lý đạo Phật.

2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA LỚP HỌC PALI-KHMER TẠI CÁC TỰ VIỆN

2.1. Niên đại hình thành của một số tự viện tiêu biểu

Hiện nay trên toàn tỉnh Trà Vinh có tổng cộng 143 chùa Nam tông Khmer có kiến trúc độc đáo với niên đại hình thành khác nhau. Có những chùa được xây dựng từ rất lâu thuộc niên đại Phù Nam như chùa Sambuarangsay thuộc huyện Cầu Kè PL 916/ DL

373, thuộc niên đại Chân Lạp như chùa Koskeoseri (chùa Bến Có) thuộc thành phố Trà Vinh PL 1157/ DL 613, chùa Pidakatyarama (Knong Srok – chùa Qui Nông) thuộc huyện Châu Thành PL 1158/ DL 614, chùa Somrongek thuộc thành phố Trà Vinh PL 1186/ DL 642, chùa Bodhisalaraja (chùa Kompong) thuộc thành phố Trà Vinh PL 1186/ DL 642, thuộc niên đại Angkor Wat như chùa Anggarajapuri (chùa Âng) thuộc thành phố Trà Vinh PL 1534/ DL 990 còn tất các chùa còn lại trong tỉnh đều thuộc niên đại sau Angkor Wat tiêu biểu là các chùa mới được thành lập như chùa Sasanassammaggirangsi (chùa Oтраo) thuộc huyện Tiểu Cần PL 2537/ DL 1993, chùa Suvannanadisiriutdom (chùa Ô tapu) thuộc huyện Châu Thành PL 2557/ DL 2014 chùa Jayanadiratanarama (chùa Okda) thuộc huyện Châu Thành PL 2560/ DL 2017 v.v.

2.2. Một số lớp học Pali-Khmer tại các huyện trong tỉnh Trà Vinh

Trong năm học 2019 – 2020 tại các tự viện đã mở ra một số lớp học Pali-Khmer cho các Tăng Sinh và sinh viên đến chùa học tập như sau:

* Thành phố Trà Vinh có tổng cộng 11 chùa:

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 2 lớp, có 27 Tăng sinh và học sinh
- Lớp 7: có 1 lớp, có 17 Tăng sinh và học sinh
- Lớp 8: có 2 lớp, có 31 Tăng sinh và học sinh
- Lớp 9: có 1 lớp, có 38 Tăng sinh và học sinh

+ Lớp trung cấp Pali-Khmer từ lớp 10 đến lớp 12:

- Lớp 10: có 1 lớp, có 37 Tăng sinh và học sinh
- Lớp 12: có 2 lớp, có 80 Tăng sinh và học sinh

* Huyện Duyên Hải có tổng cộng 14 chùa:

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 9 lớp, có 66 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 7: có 5 lớp, có 58 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 8: có 3 lớp, có 28 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 9: có 9 lớp, có 70 Tầng sinh và học sinh

*** Huyện Châu Thành có tổng cộng 17 chùa:**

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9: có 29 lớp và 496 Tầng sinh và học sinh

+ Lớp trung cấp Pali-Khmer từ lớp 10 đến lớp 12: có 3 lớp và có 84 Tầng sinh và học sinh

*** Huyện Càng Long có tổng cộng 4 chùa:**

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 1 lớp, có 18 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 9: có 1 lớp, có 30 Tầng sinh và học sinh

*** Huyện Tiểu Cần có tổng cộng 15 chùa:**

+ Lớp sơ cấp từ lớp 1 cho đến lớp 5 (lớp ngũ văn Khmer):

- Lớp 1: có 34 lớp, có 815 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 2: có 27 lớp, có 628 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 3: có 20 lớp, có 404 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 4: có 15 lớp, có 262 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 5: có 5 lớp, có 96 Tầng sinh và học sinh

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 3 lớp, có 62 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 7: có 4 lớp, có 52 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 8: có 2 lớp, có 39 Tầng sinh và học sinh
- Lớp 9: có 1 lớp, có 20 Tầng sinh và học sinh

+ Lớp trung cấp Pali-Khmer: từ lớp 10 đến lớp 12:

- Lớp 10: có 1 lớp, có 22 Tầng sinh và học sinh

- Lớp 11: có 1 lớp, có 29 Tăng sinh và học sinh

*** Huyện Trà Cú có tổng cộng 37 chùa:**

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 21 lớp, có 485 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 7: có 17 lớp, có 261 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 8: có 9 lớp, có 200 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 9: có 5 lớp, có 120 Tăng sinh và học sinh

+ Lớp trung cấp Pali-Khmer: từ lớp 10 đến lớp 12:

- Lớp 10: có 3 lớp, có 61 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 11: có 1 lớp, có 39 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 12: có 2 lớp, có 60 Tăng sinh và học sinh

*** Huyện Cầu Kè có tổng cộng 22 chùa:**

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 3 lớp, có 30 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 7: có 4 lớp, có 65 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 8: có 3 lớp, có 42 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 9: có 3 lớp, có 80 Tăng sinh và học sinh

+ Lớp trung cấp Pali-Khmer từ lớp 10 đến lớp 12:

- Lớp 10: có 1 lớp, có 38 Tăng sinh và học sinh

*** Huyện Cầu Ngang có tổng cộng 23 chùa:**

+ Lớp sơ cấp từ lớp 1 cho đến lớp 5 (lớp ngữ văn Khmer): có 106 lớp, có 2.203 Tăng sinh và học sinh

+ Lớp sơ cấp Pali-Khmer từ lớp 6 đến lớp 9:

- Lớp 6: có 7 lớp, có 98 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 7: có 6 lớp, có 31 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 8: có 2 lớp, có 39 Tăng sinh và học sinh

- Lớp 9: có 1 lớp, có 19 Tăng sinh và học sinh
- + Lớp trung cấp Pali-Khmer: từ lớp 10 đến lớp 12:
 - Lớp 10: có 1 lớp, có 22 Tăng sinh và học sinh
 - Lớp 11: có 1 lớp, có 18 Tăng sinh và học sinh

3. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CÔNG TÁC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

3.1. Thực trạng

Mặc dù việc dạy và học ngôn ngữ Pali-Khmer được hình thành và duy trì qua nhiều thế hệ cho đến ngày nay của đồng bào dân tộc Khmer trong toàn tỉnh nhưng hiện nay việc dạy và học của các lớp học này đang gặp phải những khó khăn nhất định như:

- Vấn đề cơ sở hạ tầng: phòng học tại các tự viện thiếu thốn và xuống cấp qua nhiều năm.
- Thiếu trang thiết bị giảng dạy cho giáo viên và tài liệu học tập của Tăng sinh và học sinh.
- Không đồng bộ hóa các chương trình giảng dạy của các lớp học.
- Một số môn học gây khó khăn cho Tăng sinh và học sinh nhất là môn Anh ngữ và Toán.
- Một số giảng sư, giảng viên chưa qua chương trình đào tạo chuyên môn giảng dạy.
- Chi phí hỗ trợ cho giảng viên không được sự quan tâm.
- Công tác dạy và học mang tính truyền thống cao.
- Bảng cấp của chương trình vẫn chưa được công nhận bởi các cơ sở giáo dục công lập hay cơ quan nhà nước.

3.2. Giải pháp nâng cao công tác dạy và học

Điều chỉnh và nâng cao trình độ giảng sư, giảng viên thông qua các lớp đào tạo giảng dạy chuyên môn.

Đồng bộ hóa chương trình giảng dạy từ sơ cấp lớp 1 đến trung cấp lớp 12.

Cần sự quan tâm, đồng lòng, chung tay hỗ trợ của các cấp lãnh đạo, cơ quan nhà nước và nhất là ban tôn giáo để duy trì và phát triển nền giáo dục Phật giáo Nam tông Khmer nói chung và lớp học Pali-Khmer nói riêng.

KẾT LUẬN

Bài tham luận này dựa trên dữ liệu thu thập được từ các tự viện có mở lớp Pali-Khmer cho Tăng sinh và Phật tử đến chùa học tập. Trong bài tham luận này chỉ ra được sự hình thành và phát triển của các lớp học Pali-Khmer tại các tự viện trong toàn tỉnh Trà Vinh. Hơn thế nữa, còn chỉ ra thực trạng và phương pháp giải quyết những thực trạng để duy trì và nâng cao trình độ và giá trị của việc dạy và học của đồng bào dân tộc Khmer đối với hai ngôn ngữ mang đậm nét văn hóa dân tộc này.

Đây là bài tham luận mang tính chất đóng góp trong việc học thuật xin chia sẻ cùng buổi hội thảo. Cuối cùng xin kính chúc chư Tôn Thiển Đức Tăng Ni thân tâm an lạc, mở thông trí tuệ. Chúc các vị đại biểu và các vị khác quý dồi dào sức khỏe, vạn sự kiết tường. Chúc buổi hội thảo gặt hái được những thành quả tri thức có giá trị và thành công tốt đẹp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đình Lê Thư (2005), *Vấn đề giáo dục vùng đồng bào Khmer Đồng Bằng sông Cửu Long*, Nhà xuất bản Đại Học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh.

Dương Nhơn (2008), *Phật giáo Nam tông Khmer trong bối cảnh thống nhất và hội nhập của Phật giáo Việt Nam*, Tạp chí Công Tác Tôn giáo, số 2.

Hoàng Thị Lan (2008), *Phật giáo Nam tông Khmer miền Tây Nam bộ trước tác động của thời đại*, Tạp chí Công Tác Tôn giáo, số 3.

Nguyễn Mạnh Cường (2008), *Phật giáo Khmer Nam bộ (những vấn đề nhìn lại)*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.

Phạm An (2009), *Dân tộc Khmer Nam bộ*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc gia.

Trương Thị Thanh (2016), *Vai trò của Phật giáo Nam tông với người Khmer ở Nam bộ*, Tạp chí Nghiên Cứu Phật học số tháng 7 năm 2016.

PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER TẠI LỘC NINH

TS. Phan Anh Tú*

Tóm tắt

Bài viết này xuất phát từ chuyến nghiên cứu điền dã của tác giả tại huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước từ ngày 10/10-17/10/2020. Bằng phương pháp quan sát tham dự, phỏng vấn sâu và phân tích tư liệu, tác giả đã nghiên cứu cuộc hành trình đầy gian nan của Phật giáo Nam tông Khmer từ lúc mới truyền đạo cho đến khi quay lại vùng đất Lộc Ninh. Mục tiêu của bài viết này cũng nhằm giới thiệu đến cộng đồng và giới nghiên cứu tôn giáo những thành tựu âm thầm của các nhà sư áo vàng trên con đường thực hiện sứ mạng hoằng pháp cho những người Khmer nghèo khổ. Một số thông tin và đối tượng tham dự phỏng vấn trong bài viết đã được tác giả mã hóa theo yêu cầu bảo mật của công tác nghiên cứu.

Từ khóa: Phật giáo, Nam tông, Khmer, Lộc Ninh, phum sóc.

DẪN NHẬP

Lộc Ninh là một huyện miền núi nằm về phía Tây Bắc của tỉnh Bình Phước với đường biên giới dài hơn 100km, tiếp giáp với huyện

* Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Sanuol, tỉnh Kratie và huyện Mimot, tỉnh Kongpong Chàm thuộc vương quốc Campuchia. Tính chất địa lý gắn liền với quá trình sinh tồn của các tộc người Stieng và người Khmer tại những cánh rừng nằm ven biên giới. Hiện tại huyện Lộc Ninh có 13 tộc người sinh sống, trong số đó phần lớn là người di dân từ các vùng núi phía Bắc Việt Nam đến đây cư trú từ sau năm 1975. Người Stieng và người Khmer là những tộc người có lịch sử cư trú lâu đời nhất tại vùng đất Lộc Ninh và hiện chiếm số lượng 80% dân số toàn huyện, theo số liệu điều tra dân số năm 2019 có hơn 19.000 người Khmer sinh sống tại Lộc Ninh¹. Trên phạm vi rộng của cả vùng Đông Nam bộ, người Khmer còn cư trú tại huyện Chơn Thành, huyện Bù Đốp, thị xã Đồng Xoài (tỉnh Bình Phước), huyện Định Quán (tỉnh Đồng Nai), huyện Phú Giáo (tỉnh Bình Dương), huyện Châu Thành, huyện Tân Biên, huyện Tân Châu, và ngoại ô thành phố Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh). Tuy nhiên, Lộc Ninh vẫn được xem là vùng đất có đông người Khmer sinh sống trong số các địa phương miền Đông Nam bộ. Tại đây, người Khmer vẫn duy trì kỹ năng sinh tồn bằng phương thức canh tác lúa nước trên những cánh đồng trũng nhỏ hẹp, kết hợp với chăn thả gia súc. Khu dân cư được xây dựng trên phần đất cao hay những ngọn đồi thấp, trước đây các phum (làng) của người Khmer thường được bao phủ bởi những cánh rừng nguyên sinh, ngày nay rừng không còn nên không gian sống của người Khmer cũng bị thu hẹp.

1. TỘC DANH CỦA NGƯỜI KHMER Ở LỘC NINH VÀ ĐÔNG NAM BỘ

Do cư trú trên địa hình vùng cao nên người Khmer ở Đông Nam bộ được gọi là Khmer Lơ (Khmer Loeu/tiếng Khmer viết là ខ្មែរលើ), nghĩa là “Khmer vùng cao”. Tuy nhiên, theo tài liệu mà chúng tôi tiếp cận được thì chữ Khmer Lơ là một khái niệm tộc danh do Pháp và Campuchia nêu ra nhằm chỉ những nhóm tộc người thiểu số cư trú ở vùng rừng núi phía Đông Bắc Campuchia. Thuật ngữ Khmer Lơ xuất phát từ chính sách đoàn kết các tộc người

1. Ngô Hà, *Văn hóa truyền thống của người Khmer Bình Phước*, <http://baotangbinhphuoc.org.vn/van-hoa-truyen-thong-cua-nguoi-khmer-binh-phuoc>, truy cập ngày 01/11/2020.

trên lãnh thổ Campuchia do quốc trưởng Sihanouk ban hành và thực hiện từ năm 1950-1960.² Mục đích là nhằm xóa bỏ khoảng cách phân biệt giữa người Khmer và các tộc người thiểu số ở miền Đông Bắc, xem như tất cả mọi tộc người sinh sống trên đất nước Campuchia đều là người Khmer. Theo phân loại của chính sách dân tộc trong giai đoạn cầm quyền của Sihanouk, công dân Campuchia được phân thành ba nhóm chính, người Khmer Kandal (Khmer chủ thể), Khmer Islam (người Chăm và Mã Lai) và Khmer Lơ là các tộc người thiểu số ở miền Đông Bắc Campuchia tiếp giáp với Việt Nam.³ Về nguồn gốc của các tộc người ở vùng Đông Bắc Campuchia, một số thuộc nhóm bản địa, một số di dân từ vùng Tây Bắc đến từ thời kỳ Tiền sử, còn lại là nhóm người Chăm di dân đến tỉnh Kompong Chàm do các cuộc chiến tranh giữa Đại Việt và Champak khi xưa. Như vậy, theo nhận định của Pháp và Campuchia, người Khmer Lơ không thuộc nhóm Khmer chủ thể mà là các dân tộc thiểu số. Song theo nghiên cứu của chúng tôi, người Khmer ở Lộc Ninh và Đông Nam bộ nói chung có đặc điểm nhân chủng và ngôn ngữ tương tự như người Khmer ở miền Tây Nam bộ. Ngoài tiếng Khmer, họ không có ngôn ngữ riêng nào khác như người Stieng, người Mạ, Châu Ro và Mnong. Vì vậy, về mặt tộc danh nên gọi là họ là người *Khmer Đông Nam bộ*, không nên sử dụng thuật ngữ Khmer Lơ, vì họ không thuộc các tộc người thiểu số nằm ngoài nhóm Khmer.

Không có tài liệu ghi nhận về thời gian xuất hiện của người Khmer ở Đông Nam bộ, Phum Thom là địa bàn cư trú đầu tiên của người Khmer tại xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước. Theo số liệu thống kê năm 2019, toàn xã Lộc Khánh có khoảng 9.000 người Khmer, đa phần họ sinh sống tại ấp Sóc Lớn, những cụm dân cư nhỏ hơn phân bố rải rác tại ấp Chà Đôn, Bà Veng, Sóc

2. Taylor, Paul Michael (2006), *Ethnic Minorities and Indigenous People of Cambodia, Cambodia: Forest Concession Management and Control Pilot Project* (Credit No. 3365-KH and Trust Fund), tr. 129-130.

3. Taylor, Paul Michael (2006), *Ethnic Minorities and Indigenous People of Cambodia, Cambodia: Forest Concession Management and Control Pilot Project* (Credit No. 3365-KH and Trust Fund), tr. 129-130.

Nhỏ và Cần Lê. Phum Thom được xem là đơn vị hành chính đầu tiên của người Khmer ở huyện Lộc Ninh tương đương cấp làng. Theo lời kể của già làng Lâm Bắc (70 tuổi, ấp Chà Đôn), vào năm 1915, người Khmer đã cư trú rải rác trên khắp các khu rừng ở xã Lộc Khánh⁴. Năm 1925, người Pháp gom dân, lập làng và quy tụ người Khmer vào một khu vực cố định lấy tên là Phum Thom (làng lớn) tương đương với đơn vị hành chính cấp làng thời Pháp thuộc. Một già làng có uy tín được cộng đồng đề cử đứng ra làm đại diện cho phum. Ông được người Pháp phong làm cai tổng coi sóc Phum Thom và các làng xung quanh, nơi người Khmer cũng bắt đầu định cư xen lẫn với người Stieng. Người Khmer ở Phum Thom gọi ông là Tổng Méc (viên cai tổng tên là Méc). Cai tổng Méc đã qua đời thời gian nào không rõ nhưng thân tộc của ông vẫn còn sống tại Phum Thom, một người cháu nội của ông là ông Lâm K hiện là thành viên Ban hộ tự chùa Sóc Lớn. Từ năm 1925, người Pháp yêu cầu người Khmer phải khai họ tên để làm sổ bộ quản lý nhân khẩu. Lúc bấy giờ người Khmer chỉ có tên mà không có họ, người Pháp và các quan lại Việt Nam thấy họ có tập quán sinh sống gắn bó với rừng nên yêu cầu họ lấy họ Lâm (rừng) làm họ chung cho cả cộng đồng. Điều này giải thích lý do vì sao, phần lớn người Khmer ở Lộc Ninh mang họ Lâm.

2. PHUM THOM - ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐẦU TIÊN CỦA NGƯỜI KHMER Ở LỘC NINH

Người Khmer ở Lộc Ninh không có nguồn gốc rõ ràng, họ không nhớ được tổ tiên đến từ đâu nhưng họ lại khẳng định nguồn gốc bản địa của họ gắn liền với vùng rừng núi Đông Nam bộ. Cuộc sống của họ khi xưa thường diễn ra theo lối du canh du cư nên họ thường xuyên di chuyển chỗ ở. Tuy nhiên, khoảng cách di chuyển của họ không xa, quãng đường tìm đất dựng nhà xa nhất là tương ứng với vị trí từ một huyện sang một huyện khác. Già làng Lâm Bắc cho rằng người Khmer ở Lộc Ninh không có những cuộc di dân lớn

4. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm Bắc (70 tuổi, ấp Chà Đôn), thực hiện ngày 14 tháng 10 năm 2020.

với khoảng cách hàng trăm km⁵. Xét dưới góc độ ký ức dân gian thì họ không có những câu chuyện hay lời kể về biến cố chính trị tại các vùng đất mà họ đi qua. Trong cuộc khảo sát của chúng tôi tại ấp Sóc Lớn, xã Lộc Khánh và phường Phước Bình, thị xã Đồng Xoài, các già làng cho rằng người Khmer vốn di dân từ địa phương khác đến đây. Già làng Lâm H tại phường Phước Bình, thị xã Đồng Xoài cho rằng người Khmer di dân từ Đồng Nai sang khoảng từ năm 1920 đến 1925 và thành lập nên một phum đầu tiên ở ven đường Quốc lộ 13⁶. Còn già làng Lâm Bắc ở ấp Chà Đôn, xã Lộc Khánh thì cho rằng người Khmer khi xưa ở vùng Quản Hớn và Bình Long di cư dần lên Lộc Ninh vì nhận thấy đất đai ở đây phù hợp với nghề trồng lúa nước⁷. Đất Phum Thom, xã Lộc Khánh bao gồm địa hình gò cao nằm cạnh đồng trũng, chỗ sâu nhất nước mưa đổ xuống thành ao hồ tự nhiên ở địa phương người dân quen gọi là bầu nước. Tại Phum Thom hiện vẫn còn một bầu lớn và hai bầu nhỏ, xưa kia mỗi khi mùa khô đến người Khmer lấy nước trong bầu lớn mang về nhà uống hoặc dùng trong sinh hoạt. Ngày nay, do sự phát triển của kỹ thuật khoan giếng, dân phum không còn sử dụng nguồn nước trong bầu nữa. Tuy nhiên, hàng năm vào cuối tháng Tư Âm lịch, họ vẫn tổ chức lễ hội phá bầu gọi là Dưa Tpeng. Đối với người Khmer ở xã Lộc Khánh, bầu lớn vẫn là một nơi thiêng liêng theo quan niệm về sinh thái tâm linh của họ.

Hiện nay, Phum Thom không còn là đơn vị hành chánh cấp làng của người Khmer ở xã Lộc Khánh, thay vào đó chính quyền quy chế thành ấp, ấp Sóc Lớn (Srok Thom). Song người già và sư sãi vẫn có thói quen gọi nơi này là Phum Thom. Xét về phương diện tổ chức xã hội của người Khmer Nam bộ, phum và sóc là những đơn vị cấp địa phương nhưng không có phạm vi giới hạn rõ ràng. Phum mang ý nghĩa một mảnh đất cư trú có hàng rào bao quanh ngôi nhà và

5. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm Bắc (70 tuổi, ấp Chà Đôn), thực hiện ngày 14 tháng 10 năm 2020.

6. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm H (85 tuổi, phường Phước Bình, thị xã Đồng Xoài), thực hiện ngày 15 tháng 10 năm 2020.

7. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm Bắc (70 tuổi, ấp Chà Đôn), thực hiện ngày 14 tháng 10 năm 2020.

khu vườn, nếu mở rộng ra thì được hiểu là một ngôi làng; sóc là một khu vực cư trú, có đồng ruộng, bầu nước, chùa tháp, không gian văn hóa ... theo nghĩa rộng là một vùng đất bao gồm nhiều phum. Tuy nhiên, tại xã Lộc Khánh, từ địa bàn Phum Thom (Phum lớn) trước đây chuyển sang ấp Sóc Lớn (Srok Thom) hiện nay, diện tích không thay đổi. Như vậy, diện tích của một phum khi xưa chỉ tương đương với một ấp ngày nay mà trong ấp ấy chỉ có một ngôi làng duy nhất là Sóc Lớn. Nhóm người Khmer cư trú tại phường Phước Bình cũng gọi ngôi làng của họ là Phum Thom (phum lớn) và ngày nay chuyển thành vào khu phố theo đơn thị hành chánh của đô thị Đồng Xoài. Do người Khmer phải chịu ảnh hưởng bởi hệ thống tổ chức hành chánh của vùng Nam bộ, đơn vị hành chánh cấp địa phương thấp nhất là ấp, rồi đến xã, huyện và tỉnh. Tổ chức phum sóc chỉ còn lưu lại trong ký ức dân gian, không xác định được diện tích và phạm vi không gian rộng bao nhiêu km vuông. Tuy nhiên, khi đối chiếu với tổ chức hành chánh của Campuchia được quy định từ thập niên 1950 dưới thời quốc trưởng Sihanouk thì sóc là đơn vị hành chánh cấp huyện, khum là cấp xã, phum là cấp làng và krom là cấp xóm (nhỏ hơn làng). Quy định này vẫn được áp dụng cho toàn vương quốc Campuchia hiện nay. Ở Việt Nam, đơn vị hành chánh truyền thống của người Khmer chỉ được nhắc đến với cái tên phum và sóc hay phum sóc nói chung, các khái niệm như khum và krom dường như không phổ biến.

3. CON ĐƯỜNG TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER VÀO LỘC NINH

Từ khi người Pháp lập làng vào năm 1925, dân số người Khmer ở Phum Thom cũng tăng dần theo thời gian. Tuy nhiên, sau một thời gian sinh sống, người Khmer vẫn có xu hướng tản ra xa hơn để tìm những mảnh đất mới dựng nhà và làm ruộng. Hình thái tín ngưỡng phổ biến để họ tin rằng đã tìm được một vùng đất tốt là họ vác một chiếc đầu nai trên vai và đi vào rừng. Đến một khu rừng nào đó, sừng nai bị dây leo mắc vào kéo lại, không đi được nữa thì dừng lại, đốn cây dọn đất dựng nhà. Người sau thấy người trước dựng nhà

thì di chuyển đến sống gần, lâu ngày sẽ hình thành một cụm dân cư. Vào đầu thế kỷ XX, cả huyện Lộc Ninh đều là rừng rậm bao phủ, từ Phum Thom những người Khmer muốn đi tìm thêm đất sẽ phải đi không xa, vì khắp nơi đều là rừng nguyên sinh nhiều tầng, dây leo chằng chịt, vác đầu nai đi vào rừng khoảng vài trăm mét thì đã bị dây leo kéo lại.

Do sinh sống trong vùng rừng núi, đến đầu thế kỷ XX người Khmer vẫn chưa biết đến Phật giáo Nam tông (Phật giáo Nguyên thủy). Tỉnh Bình Phước giáp biên giới với tỉnh Kratie và tỉnh Kompong Cham của Campuchia, khi xưa rừng rậm bao phủ cả một vùng rộng lớn giữa hai quốc gia. Các bộ tộc bản địa ở vùng Đông Bắc Campuchia nói ngôn ngữ Môn – Khmer và Malayo-Polynesian, họ thực hành tín ngưỡng bộ tộc, còn người Chăm thì theo Islam giáo thường có xu hướng kết nối quan hệ với người Mã Lai. Cộng đồng người Khmer tại tỉnh Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa sống biệt lập trong những cánh rừng nguyên sinh, họ không thể tiếp xúc với Phật giáo Nam tông theo hướng Đông Bắc Campuchia. Vì từ đây đi vào Phnom Penh (Nam Vang), trung tâm Phật giáo của nước Campuchia phải vượt qua lãnh địa của các bộ tộc không chịu ảnh hưởng Phật giáo và nền văn hóa Khmer. Tuy nhiên, tại một vị trí khác của miền Đông Nam bộ, người Khmer ở Tây Ninh, lại dễ dàng tiếp xúc với Phật giáo Nam tông thông qua khu vực huyện Ba Phnom, tỉnh Prây Veng, cách thủ đô Phnom Penh khoảng 50 km. Ba Phnom lại từng là vị trí đặt cố đô Udong trước khi họ chuyển về Phnom Penh. Do vai trò kinh đô không còn nữa, Udong lại được chuyển thành trung tâm Phật giáo phía Đông của Campuchia, ngày nay vẫn còn một hệ thống chùa tháp hiện diện trên vùng núi Ba Phnom. Trung tâm Phật giáo phía Đông luôn có mối quan hệ kết nối với trung tâm Phật giáo chính ở thủ đô Phnom Penh. Các ngôi chùa Khmer ở tỉnh Tây Ninh được hình thành rất sớm, cụ thể như chùa Svey được xây dựng vào năm 1911. Đường như các vị sư tổ khai sơn đều đến từ tỉnh Prây Veng hoặc từ các tỉnh khác của Campuchia. Hòa thượng Uong Sarey của chùa Candaransi,

quận 03, thành phố Hồ Chí Minh cũng đến từ Campuchia, quê hương của ông ở tỉnh Prây Veng giáp biên giới với tỉnh Tây Ninh. Truyền thống kết nối tôn giáo với Campuchia ngày nay vẫn được duy trì ở các huyện Tân Biên, Tân Châu và Châu Thành, khi xây dựng lại các ngôi tự viện, người Khmer ở phía Việt Nam có xu hướng thuê thợ xây và họa sĩ từ Campuchia sang để xây dựng và vẽ tranh Phật.

Huyện Lộc Ninh tỉnh Bình Phước cách tỉnh Tây Ninh khoảng 70km, với khoảng cách gần như vậy, trong thời Pháp thuộc, các vị sư Campuchia dễ dàng di chuyển xuống Lộc Ninh (Bình Phước), rồi sang Đồng Nai và Bà Rịa thuyết pháp cho các nhóm Khmer ở địa phương. Chùa Sóc Lớn, xã Lộc Khánh, huyện Lộc Ninh là di tích Phật giáo Nam tông cổ nhất của tỉnh Bình Phước. Chùa có tên theo tiếng Pali là Rajamahajetavana Rama, do vị sư cả khai sơn là Hòa thượng Toch Chap xây dựng từ năm 1931 đến năm 1937 thì hoàn thành. Với danh tính của hoà thượng được nhà chùa lưu lại, có thể nhận định rằng ông là một vị sư đến từ Campuchia. Ngoài con đường truyền bá của Phật giáo Nam tông từ Campuchia sang huyện Lộc Ninh và miền Đông Nam bộ, một con đường truyền bá khác theo hướng từ miền Tây Nam bộ đi lên cũng được hình thành đồng đại. Các vị sư từ các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Kiên Giang đã di chuyển lên miền Đông Nam bộ xây dựng các ngôi chùa như chùa Chà Là ở xã Lộc Thịnh, Chùa Srey Odom ở xã Lộc Hưng và chùa Kama Siri Wongsa ở phường Phước Bình thị xã Đồng Xoài. Tuy nhiên, từ sau năm 1954 các vị sư Campuchia vẫn còn sang Việt Nam truyền giáo nhưng không được ở lại nữa, ngoài trừ những vị đã sang từ trước năm 1954. Do chế độ Đông Dương thuộc Pháp đã chất dứt, Việt Nam và Campuchia đã hình thành thể chế chính trị riêng, nên sư sãi Campuchia sang Việt Nam phải chịu sự quản lý của chính quyền theo quy chế về người nước ngoài. Tiếp nối con đường hoằng pháp cho người Khmer ở miền Đông Nam bộ chỉ còn lại một con đường truyền đạo duy nhất là chư tăng từ miền Tây Nam bộ di hành lên vùng này.

4. PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER GIÁN ĐOẠN TRÊN VÙNG ĐẤT LỘC NINH

Xét về lịch sử hình chùa Nam tông Khmer ở miền Đông Nam bộ, có chùa Khmer được xây dựng vào năm 1911 như chùa Svey (Tây Ninh), có chùa được xây dựng vào năm 1930 như chùa Sóc Lớn, các chùa còn lại được xây dựng trong giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1964 như chùa Serey Odom (xã Lộc Hưng/năm 1960), Siri Wongsas Kemararam (Đồng Xoài/1963), chùa Chà Là (xã Lộc Thịnh/năm 1964). Hầu hết các chùa Khmer ở Lộc Ninh đều bị phi cơ phá hủy trong năm 1972, là giai đoạn ác liệt nhất của cuộc chiến tranh Việt Nam. Cũng vào thời điểm này, đã xảy ra một hiện tượng di dân lớn nhất trong lịch sử sinh tồn của người Khmer tại miền Đông Nam bộ, khi toàn bộ cư dân trong các phum nằm rải rác bên ngoài thị xã An Lộc (nay là thị xã Bình Long) đã di chuyển về Phum Thom (Lộc Ninh). Hành trình được thực hiện bằng phương thức cắt rừng đi bộ 50 km về hướng Bắc để đến nương náu vào những người đồng tộc đã cư trú từ năm 1915. Già làng Lâm Bắc cho rằng Sóc Lớn có chùa to nhất trong vùng, người Khmer theo Phật giáo nên tin rằng về nơi thiêng liêng sẽ là nơi an toàn nhất khi lánh nạn chiến tranh⁸. Năm 1972 cũng là lúc chùa Sóc Lớn bị phá hủy do trúng hai quả bom từ một chiếc phi cơ nhưng không có người Khmer nào bị thương hay chết trong đợt ném bom đó⁹. Trong chiến tranh, người Khmer ở Sóc Lớn rất ít khi bị chết vì bom đạn nên họ tin tưởng sự may mắn này xuất phát từ sự linh thiêng của ngôi chùa Phật giáo. Tuy nhiên, trong khi các ngôi chùa Khmer nằm dọc theo tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đều bị phá hủy trong năm 1972 thì chùa Siri Wongsas Kemararam ở thị xã Đồng Xoài vẫn tồn tại cho đến năm 1975. Khi giải phóng thị xã Đồng Xoài, người Khmer tuân theo lời tuyên truyền của các cán bộ dân vận, di tản ra khỏi nơi cư trú ở khu vực ngã tư Phước Bình (tên dân gian là Sóc Miên) khoảng

8. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm Bắc (70 tuổi, ấp Chà Đôn), thực hiện ngày 14 tháng 10 năm 2020.

9. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm Bắc (70 tuổi, ấp Chà Đôn), thực hiện ngày 14 tháng 10 năm 2020.

5km về hướng Nam, do lo sợ chiến tranh vẫn còn tiếp diễn¹⁰. Chùa Siri Wongsá Kemararam chỉ còn một số vị sư ở lại trông coi. Sau thời gian khoảng ba tháng nhận thấy chiến tranh không còn nữa, những người Khmer quay về chốn cũ thì nhận ra khu cư trú của họ đã bị trưng dụng bởi những người mới đến, còn sư sãi do không ai dâng cơm cũng đã bỏ về các ngôi chùa ở miền Tây Nam bộ từ lúc nào không ai biết¹¹. Chùa Siri Wongsá Kemararam kết thúc từ đó, đất chùa trở thành nơi cư ngụ của các hộ dân, dấu vết của ngôi chùa xưa nay cũng dần tan biến theo dòng thời gian.

Từ sau cuộc chiến năm 1972, các chùa Khmer tại huyện Lộc Ninh gần như không còn tổ chức thực hành nghi lễ tôn giáo, các vị sư cũng đã di chuyển về miền Tây, vì không trụ nổi với hoàn cảnh khắc nghiệt của chiến tranh. Phum sóc vẫn tồn tại nhưng người Khmer sống tản mác khắp nơi để tránh bom và đạn pháo kích. Sau năm 1975, các sư Khmer cũng chưa thể quay lại vùng đất Lộc Ninh ngay được, vì những vấn đề liên quan đến công tác quản lý nhà nước ở những địa phương miền núi. Đồng thời cộng đồng người Khmer ở Lộc Ninh và miền Đông Nam bộ nói chung nằm trong diện quy chế của nhà nước dành cho các dân tộc thiểu số. Nhận thức về tôn giáo và dân tộc của một bộ phận cán bộ quản lý tại địa phương còn nhiều hạn chế, do chưa được đào tạo chuyên môn về tôn giáo và quản lý nhà nước. Đa phần các cán bộ lại là người miền Bắc di dân vào Nam làm công tác quản lý, họ còn khá xa lạ với phương thức thực hành, nghi lễ, giáo thuyết của Phật giáo Nam tông Khmer. Các chùa Khmer tuy bị máy bay phá hủy trong chiến tranh nhưng nền chùa vẫn còn. Tuy nhiên, việc dựng lại một ngôi chùa trên vùng biên giới đòi hỏi một quy trình kiểm tra và giám sát vô cùng nghiêm ngặt từ phía chính quyền. Những vấn đề này đã làm cho các ngôi chùa Khmer không thể định hình lại trong một thời gian dài sau giải phóng.

10. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm H (85 tuổi, phường Phước Bình, thị xã Đồng Xoài), thực hiện ngày 15 tháng 10 năm 2020.

11. Biên bản phỏng vấn già làng Lâm H (85 tuổi, phường Phước Bình, thị xã Đồng Xoài), thực hiện ngày 15 tháng 10 năm 2020.

5. HỘI ĐỒNG GIÀ LÀNG VÀ SỰ TRỞ DẬY CỦA TÍN NGƯỠNG MA THUẬT

Về phương diện quản lý nhà nước ở Lộc Ninh và miền Đông Nam bộ, người Khmer thuộc nhóm các dân tộc thiểu số, tên gọi hiện nay được sử dụng trong các văn bản của nhà nước là người đồng bào dân tộc. Cơ cấu quản lý cấp cơ sở ở đây được áp dụng theo quy chế tổ chức của cộng đồng người đồng bào ở Tây Nguyên. Mỗi ấp duy trì một Hội đồng già làng giữ vai trò thế quyền trong quản lý xã hội và thần quyền trong nghi lễ. Điều này, hoàn toàn khác với phương thức tổ chức xã hội của người Khmer Tây Nam bộ vốn không có cơ cấu Hội đồng già làng, mà chỉ có nhà sư và tầng lớp trí thức lãnh đạo cộng đồng. Xã hội của người Khmer ở Lộc Ninh và miền Đông Nam bộ chưa thể hình thành một tầng lớp trí thức đúng nghĩa bao gồm những người có học vị, địa vị, giữ vai trò lãnh đạo trong một xã hội đa tộc người như những người Khmer Tây Nam bộ. Vấn đề này xuất phát từ những hệ lụy của lịch sử, biến động xã hội và điều kiện kinh tế của người Khmer Đông Nam bộ đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến con đường học vấn của nhiều thế hệ. Hội đồng già làng ở Lộc Ninh và Đông Nam bộ được thành lập bao gồm những cụ già cao niên có uy tín và am hiểu phong tục tập quán, nhưng phần nhiều các già làng đứng đầu Hội đồng là những người có công cách mạng, có cụ được nhà nước trao tặng huân chương, huy chương đeo kín trên bộ lễ phục. Như vậy, đây cũng là một diện chính sách nhằm đền ơn đáp nghĩa và thể hiện sự tín nhiệm của nhà nước dành cho những người có công với đất nước trong cộng đồng người Khmer.

Hội đồng già làng có tiếng nói quan trọng trong tổ chức cơ sở của người Khmer ở Lộc Ninh. Mọi chủ trương, chính sách của nhà nước, chính quyền địa phương thường phải làm việc với Hội đồng già làng trước khi phổ biến rộng ra cộng đồng. Trong 20 năm Phật giáo Nam tông Khmer gián đoạn trên vùng đất Lộc Ninh, Hội đồng già làng đã đảm nhiệm vai trò hành lễ của người dân nơi đây. Trước đây, khi Phật giáo Nam tông còn thịnh hành, đa phần người

Khmer chịu ảnh hưởng Phật giáo, các nghi lễ đều được thực hiện theo hướng dẫn của sư sãi, cụ thể như trong tang ma, họ thường hỏa thiêu người chết. Vì vậy, có phum người Khmer dành riêng một khu đất làm nghĩa địa, nhưng nhiều phum không có nghĩa địa do người dân hoàn toàn tuân theo tục hỏa táng của nhà chùa. Phật giáo mất vai trò, tục hỏa táng cũng kết thúc theo, người Khmer bắt đầu quay lại với hình thức địa táng như truyền thống nguyên thủy của họ. Điều đáng nói ở đây là tục địa táng đã kéo dài mà hệ lụy liên quan đến đời sống an sinh của con người, bởi địa táng được tiếp nối bằng hàng loạt nghi lễ cầu cúng hồn ma sau khi chôn cất. Hoạt động sản xuất bị gián đoạn do người dân phải dành nhiều thời gian cho việc cúng tế, kinh tế các hộ gia đình bị ảnh hưởng nghiêm trọng do tục chia của với người chết được phục hồi, việc hiến tế gia súc cho hồn ma nhưng lại không được mang về nhà làm thực phẩm vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa làm thiệt hại nguồn thu nhập của người dân.

Mọi sinh hoạt tín ngưỡng, thực hành nghi lễ như cưới xin, tang ma, dựng nhà, yêu đương, từ nghi lễ cá nhân đến cộng đồng đều thỉnh già làng đảm trách. Người dân do lo sợ quyền năng của các hồn ma nên không ai dám tự đứng ra cúng tế, hơn nữa họ cũng không biết cách cúng tế như thế nào cho đúng, lời khấn và lễ vật như thế nào để hồn ma vui lòng. Điều này vô hình chung đã đẩy xã hội của người Khmer quay lại với thời kì trước giai đoạn Phật giáo Nam tông, xuất phát từ nhu cầu cúng tế mà xã hội đã hình thành nên một tầng lớp thầy tư tế chuyên về cúng tế như tầng lớp Brahmin trong xã hội Bà-la-môn khi xưa. Người Khmer tuân theo ý chỉ của già làng, các cụ bảo sao dân chúng tin tưởng nghe theo như vậy, thực hiện đúng như vậy, lời nói của các cụ là lời của thần linh, dân chúng nghe và làm theo mà không cần suy nghĩ.

Trong sinh hoạt tín ngưỡng, già làng thường có xu hướng thuận theo niềm tin phổ thông của người dân, đó là niềm tin về thế giới siêu hình. Nó hình thành nên một tập tục cho cả cộng đồng, xuất phát từ điều kiện dân trí thấp, cộng thêm uy lực khắt nghiệt của tự nhiên như sét đánh chết người vào mùa mưa, sấm chớp trên không

trung, rắn độc cắn chết người, thú dữ ăn thịt người, bệnh thời khí và bệnh sốt rét hoành hành trong những phum ven rừng... Không còn Phật giáo Nam tông làm chỗ dựa tinh thần, người Khmer rơi vào trạng thái mê tín mẫn liệt, họ mừng tượng ra một thế giới siêu hình với các loại ma dữ vây quanh cuộc sống của họ. Vì phum sóc có ma nên già làng phải có phép trừ ma, phải tổ chức thường xuyên các nghi lễ cúng tế hồn ma. Bối cảnh này đã tạo nên vai trò thần quyền rất lớn cho Hội đồng già làng trong vai trò thầy tư tế. Ở Lộc Ninh, già làng và cộng đồng đều chấp nhận niềm tin tuyệt đối vào các loại hồn ma. Các siêu linh này luôn đòi hỏi con người phải cúng tế bằng lễ vật họ mới để chịu để yên cho dân làm ăn, sinh sống. Ma dữ mạnh hơn cả thần thánh, họ đông đúc và ở tận khắp mọi nơi, trong rừng rậm, ngã ba đường, đầu phum và các dòng suối. Neak Ta là vị thần phúc thần duy nhất trong phum sóc có thể bảo vệ cho người dân khỏi bệnh tật, khỏi bị ma dữ làm hại. Trong tín ngưỡng của người Khmer, Neak Ta đóng vai trò tương đương như vị Thành hoàng của người Việt. Ấy vậy mà người Khmer ở Lộc Ninh vẫn lo sợ Neak Ta không đủ quyền năng để chống lại ma dữ, họ phải đục đẽo nhiều loại vũ khí khác nhau đặt bên trong ngôi miếu thờ Neak Ta. Người Khmer tin rằng chỉ có hỏa lực hùng hậu mới có thể giúp Neak Ta đẩy lùi các tấn công biến người của ma quỷ.

Niềm tin vào sự tồn tại của các hồn ma ở khắp mọi, khiến cho cộng đồng người Khmer rơi vào trạng thái bất an, mọi hiện tượng bệnh tật, tai nạn, bất ổn trong cuộc sống đều bị họ quy chụp về phía các hồn ma, rồi họ tổ chức cầu cúng suốt năm. Người bị bệnh hay gia súc bị bệnh, người Khmer đều tổ chức cúng tế, xin bùa ngải từ các già làng, thầy cúng để dùng làm vật hộ thân. Trâu bò đi lạc trong rừng, không lo tìm kiếm chỉ lo cầu cúng vì cho rằng bị ma dẫn, ma dấu trong rừng. Cuộc sống bị bao phủ một bức màn ma thuật và thần quyền, tất nhiên trong các buổi cúng tế để xoa dịu cơn giận của các hồn ma, người dân luôn thỉnh cầu già làng làm chủ lễ mới được linh nghiệm. Ngôi chùa là chỗ nựa tinh thần của người Khmer xưa kia, nay không còn nữa, đời sống tinh thần của họ lệch dần theo trạng thái mê tín chính là những điều kiện thuận lợi nhất cho các

loại hình ma thuật trời dậy. Bùa ngải và sự hiệp thông với thế giới siêu hình được xem là giải pháp tốt nhất để con người biết được ý định của ma dữ. Già làng tin vào các hồn ma, dân làng ai cũng tin theo. Khi cúng tế các loại lễ vật, người dân đều bỏ lại ngoài đường, không ai dám mang về nhà vì sợ hồn ma bắt tội tranh ăn. Gia súc, gia cầm, vật nuôi bị dịch bệnh theo mùa thời khí, nhưng người dân nghĩ là dấu hiệu hồn ma nổi giận, họ giết gà, heo treo xác tại những ngã đường dẫn vào làng để hiến tế.

Một hình thái hiệp thông với các hồn ma hay các linh thể xuất hiện trong xã hội nguyên thủy của người Khmer đã được phát huy nhanh chóng chưa từng thấy tại Lộc Ninh. Arak là một người đàn bà nhập đồng hay còn gọi là bà bóng, được người Khmer tin là có khả năng mời gọi những hồn ma hay các siêu linh nhập vào cơ thể của bà. Trên khắp các vùng cư trú của người Khmer, không có nơi đâu mà lại có nhiều người đàn bà làm nghề Arak như cộng đồng người Khmer ở Lộc Ninh. Trong các buổi lễ của cộng đồng, Arak luôn xuất hiện như một nhân vật chính, bà thấp hương, miệng niệm chú gọi hồn ma hay siêu linh nhập vào bà. Khi bà nhảy múa, dân làng hết sức vui mừng, bởi đây là dấu hiệu hồn ma hay siêu linh đã mãn nguyện với việc cúng tế của dân làng. Chắc chắn hồn ma sẽ mang đến một cuộc sống tốt lành như ý nguyện của người dân. Nếu Arak thể hiện hành vi bạo lực, tức là hồn ma tức giận về một số hành vi nào đó của dân chúng, những người đàn bà lớn tuổi ngồi ở xung quanh sẽ tìm cách an ủi, hỏi han, vuốt ve hồn ma để xin ma nói ra nguyên nhân vì đâu mà làm ma nổi giận. Trường hợp này, người dân lại phải cúng tế và cầu xin hồn ma tha thứ. Khi Arak nhảy múa, ban nhạc Khmer vui mừng tấu nhạc những điệu nhạc ngũ âm Khmer hòa nhịp theo động tác nhảy múa của Arak, rồi một ca sĩ miền quê cất lên giọng hát tán tụng công đức của ma lành hay siêu linh đó khiến cho buổi lễ thấm đậm màu sắc ma thuật. Những buổi lễ nhập đồng của Arak thường diễn ra cả ngày lẫn đêm, đôi khi có một cụ bà nhảy múa trong suốt thời gian dài 24 tiếng đồng hồ, điều này làm người dân tin rằng ma lành hay siêu linh thật sự đã nhập vào bà cụ.

Bởi một phụ nữ già nua đi đứng khó khăn, đột nhiên lại có mạnh sức mạnh kinh hồn như vậy thì làm sao người dân không tin được.

Trong các cuộc phỏng vấn của tác giả, tất cả già làng đều khẳng định Arak là một hình thái nhập đồng có thật và họ không bao giờ nghi ngờ việc nhập đồng của bà bóng là lối diễn xuất. Những người Khmer trẻ tuổi có học vấn cũng tin Arak đã thật sự nhập đồng. Họ còn hướng dẫn cho tác giả cách nhận biết các loại ma lành như ma phum, ma tổ tiên, ma suối, linh hồn của nhà sư... thông qua cách nhập đồng và điệu nhảy của bà bóng. Họ không đồng ý với ý kiến nhận định rằng nhập đồng là hình thái mê tín mà khẳng định là phong tục tập quán truyền thống của người Khmer ở Lộc Ninh, đồng thời họ cũng thể hiện niềm tự hào khi cho rằng chỉ có cộng đồng người Khmer ở Lộc Ninh mới lưu giữ được tín ngưỡng Arak đúng nghĩa và duy trì được một thế giới siêu hình với các hồn ma và siêu linh đầy đủ nhất.

Tuy nhiên, Arak chỉ nhập đồng mà không bao giờ làm chủ lễ trong các buổi cúng tế cộng đồng. Xem như, nhập đồng của Arak chỉ là một công đoạn trong quy trình nghi lễ mà chỉ có các già làng mới được làm chủ lễ. Arak và già làng có những quy chuẩn về trách nhiệm rất rõ ràng, giữa họ hoàn toàn không có mâu thuẫn về thần quyền. Arak luôn tôn trọng các già làng và già làng luôn cần đến Arak để chứng minh sự linh nghiệm của các buổi cúng tế. Sự hiện diện của Arak sẽ đảm bảo rằng các hồn ma hay siêu linh là có thật và họ thật sự đã đến dự lễ bằng cách nhập vào thân thể của Arak. Trong khi hành lễ, thỉnh thoảng Arak dừng lại một lúc để nghỉ ngơi, dân làng ủa đến vây quanh bà, họ cầu xin bà ban phép chữa bệnh, hoặc hỏi han những chuyện quá khứ và tương lai. Thường Arak đáp lại bằng những lời thần bí, khó hiểu, rồi một bà cụ biết tiếng nói “thần bí” đó dịch lại dân làng nghe. Thường là những lời chung chung liên quan đến thế giới siêu hình, chứ không phải là lời khuyên khoa học. Khi trị bệnh thì Arak dùng tay sờ vào những chỗ bị đau, bệnh nhân cảm nhận không còn đau nữa nên cho Arak thật sự có quyền năng chữa bệnh thần kỳ. Đa phần các trường hợp bệnh tật, Arak

đều khuyên con người cầu cúng các hồn ma, vì Arak là do ma lành nhập vào nên sẽ chỉ ra những chỗ có ma dữ làm hại dân làng. Những người bị bệnh lại tiếp tục cúng tế mà muốn cúng tế cho linh nghiệm thì phải nhờ đến già làng. Arak chính là tín ngưỡng dẫn dắt người Khmer tin vào ma thuật, bùa ngải, hồn ma và cúng tế. Cả cộng đồng người Khmer ở Lộc Ninh không tìm đâu ra được một người chuyên làm nghề bốc thuốc trị bệnh theo y học cổ truyền. Tất cả mọi loại bệnh tật, dân làng đều thỉnh cầu Arak nhập đồng chữa bệnh hoặc chỉ cho chỗ cúng tế. Ngày nay, khi các xã đã có trạm y tế hoặc cấp huyện đã có bệnh viện, người Khmer nằm trong diện chính sách cho việc khám chữa bệnh nhưng họ vẫn không thay đổi thói quen mê tín. Trước khi đi bệnh viện, họ vẫn luôn ghé qua nhà Arak xin bà nhập đồng tiên đoán xem “bùa ngải” của bác sĩ có đuổi được con ma dữ gây bệnh cho họ hay không.

6. SỰ TRỞ LẠI CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER VÀ NHỮNG HỆ LỤY PHẢI ĐỐI MẶT

Giữa thập niên 1990 dưới dự đề xuất của Văn phòng II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhà nước và Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã cho phép hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer cử tăng sĩ quay lại những địa điểm đã từng tồn tại các ngôi chùa Khmer ở vùng Lộc Ninh và Đông Nam bộ. Sự trở lại của Phật giáo Nam tông Khmer tuy được Giáo hội và nhà nước ủng hộ trên phương diện tinh thần nhưng khi đến các địa phương, nhà sư Khmer đã phải đối mặt với những khó khăn chưa từng thấy. Sau hơn 20 năm gián đoạn của Phật giáo Nam tông Khmer, cơ cấu xã hội truyền thống của người Khmer với vai trò lãnh đạo phum sóc của sư sãi đã hoàn toàn tan rã. Không gian sống của họ đã bị thu hẹp do những vùng đất ven các con đường lớn trước đây từng là tư liệu sản xuất chính của người Khmer nay đã được bán cho những người di dân mới đến. Phum sóc và các cụm dân cư lùi dần về phía những cánh rừng cao su nhưng không phải do của người Khmer làm chủ. Cụ thể như hai sóc Lâm Pui và Mul Rô thuộc ấp 07, xã Lộc Điền nằm biệt lập giữa rừng cao su, người Khmer sống chen chúc nhau trong những căn nhà

tranh chật chội, nhà cửa xây cất đan xen lẫn lộn vào nhau, không theo một trật tự nào cả. Trong khi đó, những người di dân có xu hướng mở rộng vùng cư trú của họ về phía người Khmer thông qua các thương vụ mua bán đất đai. Những người Khmer không còn đất sản xuất, chuyển dần sang làm thuê kiếm sống, một số người lại tiếp tục bán những căn nhà sàn bằng gỗ quý, gây ra hiện tượng “cháy máu nhà sàn” trên vùng Lộc Ninh và Đông Nam bộ.

Lúc mới xây dựng các chùa Khmer thường có khuôn viên rất rộng và thường không làm hàng rào bao quanh như các chùa Khmer ở miền Tây Nam bộ. Do đất đai khi xưa không phải là tài sản quý, người Khmer ai cũng sở hữu những phần đất rộng để làm ruộng và chăn thả trâu bò, Phật giáo Nam tông đã ảnh hưởng vào máu thịt của mỗi người Khmer, nên không có người Khmer nào lại chiếm hữu đất đai của nhà chùa cả. Từ sau năm 1975 phần nhiều các chùa Khmer ở Lộc Ninh đã trở thành hoang địa. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, một phần đất nhà chùa sau đó đã bị trưng dụng và chuyển sang sở hữu tư nhân cho đến nay. Chùa Sóc Lớn lúc mới thành lập vào năm 1931, đất chùa và nghĩa trang phum có diện tích 4,8 ha. Nay đất chùa chỉ còn lại khoảng $\frac{1}{2}$ so với diện tích ban đầu. Một số chùa nằm gần quốc lộ 13 nhưng phần đất mặt tiền không còn thuộc quyền sở hữu của người Khmer nữa, nhà chùa chỉ còn lại một con đường nhỏ dẫn vào khuôn viên chùa nằm khuất sau một khu dân cư mới.

Một khó khăn khác xuất phát từ chính người Khmer, sau một thời gian dài Phật giáo gián đoạn, dân số cũng dần phai nhạt với giáo lý và niềm tin của Phật giáo. Khi các nhà sư Khmer trở lại vùng đất Lộc Ninh, phương thức thực hành tôn giáo của miền Tây Nam bộ được áp dụng tại các địa điểm mới này. Mỗi buổi sáng, một nhóm các nhà sư ôm bát đi vào sóc. Dân sóc rất đỗi ngạc nhiên vì sự hiện diện bất ngờ của các nhà sư áo vàng, người già biết chuyện mang thức ăn ra dâng tặng cho sư. Nhiều người Khmer khác bắt chước làm theo nhưng truyền thống Phật giáo Nam tông đã mất trong nhận thức của họ. Họ hoàn toàn không biết về cúng dường

traị phạn dành cho buổi trưa của các sư Nam tông phải là những loại thực phẩm sạch sẽ và tinh khiết. Nhận thức của dân làng ở đây rất đơn giản là họ thấy “thương” nhà sư không có gì ăn nên xúm nhau cho đồ ăn là những thứ không được chuẩn bị trước theo nghi thức trai phạn. Thức ăn do dân làng dâng cho sư mang về chùa không cách nào ăn được, các loại thịt cá đều nặng mùi tanh. Anh K. hiện làm việc hành chánh cho chùa Candaransi, vào năm 1995 anh là một trong số những nhà sư Khmer đầu tiên được cử lên chùa Serey Odom ở xã Lộc Hưng cho biết anh chỉ có thể ở lại chùa khoảng thời gian hai tuần, rồi phải về lại chùa Candaransi. Do thức ăn dân làng dâng tặng, anh không thể nào ăn được, những người phụ nữ hảo tâm cũng xin vào chùa nấu cơm cho sư nhưng thường họ chỉ biết chế biến thức ăn theo thói quen địa phương. Mọi loại cá, thịt đều mang đi nấu với muối, họ chưa biết cách sử dụng gia vị để chế biến thức ăn theo khẩu vị của người Khmer Tây Nam bộ. Anh K. cho biết trong thời gian ở chùa Serey Odom anh chỉ có thể ăn được hai món, cơm trắng và trứng chiên. Nhiều nhà sư ra đi từ chùa Candaransi và Pothivong phải quay lại Sài Gòn vì không chịu nổi sự khắc nghiệt của vùng đất mới và thức ăn của người địa phương¹².

Tuy nhiên, nhiều nhà sư đã quyết tâm ở lại vùng đất Lộc Ninh bằng tất cả ý chí và nghị lực của họ. Nhà sala và chánh điện của một số ngôi chùa đã dần được xây dựng lại với sự giúp đỡ của cộng đồng Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh và miền Tây Nam bộ. Mô hình kết nối giữa tôn giáo và thể tục của Phật giáo Nam tông Khmer ở miền Tây Nam bộ đã được các nhà sư vận dụng tại Lộc Ninh khi họ tổ chức các sự kiện lễ hội dân tộc kèm theo chương trình thuyết pháp để người Khmer quay về với nền chánh pháp của Đức Thích Ca. Một chương trình phối hợp hiệu quả nhất là nhà chùa thường xuyên tổ chức các lớp học tiếng Khmer, tiếng Pali, ngoại ngữ tiếng Anh, tin học và các môn khoa học khác đã được đông đảo phụ huynh ủng hộ đưa con em của họ đến chùa học tập.

12. Biên bản phỏng vấn anh K (47 tuổi, chùa Candaransi, Q.3, TP. HCM), thực hiện ngày 17 tháng 10 năm 2020.

Tuy nhiên, khi hoạt động của nhà chùa đang dần được phục hồi thì nhà sư phải đối mặt với một vấn đề mới phát sinh từ Hội đồng già làng. Do trong một thời gian dài, các già làng nắm giữ vai trò hướng dẫn nghi lễ cho người dân, nay người dân có xu hướng thực hành các nghi lễ theo hướng dẫn của nhà sư. Điều này đôi khi chạm đến tính tự ái của các già làng. Mặc dù, nhà chùa thành lập Ban hộ tự với các thành viên là già làng nhưng vấn đề va chạm về mặt nghi lễ dễ dàng xảy ra khi người dân phải lựa chọn nghi lễ Phật giáo hay nghi lễ dân gian. Những va chạm trong cuộc sống đời thường hoặc sự nghiệp chính trị mà một số già làng đã từng là cán bộ cũng làm cho họ đặt ra những câu hỏi nghi ngờ thiện ý của nhà sư. Phải chăng nhà sư đến đây vì tâm từ bi của ngài hay có một ý định nào khác đằng sau những hoạt động tôn giáo thánh thiện đó. Xét bởi hoàn cảnh xã hội, con người luôn gặp phải những va chạm, thật giả lẫn lộn trong cuộc sống thì việc Hội đồng già làng đặt ra câu hỏi nghi ngờ cũng là điều dễ hiểu. Tại phum S, khi sư N mới về trụ trì chùa và bắt đầu thực hiện các hoạt động Phật sự, Hội đồng già đã nghi ngờ thiện ý của sư, cộng thêm với hình tướng cao lớn và màu da trắng của sư khiến cho họ nghĩ rằng sư không phải người Khmer mà lại về phum nghèo này với mục đích gì. Họ âm thầm điều tra lý lịch của sư, khi biết quê quán của sư, họ bèn lặn lội thuê xe xuống đó để điều tra về thân thế của sư. Đến nơi, họ ngỡ ngàng khi thấy cha mẹ sư phải sống nhờ trên đất của một ngôi chùa Khmer. Các vị sư và người dân địa phương cho biết về học vấn và đức tính cao đẹp của sư N khiến cho các già làng cảm thấy hối hận về hành động của họ. Quay về Lộc Ninh, họ ủng hộ sư N một cách tuyệt đối. Tác giả đã từng nhìn thấy các già làng vào chùa quỳ xuống lạy sư N như những người Phật tử Khmer ở miền Tây Nam bộ. Bằng đức độ của mình, sư N đã cảm hóa Hội đồng già làng đầy quyền năng. Tuy nhiên, khi Hội đồng già làng tự đặt họ dưới quyền lãnh đạo tinh thần của nhà sư thì chính quyền địa phương cảm thấy khó khăn khi làm việc với các già làng. Trước đây, chính quyền địa phương chỉ làm việc với Hội đồng già làng thì nay cộng đồng người Khmer lại có thêm người lãnh đạo tôn giáo, các già làng lại thường có xu hướng bàn bạc với nhà sư

tất cả mọi việc liên quan đến cộng đồng. Tuy nhà sư luôn khuyên già làng và người dân thực hiện tốt các chủ trương chính sách của nhà nước nhưng chính quyền địa phương lại thường có những cảm nhận không thoải mái với một cơ cấu mới xuất hiện trong xã hội người Khmer tại Lộc Ninh.

KẾT LUẬN

Phật giáo Nam tông Khmer truyền vào Lộc Ninh và các địa phương khác của vùng đất miền Đông Nam bộ trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX. Nhiều ngôi chùa Khmer theo đó cũng được xây dựng tại những phum sóc của người Khmer. Năm 1972, đánh dấu thời điểm nhiều ngôi chùa Khmer ở Lộc Ninh bị phi cơ phá hủy. Từ sau năm 1975 đến giữa thập niên 1990, các nhà sư Khmer chưa đủ điều kiện để quay lại Lộc Ninh xây dựng lại các ngôi tự viện. Chính trong thời kỳ gián đoạn của Phật giáo đã tạo điều kiện cho sự trỗi dậy của các loại hình tín ngưỡng ma thuật mà Arak là một điển hình cho sự hiệp thông giữa con người với thế giới siêu hình. Khi các nhà sư áo vàng quay lại hoằng pháp trên vùng đất Lộc Ninh, cơ cấu xã hội truyền thống của người Khmer với vai trò lãnh đạo tinh thần của sư sãi đã hoàn toàn tan rã. Sự nghi kỵ của thế nhân đổ dồn về phía các nhà sư cùng với điều kiện sống khắc nghiệt đã khiến một số sư phải quay về các ngôi chùa tại Sài Gòn. Tuy nhiên, nhiều vị sư Khmer đã quyết tâm trụ lại miền đất Lộc Ninh bằng ý chí và tấm lòng cao đẹp của mình. Họ đã cảm hóa được Hội đồng già làng, nhận được sự kính phục của người dân Khmer trong các phum sóc. Những khó khăn trong cơ chế quản lý của chính quyền địa phương, tác giả tin rằng bằng tinh thần từ bi và đức độ của mình, các nhà sư áo vàng chắc chắn sẽ tạo lòng tin đối với các cấp lãnh đạo tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Heinz, Kleger (2004), *The Theory of Multiculturalism and Cultural Diversity in Cambodia – Final Draft*, University of Potsdam, Germany.

- McCausland, Caroline (2004), *Briefing Paper on the Health Situation of Indigenous people Ratanakiri Province, Cambodia*. Economic and Social Council Permanent Forum on Indigenous Issues Third Session.
- Sisovanna, Sau (2012), *The Cambodia Development Triangle Area, In Five Triangle. Areas in The Greater Mekong Subregion*, edited by Masami Ishida, BRC Resaerch no 11, Bangkok Research Center.
- Sochua, Mu, & Cecilia, Wilkstrom (2012), *Land Grabs in Cambodia*, The New York Times.
- Taylor, Paul Michael (2006), Ethnic Minorities and Indigenous People of Cambodia, *Cambodia: Forest Concession Management and Control Pilot Project* (Credit No. 3365-KH and Trust Fund), p.129-146.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

PGS.TS. Trương Văn Chung, sinh 02/11/1968, tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học tại Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội quốc gia Việt Nam, giảng dạy Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM từ năm 1991. Ông nguyên là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo của trường đại học này 2007 – 2016. Hiện là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Tác giả nhiều cuốn sách, nhiều bài báo khoa học, chủ nhiệm các công trình trọng điểm ĐHQG và hướng dẫn thành công nhiều luận văn, luận án.

ĐD.TS. Thích Huệ Đạo, thế danh Đào Tấn Thành, sinh 1985, tiến sĩ Triết học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Hiện là Ủy viên Ban Phật giáo quốc tế tỉnh Tiền Giang; Ủy viên Trung tâm Phiên dịch Phật học Anh Việt - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Ủy viên Giảng sư đoàn - Ban Hoằng pháp GHPGVN TP. HCM nhiệm kỳ VIII (2017-2022). Đại đức chuyên nghiên cứu về Đạo đức Phật giáo và Triết học phương Đông. Nhiều công trình khoa học được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

ĐD.ThS. Thiên Giả, thế danh Thạch Dương Trung, tốt nghiệp Cao học Phật học (2017-2019) tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh với Luận văn *“Nghiên cứu công tác bảo tồn kinh tạng trên lá buông của Phật giáo Nam tông Khmer Nam bộ”*. Các hướng

nghiên cứu: Nghi lễ cúng hạ thủy Ghe Ngo: Trường hợp chùa Địa Muồng, Huyện Phước Long, Kinh lá buông.

Nguyễn Thanh Giảng, pháp danh Indatthero, sinh năm 1985. Hiện đang sinh hoạt tại chùa Chompaangkorjay (Chomkar), tỉnh Trà Vinh. Năm 2015, tác giả tốt nghiệp cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại Ô Môn, Cần Thơ. Ngày 30/04/2018, hoàn tất chương trình Thạc sĩ Phật học chuyên ngành Phật giáo Đại thừa tại Trường Đại học Acharya Nagarjuna, TP. Guntur, tỉnh Andhra Pradesh, Ấn Độ. Từ ngày 09/10/2018 - hiện tại, đang theo học chương trình tiến sĩ Triết học và So sánh các tôn giáo tại trường đại học Visva Bharati, trấn Santiniketan, huyện Birbhum, tỉnh Tây Bengal, Ấn Độ.

Phạm Ngọc Hòa, Học viện Chính trị khu vực IV.

TS. Đào Vĩnh Hợp, sinh năm 1982, hiện là giảng viên tại Trường Đại học Sài Gòn.

TT.TS. Lý Hùng, pháp danh Hoàng Kim Suvanna Thera Bhikkhu, sinh 1967, hiện Trụ trì chùa Pitu Khôsa Răngsay, TP. Cần Thơ. Hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự, Phó trưởng Ban Pháp chế GHPGVN, Phó Trưởng ban Trị sự GHPGVN TP. Cần Thơ, Phó Hội trưởng Thường trực Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước thành phố Cần Thơ, Phó Viện trưởng kiêm Chánh văn phòng Hội đồng điều hành Học viện Phật giáo Nam tông Khmer, phó Chủ tịch Hội liên hiệp thanh niên TP. Cần Thơ, phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt Nam – Campuchia TP. Cần Thơ. Có 9 công trình khoa học đã công bố; 4 bài đăng trên nhiều tạp chí chuyên ngành và 4 bài đăng trong sách chuyên khảo và các công trình phụ khác.

ThS. Nguyễn Ngọc Hùng, sinh năm 1970, hiện là giáo viên lịch sử tại Trường THCS Chi Lăng, Q.4, TP.HCM. Luận văn Thạc sĩ của mình tại Trường Đại học Sư phạm Huế (2013 – 2015) với đề tài “*Hệ phái Phật giáo Nam tông Kinh Việt Nam (1938-1963)*”.

TS. Đỗ Thu Hường, sinh năm 1984 ở Hà Nội, hiện là Phó Trưởng bộ môn Lý luận chính trị Trường Đại học Nội Vụ Hà Nội.

Nhận bằng Tiến sĩ Tôn giáo học tại Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Đã thực hiện một số đề tài cấp cơ sở, cấp bộ về tín ngưỡng tôn giáo và có trên 20 công trình công bố trên các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước, quốc tế về tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thông, phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị.

TT. Sơn Ngọc Huỳnh, tên Pali là Candajjoto, trụ trì chùa Hạnh Phúc Tăng, tỉnh Vĩnh Long. Hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Vĩnh Long, Phó tổng Thư ký – kiêm Phó Văn phòng Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại TP. Cần Thơ, Chủ tịch Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Vĩnh Long.

TS. Nguyễn Thị Thanh Mai, sinh năm 1977, hiện là giảng viên Khoa Đông Phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Tốt nghiệp Thạc sĩ Khoa ngữ văn và báo chí (2006), bằng Tiến sĩ ngành Văn hóa học (2019) tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM và bằng Tiến sĩ về phương pháp giảng dạy ngôn ngữ thứ hai tại Đại học Sư Phạm Đà Bắc, Đà Loan (2011).

ThS. Nguyễn Phúc Nguyên, Vụ trưởng Vụ Phật giáo, Ban Tôn giáo Chính phủ.

Bùi Ngọc Quỳnh Như, công tác tại Đại học FPT cơ sở TP. Hồ Chí Minh và đang là học viên cao học ngành Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

ThS. Đỗ Cao Phúc, sinh năm 1986, hiện là giảng viên Khoa Sư phạm Khoa học Xã hội, Trường Đại học Sài Gòn. Tác giả có nhiều bài viết tham gia nhiều hội thảo trong và ngoài nước. Hướng nghiên cứu: Lịch sử hình thành và phát triển trường Đại học Sài Gòn; Lịch sử phát triển cảng Sài Gòn trong giai đoạn 1860-2010; Lịch sử công nhân cảng Sài Gòn 1925-2010; Lịch sử hình thành và phát triển các cảng thị khu vực Nam bộ (thế kỷ XVII-XIX).

ĐD.ThS. Định Phúc, thế danh Nguyễn Hoàng Phúc, thọ giới Tỳ-khưu năm 2009. Năm 2016, tốt nghiệp Cử nhân Phật học tại Trường Đại học Phật giáo Mahachulalongkorn (Thái Lan). Năm 2018, tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học tại Trường Đại học Phật giáo Mahachulalongkorn (Thái Lan). Năm 2019, trúng tuyển nghiên cứu sinh Tiến sĩ Phật học khóa I tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

TS. Nguyễn Ngọc Quỳnh, sinh 1975, Phó Trưởng ban, Ban Tôn giáo, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Từng công tác tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Nghiên cứu Phật giáo (1999-2012), Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Trưởng phòng An Ninh - Chính trị (2012-2013). Phó Tổng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á* (2013-2014), Ban Quản lý Khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Phó Trưởng ban (2014-2017) Ban Tôn giáo, Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; Phó Trưởng ban (2017- hiện nay).

ThS. Lưu Ngọc Thành, sinh 1984, Thạc sĩ ngành Văn hóa học, nghiên cứu sinh. Hiện là giảng viên Khoa Di sản văn hóa, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội. Lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy: Bảo tàng học (Bảo tàng và Bảo tồn di tích); Lễ hội truyền thống; Quản lý di sản văn hóa. Tác giả có khoảng 200 bài viết trong các Kỷ yếu hội thảo khoa học ở cấp quốc gia, quốc tế. Tham gia 05 đề tài cấp Bộ và 02 đề tài cấp tỉnh/thành phố, công bố 05 bài viết trong các tạp chí chuyên ngành.

SC.TS. Mỹ Thúy, thế danh Kim Lan, là nữ tu sĩ Phật giáo Theravāda Việt Nam. Hiện đang làm việc tại Trung tâm Pali học và Trung tâm Nghiên cứu Nữ giới Phật giáo trực thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam. Hướng nghiên cứu: Các lĩnh vực lịch sử Phật giáo, Phật học Pali.

TT.ThS. Thích Giác Trí, giảng viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

ThS. Nguyễn Ngọc Trinh hiện là nghiên cứu sinh Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM.

TS. Phan Anh Tú, sinh năm 1973 tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Tiến sĩ Văn hóa học, giảng viên (2005). Hướng nghiên cứu: Văn hóa Việt Nam, Văn hóa Đông Nam Á và Ấn Độ. Tác giả hiện giảng dạy tại Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Đã công bố 50 bài viết trên các tạp chí nghiên cứu, xuất bản một sách chuyên khảo và hai giáo trình.

TS. Nguyễn Thanh Tùng, sinh ngày 04 tháng 01 năm 1974 tại Bình Dương. Tốt nghiệp Tiến sĩ ngành triết học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Hiện là chuyên viên Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng. Hướng nghiên cứu của tác giả: triết học tôn giáo, tôn giáo và tộc người. Tác giả có nhiều bài viết về tôn giáo và biến đổi tôn giáo ở Nam bộ.

TT.TS. Thích Nhật Từ, tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2001, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay năm 2000. Hiện là đồng Tổng biên tập Thánh điển Phật giáo Việt Nam; Chủ biên từ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 quyển), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy là tác giả của hơn 80 sách Phật học ứng dụng, Chủ biên hơn 50 quyển sách Phật học bằng tiếng Anh. Thầy giảng hơn 4.500 pháp thoại cho cộng đồng Việt Nam ở Việt Nam, Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban hoằng pháp trung ương.

TS. Võ Minh Tuấn, sinh 1970, Tiến sĩ triết học và Cử nhân ngoại ngữ. Tác giả, đồng tác giả, dịch giả, hiệu đính một số sách khoa học đã xuất bản trên các lĩnh vực: triết học, tôn giáo, lịch sử, chính trị, địa chính trị, văn hóa, kinh tế, cổ sinh học.

ThS. Võ Thị Ánh Tuyết, sinh năm 1985, hiện là giảng viên tại Trường Đại học KHXHNV TP.HCM. Tác giả có các nghiên cứu và quan tâm liên quan đến Phật giáo được đăng trong các tạp chí và kỷ yếu của các hội thảo.

TS. Bùi Thị Ánh Vân, giảng viên Bộ môn Tôn giáo học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả của 6 đầu sách (chuyên khảo, tham khảo) và gần 100 bài viết trên Tạp chí khoa học và các tạp chí chuyên ngành. Hướng nghiên cứu chính: Lịch sử tôn giáo, Tín ngưỡng Việt Nam, Lịch sử nghệ thuật tôn giáo, Di sản văn hóa.

Võ Quang Vinh, hiện đang công tác tại Phòng An ninh Đối nội, công an tỉnh Quảng Nam. Tác giả có gần 15 năm công tác trong lĩnh vực an ninh Tôn giáo. Đã đi thực tế ở nhiều địa phương, và thường xuyên tham gia các hoạt động nghiên cứu, hội thảo khoa học về các vấn đề dân tộc, Phật giáo.